CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
=======&=======

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐĂKLĂK

EVNCPC

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG - DỰ TOÁN

Công trình: Sửa chữa lưới điện trung hạ áp khu vực Đội quản lý điện Buôn Hồ quản lý vận hành năm 2026 bổ sung

Lập hồ sơ thiết kế: Lê Xuân Viễn .....

Kiểm tra: Nguyễn Đình Lâm .....

Kiểm tra 1: Nguyễn Viết Trung .....

Kiểm tra 2: Nguyễn Anh Tuấn .....

CNĐA+ CT DT: Trương Hữu Trí .....

Đăk Lăk, ngày..... tháng ..... năm 2026
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐĂKLĂK
PHÓ GIÁM ĐỐC

M.S.C.N:0400101394-012-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK
CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG
P.BUÔN MA THUỘT - T.ĐẮK LẮK

Huỳnh Quốc Long

NỘI DUNG BẢN VẼ HỒ SƠ THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG – DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH SCL

Thiết kế bản vẽ thi công công trình: Sửa chữa lưới điện trung hạ áp khu vực Đội quản lý điện Buôn Hồ quản lý vận hành năm 2026 bổ sung được biên chế thành một tập bao gồm các nội dung sau:

Phần 1: Thuyết minh

1. Căn cứ lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công – dự toán
2. Hiện trạng và sự cần thiết sửa chữa
3. Nội dung và quy mô sửa chữa.
4. Các giải pháp kỹ thuật và thông số kỹ thuật vật tư thiết bị
5. Biện pháp thi công

Phần 2: Dự toán

1. Căn cứ lập dự toán
2. Dự toán công trình

Phần 3: Các bản vẽ và phụ lục

1. Các bản vẽ mặt bằng, mặt cắt.
2. Bản vẽ sơ đồ nguyên lý, sơ đồ bố trí thiết bị,…
3. Các bản vẽ liên quan đến sửa chữa công trình.
4. Các hình ảnh (cụ thể và tổng thể của tài ản cần sửa chữa) và tài liệu chứng minh sự cần thiết sửa chữa công trình như: biên bản thí nghiệm, biên bản điều tra sự cố, phiếu kiểm tra định kỳ, kết quả đánh giá tình trạng vận hành, tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất,…(Kèm theo phương án).

PHẦN 1: THUYẾT MINH

1. Cơ sở lập TKBC/TC-DT:

Thiết kế bản vẽ thi công công trình: **"Sửa chữa lưới điện trung hạ áp khu vực Đội quản lý điện Buôn Hồ quản lý vận hành năm 2026 bổ sung"** được lập trên những cơ sở:

- Quyết định số: 772/QĐ-EVN ngày 06 tháng 06 năm 2025 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc ban hành Quy định quản lý tài sản, nguồn vốn và huy động vốn trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam;

- Quyết định số: 690/QĐ-HĐTV ngày 21 tháng 07 năm 2025 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng Công ty Điện lực miền Trung về việc quản lý tài chính kế toán trong Tổng Công ty Điện lực miền Trung;

- Quyết định số: 905/QĐ-EVN ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc ban hành Quy định về công tác Quản lý kỹ thuật trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam;

- Quy định về công tác Kế hoạch trong Tổng công ty Điện lực miền Trung ban hành kèm theo Quyết định số 3951/QĐ-EVNCPC ngày 31/05/2025 của Tổng công ty Điệnlực miền Trung;

- Quy định về công tác Kế hoạch trong Tổng công ty Điện lực miền Trung ban hành kèm theo Quyết định số 3951/QĐ-EVNCPC ngày 31/05/2025 của Tổng công ty Điệnlực miền Trung;

- Quy định về công tác Quản lý kỹ thuật trong Tổng công ty Điện lực miền Trung năm 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 3960/QĐ-EVNCPC ngày 31/05/2025 của Tổng công ty Điệnlực miền Trung;

- Quyết định số: 178/QĐ-HĐTV ngày 14 tháng 03 năm 2024 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Điện lực miền Trung về việc ban hành Tiêu chuẩn kỹ thuật vật tư thiết bị lưới điện 0,4 - 110 kV áp dụng trong Tổng công ty Điện lực miền Trung;

- Định mức dự toán sửa chữa công trình lưới điện ban hành theo Quyết định số: 203/QĐ-EVN ngày 27 tháng 10 năm 2020 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

- Định mức dự toán chuyên ngành lắp đặt đường dây tải điện và lắp đặt trạm biến áp ban hành theo Thông tư 36/2022/TT-BCT ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ công thương.

- Căn cứ hồ sơ tài liệu chứng minh sự cần thiết sửa chữa.

- Căn cứ Quyết định số 2268/QĐ-ĐLPC ngày 01/3/2026 của Công ty Điện lực Đắk Lắk Về việc phê duyệt danh mục kế hoạch sửa chữa lớn bổ sung năm 2026.

- Căn cứ Phiếu giao nhiệm vụ số: 2366/PGNV-ĐLPC ngày 04/03/2026 của Công ty Điện lực Đắk Lắk V/v giao nhiệm vụ cho các đơn vị khảo sát, hoàn thiện lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công - dự toán các công trình sửa chữa lớn năm 2026.

- Căn cứ vào hiện trạng lưới điện hiện có.

2. Hiện trạng và sự cần thiết sửa chữa:

STT	Tên tài sản sửa chữa	Địa điểm	Mã tài sản	Ngày tháng năm đưa vào sử dụng	Năm sửa chữa gần nhất
1	Thay dây trung áp, thay sứ đứng và sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T191H(ĐD477BHO) từ trụ 80-2/10 đến 80-2/10/7 {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22kV cấp điện T191H - 4737E}	Phường Buôn Hồ	1.37023000.0007035	2016	Không
2	Thay dây trung áp, thay sứ đứng và sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T182H (ĐD477BHO) từ trụ 80-1/8 đến 80-1/8/8 {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22kV cấp điện T182H - 473T2.KBU}	Phường Buôn Hồ	1.37023000.0007029	2016	Không
3	Thay dây trung áp, thay sứ đứng và sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T180H (ĐD477BHO) từ trụ 80-1/11 đến 80-1/11/4 {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22kV cấp điện T180H - 473T2.KBU}	Phường Buôn Hồ	1.37023000.0007028	2016	Không
4	Thay dây trung áp, thay sứ đứng và sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T73H (ĐD477T2.KBU) từ trụ 178/11 đến 178/31 {Tên tài sản theo sổ sách: ĐD trung áp T73H -477T2.KBU}	Phường Buôn Hồ	1.37013001.0007536	2016	Không
5	Thay dây trung áp, thay sứ đứng và sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T171H (ĐD473BHO) từ trụ 102/20 đến 102/20/9 {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22kV cấp điện T171H - 475HT}	Phường Cư Bao	1.37023000.0007030	2016	Không

STT	Tên tài sản sửa chữa	Địa điểm	Mã tài sản	Ngày tháng năm đưa vào sử dụng	Năm sửa chữa gần nhất
6	Thay dây trung áp, thay sứ đứng và sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T166H (ĐD473BHO) từ trụ 102/17 đến 102/17/9 {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22kV cấp điện T166H - 475HT}	Phường Cư Bao	1.37023000.0007031	2016	Không
7	Thay dây trung áp, thay sứ đứng và sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T165H (ĐD473BHO) từ trụ 150/9 đến 150/9/3 {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22kV cấp điện T165H - 475HT}	Phường Cư Bao	1.37023000.0007033	2016	Không
8	Thay dây trung áp, thay sứ đứng và sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T164H (ĐD473BHO) từ trụ 164 đến 164/5 {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22kV cấp điện T164H - 475HT}	Phường Cư Bao	1.37023000.0007032	2016	Không
9	Thay dây trung áp, thay sứ đứng và sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T64H (ĐD477BHO) từ trụ 214 đến 265 {Tên tài sản theo sổ sách: DD TA T64H - 472E47 (T145B_Dự án KFW)}	Xã Ea Drông	1.37013000.0006632	2014	Không
10	Thay dây trung áp, thay sứ đứng và sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T74H (ĐD475BHO) từ trụ 150/51 đến 150/81 {Tên tài sản theo sổ sách: ĐD trung áp T74H -477T2.KBU}	Phường Buôn Hồ	1.37013001.0007537	2016	Không
11	Thay dây trung áp, thay sứ đứng và sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T71H (ĐD475BHO) từ trụ	Phường Buôn Hồ	1.37013000.0006633	2014	Không

STT	Tên tài sản sửa chữa	Địa điểm	Mã tài sản	Ngày tháng năm đưa vào sử dụng	Năm sửa chữa gần nhất
	162/22 đến 162/22/16 {Tên tài sản theo sổ sách: DD TA T71H - 472E47 (T129A_Dự án KFW)}				
12	Thay dây trung áp, thay sứ đứng và sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T205KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 232 đến 232-1/5 {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22kV cấp điện T205KB - 476T2.KBU}	Xã Krông Buk	1.37023000.0007042	2016	Không
13	Thay dây trung áp, thay sứ đứng và sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T84KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 232 đến 232-2/4 {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22kV cấp điện T84KB - 476T2.KBU}	Xã Krông Buk	1.37023000.0007043	2016	Không
14	Thay dây trung áp, thay sứ đứng và sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T96KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 280/7 đến 280/7/8 {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22kV T96KB - 476T2.KBU}	Xã Krông Buk	1.37023000.0007062	2016	Không
15	Thay dây trung áp, thay sứ đứng và sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T200KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 278/16A đến 278/23/1 {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22kV cấp điện T200KB - 476T2.KBU}	Xã Krông Buk	1.37013001.0006727	2016	Không
16	Thay dây trung áp, thay sứ đứng và sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T81KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 215/31 đến 215/31/10 {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22kV cấp điện cho T81KB-476T2.KBU}	Xã Krông Buk	1.37013001.0006798	2015	Không

STT	Tên tài sản sửa chữa	Địa điểm	Mã tài sản	Ngày tháng năm đưa vào sử dụng	Năm sửa chữa gần nhất
17	Thay dây trung áp, thay sứ đứng và sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T194KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 170/184 đến 170/184/7 {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22kV cấp điện T194KB - 476T2.KBU}	Xã Cư Pơng	1.37023000.0007041	2016	Không
18	Thay dây trung áp, thay sứ đứng và sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T188KB (ĐD473T2.KBU) từ trụ 104 đến 104/19 {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22kV T124KB - T188KB-473T2.KBU}	Xã Pơng Drang	1.37013001.0006818	2015	Không
19	Thay dây trung áp, thay sứ đứng và sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T193KB (ĐD471T2.KBU) từ trụ 97 đến 97/8 {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22kV cấp điện T193KB - 471T2.KBU}	Xã Krông Buk	1.37023000.0007049	2016	Không
20	Thay dây trung áp, thay sứ đứng và sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T204KB (ĐD473T2.KBU) từ trụ 94 đến 94/5 {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22kV cấp điện T204KB - 471T2.KBU}	Xã Krông Buk	1.37023000.0007047	2016	Không
21	Thay dây trung áp, thay sứ đứng và sứ chuỗi ĐD471T2.KBU từ trụ 64 đến 81 {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22KV 476T2.KBU (trụ 14 -130 và NR T3H_NTCao su CưKpô)}	Xã Krông Buk	1.37013000.0006207	2014	Không
22	Thay dây trung áp, thay sứ đứng và sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T196KB (ĐD471T2.KBU) từ trụ	Xã Krông Buk	1.37023000.0007048	2016	Không

STT	Tên tài sản sửa chữa	Địa điểm	Mã tài sản	Ngày tháng năm đưa vào sử dụng	Năm sửa chữa gần nhất
	139/9 đến 139/24 {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22kV cấp điện T196KB - 476T2.KBU}				
23	Thay dây trung áp, thay sứ đứng và sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T217KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 164-2/15 đến 164-2/29 {Tên tài sản theo sổ sách: ĐD TA T217KB-476T2.KBU}	Xã Krông Buk	1.37013001.0007741	2016	Không
24	Thay dây trung áp, thay sứ đứng và sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T195KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 164-2/22 đến 164-2/22/4 {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22kV cấp điện T195KB - 476T2.KBU}	Xã Krông Buk	1.37023000.0007040	2016	Không
25	Thay trụ từ trụ 90/6 đến 90/10 (ĐD471T2.KBU), thay sứ đứng, sứ chuỗi vận hành lâu năm bằng sứ đứng Polymer (sử dụng kẹp phi từ tính). {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22KV 476T2.KBU (trụ 14 -130 và NR T3H_NTCao su CưKpô)}	Xã Krông Buk	1.37013000.0006207	2006	Không
26	Thay trụ từ trụ 139/1 đến 139/7 (ĐD476T2.KBU), thay sứ đứng và sứ chuỗi vận hành lâu năm bằng sứ đứng Polymer (sử dụng kẹp phi từ tính). {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22KV T26KB,T28KB,T30KB,T93KB, T91KB-471T2.KBU(CưNé)}	Xã Krông Buk	1.37013001.0006695	2002	Không

STT	Tên tài sản sửa chữa	Địa điểm	Mã tài sản	Ngày tháng năm đưa vào sử dụng	Năm sửa chữa gần nhất
27	Thay trụ từ trụ 166 đến 166-2/17 (ĐD476T2.KBU), thay sứ đứng và sứ chuỗi vận hành lâu năm bằng sứ đứng Polymer (sử dụng kẹp phi từ tính). Sửa chữa TBA T30KB {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22KV T26KB, T28KB, T30KB, T93KB, T91KB-471T2.KBU (CưNé)}	Xã Krông Buk	1.37013001.0006695	2002	Không
28	Thay trụ, thay sứ đứng và sứ chuỗi từ trụ 170/70 đến 170/91 (ĐD476T2.KBU) {Tên tài sản theo sổ sách: DD22KV 471T2.KBU (400-4 -T58KB NR T51KB, T52KB (CưPơng_TUV)}	Xã Cư Pơng	1.37013000.0006178	2005	Không
29	Thay trụ từ trụ 36/1 đến 36/9 (ĐD477T2.KBU), thay sứ đứng và sứ chuỗi vận hành lâu năm bằng sứ đứng Polymer (sử dụng kẹp phi từ tính). {Tên tài sản theo sổ sách: DD cao thế 472E47 (từ E47 -MC 482)}	Xã Pơng Drang	1.37013000.0006581	2003	Không
30	Thay trụ từ trụ 228 đến 228/4 (ĐD472T2.KBU), thay sứ đứng và sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn {Tên tài sản theo sổ sách: DDTA 472-F6}	Xã Ea Drông	1.37013001.0006676	2003	Không
31	Thay trụ từ trụ 232 đến 232/4 (ĐD472T2.KBU), thay sứ đứng và sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn. {Tên tài sản theo sổ sách: DDTA 472-F6}	Xã Ea Drông	1.37013001.0006676	2003	Không

STT	Tên tài sản sửa chữa	Địa điểm	Mã tài sản	Ngày tháng năm đưa vào sử dụng	Năm sửa chữa gần nhất
32	Thay sứ đứng vận hành lâu năm bằng sứ đứng Polymer (sử dụng kẹp phi từ tính), thay sứ chuỗi từ trụ 154 đến 174 (ĐD472T2.KBU) {Tên tài sản theo sổ sách: DDTA 472-F6}	Phường Buôn Hồ	1.37013001.0006676	2003	Không
33	Thay trụ từ trụ 170 đến trụ 214/12 (ĐD477BHO), thay sứ đứng và sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn. {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22kV T145H - 471T2.KBU (B.Sê Đăng-Ea Siên)}	Xã Ea Drông	1.37013001.0006119	01/01/2003	Không
34	Thay trụ từ trụ 102/1 đến trụ 102/38 (ĐD473BHO), thay sứ đứng và sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn. {Tên tài sản theo sổ sách: DDTA 471T2.KBU (Từ đèo Hà Lan - T154H, T156H)}	Phường Cư Bao	1.37013001.0006054	01/01/2003	Không
35	Thay sứ đứng và sứ chuỗi từ trụ 133/1 trụ 133/54, thay trụ Thay sứ đứng và sứ chuỗi từ trụ 133/50-1/1 đến trụ 133/50-1/36, thay trụ từ trụ 133/50-2/1 đến trụ 133/50-2/18 (ĐD477T2KBU {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22KV 471T2.KBU T. chính (Trụ 131/1 đến 131/75_Cty CP B. Hồ)}	Phường Buôn Hồ	1.37013000.0006213	24/04/2006	Không

STT	Tên tài sản sửa chữa	Địa điểm	Mã tài sản	Ngày tháng năm đưa vào sử dụng	Năm sửa chữa gần nhất
36	Thay sứ đứng và sứ chuỗi từ trụ 129/1 trụ 129/12(ĐD472T2.KBU). {Tên tài sản theo sổ sách: DDTA T94H 471T2.KBU}	Phường Buôn Hồ	1.37010101.0005673	01/01/2003	Không
37	Thay sứ đứng và sứ chuỗi từ trụ 141/1 trụ 141/12C (ĐD477T2.KBU) {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22kV 471T2.KBU (Sau MC 487 -đèo Hà Lan-Chuyển ĐN 374E47)}	Phường Buôn Hồ	1.37013001.0006653	2001	Không
38	Thay trụ từ trụ 38-1/23 đến 38-1/33, từ trụ 38-2/4/14 đến 38-2/4/20. Thay sứ đứng và sứ chuỗi vận hành lâu năm {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22KV vào T129KB,T131KB,T126KB - 474T2.KBU_Cty CP B. Hồ (NLT)}	Xã Pơng Drang	1.37013000.0006216	24/04/2006	Không
39	Thay sứ đứng và sứ chuỗi vận hành lâu năm từ trụ 59/1 đến trụ 59/30(ĐD471BHO) {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22KV 475HT Trung đoàn 95 (Quân đội)}	Xã Cư Bao	1.37013000.0006389	05/08/2008	Không
40	Thay sứ đứng và sứ chuỗi vận hành lâu năm từ trụ 106/1 đến trụ 106/22(ĐD471BHO) {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22KV T6H 475 HT (T15H-471F10 cũ_ CưBao)}	Xã Cư Bao	1.37013000.0006309	16/05/2007	Không
41	Thay sứ đứng và sứ chuỗi vận hành lâu năm từ trụ 116 đến đến trụ 116/48, từ trụ 116/44/1 đến	Xã Cư Bao	1.37013000.0006201	04/04/2006	Không

STT	Tên tài sản sửa chữa	Địa điểm	Mã tài sản	Ngày tháng năm đưa vào sử dụng	Năm sửa chữa gần nhất
	trụ 116/44/27 và đến trụ 116/44/27/4 (ĐD471BHO) {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22KV T2H,T3H,T4H,T5H 475 HT_NT Cao su CưBao}				
42	Sửa chữa TBA T158KB {Tên tài sản theo sổ sách: TBA 400kVA T158KB - 476T2.KBU (NT Cao su CưKpô_NLT)}	Xã Krông Buk	1.21304200.0001210	2006	Không
43	Sửa chữa TBA T26KB {Tên tài sản theo sổ sách: TBA 400kVA T26KB - 471T2.KBU}	Xã Krông Buk	1.24000003.0003170	2002	Không
44	Sửa chữa TBA T30KB {Tên tài sản theo sổ sách: TBA 400kVA T30KB - 471T2.KBU}	Xã Krông Buk	1.24000003.0003121	2002	Không
45	Sửa chữa TBA T112KB {Tên tài sản theo sổ sách: TBA 250KVA T112KB - 472E47}	Xã Pơng Drang	1.24000003.0003042	2003	Không
46	Sửa chữa TBA T114H {Tên tài sản theo sổ sách: TBA 180KVA T114H 471T2.KBU}	Xã Ea Drông	1.24000003.0003046	2007	Không
47	Sửa chữa TBA T115H {Tên tài sản theo sổ sách: TBA 100 kVA +50kVA T115H -471T2.KBU}	Xã Ea Drông	1.24000003.0003047	2007	Không
48	Sửa chữa TBA T144H {Tên tài sản theo sổ sách: TBA 250KVA T144H 471T2.KBU}	Xã Ea Drông	1.24000003.0003206	2003	Không
49	Sửa chữa TBA T145H {Tên tài sản theo sổ sách: TBA 250KVA T145H 471T2.KBU (B.Sê Đăng-Ea Siên)}	Xã Ea Drông	1.21310338.0003677	2003	Không

STT	Tên tài sản sửa chữa	Địa điểm	Mã tài sản	Ngày tháng năm đưa vào sử dụng	Năm sửa chữa gần nhất
50	Sửa chữa TBA T177H {Tên tài sản theo sổ sách: TBA 160kVA T177H - 474T2.KBU}	Phường Buôn Hồ	1.24000003.0002457	2014	Không
51	Sửa chữa TBA T102H {Tên tài sản theo sổ sách: TBA 2x100kVA T102H - 471T2.KBU_Cty CP B. Hồ (NLT)}	Phường Buôn Hồ	1.21304200.0001226	2006	Không
52	Sửa chữa TBA T129KB {Tên tài sản theo sổ sách: TBA 250kVA T129KB - 474T2.KBU_Cty CP B. Hồ (NLT)}	Xã Pơng Drang	1.21304200.0001231	2006	Không
53	Sửa chữa TBA T127KB {Tên tài sản theo sổ sách: TBA 160kVA T126KB, 160kVA T127KB - 474T2.KBU_Cty CP B. Hồ (NLT)}	Xã Pơng Drang	1.21304200.0001229	2006	Không

2.1. Hiện trạng và sự cần thiết sửa chữa của tài sản:

2.1.1. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T191H

+ Mã tài sản: 1.37023000.0007035

+ Năm đưa vào vận hành: 2016

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

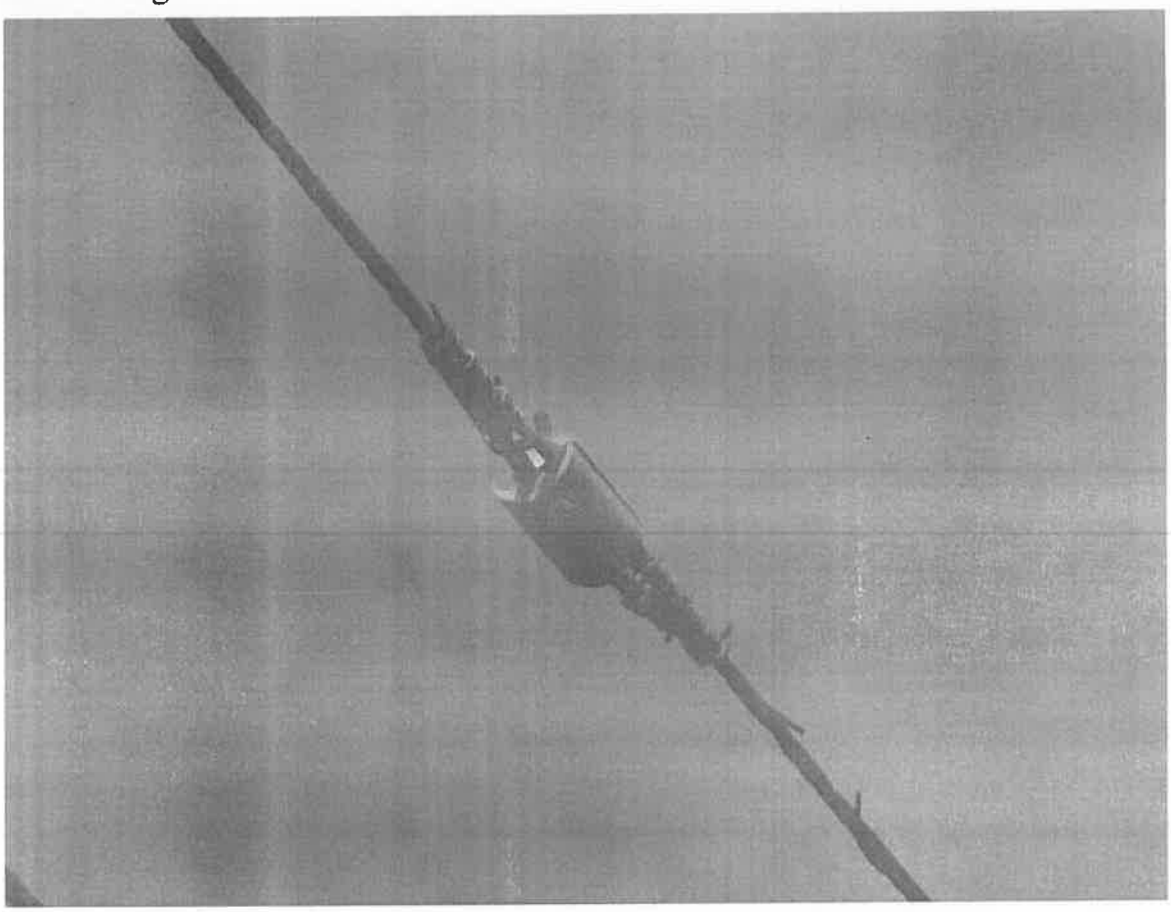
+ Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T191H (ĐD477BHO) từ trụ 80-2/10 đến 80-2/10/7 dây dẫn AC70 mm2 đưa vào vận hành năm 2016 suy giảm cách điện, mất an toàn, lõi cáp bị Oxy hóa (có biên bản thí nghiệm mẫu dây do Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Đắk Lắk lập ngày 18/02/2025)

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

+ Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo Phiếu kiểm tra số 01/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 16/12/2025 phát hiện: Lõi dây dẫn có hiện tượng bị oxy hóa, Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

Với hiện trạng đoạn đường dây như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T191H (ĐD477BHO) từ trụ 80-2/10 đến 80-2/10/7 nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Lưới điện trung áp nhánh rẽ đi T191H (ĐD477BHO)

2.1.2. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T182H (ĐD477BHO) từ trụ 80-1/8 đến 80-1/8/8:

+ Mã tài sản: 1.37023000.0007029

+ Năm đưa vào vận hành: 2016

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

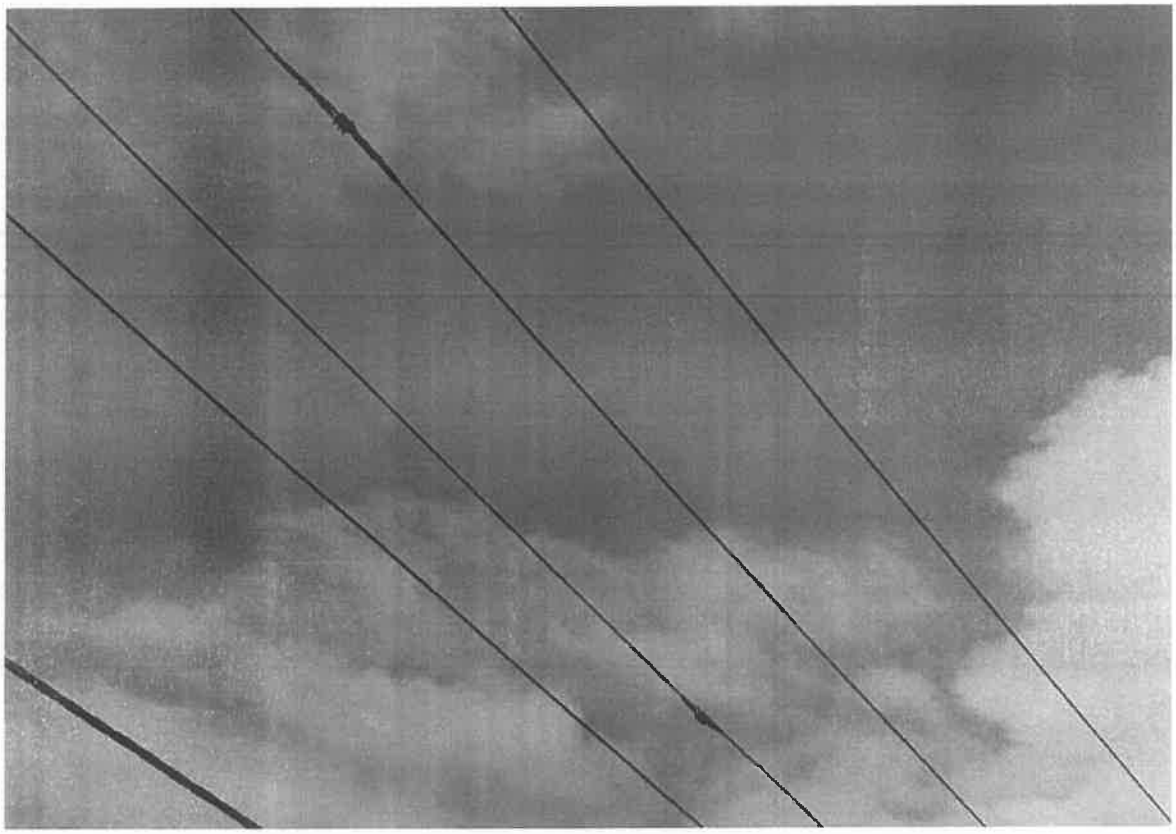
- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T182H (ĐD477BHO) từ trụ 80-1/8 đến 80-1/8/8 dây dẫn AC70 mm2 đưa vào vận hành năm 2016 suy giảm cách điện, mất an toàn, lõi cáp bị Oxy hóa (có biên bản thí nghiệm mẫu dây do Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Đắk Lắk lập ngày 18/02/2025)

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

+ Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo Phiếu kiểm tra số 02/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 16/12/2025 phát hiện: Lõi dây dẫn có hiện tượng bị oxy hóa, Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

Với hiện trạng đoạn đường dây như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T182H (ĐD477BHO) từ trụ 80-1/8 đến 80-1/8/8 nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Lưới điện trung áp nhánh rẽ đi T182H (ĐD477BHO)

2.1.3. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T180H (ĐD477BHO) từ trụ 80-1/11 đến 80-1/11/4:

+ Mã tài sản: 1.37023000.0007028

+ Năm đưa vào vận hành: 2016

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

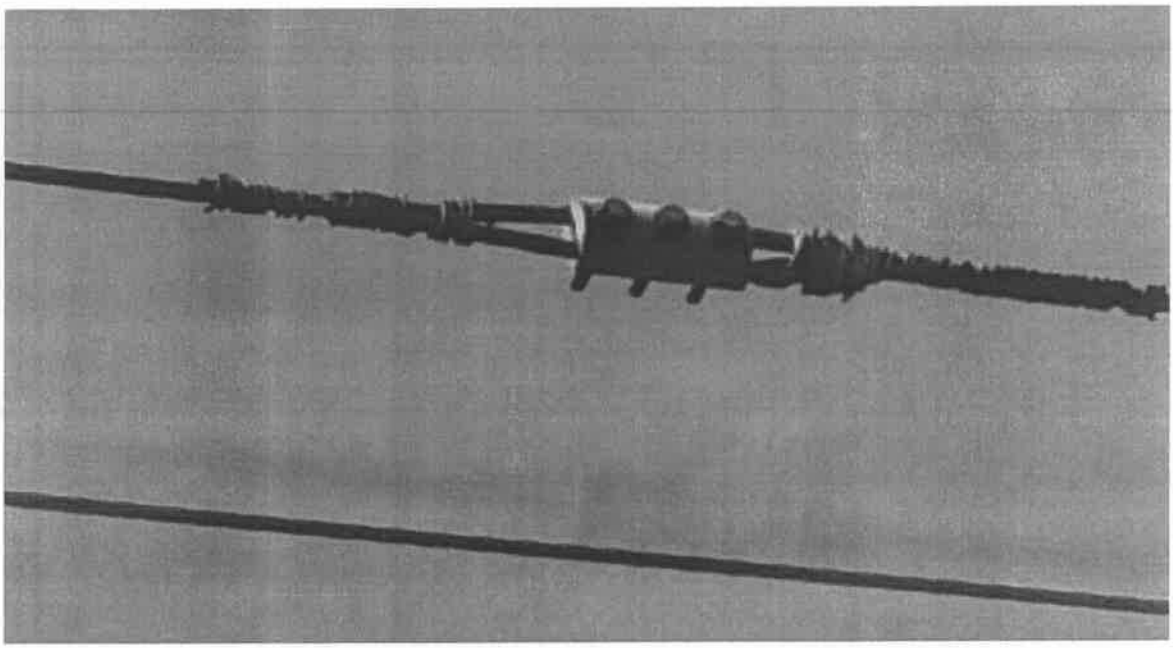
- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T180H (ĐD477BHO) từ trụ 80-1/11 đến 80-1/11/4 dây dẫn AC70 mm2 đưa vào vận hành năm 2016 suy giảm cách điện, mất an toàn, lõi cáp bị Oxy hóa (có biên bản thí nghiệm mẫu dây do Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Đắk Lắk lập ngày 18/02/2025)

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

+ Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo Phiếu kiểm tra số 03/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 16/12/2025 phát hiện: Lõi dây dẫn có hiện tượng bị oxy hóa, Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

Với hiện trạng đoạn đường dây như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T180H (ĐD477BHO) từ trụ 80-1/11 đến 80-1/11/4 nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Lưới điện trung áp nhánh rẽ đi T180H (ĐD477BHO)

2.1.4. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T73H (ĐD477T2.KBU) từ trụ 178/11 đến 178/31:

+ Mã tài sản: 1.37013001.0007536

+ Năm đưa vào vận hành: 2016

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

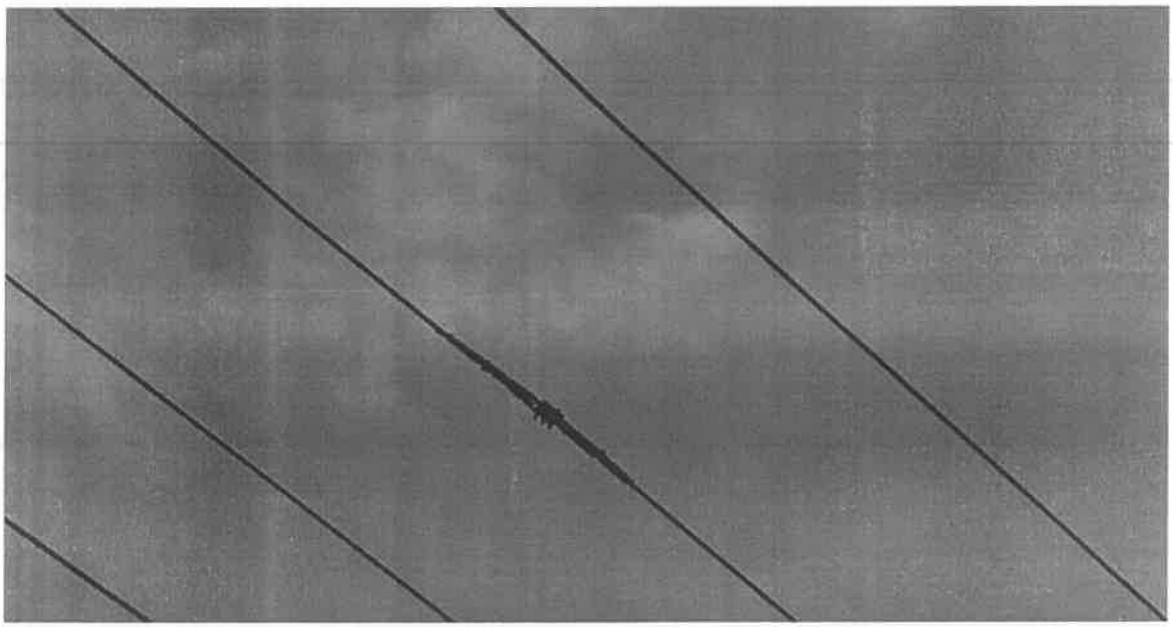
- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T73H (ĐD477T2.KBU) từ trụ 178/11 đến 178/31 dây dẫn AC70 mm2 đưa vào vận hành năm 2016 suy giảm cách điện, mất an toàn, lõi cáp bị Oxy hóa (có biên bản thí nghiệm mẫu dây do Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Đắk Lắk lập ngày 18/02/2025)

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

+ Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo Phiếu kiểm tra số 05/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 17/12/2025 phát hiện: Lõi dây dẫn có hiện tượng bị oxy hóa, Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

Với hiện trạng đoạn đường dây như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T73H (ĐD477T2.KBU) từ trụ 178/11 đến 178/31 nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Lưới điện trung áp nhánh rẽ đi T73H (ĐD472T2.KBU)

2.1.5. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T171H (ĐD473BHO) từ trụ 102/20 đến 102/20/9:

+ Mã tài sản: 1.37023000.0007030

+ Năm đưa vào vận hành: 2016

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

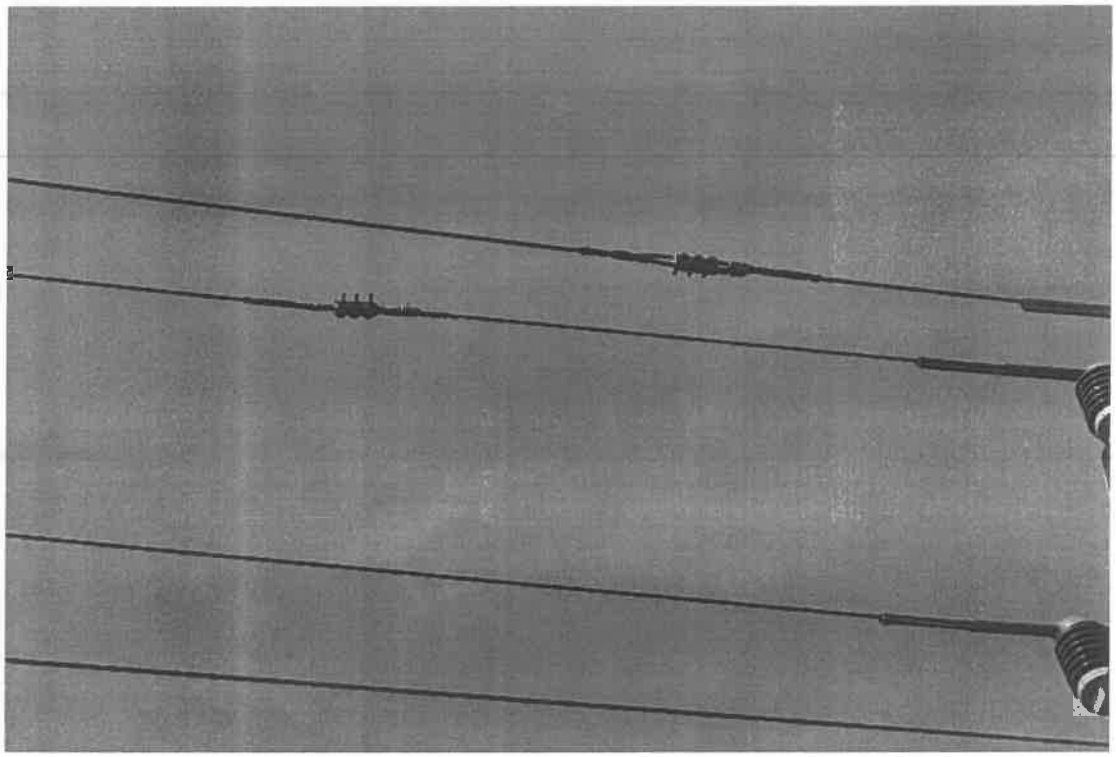
- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T171H (ĐD473BHO) từ trụ 102/20 đến 102/20/9 dây dẫn AC70 mm2 đưa vào vận hành năm 2016 suy giảm cách điện, mất an toàn, lõi cáp bị Oxy hóa (có biên bản thí nghiệm mẫu dây do Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Đắk Lắk lập ngày 18/02/2025)

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

+ Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo Phiếu kiểm tra số 06/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 17/12/2025 phát hiện: Lõi dây dẫn có hiện tượng bị oxy hóa, Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

Với hiện trạng đoạn đường dây như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T171H (ĐD473BHO) từ trụ 102/20 đến 102/20/9 nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Lưới điện trung áp nhánh rẽ đi T171H (ĐD473BHO)

2.1.6. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T166H (ĐD473BHO) từ trụ 102/17 đến 102/17/9:

+ Mã tài sản: 1.37023000.0007031

+ Năm đưa vào vận hành: 2016

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

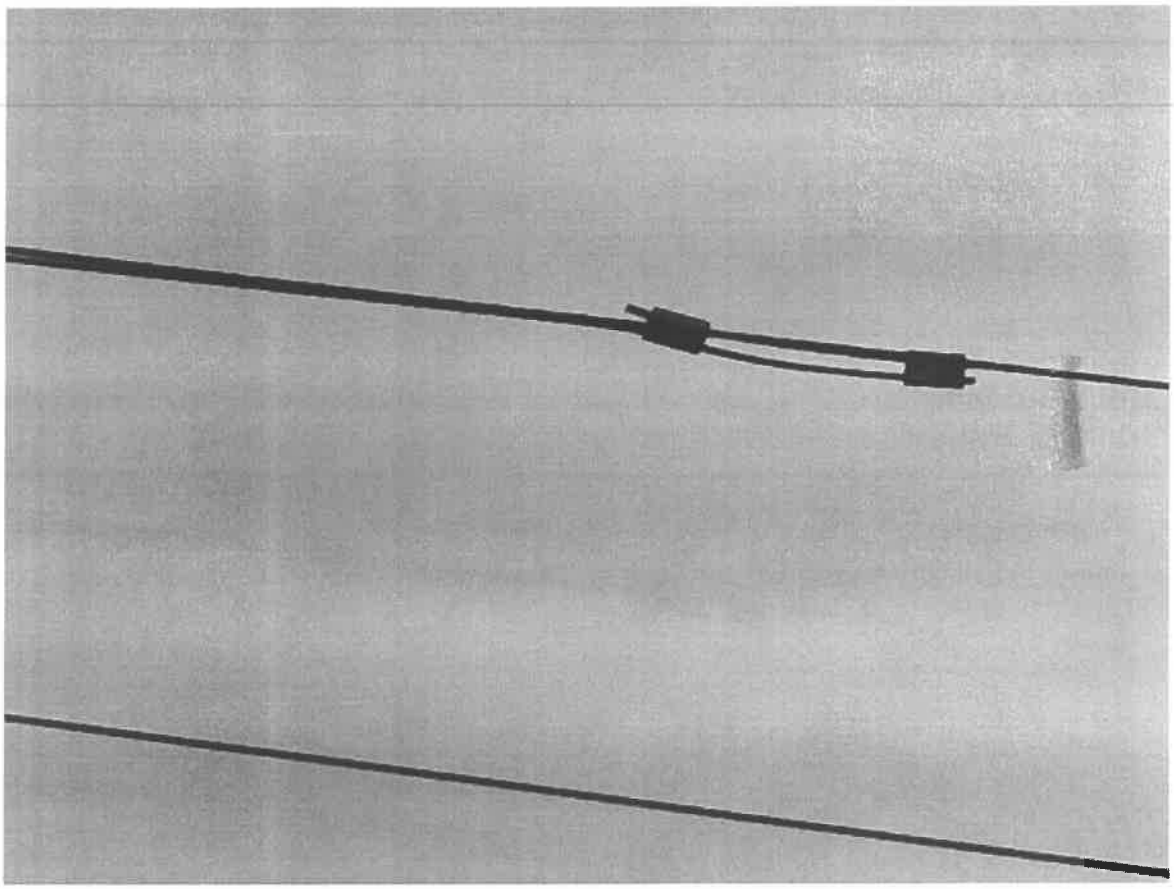
- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T166H (ĐD473BHO) từ trụ 102/17 đến 102/17/9 dây dẫn AC70 mm2 đưa vào vận hành năm 2016 suy giảm cách điện, mất an toàn, lõi cáp bị Oxy hóa (có biên bản thí nghiệm mẫu dây do Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Đắk Lắk lập ngày 18/02/2025)

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

+ Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo Phiếu kiểm tra số 07/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 17/12/2025 phát hiện: Lõi dây dẫn có hiện tượng bị oxy hóa, Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

Với hiện trạng đoạn đường dây như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T166H (ĐD473BHO) từ trụ 102/17 đến 102/17/9 nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Lưới điện trung áp nhánh rẽ đi T166H (ĐD473BHO)

2.1.7. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T165H (ĐD473BHO) từ trụ 150/9 đến 150/9/3:

+ Mã tài sản: 1.37023000.0007033

+ Năm đưa vào vận hành: 2016

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

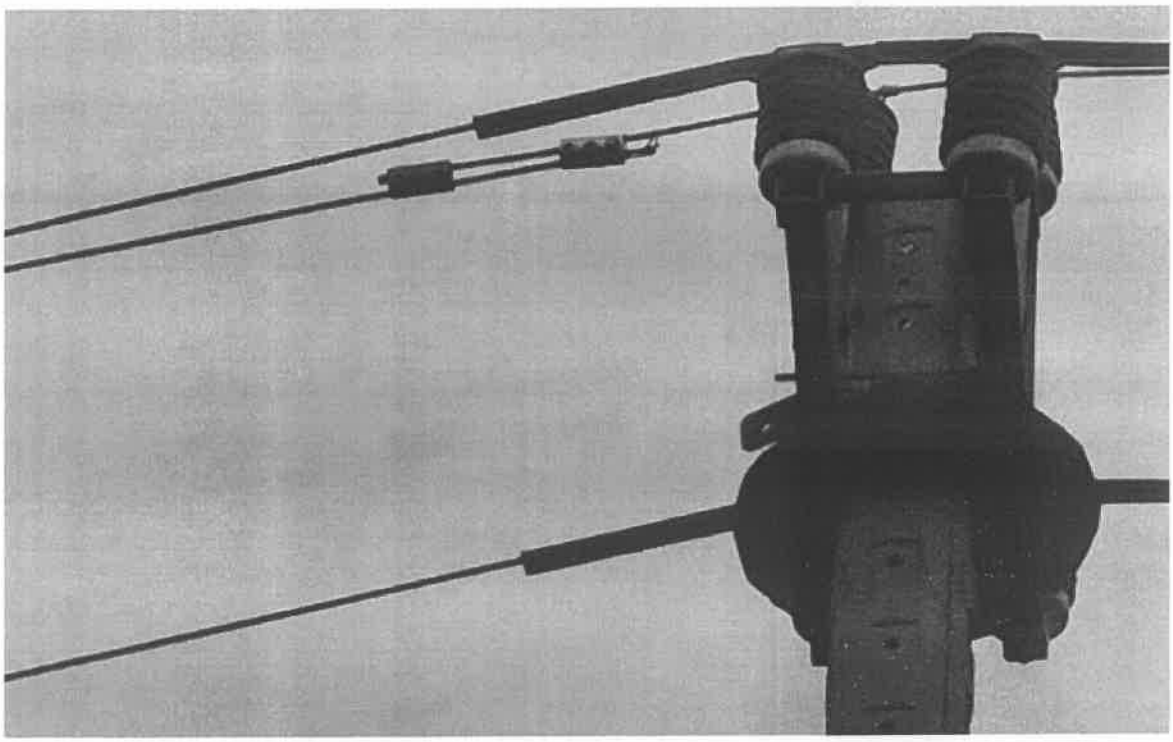
- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T165H (ĐD473BHO) từ trụ 150/9 đến 150/9/3 dây dẫn AC70 mm2 đưa vào vận hành năm 2016 suy giảm cách điện, mất an toàn, lõi cáp bị Oxy hóa (có biên bản thí nghiệm mẫu dây do Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Đắk Lắk lập ngày 18/02/2025)

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

+ Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo Phiếu kiểm tra số 08/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 17/12/2025 phát hiện: Lõi dây dẫn có hiện tượng bị oxy hóa, Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

Với hiện trạng đoạn đường dây như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T165H (ĐD473BHO) từ trụ 150/9 đến 150/9/3 nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Lưới điện trung áp nhánh rẽ đi T165H (ĐD473BHO)

2.1.8. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T164H (ĐD473BHO) từ trụ 164 đến 164/5:

+ Mã tài sản: 1.37023000.0007032

+ Năm đưa vào vận hành: 2016

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

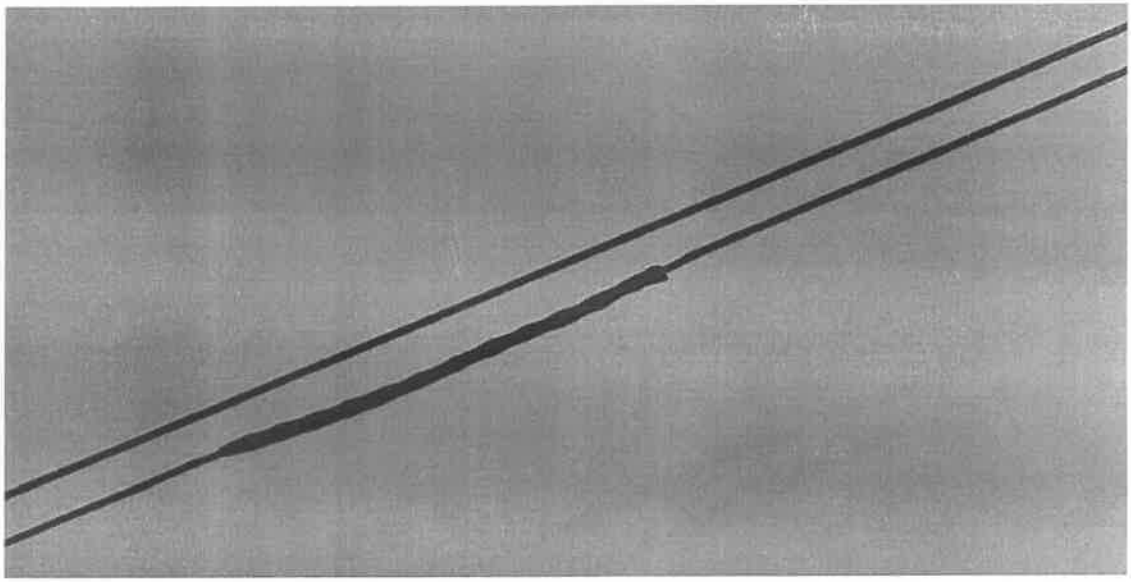
- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T164H (ĐD473BHO) từ trụ 164 đến 164/5 dây dẫn AC70 mm2 đưa vào vận hành năm 2016 suy giảm cách điện, mất an toàn, lõi cáp bị Oxy hóa (có biên bản thí nghiệm mẫu dây do Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Đắk Lắk lập ngày 18/02/2025)

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

+ Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo Phiếu kiểm tra số 09/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 17/12/2025 phát hiện: Lõi dây dẫn có hiện tượng bị oxy hóa, Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

Với hiện trạng đoạn đường dây như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T164H (ĐD473BHO) từ trụ 164 đến 164/5 nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Lưới điện trung áp nhánh rẽ đi T164H (ĐD473BHO)

2.1.9. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T64H (ĐD477BHO) từ trụ 214 đến 265:

+ Mã tài sản: 1.37013000.0006632

+ Năm đưa vào vận hành: 2014

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

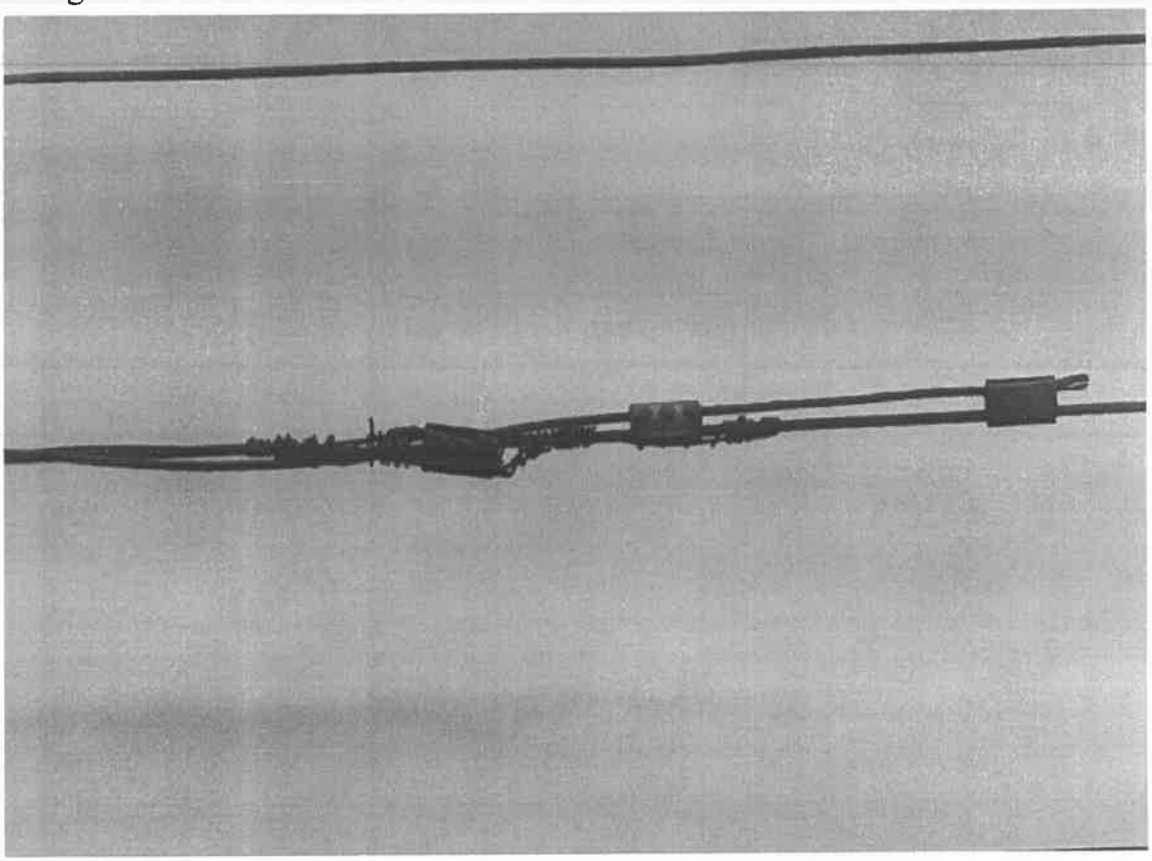
- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T64H (ĐD477BHO) từ trụ 214 đến 265 dây dẫn dây dẫn AC70 mm2 đưa vào vận hành năm 2014 suy giảm cách điện, mất an toàn, lõi cáp bị Oxy hóa (có biên bản thí nghiệm mẫu dây do Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Đắk Lắk lập ngày 18/02/2025)

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

+ Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo Phiếu kiểm tra số 04/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 16/12/2025 phát hiện: Lõi dây dẫn có hiện tượng bị oxy hóa, Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

Với hiện trạng đoạn đường dây như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA TBA T64H (ĐD477BHO) từ trụ 214 đến 265 nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Lưới điện trung áp nhánh rẽ đi T64H (ĐD477BHO)

2.1.10. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T74H (ĐD475BHO) từ trụ 150/51 đến 150/81:

+ Mã tài sản: 1.37013001.0007537

+ Năm đưa vào vận hành: 2016

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

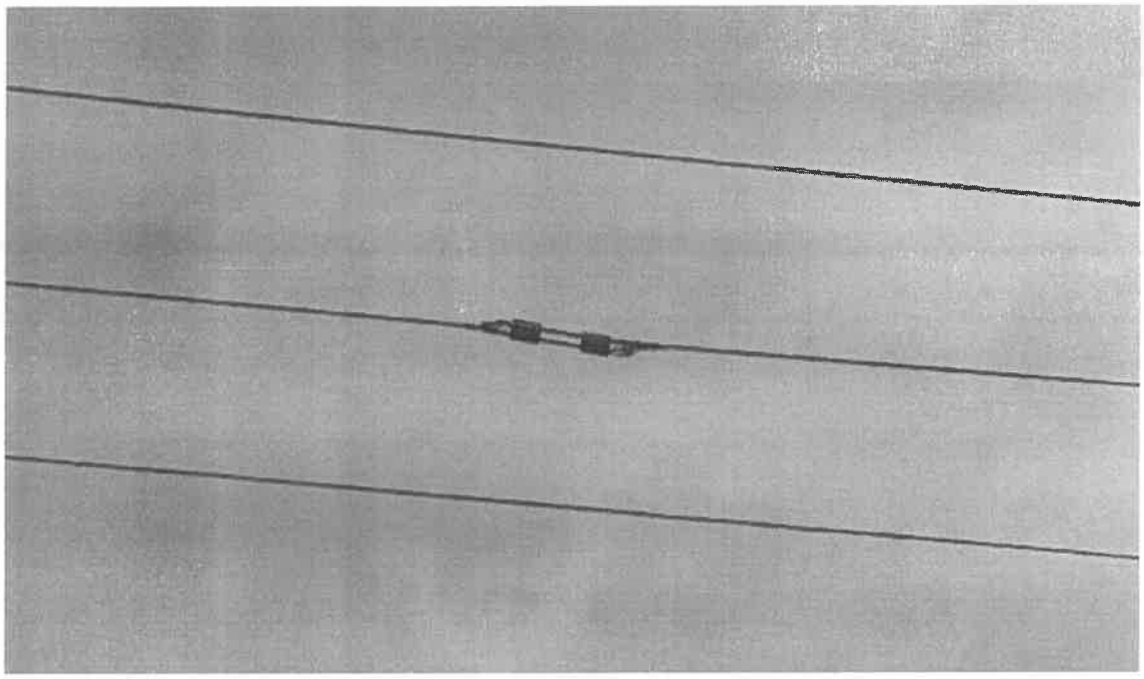
- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T74H (ĐD475BHO) từ trụ 150/51 đến 150/81 dây dẫn AC70 mm2 đưa vào vận hành năm 2016 suy giảm cách điện, mất an toàn, lõi cáp bị Oxy hóa (có biên bản thí nghiệm mẫu dây do Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Đắk Lắk lập ngày 18/02/2025)

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

+ Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo Phiếu kiểm tra số 10/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 18/12/2025 phát hiện: Lõi dây dẫn có hiện tượng bị oxy hóa, Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

Với hiện trạng đoạn đường dây như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T74H (ĐD475BHO) từ trụ 150/51 đến 150/81 nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Lưới điện trung áp nhánh rẽ đi T74H (ĐD475BHO)

2.1.11. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T71H (ĐD475BHO) từ trụ 162/22 đến 162/22/16:

+ Mã tài sản: 1.37013000.0006633

+ Năm đưa vào vận hành: 2014

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

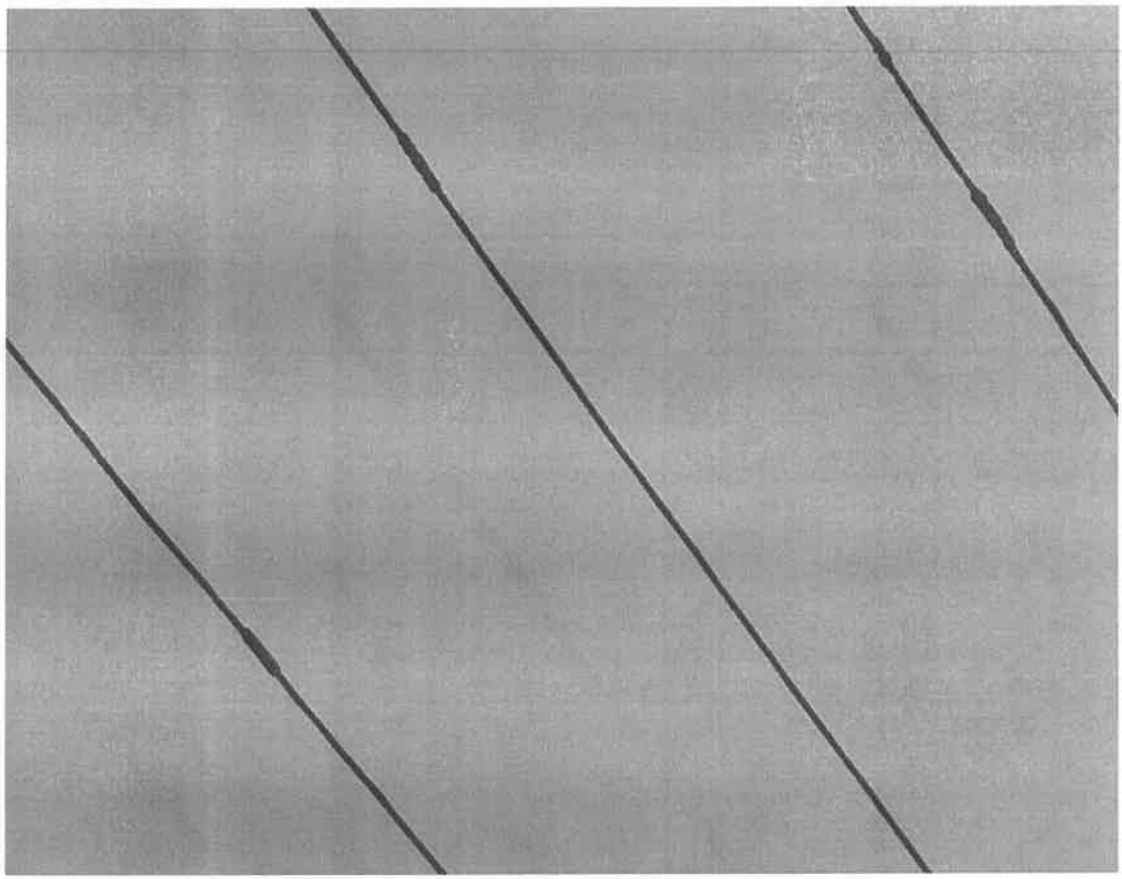
- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T71H (ĐD475BHO) từ trụ 162/22 đến 162/22/16 dây dẫn AC70 mm2 đưa vào vận hành năm 2014 suy giảm cách điện, mất an toàn, lõi cáp bị Oxy hóa (có biên bản thí nghiệm mẫu dây do Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Đắk Lắk lập ngày 18/02/2025)

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

+ Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo Phiếu kiểm tra số 11/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 18/12/2025 phát hiện: Lõi dây dẫn có hiện tượng bị oxy hóa, Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

Với hiện trạng đoạn đường dây như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T71H (ĐD475BHO) từ trụ 162/22 đến 162/22/16 nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Lưới điện trung áp nhánh rẽ đi T71H (ĐD475BHO)

2.1.12. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T205KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 232 đến 232-1/5:

+ Mã tài sản: 1.37023000.0007042

+ Năm đưa vào vận hành: 2016

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

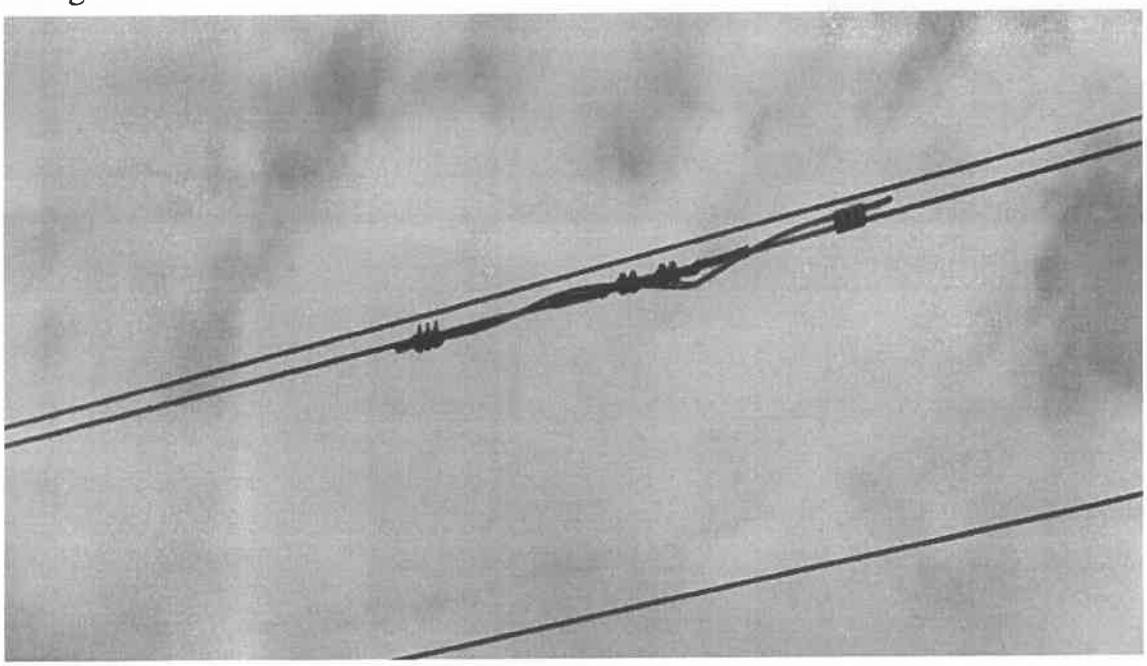
- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T205KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 232 đến 232-1/5 dây dẫn AC70 mm2 đưa vào vận hành năm 2016 suy giảm cách điện, mất an toàn, lõi cáp bị Oxy hóa (có biên bản thí nghiệm mẫu dây do Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Đắk Lắk lập ngày 18/02/2025)

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

+ Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo Phiếu kiểm tra số 12/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 19/12/2025 phát hiện: Lõi dây dẫn có hiện tượng bị oxy hóa, Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

Với hiện trạng đoạn đường dây như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T205KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 232 đến 232-1/5 nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Lưới điện trung áp nhánh rẽ đi T205KB (ĐD476T2.KBU)

2.1.13. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T84KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 232 đến 232-2/4:

+ Mã tài sản: 1.37023000.0007043

+ Năm đưa vào vận hành: 2016

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

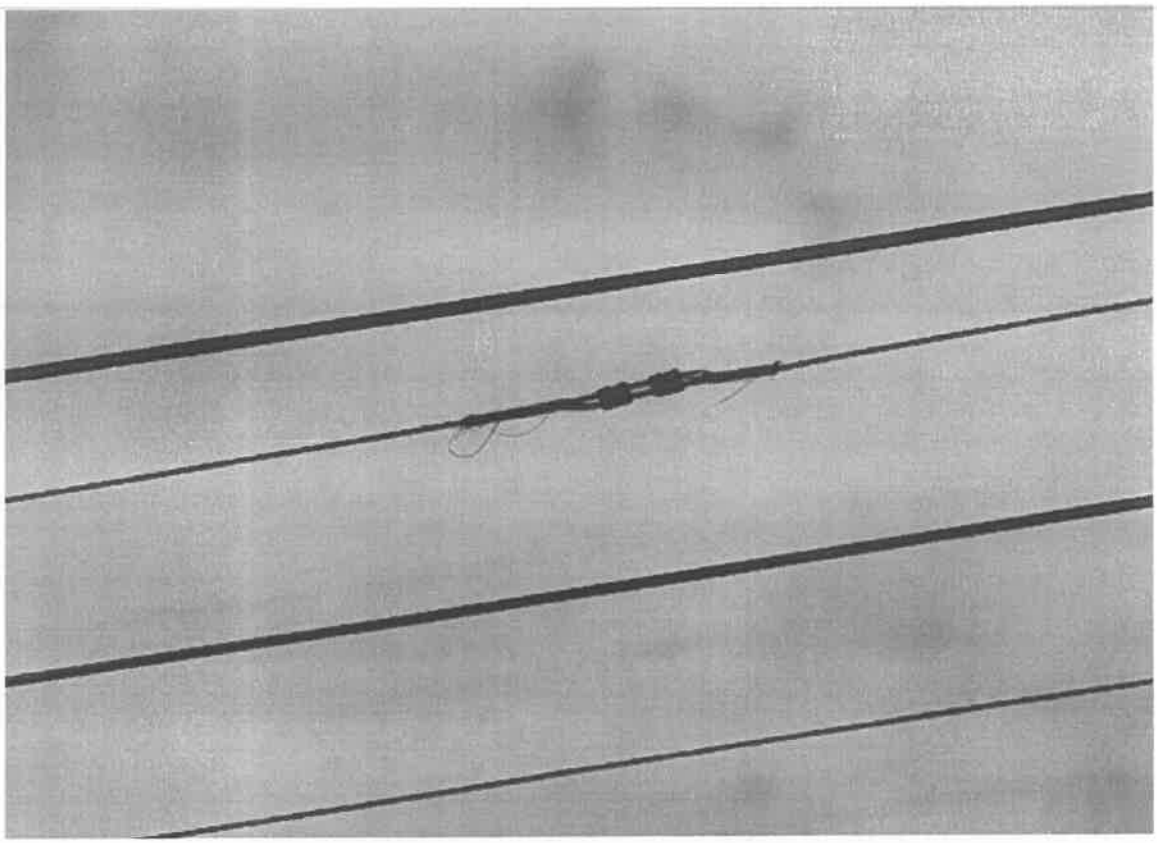
- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T84KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 232 đến 232-2/4 dây dẫn AC70 mm2 đưa vào vận hành năm 2016 suy giảm cách điện, mất an toàn, lõi cáp bị Oxy hóa (có biên bản thí nghiệm mẫu dây do Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Đắk Lắk lập ngày 18/02/2025)

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

+ Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo Phiếu kiểm tra số 13/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 19/12/2025 phát hiện: Lõi dây dẫn có hiện tượng bị oxy hóa, Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

Với hiện trạng đoạn đường dây như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T84KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 232 đến 232-2/4 nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Lưới điện trung áp nhánh rẽ đi T84KB (ĐD476T2.KBU)

2.1.14. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T96KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 280/7 đến 280/7/8:

+ Mã tài sản: 1.37023000.0007062

+ Năm đưa vào vận hành: 2016

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

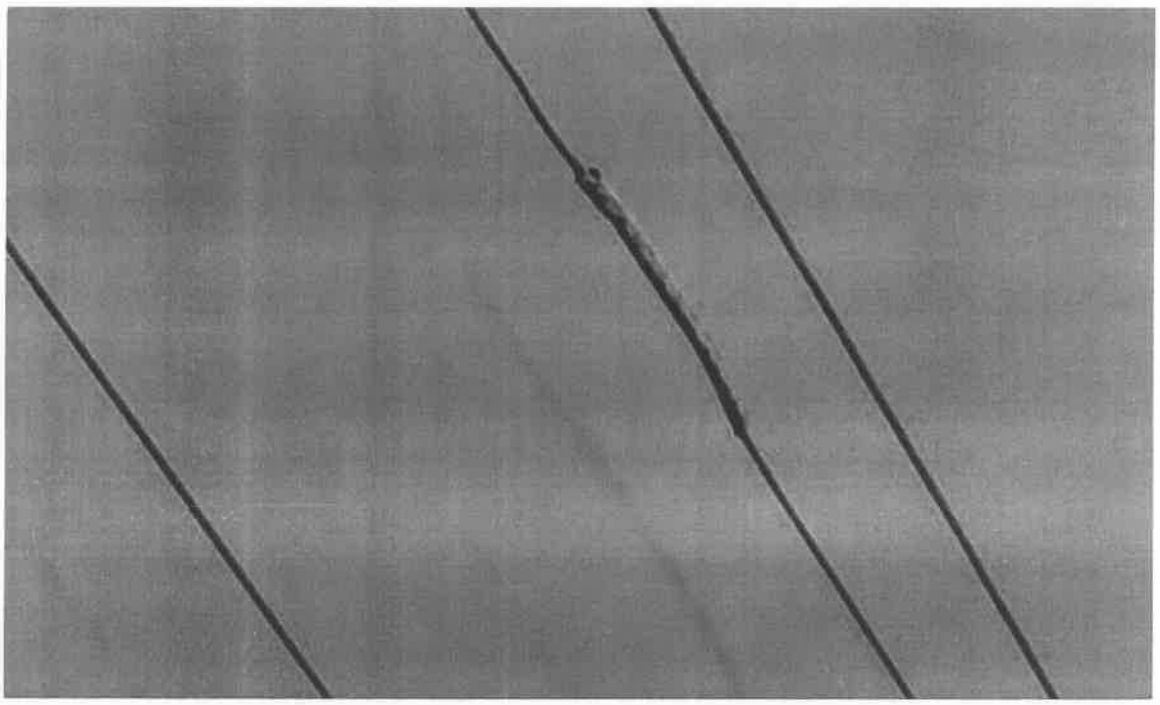
- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T96KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 280/7 đến 280/7/8 dây dẫn AC70 mm2 đưa vào vận hành năm 2016 suy giảm cách điện, mất an toàn, lõi cáp bị Oxy hóa (có biên bản thí nghiệm mẫu dây do Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Đắk Lắk lập ngày 18/02/2025)

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

+ Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo Phiếu kiểm tra số 14/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 19/12/2025 phát hiện: Lõi dây dẫn có hiện tượng bị oxy hóa, Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

Với hiện trạng đoạn đường dây như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T96KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 280/7 đến 280/7/8 nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Lưới điện trung áp nhánh rẽ đi T96KB (ĐD476T2.KBU)

2.1.15. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T200KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 278/16A đến 278/23/1:

+ Mã tài sản: 1.37013001.0006727

+ Năm đưa vào vận hành: 2016

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

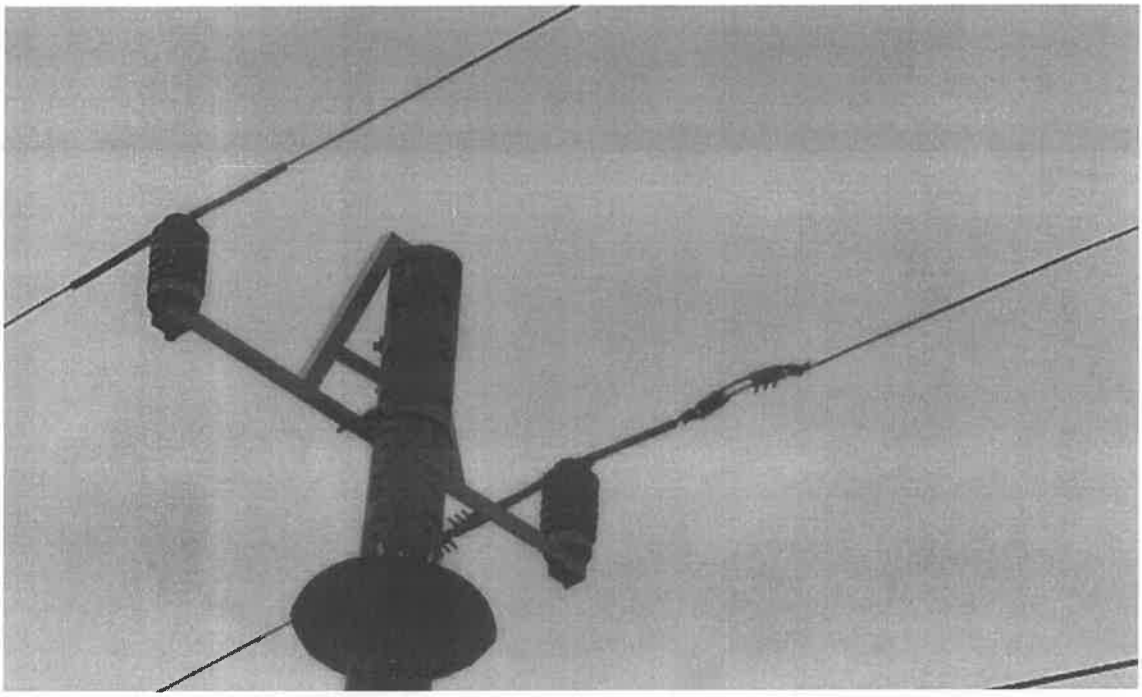
- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T200KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 278/16A đến 278/23/1 dây dẫn AC70 mm2 đưa vào vận hành năm 2016 suy giảm cách điện, mất an toàn, lõi cáp bị Oxy hóa (có biên bản thí nghiệm mẫu dây do Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Đắk Lắk lập ngày 18/02/2025)

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

+ Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo Phiếu kiểm tra số 15/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 19/12/2025 phát hiện: Lõi dây dẫn có hiện tượng bị oxy hóa, Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

Với hiện trạng đoạn đường dây như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T200KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 278/16A đến 278/23/1 nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Lưới điện trung áp nhánh rẽ đi T200KB (ĐD476T2.KBU)

2.1.16. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T81KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 215/31 đến 215/31/10:

+ Mã tài sản: 1.37013001.0006798

+ Năm đưa vào vận hành: 2015

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

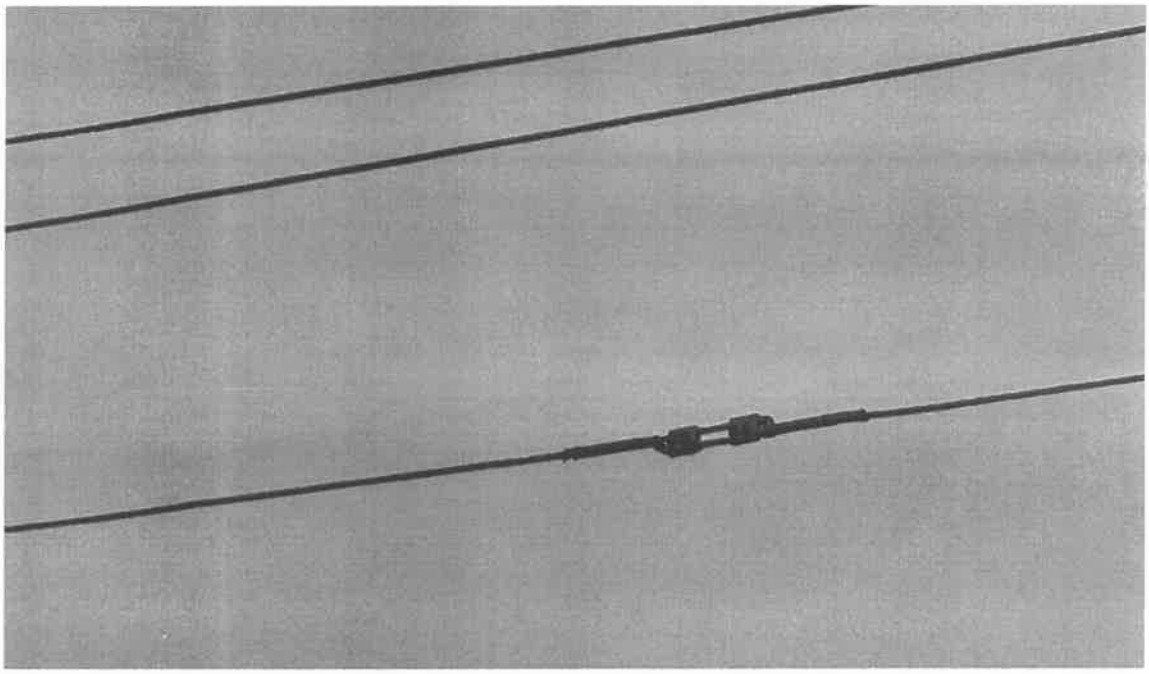
- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T81KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 215/31 đến 215/31/10 dây dẫn AC70 mm2 đưa vào vận hành năm 2015 suy giảm cách điện, mất an toàn, lõi cáp bị Oxy hóa (có biên bản thí nghiệm mẫu dây do Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Đắk Lắk lập ngày 18/02/2025)

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

+ Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo Phiếu kiểm tra số 16/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 19/12/2025 phát hiện: Lõi dây dẫn có hiện tượng bị oxy hóa, Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

Với hiện trạng đoạn đường dây như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T81KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 215/31 đến 215/31/10 nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Lưới điện trung áp nhánh rẽ đi T81KB (ĐD476T2.KBU)

2.1.17. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T194KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 170/184:

+ Mã tài sản: 1.37023000.0007041

+ Năm đưa vào vận hành: 2016

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

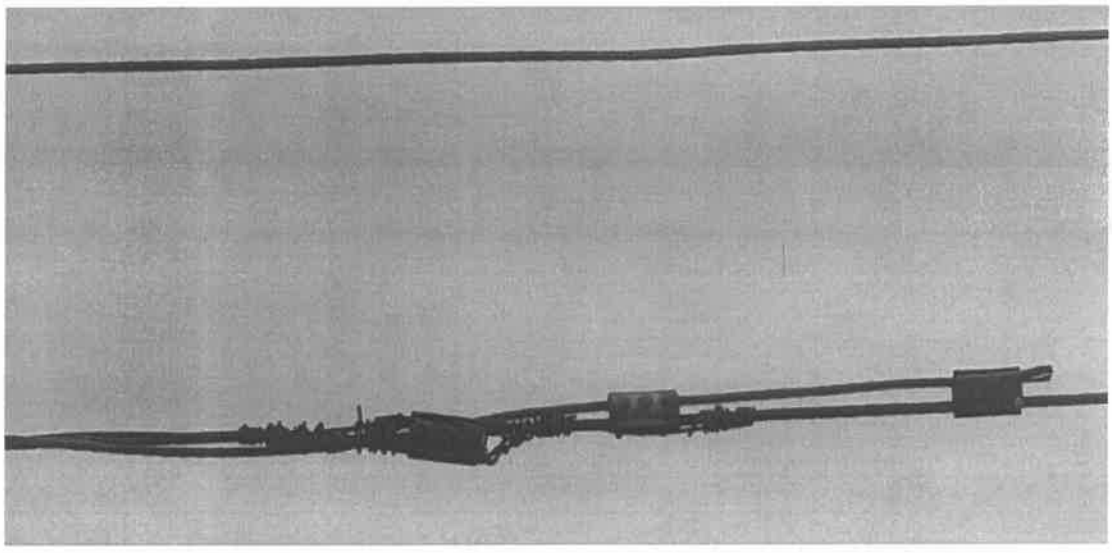
- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T194KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 170/184 đến 170/184/7 dây dẫn AC70 mm2 đưa vào vận hành năm 2016 suy giảm cách điện, mất an toàn, lõi cáp bị Oxy hóa (có biên bản thí nghiệm mẫu dây do Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Đắk Lắk lập ngày 18/02/2025)

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

+ Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo Phiếu kiểm tra số 17/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 19/12/2025 phát hiện: Lõi dây dẫn có hiện tượng bị oxy hóa, Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

Với hiện trạng đoạn đường dây như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T194KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 170/184 nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Lưới điện trung áp nhánh rẽ đi T194KB (ĐD476T2.KBU)

2.1.18. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T188KB (ĐD473T2.KBU) từ trụ 104 đến 104/19:

+ Mã tài sản: 1.37013001.0006818

+ Năm đưa vào vận hành: 2015

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

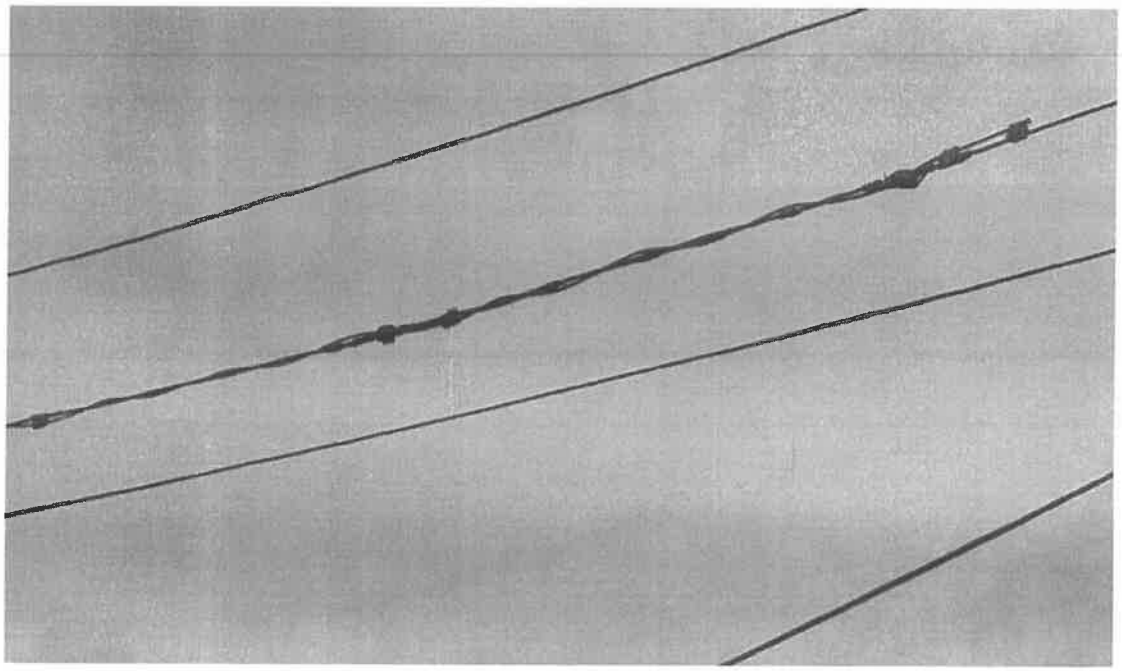
- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T188KB (ĐD473T2.KBU) từ trụ 104 đến 104/19 dây dẫn AC70 mm2 đưa vào vận hành năm 2015 suy giảm cách điện, mất an toàn, lõi cáp bị Oxy hóa (có biên bản thí nghiệm mẫu dây do Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Đắk Lắk lập ngày 18/02/2025)

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

+ Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo Phiếu kiểm tra số 18/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 22/12/2025 phát hiện: Lõi dây dẫn có hiện tượng bị oxy hóa, Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

Với hiện trạng đoạn đường dây như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T188KB (ĐD473T2.KBU) từ trụ 104 đến 104/19 nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Lưới điện trung áp nhánh rẽ đi T188KB (ĐD476T2.KBU)

2.1.19. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T193KB (ĐD471T2.KBU) từ trụ 97 đến 97/8:

+ Mã tài sản: 1.37023000.0007049

+ Năm đưa vào vận hành: 2016

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

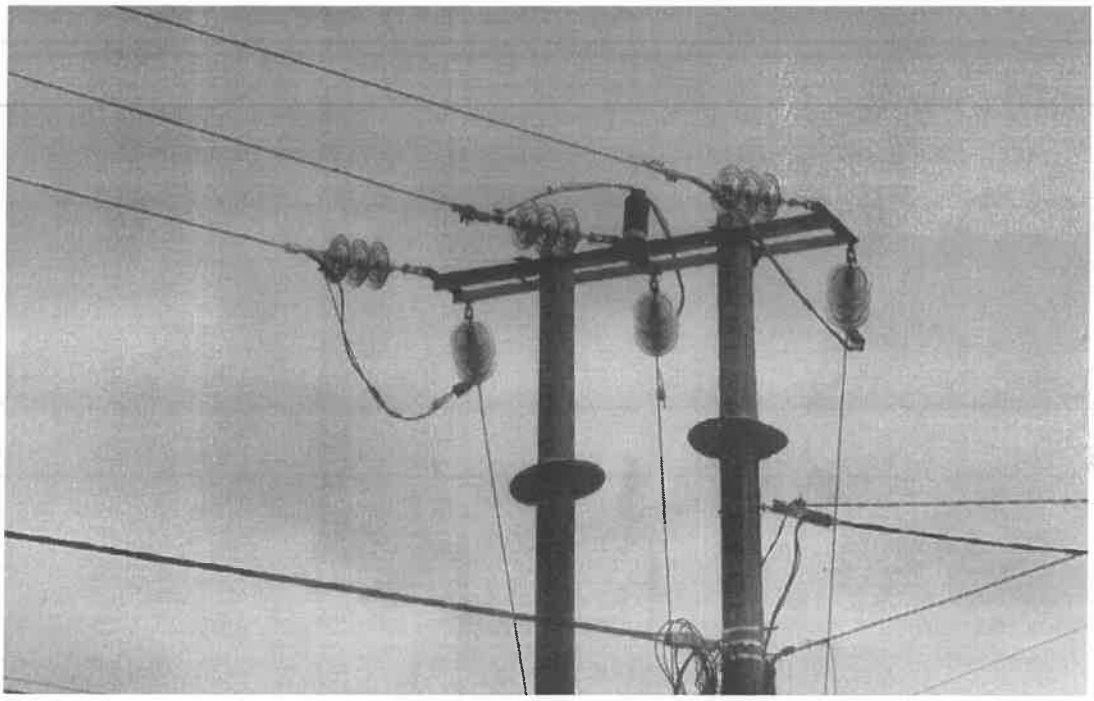
- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T193KB (ĐD471T2.KBU) từ trụ 97 đến 97/8 dây dẫn AC70 mm2 đưa vào vận hành năm 2016 suy giảm cách điện, mất an toàn, lõi cáp bị Oxy hóa (có biên bản thí nghiệm mẫu dây do Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Đắk Lắk lập ngày 18/02/2025)

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

+ Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo Phiếu kiểm tra số 21/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 22/12/2025 phát hiện: Lõi dây dẫn có hiện tượng bị oxy hóa, Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

Với hiện trạng đoạn đường dây như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T193KB (ĐD471T2.KBU) từ trụ 97 đến 97/8 nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Lưới điện trung áp nhánh rẽ đi T193KB (ĐD471T2.KBU)

2.1.20. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T204KB (ĐD473T2.KBU) từ trụ 94 đến 94/5:

+ Mã tài sản: 1.37023000.0007047

+ Năm đưa vào vận hành: 2016

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

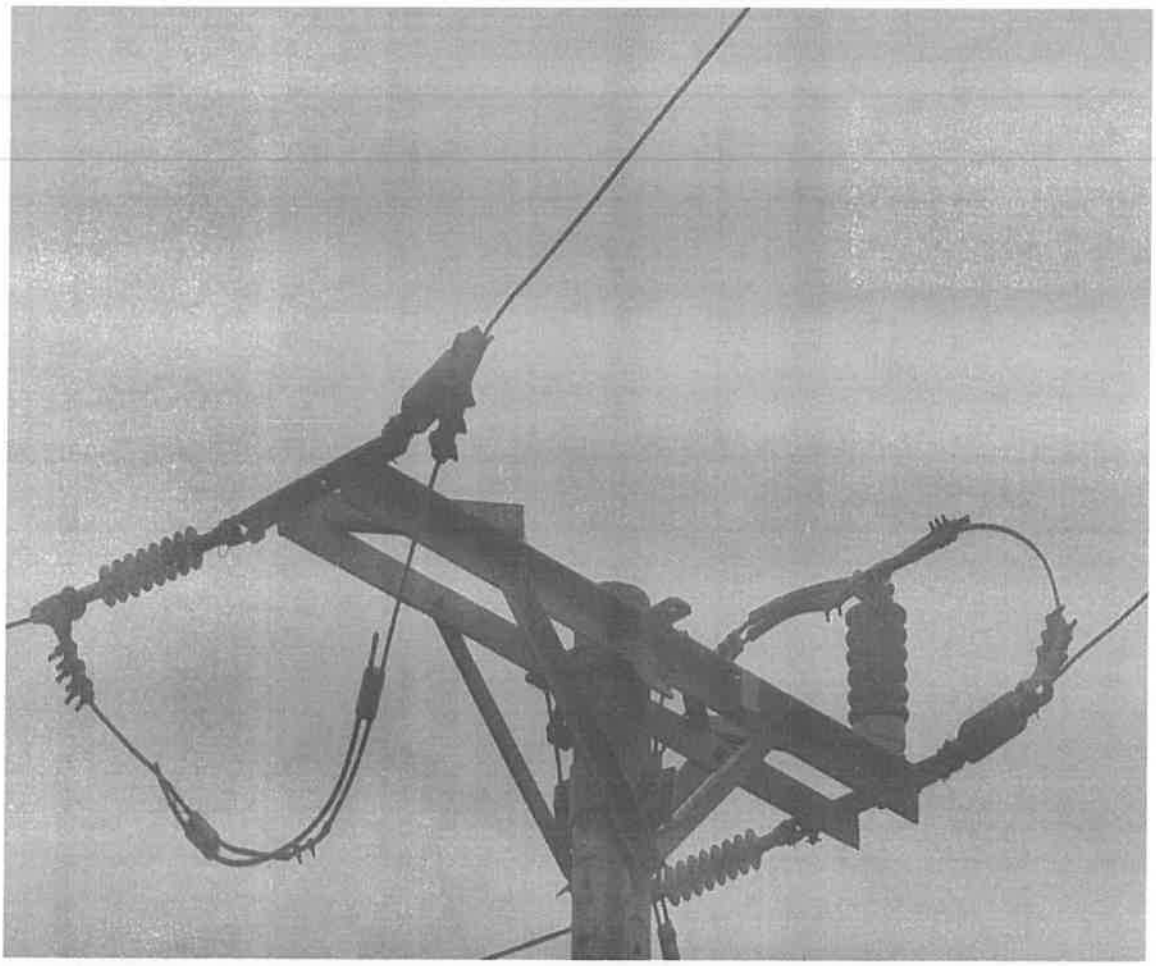
- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T204KB (ĐD473T2.KBU) từ trụ 94 đến 94/5 dây dẫn AC70 mm2 đưa vào vận hành năm 2016 suy giảm cách điện, mất an toàn, lõi cáp bị Oxy hóa (có biên bản thí nghiệm mẫu dây do Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Đắk Lắk lập ngày 18/02/2025)

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

+ Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo Phiếu kiểm tra số 19/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 22/12/2025 phát hiện: Lõi dây dẫn có hiện tượng bị oxy hóa, Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

Với hiện trạng đoạn đường dây như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T204KB (ĐD473T2.KBU) từ trụ 94 đến 94/5 nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Lưới điện trung áp nhánh rẽ đi T204KB (ĐD471T2.KBU)

2.1.21. Hạng mục thay dây dẫn trung áp ĐD471T2.KBU từ trụ 64 đến 81:

+ Mã tài sản: 1.37013000.0006207

+ Năm đưa vào vận hành: 2014

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

- Hiện trạng ĐD471T2.KBU) từ trụ 64 đến 81 dây dẫn AC240 mm2 đưa vào vận hành năm 2014 suy giảm cách điện, mất an toàn, lõi cáp bị Oxy hóa (có biên bản thí nghiệm mẫu dây do Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Đắk Lắk lập ngày 18/02/2025)

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

+ Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo Phiếu kiểm tra số 20/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 22/12/2025 phát hiện: Lõi dây dẫn có hiện tượng bị oxy hóa, Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

Với hiện trạng đoạn đường dây như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc thay dây dẫn trung áp ĐD471T2.KBU từ trụ 64 đến 81 nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Lưới điện trung áp ĐD471T2.KBU từ trụ 64 đến 81

2.1.22. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T196KB (ĐD471T2.KBU) từ trụ 139/9 đến 139/24:

+ Mã tài sản: 1.37023000.0007048

+ Năm đưa vào vận hành: 2016

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

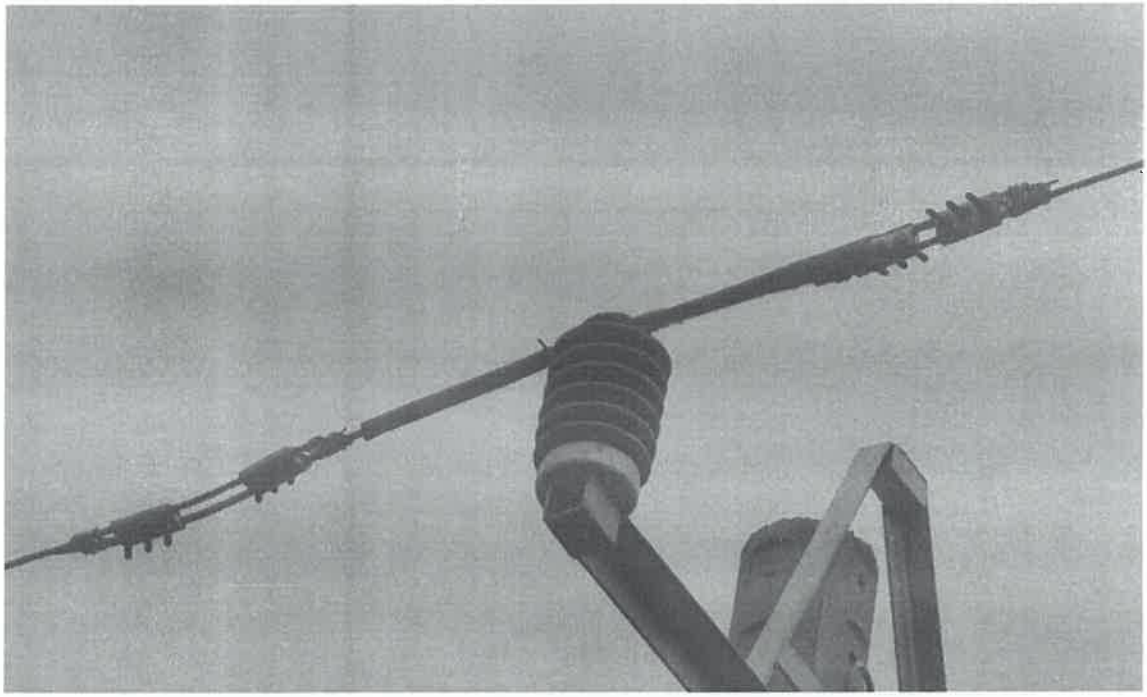
- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T196KB (ĐD471T2.KBU) từ trụ 139/9 đến 139/24 dây dẫn AC70 mm2 đưa vào vận hành năm 2016 suy giảm cách điện, mất an toàn, lõi cáp bị Oxy hóa (có biên bản thí nghiệm mẫu dây do Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Đắk Lắk lập ngày 18/02/2025)

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

+ Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo Phiếu kiểm tra số 22/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 23/12/2025 phát hiện: Lõi dây dẫn có hiện tượng bị oxy hóa, Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

Với hiện trạng đoạn đường dây như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T196KB (ĐD471T2.KBU) từ trụ 139/9 đến 139/24 nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Lưới điện trung áp nhánh rẽ đi T196KB (ĐD476T2.KBU)

2.1.23. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T217KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 164-2/15 đến 164-2/29:

+ Mã tài sản: 1.37013001.0007741

+ Năm đưa vào vận hành: 2016

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

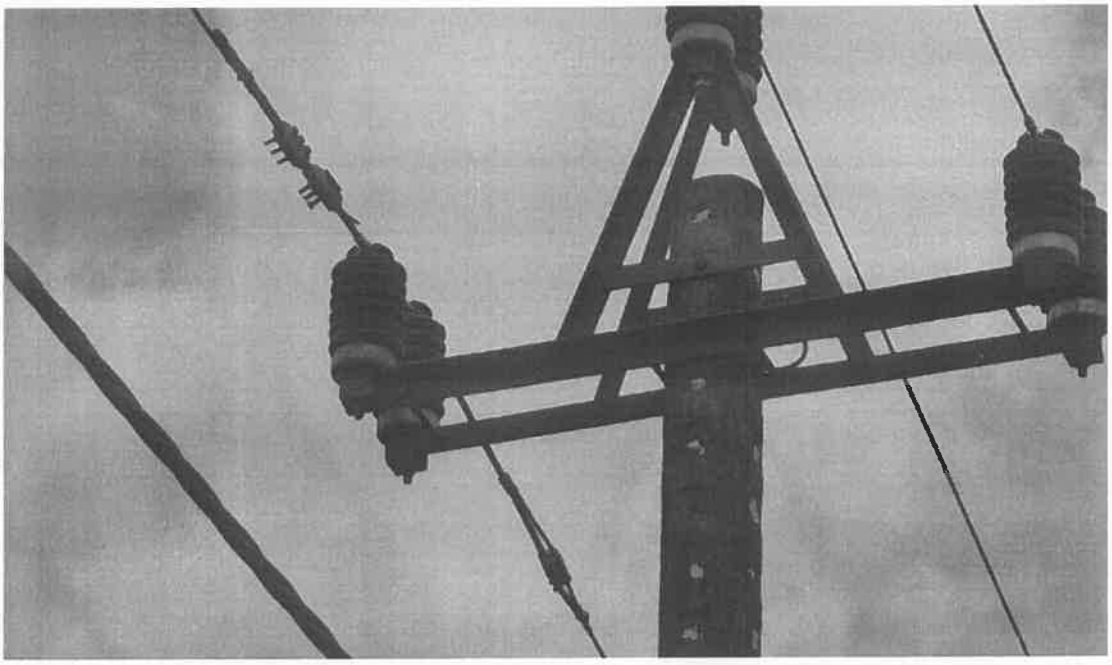
- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T217KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 164-2/15 đến 164-2/29 dây dẫn AC70 mm2 đưa vào vận hành năm 2016 suy giảm cách điện, mất an toàn, lõi cáp bị Oxy hóa (có biên bản thí nghiệm mẫu dây do Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Đắk Lắk lập ngày 18/02/2025)

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

+ Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo Phiếu kiểm tra số 23/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 23/12/2025 phát hiện: Lõi dây dẫn có hiện tượng bị oxy hóa, Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

Với hiện trạng đoạn đường dây như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T217KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 164-2/15 đến 164-2/29 nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Lưới điện trung áp nhánh rẽ đi T217KB (ĐD476T2.KBU)

2.1.24. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T195KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 164-2/22 đến 164-2/22/4:

+ Mã tài sản: 1.37023000.0007040

+ Năm đưa vào vận hành: 2016

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

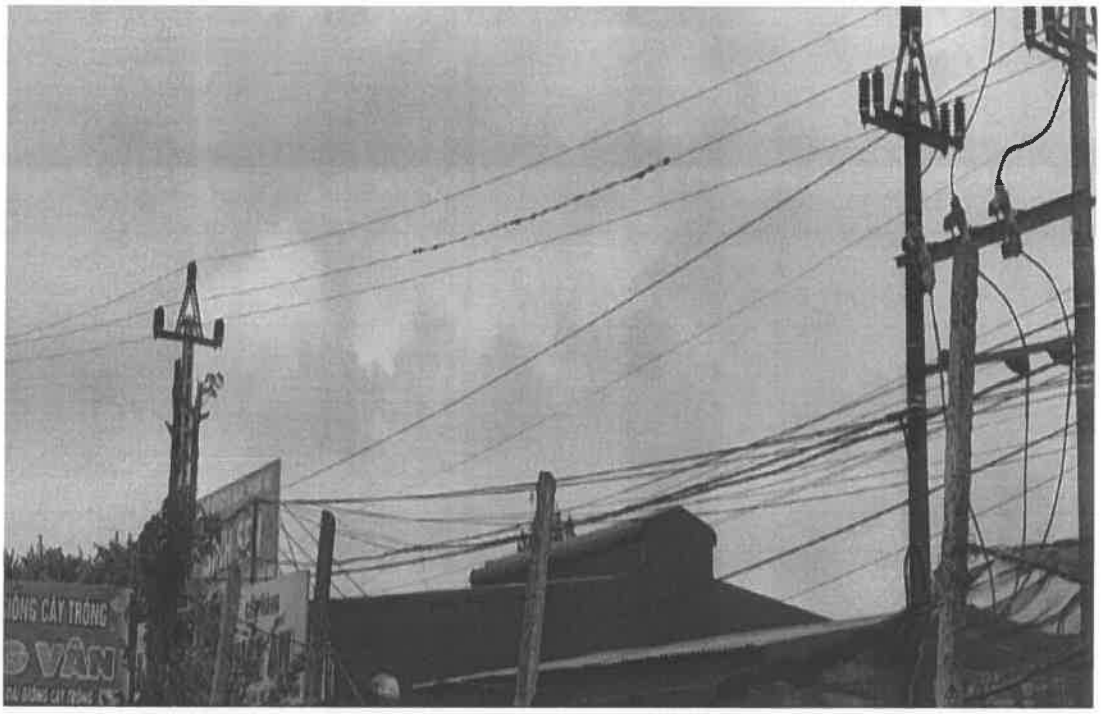
- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T195KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 164-2/22 đến 164-2/22/4 dây dẫn AC70 mm2 đưa vào vận hành năm 2016 suy giảm cách điện, mất an toàn, lõi cáp bị Oxy hóa (có biên bản thí nghiệm mẫu dây do Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Đắk Lắk lập ngày 18/02/2025)

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

+ Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo Phiếu kiểm tra số 24/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 23/12/2025 phát hiện: Lõi dây dẫn có hiện tượng bị oxy hóa, Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

Với hiện trạng đoạn đường dây như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T195KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 164-2/22 đến 164-2/22/4 nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Lưới điện trung áp nhánh rẽ đi T195KB (ĐD476T2.KBU)

2.1.25. Hạng mục thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T158KB (ĐD471T2.KBU) từ trụ 90/1 đến 90/10:

+ Mã tài sản: 1.37013000.0006207

+ Năm đưa vào vận hành: 2006

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T158KB (ĐD471T2.KBU) từ trụ 90/1 đến 90/10 trụ 10.5 mét đưa vào sử dụng từ năm 2006, qua quá trình vận hành lâu năm, cột điện bị rạn nứt, không đảm bảo an toàn.

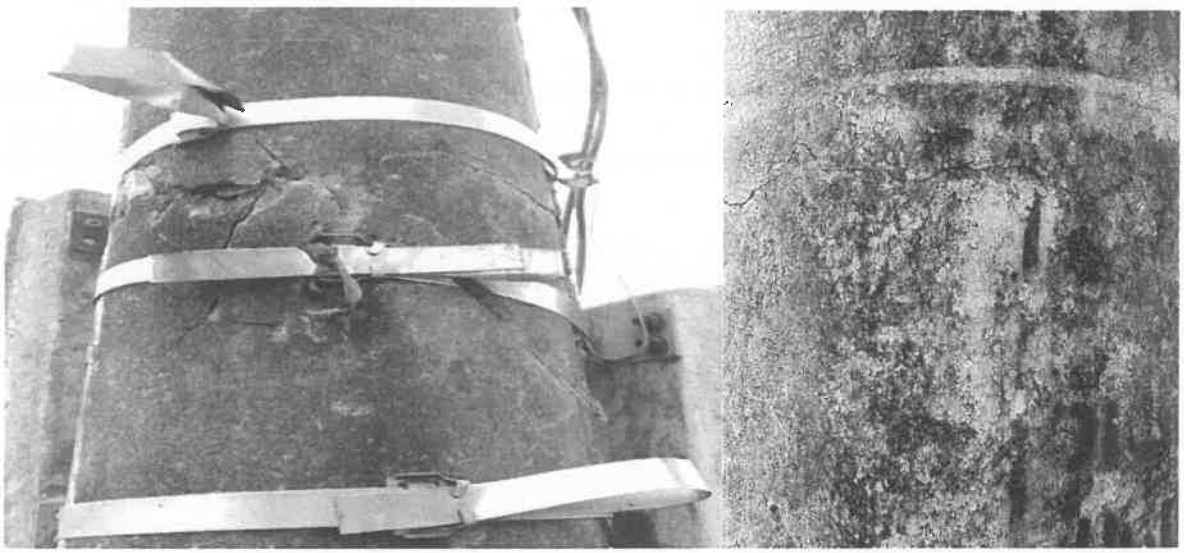
- Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

- Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo phát hiện cụ thể:

+ Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo Phiếu kiểm tra số 201/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 02/12/2025 phát hiện: Trụ qua quá trình vận hành lâu năm, cột điện bị rạn nứt, không đảm bảo an toàn, Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

Với hiện trạng đoạn đường dây và trạm biến áp như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi và phụ kiện đi kèm nhánh rẽ đi TBA T158KB (ĐD471T2.KBU) từ trụ 90/1 đến 90/10 nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Lưới điện trung áp nhánh rẽ đi T158KB (ĐD471T2.KBU)

2.1.26. Hạng mục thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T26KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 139/1 đến 139/9:

+ Mã tài sản: 1.37013001.0006695

+ Năm đưa vào vận hành: 2002

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T26KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 139/1 đến 139/9 trụ 10.5 mét đưa vào sử dụng từ năm 2002, qua quá trình vận hành lâu năm, cột điện bị rạn nứt, không đảm bảo an toàn.

- Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

- Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo phát hiện cụ thể:

+ Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo Phiếu kiểm tra số 202/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 02/12/2025 phát hiện: Trụ qua quá trình vận hành lâu năm, cột điện bị rạn nứt, không đảm bảo an toàn, Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

Với hiện trạng đoạn đường dây và trạm biến áp như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi và phụ kiện đi kèm nhánh rẽ đi T26KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 139/1 đến 139/9; Thay tủ điện hạ áp nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Lưới điện trung áp nhánh rẽ đi T26KB (ĐD476T2.KBU)

2.1.27. Hạng mục thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T30KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 166 đến 166-2/18:

+ Mã tài sản: 1.37013001.0006695

+ Năm đưa vào vận hành: 2002

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

+ Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T30KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 166 đến 166-2/18 trụ 10.5 mét đưa vào sử dụng từ năm 2002, qua quá trình vận hành lâu năm, cột điện bị rạn nứt, không đảm bảo an toàn.

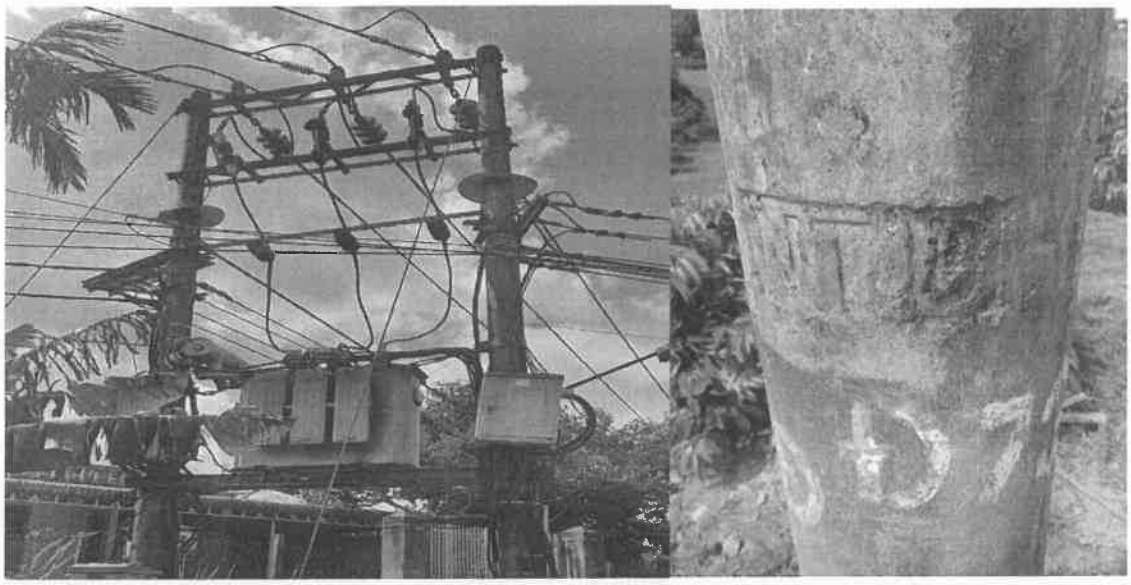
+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

- Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo phát hiện cụ thể:

+ Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo Phiếu kiểm tra số 203/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 02/12/2025 phát hiện: Trụ qua quá trình vận hành lâu năm, cột điện bị rạn nứt, không đảm bảo an toàn, Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

Với hiện trạng đoạn đường dây và trạm biến áp như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi và phụ kiện đi kèm nhánh rẽ đi T30KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 166 đến 166-2/18 nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Lưới điện trung áp nhánh rẽ đi T30KB (ĐD476T2.KBU)

2.1.28. Hạng mục thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ từ trụ 170/18 đến 170/30 (ĐD476T2.KBU):

+ Mã tài sản: 1.37013000.0006178

+ Năm đưa vào vận hành: 2005

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

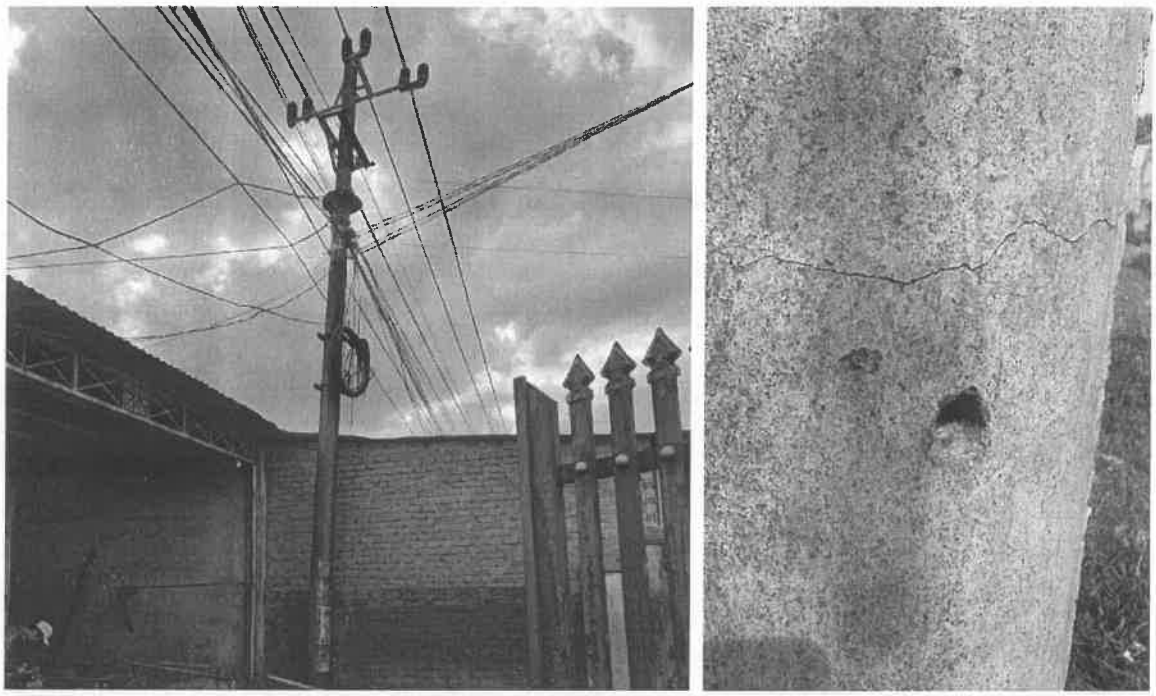
- Hiện trạng nhánh rẽ từ trụ 170/18 đến 170/30 (ĐD476T2.KBU) trụ 10.5 mét đưa vào sử dụng từ năm 2005, qua quá trình vận hành lâu năm, cột điện bị rạn nứt, không đảm bảo an toàn.

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

+ Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo Phiếu kiểm tra số 204/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 02/12/2025 phát hiện: Trụ qua quá trình vận hành lâu năm, cột điện bị rạn nứt, không đảm bảo an toàn, Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

Với hiện trạng đoạn đường dây như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ từ trụ 170/18 đến 170/30 (ĐD476T2.KBU) nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Lưới điện trung áp nhánh rẽ từ trụ 170/18 đến trụ 170/30 (ĐD476T2.KBU)

2.1.29. Hạng mục thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T112KB (ĐD477T2.KBU) từ trụ 36 đến 36/10:

+ Mã tài sản: 1.37013000.0006581

+ Năm đưa vào vận hành: 2003

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T112KB (ĐD477T2.KBU) từ trụ 36 đến 36/10 trụ 10.5 mét đưa vào sử dụng từ năm 2003, qua quá trình vận hành lâu năm, cột điện bị rạn nứt, không đảm bảo an toàn.

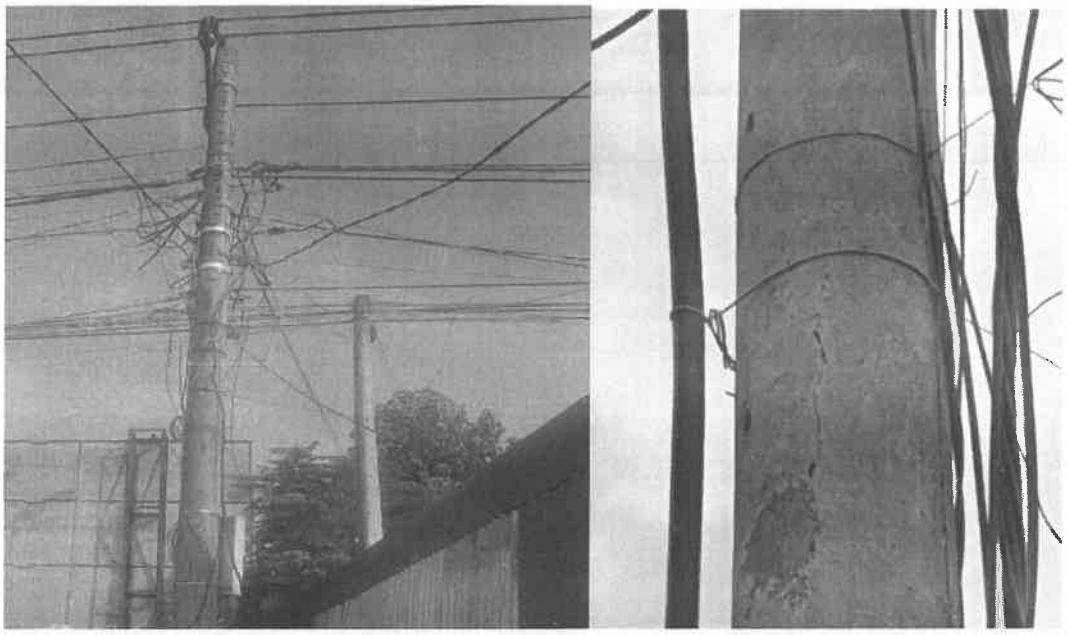
+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

- Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo phát hiện cụ thể:

+ Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo phiếu kiểm tra số 206/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 02/12/2025 phát hiện: Trụ qua quá trình vận hành lâu năm, cột điện bị rạn nứt, không đảm bảo an toàn, Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

Với hiện trạng đoạn đường dây và trạm biến áp như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi và phụ kiện đi kèm nhánh rẽ đi TBA T112KB (ĐD477T2.KBU) từ trụ 36 đến 36/10 nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Lưới điện trung áp nhánh rẽ đi TBA T112KB từ trụ 36/1 đến trụ 26/2 (ĐD477T2.KBU)

2.1.30. Hạng mục thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T114H (ĐD472T2.KBU) từ trụ 228 đến 228/5:

+ Mã tài sản: 1.37013001.0006676

+ Năm đưa vào vận hành: 2003

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

+ Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T114H (ĐD472T2.KBU) từ trụ 228 đến 228/5 trụ 10.5 mét đưa vào sử dụng từ năm 2007, qua quá trình vận hành lâu năm, cột điện bị rạn nứt, không đảm bảo an toàn.

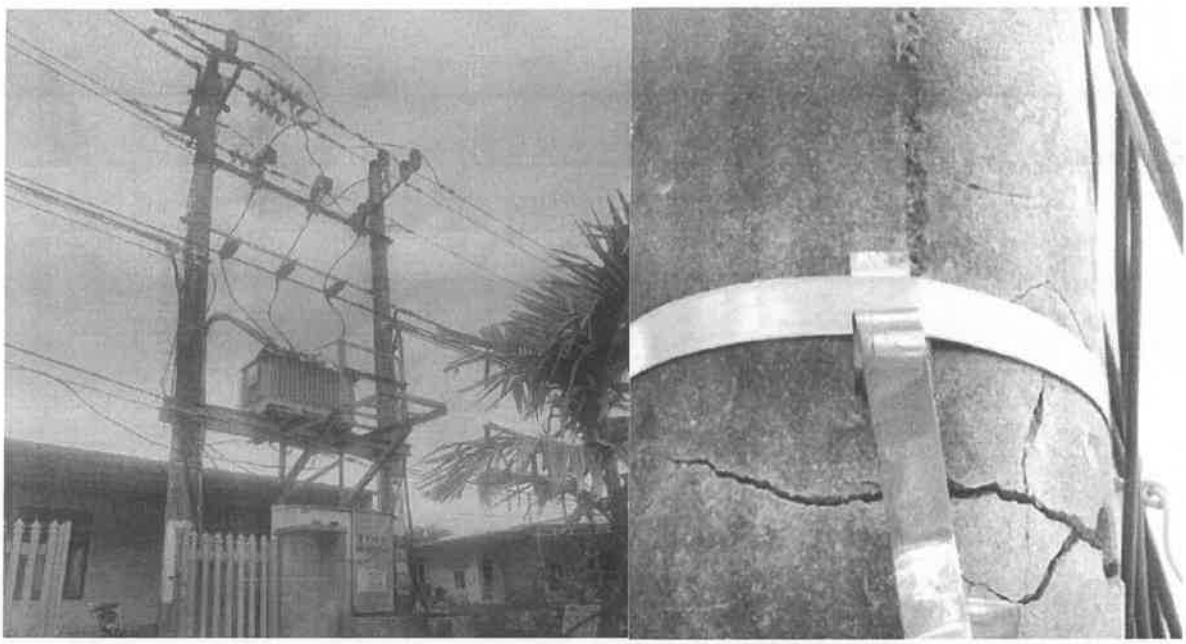
+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

- Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo phát hiện cụ thể:

+ Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo Phiếu kiểm tra số 207/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 02/12/2025 phát hiện: Trụ qua quá trình vận hành lâu năm, cột điện bị rạn nứt, không đảm bảo an toàn, Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

Với hiện trạng đoạn đường dây và trạm biến áp như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi và phụ kiện đi kèm nhánh rẽ đi TBA T114H (ĐD472T2.KBU) từ trụ 228 đến 228/5 nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Lưới điện trung áp nhánh rẽ đi TBA T114H từ trụ 228 đến trụ 228/5 (ĐD472T2.KBU)

2.1.31. Hạng mục thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T115H (ĐD472T2.KBU) từ trụ 232 đến 232/5:

+ Mã tài sản: 1.37013001.0006676

+ Năm đưa vào vận hành: 2003

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

+ Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T115H (ĐD472T2.KBU) từ trụ 232 đến 232/5 trụ 10.5 mét đưa vào sử dụng từ năm 2007, qua quá trình vận hành lâu năm, cột điện bị rạn nứt, không đảm bảo an toàn.

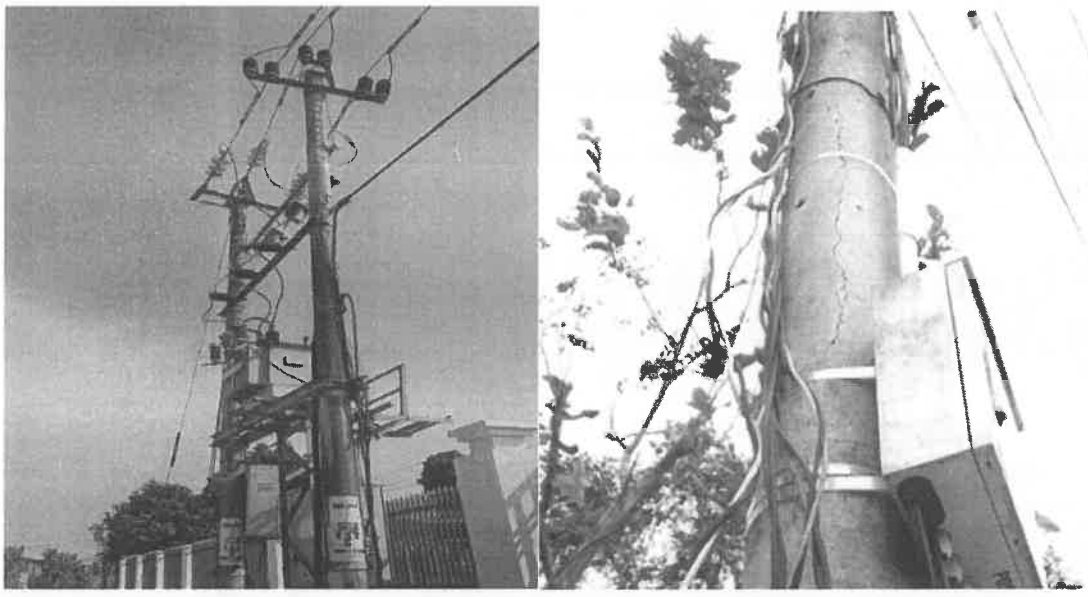
+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

- Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo phát hiện cụ thể:

+ Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo Phiếu kiểm tra số 208/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 03/12/2025 phát hiện: Trụ qua quá trình vận hành lâu năm, cột điện bị rạn nứt, không đảm bảo an toàn, Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

Với hiện trạng đoạn đường dây và trạm biến áp như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi và phụ kiện đi kèm nhánh rẽ đi TBA T115H (ĐD472T2.KBU) từ trụ 232 đến 232/5 nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Lưới điện trung áp nhánh rẽ đi TBA T115H từ trụ 232 đến trụ 232/5 (ĐD472T2.KBU)

2.1.32. Hạng mục sứ đứng, sứ chuỗi trụ 154 đến trụ 174 (ĐD472T2.KBU):

+ Mã tài sản: 1.37013001.0006676

+ Năm đưa vào vận hành: 2003

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

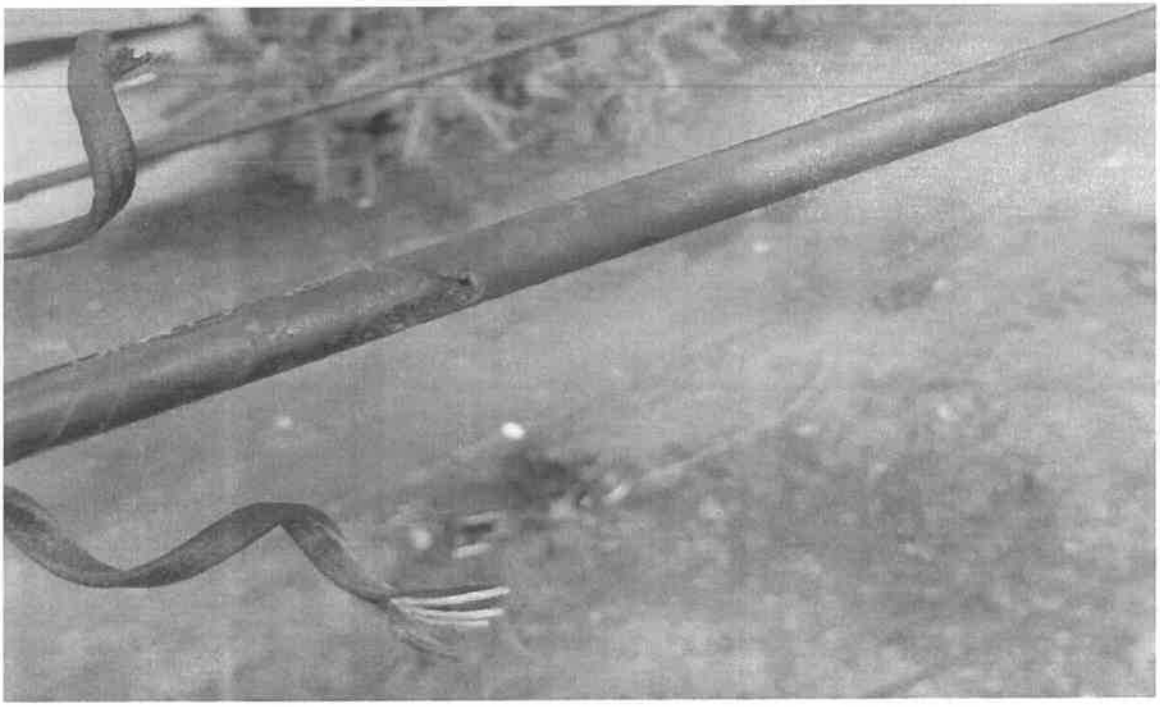
+ Hiện từ trụ 154 đến trụ 174 (ĐD472T2.KBU) đưa vào sử dụng từ năm 2007.

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

+ Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo Phiếu kiểm tra số 209/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 03/12/2025 phát hiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

Với hiện trạng đoạn đường dây như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc thay sứ đứng, sứ chuỗi trụ 154 đến trụ 174 (ĐD472T2.KBU) nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Lưới điện trung áp từ trụ 154 đến trụ 174 (ĐD472T2.KBU)

2.1.33. Hạng mục thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi từ trụ 170 đến trụ 214, từ trụ 214/1 đến trụ 214/12 (ĐD477BHO):

+ Mã tài sản: 1.37013001.0006119

+ Năm đưa vào vận hành: 2003

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

+ Hiện từ trụ 170 đến trụ 214, từ trụ 214/1 đến trụ 214/12 (ĐD477BHO) trụ 10.5 mét đưa vào sử dụng từ năm 2003, qua quá trình vận hành lâu năm, cột điện bị rạn nứt, không đảm bảo an toàn.

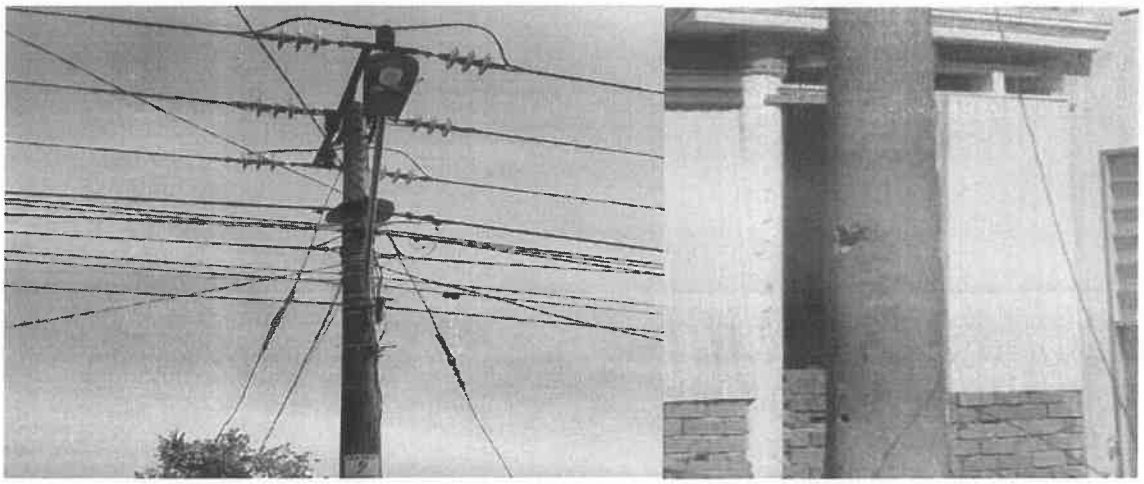
+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

- Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo phát hiện cụ thể:

+ Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo Phiếu kiểm tra số 211/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 04/12/2025 phát hiện: Trụ qua quá trình vận hành lâu năm, cột điện bị rạn nứt, không đảm bảo an toàn, Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

Với hiện trạng đoạn đường dây và trạm biến áp như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi và phụ kiện đi kèm từ trụ 170 đến trụ 214, từ trụ 214/1 đến trụ 214/12 (ĐD477BHO) nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Lưới điện trung áp từ trụ 170 đến trụ 214 (ĐD477T2.KBU)

2.1.34. Hạng mục thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T154H (ĐD473BHO) từ trụ 102/1 đến 102/28:

+ Mã tài sản: 1.37013001.0006054

+ Năm đưa vào vận hành: 2003

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

+ Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T154H (ĐD473BHO) từ trụ 102/1 đến 102/28 trụ 10.5 mét đưa vào sử dụng từ năm 2003, qua quá trình vận hành lâu năm, cột điện bị rạn nứt, không đảm bảo an toàn.

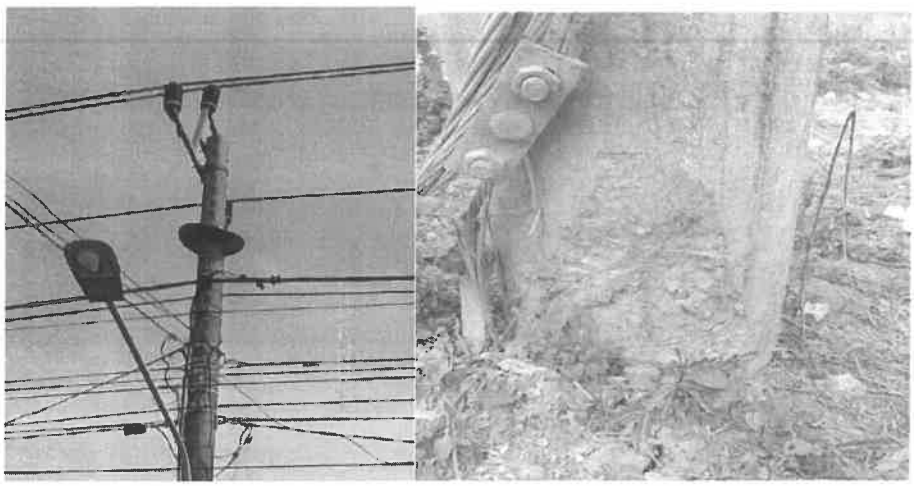
+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

- Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo phát hiện cụ thể:

+ Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo Phiếu kiểm tra số 212/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 03/12/2025 phát hiện: Trụ qua quá trình vận hành lâu năm, cột điện bị rạn nứt, không đảm bảo an toàn, Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

Với hiện trạng đoạn đường dây và trạm biến áp như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi và phụ kiện đi kèm nhánh rẽ đi TBA T154H (ĐD473BHO) từ trụ 102/1 đến 102/28 nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Lưới điện trung áp nhánh rẽ đi T154H (ĐD473BHO)

2.1.35. Hạng mục thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T178H (ĐD477T2.KBU) từ trụ 133/1 đến 133/54; từ trụ 133/50-2/1 đến 133/50-2/18 và từ trụ 133/50-1/23 đến trụ 133/50-1/36:

+ Mã tài sản: 1.37013000.0006213

+ Năm đưa vào vận hành: 2006

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

+ Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T178H (ĐD477T2.KBU) từ trụ 133/1 đến 133/54 trụ 10.5 mét đưa vào sử dụng từ năm 2006, qua quá trình vận hành lâu năm, cột điện bị rạn nứt, không đảm bảo an toàn.

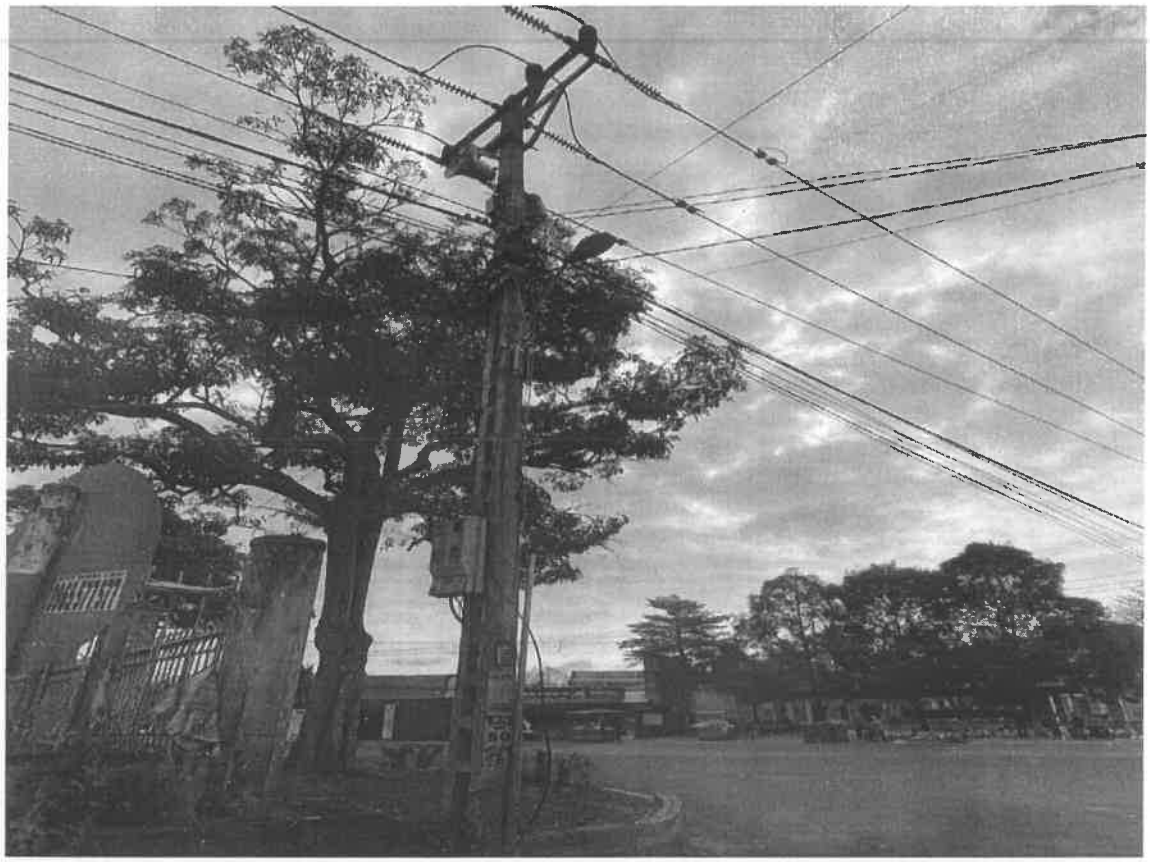
+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

- Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo phát hiện cụ thể:

+ Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo Phiếu kiểm tra số 214/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 04/12/2025 phát hiện: Trụ qua quá trình vận hành lâu năm, cột điện bị rạn nứt, không đảm bảo an toàn, Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

Với hiện trạng đoạn đường dây và trạm biến áp như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi và phụ kiện đi kèm nhánh rẽ đi TBA T178H (ĐD477T2.KBU) từ trụ 133/1 đến 133/54 nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Lưới điện trung áp nhánh rẽ đi T178H (ĐD477T2.KBU

2.1.36. Hạng mục thay sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T94H (ĐD472T2.KBU) từ trụ 129 đến 129/12:

+ Mã tài sản: 1.37010101.0005673

+ Năm đưa vào vận hành: 2003

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

+ Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T94H (ĐD472T2.KBU) từ trụ 129 đến 129/12 đưa vào sử dụng năm 2003.

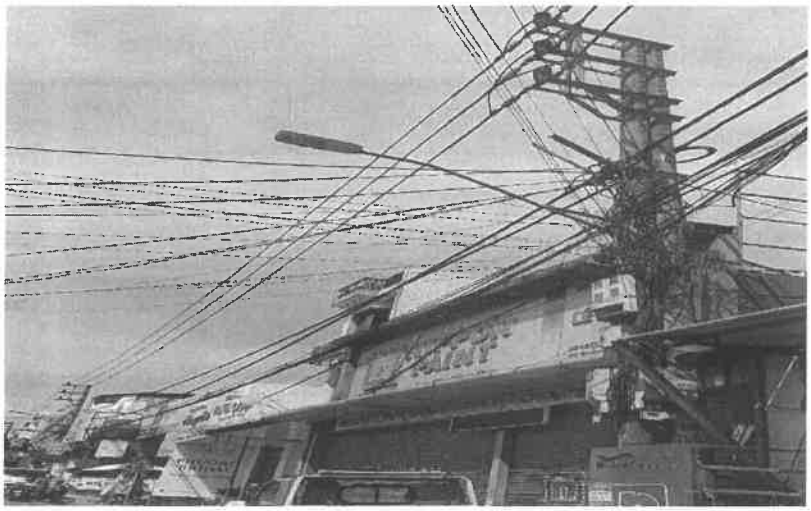
+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

- Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo phát hiện cụ thể:

+ Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo Phiếu kiểm tra số 215/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 04/12/2025 phát hiện: Trụ qua quá trình vận hành lâu năm, cột điện bị rạn nứt, không đảm bảo an toàn, Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

Với hiện trạng đoạn đường dây và trạm biến áp như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc Sứ đứng, sứ chuỗi và phụ kiện đi kèm nhánh rẽ đi TBA T94H (ĐD472T2.KBU) từ trụ 129 đến 129/12 nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Lưới điện trung áp nhánh rẽ đi T94H (ĐD472T2.KBU

2.1.37. Hạng mục thay sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T110H (ĐD477T2.KBU) từ trụ 141/1 đến 141/12C**:**

+ Mã tài sản: 1.37013001.0006653

+ Năm đưa vào vận hành: 2001

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

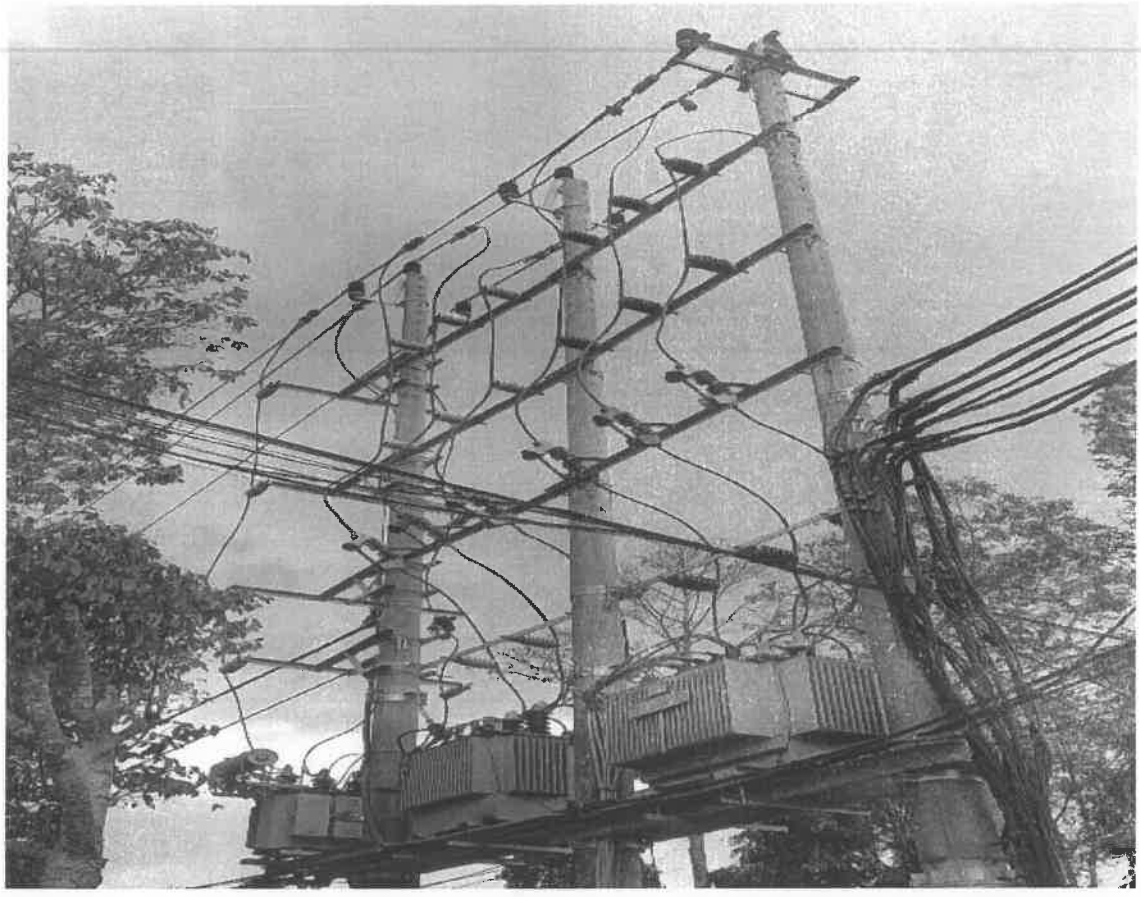
+ Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T110H (ĐD477T2.KBU) từ trụ 141/1 đến 141/12C đưa vào sử dụng năm 2001.

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

+ Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo Phiếu kiểm tra số 216/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 04/12/2025 phát hiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

Với hiện trạng đoạn đường dây như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc thay sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T110H (ĐD477T2.KBU) từ trụ 141/1 đến 141/12C nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Lưới điện trung áp nhánh rẽ đi T94H (ĐD472T2.KBU)

2.1.38. Hạng mục thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T129KB (ĐD474T2.KBU) từ trụ 38-1/23 đến trụ 38-1/33 và từ trụ 38-2/14/1 đến 38-2/14/20:

+ Mã tài sản: 1.37013000.0006216

+ Năm đưa vào vận hành: 2006

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

+ Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T129KB (ĐD474T2.KBU) từ trụ 38-1/23 đến trụ 38-1/33 và từ trụ 38-2/14/1 đến 38-2/14/20 54 trụ 10.5 mét đưa vào sử dụng từ năm 2006, qua quá trình vận hành lâu năm, cột điện bị rạn nứt, không đảm bảo an toàn.

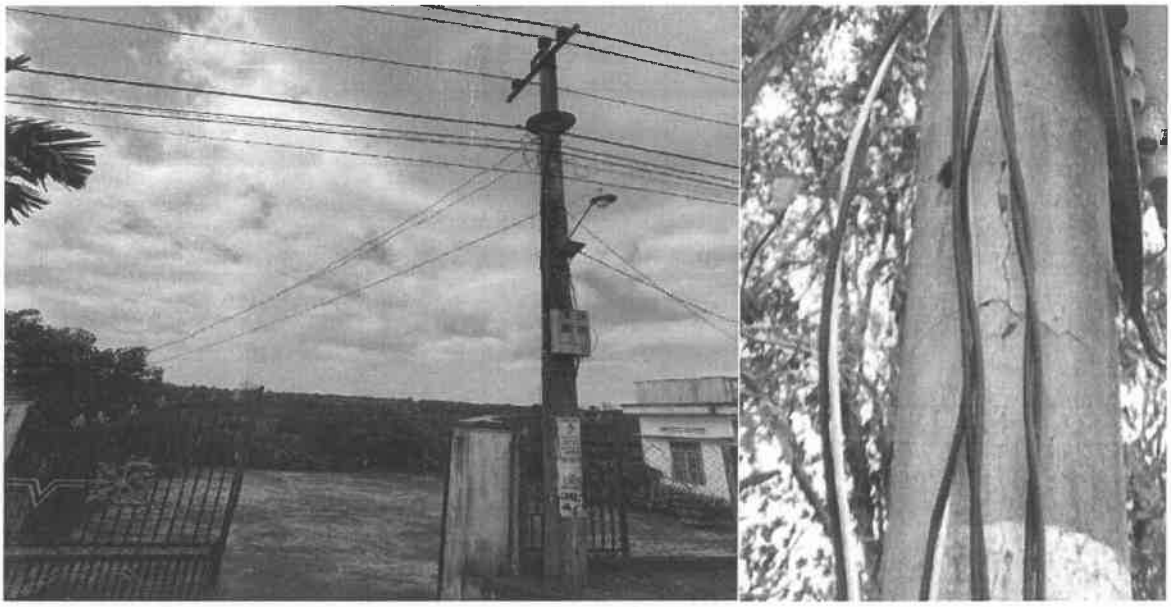
+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

- Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo phát hiện cụ thể:

+ Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo Phiếu kiểm tra số 217/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 04/12/2025 phát hiện: Trụ qua quá trình vận hành lâu năm, cột điện bị rạn nứt, không đảm bảo an toàn, Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

Với hiện trạng đoạn đường dây và trạm biến áp như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc thay trụ, Sứ đứng, sứ chuỗi và phụ kiện đi kèm nhánh rẽ đi TBA T129KB (ĐD474T2.KBU) từ trụ 38-1/23 đến trụ 38-1/33 và từ trụ 38-2/14/1 đến 38-2/14/20 54 nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Lưới điện trung áp nhánh rẽ đi T129KB (ĐD474T2.KBU)

2.1.39. Hạng mục thay sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T10H (ĐD471BHO) từ trụ 59/1 đến 59/30:

+ Mã tài sản: 1.37013000.0006389

+ Năm đưa vào vận hành: 2008

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

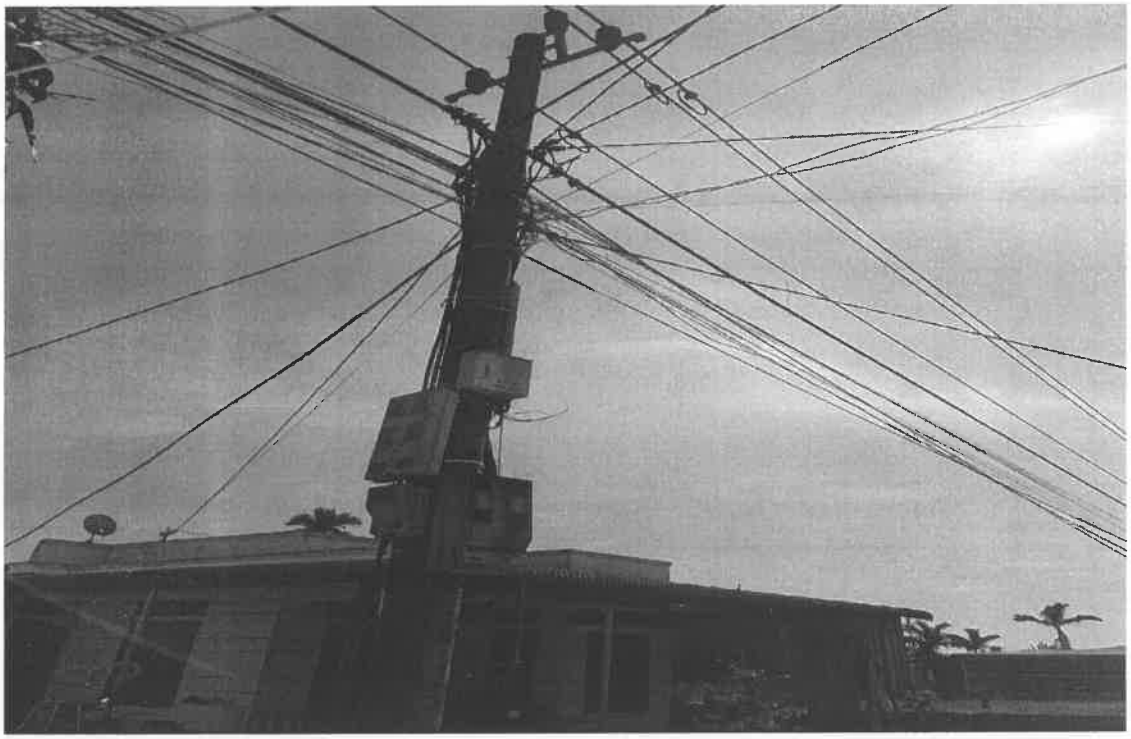
+ Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T10H (ĐD471BHO) từ trụ 59/1 đến 59/30 đưa vào sử dụng năm 2008.

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

+ Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo Phiếu kiểm tra số 218/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 4/12/2025 phát hiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

Với hiện trạng đoạn đường dây như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc thay sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T10H (ĐD471BHO) từ trụ 59/1 đến 59/30 nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Lưới điện trung áp nhánh rẽ đi T10H (ĐD471BHO)

2.1.40. Hạng mục thay sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T6H (ĐD471BHO) từ trụ 106/1 đến 106/22:

+ Mã tài sản: 1.37013000.0006309

+ Năm đưa vào vận hành: 2007

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

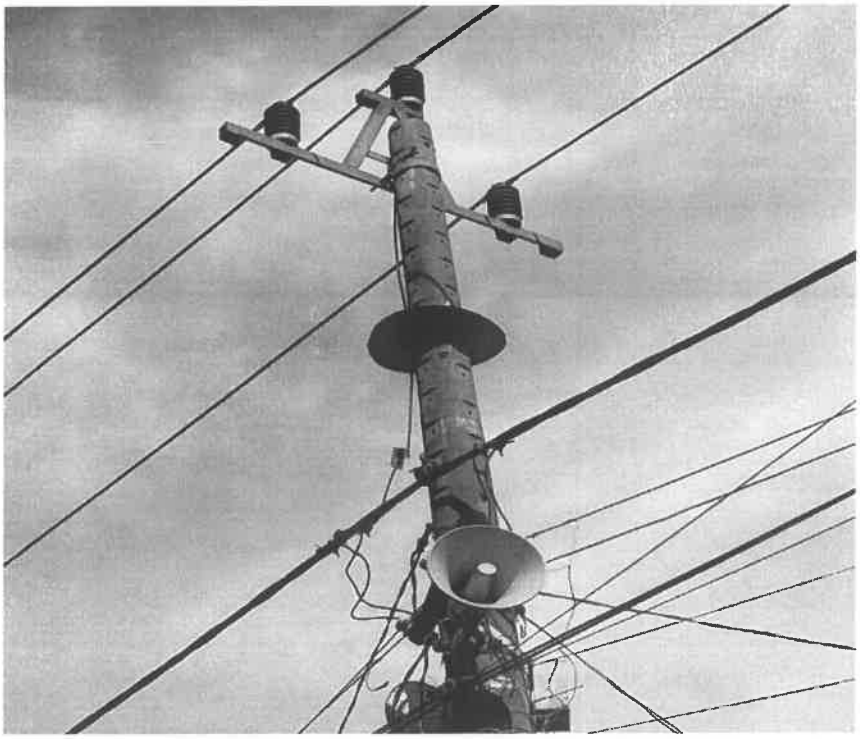
- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T6H (ĐD471BHO) từ trụ 106/1 đến 106/22 đưa vào sử dụng năm 2007.

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

+ Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo Phiếu kiểm tra số 219/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 4/12/2025 phát hiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

Với hiện trạng đoạn đường dây như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc thay sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T6H (ĐD471BHO) từ trụ 106/1 đến 106/22 nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Lưới điện trung áp nhánh rẽ đi T6H (ĐD471BHO)

2.1.41. Hạng mục thay sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T5H (ĐD471BHO) từ trụ 116/1 đến trụ 116/58, từ trụ 116/44 đến 116/44/27 và từ trụ 116/27/1 đến 116/27/4:

+ Mã tài sản: 1.37013000.0006201

+ Năm đưa vào vận hành: 2006

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

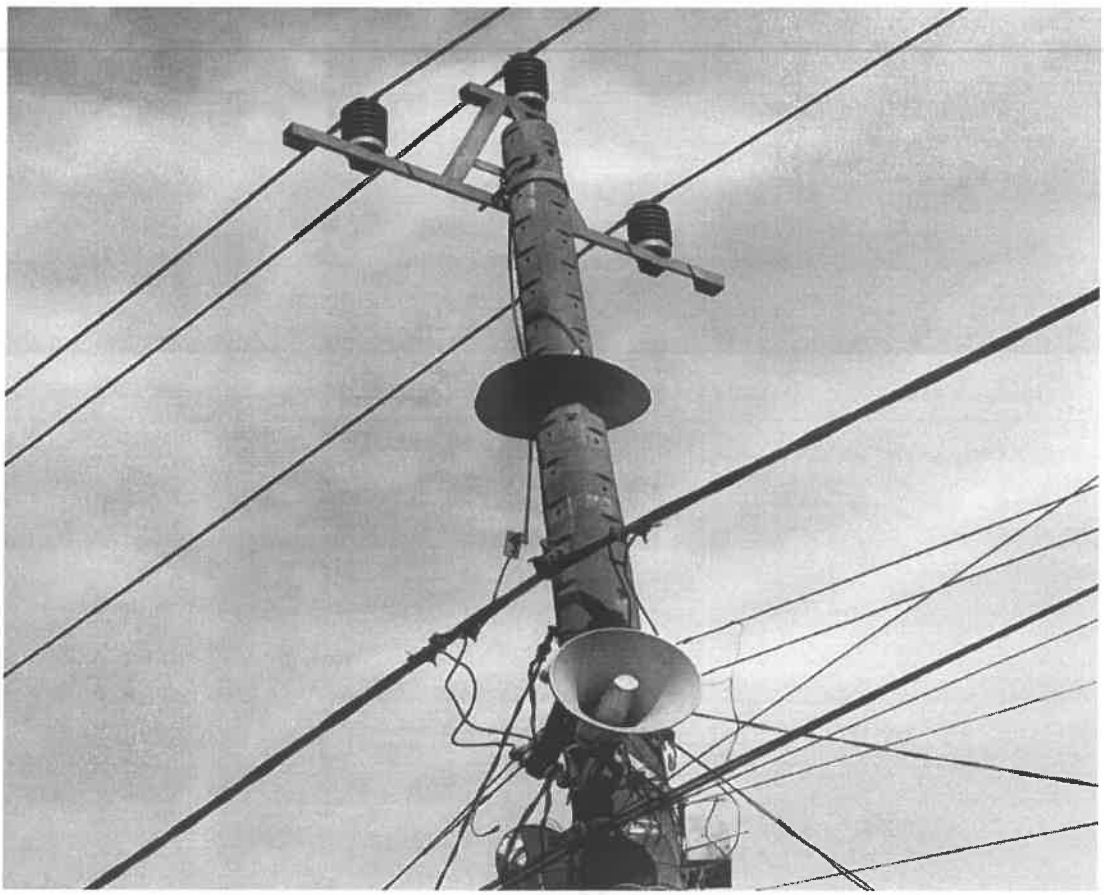
- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T5H (ĐD471BHO) từ trụ 116/1 đến trụ 116/58, từ trụ 116/44 đến 116/44/27 và từ trụ 116/27/1 đến 116/27/4 đưa vào sử dụng năm 2006.

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

+ Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo Phiếu kiểm tra số 220/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 4/12/2025 phát hiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

Với hiện trạng đoạn đường dây như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc thay sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T5H (ĐD471BHO) từ trụ 116/1 đến trụ 116/58, từ trụ 116/44 đến 116/44/27 và từ trụ 116/27/1 đến 116/27/4 nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Lưới điện trung áp nhánh rẽ đi T5H (ĐD471BHO)

2.1.42. Hạng mục sửa chữa TBA T158KB (ĐD471T2.KBU):

+ Mã tài sản: 1.21304200.0001210

+ Năm đưa vào vận hành: 2006

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

- Hiện trạng tại T158KB tủ điện rĩ mục, bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh cần thay thế bằng bộ xà TBA mới.

- Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo phát hiện cụ thể:

+ Tại TBA T158KB theo Phiếu kiểm tra số 129/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 05/12/2025 phát hiện: Tủ điện rĩ mục, bộ xà TBA xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh.

Với hiện trạng trạm biến áp như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc thay tủ điện hạ áp, sửa chữa lại TBA T158KB nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Xà TBA T158KB (ĐD471T2.KBU)

2.1.43. Hạng mục sửa chữa TBA T26KB (ĐD476T2.KBU):

+ Mã tài sản: 1.24000003.0003170

+ Năm đưa vào vận hành: 2002

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

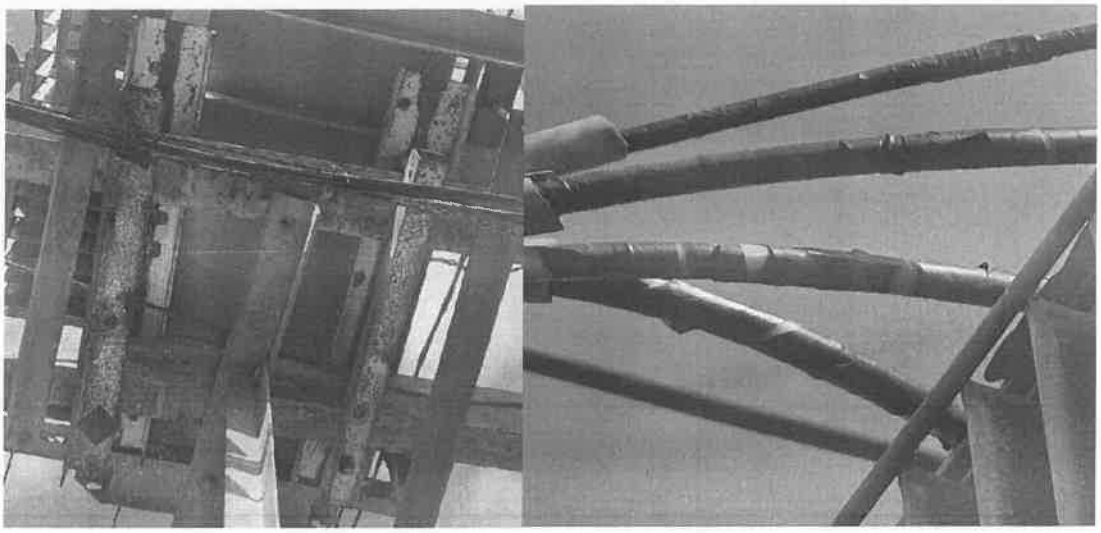
- Hiện trạng tại T26KB tủ điện rĩ mục, bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh cần thay thế bằng bộ xà TBA mới.

- Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo phát hiện cụ thể:

+ Tại TBA T26KB theo Phiếu kiểm tra số 130/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 05/12/2025 phát hiện: Tủ điện rĩ mục, cáp tổng nứt vỡ, bộ xà TBA xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh.

Với hiện trạng trạm biến áp như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc thay tủ điện hạ áp, thay cáp tổng bị nứt vỡ, sửa chữa lại TBA T26KB nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Xà TBA và cáp tổng hạ thế T26KB (ĐD476T2.KBU)

2.1.44. Hạng mục sửa chữa TBA T30KB (ĐD476T2.KBU):

+ Mã tài sản: 1.24000003.0003121

+ Năm đưa vào vận hành: 2002

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

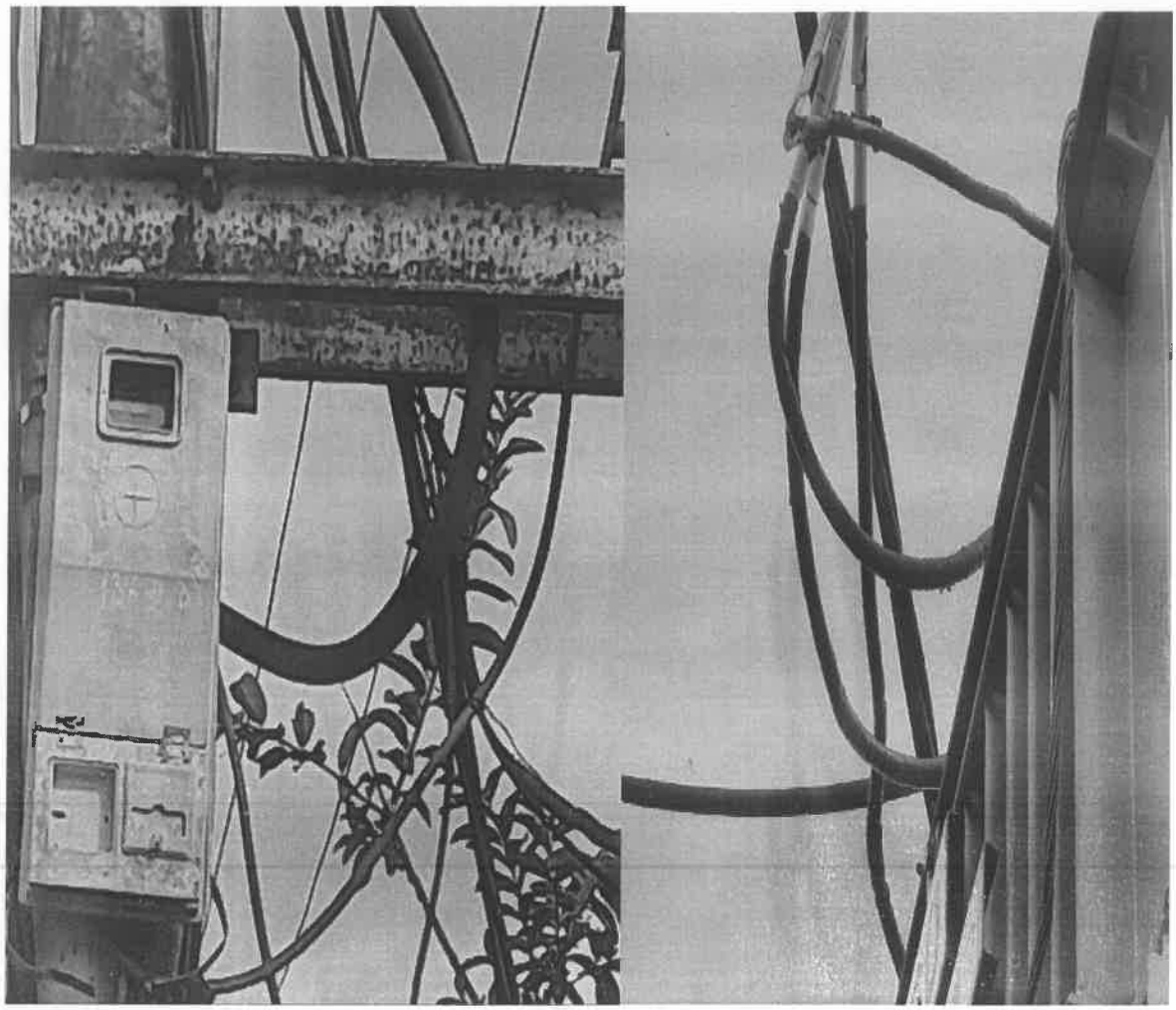
- Hiện trạng tại T30KB tủ điện rĩ mục, cáp tổng bị nứt vỡ, bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh cần thay thế bằng bộ xà TBA mới.

- Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo phát hiện cụ thể:

+ Tại TBA T30KB theo Phiếu kiểm tra số 131/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 05/12/2025 phát hiện: Tủ điện rĩ mục, bộ xà TBA xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh.

Với hiện trạng trạm biến áp như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc thay tủ điện hạ áp, thay cáp tổng bị nứt vỡ, sửa chữa lại TBA T30KB nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Xà TBA và cáp tổng TBA T30KB (ĐD476T2.KBU)

2.1.45. Hạng mục sửa chữa TBA T112KB (ĐD477T2.KBU):

+ Mã tài sản: 1.24000003.0003042

+ Năm đưa vào vận hành: 2003

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

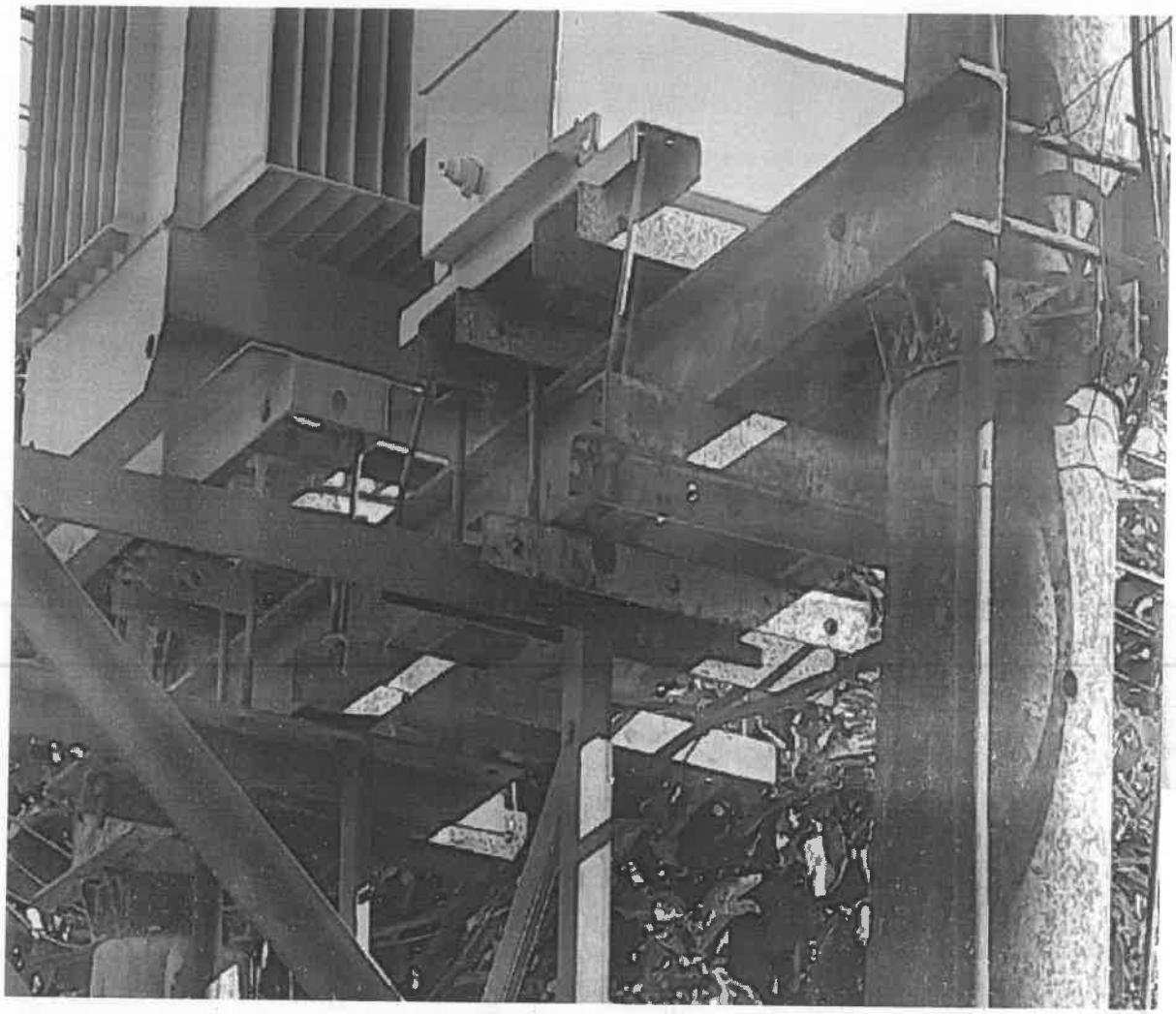
- Hiện trạng tại T112KB bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh cần thay thế bằng bộ xà TBA mới.

- Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo phát hiện cụ thể:

+ Tại TBA T112KB theo Phiếu kiểm tra số 133/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 05/12/2025 phát hiện: Bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh.

Với hiện trạng trạm biến áp như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc sửa chữa lại TBA T112KB nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Bộ xà TBA T112KB (ĐD477T2.KBU)

2.1.46. Hạng mục sửa chữa TBA T114H (ĐD472T2.KBU):

+ Mã tài sản: 1.24000003.0003046

+ Năm đưa vào vận hành: 2007

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

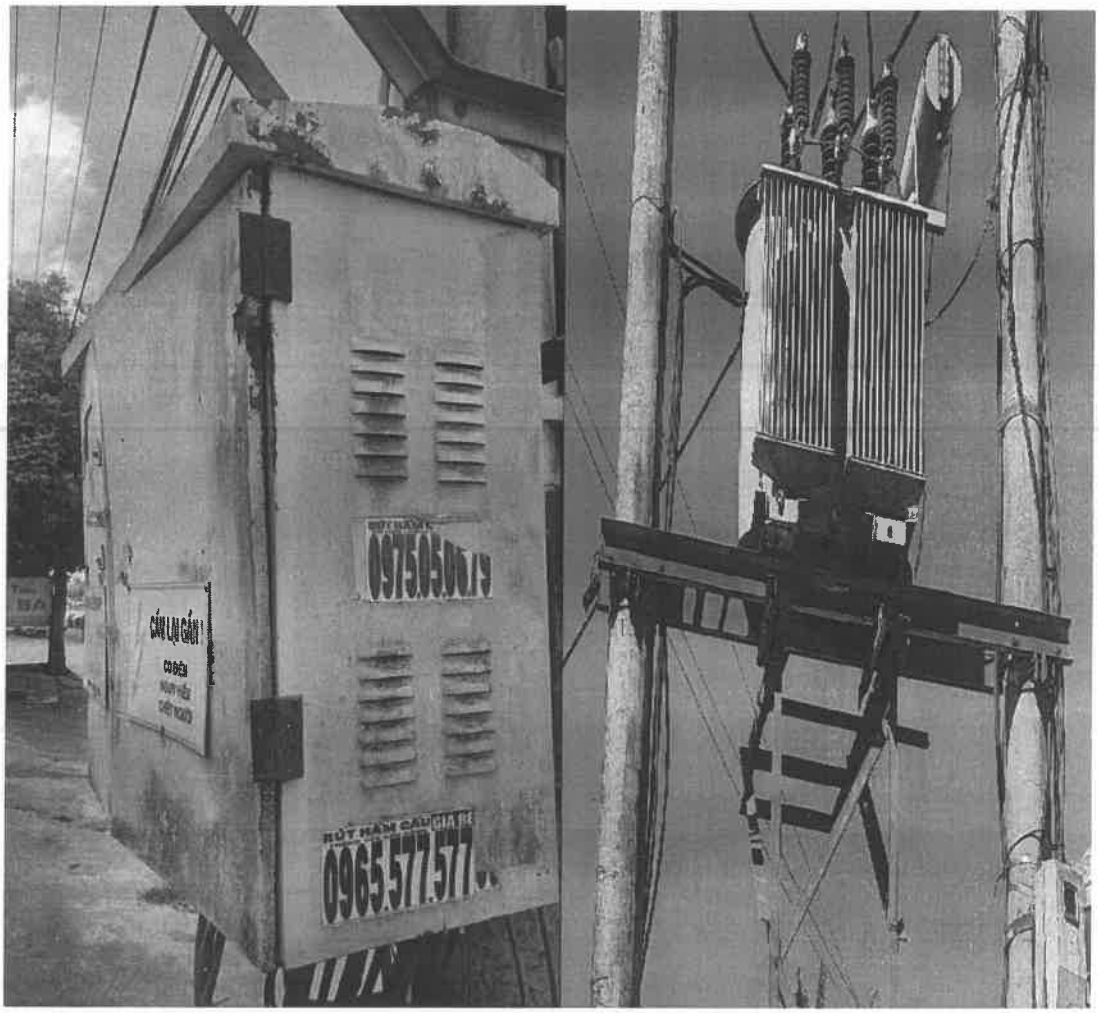
- Hiện trạng tại T114H tủ điện rĩ mục, bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh cần thay thế bằng bộ xà TBA mới.

- Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo phát hiện cụ thể:

+ Tại TBA T114H theo Phiếu kiểm tra số 134/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 05/12/2025 phát hiện: Tủ điện rĩ mục, bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh.

Với hiện trạng trạm biến áp như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc thay tủ điện hạ áp, sửa chữa lại TBA T114H nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Xà TBA và tủ điện T114H (ĐD472T2.KBU)

2.1.47. Hạng mục sửa chữa TBA T115H (ĐD472T2.KBU):

+ Mã tài sản: 1.24000003.0003047

+ Năm đưa vào vận hành: 2007

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

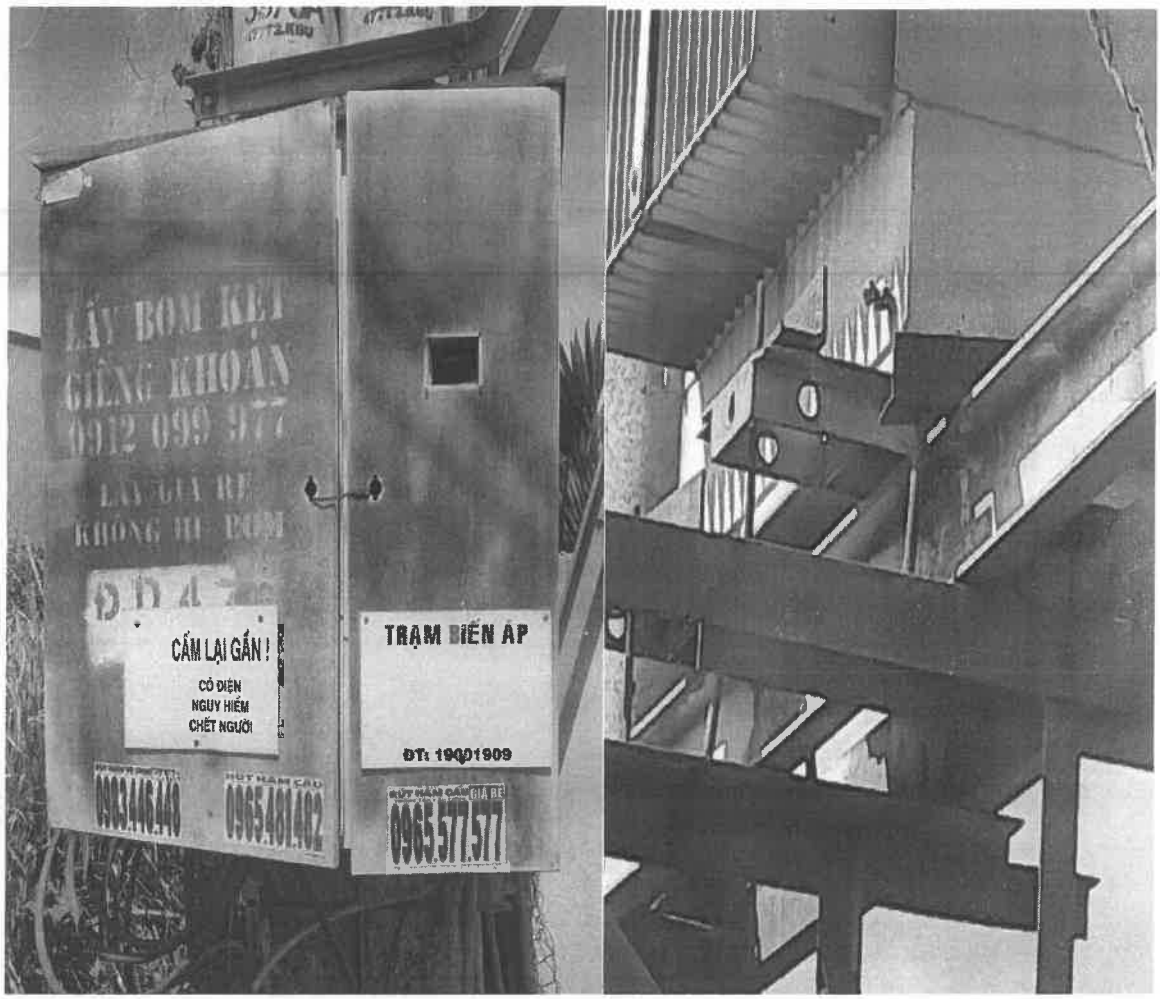
- Hiện trạng tại T115H tủ điện rĩ mục, bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh cần thay thế bằng bộ xà TBA mới.

- Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo phát hiện cụ thể:

+ Tại TBA T115H theo Phiếu kiểm tra số 135/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 05/12/2025 phát hiện: Tủ điện rĩ mục, bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh.

Với hiện trạng trạm biến áp như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc thay tủ điện hạ áp, sửa chữa lại TBA T115H nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Xà TBA và tủ điện T115H (ĐD472T2.KBU)

2.1.48. Hạng mục sửa chữa TBA T144H (ĐD477BHO):

+ Mã tài sản: 1.24000003.0003206

+ Năm đưa vào vận hành: 2003

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

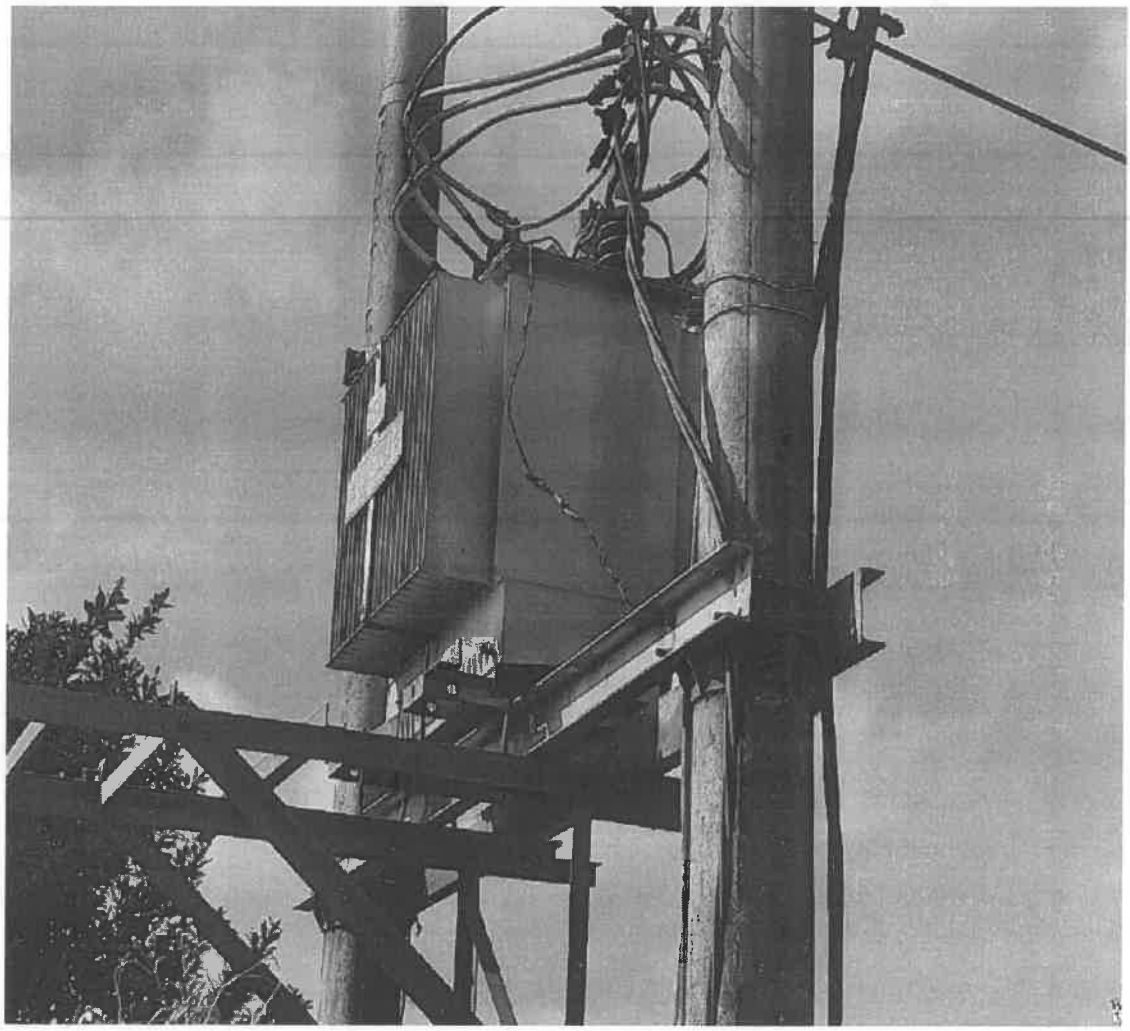
- Hiện trạng tại T144H bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh cần thay thế bằng bộ xà TBA mới.

- Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo phát hiện cụ thể:

+ Tại TBA T144H theo Phiếu kiểm tra số 137/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 6/12/2025 phát hiện: Bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh.

Với hiện trạng trạm biến áp như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc sửa chữa lại TBA T144H nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Xà TBA T144H (ĐD477BHO)

2.1.49. Hạng mục sửa chữa TBA T145H (ĐD477BHO):

+ Mã tài sản: 1.21310338.0003677

+ Năm đưa vào vận hành: 2003

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

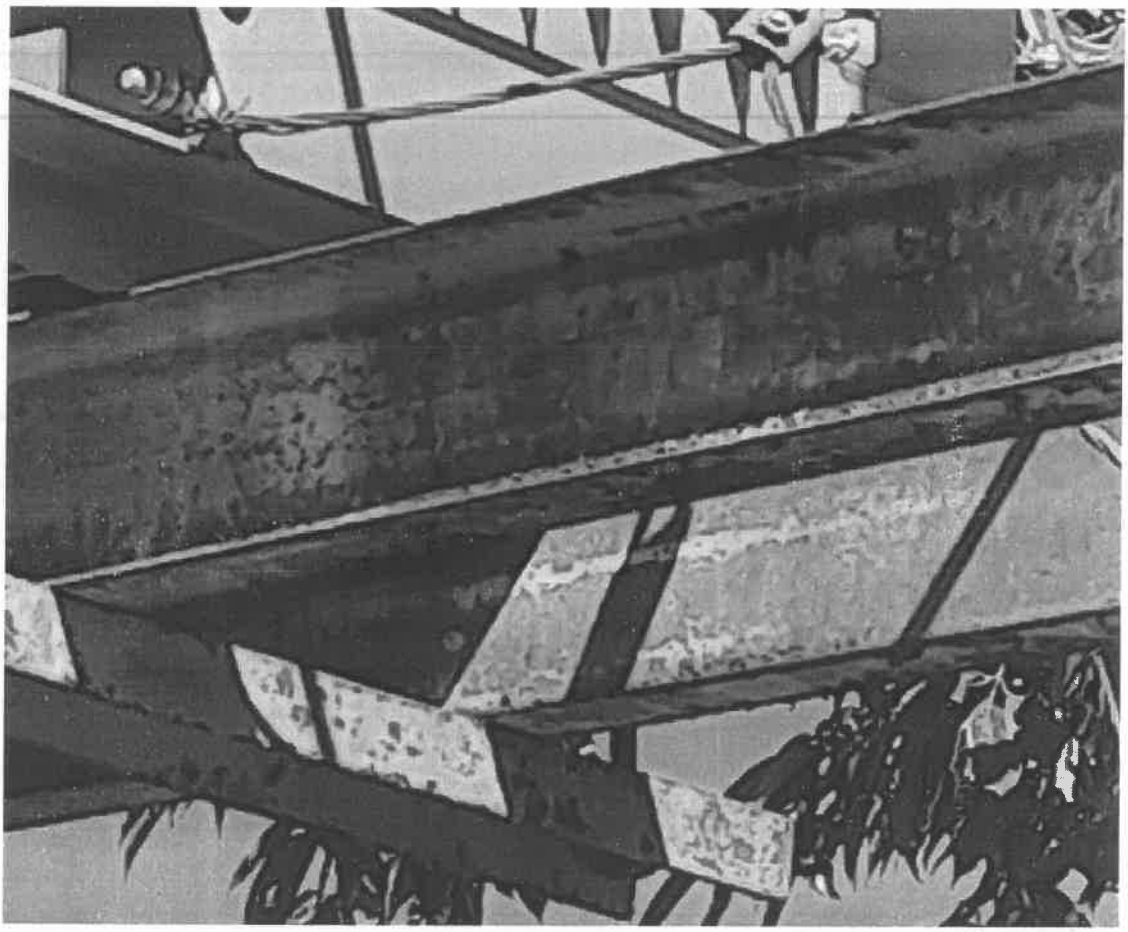
- Hiện trạng tại T145H bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh cần thay thế bằng bộ xà TBA mới.

- Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo phát hiện cụ thể:

+ Tại TBA T145H theo Phiếu kiểm tra số 138/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 6/12/2025 phát hiện: Bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh.

Với hiện trạng trạm biến áp như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc sửa chữa lại TBA T145H nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Xà T145H (ĐD477BHO)

2.1.50. Hạng mục sửa chữa TBA T177H (ĐD477T2.KBU):

+ Mã tài sản: 1.24000003.0002457

+ Năm đưa vào vận hành: 2014

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

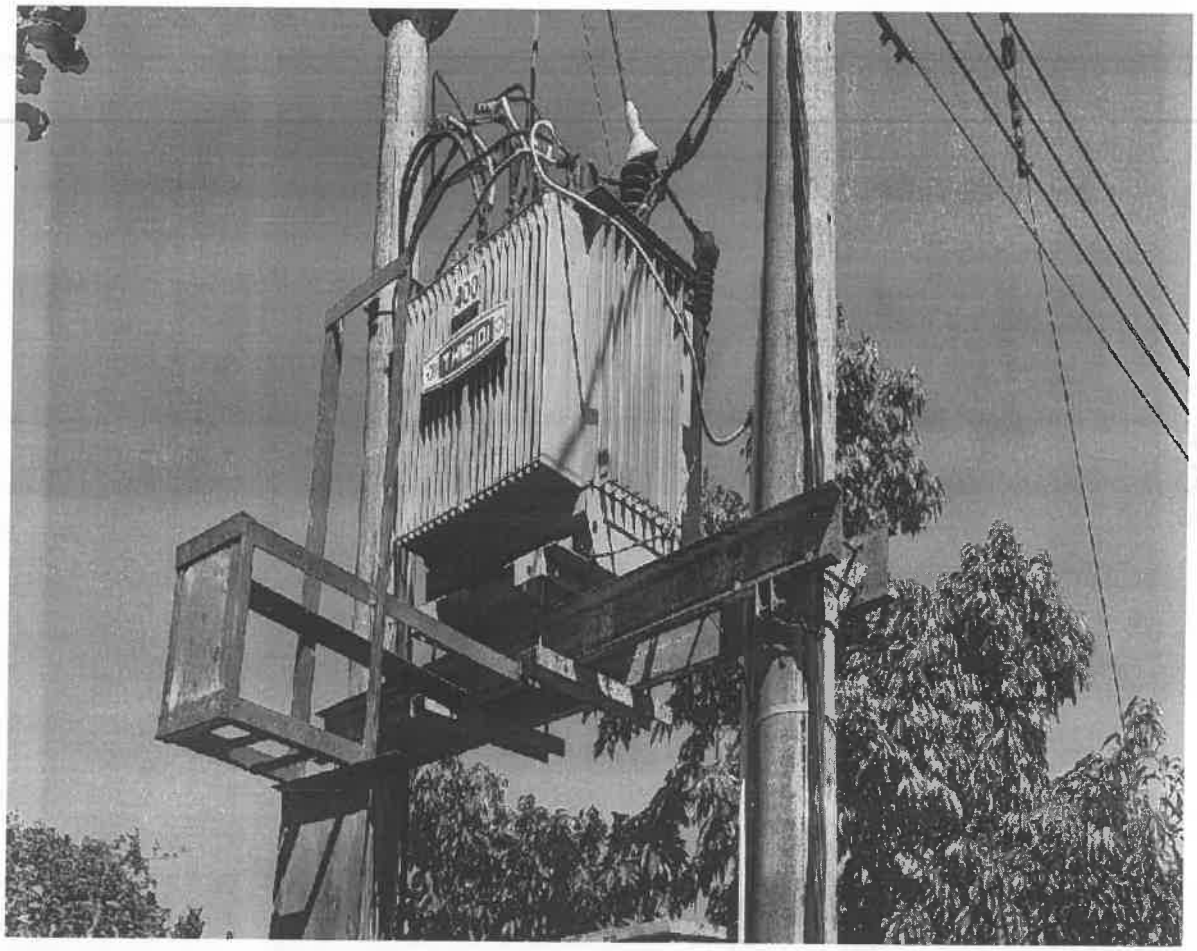
- Hiện trạng tại T177H bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh cần thay thế bằng bộ xà TBA mới.

- Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo phát hiện cụ thể:

+ Tại TBA T178H theo Phiếu kiểm tra số 142/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 06/12/2025 phát hiện: Bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh.

Với hiện trạng trạm biến áp như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc sửa chữa lại TBA T177H nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Xà TBA T177H (ĐD477T2.KBU

2.1.51. Hạng mục sửa chữa TBA T102H (ĐD477T2.KBU):

+ Mã tài sản: 1.21304200.0001226

+ Năm đưa vào vận hành: 2006

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

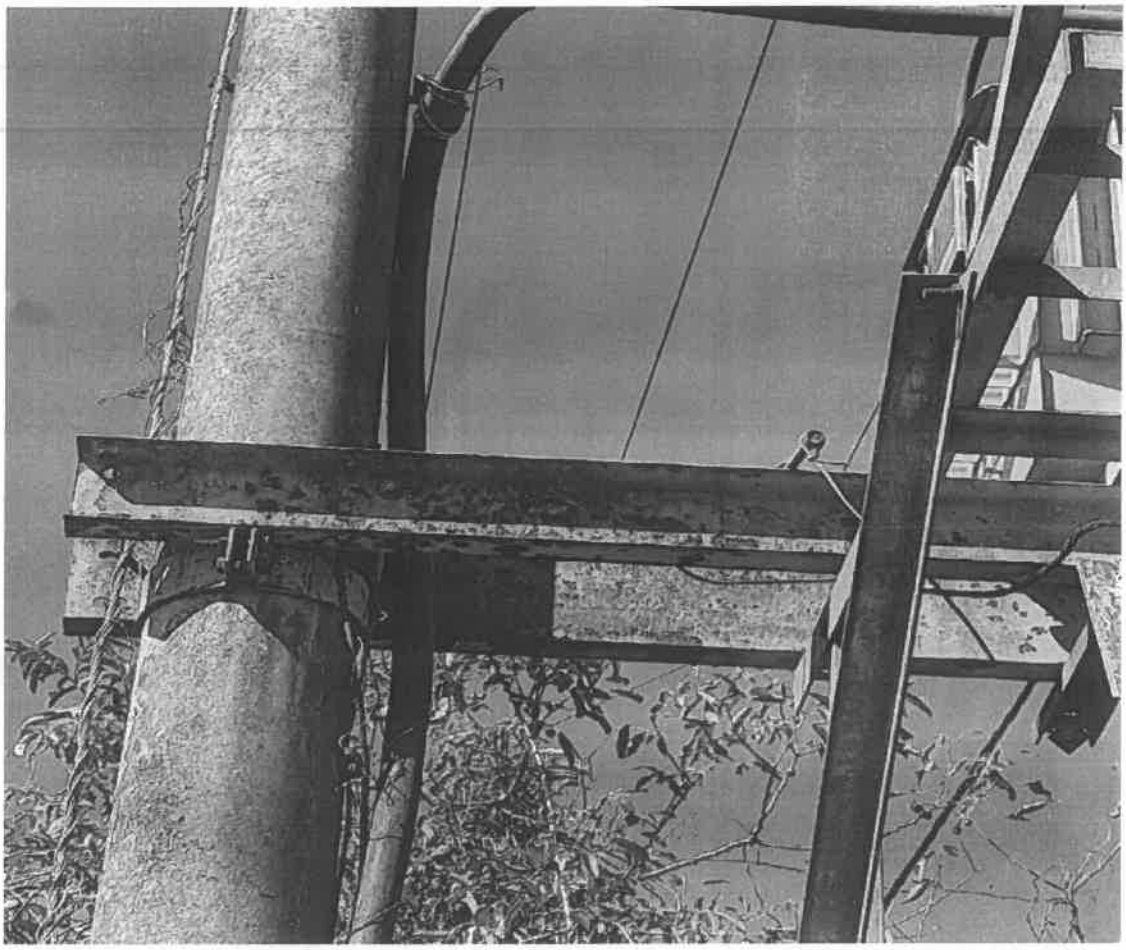
- Hiện trạng tại T102H bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh cần thay thế bằng bộ xà TBA mới.

- Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo phát hiện cụ thể:

+ Tại TBA T102H theo Phiếu kiểm tra số 144/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 06/12/2025 phát hiện: Bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh.

Với hiện trạng trạm biến áp như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc sửa chữa lại TBA T102H nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Xà TBA T102H (ĐD477T2.KBU

2.1.52. Hạng mục sửa chữa TBA T129KB (ĐD474T2.KBU):

+ Mã tài sản: 1.21304200.0001229

+ Năm đưa vào vận hành: 2006

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

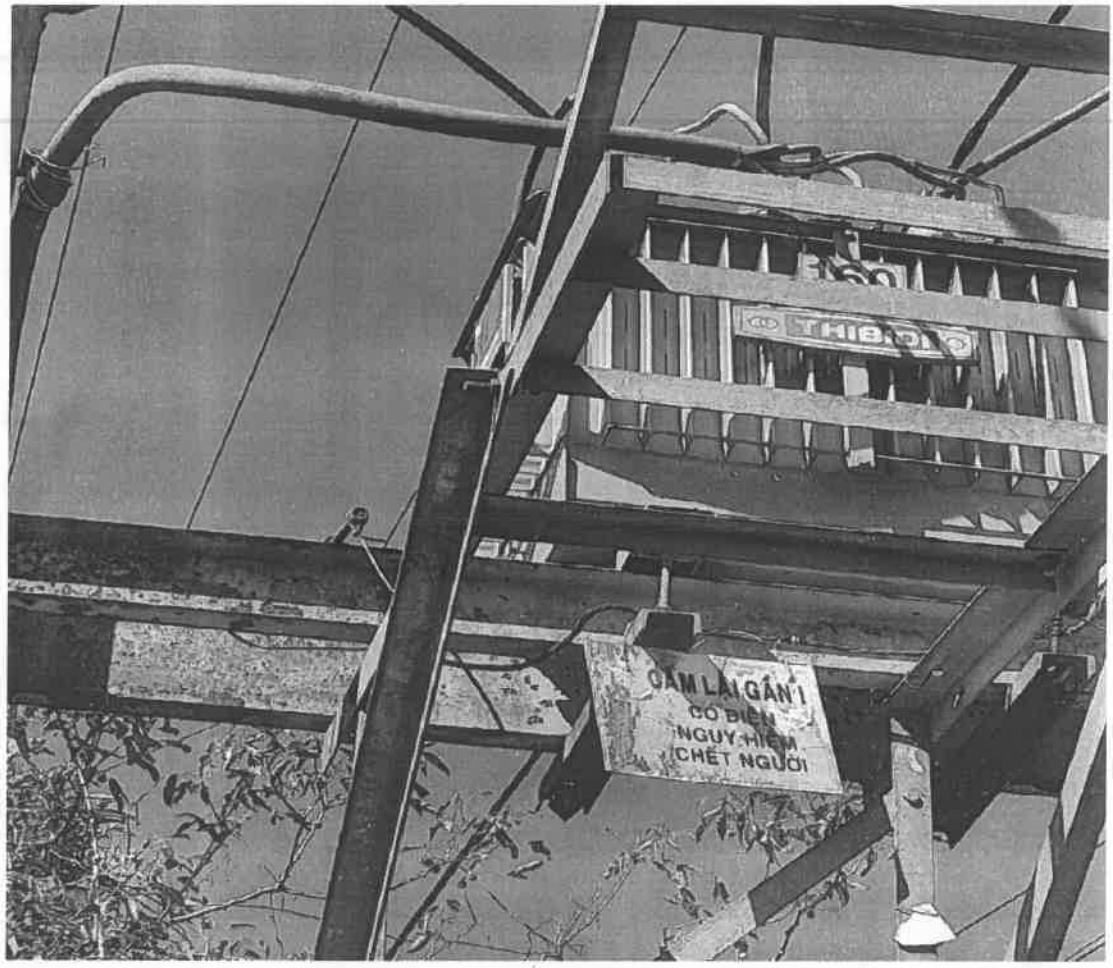
- Hiện trạng tại T129KB bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh cần thay thế bằng bộ xà TBA mới.

- Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo phát hiện cụ thể:

+ Tại TBA T129KB theo Phiếu kiểm tra số 146/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 19/12/2025 phát hiện: Bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh.

Với hiện trạng trạm biến áp như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc sửa chữa lại TBA T129KB nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Xà TBA T129KB (ĐD474T2.KBU)

2.1.53. Hạng mục sửa chữa TBA T127KB (ĐD474T2.KBU):

+ Mã tài sản: 1.21304200.0001231

+ Năm đưa vào vận hành: 2006

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

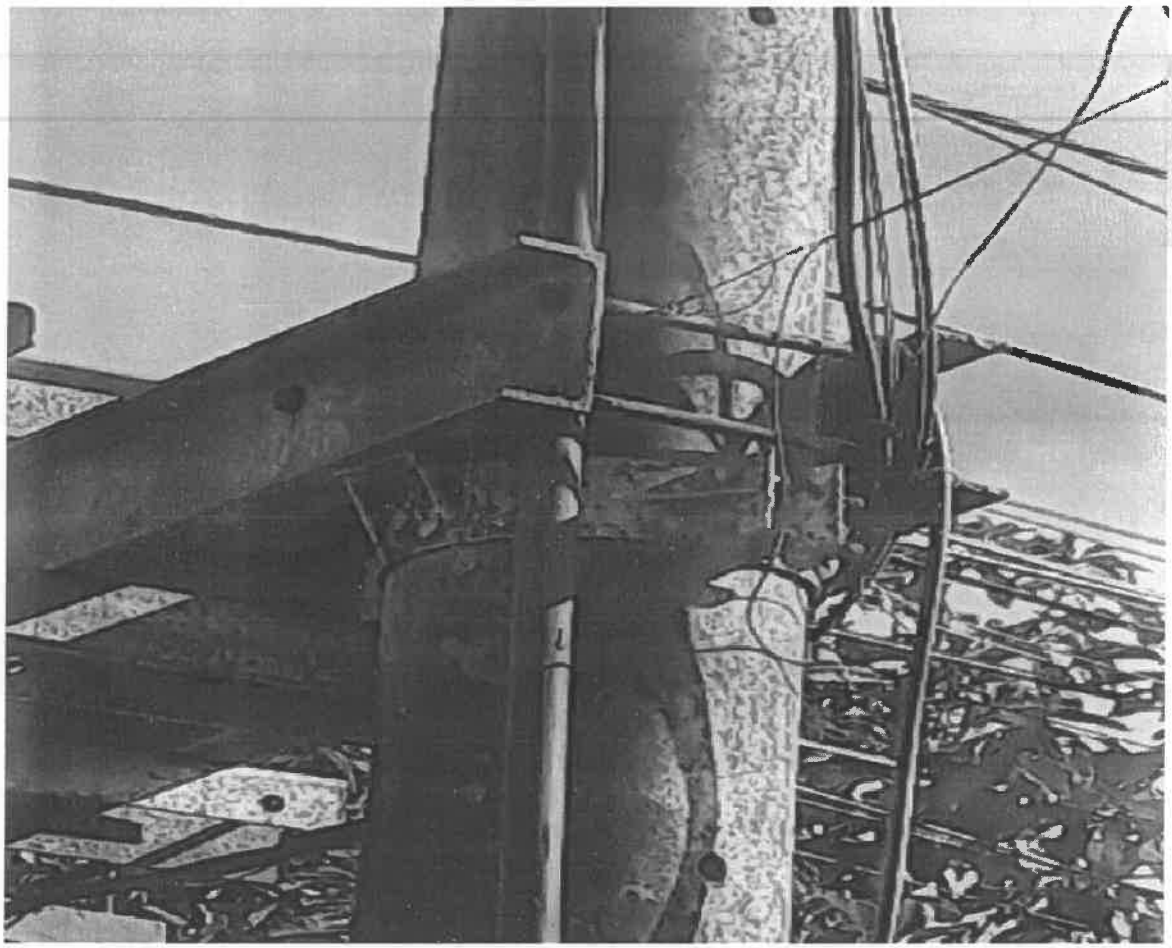
- Hiện trạng tại T127KB bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh cần thay thế bằng bộ xà TBA mới.

- Qua quá trình kiểm tra lưới điện theo phát hiện cụ thể:

+ Tại TBA T127KB theo Phiếu kiểm tra số 147/2025 của đội QLĐ Buôn Hồ ngày 19/12/2025 phát hiện: Bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh.

Với hiện trạng trạm biến áp như trên tiềm ẩn nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn điện, sự cố lưới điện; không đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy.

- Sự cần thiết sửa chữa: Việc sửa chữa lại TBA T127KB nhằm đảm bảo khôi phục lại năng lực vận hành của lưới điện, đảm bảo an toàn cho công tác quản lý vận hành, giảm sự cố nhằm đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục cũng như chất lượng điện năng cung cấp cho khách hàng.



Xà TBA T127KB (ĐD474T2.KBU)

3. Nội dung và quy mô sửa chữa:

Tổng Quát:

+ Thay thế Cáp nhôm bọc lõi thép PVC/XLPE 24kV AC 70/11 mm2: 16,880 km

+ Thay thế Cáp nhôm bọc lõi thép PVC/XLPE 24kV AC 240/32 mm2: 1,784 km.

+ Thay thế tủ điện TBA: 05 (tủ).

+ Thay thế vị trí trụ điện: 219 (vị trí).

+ Sửa chữa TBA: 12 trạm.

Chi tiết:

3.1.1. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T191H:

- Thay 0,382 km đường dây trung áp nhánh rẽ đi TBA T191H (ĐD477BHO) từ trụ 80-2/10 đến 80-2/10/7 từ dây dẫn trần vận hành lâu năm cũ nát, tưa đứt, suy giảm chất lượng bằng dây bọc cách điện toàn phần ACXLPE-24kV-70mm^2, kết hợp thay sứ đứng gốm bằng sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính. Thay sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn bằng Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi).

3.1.2. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T182H (ĐD477BHO) từ trụ 80-1/8 đến 80-1/8/8:

- Thay 0,495 km đường dây trung áp nhánh rẽ đi TBA T182H (ĐD477BHO) từ trụ 80-1/8 đến 80-1/8/8 từ dây dẫn trần vận hành lâu năm cũ nát, tưa đứt, suy giảm chất lượng bằng dây bọc cách điện toàn phần ACXLPE-24kV-70mm^2, kết hợp thay sứ đứng gốm bằng sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính. Thay sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn bằng Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi).

3.1.3. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T180H (ĐD477BHO) từ trụ 80-1/11 đến 80-1/11/4:

- Thay 0,228 km đường dây trung áp nhánh rẽ đi TBA T180H (ĐD477BHO) từ trụ 80-1/11 đến 80-1/11/4 từ dây dẫn trần vận hành lâu năm cũ nát, tưa đứt, suy giảm chất lượng bằng dây bọc cách điện toàn phần ACXLPE-24kV-70mm^2, kết hợp thay sứ đứng gốm bằng sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính. Thay sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn bằng Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi).

3.1.4. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T73H (ĐD477T2.KBU) từ trụ 178/11 đến 178/31:

- Thay 1,031 km đường dây trung áp nhánh rẽ đi TBA T73H (ĐD477T2.KBU) từ trụ 178/11 đến 178/31 từ dây dẫn trần vận hành lâu năm cũ nát, tưa đứt, suy giảm chất lượng bằng dây bọc cách điện toàn phần ACXLPE-24kV-70mm^2, kết hợp thay sứ đứng gốm bằng sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính. Thay sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn bằng Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi).

3.1.5. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T171H (ĐD473BHO) từ trụ 102/20 đến 102/20/9:

- Thay 0,591 km đường dây trung áp nhánh rẽ đi TBA T171H (ĐD473BHO) từ trụ 102/20 đến 102/20/9 từ dây dẫn trần vận hành lâu năm cũ nát, tưa đứt, suy giảm chất lượng bằng dây bọc cách điện toàn phần ACXLPE-24kV-70mm^2, kết hợp thay sứ đứng gốm bằng sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính. Thay sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn bằng Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi).

3.1.6. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T166H (ĐD473BHO) từ trụ 102/17 đến 102/17/9:

- Thay 0,621 km đường dây trung áp nhánh rẽ đi TBA T166H (ĐD473BHO) từ trụ 102/17 đến 102/17/9 từ dây dẫn trần vận hành lâu năm cũ nát, tưa đứt, suy giảm chất lượng bằng dây bọc cách điện toàn phần ACXLPE-24kV-70mm^2, kết hợp thay sứ đứng gốm bằng sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính. Thay sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn bằng Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi).

3.1.7. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T165H (ĐD473BHO) từ trụ 150/9 đến 150/9/3:

- Thay 0,162 km đường dây trung áp nhánh rẽ đi TBA T165H (ĐD473BHO) từ trụ 150/9 đến 150/9/3 từ dây dẫn trần vận hành lâu năm cũ nát, tưa đứt, suy giảm chất lượng bằng dây bọc cách điện toàn phần ACXLPE-24kV-70mm^2, kết hợp thay sứ đứng gốm bằng sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính. Thay sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn bằng Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi).

3.1.8. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T164H (ĐD473BHO) từ trụ 164 đến 164/5:

- Thay 0,242 km đường dây trung áp nhánh rẽ đi TBA T164H (ĐD473BHO) từ trụ 164 đến 164/5 từ dây dẫn trần vận hành lâu năm cũ nát, tưa đứt, suy giảm chất lượng bằng dây bọc cách điện toàn phần ACXLPE-24kV-70mm^2, kết hợp thay sứ đứng gốm bằng sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính. Thay sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn bằng Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi).

3.1.9. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T64H (ĐD477BHO) từ trụ 214 đến 265:

- Thay 2,925 km đường dây trung áp nhánh rẽ đi TBA T64H (ĐD477BHO) từ trụ 214 đến 265 từ dây dẫn trần vận hành lâu năm cũ nát, tưa đứt, suy giảm chất lượng bằng dây bọc cách điện toàn phần ACXLPE-24kV-70mm^2, kết hợp thay sứ đứng gốm bằng sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính. Thay sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn bằng Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi).

3.1.10. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T74H (ĐD475BHO) từ trụ 150/51 đến 150/81:

- Thay 1,979 km đường dây trung áp nhánh rẽ đi TBA T74H (ĐD475BHO) từ trụ 150/51 đến 150/81 từ dây dẫn trần vận hành lâu năm cũ nát, tưa đứt, suy giảm chất lượng bằng dây bọc cách điện toàn phần ACXLPE-24kV-70mm^2, kết hợp thay sứ đứng gốm bằng sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính. Thay sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn bằng Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi).

3.1.11. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T71H (ĐD475BHO) từ trụ 162/22 đến 162/22/16:

- Thay 1,446 km đường dây trung áp nhánh rẽ đi TBA T71H (ĐD475BHO) từ trụ 162/22 đến 162/22/16 từ dây dẫn trần vận hành lâu năm cũ nát, tưa đứt, suy giảm chất lượng bằng dây bọc cách điện toàn phần ACXLPE-24kV-70mm^2, kết hợp thay sứ đứng gốm bằng sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính. Thay sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn bằng Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi).

3.1.12. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T205KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 232 đến 232-1/5:

- Thay 0,363 km đường dây trung áp nhánh rẽ đi TBA T205KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 232 đến 232-1/5 từ dây dẫn trần vận hành lâu năm cũ nát, tưa đứt, suy giảm chất lượng bằng dây bọc cách điện toàn phần ACXLPE-24kV-70mm^2, kết hợp thay sứ đứng gốm bằng sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính. Thay sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn bằng Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi).

3.1.13. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T84KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 232 đến 232-2/4:

- Thay 0,207 km đường dây trung áp nhánh rẽ đi TBA T84KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 232 đến 232-2/4 từ dây dẫn trần vận hành lâu năm cũ nát, tưa đứt, suy giảm chất lượng bằng dây bọc cách điện toàn phần ACXLPE-24kV-70mm^2, kết hợp thay sứ đứng gốm bằng sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính. Thay sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn bằng Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi).

3.1.14. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T96KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 280/7 đến 280/7/8:

- Thay 0,566 km đường dây trung áp nhánh rẽ đi TBA T96KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 280/7 đến 280/7/8 từ dây dẫn trần vận hành lâu năm cũ nát, tưa đứt, suy giảm chất lượng bằng dây bọc cách điện toàn phần ACXLPE-24kV-70mm^2, kết hợp thay sứ đứng gốm bằng sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính. Thay sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn bằng Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi).

3.1.15. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T200KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 278/16A đến 278/23/1:

- Thay 0,592 km đường dây trung áp nhánh rẽ đi TBA T200KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 278/16A đến 278/23/1 từ dây dẫn trần vận hành lâu năm cũ nát, tưa đứt, suy giảm chất lượng bằng dây bọc cách điện toàn phần ACXLPE-24kV-70mm^2, kết hợp thay sứ đứng gốm bằng sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính. Thay sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn bằng Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi).

3.1.16. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T81KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 215/31 đến 215/31/10:

- Thay 0,506 km đường dây trung áp nhánh rẽ đi TBA T81KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 215/31 đến 215/31/10 từ dây dẫn trần vận hành lâu năm cũ nát, tưa đứt, suy giảm chất lượng bằng dây bọc cách điện toàn phần ACXLPE-24kV-70mm^2, kết hợp thay sứ đứng gốm bằng sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính. Thay sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn bằng Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi).

3.1.17. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T194KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 170/184:

- Thay 0,495 km đường dây trung áp nhánh rẽ đi TBA T194KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 170/184 đến 170/184/7 từ dây dẫn trần vận hành lâu năm cũ nát, tưa đứt, suy giảm chất lượng bằng dây bọc cách điện toàn phần ACXLPE-24kV-70mm^2, kết hợp thay sứ đứng gốm bằng sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính. Thay sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn bằng Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi).

3.1.18. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T188KB (ĐD473T2.KBU) từ trụ 104 đến 104/19:

- Thay 1,550 km đường dây trung áp nhánh rẽ đi TBA T188KB (ĐD473T2.KBU) từ trụ 104 đến 104/19 từ dây dẫn trần vận hành lâu năm cũ nát, tưa đứt, suy giảm chất lượng bằng dây bọc cách điện toàn phần ACXLPE-24kV-70mm^2, kết hợp thay sứ đứng gốm bằng sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính. Thay sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn bằng Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi).

3.1.19. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T193KB (ĐD471T2.KBU) từ trụ 97 đến 97/8:

- Thay 0,577 km đường dây trung áp nhánh rẽ đi TBA T193KB (ĐD471T2.KBU) từ trụ 97 đến 97/8 từ dây dẫn trần vận hành lâu năm cũ nát, tưa đứt, suy giảm chất lượng bằng dây bọc cách điện toàn phần ACXLPE-24kV-70mm^2, kết hợp thay sứ đứng gốm bằng sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính. Thay sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn bằng Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi).

3.1.20. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T204KB (ĐD473T2.KBU) từ trụ 94 đến 94/5:

- Thay 0,270 km đường dây trung áp nhánh rẽ đi TBA T204KB (ĐD473T2.KBU) từ trụ 94 đến 94/5 từ dây dẫn trần vận hành lâu năm cũ nát, tưa đứt, suy giảm chất lượng bằng dây bọc cách điện toàn phần ACXLPE-24kV-70mm^2, kết hợp thay sứ đứng gốm bằng sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính. Thay sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn bằng Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi).

3.1.21. Hạng mục thay dây dẫn trung áp ĐD471T2.KBU từ trụ 64 đến 81:

- Thay 1,784 km đường dây trung áp ĐD471T2.KBU từ trụ 64 đến 81 từ dây dẫn trần vận hành lâu năm cũ nát, tưa đứt, suy giảm chất lượng bằng dây bọc cách điện toàn phần ACXLPE-24kV-240mm^2, kết hợp thay sứ đứng gốm bằng sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính. Thay sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn bằng Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi).

3.1.22. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T196KB (ĐD471T2.KBU) từ trụ 139/9 đến 139/24:

- Thay 0,840 km đường dây trung áp nhánh rẽ đi TBA T196KB (ĐD471T2.KBU) từ trụ 139/9 đến 139/24 từ dây dẫn trần vận hành lâu năm cũ nát, tưa đứt, suy giảm chất lượng bằng dây bọc cách điện toàn phần ACXLPE-24kV-70mm^2, kết hợp thay sứ đứng gốm bằng sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính. Thay sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn bằng Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi).

3.1.23. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T217KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 164-2/15 đến 164-2/29:

- Thay 0,860 km đường dây trung áp nhánh rẽ đi TBA T217KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 164-2/15 đến 164-2/29 từ dây dẫn trần vận hành lâu năm cũ nát, tưa đứt, suy giảm chất lượng bằng dây bọc cách điện toàn phần ACXLPE-24kV-70mm^2, kết hợp thay sứ đứng gốm bằng sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính. Thay sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn bằng Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi).

3.1.24. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T195KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 164-2/22 đến 164-2/22/4:

- Thay 0,254 km đường dây trung áp nhánh rẽ đi TBA T195KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 164-2/22 đến 164-2/22/4 từ dây dẫn trần vận hành lâu năm cũ nát, tưa đứt, suy giảm chất lượng bằng dây bọc cách điện toàn phần ACXLPE-24kV-70mm^2, kết hợp thay sứ đứng gốm bằng sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính. Thay sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn bằng Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi).

3.1.25. Hạng mục thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T158KB (ĐD471T2.KBU) từ trụ 90/1 đến 90/10:

- Nhánh rẽ đi TBA T158KB(ĐD471T2.KBU) từ trụ 90/1 đến 90/10: Thay 06 trụ BTLT 10.5 mét vận hành trên 20 năm, thay 27 sứ đứng 22kV bằng 27 sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính, thay 12 chuỗi sứ vận hành lâu năm bằng 12 Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi), thay 21 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE-70mm2 vận hành lâu năm bằng 21 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2 mới.

3.1.26. Hạng mục thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T26KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 139/1 đến 139/9:

- Nhánh rẽ đi TBA T26KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 139/1 đến 139/9: Thay 10 trụ BTLT 10.5 mét vận hành trên 20 năm, thay 25 sứ đứng 22kV bằng 25 sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính, thay 30 chuỗi sứ vận hành lâu năm bằng 30 Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi), thay 30 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE-70mm2 vận hành lâu năm bằng 30 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2 mới.

3.1.27. Hạng mục thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T30KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 166 đến 166-2/18:

- Nhánh rẽ đi TBA T30KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 166 đến 166-2/18: Thay 20 trụ BTLT 10.5 mét vận hành trên 20 năm, thay 68 sứ đứng 22kV bằng 68 sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính, thay 30 chuỗi sứ vận hành lâu năm bằng 30 Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi), thay 30 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE-70mm2 vận hành lâu năm bằng 30 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2 mới.

3.1.28. Hạng mục thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ từ trụ 170/18 đến 170/30 (ĐD476T2.KBU):

- Nhánh rẽ từ trụ 170/18 đến 170/30 (ĐD476T2.KBU): Thay 11 trụ BTLT 10.5 mét vận hành trên 20 năm, thay 41 sứ đứng 22kV bằng 41 sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính, thay 06 chuỗi sứ vận hành lâu năm bằng 06 Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi), thay 06 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 240mm2 vận hành lâu năm bằng 06 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 240mm2 mới.

3.1.29. Hạng mục thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T112KB (ĐD477T2.KBU) từ trụ 36 đến 36/10:

- Nhánh rẽ đi TBA T112KB (ĐD477T2.KBU) từ trụ 36 đến 36/10: Thay 10 trụ BTLT 10.5 mét vận hành trên 20 năm, thay 33 sứ đứng 22kV bằng 33 sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính, thay 12 chuỗi sứ vận hành lâu năm bằng 12 chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi), thay 12 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE-70mm2 vận hành lâu năm bằng 12 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2 mới.

3.1.30. Hạng mục thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T114H (ĐD472T2.KBU) từ trụ 228 đến 228/5:

- Nhánh rẽ đi TBA T114H (ĐD472T2.KBU) từ trụ 228 đến 228/5: Thay 08 trụ BTLT 10.5 mét vận hành trên 20 năm, thay 32 sứ đứng 22kV bằng 32 sứ dứng 24kV, thay 09 chuỗi sứ vận hành lâu năm bằng 09 Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi), thay 12 khóa néo cong vận hành lâu năm bằng 12 khóa néo cong dùng cho dây AC70mm2.

3.1.31. Hạng mục thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T115H (ĐD472T2.KBU) từ trụ 232 đến 232/5:

- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T115H (ĐD472T2.KBU) từ trụ 232 đến 232/5: Thay 08 trụ BTLT 10.5 mét vận hành trên 20 năm, thay 35 sứ đứng 22kV bằng 35 sứ dứng 24kV, thay 06 khóa néo cong vận hành lâu năm bằng 06 khóa néo cong dùng cho dây AC70mm2.

3.1.32. Hạng mục sứ đứng, sứ chuỗi trụ 154 đến trụ 174 (ĐD472T2.KBU):

- Từ trụ 154 đến trụ 174 (ĐD472T2.KBU): Thay 76 sứ đứng 22kV bằng 76 sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính, thay 09 chuỗi sứ vận hành lâu năm bằng 09 Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi), thay 09 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 120mm2 vận hành lâu năm bằng 09 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 120mm2 mới.

3.1.33. Hạng mục thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi từ trụ 170 đến trụ 214, từ trụ 214/1 đến trụ 214/12 (ĐD477BHO):

- Từ trụ 170 đến trụ 214, từ trụ 214/1 đến trụ 214/12 (ĐD477BHO): Thay 60 trụ BTLT 10.5 mét vận hành trên 20 năm, thay 179 sứ đứng 22kV bằng 179 sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính, thay 27 chuỗi sứ vận hành lâu năm bằng 27 Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi), thay 45 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2 vận hành lâu năm bằng 45 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2 mới.

3.1.34. Hạng mục thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T154H (ĐD473BHO) từ trụ 102/1 đến 102/28:

- Nhánh rẽ đi TBA T154H (ĐD473BHO) từ trụ 102/1 đến 102/28: Thay 29 trụ BTLT 10.5 mét vận hành trên 20, thay 79 sứ đứng 22kV bằng 79 sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính, thay 03 chuỗi sứ vận hành lâu năm bằng 03 Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi), thay 21 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2 vận hành lâu năm bằng 21 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2 mới.

3.1.35. Hạng mục thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T178H (ĐD477T2.KBU) từ trụ 133/1 đến 133/54; từ trụ 133/50-2/1 đến 133/50-2/18 và từ trụ 133/50-1/23 đến trụ 133/50-1/36:

- Nhánh rẽ đi TBA T178H (ĐD477T2.KBU) từ trụ 133/1 đến 133/54, từ trụ 133/50-2/1 đến 133/50-2/18 và từ trụ 133/50-1/23 đến trụ 133/50-1/36: Thay 36 trụ BTLT 10.5 mét vận hành trên 20 năm, thay 298 sứ đứng 22kV bằng 298 sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính, thay 81 chuỗi sứ vận hành lâu năm bằng 81 Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh

70kN (loại 3 bát/chuỗi), thay 33 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2 vận hành lâu năm bằng 33 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2 mới.

3.1.36. Hạng mục thay sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T94H (ĐD472T2.KBU) từ trụ 129 đến 129/12:

- Nhánh rẽ đi TBA T94H (ĐD472T2.KBU) từ trụ 129 đến 129/12: Thay 36 sứ đứng 22kV bằng 36 sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính, thay 30 chuỗi sứ vận hành lâu năm bằng 30 chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi), thay 30 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2 vận hành lâu năm bằng 30 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2 mới.

3.1.37. Hạng mục thay sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T110H (ĐD477T2.KBU) từ trụ 141/1 đến 141/12C:

- Nhánh rẽ đi TBA T110H (ĐD477T2.KBU) từ trụ 141/1 đến 141/12C: Thay 76 sứ đứng 22kV bằng 76 sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính, thay 18 chuỗi sứ vận hành lâu năm bằng 18 Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi), thay 18 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2 vận hành lâu năm bằng 18 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2 mới.

3.1.38. Hạng mục thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T129KB (ĐD474T2.KBU) từ trụ 38-1/23 đến trụ 38-1/33 và từ trụ 38-2/14/1 đến 38-2/14/20:

- Nhánh rẽ đi TBA T129KB (ĐD475T2.KBU) từ trụ 38-1/23 đến trụ 38-1/33 và từ trụ 38-2/14/1 đến 38-2/14/20: Thay 21 trụ BTLT 10.5 mét vận hành trên 20, thay 24 sứ đứng 22kV bằng 24 sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính, thay 55 sứ đứng 22kV bằng 55 sứ dứng 24kV), thay 09 chuỗi sứ vận hành lâu năm bằng 09 Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi), thay 36 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2 vận hành lâu năm bằng 36 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2 mới.

3.1.39. Hạng mục thay sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T10H (ĐD471BHO) từ trụ 59/1 đến 59/30:

- Nhánh rẽ đi TBA T10H (ĐD471BHO) từ trụ 59/1 đến 59/30: Thay 84 sứ đứng 22kV bằng 84 sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính, thay 03 chuỗi sứ vận hành lâu năm bằng 03 Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi), thay 27 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2 vận hành lâu năm bằng 27 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2 mới.

3.1.40. Hạng mục thay sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T6H (ĐD471BHO) từ trụ 106/1 đến 106/22:

- Nhánh rẽ đi TBA T6H (ĐD471BHO) từ trụ 106/1 đến 106/22: Thay 66 sứ đứng 22kV bằng 66 sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính, thay 15 chuỗi sứ vận hành lâu năm bằng 15 Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi), thay 15 giáp níu

dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2 vận hành lâu năm bằng 15 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2 mới.

3.1.41. Hạng mục thay sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T5H (ĐD471BHO) từ trụ 116/1 đến trụ 116/58, từ trụ 116/44 đến 116/44/27 và từ trụ 116/27/1 đến 116/27/4:

- Nhánh rẽ đi TBA T5H (ĐD471BHO) từ trụ 116/1 đến trụ 116/58, từ trụ 116/44 đến 116/44/27 và từ trụ 116/27/1 đến 116/27/4: Thay 322 sứ đứng 22kV bằng 322 sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính, thay 123 chuỗi sứ vận hành lâu năm bằng 123 Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi), thay 123 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2 vận hành lâu năm bằng 123 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2 mới.

3.1.42. Hạng mục sửa chữa TBA T158KB (ĐD471T2.KBU):

- Tại T158KB thay tủ điện rĩ mục bằng tủ điện mới, thay bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh bằng bộ xà TBA mới.

3.1.43. Hạng mục sửa chữa TBA T26KB (ĐD476T2.KBU):

- Tại T26KB thay tủ điện rĩ mục bằng tủ điện mới, thay bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh bằng bộ xà TBA mới, thay cáp tổng bị nứt vỡ bằng cáp tổng cùng loại mới.

3.1.44. Hạng mục sửa chữa TBA T30KB (ĐD476T2.KBU):

- Tại T30KB thay tủ điện rĩ mục bằng tủ điện mới, thay bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh bằng bộ xà TBA mới, thay cáp tổng bị nứt vỡ bằng cáp tổng cùng loại mới.

3.1.45. Hạng mục sửa chữa TBA T112KB (ĐD477T2.KBU):

- Tại T112KB thay bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh bằng bộ xà TBA mới.

3.1.46. Hạng mục sửa chữa TBA T114H (ĐD472T2.KBU):

- Tại T114H thay tủ điện rĩ mục bằng tủ điện mới, thay bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh bằng bộ xà TBA mới.

3.1.47. Hạng mục sửa chữa TBA T115H (ĐD472T2.KBU):

- Tại T115H thay tủ điện rĩ mục bằng tủ điện mới, thay bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh bằng bộ xà TBA mới.

3.1.48. Hạng mục sửa chữa TBA T144H (ĐD477BHO):

- Tại T144H thay bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh bằng bộ xà TBA mới.

3.1.49. Hạng mục sửa chữa TBA T145H (ĐD477BHO):

- Tại T145H thay bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh bằng bộ xà TBA mới.

3.1.50. Hạng mục sửa chữa TBA T177H (ĐD477T2.KBU):

- Tại T177H thay bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh bằng bộ xà TBA mới.

3.1.51. Hạng mục sửa chữa TBA T102H (ĐD477T2.KBU):

- Tại T102H thay bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh bằng bộ xà TBA mới.

3.1.52. Hạng mục sửa chữa TBA T129KB (ĐD474T2.KBU):

- Tại T129KB thay bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh bằng bộ xà TBA mới.

3.1.53. Hạng mục sửa chữa TBA T127KB (ĐD474T2.KBU):

- Tại T127KB thay bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh bằng bộ xà TBA mới.

4. Các giải pháp kỹ thuật và thông số kỹ thuật vật tư thiết bị

4.1. Điều kiện môi trường làm việc:

+ Nhiệt độ môi trường lớn nhất	: 45°C
+ Nhiệt độ môi trường nhỏ nhất	: 0°C
+ Nhiệt độ trung bình	: 25°C
+ Độ ẩm trung bình	: 85%
+ Độ ẩm lớn nhất	: 100%
+ Độ cao tuyệt đối	: ≤ 1000 m
+ Áp lực gió tiêu chuẩn khu vực Krông Năng	: 65daN/m2.

4.2. Đặc điểm hệ thống điện:

+ Điện áp danh định	: 22 kV.
+ Điện áp làm việc lớn nhất	: 24 kV.
+ Chế độ làm việc của hệ thống	: Trung tính nối đất trực tiếp.
+ Hệ số quá áp tạm thời	: 1,42.
+ Thời gian chịu quá áp tạm thời	: ≥ 10 s.
+ Dòng điện ngắn mạch lớn nhất/(01s)	: ≥ 25 kA

4.3. Yêu cầu chung:

*** Yêu cầu chi tiết của vật tư thiết bị:**

(1) Phải được nhiệt đới hóa và phù hợp điều kiện môi trường làm việc tại mục 1.

(2) Thiết kế, chế tạo và thí nghiệm phù hợp với tiêu chuẩn Việt Nam, IEC, IEEE, ANSI hoặc các tiêu chuẩn tương đương.

(3) Tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng tương đương là tiêu chuẩn quy định về thiết kế, chế tạo và thí nghiệm bằng hoặc tốt hơn tiêu chuẩn được trích dẫn áp dụng.

(4) Có đầy đủ biên bản thí nghiệm điển hình (Type test report); biên bản thí nghiệm đặc biệt (Special test report); biên bản thí nghiệm xuất xưởng (Routine test report) hoặc giấy chứng nhận thí nghiệm xuất xưởng.

(5) Có đầy đủ catalogue (chứng minh đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật chi tiết), tài liệu kỹ thuật bằng tiếng Anh và tiếng Việt:

- Bản vẽ mô tả nguyên lý, cấu trúc chung của thiết bị.

- Bản vẽ đấu nối nội bộ phần điều khiển, bảo vệ và đo lường.

- Bản vẽ kết cấu chi tiết để lắp đặt.

- Tài liệu kỹ thuật hướng dẫn lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng.

(6) Chiều dài dòng rò cách điện phải đảm bảo ≥ 25mm/kV.

(7) Thiết bị sử dụng dầu cách điện, phải đảm bảo là loại không có chất PCB.

(8) Thiết bị dùng cho hệ thống đo đếm mua bán điện năng: phải tuân thủ yêu cầu về thiết kế, quy định kiểm định, niêm phong kẹp chì và các quy định pháp luật liên quan.

(9) Đối với VTTB công nghệ mới, đặc thù, yêu cầu phải có chuyên gia của Nhà sản xuất tham gia hướng dẫn lắp đặt, giám sát và nghiệm thu. Thực hiện dịch vụ đào tạo về hướng dẫn vận hành, cấu hình cài đặt và bảo dưỡng.

*** Yêu cầu về biên bản thí nghiệm của VTTB:**

- Type test report của các VTTB phải do đơn vị thí nghiệm đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025 phát hành.

- VTTB chào thầu phải tuân thủ nghiêm ngặt thiết kế của VTTB được thử nghiệm type test.

Lưu ý: Chi tiết hạng mục thử nghiệm của các VTTB chính có yêu cầu biên bản thí nghiệm điển hình, biên bản thí nghiệm đặc biệt do các đơn vị thí nghiệm thuộc hiệp hội STL được nêu cụ thể tại Nội dung của mỗi Tiêu chuẩn VTTB.

- VTTB được type test phải cùng chủng loại với hàng hóa chào thầu. Cấp điện áp của VTTB trong Type test, yêu cầu:

+ Cấp điện áp 22kV: (22 - 24) kV.

4.4. Yêu cầu chi tiết của vật tư thiết bị:

4.4.1. Thông số kỹ thuật đối với dây bọc trung áp:

4.4.1.1. Mô tả chung:

* Yêu cầu về chủng loại: do dây bọc trung áp có vỏ cách điện nên trọng lượng nặng, để đảm bảo khả năng chịu lực và hạn chế tình trạng đứt dây dẫn bọc, yêu cầu chỉ sử dụng dây dẫn bọc loại NHÔM LÕI THÉP HOẶC ĐỒNG, KHÔNG SỬ DỤNG DÂY NHÔM BỌC.

* Dây bọc XLPE trung áp có cấu tạo bao gồm:

- Lõi dây dẫn: nhôm lõi thép hoặc đồng bện xoắn, hình tròn.

- Một hệ thống chống thấm nước.

- Lớp bán dẫn.
- Một vỏ cách điện XLPE.

a. Lõi dây dẫn: Lõi dây dẫn bọc được chế tạo bằng các sợi đồng cứng, hoặc nhôm lõi thép bện xoắn đồng tâm và có tiết diện hình tròn. Bề mặt của lõi dây dẫn phải không có mọi khuyết tật có thể nhìn thấy bằng mắt như là các vết sứt, ...vv.

* Đặc tính của dây nhôm lõi thép:

Mặt cắt danh định	Kết cấu cáp (Số sợi x Đ.kính)		Mặt cắt tính toán	Điện trở một chiều ở 200C	Lực kéo đứt nhỏ nhất
(mm2)	Phần nhôm	Phần thép	(mm2)	(Ω/km)	(N)
70/11	6 x 3,80	1 x 3,80	68,0/11,30	0,4218	24.130
240/32	24 x 3,60	7 x 2,40	244/31,70	0,1182	75.050

* Đặc tính cơ bản của sợi nhôm:

Đường kính sợi nhôm	Sai lệch cho phép lớn nhất	Suất kéo đứt Nhỏ nhất	Độ giãn dài tương đối nhỏ nhất
(mm)	(mm)	(N/mm2)	(%)
3,40 - 3,80	± 0,04	160	1,8
3,80 - 4,50	± 0,05	160	2,0

* Đặc tính cơ bản của sợi thép:

Đường kính danh định	Sai lệch cho phép lớn nhất	Suất kéo đứt nhỏ nhất	Ứng suất nhỏ nhất khi giãn 1%	Độ giãn dài tương đối nhỏ nhất	Khối lượng lớp mạ kẽm không nhỏ hơn	Số lần nhúng trong dung dịch CuSO4 trong 1 phút
(mm)	(mm)	(N/mm2)	(N/mm2)	(%)	(g/m2)	
2,40	± 0,06	1.313	1.166	4	230	3
3,80	± 0,08	1.176	1.098	4	250	4

b. Hệ thống chống thấm nước:

Hợp chất chống thấm nước sẽ được bố trí giữa các sợi và xung quanh các sợi của lõi dây dẫn, nhằm ngăn ngừa sự xâm nhập của nước vào giữa dây dẫn bọc, dọc theo lớp vỏ bọc và dây dẫn, tránh được sự ăn mòn sau này khi có hư hỏng vỏ bọc cách điện bên ngoài.

Hợp chất không được làm suy giảm đặc tính cơ điện của các phụ kiện cũng như tiếp xúc giữa phụ kiện và lõi dây dẫn có vỏ bọc cách điện. Không cần dùng dụng cụ hoặc dung môi riêng để lắp đặt các phụ kiện vào dây dẫn có vỏ bọc.

c. Lớp bán dẫn:

Lớp bán dẫn bố trí giữa lõi dây dẫn và lớp cách điện XLPE nhằm mục đích cân bằng điện trường tác dụng lên lớp cách điện XLPE. Lớp bán dẫn phải làm bằng vật liệu bán dẫn phi kim loại, lớp bán dẫn định hình bằng cách đùn. Lớp bán dẫn này phải ôm sát trực tiếp lên lõi dây dẫn.

d. Vỏ cách điện XLPE:

Vỏ cách điện XLPE có màu đen và chịu đựng được tác động của tia cực tím, chống được tất cả các tác nhân của môi trường. Bề dày danh định của lớp vỏ cách điện là 5,5mm (với dây bọc toàn phần 22kV).

* Ký hiệu:

Mỗi dây dẫn phải có ghi các ký hiệu theo trình tự dưới đây:

- Hãng sản xuất:
- Năm sản xuất (ghi 4 chữ số):
- Ký hiệu dây bọc: AC-XLPE-BP đối với dây nhôm lõi thép bọc hoặc M-XLPE-BP đối với dây đồng bọc, AC-XLPE-TP đối với cáp cách điện toàn phần chống thấm nước.
- Tiết diện:
- Điện áp định mức:
- Số mét:

Ví dụ: Các ký hiệu phải theo trình tự như trên. Do đó nếu nhà thầu là XE, tiết diện dây là AC-70/11 cách điện bán phần, dây dẫn sản xuất năm 2018 thì ký hiệu là:

XE2018-AC-XLPE-BP-70/11-12,7kV-....

Các ký hiệu phải được dập nổi hoặc sơn trên bề mặt cách điện, cách nhau 1 mét. Với ký hiệu dập nổi, các chữ và số nổi lên trên bề mặt cách điện và không làm ảnh hưởng đến lớp cách điện.

4.4.1.2. Tiêu chuẩn chế tạo:

Áp dụng theo tiêu chuẩn TCVN 5935-2:2013, TCVN 5064-1994, TCVN 5064/SĐ1-1995, IEC60502-2.

4.4.1.3. Yêu cầu về thí nghiệm:

a. Yêu cầu về thí nghiệm xuất xưởng (Routine test):

Biên bản thí nghiệm xuất xưởng được thực hiện bởi nhà sản xuất trên mỗi sản phẩm sản xuất ra tại nhà sản xuất để chứng minh khả năng đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật hợp đồng sẽ được nộp cho người mua khi giao hàng, việc chứng kiến thí nghiệm xuất xưởng (nếu có) sẽ thực hiện theo các hạng mục này hoặc theo quy định cụ thể của bên mua. Các thí nghiệm phải được thực hiện theo các tiêu chuẩn TCVN 5064-1994, TCVN 5064/SĐ1-1995, IEC60502-2 hoặc tương đương, gồm các hạng mục sau:

1. Số sợi dẫn
2. Đường kính sợi dẫn
3. Đường kính ruột dẫn
4. Điện trở 1 chiều của 1 km dây dẫn ở 200C
5. Thử điện áp tần số 50Hz trong 5 phút

6. Chiều dày lớp cách điện: (i) Giá trị trung bình; (ii) Giá trị nhỏ nhất

7. Lực kéo đứt dây dẫn

b. Yêu cầu về thí nghiệm điển hình (Type test):

Biên bản thí nghiệm điển hình được thực hiện bởi một phòng thí nghiệm độc lập trên các sản phẩm tương tự phải được đệ trình trong hồ sơ dự thầu để chứng minh khả năng đáp ứng hoặc vượt quá yêu cầu của đặc tính kỹ thuật này. Các thử nghiệm này phải được thực hiện theo các tiêu chuẩn TCVN 5064-1994, TCVN 5064/SĐ1-1995, IEC60502-2 hoặc tương đương, gồm các hạng mục sau:

Số sợi dẫn

Đường kính sợi dẫn

Đường kính ruột dẫn

Điện trở 1 chiều của 1 km dây dẫn ở 200C

Lực kéo đứt của ruột dẫn

Thử điện áp xung

Thử chịu đựng điện áp trong 4 giờ

Chiều dày lớp cách điện: (i) Giá trị trung bình; (ii) Giá trị nhỏ nhất

Chiều dày lớp bán dẫn

Độ giãn dài tương đối của cách điện

Suất kéo đứt của cách điện

Độ giãn dài tương đối của cách điện sau lão hóa 135oC trong 168 giờ

Suất kéo đứt của cách điện sau lão hóa 135oC trong 168 giờ

Thử nóng: (i) Độ giãn dài tương đối khi có tải; (ii) Độ giãn dài sau khi làm nguội

Độ co ngót

Thử thẩm thấu nước theo ruột dẫn

4.4.1.4. Bảng thông số kỹ thuật:

a. Thông số kỹ thuật chi tiết dây nhôm lõi thép bọc trung áp:

STT	Hạng mục	Đơn vị	Yêu cầu	Ghi chú
1	Nhà sản xuất		Nêu cụ thể	Thuộc HSMT
2	Nước sản xuất		Nêu cụ thể	Thuộc HSMT
3	Mã hiệu		AC-XLPE-70/11 AC-XLPE-240/32	
4	Tiêu chuẩn áp dụng		TCVN 5935-2:2013, TCVN 5064-1994, TCVN 5064/SĐ1-1995, TCVN 6483:1999,	

STT	Hạng mục	Đơn vị	Yêu cầu	Ghi chú
			IEC61089, IEC60502-2	
5	Tiết diện tính toán nhôm/thép	mm2		
	AC-XLPE-70/11 AC-XLPE-240/32		"68,0/11,30" "244/31,70"	
6	Hình dạng và kiểu lõi		Tròn, bện xoắn đồng tâm	
7	Vật liệu chế tạo lõi		Nhôm lõi thép	
8	Hệ thống chống thấm nước dọc trục		Nêu cụ thể tên, mã hiệu vật liệu	
9	Lớp bán dẫn		Nêu cụ thể tên, mã hiệu vật liệu	
10	Bề dày trung bình lớp bán dẫn	mm	0,5	
11	Số sợi/đường kính sợi nhôm	sợi		
	AC-XLPE-70/11 AC-XLPE-240/32		"6/3,8" "24/3,60"	
	Số sợi/đường kính sợi thép	sợi		
	AC-XLPE-70/11 AC-XLPE-240/32		"1/3,8" "7/2,40"	
12	Đường kính lõi	mm		
	AC-XLPE-70/11 AC-XLPE-240/32		Nêu cụ thể	
13	Vật liệu cách điện		XLPE màu đen, hàm lượng tro ≥ 1,5%, chịu đựng được tác động của tia cực tím, chống được tất cả tác nhân của môi trường	
	Nhiệt độ làm việc tối đa cho phép khi vận hành bình thường tại dòng định mức	oC	90	
	Nhiệt độ làm việc tối đa cho phép tại dòng ngắn mạch trong thời gian 5 giây	oC	250	
14	Chiều dày lớp cách điện	mm		
	Dây bọc toàn phần 22kV		5,5	
15	Dòng điện liên tục cho phép	A		

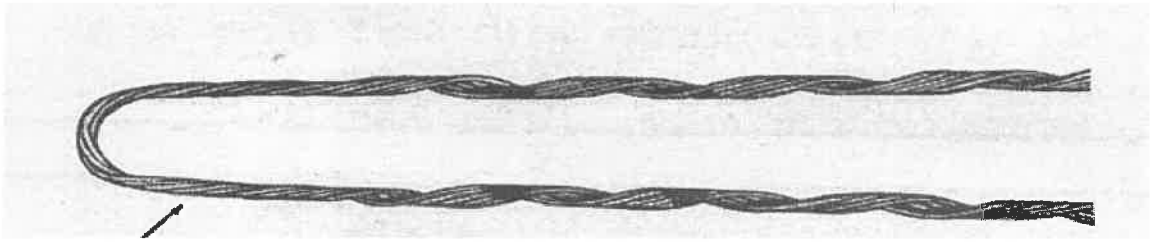
STT	Hạng mục	Đơn vị	Yêu cầu	Ghi chú
	AC-XLPE-70/11 AC-XLPE-240/32		Nêu cụ thể	
16	Điện áp tần số 50Hz - 5 phút			
	Dây bọc toàn phần 22kV		42	
17	Điện áp chịu đựng xung sét (1,2/50μs)	kVpeak		
	Dây bọc toàn phần 22kV		125	
18	Lực kéo đứt nhỏ nhất	N		
	AC-XLPE-70/11 AC-XLPE-240/32		"24.130" "75.050"	
19	Điện trở 1 chiều ở 200C	Ω/km		
	AC-XLPE-70/11 AC-XLPE-240/32		"≤0, 4218" "≤0,1182"	
20	Khối lượng	kg/km	Nêu cụ thể	
	AC-XLPE-70/11 AC-XLPE-240/32			
21	Chiều dài dây dẫn / rulô	m	Nêu cụ thể	
22	Kích thước rulô	mm	Nêu cụ thể	
23	Khối lượng rulô	kg	Nêu cụ thể	
24	Tuổi thọ thiết bị dự kiến		Nêu cụ thể	
25	Tài liệu hướng dẫn vận hành		Có	

Ghi chú: Số trong "…" là ví dụ cho trường hợp điển hình của dây đồng bọc AC-70/11 và AC-240/32, tuỳ loại dây cụ thể cần điều chỉnh phù hợp.

1.2. GIÁP NÍU DÂY BỌC:

1.2.1. Mô tả chung:

Giáp níu dùng để néo dây nhôm bọc trung áp cách điện XLPE.



Hình 2.4 Hình ảnh minh họa giáp níu dây bọc

1.2.2. Tiêu chuẩn chế tạo: Áp dụng theo tiêu chuẩn AS 1154.3.

1.2.3. Yêu cầu về thí nghiệm:

a. Yêu cầu về thí nghiệm xuất xưởng (Routine test):

Quy định về số lượng mẫu thử như sau:

Số lượng mẫu thử (p)	Số lượng của một lô (n)	Hạng mục thử
p = 1	n < 200	(T1)
p = 1	200 ≤ n < 500	(T1), (T2)
p = 2	500 ≤ n < 1000	(T1), (T2)
p = 2 + n/1000	1000 ≤ n ≤ 5000	(T1), (T2)
p = 7 + 0,5n/1000	n > 5000	(T1), (T2)

Các hạng mục thí nghiệm bao gồm cụ thể như sau:

(T1) Kiểm tra bên ngoài, xác định kích thước

(T2) Thí nghiệm lực giữ dây sau khi lắp đặt hoàn chỉnh

Tất cả các chi phí kiểm tra và thí nghiệm bao gồm trong giá chào.

Số lượng giáp níu dùng cho thí nghiệm nghiệm thu không bao gồm trong số lượng giáp níu được cung cấp trong bảng phạm vi cung cấp của hồ sơ mời thầu/hợp đồng. Tất cả các chi phí kiểm tra và thí nghiệm bao gồm trong giá chào.

Nếu có hai hoặc hơn hai mẫu thử không đạt yêu cầu xem như lô hàng không đạt yêu cầu thí nghiệm nghiệm thu và chủ đầu tư sẽ có quyền từ chối không nhận hàng mà không chịu bất kỳ một phí tổn nào.

Nếu chỉ một mẫu thử không đạt yêu cầu, thì việc lấy mẫu thí nghiệm lại sẽ được thực hiện lại trên các mẫu mới với số lượng gấp đôi số lượng lần lấy đầu tiên.

Nếu có một hoặc hơn một mẫu thử nào đó không đạt yêu cầu sau lần thí nghiệm lại thì xem như lô hàng không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của hợp đồng.

b. Yêu cầu về thí nghiệm điển hình (Type test):

Biên bản thí nghiệm được thực hiện bởi đơn vị thí nghiệm độc lập, bao gồm các hạng mục thử sau:

1. Kiểm tra bên ngoài, xác định kích thước
2. Thí nghiệm lực giữ dây sau khi lắp đặt hoàn chỉnh

1.2.4. Bảng thông số kỹ thuật:

STT	Hạng mục	Đơn vị	Yêu cầu	Ghi chú
1	Nhà sản xuất		Nêu cụ thể	
2	Nước sản xuất		Nêu cụ thể	
3	Mã hiệu		Nêu cụ thể	
4	Tiêu chuẩn sản xuất và thí nghiệm		AS 1154.3 hoặc tương đương	
I	***Yêu cầu chung:***			
	Giáp níu được sử dụng để néo dây nhôm bọc cách điện XLPE (vỏ bọc ngoài là XLPE)		Đáp ứng	

STT	Hạng mục	Đơn vị	Yêu cầu	Ghi chú
	Giáp níu được tạo dạng trước (preformed) để có thể áp trực tiếp lên dây dẫn mà không cần dụng cụ lắp đặt, không làm hư hỏng dây dẫn và đảm bảo an toàn trong vận hành.		Đáp ứng	
	Giáp níu phải được thiết kế phù hợp với các yêu cầu thí nghiệm quy định trong tiêu chuẩn này, đảm bảo ảnh hưởng rung trên dây dẫn và giáp níu là tối thiểu.		Đáp ứng	
	Vật liệu cấu tạo: + Giáp níu có thể được chế tạo bằng vật liệu hay tổ hợp các vật liệu bất kỳ, đảm bảo giáp níu đạt được khả năng chịu sức căng theo đúng thiết kế.		Đáp ứng	
	+ Các thành phần cấu tạo phải phù hợp với nhau và với dây dẫn mà chúng tiếp xúc. + Các vật liệu nhựa phải được bảo vệ một cách tương đương khỏi các ảnh hưởng do bức xạ mặt trời.		Đáp ứng Đáp ứng	
	- Tất cả các phần của giáp níu phải có khả năng hoặc được bảo vệ thích hợp chống ăn mòn trong khí quyển cả khi lưu kho lẫn khi vận hành. - Tất cả các phần bằng sắt thép tiếp xúc với khí quyển khi vận hành, ngoại trừ khi được chế tạo bằng thép không rỉ, đều phải được bảo vệ bằng phương pháp mạ nóng với chiều dày lớp mạ tối thiểu là 55µm		Đáp ứng Đáp ứng	

STT	Hạng mục	Đơn vị	Yêu cầu	Ghi chú
	Giáp níu phải có các ký hiệu chỉ: + Điểm bắt đầu xoắn giáp níu quanh dây dẫn. + Mã hiệu của giáp níu, cỡ dây sử dụng với giáp níu và mã màu cho dây dẫn.		Đáp ứng Đáp ứng	
II	**Thông số kỹ thuật:**			
1	Thông số dây bọc cách điện XLPE 12,7/24kV sử dụng với giáp níu:			
1.1	*Tiết diện dây:*	*mm²*		
	AC-XLPE-70/11		70	
	AC-XLPE-240/32		240	
	…	…	…	
1.2	*Đường kính ngoài của ruột dẫn dây bọc (min÷max):*	*mm*		
	AC-XLPE-70/11		~11,40	
	AC-XLPE-240/32		~21,60	
	…	…	…	
1.3	*Độ dày lớp bọc cách điện XLPE 24kV*	*mm*	*5,5*	
1.4	*Đường kính ngoài tối thiểu của dây bọc (min÷max), số liệu này tham khảo, sẽ chuẩn xác khi ký hợp đồng:*			
	AC-XLPE-70/11	*mm*	21,56-24,24	
	AC-XLPE-240/32	*mm*	31,76-34,39	
	…	…	…	
1.5	*Lực kéo đứt của dây dẫn:*	*N*		
	AC-XLPE-70/11		24.130	
	AC-XLPE-240/32		75.050	
	…	…	…	
2	Giáp níu:			
	Hướng xoắn (direction of helix) áp dụng cho tất cả các loại dây		Hướng phải (right hand)	

STT	Hạng mục	Đơn vị	Yêu cầu	Ghi chú
	Lực giữ tối thiểu sau khi lắp đặt hoàn chỉnh (minimum holding strength)		85% lực kéo đứt của dây dẫn trong 01 phút	
3	Phụ kiện: - Yếm dạng U (clevis thimble) được mạ kẽm nhúng nóng dày ≥80µm. - Kích thước yếm dạng U phù hợp với giáp níu. - Móc treo chữ U nối giữa chuỗi néo và giáp níu (gồm 01 móc U, 01 bulông, 01 đai ốc và 01chốt khóa) được mạ kẽm nhúng nóng, bề dày lớp mạ tối thiểu 80µm		Đáp ứng	
4	Điều kiện môi trường làm việc		Nhiệt đới hóa	
5	Điều kiện lắp đặt		Ngoài trời (outdoor)	
6	Tuổi thọ thiết bị dự kiến	năm	Nêu cụ thể	
7	Tài liệu hướng dẫn vận hành		Có	

1.3. KẸP RĂNG TRUNG ÁP:

1.1. Mô tả chung:

- Kẹp răng cách điện được dùng tại các vị trí đấu nối dây dẫn bọc cách điện không chịu lực. Yêu cầu của kẹp răng cách điện:

+ Phải đảm bảo tiếp xúc giữa các lõi dây dẫn và kẹp răng cách điện.

+ Phải đảm bảo độ kín, tránh nước thâm nhập vào lõi cách điện qua vị trí đấu nối.

+ Lưu ý: Không được bóc lớp cách điện để sử dụng các kẹp đấu nối thông thường (kẹp đấu nối sử dụng cho dây dẫn trần).

- Yêu cầu răng của kẹp có chiều dài đủ để xuyên qua phần cách điện (bề dày cách điện tối thiểu ≥3,4 mm) và tạo tiếp xúc tốt với phần lõi dây dẫn có thể là > 4,5mm.

- Kẹp răng cách điện có hệ thống bảo vệ chống thấm nước (đệm, chụp...) để ngăn ngừa sự thâm nhập của nước vào bên trong dây dẫn bọc.

- Kẹp răng cách điện là loại mà các bộ phận của nó không rời nhau để tránh trường hợp rơi mất có thể xảy ra trong quá trình lắp đặt. Vỏ bọc được làm bằng vật liệu cách điện (plastic) chịu đựng được lực cơ khí và không có phần kim loại nào phía bên ngoài của kẹp răng trừ phần hệ thống ép chặt. Vỏ bọc là một phần không tách rời của kẹp răng. Bulông được sản xuất phù hợp với quy định của nhà sản xuất và việc thi công không cần đến bất cứ dụng cụ đặc biệt nào.

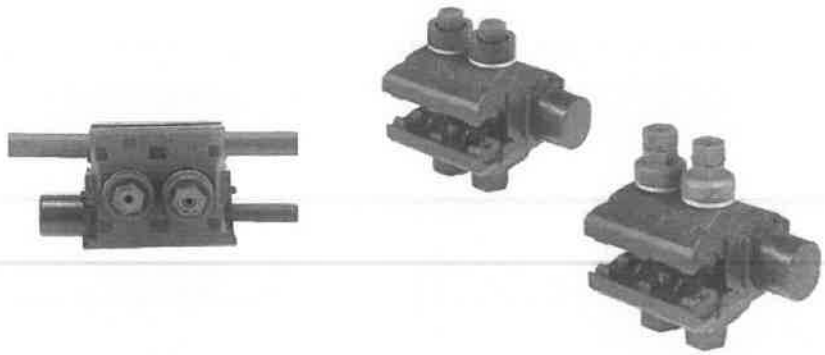
- Số lượng và chiều dài của các phần răng sẽ phải đủ để xuyên qua lớp cách điện của dây dẫn và tạo nên một tiếp xúc tốt với lõi dây dẫn mà không tạo nên bất cứ một điện trở tiếp

xúc nào và cũng không cần phải bóc phần cách điện của dây dẫn. Để đạt được yêu cầu chống thấm nước, một roăng cao su đặc biệt sẽ được cung cấp kèm theo bao bọc xung quanh các phần răng của kẹp răng. Bulông và êcu là loại chống ăn mòn.

- Chủng loại kẹp răng được sử dụng như sau:

Tiết diện dây dẫn (mm2)	Tiết diện dây rẽ (mm2)	Số lượng bulông	Φcáp max (mm)	Imax (A)	Lực siết (Nm)	Đai ốc H (mm)
50-120	50-120	2xM10	22,8	437	18	13
95-240	95-240	2xM10	26,1	530	37	17

- Cấu tạo như hình vẽ:



Hình 1. Hình ảnh minh họa kẹp răng

1.2. Tiêu chuẩn chế tạo: Áp dụng theo tiêu chuẩn EN 50397-2 hiện hành hoặc tương đương.

1.3. Yêu cầu về thí nghiệm điển hình (Type test):

Nhà thầu phải xuất trình kèm theo hồ sơ dự thầu biên bản thí nghiệm điển hình được thực hiện bởi một đơn vị thí nghiệm có chức năng cấp trên sản phẩm tương tự sản phẩm chào để chứng minh sản phẩm chào phù hợp với đặc tính kỹ thuật của hồ sơ mời thầu bao gồm các hạng mục thí nghiệm sau:

1. Thí nghiệm độ bền cơ học
2. Thí nghiệm độ bền điện môi và chống thấm nước
3. Thử lão hoá về điện (≥ 500 chu kỳ)(*)
4. Thí nghiệm khả năng cắt đầu bulông
5. Thí nghiệm ảnh hưởng cơ học đến dây dẫn chính khi lắp với kẹp răng
6. Thí nghiệm khả năng chịu kéo của dây dẫn rẽ khi lắp với kẹp răng
7. Thử nhiệt độ thấp
8. Thí nghiệm khả năng chịu đựng sương muối

Ghi chú: (*) chấp nhận biên bản thí nghiệm theo các tiêu chuẩn khác với cấp điện áp thấp hơn.

1.4. Bảng thông số kỹ thuật:

STT	Hạng mục	Đơn vị	Yêu cầu	Ghi chú
1	Nhà sản xuất		Nêu cụ thể	
2	Nước sản xuất		Nêu cụ thể	
3	Mã hiệu		Nêu cụ thể	
4	Tiêu chuẩn áp dụng		EN 50397-2, hoặc tương đương	
5	Vật liệu		Nêu cụ thể	
6	Kiểu		Kẹp răng 2 bulông xuyên	
7	Phù hợp với dây bọc trung áp cách điện XLPE có tiết diện:			
	- Dây dẫn mạch chính (dây nhôm/đồng các điện XLPE) có tiết diện	mm2	35-120; 120-240	
	- Dây dẫn mạch nhánh rẽ (dây nhôm/đồng các điện XLPE) có tiết diện	mm2	35-120; 120-240	
8	Điện áp định mức	kV	24	
9	Dòng điện cho phép của kẹp răng ít nhất tương đương với dòng điện cho phép của dây dẫn tương ứng	A	Nêu cụ thể cho mỗi loại kẹp răng	
10	Độ dày lớp cách điện của dây dẫn mà kẹp răng có thể xuyên qua (đảm bảo điều kiện kỹ thuật về dẫn điện với dòng tải Imax)	mm	Bề dày danh định của lớp vỏ cách điện là 5,5mm (với dây bọc toàn phần 22kV)	
11	Phụ kiện kèm theo		Nắp bịt đầu cáp cho mạch nhánh rẽ	
12	Khối lượng của mỗi kẹp răng	kg	Nêu cụ thể	
13	Tuổi thọ thiết bị dự kiến	năm	Nêu cụ thể	
14	Tài liệu hướng dẫn vận hành		Có	

1.4. ỐNG NỐI DÂY BỌC:

1.4.1. Mô tả chung:

- Ống nối dùng để nối hai dây dẫn cùng tiết diện (đã bọc lớp cách điện) có khả năng chịu lực cũng như cách điện.

- Mỗi ống nối sẽ có các thông tin trên sản phẩm (không xoá được), gồm các thông tin sau:

+ Nhãn hiệu nhà sản xuất.

+ Loại dây dẫn.

+ Tiết diện dây dẫn.

+ Loại đầu ép.

+ Đánh dấu các vị trí để ép ống nối.

- Ống nối phù hợp với tiết diện dây dẫn.

- Mỗi ống nối bao gồm:

+ 01 ông nối hợp kim nhôm để ép phần lõi của dây dẫn.

+ 01 hệ thống bảo vệ chống thấm nước (tấm đệm, chụp...) để ngăn ngừa nước thấm vào bên trong dây dẫn.

- Ống nối là loại kiểu ép, khi sử dụng không làm hư hỏng phần dây dẫn ở ngay gần kề ống nối cũng như không xuất hiện các hiện tượng trượt cách điện ở lực kéo nhỏ hơn lực kéo đứt của dây dẫn.

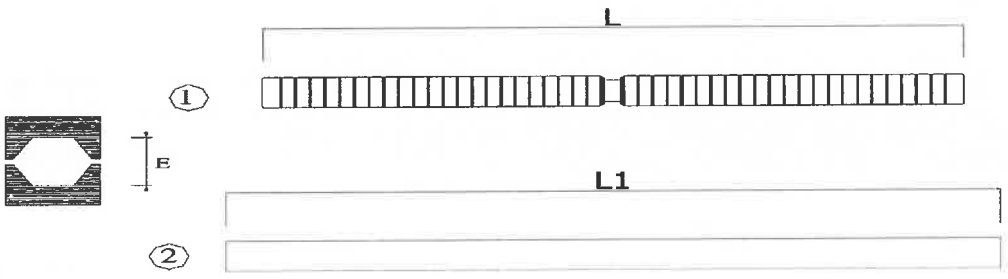
1. Ống nối.



2. Lớp bọc cách điện



Hình 2.9 Ống nối cách điện



Tiết diện dây (mm^2)	L (mm)	L1 (mm)	Φmax (mm)	E (1/10mm)

95	237	400	21,3	173
240	550	700	29	280

1.4.2. Tiêu chuẩn chế tạo: HN33-S-63, AS 1154.1, AS 3766.

1.4.3. Bảng thông số kỹ thuật:

STT	Hạng mục	Đơn vị	Yêu cầu	Ghi chú
1	Nhà sản xuất		Nêu cụ thể	
2	Nước sản xuất		Nêu cụ thể	
3	Mã hiệu		Nêu cụ thể	
4	Tiêu chuẩn áp dụng		Nêu cụ thể	
5	Kiểu		Kiểu ép thủy lực	
6	Vật liệu		Nêu cụ thể	
7	Phù hợp với các loại dây:			
	+ Dây nhôm bọc cách điện XLPE-12,7/22(24)kV vỏ bọc PVC, có tiết diện	mm^2	70/11	
	+ Dây nhôm lõi thép bọc cách điện XLPE-12,7/22(24)kV có tiết diện	mm^2	240/32	
8	Dòng điện cho phép của ống nối dây ít nhất tương đương với dòng điện cho phép của dây dẫn tương ứng	A	Nêu cụ thể cho mỗi loại ống nối	
9	Lực phá hủy sau khi ép nối dây không nhỏ hơn lực phá hủy của dây dẫn	kN	Nêu cụ thể	
10	Trọng lượng	kg	Nêu cụ thể	
11	Tuổi thọ thiết bị dự kiến	năm	Nêu cụ thể	
12	Tài liệu hướng dẫn vận hành		Có	

1.5. Phụ Kiện Hạ áp:

1.5.1. Kẹp răng:

1.5.1.1. Mô tả chung:

- Phạm vi làm việc: đấu nối rẽ nhánh trong mạng lưới dây cáp vặn xoắn ABC và đấu nối các dây dẫn chính mà không cần bóc lớp vỏ cách điện của chúng.

- Mô tả: không thấm nước, chịu được các tác động của lực cơ khí và các điều kiện khí hậu cũng như cách điện tại điểm kết nối.

- Các kết nối được cách điện và phù hợp để sử dụng trên các tuyến đường dây đang mang điện hay không mang điện.

- Kẹp răng đấu nối phải không có các thành phần rời rạc để tránh bị mất trong quá trình lắp đặt. Lớp vỏ bọc được làm hoàn toàn bằng vật liệu chịu lực cơ khí và thời tiết và cách điện được, một phần kim loại bên ngoài vỏ là có thể chấp nhận cho hệ thống ép chặt. Vỏ bên ngoài là một phần của kết nối. Các bulông bao gồm một đầu được cắt qua mô-men xoắn được làm bằng vật liệu thích hợp cho phép lực mô-men xoắn kẹp phù hợp với các khuyến nghị của nhà sản xuất, mà không cần dùng bất kỳ công cụ đặc biệt.

- Phải đảm bảo rằng các bộ phận dẫn điện của kẹp răng đấu nối có thể tiếp xúc trực tiếp với lõi dây dẫn trong quá trình lắp đặt kết nối. Kẹp răng đấu nối phải được chống thấm theo cách tương tự như cáp. Nó phải chịu được 6 kV trong khi nhúng dưới nước (30 cm chiều sâu) trong 1 phút. Số lượng và chiều dài của răng phải đầy đủ, và đủ để xâm nhập cách điện của dây dẫn đi kèm để thiết lập kết nối phù hợp mà không có bất kỳ điện trở tiếp xúc và không cần phải bóc cách điện của dây dẫn. Để đạt được các yêu cầu độ kín nước, một roan cao su đặc biệt được bọc xung quanh răng của các kẹp răng. Các vòng đệm bulông phải là loại chống ăn mòn.

- Dòng điện định mức của các kẹp răng đấu nối được phải phù hợp với từng loại cáp cụ thể.

- Kẹp răng đấu nối cung cấp được tóm tắt như sau:

+ Đấu nối cho đường dây sử dụng cáp ABC.

+ Kẹp răng đấu nối phải sử dụng được cho các dây cáp vặn xoắn ABC trên mạch chính và cả nhánh rẽ.

+ Kẹp răng đấu nối loại 2 bulong được dùng để đấu nối từ dây (ABC) mạch chính đến dây rẽ nhánh.

+ Kẹp răng đấu nối loại 1 bulong được dùng để đấu nối từ dây (ABC) mạch chính đến dây công tơ.

- Một số chủng loại kẹp răng được sử dụng như sau:

Tiết diện dây dẫn (mm2)	Tiết diện dây rẽ (mm2)	Số lượng bulông	Imax (A)	Đai ốc H (mm)	Lực siết (Nm)
25-120	6-35	2xM8	200	13	14
25-95	25-95	2xM8	377	13	14
50-185	50-150	2xM8	504	13	18

1.7.1.2. Tiêu chuẩn chế tạo: HN 33-S-63, IEC 61284, NFC 33-020.

1.7.1.3. Yêu cầu về thí nghiệm:

Yêu cầu về thí nghiệm điển hình (type test) bao gồm các hạng mục chính như sau:

1. Thí nghiệm điện và kiểm tra độ kín nước

Thí nghiệm này được tiến hành trên 4 mẫu kẹp răng đấu nối.

Kẹp răng đấu nối sẽ được lắp đặt trên dây dẫn chính có mặt cắt lớn nhất với dây rẽ nhánh có mặt cắt bé nhất. Kết nối sẽ được vặn chặt theo mô-men xoắn tối thiểu khuyến cáo của nhà sản xuất.

Mô tả thí nghiệm: tham chiếu bản vẽ số 2

Kẹp răng đấu nối với dây dẫn đã được ngâm nước ở độ sâu 30 cm. Sau 30 phút, một thí nghiệm điện (6kV/50 Hz trong 1 phút) sẽ được áp dụng cho các kết nối bị ngập nước.

Điện áp sẽ được điều chỉnh để ngắt kết nối khi đạt 10 mA (dòng rò).

Tốc độ tăng điện áp là 1kV mỗi giây.

Thí nghiệm được xem là thành công khi không có sự cố xảy ra (hoặc bắt đầu phát sinh điện áp)

2. Thí nghiệm lực kéo đứt

Tham khảo bản vẽ số 3

Thí nghiệm này được tiến hành trên 4 mẫu kẹp răng đấu nối.

Kẹp răng đấu nối sẽ được lắp đặt trên dây dẫn chính có mặt cắt lớn nhất với dây rẽ nhánh có mặt cắt bé nhất (2 Thí nghiệm + 2 Thí nghiệm). Kết nối sẽ được ép chặt theo mô-men xoắn tối đa theo khuyến cáo của nhà sản xuất trong một thời gian ngắn hơn 20 giây trên dây dẫn chính chặt chẽ ở mức 20% tải trọng (xem bảng sau).

Lực kéo của dây dẫn chính sẽ được tăng lên đến F và duy trì trong 1 phút.

Mặt cắt dây dẫn chính	Lực kéo (kN)
Dây nhôm tiết diện 50 mm2	6,0
Dây nhôm tiết diện 70 mm2	9,8
Dây nhôm tiết diện 95 mm2	13,3
Dây nhôm tiết diện 120 mm2	16,8

Thí nghiệm này được coi là thành công nếu không có xảy ra đứt kết nối.

3. Thử kéo trên dây dẫn nhánh

Thí nghiệm này được tiến hành trên 2 mẫu kẹp răng đấu nối.

Kết nối sẽ được thắt chặt tại mô-men xoắn tối đa theo khuyến cáo của nhà sản xuất trong một thời gian ngắn hơn so với 20 giây dây dẫn nhánh có mặt cắt tối thiểu. Nếu cần thiết, nó sẽ được thắt chặt trên phần tối thiểu của dây dẫn chính.

Sau đó, kết nối sẽ được duy trì cố định và một lực F tải căng được áp dụng cho dây dẫn nhánh (xem bảng sau). Tải này được duy trì trong thời gian 1 phút. Tốc độ tăng tải sẽ nằm trong phạm vi giữa 100 và 500 N mỗi phút.

Mặt cắt dây dẫn nhánh	Lực kéo (kN)
Dây nhôm tiết diện 50 mm2	6,0
Dây nhôm tiết diện 70 mm2	9,8
Dây nhôm tiết diện 95 mm2	13,3
Dây nhôm tiết diện 120 mm2	16, 8

Thí nghiệm này được coi là thành công nếu không có xảy ra bể hay đứt kết nối.

4. Thí nghiệm gắn ở nhiệt độ thấp

Thí nghiệm này sẽ được tiến hành trên 4 mẫu kết nối (2+2).

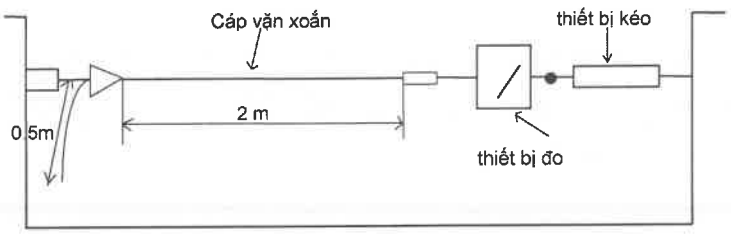
Kẹp răng kết nối sẽ được lắp đặt trên tiết điện tối đa (2 Thí nghiệm) và trên tiết diện tối thiểu (2 Thí nghiệm khác) của dây dẫn chính và tiết diện tối đa trên dây rẽ nhánh. Nó sẽ không được thắt chặt.

Các kết nối và các dây dẫn tương ứng được làm lạnh ở -10oC (Y± 3). Sau 1 giờ ở nhiệt độ này, kết nối được thắt chặt tại một mô-men xoắn bằng 0,7 x mô-men xoắn danh nghĩa khuyến cáo của nhà sản xuất.

Thí nghiệm này được coi là thành công nếu mạch kết nối được thông.

Bản vẽ cho các thí nghiệm phụ kiện cáp vặn xoắn abc:

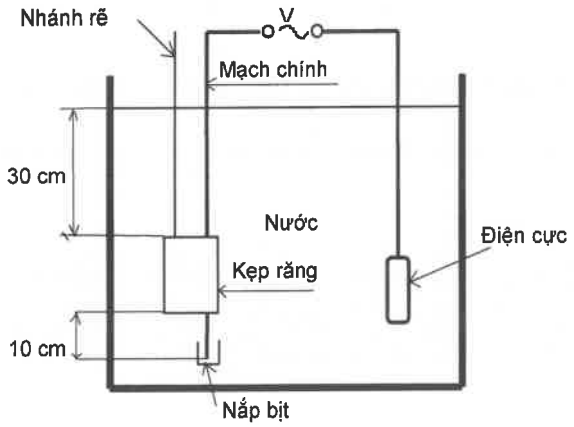
Bản vẽ số 1



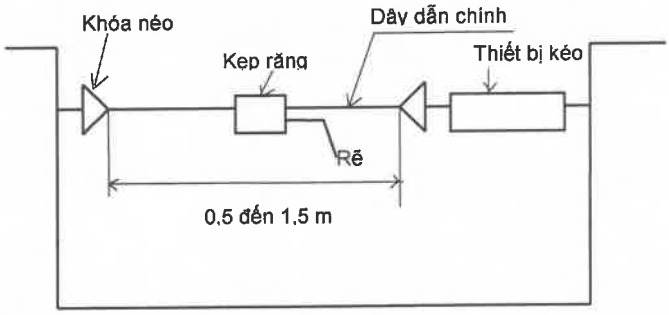
Khóa néo thử nghiệm

Khớp cầu

Bản vẽ số 2



Bản vẽ số 3



1.5.1.4. Bảng thông số kỹ thuật:

- Danh mục các tài liệu chứng minh nguồn gốc, chất lượng VTTB (kẹp răng 2 bulong): biên bản thí nghiệm điển hình (type test), catalogue, chứng nhận người sử dụng (end user).
- Thông số kỹ thuật chi tiết:

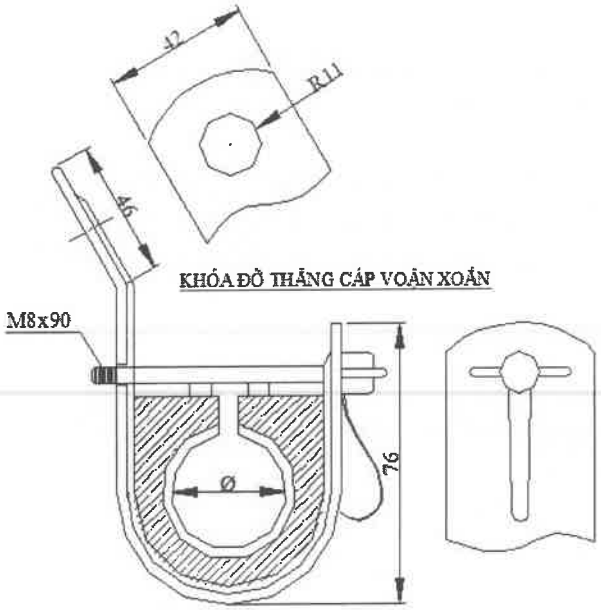
STT	Hạng mục	Đơn vị	Yêu cầu	Ghi chú
1	Nhà sản xuất		Nêu cụ thể	
2	Nước sản xuất		Nêu cụ thể	
3	Mã hiệu		Nêu cụ thể	
4	Tiêu chuẩn áp dụng		HN 33-S-63, IEC 61284, NFC 33-020	
5	Vật liệu		Nêu cụ thể	
6	Bulong xuyên	cái	1 hoặc 2	Tùy theo thiết kế
7	Phù hợp với cỡ cáp vặn xoắn ABC cách điện XLPE			
	+ Đối với mạch chính (dây dẫn nhôm hoặc đồng)	mm2	25-120	
	+ Đối với nhánh rẽ (dây dẫn nhôm hoặc đồng)	mm2	25-120 và 6-120	
8	Điện áp định mức	kV	0,6/1	
9	Điện áp thí nghiệm	kV	6	
10	Độ dày lớp cách điện của dây dẫn mà kẹp răng có thể xuyên qua (đảm bảo điều kiện kỹ thuật về dẫn điện với dòng tải Imax)	mm	2,3	
11	Phụ kiện kèm theo		Nắp bịt đầu cáp cho nhánh rẽ	
12	Khối lượng của mỗi kẹp răng	kg	Nêu cụ thể	

13	Tuổi thọ thiết bị dự kiến	năm	Nêu cụ thể	
14	Tài liệu hướng dẫn vận hành		Có	

1.5.2. Khóa Đỡ:

1.5.2.1. Mô tả chung:

- Khóa đỡ cáp cách điện dùng để đỡ cáp vặn xoắn ABC tại các vị trí dây đi thẳng theo mặt phẳng đứng một cách thường xuyên và nó còn có một lớp cách điện thứ cấp cho dây dẫn.
- Khóa đỡ không có khung. Khóa đỡ sẽ được sử dụng với một bulong móc.
- Khóa đỡ được sử dụng cho các loại cáp vặn xoắn ABC nhôm.
- Cấu tạo:



Hình 2.10 Hình ảnh minh họa khóa đỡ

Loại dây	Φ (mm)
ABC-A(4x95)	38,4
ABC-A(4x120)	43,6

1.5.2.2. Tiêu chuẩn chế tạo: Áp dụng theo tiêu chuẩn AS 3766.

1.5.2.3. Yêu cầu về thí nghiệm:

Thí nghiệm điển hình (type test) bao gồm các hạng mục chính sau:

Điện áp phát sinh sẽ được điều chỉnh để ngắt kết nối tại 10 mA (dòng rò).

Việc thí nghiệm này phải được thực hiện trên bốn mẫu khóa đỡ.

Khóa đỡ chịu đựng điện áp 4kV với tầng số 50 Hz trong một phút giữa dây dẫn được gắn trên khóa đỡ và các thành phần kim loại. Dây dẫn sử dụng phải có kích cỡ trung bình và

chịu được lực kéo 600 N tương đương với loại cáp vặn xoắn nhỏ nhất và sau đó với loại cáp lớn nhất (hai Thí nghiệm). Tốc độ tăng điện áp 1 kV mỗi giây.

Thí nghiệm này được coi là thành công nếu không có sự cố phóng điện bề mặt hoặc chạm điện xảy ra.

1.7.2.4. Bảng thông số kỹ thuật:

- Danh mục các tài liệu chứng minh nguồn gốc, chất lượng VTTB: biên bản thí nghiệm điển hình (type test), chứng nhận người sử dụng (end user).

- Thông số kỹ thuật chi tiết:

STT	Hạng mục	Đơn vị	Yêu cầu	Ghi chú
1	Nhà sản xuất		Nêu cụ thể	
2	Nước sản xuất		Nêu cụ thể	
3	Mã hiệu		Nêu cụ thể	
4	Tiêu chuẩn áp dụng		AS 3766	
5	Đặc tính kỹ thuật của Khóa néo			
	- Vật liệu		Nêu cụ thể	
	- Phù hợp với cỡ cáp vặn xoắn ABC	mm2	4x70; 4x95; 4x120	
	- Lực kéo tối thiểu	kN	≥ 8 kN	
	- Điện áp định mức	kV	0,6/1	
	- Điện áp Thí nghiệm	kV	4	
	- Khối lượng của mỗi khóa đỡ	kg	Nêu cụ thể	
6	Tuổi thọ thiết bị dự kiến	năm	Nêu cụ thể	
7	Tài liệu hướng dẫn vận hành		Có	

1.5.3. Khóa Néo:

1.5.3.1. Mô tả chung:

- Khóa néo (kẹp ngừng cáp): là phụ kiện để néo một đoạn dây dẫn trên không từ các cột đầu cuối đến các cột đầu cuối khác hoặc đến cột, hoặc tường có góc lớn.

- Các khóa néo phải là loại nêm. Chúng được làm bằng vật liệu chịu được lực cơ học và thời tiết. Không có bulông kẹp cáp đi kèm và các bộ phận không được phép tháo rời. Ngoài ra không yêu cầu dụng cụ để lắp đặt khóa néo tại hiện trường. Các bộ phận trực tiếp tiếp xúc với cáp phải được làm bằng vật liệu cách điện để cung cấp thêm một lớp cách điện thứ cấp giữa các dây dẫn và các bộ phận kim loại.

- Khóa néo phải được cung cấp kèm theo băng bằng thép không gỉ hoặc một móc (nhôm được chấp nhận).

- Những loại này phải được cung cấp như sau:

+ Khóa néo cho dây dẫn loại 2 dây ABC

+ Khóa néo cho dây dẫn loại 4 dây ABC

- Mỗi khóa phải phù hợp với loại dây cáp vặn xoắn ABC.

- Khóa néo này sẽ được thiết kế để néo dây ABC chịu lực đều, bao gồm một cái nêm được làm bằng vật liệu chịu được lực cơ học và chịu thời tiết cao, lớp nêm cách điện này phải đảm bảo phân vùng lực căng thích hợp trên bó dây mà không gây tổn hại đến cách điện của cáp. Hai tấm ốp bằng thép phải được mạ kẽm nhúng nóng và được ép chặt bằng bulông và đai ốc và phải có chiều dài từ điểm treo đến kẹp cáp tối thiểu là 300 mm. Các bộ phận trực tiếp tiếp xúc với cáp phải làm bằng vật liệu cách điện để cung cấp thêm một lớp cách điện thứ cấp giữa các dây dẫn và các bộ phận kim loại. Bulông đầu lục giác được dùng để ép chặt cáp.

- Tất cả các phụ kiện sẽ phải phù hợp với toàn bộ hoặc 1 phần các chủng loại cáp vặn xoắn ABC.

- Tất cả các phụ kiện được thiết kế để đáp ứng yêu cầu thực hiện các phần khác nhau của đặc tính này. Chúng phải được đánh giá đầy đủ cho các ứng dụng của chúng và duy trì chất lượng trong vòng đời bình thường của chúng trong môi trường ngoài trời.

- Tất cả các phụ kiện phải không có các khuyết tật để có thể làm cho chúng được lắp ráp không chính xác hoặc không phù hợp. Các góc cạnh khi hoàn thiện phải có bề mặt bên ngoài trơn lán không được có các cạnh sắc và gờ có thể dẫn đến làm ảnh hưởng cho dây dẫn điện hoặc gây nguy hiểm cho người.

- Phụ kiện bao gồm các bộ phận thành phần khác nhau được thiết kế để chúng có thể được lắp đặt mà không cần tháo rời.

* Vật liệu:

- Các vật liệu sử dụng để sản xuất các phụ tùng, phụ kiện và thiết bị trong toàn bộ đặc tính kỹ thuật được mô tả này sẽ phải phù hợp với các tài liệu của cáp ABC cũng như độ tin cậy của chúng và không được làm giảm chất lượng khi kết hợp lại với nhau.

- Vật liệu phải có khả năng chống ảnh hưởng bởi khí hậu. Tất cả các vật liệu chống được tia cực tím ổn định và có màu đen. Các bộ phận bằng thép phải được mạ kẽm nhúng nóng (cách xử lý khác là có thể nếu bảo vệ chống ăn mòn tương đương hoặc tốt hơn so với cách mạ điện nhúng nóng) hoặc làm bằng thép không gỉ. Các bộ phận phi kim loại phải là loại chống ăn mòn.

* Đánh dấu:

- Tất cả các mục phải được đánh dấu rõ ràng và không thể tẩy xóa:

Logo hoặc ký hiệu của nhà sản xuất

Bộ nhận dạng

Mã nhà sản xuất

Tiêu chuẩn

- Những dấu hiệu đặc biệt cho việc đấu nối:

Mặt cắt tối đa và tối thiểu (theo mm2) cho dây chính và nhánh rẽ.

- Đặc biệt đánh dấu cho các ống nối cách điện:

Vị trí và cách ép (Tâm ép)

Độ dài bóc cách điện

Chỉ số đường rãnh

* Thí nghiệm không thể tẩy xóa: Mỗi dấu hiệu được cọ xát với một miếng giẻ nhúng nước trong thời gian 15 giây và cọ xát lại với một giẻ nhúng xăng trong thời gian 15 giây. Sau khi thí nghiệm này, dấu hiệu phải được rõ ràng.

1.5.3.2. Tiêu chuẩn chế tạo: Áp dụng theo tiêu chuẩn IEC 61089; IEC 60502; IEC 61284:1997; TCVN 5408-2007; ISO 2063 hoặc tương đương.

1.5.3.3. Yêu cầu về thí nghiệm:

a. Yêu cầu về thí nghiệm xuất xưởng (Routine test):

Biên bản thí nghiệm xuất xưởng được thực hiện bởi nhà sản xuất trên mỗi sản phẩm sản xuất ra tại nhà sản xuất. Các thí nghiệm phải được thực hiện theo tiêu chuẩn AS 3766 hoặc tương đương, gồm các hạng mục sau:

1. Thí nghiệm điện

Điện áp phát sinh sẽ được điều chỉnh để ngắt kết nối tại 10 mA (dòng rò).

Việc thí nghiệm này phải được thực hiện trên bốn mẫu kẹp.

Khóa néo phải chịu đựng được điện áp 6kV với tầng số nguồn 50 trong một phút giữ 2 hoặc 4 dây dẫn trần được gắn trên khóa néo với các thành phần bằng kim loại. Các dây dẫn trần được sử dụng phải có kích thước trung bình với các thành phần trên một tải căng của 600 N với kích thước cáp vặn xoắn nhỏ nhất và sau đó cáp vặn xoắn với kích thước lớn nhất (hai bài kiểm tra). Chiều dài của dây dẫn trần được dùng kiểm tra phải trên 2 cm trên mỗi bên của thiết bị khóa néo. Tốc độ của tăng của điện áp phải là 1 kV mỗi giây.

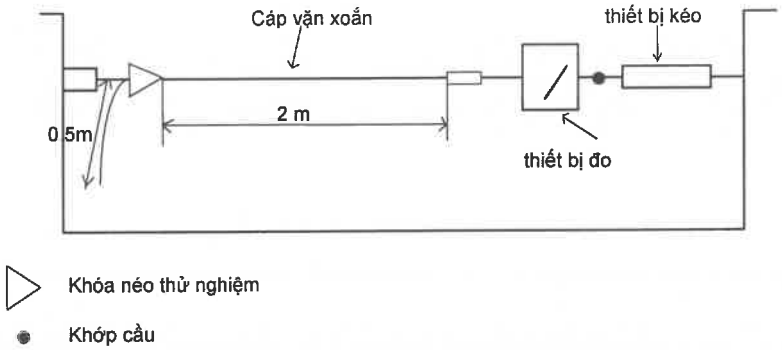
Thí nghiệm này được coi là thành công nếu không có phóng điện bề mặt hoặc sự cố điện xảy ra.

2. Thí nghiệm tuột

- Đối với mọi thí nghiệm lực kéo tăng được mà không giật. Tốc độ tăng lực kéo sẽ nằm trong phạm vi từ 500 đến 1000N mỗi phút.

- Mô tả của thí nghiệm:

Tham khảo bản vẽ số 1



Lực kéo phải tăng lên tới 1500 N (Y ± 2%). Lực căng này sẽ được duy trì trong thời gian 10 phút. Sau khi, lực căng được tăng lên đến 2000 N thì phải giảm lực.

Thí nghiệm được coi là thành công nếu không có sự trượt hoặc các bộ phận thành phần bị phá hủy vĩnh viễn

b. Yêu cầu về thí nghiệm điển hình (Type test): Biên bản thí nghiệm điển hình được thực hiện bởi một đơn vị thí nghiệm độc lập. Các thí nghiệm này phải được thực hiện theo tiêu chuẩn AS 3766 hoặc tương đương.

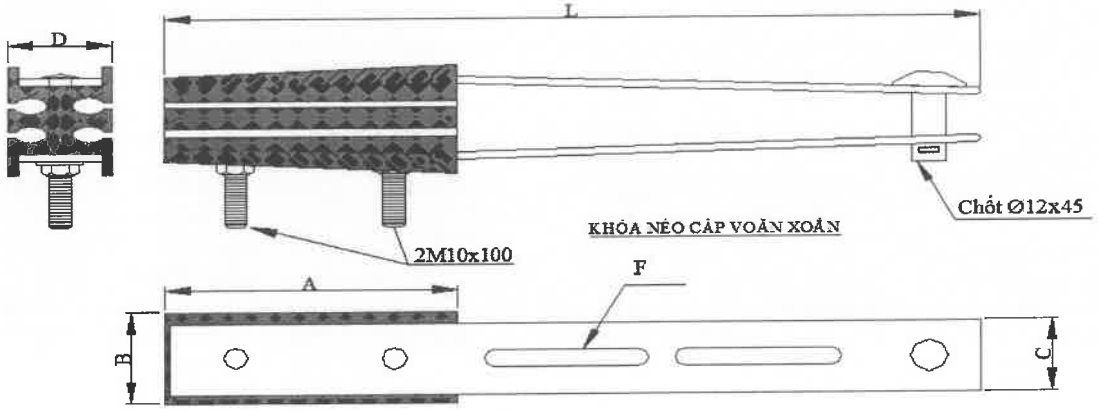
1.5.3.4. Bảng thông số kỹ thuật:

- Danh mục các tài liệu chứng minh nguồn gốc, chất lượng VTTB: biên bản thí nghiệm điển hình (type test), chứng nhận người sử dụng (end user).

- Thông số kỹ thuật:

STT	Hạng mục	Đơn vị	Yêu cầu	Ghi chú
1	Nhà sản xuất		Nêu cụ thể	
2	Nước sản xuất		Nêu cụ thể	
3	Mã hiệu		Nêu cụ thể	
4	Tiêu chuẩn áp dụng		Nêu cụ thể	
5	Đặc tính kỹ thuật của Khóa néo:			
	- Vật liệu		Nêu cụ thể	
	- Phù hợp với cỡ cáp vặn xoắn ABC	mm2	Nêu cụ thể	
	- Lực kéo tối thiểu			
	+ Cho cáp ABC 4x(50-95)	kN	≥ 45kN	
	- Điện áp định mức	kV	0,6/1	
	- Điện áp thí nghiệm	kV	4	
	- Khối lượng của mỗi Khóa néo	kg	Nêu cụ thể	
6	Quy cách kỹ thuật		Như bản vẽ kèm theo	
7	Điều kiện lắp đặt		Ngoài trời (outdoor)	
8	Điều kiện môi trường làm việc		Nhiệt đới hóa	
9	Tuổi thọ thiết bị dự kiến	năm	Nêu cụ thể	
10	Tài liệu hướng dẫn vận hành		Có	

- Quy cách kỹ thuật:

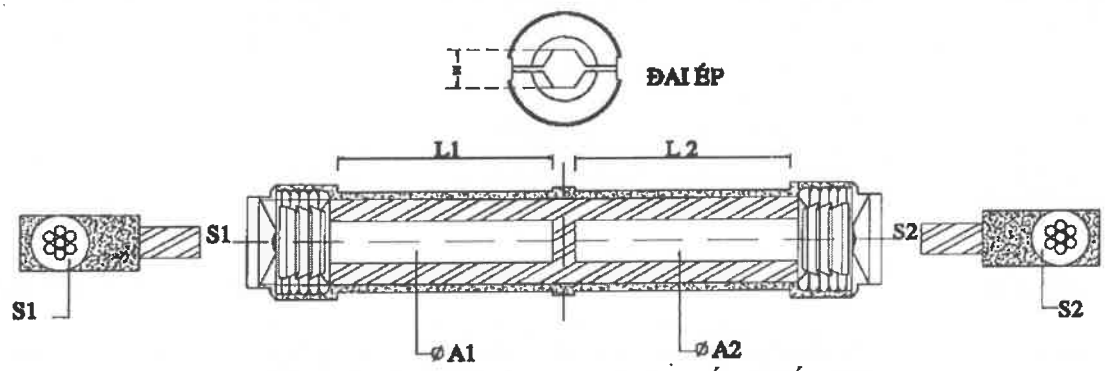


Hình 2.11 Hình ảnh minh họa khóa néo

Tiết diện dây dẫn (mm2)	A (mm)	B (mm)	C (mm)	F (mm)	L (mm)
50-95	120	45	35	14x65	330
120	120	55	43	14x65	330

1.5.4. Ống Nối Dây:

1.5.4.1. Mô tả chung:



Hình 2.12 Hình ảnh minh họa ống nối dây

Tiết diện dây dẫn (mm2)	ABC cable(mm2)		Φ A(mm)		L(mm)		Die E (mm)
	S1	S2	A1	A2	L1	L2	
95-95	95	95	12,5	12,5	34	34	17,3
120-120	120	120	13,7	13,7	44	44	21,5

1.5.4.2. Tiêu chuẩn chế tạo: Áp dụng tiêu chuẩn HN33-S-63, AS 1154.1, AS 3766.

1.5.4.3. Bảng thông số kỹ thuật:

STT	Hạng mục	Đơn vị	Yêu cầu	Ghi chú
1	Nhà sản xuất		Nêu cụ thể	
2	Nước sản xuất		Nêu cụ thể	
3	Mã hiệu		Nêu cụ thể	
4	Tiêu chuẩn áp dụng		HN33-S-63, AS 1154.1, AS 3766	
5	Kiểu		Kiểu ép thủy lực	
6	Vật liệu		Nêu cụ thể	
7	Phù hợp với cỡ cáp vặn xoắn ABC cách điện XLPE có tiết diện	mm2	95	
8	Dòng điện cho phép của kẹp đấu rẽ ít nhất tương đương với dòng điện cho phép của dây dẫn tương ứng	A	Nêu cụ thể cho mỗi loại kẹp đấu rẽ	
9	Lực phá hủy sau khi ép nối dây không nhỏ hơn lực phá hủy của dây dẫn	kN	Nêu cụ thể	
10	Trọng lượng	kg	Nêu cụ thể	
11	Tuổi thọ thiết bị dự kiến	Năm	Nêu cụ thể	
12	Tài liệu hướng dẫn vận hành		Có	

1.6. Dây Bọc Hạ Thế:

1.6.1. Yêu cầu chung:

- Điện áp định mức : 0,6/1 kV.
- Điện áp chịu tần số 50Hz (5 phút) : 3,5 kV.
- Cách điện PVC.
- Nhiệt độ làm việc tối đa cho phép:
  + 70^0C khi vận hành bình thường tại dòng định mức.
  + 160^0C trong tình trạng ngắn mạch nhiều pha trong 5s.

*** Cấu tạo dây bọc hạ thế:** Dây bọc hạ thế có cấu tạo bao gồm:

- Lõi dây nhôm hoặc đồng mềm (theo TCVN 5933:1995 và TCVN 5934:1995) bện xoắn, hình tròn.
- Lớp vỏ cách điện PVC.

Tiết diện (mm^2)	Chiều dày danh định của cách điện PVC
25 và 35	1,2
50 và 70	1,4
95 và 120	1,6

**** Yêu cầu kỹ thuật của các lớp:***

(1) Lõi dây dẫn: Lõi dây dẫn bọc được chế tạo bằng các sợi nhôm hoặc đồng mềm, bện thành các lớp đồng tâm và có tiết diện hình tròn. Bề mặt của lõi dây dẫn phải không có mọi khuyết tật có thể nhìn thấy bằng mắt như là các vết sứt, ...vv.

(2) Vỏ cách điện: Lớp cách điện bằng PVC chịu đựng được tác động của tia cực tím, chống được tất cả các tác nhân môi trường. Bề mặt vỏ cách điện phải đồng đều, sai lệch về bề dày của vỏ cách điện phải nằm trong giới hạn cho phép của tiêu chuẩn.

**** Thông số kỹ thuật về số sợi tối thiểu trong ruột và điện trở một chiều ở 20^0C:***

Mặt cắt danh định (mm^2)	Số sợi tối thiểu trong ruột (bện tròn)		Điện trở một chiều lớn nhất ở 20^0C (Ω/km)	
	Đồng	Nhôm	Đồng	Nhôm
35	7	7	0,5240	0,8680
70	19	19	0,2680	0,4430
120	37	37	0,1530	0,2530

*** Ký hiệu:**

Mỗi dây dẫn phải có ghi các ký hiệu theo trình tự dưới đây:

- Hãng sản xuất
- Năm sản xuất : (4 số)
- Ký hiệu sản phẩm
- Tiết diện
- Điện áp định mức : (0,6 kV)
- Số mét

Các ký hiệu phải được dập nổi hoặc in trên bề mặt cách điện, cách nhau 1 mét.

Với ký hiệu dập nổi, các chữ và số nổi lên trên bề mặt cách điện và không làm ảnh hưởng đến lớp cách điện.

1.9.2. Tiêu chuẩn chế tạo:

Áp dụng theo TCVN 6612:2007, TCVN 5935: 2013, TCVN 6610:2014 hoặc tương đương.

1.6.3. Yêu cầu về thí nghiệm:

a. Yêu cầu về thí nghiệm xuất xưởng (Routine test):

Biên bản thí nghiệm xuất xưởng được thực hiện bởi nhà sản xuất trên mỗi sản phẩm sản xuất ra tại nhà sản xuất để chứng minh khả năng đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật hợp đồng sẽ được nộp cho người mua khi giao hàng, việc chứng kiến thí nghiệm xuất xưởng (nếu có) sẽ thực hiện theo các hạng mục này hoặc theo quy định cụ thể của bên mua. Các thí nghiệm phải được thực hiện theo các tiêu chuẩn TCVN 6612:2007, TCVN 5935: 2013, TCVN 6610:2014 hoặc tương đương, gồm các hạng mục sau:

1. Số sợi/ đường kính ruột
2. Điện trở 1 chiều ở 20°C
3. Chiều dày cách điện
4. Điện áp chịu đựng tần số nguồn 3,5kV/5 phút

b. Yêu cầu về thí nghiệm điển hình (Type test):

Biên bản thí nghiệm điển hình được thực hiện bởi một phòng thí nghiệm độc lập trên các sản phẩm tương tự phải được đệ trình trong hồ sơ dự thầu để chứng minh khả năng đáp ứng hoặc vượt quá yêu cầu của đặc tính kỹ thuật này. Các thử nghiệm này phải được thực hiện theo các tiêu chuẩn TCVN 5064:1994, TCVN 6612:2007, TCVN 5935: 2013, TCVN 6610:2014 hoặc tương đương, gồm các hạng mục sau:

1. Chiều dày cách điện
    - Giá trị nhỏ nhất
    - Giá trị trung bình
2. Điện trở suất khối của các điện ở 20°C
3. Độ bền điện áp tần số công nghiệp 2,4kV trong 4 giờ
4. Điện trở suất khối của các điện ở 70°C
5. Suất kéo đứt của cách điện trước và sau lão hóa
6. Độ giãn dài của cách điện trước và sau lão hóa
7. Thử lão hóa cho mẫu cáp hoàn chỉnh
8. Độ ngấm nước của cách điện
9. Thử sốc nhiệt cho cách điện
10. Thử nén ở nhiệt độ cao cho cách điện
11. Tổn hao khối lượng của cách điện
12. Thí nghiệm ở nhiệt độ thấp đối với cách điện
13. Thử va đập
14. Ruột dẫn:
    - Cấp ruột dẫn
    - Hình dạng ruột dẫn
    - Số sợi/ đường kính sợi dẫn
    - Đường kính của ruột dẫn
    - Điện trở 1 chiều của ruột dẫn ở 20°C

1.6.4. Bảng thông số kỹ thuật:

STT	Hạng mục	Đơn vị	Yêu cầu	Ghi chú
1	Nhà sản xuất		Nêu cụ thể	
2	Nước sản xuất		Nêu cụ thể	
3	Mã hiệu		AV70	
4	Tiêu chuẩn áp dụng		Như mục II	
5	Tiết diện danh định	mm^2	"70"	
6	Vật liệu dẫn điện		Nhôm	
7	Hình dạng lõi		Tròn	
8	Số sợi tối thiểu	sợi	"19"	
9	Đường kính lõi	mm	Nêu cụ thể	
10	Vật liệu cách điện		PVC	
11	Chiều dày danh định lớp cách điện	mm		
	AV70		1,4	
12	Dòng điện liên tục cho phép	A		
	AV70		Nêu cụ thể	
13	Điện áp chịu đựng tần số 50Hz-5 phút	kVrms	3,5	
14	Điện trở 1 chiều ở 20°C	Ω/km		
	AV70		"≤0,443"	
15	Suất kéo đứt nhỏ nhất			
	Dây nhôm	N/mm^2	160-190	
	Dây đồng	N/mm^2	200-280	
16	Khối lượng	kg/km	Nêu cụ thể	
17	Chiều dài dây dẫn / rulô	m	Nêu cụ thể	
18	Kích thước rulô	mm	Nêu cụ thể	
19	Khối lượng rulô	kg	Nêu cụ thể	
20	Tuổi thọ thiết bị dự kiến	năm	Nêu cụ thể	
21	Tài liệu hướng dẫn vận hành		Có	

***Ghi chú**: Thông số kỹ thuật của các loại cáp có tiết diện khác, điều chỉnh các thông số có đánh dấu " ".*

1.7. Yêu cầu kỹ thuật đối với tủ điện:

Tủ điện TD-04 ngoài trời phải được chế tạo bằng thép không rỉ. Tiêu chuẩn bảo vệ của tủ: Tối thiểu IP-55 đối với tủ của thiết bị đặt ngoài trời.

1.8. Yêu cầu kỹ thuật đối với trụ bê tông cốt thép ly tâm

TT	Tên VTTB	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Nhà thầu chào
I	**Cột BTLT PC.I-12-5,4 (4,3)**			
1	Kiểu cột		Cột điện ứng lực trước (PC.I)	
2	Nhà sản xuất		Nêu rõ	
3	Tiêu chuẩn sản xuất và thử nghiệm		TCVN 5847:2016	
4	Chiều dài	M	12	
5	Đường kính ngoài đầu cột	Mm	190	
6	Lực đầu cột chế tạo	kN	≥ 5,4 (4,3).	
7	Chi tiết bắt tiếp địa gốc ngọn		Các đai ốc dùng để lắp tiếp địa phải được mạ kẽm và vị trí đặt được thể hiện trong hồ sơ thiết kế của nhà sản xuất kèm theo.	
8	Khoảng cách các lỗ trèo		Lỗ trèo có đường kính phi 20, khoản cách lỗ 400mm và đặt so le nhau hai bên cột	
9	Khoảng cách các lỗ bắt xà		Lỗ có đường kính phi 20, khoản cách lỗ 200mm	
10	Đánh dấu trên thân cột		In chìm vào thân cột cách đáy 3 mét. Cách ghi nhãn trên thân cột theo mục 7.1 TCVN 5847:2016	

1.9. Tiêu chuẩn kỹ thuật đối với Cách điện đứng bằng gốm 22 kV:

1.9.1. Mô tả chung:

a. Cách điện đỡ là loại Line Post/Pin Post không có ty ngầm trong lòng cách điện.

b. Chất lượng bề mặt sứ cách điện (Theo TCVN 7998-1, IEC 60383-1):

- Bề mặt cách điện trừ những chỗ để gắn chân kim loại phải được phủ một lớp men đều, mặt men phải láng bóng, không có vết gợn rõ rệt, vết men không được nứt, nhăn.

- Sứ cách điện không được có vết rạn nứt, sứt, rỗ và có hiện tượng nung sống.

- Các khuyết tật được phép có trên bề mặt sứ cách điện phải phù hợp với các quy định sau:

+ Khuyết tật trên lớp men là các điểm không có men, vết nứt, kể cả trong lớp men, vết lõm.

+ Tổng diện tích của khiếm khuyết trên mỗi cách điện không được vượt quá: 100+(DxF)/2000 mm^2. Diện tích của mỗi khiếm khuyết không được vượt quá: 50+(DxF)/20000 mm^2. Trong đó: D là đường kính lớn nhất của cách điện (mm), F là chiều dài dòng rò (mm).

+ Không được có khiếm khuyết trên lớp tráng men của lõi loại cách điện dạng thanh dài lõi đặc.

+ Các dạng cách điện khác thì diện tích khiếm khuyết trên lõi không có lớp tráng men không được vượt quá 25 mm^2, những khiếm khuyết do vật lọt vào lớp men thì tổng diện tích không vượt quá 25 mm^2 và nhô ra bề mặt không quá 2mm. Tổng diện tích của các khiếm khuyết loại này được tính vào tổng diện tích khiếm khuyết trên lớp men của cách điện.

+ Những vết lõm rất nhỏ trên bề mặt cách điện có đường kính nhỏ hơn 1mm (ví dụ những hạt bụi nhỏ trong quá trình tráng men) thì không tính vào tổng diện tích khiếm khuyết trên lớp men của cách điện. Tuy nhiên, trên diện tích 50mm x 10 mm bất kỳ không được có quá 15 vết. Ngoài ra, tổng số vết lõm trên cách điện không được vượt quá: 50+(DxF)/1500. Trong đó: D, F được xác định như trên.

c. Cách điện phải có các ký hiệu: Nhà sản xuất, năm sản xuất, lực phá hủy, mã hiệu cách điện trên bề mặt và không bị mờ trong quá trình sử dụng.

d. Mỗi quả sứ cách điện phải được cung cấp đầy đủ phụ kiện đi kèm như ty sứ, 02 đai ốc, 01 vòng đệm vênh, 01 vòng đệm phẳng v.v.

e. Ty sứ là loại có thể tháo rời và được thiết kế phù hợp để lắp đặt trên cánh xà thép hình, lắp trên cột bê tông ly tâm hoặc cột sắt. Chiều dài phần chân ty sứ (phần cắm vào giá đỡ, xà thép v.v.) phải đảm bảo tính toán thiết kế. Các phụ kiện cho cách điện đứng phải đảm bảo khả năng chịu lực tương đương hoặc lớn hơn lực phá hủy của cách điện được quy định ở bảng thông số kỹ thuật.

f. Sứ đứng phải được thiết kế với chiều cao thích hợp sao cho sau khi lắp đặt hoàn thiện khoảng cách pha - đất trong điều kiện quá điện áp khí quyển tiêu chuẩn với các cấp điện áp được quy định trong các Quy chuẩn kỹ thuật điện hiện hành.

1.9.2. Tiêu chuẩn chế tạo: Cách điện đỡ được chế tạo theo tiêu chuẩn TCVN 7998-1, IEC 60383-1 hoặc các tiêu chuẩn tương đương.

1.9.3. Yêu cầu về thí nghiệm:

a. Yêu cầu về thí nghiệm xuất xưởng (Routine test): Biên bản thí nghiệm xuất xưởng được thực hiện bởi nhà sản xuất hoặc đơn vị thử nghiệm độc lập trên mỗi sản phẩm sản xuất ra tại nhà sản xuất để chứng minh khả năng đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, bao gồm các hạng mục chính sau:

- Kiểm tra ngoại quan (Routine visual inspection).

- Thí nghiệm độ bền cơ (Routine mechanical test).

- Thí nghiệm điện (Routine electrical test) (only on class B insulators of ceramic material or annealed glass).

b. Yêu cầu về thí nghiệm điển hình (Type test): Biên bản thí nghiệm điển hình được thực hiện bởi đơn vị thử nghiệm độc lập đạt chứng chỉ ISO/IEC 17025 để chứng minh khả năng đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, bao gồm các hạng mục chính sau:

- Kiểm tra kích thước của cách điện (Verification of the dimensions).

- Thí nghiệm lực phá hủy cơ học khi uốn (Mechanical failing load test).

- Thí nghiệm tính năng nhiệt - cơ (Thermal-mechanical performance test) theo TCVN 7998-1.

- Thí nghiệm điện áp chịu đựng xung sét (Lightning impulse voltage tests).

- Thí nghiệm chịu đựng điện áp ở tần số nguồn ở trạng thái ướt (Wet power- frequency voltage tests).

c. Yêu cầu về thí nghiệm mẫu (Sample test): Các mẫu thử sẽ được bên mua lựa chọn ngẫu nhiên với số lượng mẫu thử quy định tại khoản 3, điều 4 của Quy định này và được thí nghiệm tại một Đơn vị thử nghiệm độc lập đạt chứng chỉ ISO/IEC. 17025 dưới sự chấp thuận của bên mua để chứng minh hàng hóa đáp ứng các yêu cầu của hợp đồng. Các thử nghiệm mẫu được thực hiện theo tiêu chuẩn IEC 60383- 1 hoặc tiêu chuẩn tương đương, gồm các hạng mục chính sau:

- Kiểm tra kích thước của cách điện (Verification of the dimensions) (E2).

- Thí nghiệm lực chịu đựng cơ học khi uốn (Mechanical failing load test) (E1).

- Thí nghiệm chu kỳ nhiệt (Temperature cycle test) (E1+E2).

- Đo chiều dày lớp mạ kẽm phần kim loại (Galvanizing test) (E2).

- Thử nghiệm sốc nhiệt (Thermal shock test) (E2) cho cách điện Toughened glass.

- Kiểm tra độ rỗng cách điện gốm (Porosity test) (E1) cho cách điện Ceramic material.

1.9.4. Bảng thông số kỹ thuật

TT	Hạng mục	Đơn vị	Yêu cầu	Ghi chú
1	Nhà sản xuất		Nêu cụ thể	
2	Nước sản xuất		Nêu cụ thể	
3	Mã hiệu		Nêu cụ thể	
4	Tiêu chuẩn áp dụng		TCVN 7998-1, IEC 60383-1 hoặc tương đương	

5	Loại		Sứ tráng men, cấu trúc theo kiểu Line Post/Pin Post	Lựa chọn theo tính toán thiết kế
6	Điện áp làm việc cực đại	kVrms	≥ 24	
7	Chiều dài đường rò trên bề mặt tối thiểu	mm/kV	≥ 25	Tùy theo môi trường khu vực thiết kế
8	Lực phá hủy cơ học của cách điện khi chịu uốn	kN	≥ 12,5	Hoặc lựa chọn theo tính toán thiết kế
9	Điện áp chịu đựng tần số 50Hz/1 phút ở trạng thái khô	kVrms	≥ 85	
10	Điện áp chịu đựng tần số 50Hz/10 giây ở trạng thái ướt	kVrms	≥ 65	
11	Điện áp chịu đựng xung sét (1,2/50μs)	kVpeak	≥ 150	
12	Chiều dài ty đoạn gắn vào xà	mm	140-150	
13	Chiều dài phần ren ty sứ	mm	≥ 100	
14	Đường kính ty sứ	mm	20	Hoặc lựa chọn theo tính toán thiết kế
15	Bán kính cong của cổ cách điện đỡ	mm	Nêu rõ	Lựa chọn theo tính toán thiết kế

16	Bán kính cong rãnh đặt dây trên đỉnh sứ	mm	Nêu rõ	Lựa chọn theo tính toán thiết kế
17	Các phụ kiện đi kèm ty		2 đai ốc, 1 đệm phẳng và 1 đệm vênh bằng thép không rỉ hoặc thép mạ kẽm nhúng nóng.	
18	Điều kiện lắp đặt, môi trường làm việc		Ngoài trời, nhiệt đới hóa.	
19	Bản vẽ và tài liệu kỹ thuật		Có	

1.10. Tiêu chuẩn kỹ thuật đối với Cách điện Poymer 22 kV

1.10.1. Mô tả chung:

a. Cách điện là loại cách điện Polymer (silicone rubber hoặc hỗn hợp silicone) có đặc tính kháng nước, chống rạn nứt, chống ăn mòn, chống lão hóa tốt, lắp đặt ngoài trời, phù hợp để vận hành dưới điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm ướt, vùng biển, sương muối, vùng ô nhiễm công nghiệp, tia tử ngoại (UV).

b. Chất lượng bề mặt cách điện (theo tiêu chuẩn IEC 61109):

- Không được có các khuyết tật sau: Các nếp nhăn rõ rệt, các tạp chất lạ, bọt hở, vết rạn, nứt, rỗ và vỡ.

- Các khiếm khuyết trên bề mặt cách điện phải tuân thủ theo quy định sau:

+ Các khiếm khuyết thuộc trên bề mặt phải có tổng diện tích nhỏ hơn 25 mm^2 (tổng diện tích vùng khiếm khuyết không được vượt quá 0,2% tổng diện tích bề mặt cách điện) và có độ sâu nhỏ hơn 1mm.

+ Không được có vết nứt ở chân tán cách điện, đặc biệt là phần tiếp giáp với chân kim loại.

+ Không bị phân tách hoặc thiếu liên kết giữa phần vỏ và khớp nối kim loại.

+ Không bị phân tách hoặc các khiếm khuyết liên kết giữa phần tán cách điện và bề mặt phần vỏ bọc.

+ Khe nối đúc không được nhô lên quá 1mm so với bề mặt vỏ bọc.

c. Các phụ kiện, chi tiết bằng thép đi kèm theo cách điện phải được mạ kẽm nhúng nóng, bề dày lớp mạ không được nhỏ hơn 85□m. Các chi tiết và phụ kiện đi kèm phải chế tạo đảm bảo phù hợp với lực phá huỷ cơ học của cách điện.

d. Chuỗi cách điện treo phải đảm bảo có thể một đầu bắt vào xà và một đầu bắt vào khoá néo (đỡ) dây dẫn.

1.10.2. Tiêu chuẩn chế tạo: Cách điện polymer được chế tạo theo tiêu chuẩn ANSI C29.13, IEC 61109, IEC 61952 hoặc các tiêu chuẩn tương đương.

1.10.3. Yêu cầu về thí nghiệm:

a. Yêu cầu về thí nghiệm xuất xưởng (Routine test): Biên bản thí nghiệm xuất xưởng được thực hiện bởi nhà sản xuất hoặc đơn vị thử nghiệm độc lập trên mỗi sản phẩm sản xuất ra tại nhà sản xuất để chứng minh khả năng đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, bao gồm các hạng mục chính sau:

- Thí nghiệm đặc tính cơ (Mechanical routine test).
- Kiểm tra ngoại quan (visual examination).

b. Yêu cầu về thí nghiệm điển hình (Type test): Biên bản thí nghiệm được thực hiện bởi đơn vị thử nghiệm độc lập đạt chứng chỉ ISO/IEC 17025 để chứng minh khả năng đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, bao gồm các hạng mục chính sau (tiêu chuẩn ANSI C29.13-2000, IEC 61109, IEC 61952 hoặc tương đương):

- Thử nghiệm điện áp chịu đựng xung sét ở điều kiện/trạng thái khô (Dry lightning impulse withstand voltage test).
- Thử nghiệm tần số công nghiệp ở điều kiện/trạng thái ướt (Wet power frequency test).
- Thử nghiệm chứng minh giới hạn phá hủy và thử nghiệm tính bó sát giữa bề mặt phần kim loại và vỏ cách điện (Damage limit proof test and test of the tightness of the interface between end fittings and insulator housing).

c. Yêu cầu về thí nghiệm thiết kế (Design test): quy định thử nghiệm nàynhằm đánh giá sự phù hợp của thiết kế, vật liệu chế tạo và quy trình sản xuất. Các thử nghiệm thiết kế được thực hiện tại một Đơn vị thử nghiệm độc lập đạt chứng chỉ ISO/IEC 17025 và được thử nghiệm theo tiêu chuẩn IEC61109 hoặc tiêu chuẩn tương đương, gồm các hạng mục chính sau:

- Thử nghiệm bề mặt tiếp xúc và kết nối của các phần kim loại (Tests on interfaces and connections of end fittings).
- Thử nghiệm vật liệu các tán và khoang của cách điện (Tests on shed and housing material).
- Thử nghiệm vật liệu lõi (Tests on core material).
- Thử nghiệm tải của lõi lắp theo thời gian (Assembled core load-time test).

d. Yêu cầu về thí nghiệm mẫu (Sample test): Các mẫu thử sẽ được bên mua lựa chọn ngẫu nhiên với số lượng mẫu thử quy định tại khoản 3, điều 4 của Quy định này và được thí nghiệm tại một Đơn vị thử nghiệm độc lập đạt chứng chỉ ISO/IEC 17025 dưới sự chấp thuận của bên mua để chứng minh hàng hóa đáp ứng các yêu cầu của hợp đồng. Các thử nghiệm mẫu được thực hiện theo tiêu chuẩn IEC 61109 hoặc tiêu chuẩn tương đương, gồm các hạng mục chính sau:

- Kiểm tra kích thước (verification of dimensions) (E1+E2).
- Kiểm tra hệ thống khóa (verification of the locking system) (E2).
- Kiểm tra độ bám chặt bề mặt giữa bề mặt phụ kiện kim loại 2 đầu và vỏ cách điện (verification of the tightness of the interface between end fittings and insulator housing) (E2).
- Kiểm tra lực phá hủy cơ (verification of the specified mechanical load, SML) (E1).
- Thử nghiệm độ dày lớp mạ (galvanizing test) (E2).

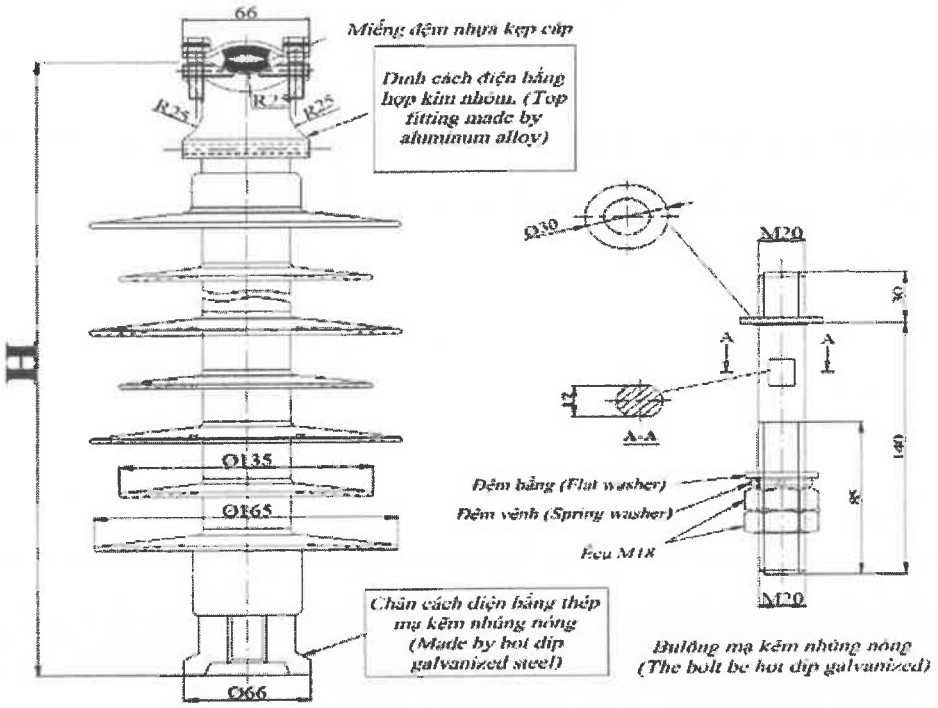
1.10.4. Bảng thông số kỹ thuật

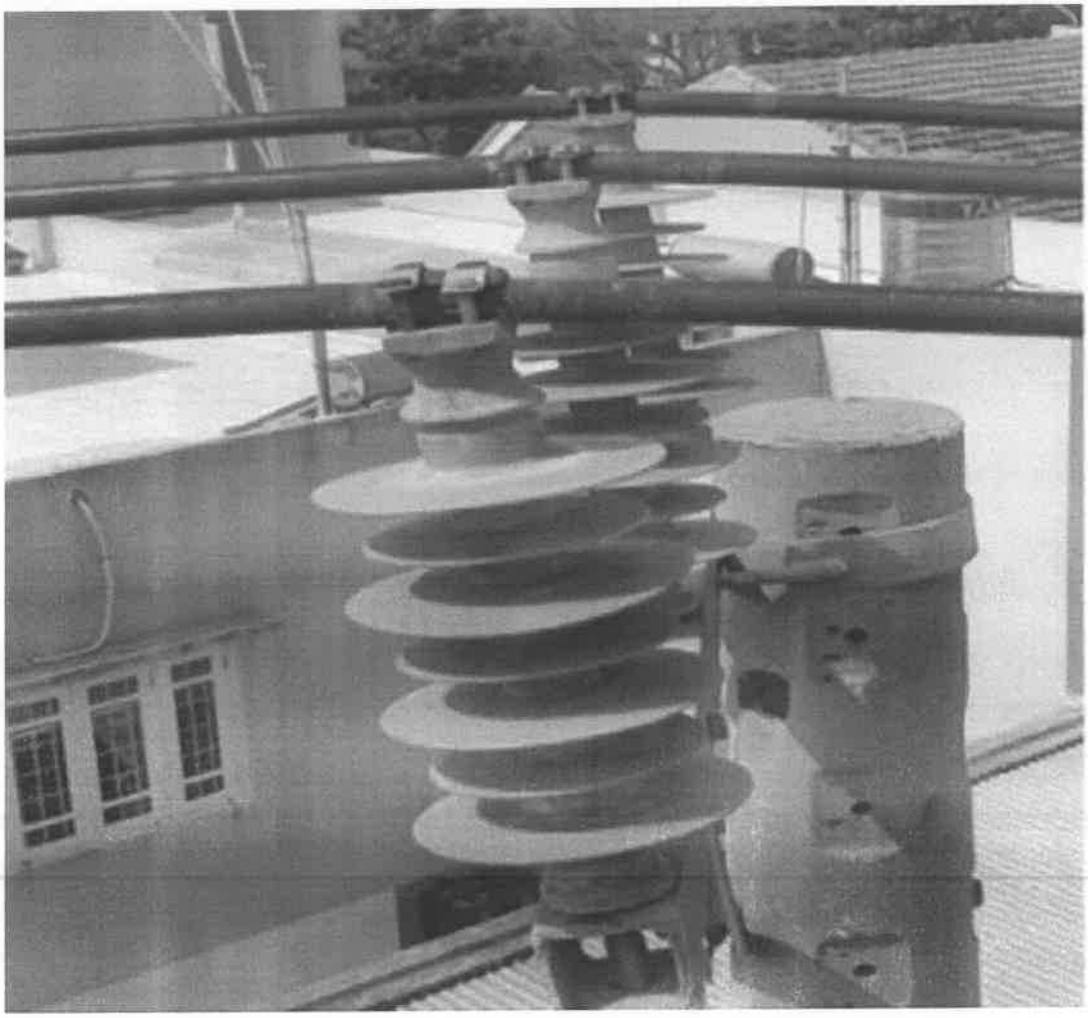
a. Chuỗi cách điện treo polymer 22 kV:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Yêu cầu	Ghi chú
1	Nhà sản xuất		Nêu cụ thể	
2	Nước sản xuất		Nêu cụ thể	
3	Mã hiệu		Nêu cụ thể	
4	Tiêu chuẩn áp dụng		ANSI C29.13, IEC 61109 hoặc tương đương	
5	Loại		Polymer	
6	Lực phá huỷ nhỏ nhất	kN	≥ 120	
7	Điện áp làm việc cực đại	kV	≥24	
8	Chiều dài đường rò trên bề mặt tối thiểu	mm/kV	≥ 25	
9	Kích thước: - Chiều dài cách điện - Đường kính lỗ (upper/lower end fittings)	 mm mm	 515 ≥16/17	
10	Điện áp chịu đựng tần số 50Hz/1 phút, ở trạng thái khô	kVrms	≥ 130	
11	Điện áp chịu đựng tần số 50Hz/1 phút, ở trạng thái ướt	kVrms	≥ 100	
12	Điện áp chịu đựng xung sét (1,2/50μs)	kVpeak	≥ 190	
13	Mô tả chi tiết:			
	- Vòng treo/chốt bi		Phù hợp với kết cấu chuỗi thông	

TT	Hạng mục	Đơn vị	Yêu cầu	Ghi chú
			thường, bằng thép mạ kẽm nhúng nóng, bề dày lớp mạ tối thiểu 85µm. + Đầu trên của cách điện có dạng móc hình chữ U với chốt bi. + Đầu dưới của cách điện có dạng lưỡi (tongue)	
	- Số tán cách điện	tán	≥ 8	
	- Đường kính lõi chịu lực	mm	≥ 18	
14	Bản vẽ và tài liệu kỹ thuật		Có	

b. Thông số kỹ thuật cách điện đứng polymer 22 kV:





TT	Hạng mục	Đơn vị	Yêu cầu	Ghi chú
1	Nước sản xuất		Nêu cụ thể	
2	Nhà sản xuất		Nêu cụ thể	
3	Mã hiệu		Nêu cụ thể	
4	Tiêu chuẩn sản xuất và thử nghiệm		IEC 61952, IEC 62217 hoặc tương đương	
5	Loại cách điện		Polymer	
6	Điện áp làm việc cực đại	kV	≥ 24	
7	Chiều dài đường rò	mm/kV	≥ 25	

8	Đường kính lõi chịu lực	mm	Nêu cụ thể	
9	Lực phá hủy cơ học khi chịu uốn (không nhỏ hơn)	kN	≥ 13	
10	Điện áp chịu đựng tần số nguồn, 1 phút ở trạng thái khô	kVrms	≥ 85	
11	Điện áp chịu đựng tần số nguồn, 10 giây mưa nhân tạo	kVrms	≥ 65	
12	Điện áp chịu đựng xung sét định mức 1,2/50μs	kVpeak	≥ 150	
13	Phụ kiện đi kèm cách điện		Ty của cách điện phần bắt vào xà	
14	Bản vẽ và tài liệu kỹ thuật		Có	

1.11. Tiêu chuẩn kỹ thuật đối với Chuỗi cách điện treo thủy tinh 22 kV

1. Mô tả chung:

a. Vật liệu chế tạo: Thủy tinh cường lực (hoặc thủy tinh cường lực antoàn).

b. Chất lượng bề mặt cách điện treo: Bề măt cách điện treo không được có các khuyết tật như các nếp nhăn rõ rệt, các tạp chất lạ, bọt hở, vết rạn, nứt, rỗ và vỡ.

c. Phụ kiện chuỗi cách điện: Các phụ kiện, chi tiết bằng thép đi kèm cách điện treo phải được mạ kẽm nhúng nóng, chiều dày lớp mạ không đươc nhỏ hơn 85μm. Các chi tiết và phụ kiện đi kèm phải chế tạo treo phải được mạ kẽm nhúng nóng, chiều dày lớp mạ không đươc nhỏ hơn 85μm. Các chi tiết và phụ kiện đi kèm phải chế tạo đảm bảo phù hợp với lực phá hủy cơ học của cách điện.

- Mỗi chuỗi cách điện bao gồm một số bát cách điện và đầy đủ phụ kiện để lắp đặt hoàn chỉnh như móc treo chữ U, bu lông chữ U, vòng treo, mắt nối, khóa néo, khóa đỡ v.v.

d. Mỗi phụ kiện của chuỗi cách điện phải được đánh dấu tên, chữ viết tắt hoặc dấu thương hiệu của nhà sản xuất, năm sản xuất. Đối với các bát cách điện còn phải đánh dấu thêm kích thước và cường độ chịu lực cơ khí. Các đánh dấu này phải đảm bảo dễ đọc và

không tẩy xóa được.

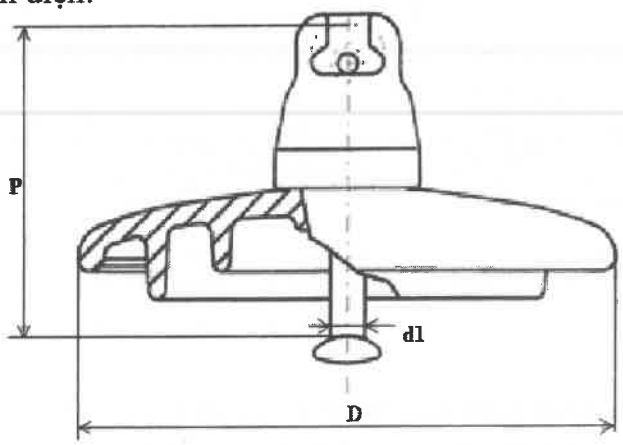
- Các phụ kiện phải đảm bảo móc nối hợp bộ với nhau, có thể tháo lắp, thay thế dễ dàng; có đầy đủ các chi tiết như đai ốc, vòng đệm, chốt hãm v.v. để không bị tuột hoặc hư hại trong suốt quá trình sử dụng. Các phụ kiện của chuỗi cách điện phải đảm bảo khả năng chịu lực tương đương hoặc lớn hơn lực phá hủy của bát cách điện được quy định ở bảng thông số kỹ thuật.

- Các phụ kiện đỡ, hãm trực tiếp với dây dẫn, cáp điện (như khóa đỡ, khóa néo v.v.) phải được lựa chọn để phù hợp với từng loại dây dẫn, cáp điện; vừa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật vừa không gây tổn hại cho dây trong suốt quá trình vận hành. Đối với dây dẫn có lớp ngoài cùng bằng nhôm thì các khóa đỡ phải có lớp lót bằng nhôm, độ dày lớp lót ≥ 0,5mm hoặc bằng dây bảo vệ hợp kim nhôm (Armour Rod). Đối với khóa néo dây (loại bắt bu lông) bắt buộc phải có lớp lót bằng nhôm, độ dày lớp lót ≥ 0,5mm.

- Các chốt bi, chốt ngang (như chốt ngang của khóa đỡ dây, khóa néo dây, mắt nối kép v.v.) phải làm bằng thép không gỉ, chịu mài mòn cao (mác thép CT45, S45C trở lên hoặc tương đương).

- Chuỗi cách điện phải có các vòng kẽm chống ăn mòn khi đi qua các khu vực nhiễm bẩn, nhiễm mặn.

e. Các loại bát cách điện:

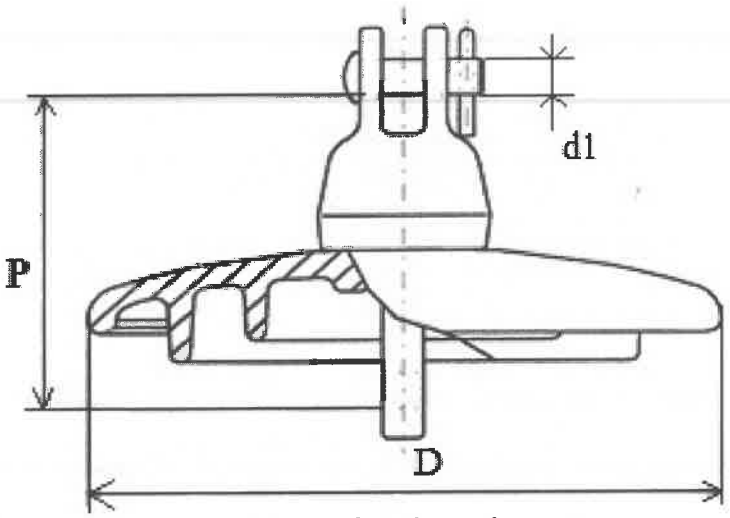


Hình 1: Bát sứ cách điện với khớp nối kiểu móc treo đầu tròn (Ball and Socket).

Bảng 1.1: Giá trị xác định của các đặc tính cơ khí và kích thước cho các phần tử chuỗi cách điện có khớp nối kiểu móc treo đầu tròn (Ball and Socket).

Ký hiệu	Tải trọng phá hủy cơ khí hoặc cơ điện	Đường kính danh định lớn nhất của phần cách điện	Khoảng cách danh định	Chiều dài dòng rò danh định nhỏ nhất	Khớp nối tiêu chuẩn theo IEC 120
	kN	D-mm	P-mm	mm	d1
U 40 B	40	175	110	190	11
U 40 BP	40	210	110	295	11
U 70 BS	70	255	127	295	16
U 70 BL	70	255	146	295	16
U 70 BLP	70	280	146	440	16
U 100 BS	100	255	127	295	16
U 100 BL	100	255	146	295	16

Ký hiệu	Tải trọng phá hủy cơ khí hoặc cơ điện	Đường kính danh định lớn nhất của phần cách điện	Khoảng cách danh định	Chiều dài dòng rò danh định nhỏ nhất	Khớp nối tiêu chuẩn theo IEC 120
	kN	D-mm	P-mm	mm	d1
U 100 BLP	100	280	146	440	16
U 120 B	120	255	146	295	16
U 120 BP	120	280	146	440	16
U 160 BS	160	280	146	315	20
U 160 BSP	160	330	146	440	20
U 160 BL	160	280	170	340	20
U 160 BLP	160	330	170	525	20
U 210 B	210	300	170	370	20
U 210 BP	210	330	170	525	20
U 300 B	300	330	195	390	24
U 300 BP	300	400	195	590	24
U 400 B	400	380	205	525	28
U 530 B	530	380	240	600	32



Hình 2: Bát sứ cách điện với khớp nối kiểu chốt bi (Clevis and Tongue).

Bảng 1.2: Giá trị xác định của các đặc tính cơ khí và kích thước cho các phần tử chuỗi cách điện có khớp nối kiểu chốt bi (Clevis and Tongue).

Ký hiệu	Tải trọng phá hủy cơ khí hoặc cơ điện	Đường kính danh định lớn nhất của phần cách điện	Khoảng cách danh định	Chiều dài dòng rò danh định nhỏ nhất	Khớp nối tiêu chuẩn theo IEC 471
	kN	D-mm	P-mm	mm	d1
U 70 C	70	255	146	295	16 C
U 70 CP	70	280	146	440	16 C
U 100 C	100	255	146	295	16 C

Ký hiệu	Tải trọng phá hủy cơ khí hoặc cơ điện	Đường kính danh định lớn nhất của phần cách điện	Khoảng cách danh định	Chiều dài dòng rò danh định nhỏ nhất	Khớp nối tiêu chuẩn theo IEC 471
	kN	D-mm	P-mm	mm	d1
U 100 CP	100	280	146	440	16 C
U 120 C	120	255	146	295	16 C
U 120 CP	120	280	146	440	16 C
U 160 C	160	280	170	340	19 C
U 160 CP	160	330	170	525	19 C
U 210 C	210	300	178	370	22 C
U 210 CP	210	330	178	525	22 C

- Các loại bát cách điện trong Bảng 1.1 và Bảng 1.2 được ký hiệu như sau:

+ U: Cách điện treo, thủy tinh.

+ B hay C: Cách điện có khớp nối kiểu móc treo đầu tròn hoặc chốt bi.

+ S hay L: Loại bát cách điện ngắn hay dài.

+ P: Cách điện dùng trong môi trường nhiễm bẩn.

+ Phần số: Chỉ tải trọng phá hủy cơ khí hay cơ điện (kN).

Ghi chú: Tùy theo vị trí lắp đặt, tính toán thiết kế, chủ đầu tư lựa chọn kiểu bát cách điện phù hợp.

2. Tiêu chuẩn chế tạo: Cách điên treo được chế tạo theo tiêu chuẩn TCVN7998-2, IEC 60305, IEC 60471, IEC 60120, IEC 60383-2, IEC 60383-1 hoặc các tiêu chuẩn tương đương.

3. Yêu cầu về thí nghiệm:

a. Yêu cầu về thí nghiệm xuất xưởng (Routine test): Biên bản thí nghiệm xuất xưởng được thực hiện bởi nhà sản xuất hoặc đơn vị thử nghiệm độc lập trên mỗi sản phẩm sản xuất ra tại nhà sản xuất để chứng minh khả năng đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo tiêu chuẩn TCVN 7998-1, IEC 60383-1 hoặc các tiêu chuẩn tương đương, bao gồm các hạng mục chính sau:

- Kiểm tra ngoại quan (Routine visual inspection).

- Thí nghiệm độ bền cơ (Routine mechanical test).

- Thí nghiệm điện (Routine electrical test) (only on class B insulators of ceramic material or annealed glass).

b. Yêu cầu về thí nghiệm điển hình (Type test): Biên bản thí nghiệm điển hình

được thực hiện bởi đơn vị thử nghiệm độc lập đạt chứng chỉ ISO/IEC 17025 để chứng minh khả năng đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo tiêu chuẩn TCVN 7998-2, TCVN 7998-1, IEC 60383-2, IEC 60383-1, IEC 60305 hoặc các tiêu chuẩn tương đương, bao gồm các hạng mục chính sau:

- Kiểm tra kích thước của cách điện (Verification of the dimensions).
- Thí nghiệm lực phá hủy cơ học khi uốn (Mechanical failing load test).
- Thí nghiệm tính năng nhiệt - cơ (Thermal-mechanical performance test).
- Thí nghiệm điện áp chịu đựng xung sét (Lightning impulse voltage tests).
- Thí nghiệm chịu đựng điện áp ở tần số nguồn ở trạng thái ướt (Wet power-frequency voltage tests).
- Thí nghiệm lực phá hủy cơ điện (Electro-mechanical failing load test) cho cách điện Ceramic material.

c. Yêu cầu về thí nghiệm mẫu (Sample test): Các mẫu thử sẽ được bên mua lựa chọn ngẫu nhiên với số lượng mẫu thử quy định tại khoản 3, điều 4 của Quy định này và được thí nghiệm tại một Đơn vị thử nghiệm độc lập đạt chứng chỉ ISO/IEC 17025 dưới sự chấp thuận của bên mua để chứng minh hàng hóa đáp ứng các yêu cầu của hợp đồng. Các thử nghiệm mẫu được thực hiện theo tiêu chuẩn IEC 60383- 1 hoặc tiêu chuẩn tương đương, gồm các hạng mục chính sau:

- Kiểm tra kích thước (Verification of the dimensions) (E1+E2).
- Kiểm tra độ dịch chuyển (Verification of the displacements) (E1+E2).
- Kiểm tra hệ thống khóa (Verification of the locking system) (E2).
- Thí nghiệm chu kỳ nhiệt (Temperature cycle test) (E1+E2).
- Thí nghiệm lực phá hủy cơ điện (Electro-mechanical failing load test)(E1).
- Thí nghiệm tải phá hủy cơ học (Mechanical failing load test) (E1).
- Thí nghiệm sốc nhiệt (Thermal shock test) (E2) cho Toughened glass.
- Thí nghiệm đánh thủng cách điện (Puncture withstand test) (E1).
- Kiểm tra độ rỗng cách điện gốm (Porosity test) (E1).
- Đo chiều dày lớp mạ kẽm phần kim loại (Galvanizing test) (E2).

4. **Bảng thông số kỹ thuật**

TT	Hạng mục	Đơn vị	Yêu cầu
1	Nhà sản xuất/Nước sản xuất		Nêu cụ thể
2	Mã hiệu		
	Cách điện đỡ		Nêu cụ thể
	Cách điện néo		Nêu cụ thể

TT	Hạng mục	Đơn vị	Yêu cầu
3	Tiêu chuẩn áp dụng		TCVN 7998-2, IEC 60305, IEC 60471, IEC 60120, IEC 60383-2, IEC 60383-1 hoặc các tiêu chuẩn tương đương
4	Đặc tính của 01 bát cách điện		
4.1	Kiểu khớp nối		Lựa chọn theo thiết kế, là kiểu (i) Khớp nối kiểu móc treo đầu tròn (Ball and Socket, IEC 60120) hoặc (ii) Khớp nối kiểu chốt bi (Clevis and Tongue, IEC 60471)
4.2	Vật liệu cách điện		y tinh cường lực (hoặc thủy tinh cường lực an toàn)
	Kích thước:		Theo thiết kế, phù hợp với bảng đặc tính kỹ thuật của cách điện (bảng 1.1, bảng 1.2)
	+ Chiều cao bát cách điện	mm	Nêu cụ thể
	+ Đường kính	mm	Nêu cụ thể
	+ Chiều dài dòng rò	mm	Nêu cụ thể
4.3	Độ bền điện:		
	Điện áp chịu đựng tần số nguồn 50Hz, 1 phút (trạng thái khô)	kVrms	≥ 70
	Điện áp chịu đựng tần số nguồn 50Hz, 1 phút (trạng thái ướt)	kVrms	≥ 40
	Điện áp chịu đựng xung sét	kVpeak	≥ 100
	Điện áp đánh thủng nhỏ nhất	kVrms	≥ 120
4.4	Độ bền cơ(tải trọng phá hủy)		
	Chuỗi cách điện treo	kN	Theo thiết kế, phù hợp với bảng đặc tính kỹ thuật của cách điện (bảng 1.1, bảng 1.2)
	Chuỗi cách điện néo	kN	Theo thiết kế, phù hợp với bảng đặc tính kỹ thuật của cách điện (bảng 1.1, bảng 1.2)

TT	Hạng mục	Đơn vị	Yêu cầu
5	Các thành phần chính của 01 chuỗi cách điện		
5.1	Chuỗi cách điện đỡ:		Theo bản vẽ thiết kế dự án
	Gu-dông treo chuỗi		Vật liệu chế tạo là thép mạ kẽm nhúng nóng. Tải trọng phá hủy theo giá trị tính toán
	Móc treo chữ U		
	Vòng treo đầu tròn		
	Mắt nối trung gian		
	Khóa đỡ dây dẫn		
	Phụ kiện mạ kẽm		Đáp ứng
	Số bát cách điện	bát	Theo tính toán thiết kế
5.2	Chuỗi cách điện néo:		Theo bản vẽ thiết kế dự án
	Móc treo chữ U		Vật liệu chế tạo là thép mạ kẽm nhúng nóng. Tải trọng phá hủy theo giá trị tính toán
	Mắt nối điều chỉnh		
	Vòng treo đầu tròn		
	Mắt nối đơn		
	Mắt nối kép		
	Mắt nối lắp ráp		
	Mắt nối trung gian		

TT	Hạng mục	Đơn vị	Yêu cầu
	Khóa néo dây dẫn		
	Phụ kiện mạ kẽm		Đáp ứng
	Số bát cách điện	bát	Theo tính toán thiết kế

1.12. Móng: Toàn bộ móng cột được sử dụng bằng bêtông cốt thép đúc sẵn (móng khối) hoặc móng thanh ngáng.

1.13. Xà: Thép hình CT3 các loại, chống rỉ sét bằng mạ kẽm nhúng nóng.

1.14. Bảng thông số kỹ thuật Bộ thoát quá điện áp:

Stt	Danh mục đặc tính, thông số kỹ thuật - Nội dung	Đvt	Đặc tính, thông số kỹ thuật chính yêu cầu
1	Nhà sản xuất/ Nước sản xuất		Nêu cụ thể
2	Mã hiệu		Nêu cụ thể
3	Tiêu chuẩn áp dụng		EN 50397-2, TCVN 3625-81, HN 33-S-63 hoặc tương đương
5	Yêu cầu sử dụng		Bộ thoát điện áp dùng để hạn chế gây đứt dây dẫn bọc khi đang vận hành, xuất phát từ hiện tượng phóng điện do quá điện áp trên dây dẫn bọc trung áp làm cho vỏ cách điện của các dây dẫn bọc nứt nẻ, phóng điện đốt cháy lõi dây và làm đứt dây dẫn
6	Cấu tạo		Gồm: 01 kẹp răng + 01 mỏ phóng + Dây nối
7	Kẹp răng trung thế		Cấu tạo Kẹp răng: - Một bên có răng để đấu nối với dây bọc trung thế có tiết diện 35mm2 đến 240 mm2 (tuỳ loại Mỏ phóng yêu cầu) và độ dày lớp cách điện 5,5mm mà không cần gọt lớp cách điện, một bên kia không có răng đảm bảo mặt tiếp xúc với 1 mỏ phóng có đường kính Φ12mm; - Thân được làm bằng vật liệu cách điện (plastic) bền

Stt	Danh mục đặc tính, thông số kỹ thuật - Nội dung	Đvt	Đặc tính, thông số kỹ thuật chính yêu cầu
			với tia tử ngoại, chịu đựng được lực cơ khí; - Có 2 bulon xuyên thân làm bằng thép không gỉ hoặc thép mạ kẽm nhúng nóng, có đường kính ≥ 10mm, có bề dày lớp mạ ≥55µm; Lực siết bulông: 40Nm - Độ kín nước của kẹp răng sau khi lắp với dây dẫn đảm bảo kín 100%
8	Dây nối		Bằng dây nhôm trần có tiết diện 25mm2, có chiều dài 2,4m; Khả năng chịu đựng dòng ngắn mạch 1s: 10kA
9	Mỏ phóng		Bằng thép tròn không gỉ hoặc thép mạ kẽm nhúng nóng, hình gấp khúc (đoạn dài 140mm, đoạn ngắn 80mm), đường kính Φ 12mm, có bề dày lớp mạ ≥85µm
10	Biên bản thử nghiệm		Cung cấp kèm theo hồ sơ dự thầu, tối thiểu có các hạng mục: 1. Chiều dày lớp mạ mỏ phóng. 2. Thử nghiệm khả năng chịu dòng ngắn mạch

I.15. Bảng thông số kỹ thuật Cầu tiếp địa

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Yêu cầu	Nhà thầu chào
	Dây nhôm bọc cách điện XLPE-A95mm^2-12,7-24kV			
1	Hãng sản xuất		Nêu cụ thể	
2	Nước sản xuất		Nêu cụ thể	
3	Mã hiệu hàng hóa		Nêu cụ thể	

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Yêu cầu	Nhà thầu chào
4	Tiêu chuẩn áp dụng		TCVN 5935-2:2013, TCVN 5064-1994, TCVN 5064/SĐ1-1995, TCVN 6483:1999, IEC61089, IEC60502-2	
5	Mặt cắt tính toán	mm^2	95,4	
6	Hình dạng và kiểu lõi		Tròn, bện xoắn đồng tâm	
7	Vật liệu chế tạo lõi		Nhôm	
8	Hệ thống chống thấm nước dọc trục		Nêu cụ thể	
9	Lớp bán dẫn		Nêu cụ thể	
10	Bề dày trung bình lớp bán dẫn	mm	0,5	
11	Số sợi tối thiểu/đường kính sợi		6 x 4,5	
12	Đường kính lõi	mm	Nêu cụ thể	
13	Vật liệu cách điện		XLPE màu đen, hàm lượng tro ≥ 1,5% , chịu đựng được tác động của tia cực tím, chống được tất cả tác nhân của môi trường	
14	Nhiệt độ làm việc tối đa cho phép khi vận hành bình thường tại dòng định mức	°C	90	
15	Nhiệt độ làm việc tối đa cho phép tại dòng ngắn mạch trong thời gian 5 giây	°C	250	
16	Chiều dày trung bình lớp cách điện	mm	3,4	
17	Dòng điện liên tục cho phép	A	Nêu cụ thể	
18	Điện áp tần số 50Hz - 5 phút		21	
19	Điện áp chịu đựng xung sét (1,2/50μs)	kVpeak	75	
20	Lực kéo đứt nhỏ nhất	N	33.369	
21	Điện trở 1 chiều ở 20°C	Ω/km	0,3007	
	Kẹp răng trung áp			
1	Hãng sản xuất		Nêu cụ thể	
2	Nước sản xuất		Nêu cụ thể	
3	Mã hiệu hàng hóa		Nêu cụ thể	

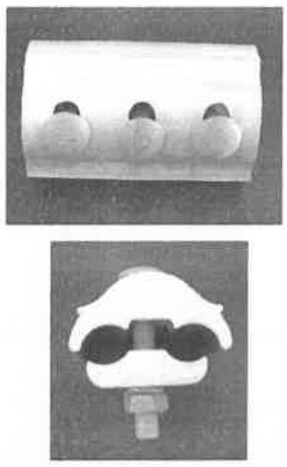
Stt	Hạng mục	Đơn vị	Yêu cầu	Nhà thầu chào
4	Kẹp răng cách điện phù hợp và đảm bảo tiếp xúc khi lắp đặt đối với dây nhôm/đồng bọc trung áp cách điện XLPE		Cấu tạo Kẹp răng: Theo thông số kẹp răng trung áp	
5	Số lượng kẹp răng cho mỗi cầu tiếp địa	Cái	01	
6	Chiều dày lớp cách điện XLPE của dây dẫn	Mm	5,5	
	Ống nối dây			
1	Nhà sản xuất		Nêu cụ thể	
2	Nước sản xuất		Nêu cụ thể	
3	Mã hiệu		Nêu cụ thể	
4	Tiêu chuẩn áp dụng		HN33-S-63, AS 1154.1, AS 3766 hoặc tương đương	
5	Tiết diện của dây dẫn		XLPE A95	

I.16. Bảng thông số kỹ thuật kẹp nhựa mắc điện (kẹp dừng cáp 1 pha):

TT	MÔ TẢ	Yêu cầu	Nhà thầu chào
1	Nhà sản xuất	Nêu cụ thể	
2	Nước sản xuất	Nêu cụ thể	
3	Mã hiệu	Nêu cụ thể	
5	Tiêu chuẩn sản xuất và thử nghiệm	TCVN 1765, TCVN 5408, TCVN 2284 hoặc tương đương	
6	Vật liệu	Thép mạ kẽm	
7	Bề dày thép dẹp	2±0,5 mm	
8	Móc treo dây mắc điện được gắn tại các vị trí dừng dây, có tác dụng dừng dây duplex đồng/nhôm có tiết diện đến 16mm^2	Đáp ứng	
9	Móc treo dây mắc điện bao gồm: * Rulo giữ cáp có cấu tạo bằng nhựa tổng hợp chịu lực mã hiệu PA bền với mọi điều kiện khí hậu, đảm bảo phân bố lực tốt khi kẹp cáp mà không làm tuột cáp và hư hỏng cách điện của cáp * Thanh treo bằng thép mạ kẽm gắn liền với rulo giữ cáp	Đáp ứng	

TT	MÔ TẢ	Yêu cầu	Nhà thầu chào
10	Kích thước của móc treo dây mắc điện được thực hiện theo bản vẽ đính kèm	Đáp ứng	
11	Độ dày trung bình tối thiểu lớp tráng kẽm	55µm	
12	Bề mặt phải trơn nhẵn, không có vết xước và khuyết tật	Đáp ứng	
13	Lớp tráng kẽm phải đều và bám dính chắc vào kim loại nền	Đáp ứng	

I.17. Bảng thông số kỹ thuật của kẹp cáp nhôm 3BL:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Yêu cầu	Nhà thầu chào
1	Nhà sản xuất /Xuất xứ		Nêu cụ thể	
2	Mã hiệu		Nêu cụ thể	
2.1	Kẹp cáp nhôm 3BL 25-150		Nêu cụ thể	
2.2	Kẹp cáp nhôm 3BL 25-240		Nêu cụ thể	
3	Tiêu chuẩn chế tạo		TCVN 3624 : 1981 hoặc tương đương	
4	Tiêu chuẩn quản lý chất lượng		ISO 9001	
5	Loại - Thân kẹp. - Bu lông 		- Kẹp nối rẽ kiểu 2 rãnh song song. - Công nghệ sản xuất: Thân Kẹp rẽ nhánh làm bằng nhôm/hợp kim nhôm chịu lực cao, đúc bằng áp lực, có tính dẫn điện tốt. - Bên trong của các rãnh phải được bơm sẵn compound gia tăng tiếp xúc điện.. - Các lỗ bắt bulong trong thân kẹp dạng oval nhằm điều chỉnh thân kẹp phù hợp.	

TT	Hạng mục	Đơn vị	Yêu cầu	Nhà thầu chào
6	Phạm vi sử dụng:	mm^2	Rãnh A/ Rãnh B 25-240/25-240; 25-150/25-150	
7	Điện trở tiếp xúc của mối nối		Không vượt quá 75% điện trở của dây dẫn có chiều dài tương đương.	
8	Dòng định mức	A		
8.1	Kẹp 25-240		≥ 590	
8.2	Kẹp 25-150		≥ 370	
9	Độ tăng nhiệt khi mang dòng định mức	°C	≤ 80	
10	Trên bề mặt kẹp nối và phải có khắc chìm các ký hiệu sau: + Tên nhà sản xuất + Mã hiệu của kẹp nối rẽ + Cỡ dây sử dụng ($mm^{2)}$		 Đáp ứng Đáp ứng Đáp ứng	
11	Biên bản thí nghiệm điển hình		- Độ tăng nhiệt - Điện trở tiếp xúc	

5. Biện pháp thi công:

5.1.Tổ chức công trường:

Với khối lượng công việc như trên cần phải bố trí lực lượng thi công xây lắp gồm các đơn vị xây lắp chuyên ngành đường dây được phân chia thành nhiều nhóm theo các tuyến và theo khối lượng công việc.

Biên chế các đội xây lắp chuyên ngành đường dây gồm:

- Trực tiếp sản xuất : 25 người
- Gián tiếp sản xuất : 05 người
- Ban chỉ huy công trường : 02 người
- Các đơn vị phụ trợ phối hợp khác:
- Nhà máy chế tạo cột bê tông ly tâm.
- Xí nghiệp vận tải cơ giới.
- Xưởng gia công xà, cốt thép, bu lông neo, tiếp địa và ván khuôn.

5.2.Kho bãi, lán trại:

- Kho kín để chứa xi măng, bulông neo, phụ kiện, cách điện.
- Kho hở có mái che để chứa dây dẫn, thép, móng và các vật tư thiết bị

- Bãi lộ thiên để cột thép, ván khuôn, xe máy và dụng cụ thi công.

- Riêng đá dăm và cát vận chuyển từ nguồn cung cấp tới thẳng địa điểm tập kết vật liệu dọc tuyến trong từng đoạn thi công.

5.3.Đường tạm thi công:

Do tuyến đường dây đi song song theo đường giao thông đường mòn, đường liên thôn và đường liên xã, tỉnh lộ, quốc lộ nên công trình không cần phải làm đường thi công tạm.

5.4.Nguồn cung cấp vật tư thiết bị:

- Công ty Điện lực Đắk Lắk hoặc các nhà cung cấp trên thị trường.

5.5.Công tác vận chuyển đường dài:

- Vận chuyển vật tư từ nơi cung cấp đến kho bãi tạm và gần vị trí xây lắp bằng ôtô. Bốc dỡ lên xuống bằng thủ công và xe cẩu bánh hơi 5 tấn. Trong khi vận chuyển, bốc dỡ phải đặt biệt chú ý công tác chằng buộc, che đậy bảo đảm an toàn cho vật tư, thiết bị không bị biến dạng hoặc hư hỏng trong quá trình vận chuyển.

Vận chuyển thủ công:

- Vận chuyển vật tư từ các điểm tập kết vật liệu vào các vị trí cột trên tuyến bằng thủ công. Tùy theo điều kiện địa hình và khoảng cách mà chọn phương án vận chuyển dọc hoặc ngang tuyến cho thuận lợi. Cự ly vận chuyển thủ công bình quân toàn tuyến cho từng vị trí cột tính theo hướng dẫn lập dự toán công trình đường dây DDK số 4427CV/KHĐT ngày 27/11/1996 của Bộ Công Nghiệp, hệ số khó khăn tính theo định mức 72NL/XDCB ngày 8/2/1995 của Bộ Năng Lượng. Cự ly vận chuyển thủ công tính theo công thức bình quân gia quyền theo khối lượng bê tông móng của từng vị trí cột theo công thức sau:

- Cự ly vận chuyển thủ công bình quân toàn tuyến:

$$L_{tc} = \frac{\sum_{i=1}^{n} L_i^{tc} * Q_i * K_i}{\sum Q_i}$$

Trong đó:

- Ki : là hệ số khó khăn theo định mức 72NL/XDCB cho vị trí móng thứ i.
- Litc : Cự ly vận chuyển thủ công thực tế đến vị trí móng thứ i (mét)
- Qi: Khối lượng bê tông móng vị trí thứ i (m3)
- n : Tổng số vị trí móng trên toàn tuyến đường dây.
- Cự ly vận chuyển thủ công bình quân toàn tuyến.

(Chi tiết tính toán xem phụ lục kèm theo.)

Điện, nước phục vụ thi công:

- Nguồn điện thi công lấy từ máy phát điện diesel di động.
- Nguồn nước thi công lấy từ nhà dân và sông, suối dọc tuyến.
- Nguồn nước dùng cho sinh hoạt lấy từ nhà dân và sông, suối dọc tuyến.

Các phương án xây lắp chính:

Từ những đặc điểm đã trình bày như trên nên việc thi công công trình chủ yếu bằng thủ công kết hợp cơ giới.

Thi công móng

a) Đào đắp đất:

- Công tác đào đất móng và lấp đất được tiến hành bằng thủ công đối với móng thang ngáng TN-1.8, cơ giới đối với móng khối MT-2 và MG-3 và tuân theo qui phạm nghiệm thu công tác đất TCVN4447-87.

- Khi lấp đất phải tưới nước đầm kỹ theo từng lớp dày 200mm sao cho γd = 1600Kg/m3.

- Khi đào đất hố móng mái dốc phải phù hợp với cấp đất như đã thống kê trong bảng phân cấp đất, đá. Độ mở móng ứng với từng cấp đất đá được cho trong bảng sau:

- Độ dốc mở móng ứng với từng cấp đất đá:

Cấp đất, đá	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Đá
Hệ số mái dốc m	1	0,67	0,5	0,25	0

Ghi chú: Hệ số mái dốc m =B/H

+ H: Chiều sâu hố đào (mét)

+ B: Độ mở của hố đào (mét)

- Đào đất xong phải có biện pháp bảo vệ an toàn cho người và gia súc. Đồng thời tiến hành công tác nghiệm thu kích thước hố đào. Công tác bê tông móng phải được tiến hành sau khi nghiệm thu kích thước hố đào, không được kéo dài thời gian lưu trữ hố đào để tránh nguy hiểm và ảnh hưởng đến môi trường.

* Lấp đất hố móng: Chỉ được tiến hành lấp đất hố móng khi công tác bêtông móng và tiếp địa đã được nghiệm thu kỹ thuật theo đúng thiết kế. Qúa trình lấp đất phải tiến hành tưới nước đầm kỹ từng lớp một, mỗi lớp dày 20cm. Hệ số đầm chặt phải đạt k □ 0,85.

* Công tác đào đắp đất trong điều kiện gặp đá: Trên những đoạn tuyến công trình có đá, tại những vị trí hố móng không thể đào bằng thủ công được thì có thể sử dụng máy khoan kết hợp với thủ công.

b) Công tác bê tông và cốt thép móng:

- Việc gia công cốt thép móng và gia công cốp pha móng được tiến hành tại xưởng của công trường bằng máy hàn, máy cắt uốn và thủ công. Công tác dựng lắp cốt thép móng, được tiến hành tại những vị trí móng trên tuyến bằng thủ công.

- Vật liệu trộn bê tông như cát, đá phải đúng cấp phối hạt theo quy định và được rửa sạch, nước dùng để trộn bê tông phải sạch, không có chất ăn mòn. Cốt thép cốt pha đặt đúng theo yêu cầu của bản vẽ.

- Bê tông móng được trộn bằng thủ công theo đúng cấp phối quy định, bê tông được đổ xuống hố móng theo máng trược từng lớp dày 25cm. Đầm bê tông bằng thủ công kết hợp cơ giới (máy trộn, máy đầm) và phải tuân thủ theo qui phạm nghiệm thu công tác bê tông, bê tông cốt thép toàn khối TCVN-4453-95. Khi thi công xong móng phải dưỡng hộ bê tông theo đúng quy định.

c) Thay dây trung áp:

- Bên thi công phải lập biện pháp tổ chức thi công cụ thể cho từng vị trí đoạn vượt, và thỏa thuận với các cơ quan chức năng có liên quan, thông báo thời gian thi công và lập rào chắn, biển báo khi thi công để không làm ảnh hưởng đến các công trình khác (nếu có).

- Công tác rải căng dây dẫn bằng thủ công kết hợp cơ giới → Thay cách điện, phụ kiện bằng thủ công trên cao → Thu hồi dây cũ.

d) Thay cột trung áp:

- Cột bê tông ly tâm được dựng lắp bằng phương pháp thủ công kết hợp cơ giới, dùng tời và Pa lăng và cân chỉnh hoặc dùng cẩu nâng để dựng cột → Thay thiết bị, cách điện và phụ kiện: Lắp đặt lại xà, sứ, phụ kiện, chuyển và căng lại dây dẫn trung hạ áp, di chuyển hệ thống đo đếm từ trụ cũ sang trụ mới → Thu hồi trụ cũ → Hoàn trả mặt bằng.

e) Thay dây hạ áp:

- Công tác rải căng dây dẫn bằng thủ công kết hợp cơ giới → Thay cách điện, phụ kiện bằng thủ công trên cao.

Tiến độ thi công:

- Tiến độ thi công được lập căn cứ vào các cơ sở sau:

+ Khối lượng xây lắp như đã nêu ở trên.

+ Năng lực thi công của đơn vị thi công.

+ Thời hạn đưa công trình vào sử dụng theo kế hoạch đã qui định.

- Bảng Tiến độ thi công công trình

STT	Tên công tác	Thời gian thi công (03 tháng)		
		7	8	9
1	Chuẩn bị, giải phóng mặt bằng	→		
2	Làm móng	→		
3	Dựng cột trung thế, lắp xà, sứ, phụ kiện	→	→	
4	Căng dây lấy độ võng trung thế	→	→	
5	Thu hồi VTTB	→	→	
6	Nghiệm thu đưa vào sử dụng			→

Biện pháp an toàn thi công:

Trong quá trình thi công, các đơn vị thi công phải tuân thủ các quy định về kỹ thuật an toàn trong công tác xây dựng.

- Phải định kỳ kiểm tra định kỳ sức khỏe cho các công nhân làm việc trên cao, trang bị đầy đủ dụng cụ phòng hộ lao động.

- Khi thi công trên cao phải đảm bảo các biện pháp an toàn trèo cao như mang mũ bảo hộ, đeo dây an toàn, ... dụng cụ mang theo phải gọn gàng dễ thao tác. Không được làm việc trên cao khi trời sắp tối, khi trời có sương mù hoặc khi có gió từ cấp 5 trở lên.

- Khi tuyến ĐDK đi gần khu vực dân cư phải chú ý biện pháp an toàn thi công cho người và tài sản ở phía bên dưới.

- Khi kéo dây phải đảm bảo đúng qui trình công nghệ thi công, các vị trí néo hãm phải thật chắc chắn để tránh xảy ra tụt néo gây tai nạn. Các vị trí kéo dây vượt chướng ngại vật phải làm biển cấm, biển báo và barie.

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ máy móc thiết bị thi công trước khi vận hành. Kiểm tra kỹ các dây chằng, móc cáp trước khi cẩu lắp các cột nặng.

- Đặc điểm của việc thi công công trình là thi công ở trên cao, vận chuyển và lắp đặt các cấu kiện dài và nặng, hơn nữa công trình được xây dựng trong điều kiện xen kẽ những vùng đã có điện. Vì vậy trong thi công các đơn vị thi công và các đơn vị hữu quan cần tuân thủ các qui định nghiêm ngặt về an toàn lao động cho công nhân, người qua lại và phương tiện cũng như tài sản cuả nhân dân.

- Khi xuống hàng đặt biệt là cột điện phải chọn địa điểm rộng và có cảnh giới khi đưa cột từ trên xe xuống, đồng thời phải làm đầy đủ các qui định an toàn.

- Khi dựng cột phải có biển báo nguy hiểm cấm người qua lại và có người cảnh giới trong phạm vi an toàn dựng cột. Khi dựng cột trong khu vực có điện có khả năng cột tiếp xúc dây điện thì dù là điện cao hay hạ thế, dù dây dẫn có bọc hay không cũng cần phải cắt điện mới được thi công.

- Khi thi công kéo dây dẫn cần kiểm tra kỹ dọc theo tuyến nếu có dây dẫn điện thì cần phải cắt điện nguồn trong quá trình thi công. Tuyệt đối không được kéo dây qua vùng có dây dẫn điện đang mang điện.

- Trong toàn bộ công trình khi phần công trình nào đã bắt đầu mang điện cần có thông báo cho nhân dân biết bằng hệ thống truyền thanh (3 lần) và bằng các biển báo tại chân công trình như hướng dẫn trong các chương mục cuả đề án.

- Trong quá trình thi công đấu nối tuyến đường dây 22kV phải phối hợp với Điện lực Buôn Hồ và Công ty Điện Lực Đắk Lắk để đăng ký lịch cắt điện cụ thể và thi công chia ra từng đoạn tuyến để tránh mất điện cục bộ.

- Trong quá trình thi công đơn vị thi công cần nghiên cứu kỹ về tiến độ và đăng ký với Điện lực Buôn Hồ lịch cắt điện cụ thể, tránh cắt điện tràn lan, không kế hoạch gây ảnh hưởng đến việc sử dụng điện của nhân dân.

Phương án cắt điện để thi công:

Dựa vào biện pháp thi công nêu trên Đơn vị thiết kế đưa ra một số giải pháp để cắt điện thi công Công trình:

- Khối lượng công trình gồm 03 hạng mục do đó được chia làm nhiều đoạn tuyến để cắt điện thi công.

- Số lần cắt điện phụ thuộc vào đặc điểm của từng đoạn tuyến, thời gian cắt điện dự kiến để thi công hoàn thành Công trình đúng quy định và tiến độ hoàn thành công trình theo kế hoạch Công ty Điện lực Đắk Lắk giao.

- Số nhân lực thi công được tính toán và đưa ra số lượng tối thiểu nhân lực dự kiến thực hiện: dự kiến bố trí ít nhất 30 người đối với hạng mục thay dây trung áp và 30 người cho mỗi phiên cắt điện thay trụ trung áp.

- Đơn vị thi công căn cứ vào khối lượng công việc ngày cắt điện sẽ thực hiện mà đơn vị thi công bố trí phân công cho hợp lý để hoàn thành.

- Trên cơ sở đó đơn vị thi công phối hợp với Đơn vị QLVH triển khai kế hoạch đăng ký cắt điện để có kế hoạch thi công

5.6.Bảng đăng ký phương tiện

Loại máy móc, thiết bị thi công	Số lượng	Tính năng	Ghi chú
Xe con	1	Liên hệ công việc	

Loại máy móc, thiết bị thi công	Số lượng	Tính năng	Ghi chú
Xe cẩu bán tải	1	Phục vụ đỡ dây dẫn qua các vị trí xung yêu không thể làm giàn giáo.	
Xe tải	1	Chở đồ nghề và vật tư thi công	
Tời quay tay	2	Kéo dây	
Palăng	2	Kéo dây+tăng dây	
Kích tăng dây (tăng đơ)	5	Căng dây	
Ròng rọc	25	Rãi dây	
Kiềm ép thủy lực	1	Nối dây	
Máy ép thủy lực	3	Nối dây	
Máy đo điện trở cách điện	1	Đo cách điện	
Thiết bị đo V, A, Ω	1	Đo V, A, Ω	
Móc vận chuyển	2	Vận chuyển	
Bộ ra dây	2	Xả dây	
Kiềm cắt động lực	2	Cắt dây	
Tiếp địa di động (CA, HA)	10	Tiếp địa đất tạm thời	
Dây an toàn	15	An toàn khi lên trụ	

- Lưu ý: *Trong quá trình thi công phải có đầy đủ trang bị bảo hộ lao động cá nhân theo qui định.*

PHẦN 2: DỰ TOÁN

1. Căn cứ lập dự toán:

- Định mức dự toán xây dựng chuyên ngành công tác lắp đặt đường dây tải điện do Bộ Công thương ban hành kèm theo CV số 36/2022/TT-BCT, ngày 22/12/2022;

- Định mức dự toán xây dựng – phần thí nghiệm điện đường dây và trạm biến áp của Bộ Xây Dựng ban hành kèm theo CV số 05/2023/TT-BCT, ngày 16/3/2023;

- Định mức 10041/BCT-TCNL của Bộ Công Thương ngày 31/10/2011 V/v công bố ĐM sản xuất kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng các công trình điện ;

- Quyết định số 203/QĐ-EVN ngày 27/10/2020 của Tập đoàn Điện Lực Việt Nam v/v ban hành bộ định mức dự toán sửa chữa công trình lưới điện;

- Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng Quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; TT02/2025/TT-BXD ngày 31/5/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 06/2021/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 Ban hành định mức xây dựng.

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 Hướng dẫn phương pháp xác định cá chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bốc khối lượng công trình;

- Quyết định số 640/QĐ-BGTVT ngày 04/04/2011 của Bộ Giao thông vận tải về việc phân loại đường bộ các tuyến đường do Trung ương quản lý để tính giá cước vận tải bằng ô tô;

- Quyết định số: 11/2014/QĐ-UBND, ngày 27/05/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành quy định cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

- Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 09/04/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành các bộ đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

- Công văn số 344/SXD-KTVLXD ngày 06/02/2025 của Sở xây dựng tỉnh Đắk Lắk công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

- Công văn số 228/SXD-KT&VLXD ngày 15/7/2025 của Sở xây dựng tỉnh Đắk Lắk về việc sử dụng thông tin đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công theo danh mục địa bàn cấp xã áp dụng mức lương tối thiểu vùng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

- Căn cứ Quyết định số 109/QĐ SXD về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Quyết định số 110/QĐ-SXD về việc Công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

- Công văn số 03/2023/QĐ-UBND, ngày 16/01/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành các bộ đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

- Thông báo giá liên sở.

- Giá vật tư thiết bị các hợp đồng gần nhất.

- Căn cứ các văn bản quy định hiện hành.

2. Dự toán sửa chữa:

Tổng giá trị dự toán tại thời điểm lập	**10.316.735.929**	**đồng**
Trong đó:		
A. Chi phí Vật tư – Thiết bị (sau thuế)	6.439.892.980	đồng
B. Chi phí sửa chữa		đồng
+ Chi phí nhân công	1.778.673.031	đồng
+ Chi phí máy thi công	96.007.814	đồng
+ Chi phí chung	1934.018.310	đồng
+ Thuế GTGT	570.328.063	đồng
C. Chi phí khác (sau thuế)		đồng
D. Chi phí dự phòng	512.467.846	đồng
E. Vật tư thu hồi (-)	445.088.832	đồng

Bảng 1

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN

Công trình: Sửa chữa lưới điện trung hạ áp khu vực Đội quản lý điện Buôn Hồ quản lý vận hành năm 2026 bổ sung

STT	Nội dung chi phí	Cách tính	Cộng giá trị (VNĐ đồng)	ký hiệu
A	**CHI PHÍ VẬT TƯ, THIẾT BỊ (sau thuế)**	$G_{TB} + G_{VT}$	**6,439,892,980**	G_{VTTB}
1	**Chi phí thiết bị**	$G_{NK} + G_{TN} + G_{LĐ}$		G_{TB}
2	**Chi phí vật tư**		**5,854,448,163**	G_{VT}
2.1	Chi phí mua sắm vật tư		5,852,350,093	
2.2	Chi phí thí nghiệm vật tư		2,098,071	
B	**CHI PHÍ SỬA CHỮA**	G + GTGT	**3,809,463,935**	G_{SC}
1	**Chi phí vật liệu**	VL1 + VL2 + VL3 + VL4	**236,303,413**	VL
1.1	Vật liệu phần không áp dụng đơn giá XDCB		15,058,266	VL1
1.2	Vật liệu phần áp dụng đơn giá XDCB		221,245,148	VL2
1.3	Chênh lệch giá vật liệu phần áp dụng đơn giá XDCB			VL3
1.4	Vật liệu phụ trong SCL thiết bị			VL4
2	**Chi phí nhân công**	NC1 + NC2	**1,778,673,031**	NC
2.1	Chi phí nhân công phần không áp dụng đơn giá XDCB		1,575,879,525	NC1
2.2	Chi phí nhân công phần áp dụng đơn giá XDCB		202,793,506	NC2
3	**Chi phí máy thi công**	M1 + M2 + M3	**96,007,814**	M
3.1	Chi phí máy thi công phần không áp dụng đơn giá XDCB		73,446,925	M1
3.2	Chi phí máy thi công phần áp dụng đơn giá XDCB		22,560,889	M2
4	**Chi phí làm đêm, làm thêm giờ** (nếu có, chỉ tính cho KL công việc tự thực hiện)			$NC_{CĐ}$
5	**Chi phí chung**	65% x NC	**1,156,137,470**	
6	**Thu nhập chịu thuế tính trước**	6%x (VL + NC + M + C);	**196,027,304**	TL
7	**Giá trị sửa chữa trước thuế**	(VL + NC + M + C + TL + $NC_{CĐ}$)	**3,463,149,031**	G
8	**Thuế GTGT**	G x T_{GTGT} (10%)	**346,314,903**	
C	**CHI PHÍ KHÁC (sau thuế)**	K1 + K2 + K3 +…..	-	G_K
1	**Chi phí khảo sát, lập phương án kỹ thuật (thiết kế) và giám sát SCL**			K1
2	**Chi phí nghiệm thu chạy thử**	Dự toán chi tiết		K2
3	**Nhà tạm và trực tiếp phí khác**			K3
	…			
D	**CHI PHÍ DỰ PHÒNG**	- k_{dp1}: Chi phí dự phòng cho khối lượng, công việc phát sinh $k_{dp} \leq 5\%$.	**512,467,846**	
E	**VẬT TƯ THU HỒI**	tạm tính	**445,088,832**	VT_{TH}

STT	Nội dung chi phí	Cách tính	Cộng giá trị (VNĐ đồng)	ký hiệu
F	**TỔNG GIÁ TRỊ DỰ TOÁN**	$G_{VTTB} + G_{SC} + G_K + G_{dp} - VT_{TH}$	**10,316,735,929**	

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2026

LẬP DỰ TOÁN	KIỂM TRA	CHỦ TRÌ DỰ TOÁN
Lê Xuân Viễn	Nguyễn Đình Lâm	Trương Hữu Trí

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK
PHÓ GIÁM ĐỐC

Huỳnh Quốc Long

Bảng 2

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN SỬA CHỮA LỚN

Công trình: Sửa chữa lưới điện trung hạ áp khu vực Đội quản lý điện Buôn Hồ quản lý vận hành năm 2026 bổ sung

STT	Mã hiệu ĐM (ĐG)	Tên công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Knc, mtc	Đơn giá (VNĐ đồng)				Thành tiền (VNĐ đồng)			
						Thiết bị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Thiết bị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
A		**PHẦN THAY MỚI (I+II+III)**									**9,711,040**	**770,877,431**	**55,044,483**
I		**Phần thay dây trung áp**									**3,242,341**	**312,231,421**	**6,916,002**
1	05.02.101	Thay dây nhôm lõi thép (AC, ACSR,...) bằng thủ công kết hợp cơ giới, tiết diện dây <= 70mm2 - Cáp nhôm bọc lõi thép PVC/XLPE 24kV AC 70/11 mm2	Km	50.6	0.55		41,810	2,156,901	199,054		1,164,527	109,228,691	5,544,222
2	05.02.106	Thay dây nhôm lõi thép (AC, ACSR,...) bằng thủ công kết hợp cơ giới, tiết diện dây <= 240mm2 - Cáp nhôm bọc lõi thép PVC/XLPE 24kV AC 240/32 mm2	Km	5.4	0.55		58,000	4,251,937	372,864		170,748	22,758,918	1,097,686
3	03.09.261	Thay kẹp cáp, chiều cao lắp đặt <= 20m - Cầu tiếp địa trung áp	bộ	84.0	0.55		-	74,744	-		-	6,278,455	-
4	03.09.261	Thay kẹp cáp, chiều cao lắp đặt <= 20m - Bộ thoát quá điện áp	bộ	129.0	0.55		-	74,744	-		-	9,641,913	-
5	03.01.105	Thay cách điện đứng trung thế, 15-22kV. thay trên cột, cột tròn - Cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp dây phi từ tính	10 sứ	100.2	0.55		18,520	630,675	-		1,020,637	63,193,652	-
6	03.04.102	Thay chuỗi sứ đơn cho dây dẫn, chiều cao <= 20m, số bát <= 5 bát - Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi) kèm phụ kiện)	chuỗi sứ	528.0	0.55		2,330	119,186	-		676,632	62,929,999	-
7	06.09.003	Ép đầu cốt tiết diện cáp <=70mm2 - Đầu cốt đồng nhôm M70 mm2	10 đầu cốt	9.0	0.55		-	177,664	17,672		-	1,598,976	87,477
8	03.13.101	Ép nối dây tiết diện ≤ 120 mm² - Ống nối AC 70	1 mối	57.0	0.55		5,050	279,140	4,713		158,318	15,911,003	147,739
9	03.13.104	Ép nối dây tiết diện ≤ 240 mm² - Ống nối AC 240	1 mối	12.0	0.55		7,800	565,627	5,891		51,480	6,787,519	38,879
10	03.09.261	Thay kẹp cáp, chiều cao lắp đặt <= 20m - Kẹp răng trung thế 50-240/50-240	bộ	120.0	0.55		-	74,744	-		-	8,969,222	-
11	03.09.261	Thay kẹp cáp, chiều cao lắp đặt <= 20m - Kẹp cáp 3 Bulong A16-240	bộ	66.0	0.55		-	74,744	-		-	4,933,072	-
II		**Phần thay trụ trung áp**									**5,745,280**	**427,994,725**	**48,128,481**
12	04.02.302	Thay cột bê tông, chiều cao cột <= 12m, bằng cẩu kết hợp thủ công - Cột bê tông ly tâm ƯL 12-190-4,3 (TCVN 5847:2016)	cột	146.0	0.55		27,260	591,022	399,572		2,188,978	86,289,203	32,085,654
13	04.02.302	Thay cột bê tông, chiều cao cột <= 12m, bằng cẩu kết hợp thủ công - Cột bê tông ly tâm ƯL 12-190-5,4 (TCVN 5847:2016)	cột	73.0	0.55		27,260	591,022	399,572		1,094,489	43,144,601	16,042,827
14	XNG-3A	Thay: Xà chuyển hướng cột đôi trung áp; XNG-3A	Bộ	6.0				726,940			-	4,361,640	-
15	XNG-3	Thay: Xà chuyển hướng cột đôi trung áp; XNG-3	Bộ	14.0				629,435			-	8,812,086	-
16	XNA-22	Thay: Xà néo trung áp; XNA-22	Bộ	3.0				590,151			-	1,770,452	-
17	XNA-22A	Thay: Xà néo trung áp; XNA-22A	Bộ	1.0				659,616			-	659,616	-
18	XĐG-3	Thay: Xà đỡ góc trung áp; XĐG-3	Bộ	5.0				450,557			-	2,252,784	-
19	03.09.261	Thay kẹp cáp, chiều cao lắp đặt <= 20m - Kẹp nhôm 3BL 70-240mm2	bộ	6.0	0.55		-	74,744	-		-	448,461	-
20	03.09.261	Thay kẹp cáp, chiều cao lắp đặt <= 20m - Kẹp răng trung thế 50-240/50-240	bộ	66.0	0.55		-	74,744	-		-	4,933,072	-
21	03.09.251	Thay dây néo cột, chiều cao lắp đặt <= 20m - Bộ dây néo Trung áp cho tru 12 mét	bộ	26.0	0.55		-	135,346	-		-	3,519,005	-
22	03.01.105	Thay cách điện đứng trung thế, 15-22kV. thay trên cột, cột tròn - Cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp dây phi từ tính	10 sứ	143.4	0.55		18,520	630,675	-		1,460,672	90,438,819	-
23	03.01.105	Thay cách điện đứng trung thế, 15-22kV. thay trên cột, cột tròn - Sứ đứng 24kV	10 sứ	12.2	0.55		18,520	630,675	-		124,269	7,694,237	-
24	03.04.102	Thay chuỗi sứ đơn cho dây dẫn, chiều cao <= 20m, số bát <= 5 bát - Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi) kèm phụ kiện)	chuỗi sứ	417.0	0.55		2,330	119,186	-		534,386	49,700,397	-
25	01.01.002	Thay tiếp địa gốc, kích thước ≤ Ø14 (≤ 24x6) - Cờ tiếp địa gốc	100 kg	1.1	0.55		2,178	173,719	-		1,372	198,998	-
26	01.02.001	Thay, lắp tiếp địa ngọn <= 10m - Cờ tiếp địa ngọn trung áp	Bộ	43.0	0.55		-	139,730	-		-	6,008,408	-
26	11.11.005	Thay kẹp néo cáp ABC ≤ 4x120 - Khóa đỡ cáp ABC 4x95	1 bộ	156.0	0.55		2,385	97,777	-		204,668	15,253,207	-
27	11.11.005	Thay kẹp néo cáp ABC ≤ 4x120 - Khóa dừng cáp ABC 4x95	1 bộ	104.0	0.55		2,385	122,221	-		136,445	12,711,006	-
28	03.09.311	Thay bulong, chiều cao lắp đặt <= 20m - Móc treo cáp ABC đơn	bộ	225.0	0.55		-	13,222	-		-	2,975,049	-
29	03.09.261	Thay kẹp cáp, chiều cao lắp đặt <= 20m - Kẹp răng IPC cho dây bọc hạ thế 25-95/6-95 (1BL)	bộ	556.0	0.55		-	74,744	-		-	41,557,394	-
30	03.09.261	Thay kẹp cáp, chiều cao lắp đặt <= 20m - Kẹp răng IPC cho dây bọc hạ thế 25-95/6-95 (2BL)	bộ	538.0	0.55		-	74,744	-		-	40,212,011	-
31	03.09.311	Thay bulong, chiều cao lắp đặt <= 20m - Bu lông móc 16x300 mạ kẽm	bộ	278.0	0.55		-	18,181	-		-	5,054,278	-
III		**Phần sửa chữa Trạm biến áp**									**723,419**	**30,651,285**	**1,082,717**
32	XTBA-12M	Bộ xà TBA trên 02 cột BTLT 12M - XTBA-12M	Bộ	12.0	0.55		-	1,048,117	-		-	12,577,409	-
33	13.01.002	Thay tủ điện hạ thế xoay chiều 3 pha - Tủ điện TD-04	1 tủ	5.0	0.55		105,400	840,943	318,786		289,849	4,204,716	876,660
34	05.08.202	Thay dây đồng dẫn xuống thiết bị - Tiết diện dây <=150mm2 - Cáp CVV 120mm2	1 mét	96.0	0.55		1,595	28,649	-		84,216	2,750,268	-
35	05.08.201	Thay dây đồng dẫn xuống thiết bị - Tiết diện dây <=95mm2 - Cáp CVV 70mm2	1 mét	32.0	0.55		1,595	15,426	-		28,072	493,638	-
36	06.09.003	Ép đầu cốt tiết diện cáp <=70mm2 - Đầu cốt ép đồng loại dài 1 lỗ M 120 mm2	10 đầu cốt	2.4	0.55		-	177,664	17,672		-	426,394	23,327
37	06.09.003	Ép đầu cốt tiết diện cáp <=70mm2 - Đầu cốt ép đồng loại dài 1 lỗ M 70 mm2	10 đầu cốt	0.8	0.55		-	177,664	17,672		-	142,131	7,776
38	03.01.105	Thay cách điện đứng trung thế, 15-22kV. thay trên cột, cột tròn - Cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp dây phi từ tính	10 sứ	3.6	0.55		18,520	630,675	-		36,670	2,270,431	-
39	01.01.002	Thay tiếp địa gốc, kích thước ≤ Ø14 (≤ 24x6) - Cờ tiếp địa gốc	100 kg	0.3	0.55		2,178	173,719	-		383	55,534	-
40	01.02.001	Thay, lắp tiếp địa ngọn <= 10m - Cờ tiếp địa ngọn trung áp	Bộ	12.0	0.55		-	139,730	-		-	1,676,765	-

STT	Mã hiệu ĐM (ĐG)	Tên công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Knc, mtc	Đơn giá (VNĐ đồng)				Thành tiền (VNĐ đồng)			
						Thiết bị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Thiết bị	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
41	05.08.101	Thay dây nhôm, dây nhôm lõi thép dẫn xuống thiết bị - Tiết diện dây <=95mm2 - Dây dẫn XLPE 70mm2 từ lưới TA xuống MBA	1 mét	324.0	0.55		1,595	8,815	-		284,229	2,856,047	-
42	06.09.003	Ép đầu cốt tiết diện cáp <=70mm2 - Đầu cốt đồng nhôm MA-70mm2	10 đầu cốt	18.0	0.55		-	177,664	17,672		-	3,197,953	174,954
B		**PHẦN THÁO GỠ LẮP ĐẶT LẠI (I+II)**									-	**363,633,556**	**-**
I		**Phần thay dây trung áp**									**395,247**	**297,159,996**	**3,289,476**
43	XA-1(SDL)	Tháo gỡ lắp đặt lại - Xà XA-1	Bộ	42.0				452,706			-	19,013,673	-
44	XA-2(SDL)	Tháo gỡ lắp đặt lại - Xà XA-2	Bộ	95.0				546,416			-	51,909,504	-
45	XNA-1(SDL)	Tháo gỡ lắp đặt lại - Xà XNA-1	Bộ	12.0				755,749			-	9,068,987	-
46	XNA-2(SDL)	Tháo gỡ lắp đặt lại - Xà XNA-2	Bộ	18.0				1,091,292			-	19,643,254	-
47	XNA-3(SDL)	Tháo gỡ lắp đặt lại - Xà XNA-3	Bộ	2.0				1,057,335			-	2,114,670	-
48	XLA-1(SDL)	Tháo gỡ lắp đặt lại - Xà XLA-1	Bộ	4.0				780,384			-	3,121,535	-
49	XĐG-3(SDL)	Tháo gỡ lắp đặt lại - Xà XĐG-3	Bộ	1.0				819,194			-	819,194	-
50	CĐC(SDL)	Tháo gỡ lắp đặt lại - Chụp đầu trụ	Bộ	3.0				1,219,083			-	3,657,249	-
51	05.05.101	Căng lại dây nhôm lõi thép (AC, ACSR,...) bằng thủ công kết hợp cơ giới, tiết diện dây <= 70mm2 - Cáp nhôm bọc ACXLPE70mm2 12.7/2.4KV	Km	28.0	1.0		8,000	1,960,819	101,189		223,836	54,862,732	2,831,211
52	05.05.106	Căng lại dây nhôm lõi thép (AC, ACSR,...) bằng thủ công kết hợp cơ giới, tiết diện dây <= 240mm2 - Cáp nhôm bọc ACXLPE240mm2 12.7/2.4KV	Km	1.8	1.0		16,000	4,836,687	185,576		28,531	8,624,780	330,919
53	05.05.101	Căng lại dây nhôm lõi thép (AC, ACSR,...) bằng thủ công kết hợp cơ giới, tiết diện dây <= 70mm2 - Cáp nhôm trần AC 70mm2	Km	1.3	1.0		8,000	1,550,081	101,189		10,068	1,950,777	127,346
54	05.05.106	Căng lại dây nhôm lõi thép (AC, ACSR,...) bằng thủ công kết hợp cơ giới, tiết diện dây <= 240mm2 - Cáp nhôm trần AC 240mm2	Km	0.0	1.0		16,000	-	185,576		-	-	-
55	05.07.206	Di chuyển - Cáp LV ABC 4x95mm2 sang trụ thay mới	Km	9.7	1.0		13,694	-	-		132,812	-	-
56	11.04.602	Di chuyển - Cáp nguồn ABC 2x16 sang trụ thay mới	1 m	1086.0	1.0		-	9,613	-		-	10,439,614	-
57	11.04.602	Di chuyển - Cáp nguồn Muler 2x6 sang trụ thay mới	1 m	85.0	1.0		-	9,613	-		-	817,097	-
58	11.04.602	Di chuyển - Cáp nguồn Muler 2x11 sang trụ thay mới	1 m	212.0	1.0		-	9,613	-		-	2,037,936	-
59	11.04.603	Di chuyển - Cáp nguồn Muler 4x11 sang trụ thay mới	1 m	145.0	1.0		-	9,613	-		-	1,393,871	-
60	11.09.101	Di chuyển - Hộp 1 công tơ 1 pha sang trụ thay mới	hộp	87.0	1.0		-	226,590	-		-	19,713,320	-
61	11.09.102	Di chuyển - Hộp 4 công tơ 1 pha sang trụ thay mới	hộp	191.0	1.0		-	315,853	-		-	60,327,839	-
62	11.09.101	Di chuyển - Hộp 1 công tơ 3 pha sang trụ thay mới	hộp	122.0	1.0		-	226,590	-		-	27,643,965	-
II		**Phần sửa chữa Trạm biến áp**									**12,192,351**	**66,473,560**	**8,359,821**
63	14.02.005	Tháo gỡ lắp đặt lại - FCO 27kV	01 bộ (3pha)	12.0	1.0		2,700	1,087,178	-		32,400	13,046,141	-
64	09.01.304	Tháo gỡ lắp đặt lại - CSV 18kV	bộ 3 pha	12.0	1.0		43,730	448,461	-		524,765	5,381,533	-
65	13.01.002	Tháo gỡ lắp đặt lại - Tủ điện hạ áp TD-04	1 tủ	7.0	1.0		105,400	1,401,572	318,786		737,799	9,811,004	2,231,499
66	07.01.313	Tháo gỡ lắp đặt lại - Máy biến áp 100kVA	1 máy	1.0	1.0		908,116	2,418,995	441,375		908,116	2,418,995	441,375
67	07.01.314	Tháo gỡ lắp đặt lại - Máy biến áp 160kVA	1 máy	4.0	1.0		908,116	2,835,913	441,375		3,632,462	11,343,652	1,765,500
68	07.01.315	Tháo gỡ lắp đặt lại - Máy biến áp 250kVA	1 máy	4.0	1.0		908,116	3,313,632	560,207		3,632,462	13,254,528	2,240,827
69	07.01.315	Tháo gỡ lắp đặt lại - Máy biến áp 320kVA	1 máy	1.0	1.0		908,116	3,313,632	560,207		908,116	3,313,632	560,207
70	07.01.316	Tháo gỡ lắp đặt lại - Máy biến áp 400kVA	1 máy	2.0	1.0		908,116	3,952,038	560,207		1,816,231	7,904,076	1,120,413
C		**PHẦN THU HỒI (I+II+III)**									**5,347,226**	**441,368,537**	**18,402,442**
I		**Phần thay dây trung áp**									**2,141,404**	**193,540,301**	**5,434,288**
71	05.02.101	Thay dây nhôm lõi thép (AC, ACSR,...) bằng thủ công kết hợp cơ giới, tiết diện dây <= 70mm2 - Dây dẫn AC70 mm2	Km	50.6	0.45		41,810	1,604,306	199,054		952,795	81,244,481	4,536,181
72	05.02.106	Thay dây nhôm lõi thép (AC, ACSR,...) bằng thủ công kết hợp cơ giới, tiết diện dây <= 240mm2 - Dây dẫn AC240 mm2	Km	5.4	0.45		58,000	3,162,598	372,864		139,703	16,928,121	898,107
73	03.09.261	Thay kẹp cáp, chiều cao lắp đặt <= 20m - Kẹp cáp 3BL (Đấu nối nhánh rẽ)	bộ	186.0	0.45		-	61,154	-		-	11,374,604	-
74	03.01.105	Thay cách điện đứng trung thế, 15-22kV, thay trên cột, cột tròn - Sứ đứng 24 KV	10 sứ	100.2	0.45		18,520	516,007	-		835,067	51,703,897	-
75	03.10.411	Thay cách điện Polymer/ Composite/ Silicon néo đơn cho dây dẫn, cấp điện áp <= 35kV, chiều cao lắp đặt chuỗi <= 20m - Sứ chuỗi	1 bộ cách điện	528.0	0.45		900	61,154	-		213,840	32,289,198	-
II		**Phần thay trụ trung áp**									**2,660,065**	**231,174,000**	**12,250,886**
76	04.02.102	Thay cột bê tông, chiều cao cột <= 8.5m, bằng cẩu kết hợp thủ công - Trụ 10.5 m cắt gốc	cột	219.0	0.20		27,260	187,452	279,701		1,193,988	41,051,907	12,250,886
77	XNII-2.5(TH)	Thay: Xà néo trung áp;XNII-2.5(TH)	Bộ	4.0	0.45		-	572,428	-		-	2,289,710	-
78	XNII-1.2(TH)	Thay: Xà néo trung áp;XNII-1.2(TH)	Bộ	7.0	0.45		-	610,531	-		-	4,273,718	-
79	XAL-2(TH)	Thay: Xà đỡ góc trung áp; XAL-2(TH)	Bộ	1.0	0.45		-	526,345	-		-	526,345	-
80	XNA-3(TH)	Thay: Xà néo trung áp;XNA-3(TH)	Bộ	5.0	0.45		-	509,023	-		-	2,545,117	-
81	XNA-2(TH)	Thay: Xà néo trung áp; XNA-2(TH)	Bộ	7.0	0.45		-	525,371	-		-	3,677,596	-
82	XA-1(TH)	Thay: Xà đỡ thẳng trung áp; XA-1(TH)	Bộ	4.0	0.45		-	203,718	-		-	814,872	-
83	XA-2(TH)	Thay: Xà đỡ thẳng trung áp; XA-2(TH)	Bộ	6.0	0.45		-	245,887	-		-	1,475,323	-
84	01.01.002	Thay tiếp địa gốc, kích thước ≤ Ø14 (≤ 24x6) - Cờ tiếp địa gốc	100 kg	0.4	0.45		2,178	142,134	-		421	61,117	-
85	01.02.001	Thay, lắp tiếp địa ngọn <= 10m - Cờ tiếp địa ngọn	Bộ	43.0	0.45		-	114,325	-		-	4,915,970	-
86	03.09.251	Thay dây néo cột, chiều cao lắp đặt <= 20m - Néo trung áp	bộ	26.0	0.45		-	110,738	-		-	2,879,186	-
87	03.01.105	Thay cách điện đứng trung thế, 15-22kV, thay trên cột, cột tròn - Sứ đứng	10 sứ	144.3	0.45		18,520	516,007	-		1,202,596	74,459,803	-

Bảng 3

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN NHÂN CÔNG SỬA CHỮA LỚN

Công trình: Sửa chữa lưới điện trung hạ áp khu vực Đội quản lý điện Buôn Hồ quản lý vận hành năm 2026 bổ sung

(Phần các công việc không áp dụng đơn giá XDCB)

STT	Mã hiệu ĐM	Tên công việc	Mã hiệu, Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Bậc nhân công	Số công	Knc	Tổng số công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
A		**PHẦN THAY MỚI (I+II+III)**			**0**						**770,877,431**
I		**Phần thay dây trung áp**			-						**312,231,421**
1	05.02.101	Thay dây nhôm lõi thép (AC, ACSR,...) bằng thủ công kết hợp cơ giới, tiết diện dây <= 70mm2 - Cáp nhôm bọc lõi thép PVC/XLPE 24kV AC 70/11 mm2	PVC/XLPE-AC70-24kV	Km	50.642	- Nhân công: 4,5/7	12.90	0.4235	276.66	394,809	109,228,691
2	05.02.106	Thay dây nhôm lõi thép (AC, ACSR,...) bằng thủ công kết hợp cơ giới, tiết diện dây <= 240mm2 - Cáp nhôm bọc lõi thép PVC/XLPE 24kV AC 240/32 mm2	PVC/XLPE-AC240-24kV	Km	5.353	- Nhân công: 4,5/7	25.43	0.4235	57.65	394,809	22,758,918
3	03.09.261	Thay kẹp cáp, chiều cao lắp đặt <= 20m - Cầu tiếp địa trung áp	CTĐ	bộ	84.000	- Nhân công: 4,0/7	0.37	0.55	17.09	367,290	6,278,455
4	03.09.261	Thay kẹp cáp, chiều cao lắp đặt <= 20m - Bộ thoát quá điện áp	BTA_50/150	bộ	129.000	- Nhân công: 4,0/7	0.37	0.55	26.25	367,290	9,641,913
5	03.01.105	Thay cách điện đứng trung thế, 15-22kV. thay trên cột, cột tròn - Cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp dây phi từ tính	SĐ24-PLM	10 sứ	100.200	- Nhân công: 3,5/7	3.34	0.55	184.07	343,318	63,193,652
6	03.04.102	Thay chuỗi sứ đơn cho dây dẫn, chiều cao <= 20m, số bát <= 5 bát - Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi) kèm phụ kiện)	SCTH24	chuỗi sứ	528.000	- Nhân công: 4,0/7	0.59	0.55	171.34	367,290	62,929,999
7	06.09.003	Ép đầu cốt tiết diện cáp <=70mm2 - Đầu cốt đồng nhôm M70 mm2	MA 70	10 đầu cốt	9.000	- Nhân công: 4,5/7	0.45	1	4.05	394,809	1,598,976
8	03.13.101	Ép nối dây tiết diện ≤ 120 mm² - Ống nối AC 70	ON70	1 mối	57.000	- Nhân công: 4,0/7	0.76	1	43.32	367,290	15,911,003
9	03.13.104	Ép nối dây tiết diện ≤ 240 mm² - Ống nối AC 240	ON240	1 mối	12.000	- Nhân công: 4,0/7	1.54	1	18.48	367,290	6,787,519
10	03.09.261	Thay kẹp cáp, chiều cao lắp đặt <= 20m - Kẹp răng trung thế 50-240/50-240	IPC TA	bộ	120.000	- Nhân công: 4,0/7	0.37	0.55	24.42	367,290	8,969,222
11	03.09.261	Thay kẹp cáp, chiều cao lắp đặt <= 20m - Kẹp cáp 3 Bulong A16-240	KC3BL	bộ	66.000	- Nhân công: 4,0/7	0.37	0.55	13.43	367,290	4,933,072
II		**Phần thay trụ trung áp**			-						**427,994,725**
12	04.02.302	Thay cột bê tông, chiều cao cột <= 12m, bằng cẩu kết hợp thủ công - Cột bê tông ly tâm UL 12-190-4,3 (TCVN 5847:2016)	PC.I-12-190-4,3	cột	146.000	- Nhân công: 3,5/7	3.13	0.55	251.34	343,318	86,289,203
13	04.02.302	Thay cột bê tông, chiều cao cột <= 12m, bằng cẩu kết hợp thủ công - Cột bê tông ly tâm UL 12-190-5,4 (TCVN 5847:2016)	PC.I-12-190-5,4	cột	73.000	- Nhân công: 3,5/7	3.13	0.55	125.67	343,318	43,144,601
14	XNG-3A	Thay: Xà chuyển hướng cột đôi trung áp; XNG-3A	XNG-3A	Bộ	6.000	- Nhân công: 3,5/7	2.57	0.825	12.70	343,318	4,361,640
15	XNG-3	Thay: Xà chuyển hướng cột đôi trung áp; XNG-3	XNG-3	Bộ	14.000	- Nhân công: 3,5/7	2.22	0.825	25.67	343,318	8,812,086
16	XNA-22	Thay: Xà néo trung áp; XNA-22	XNA-22	Bộ	3.000	- Nhân công: 3,5/7	2.08	0.825	5.16	343,318	1,770,452
17	XNA-22A	Thay: Xà néo trung áp; XNA-22A	XNA-22A	Bộ	1.000	- Nhân công: 3,5/7	2.33	0.825	1.92	343,318	659,616
18	XĐG-3	Thay: Xà đỡ góc trung áp; XĐG-3	XĐG-3	Bộ	5.000	- Nhân công: 3,5/7	1.59	0.825	6.56	343,318	2,252,784
19	03.09.261	Thay kẹp cáp, chiều cao lắp đặt <= 20m - Kẹp nhôm 3BL 70-240mm2	KC3BL-ĐN	bộ	6.000	- Nhân công: 4,0/7	0.37	0.55	1.22	367,290	448,461
20	03.09.261	Thay kẹp cáp, chiều cao lắp đặt <= 20m - Kẹp răng trung thế 50-240/50-240	IPC TA-ĐN	bộ	66.000	- Nhân công: 4,0/7	0.37	0.55	13.43	367,290	4,933,072
21	03.09.251	Thay dây néo cột, chiều cao lắp đặt <= 20m - Bộ dây néo Trung áp cho trụ 12 mét	BDN-12M	bộ	26.000	- Nhân công: 4,0/7	0.67	0.55	9.58	367,290	3,519,005
22	03.01.105	Thay cách điện đứng trung thế, 15-22kV. thay trên cột, cột tròn - Cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp dây phi từ tính	SĐ24-PLM (TT)	10 sứ	143.400	- Nhân công: 3,5/7	3.34	0.55	263.43	343,318	90,438,819
23	03.01.105	Thay cách điện đứng trung thế, 15-22kV. thay trên cột, cột tròn - Sứ đứng 24kV	SĐ24 (TT)	10 sứ	12.200	- Nhân công: 3,5/7	3.34	0.55	22.41	343,318	7,694,237
24	03.04.102	Thay chuỗi sứ đơn cho dây dẫn, chiều cao <= 20m, số bát <= 5 bát - Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi) kèm phụ kiện)	SCTH24 (TT)	chuỗi sứ	417.000	- Nhân công: 4,0/7	0.59	0.55	135.32	367,290	49,700,397
25	01.01.002	Thay tiếp địa gốc, kích thước ≤ Ø14 (≤ 24x6) - Cờ tiếp địa gốc	TĐG	100 kg	1.146	- Nhân công: 3,5/7	0.92	0.55	0.58	343,318	198,998
26	01.02.001	Thay, lắp tiếp địa ngọn <= 10m - Cờ tiếp địa ngọn trung áp	TĐN-TA	Bộ	43.000	- Nhân công: 3,5/7	0.74	0.55	17.50	343,318	6,008,408
26	11.11.005	Thay kẹp néo cáp ABC ≤ 4x120 - Khóa đỡ cáp ABC 4x95	KĐ-ABC	1 bộ	156.000	- Nhân công: 3,5/7	0.89	0.32	44.43	343,318	15,253,207
27	11.11.005	Thay kẹp néo cáp ABC ≤ 4x120 - Khóa dừng cáp ABC 4x95	KN-ABC	1 bộ	104.000	- Nhân công: 3,5/7	0.89	0.4	37.02	343,318	12,711,006
28	03.09.311	Thay bulong, chiều cao lắp đặt <= 20m - Móc treo cáp ABC đơn	GM	bộ	225.000	- Nhân công: 4,0/7	0.09	0.4	8.10	367,290	2,975,049
29	03.09.261	Thay kẹp cáp, chiều cao lắp đặt <= 20m - Kẹp răng IPC cho dây bọc hạ thế 25-95/6-95 (1BL)	IPC-1BL	bộ	556.000	- Nhân công: 4,0/7	0.37	0.55	113.15	367,290	41,557,394

STT	Mã hiệu ĐM	Tên công việc	Mã hiệu, Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Bậc nhân công	Số công	Knc	Tổng số công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
30	03.09.261	Thay kẹp cáp, chiều cao lắp đặt <= 20m - Kẹp răng IPC cho dây bọc hạ thế 25-95/6-95 (2BL)	IPC-2BL	bộ	538.000	- Nhân công: 4,0/7	0.37	0.55	109.48	367,290	40,212,011
31	03.09.311	Thay bulong, chiều cao lắp đặt <= 20m - Bu lông móc 16x300 mạ kẽm	BLM16X350	bộ	278.000	- Nhân công: 4,0/7	0.09	0.55	13.76	367,290	5,054,278
III		**Phần sửa chữa Trạm biến áp**									**30,651,285**
32	XTBA-12M	Bộ xà TBA trên 02 cột BTLT 12M - XTBA-12M	XTBA-12M	Bộ	12.000	- Nhân công: 3,5/7	3.70	0.825	36.63	343,318	12,577,409
33	13.01.002	Thay tủ điện hạ thế xoay chiều 3 pha - Tủ điện TD-04	TĐ-04	1 tủ	5.000	- Nhân công: 4,5/7	3.55	0.6	10.65	394,809	4,204,716
34	05.08.202	Thay dây đồng dẫn xuống thiết bị - Tiết diện dây <=150mm2 - Cáp CVV 120mm2	CV120	1 mét	96.000	- Nhân công: 4,0/7	0.13	0.6	7.49	367,290	2,750,268
35	05.08.201	Thay dây đồng dẫn xuống thiết bị - Tiết diện dây <=95mm2 - Cáp CVV 70mm2	CV70	1 mét	32.000	- Nhân công: 4,0/7	0.07	0.6	1.34	367,290	493,638
36	06.09.003	Ép đầu cốt tiết diện cáp <=70mm2 - Đầu cốt ép đồng loại dài 1 lỗ M 120 mm2	SC120	10 đầu cốt	2.400	- Nhân công: 4,5/7	0.45	1	1.08	394,809	426,394
37	06.09.003	Ép đầu cốt tiết diện cáp <=70mm2 - Đầu cốt ép đồng loại dài 1 lỗ M 70 mm2	SC70	10 đầu cốt	0.800	- Nhân công: 4,5/7	0.45	1	0.36	394,809	142,131
38	03.01.105	Thay cách điện đứng trung thế, 15-22kV. thay trên cột, cột tròn - Cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp dây phi từ tính	SĐ24-PLM (TBA)	10 sứ	3.600	- Nhân công: 3,5/7	3.34	0.55	6.61	343,318	2,270,431
39	01.01.002	Thay tiếp địa gốc, kích thước ≤ Ø14 (≤ 24x6) - Cờ tiếp địa gốc	TĐG (TBA)	100 kg	0.320	- Nhân công: 3,5/7	0.92	0.55	0.16	343,318	55,534
40	01.02.001	Thay, lắp tiếp địa ngọn <= 10m - Cờ tiếp địa ngọn trung áp	TĐN-TA (TBA)	Bộ	12.000	- Nhân công: 3,5/7	0.74	0.55	4.88	343,318	1,676,765
41	05.08.101	Thay dây nhôm, dây nhôm lõi thép dẫn xuống thiết bị - Tiết diện dây <=95mm2 - Dây dẫn XLPE 70mm2 từ lưới TA xuống MBA	PVC/XLPE-AC70-24kV(TBA)	1 mét	324.000	- Nhân công: 4,0/7	0.04	0.6	7.78	367,290	2,856,047
42	06.09.003	Ép đầu cốt tiết diện cáp <=70mm2 - Đầu cốt đồng nhôm MA-70mm2	MA 70 (TBA)	10 đầu cốt	18.000	- Nhân công: 4,5/7	0.45	1	8.10	394,809	3,197,953
B		**PHẦN THÁO GỠ LẮP ĐẶT LẠI (I+II)**									**363,633,556**
I		**Phần thay dây trung áp**			-						**297,159,996**
43	XA-1(SDL)	Tháo gỡ lắp đặt lại - Xà XA-1	XA-1(SDL)	Bộ	42.000	- Nhân công: 3,5/7	0.88	1.5	55.38	343,318	19,013,673
44	XA-2(SDL)	Tháo gỡ lắp đặt lại - Xà XA-2	XA-2(SDL)	Bộ	95.000	- Nhân công: 3,5/7	1.06	1.5	151.20	343,318	51,909,504
45	XNA-1(SDL)	Tháo gỡ lắp đặt lại - Xà XNA-1	XNA-1(SDL)	Bộ	12.000	- Nhân công: 3,5/7	1.47	1.5	26.42	343,318	9,068,987
46	XNA-2(SDL)	Tháo gỡ lắp đặt lại - Xà XNA-2	XNA-2(SDL)	Bộ	18.000	- Nhân công: 3,5/7	2.12	1.5	57.22	343,318	19,643,254
47	XNA-3(SDL)	Tháo gỡ lắp đặt lại - Xà XNA-3	XNA-3(SDL)	Bộ	2.000	- Nhân công: 3,5/7	2.05	1.5	6.16	343,318	2,114,670
48	XLA-1(SDL)	Tháo gỡ lắp đặt lại - Xà XLA-1	XLA-1(SDL)	Bộ	4.000	- Nhân công: 3,5/7	1.52	1.5	9.09	343,318	3,121,535
49	XĐG-3(SDL)	Tháo gỡ lắp đặt lại - Xà XĐG-3	XĐG-3(SDL)	Bộ	1.000	- Nhân công: 3,5/7	1.59	1.5	2.39	343,318	819,194
50	CĐC(SDL)	Tháo gỡ lắp đặt lại - Chụp đầu trụ	CĐC(SDL)	Bộ	3.000	- Nhân công: 3,5/7	2.37	1.5	10.65	343,318	3,657,249
51	05.05.101	Căng lại dây nhôm lõi thép (AC, ACSR,...) bằng thủ công kết hợp cơ giới, tiết diện dây <= 70mm2 - Cáp nhôm bọc ACXLPE70mm2 12.7/2.4KV	PVC/XLPE-AC70-24kV(SDL)	Km	27.980	- Nhân công: 4,5/7	6.45	0.77	138.96	394,809	54,862,732
52	05.05.106	Căng lại dây nhôm lõi thép (AC, ACSR,...) bằng thủ công kết hợp cơ giới, tiết diện dây <= 240mm2 - Cáp nhôm bọc ACXLPE240mm2 12.7/2.4KV	PVC/XLPE-AC240-24kV(SDL)	Km	1.783	- Nhân công: 4,5/7	15.91	0.77	21.85	394,809	8,624,780
53	05.05.101	Căng lại dây nhôm lõi thép (AC, ACSR,...) bằng thủ công kết hợp cơ giới, tiết diện dây <= 70mm2 - Cáp nhôm trần AC 70mm2	AC70(SDL)	Km	1.259	- Nhân công: 3,5/7	6.45	0.7	5.68	343,318	1,950,777
54	05.05.106	Căng lại dây nhôm lõi thép (AC, ACSR,...) bằng thủ công kết hợp cơ giới, tiết diện dây <= 240mm2 - Cáp nhôm trần AC 240mm2	AC240(SDL)	Km	-	- Nhân công: 3,5/7	15.91	0.7	0.00	343,318	-
55	05.07.206	Di chuyển - Cáp LV ABC 4x95mm2 sang trụ thay mới	ABC4x95(SDL)	Km	9.699	- Nhân công: 3,5/7	58.04	0	0.00	343,318	-
56	11.04.602	Di chuyển - Cáp nguồn ABC 2x16 sang trụ thay mới	ABC2x16(SDL)	1 m	1,086.000	- Nhân công: 3,5/7	0.04	0.7	30.41	343,318	10,439,614
57	11.04.602	Di chuyển - Cáp nguồn Muler 2x6 sang trụ thay mới	CV2x6(SDL)	1 m	85.000	- Nhân công: 3,5/7	0.04	0.7	2.38	343,318	817,097
58	11.04.602	Di chuyển - Cáp nguồn Muler 2x11 sang trụ thay mới	CV2x11(SDL)	1 m	212.000	- Nhân công: 3,5/7	0.04	0.7	5.94	343,318	2,037,936
59	11.04.603	Di chuyển - Cáp nguồn Muler 4x11 sang trụ thay mới	CV4x11(SDL)	1 m	145.000	- Nhân công: 3,5/7	0.04	0.7	4.06	343,318	1,393,871
60	11.09.101	Di chuyển - Hộp 1 công tơ 1 pha sang trụ thay mới	H1CT1P(SDL)	hộp	87.000	- Nhân công: 3,5/7	0.66	1	57.42	343,318	19,713,320
61	11.09.102	Di chuyển - Hộp 4 công tơ 1 pha sang trụ thay mới	H4CT1P(SDL)	hộp	191.000	- Nhân công: 3,5/7	0.92	1	175.72	343,318	60,327,839
62	11.09.101	Di chuyển - Hộp 1 công tơ 3 pha sang trụ thay mới	H1CT3P(SDL)	hộp	122.000	- Nhân công: 3,5/7	0.66	1	80.52	343,318	27,643,965
II		**Phần sửa chữa Trạm biến áp**			-						**66,473,560**
63	14.02.005	Tháo gỡ lắp đặt lại - FCO 27kV	FCO(SDL)	01 bộ (3pha)	12.000	- Nhân công: 4,0/7	2.96	1	35.52	367,290	13,046,141
64	09.01.304	Tháo gỡ lắp đặt lại - CSV 18kV	CSV(SDL)	bộ 3 pha	12.000	- Nhân công: 4,0/7	1.85	0.66	14.65	367,290	5,381,533
65	13.01.002	Tháo gỡ lắp đặt lại - Tủ điện hạ áp TD-04	TD04(SDL)	1 tủ	7.000	- Nhân công: 4,5/7	3.55	1	24.85	394,809	9,811,004
66	07.01.313	Tháo gỡ lắp đặt lại - Máy biến áp 100kVA	MBA100kVA(SDL)	1 máy	1.000	- Nhân công: 4,5/7	5.57	1.1	6.13	394,809	2,418,995
67	07.01.314	Tháo gỡ lắp đặt lại - Máy biến áp 160kVA	MBA160kVA(SDL)	1 máy	4.000	- Nhân công: 4,5/7	6.53	1.1	28.73	394,809	11,343,652
68	07.01.315	Tháo gỡ lắp đặt lại - Máy biến áp 250kVA	MBA250kVA(SDL)	1 máy	4.000	- Nhân công: 4,5/7	7.63	1.1	33.57	394,809	13,254,528
69	07.01.315	Tháo gỡ lắp đặt lại - Máy biến áp 320kVA	MBA320kVA(SDL)	1 máy	1.000	- Nhân công: 4,5/7	7.63	1.1	8.39	394,809	3,313,632
70	07.01.316	Tháo gỡ lắp đặt lại - Máy biến áp 400kVA	MBA400kVA(SDL)	1 máy	2.000	- Nhân công: 4,5/7	9.10	1.1	20.02	394,809	7,904,076
C		**PHẦN THU HỒI (I+II+III)**									**441,368,537**
I		**Phần thay dây trung áp**			-						**193,540,301**
71	05.02.101	Thay dây nhôm lõi thép (AC, ACSR,...) bằng thủ công kết hợp cơ giới, tiết diện dây <= 70mm2 - Dây dẫn AC70 mm2	AC-70(TH)	Km	50.642	- Nhân công: 4,5/7	12.90	0.315	205.78	394,809	81,244,481
72	05.02.106	Thay dây nhôm lõi thép (AC, ACSR,...) bằng thủ công kết hợp cơ giới, tiết diện dây <= 240mm2 - Dây dẫn AC240 mm2	AC-240(TH)	Km	5.353	- Nhân công: 4,5/7	25.43	0.315	42.88	394,809	16,928,121
73	03.09.261	Thay kẹp cáp, chiều cao lắp đặt <= 20m - Kẹp cáp 3BL (Đầu nối nhánh rẽ)	KC3BL(TH)	bộ	186.000	- Nhân công: 4,0/7	0.37	0.45	30.97	367,290	11,374,604

STT	Mã hiệu ĐM	Tên công việc	Mã hiệu, Quy cách	Đơn vị tính	Khối lượng	Bậc nhân công	Số công	Knc	Tổng số công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
74	03.01.105	Thay cách điện đứng trung thế, 15-22kV. thay trên cột, cột tròn - Sứ đứng 24 KV	SĐ(TH)	10 sứ	100.200	- Nhân công: 3,5/7	3.34	0.45	150.60	343,318	51,703,897
75	03.10.411	Thay cách điện Polymer/ Composite/ Silicon néo đơn cho dây dẫn, cấp điện áp <= 35kV, chiều cao lắp đặt chuỗi <= 20m - Sứ chuỗi	SCPL(TH)	1 bộ cách điện	528.000	- Nhân công: 4,0/7	0.37	0.45	87.91	367,290	32,289,198
II		**Phần thay trụ trung áp**			-						**231,174,000**
76	04.02.102	Thay cột bê tông, chiều cao cột <= 8,5m, bằng cẩu kết hợp thủ công - Trụ 10.5 m cắt gốc	BTLT10,5(TH)	cột	219.000	- Nhân công: 3,5/7	2.73	0.2	119.57	343,318	41,051,907
77	XNII-2.5(TH)	Thay: Xà néo trung áp;XNII-2.5(TH)	XNII-2.5(TH)	Bộ	4.000	- Nhân công: 3,5/7	2.47	0.675	6.67	343,318	2,289,710
78	XNII-1.2(TH)	Thay: Xà néo trung áp;XNII-1.2(TH)	XNII-1.2(TH)	Bộ	7.000	- Nhân công: 3,5/7	2.63	0.675	12.45	343,318	4,273,718
79	XAL-2(TH)	Thay: Xà đỡ góc trung áp; XAL-2(TH)	XAL-2(TH)	Bộ	1.000	- Nhân công: 4,5/7	1.98	0.675	1.33	394,809	526,345
80	XNA-3(TH)	Thay: Xà néo trung áp;XNA-3(TH)	XNA-3(TH)	Bộ	5.000	- Nhân công: 4,0/7	2.05	0.675	6.93	367,290	2,545,117
81	XNA-2(TH)	Thay: Xà néo trung áp; XNA-2(TH)	XNA-2(TH)	Bộ	7.000	- Nhân công: 4,0/7	2.12	0.675	10.01	367,290	3,677,596
82	XA-1(TH)	Thay: Xà đỡ thẳng trung áp; XA-1(TH)	XA-1(TH)	Bộ	4.000	- Nhân công: 3,5/7	0.88	0.675	2.37	343,318	814,872
83	XA-2(TH)	Thay: Xà đỡ thẳng trung áp; XA-2(TH)	XA-2(TH)	Bộ	6.000	- Nhân công: 3,5/7	1.06	0.675	4.30	343,318	1,475,323
84	01.01.002	Thay tiếp địa gốc, kích thước ≤ Ø14 (≤ 24x6) - Cờ tiếp địa gốc	TĐG(TH)	100 kg	0.430	- Nhân công: 3,5/7	0.92	0.45	0.18	343,318	61,117
85	01.02.001	Thay, lắp tiếp địa ngọn <= 10m - Cờ tiếp địa ngọn	TĐN(TH)	Bộ	43.000	- Nhân công: 3,5/7	0.74	0.45	14.32	343,318	4,915,970
86	03.09.251	Thay dây néo cột, chiều cao lắp đặt <= 20m - Néo trung áp	NéoTH	bộ	26.000	- Nhân công: 4,0/7	0.67	0.45	7.84	367,290	2,879,186
87	03.01.105	Thay cách điện đứng trung thế, 15-22kV. thay trên cột, cột tròn - Sứ đứng	SĐ(TH)-TT	10 sứ	144.300	- Nhân công: 3,5/7	3.34	0.45	216.88	343,318	74,459,803
88	03.01.105	Thay cách điện đứng trung thế, 15-22kV. thay trên cột, cột tròn - Sứ đứng Polymer	SĐ-PL(TH)	10 sứ	11.300	- Nhân công: 3,5/7	3.34	0.45	16.98	343,318	5,830,879
89	03.10.411	Thay cách điện Polymer/ Composite/ Silicon néo đơn cho dây dẫn, cấp điện áp <= 35kV, chiều cao lắp đặt chuỗi <= 20m - Sứ chuỗi	SCPL(TH)-TT	chuỗi	417.000	- Nhân công: 4,0/7	0.37	0.45	69.43	343,318	23,836,740
90	03.09.261	Thay kẹp cáp, chiều cao lắp đặt <= 20m - Kẹp răng các loại	KRHA(TH)	10 sứ	1,094.000	- Nhân công: 4,0/7	0.37	0.45	182.15	343,318	62,535,717
III		**Phần sửa chữa Trạm biến áp**									**16,654,236**
91	XTBA(TH)	Bộ xà TBA trên 02 cột BTLT -XTBA(TH)	XTBA(TH)	Bộ	12.000	- Nhân công: 3,5/7	2.81	0.675	22.79	343,318	7,825,582
92	13.01.002	Thay tủ điện hạ thế xoay chiều 3 pha - Tủ điện TD-04	TD04(TH)	1 tủ	5.000	- Nhân công: 4,5/7	3.55	0.4	7.10	394,809	2,803,144
93	01.01.002	Thay tiếp địa gốc, kích thước ≤ Ø14 (≤ 24x6) - Cờ tiếp địa gốc	TĐG(TH)-TBA	100 kg	0.120	- Nhân công: 3,5/7	0.92	0.45	0.05	343,318	17,056
94	01.02.001	Thay, lắp tiếp địa ngọn <= 10m - Cờ tiếp địa ngọn	TĐN(TH)-TBA	Bộ	12.000	- Nhân công: 3,5/7	0.74	0.45	4.00	343,318	1,371,899
95	05.08.202	Thay dây đồng dẫn xuống thiết bị - Tiết diện dây <=150mm2 - Cáp CVV 120mm2	CV120(TH)	1 mét	48.000	- Nhân công: 4,0/7	0.13	0.4	2.50	367,290	916,756
96	05.08.201	Thay dây đồng dẫn xuống thiết bị - Tiết diện dây <=95mm2 - Cáp CVV 70mm2	CV70(TH)	1 mét	16.000	- Nhân công: 4,0/7	0.07	0.4	0.45	367,290	164,546
97	05.08.101	Thay dây nhôm, dây nhôm lõi thép dẫn xuống thiết bị - Tiết diện dây <=95mm2 - Cáp nhôm XLPE 70	XLPE70(TH)	1 mét	324.000	- Nhân công: 4,0/7	0.04	0.4	5.18	367,290	1,904,031
98	03.01.105	Thay cách điện đứng trung thế, 15-22kV. thay trên cột, cột tròn - Sứ đứng	SĐ(TH)-TBA	10 sứ	3.600	- Nhân công: 3,5/7	3.34	0.4	4.81	343,318	1,651,222
		Tổng cộng (A+B+C)									**1,575,879,525**

Bảng 4

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN NHÂN CÔNG SỬA CHỮA LỚN

Công trình: Sửa chữa lưới điện trung hạ áp khu vực Đội quản lý điện Buôn Hồ quản lý vận hành năm 2026 bổ sung

(Phần các công việc áp dụng đơn giá XDCB)

STT	Mã hiệu ĐG	Tên công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ đồng)	Hệ số điều chỉnh	Thành tiền (VNĐ đồng)	Ghi chú
		CÔNG TÁC XÂY DỰNG					**175,449,850**	
1	TN 1.8 (12)	Móng thanh ngáng; TN 1.8 (12)	Móng	144.0	808,509	1	116,425,298	
2	MT-2 (12) M	Móng cột bê tông ly tâm; MT-2 (12) M	Móng	27.0	894,812	1	24,159,911	
3	MG-3 (12) M	Móng cột bê tông ly tâm; MG-3 (12) M	Móng	24.0	1,452,693	1	34,864,641	
		CÔNG TÁC KHÁC					**27,343,656**	
		Bốc lên					**14,143,360**	
1	D1.3021	Bốc lên cấu kiện thép các loại bằng thủ công	tấn	8.7	145,411	1	1,267,376	
2	D1.3041	Bốc lên dây dẫn điện các loại bằng thủ công	tấn	56.4	155,270	1	8,749,660	
3	D1.3051	Bốc lên cách điện các loại bằng thủ công	tấn	16.6	184,845	1	3,061,400	
4	D1.3031	Bốc lên phụ kiện các loại bằng thủ công	tấn	7.2	147,876	1	1,064,923	
		Bốc xuống					**13,200,296**	
1	D1.3022	Xếp xuống cấu kiện thép các loại bằng thủ công	tấn	8.7	113,372	1	988,124	
2	D1.3042	Xếp xuống dây dẫn điện các loại bằng thủ công	tấn	56.4	145,411	1	8,194,126	
3	D1.3052	Xếp xuống cách điện các loại bằng thủ công	tấn	16.6	192,239	1	3,183,856	
4	D1.3032	Xếp xuống phụ kiện các loại bằng thủ công	tấn	7.2	115,836	1	834,190	
		Tổng cộng					**202,793,506**	

Bảng 6

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN VẬT LIỆU SỬA CHỮA LỚN

Công trình: Sửa chữa lưới điện trung hạ áp khu vực Đội quản lý điện Buôn Hồ quản lý vận hành năm 2026 bổ sung

STT	Mã vật tư	Tên vật tư	Ký hiệu, quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	HH	Tổng Khối lượng	Khối lượng	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)
A		**Vật tư nhập khẩu**								
B		**Tổng Giá trị Vật tư mua trong nước (I+II+III)**								**5,852,350,093**
I	***I***	***Phần thay dây trung áp***								***3,538,301,543***
1	3.15.91.277.VIE.00.000	Cáp nhôm bọc lõi thép PVC/XLPE 24kV AC 70/11 mm2	PVC/XLPE-AC70-24kV	Mét	50,641.5	1%	29,321.4	0.579	40,000	2,045,916,600
2	3.15.91.290.VIE.00.000	Cáp nhôm bọc lõi thép PVC/XLPE 24kV AC 240/32 mm2	PVC/XLPE-AC240-24kV	Mét	5,352.6	1%	7,425.1	1.3872	105,900	572,508,743
3	CTĐ	Cầu tiếp địa trung áp, Gồm:	CTĐ	Bộ	84.0			0		
3.1	3.15.91.024.VIE.00.000	Cáp nhôm bọc lõi thép PVC/XLPE 12,7/24kV AC 95/16 mm2	XLPE-AC95(CTĐ)	Mét	67.2		49.1	0.7306	43,500	2,923,200
3.2	3.20.22.658.VIE.00.000	Kẹp răng trung thế 50-240/50-240	IPC TA (CTĐ)	Cái	84.0		16.8	0.2	334,800	28,123,200
3.3	3.20.07.258.VIE.00.000	Ống nối dây ACSR/XLPE 95 mm2	ON-95 (CTĐ)	Cái	84.0		1.7	0.02	148,200	12,448,800
4	3.20.70.010.VIE.00.000	Bộ thoát quá điện áp dây 50-150mm2	BTA_50/150	Bộ	129.0		-	0	304,000	39,216,000
5	3.20.94.039.VIE.00.000	Giáp níu cáp AC/XLPE 70mm2 + Yếm cáp	GN70	Bộ	510.0		51.0	0.1	193,000	98,430,000
6	3.20.94.049.VIE.00.000	Giáp níu cáp AC/XLPE 240mm2 + Yếm cáp	GN240	Bộ	30.0		3.0	0.1	249,000	7,470,000
7	3.10.66.536.VIE.00.000	Cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp dây phi từ tính	SĐ24-PLM	Cái	1,002.0		3,006.0	3	356,400	357,112,800
8	3.10.88.187.CHN.03.000	Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 120kN (loại 3 bát/chuỗi) kèm phụ kiện	SCTH24	Chuỗi	528.0		1,584.0	3	575,000	303,600,000
9	3.20.80.181.VIE.00.000	Đầu cốt ép đồng nhôm MA 70 mm2	MA 70	Cái	90.0		9.0	0.1	30,200	2,718,000
10	3.20.07.057.VIE.00.000	Ống nối dây ACSR 70 mm2	ON70	Cái	57.0		11.4	0.2	125,000	7,125,000
11	3.20.07.062.VIE.00.000	Ống nối dây ACSR 240 mm2	ON240	Cái	12.0		0.6	0.052	207,200	2,486,400
12	8.82.01.001.VIE.07.000	Băng keo điện trung thế	BKTA	Cuộn	69.0		-	0	108,800	7,507,200
13	3.20.17.779.VIE.00.000	Ống co nhiệt bọc dây trung thế fi 50	OCNTA	Mét	69.0		-	0	90,000	6,210,000
14	3.20.22.658.VIE.00.000	Kẹp răng trung thế 50-240/50-240	IPC TA	Cái	120.0		24.0	0.2	334,800	40,176,000
15	3.20.31.254.VIE.00.000	Kẹp cáp 3 bu lông nhôm 25-240	KC3BL	Cái	66.0		16.5	0.25	65,600	4,329,600
II		***Phần thay trụ trung áp***								***2,144,521,797***
1	3.02.20.539.VIE.00.000	Cột bê tông ly tâm UL 12-190-4,3 (TCVN 5847:2016)	PC.I-12-190-4,3	Cột	146.0				4,700,000	686,200,000
2	3.02.20.540.VIE.00.000	Cột bê tông ly tâm UL 12-190-5,4 (TCVN 5847:2016)	PC.I-12-190-5,4	Cột	73.0				5,200,000	379,600,000
6	XNG-3A	Xà néo cuối XNG-3A	XNG-3A	Bộ	6.0		417.9	69.65	27,000	11,283,300
7	XNG-3	Xà néo cuối XNG-3	XNG-3	Bộ	14.0		677.6	48.402	27,000	18,295,956
8	XNA-22	Xà XNA-22 (Đôi doc)	XNA-22	Bộ	3.0		127.6	42.525	27,000	3,444,525
9	XNA-22A	Xà XNA-22A (Đôi ngang)	XNA-22A	Bộ	1.0		54.4	54.4132	27,000	1,469,156
10	XĐG-3	Xà XĐG-3 (Đỡ ngang)	XĐG-3	Bộ	5.0		219.0	43.792	27,000	5,911,920
11	3.20.31.254.VIE.00.000	Kẹp cáp 3 bu lông nhôm 25-240	KC3BL-ĐN	Cái	6.0		1.5	0.25	65,600	393,600
12	3.20.22.658.VIE.00.000	Kẹp răng trung thế 50-240/50-240	*IPC TA-ĐN*	Cái	66.0		13.2	0.2	334,800	22,096,800
13	BDN-12M	Bộ dây néo Trung áp cho trụ 12 mét	BDN-12M	Bộ	26.0			0		
13.1	*3.15.41.128.VIE.00.000*	*Cáp thép TK 50 mm2*	*TK50*	*Mét*	374.4		*149.8*	0.4	*16,100*	*6,027,840*
13.2	*3.10.88.211.VIE.00.000*	*Chuỗi cách điện treo bằng polymer 24kV*	*SCPL24*	*Chuỗi*	26.0		*26.0*	1	*247,500*	*6,435,000*
13.3	*3.20.22.001.VIE.68.000*	*Kẹp cáp thép TK 50*	*KC3TK*	*Cái*	208.0		*52.0*	0.25	*44,000*	*9,152,000*
14	3.10.66.536.VIE.00.000	Cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp dây phi từ tính	SĐ24-PLM (TT)	*Bộ*	1,434.0		*4,302.0*	3	*356,400*	*511,077,600*
15	3.10.66.315.VIE.00.000	Sứ đứng pinpost kèm ty 24kV	SĐ24 (TT)	*Cái*	122.0		*366.0*	3	*307,800*	*37,551,600*
16	3.10.88.187.CHN.03.000	Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 120kN (loại 3 bát/chuỗi) kèm phụ kiện	SCTH24 (TT)	Chuỗi	417.0		1,251.0	3	575,000	239,775,000

STT	Mã vật tư	Tên vật tư	Ký hiệu, quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	HH	Tổng Khối lượng	Khối lượng	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)
17	3.20.60.156.VIE.00.000	Khóa néo dây AC 3 bulong 50-95mm2	KN (3U)	Cái	18.0		18.0	1	193,000	3,474,000
18	3.20.94.012.VIE.00.000	Giáp níu dây bọc 70mm2 + Yếm cáp	GN70-BP	Cái	441.0		44.1	0.1	158,700	69,986,700
19	3.20.94.015.VIE.00.000	Giáp níu dây bọc 120mm2 + yếm cáp	GN120-BP	Bộ	9.0		0.9	0.1	177,300	1,595,700
20	3.20.94.009.VIE.00.000	Giáp níu dây bọc 240mm2 + Yếm cáp	GN240-BP	Cái	6.0		0.6	0.1	192,800	1,156,800
21	3.02.75.341.VIE.13.000	Tiếp địa gốc phi 12 dài 3m (mạ).	TĐG	Sợi	43.0		114.6	2.664	90,200	3,878,600
22	3.02.75.001.000.C8.000	Tiếp địa ngọn đường dây trung áp	TĐN-TA	Bộ	43.0		4.3	0.1	25,300	1,087,900
23	3.20.60.072.VIE.00.000	Khóa đỡ cáp ABC 4x95	KĐ-ABC	Cái	156.0		15.6	0.1	26,000	4,056,000
24	3.20.22.457.VIE.00.000	Kẹp ngừng cáp ABC 95mm2	KN-ABC	Cái	104.0		10.4	0.1	58,000	6,032,000
25	3.20.50.126.VIE.00.000	Móc treo cáp ABC đơn	GM	Cái	225.0		45.0	0.2	35,000	7,875,000
26	8.92.15.015.VIE.00.000	Biển số cột bằng decal hình chữ nhật	BTC	Cái	219.0		-	0	97,200	21,286,800
27	8.92.15.015.VIE.00.000	Biển số cột bằng decal hình chữ nhật	BAT	Cái	219.0		-	0	97,200	21,286,800
28	3.20.94.001.VIE.76.000	Dây đai thép + Khóa đai	ĐT+KĐ	Bộ	675.0		-	0	11,000	7,425,000
29	3.20.22.503.VIE.00.000	Kẹp răng IPC cho dây bọc hạ thế 25-95/6-95 (1BL)	IPC-1BL	Cái	556.0		55.6	0.1	27,000	15,012,000
30	3.20.22.505.VIE.00.000	Kẹp răng IPC cho dây bọc hạ thế 25-120/6-120 (2BL)	IPC-2BL	Cái	538.0		107.6	0.2	52,000	27,976,000
31	3.20.94.269.VIE.00.000	Bu lông móc 16x300 mạ kẽm	BLM16X350	Cái	278.0		55.6	0.2	38,000	10,564,000
32	3.20.25.001.VIE.02.000	Kẹp nhựa mắc điện (kẹp dừng cáp 1pha)	KN1P	Cái	278.0		27.8	0.1	8,200	2,279,600
33	3.15.17.002.VIE.00.000	Dây nhôm cứng bọc 1 ruột 0.6/1kv AV 20/10	AV20/10	Mét	780.0		78.0	0.1	1,070	834,600
III		***Phần sửa chữa Trạm biến áp***								***169,526,752***
1	XTBA-12M	Bộ xà TBA trên 02 trụ BTLT 12 mét	XTBA-12M	Bộ	12.0		2,766.3	230.523	27,000	74,689,452
2	3.62.95.167.VIE.00.000	Vỏ tủ điện hạ thế (1050x1150x400) sơn tĩnh điện	TĐ-04		5.0		465.5	93.094	4,058,100	20,290,500
3	3.15.42.272.VIE.00.000	Cáp đồng bọc 0,6kV XLPE/PVC 120 mm2	CV120		96.0		116.4	1.212	356,100	34,185,600
4	3.15.42.269.VIE.00.000	Cáp đồng bọc 0,6kV XLPE/PVC 70 mm2	CV70		32.0		23.0	0.72	201,700	6,454,400
5	3.20.80.258.VIE.00.000	Đầu cốt ép đồng loại dài 1 lỗ M 120 mm2	SC120		24.0		1.2	0.05	45,700	1,096,800
6	3.20.80.256.VIE.00.000	Đầu cốt ép đồng loại dài 1 lỗ M 70 mm2	SC70		8.0		0.4	0.05	24,700	197,600
7	3.10.66.536.VIE.00.000	Cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp dây phi từ tính	SĐ24-PLM (TBA)		36.0		108.0	3	356,400	12,830,400
8	3.02.75.341.VIE.13.000	Tiếp địa gốc phi 12 dài 3m (mạ).	TĐG (TBA)		12.0		32.0	2.664	90,200	1,082,400
9	3.02.75.001.000.C8.000	Tiếp địa ngọn đường dây trung áp	TĐN-TA (TBA)		12.0		1.2	0.1	25,300	303,600
10	3.15.91.277.VIE.00.000	Cáp nhôm bọc lõi thép PVC/XLPE 24kV AC 70/11 mm2	PVC/XLPE-AC70-24kV(TBA)		324.0		187.6	0.579	40,000	12,960,000
11	3.20.80.181.VIE.00.000	Đầu cốt ép đồng nhôm MA 70 mm2	MA 70 (TBA)		180.0		9.0	0.05	30,200	5,436,000

Bảng 9

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN THIẾT BỊ VẬT TƯ THU HỒI

Công trình: Sửa chữa lưới điện trung hạ áp khu vực Đội quản lý điện Buôn Hồ quản lý vận hành năm 2026 bổ sung

STT	Tên vật tư	Ký hiệu, quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Khối lượng (Kg)	Đơn giá thu hồi (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
A	**PHẦN TRUNG ÁP**							
I	**Phần thay dây trung áp**							
1	Dây dẫn AC70 mm2	AC-70(TH)	Mét	50,641.50	0.27	19,440	269,744,988	
2	Dây dẫn AC240 mm2	AC-240(TH)	Mét	5,352.60	0.95	19,440	99,059,926	
3	Kẹp cáp 3BL (lèo quả trám)	KC3BL-QT(TH)	Cái	1,152.00	0.25	7,000	2,016,000	
4	Kẹp cáp 3BL (Đấu nối nhánh rẽ)	KC3BL(TH)	Cái	186.00	0.25	7,000	325,500	
5	Sứ đứng 24 KV	SĐ(TH)	Quả	1,002.00	3.00	1	1,002	
6	Sứ chuỗi	SCPL(TH)	Chuỗi	528.00	3.00	1	528	
7	Phụ kiện sứ chuỗi	KN3BL(TH)	Bộ	528.00	1.00	7,000	3,696,000	
II	**Phần thay trụ trung áp**							
1	Trụ 10.5 m cắt gốc	BTLT10,5(TH)	Trụ	219.00	-	110,000	24,090,000	
2	Xà XNII-2.5	XNII-2.5(TH)	Bộ	4.00	63.47	7,000	1,777,160	
3	Xà XNII-1.2	XNII-1.2(TH)	Bộ	7.00	74.01	7,000	3,626,490	
4	Xà XAL-2	XAL-2(TH)	Bộ	1.00	73.31	7,000	513,170	
5	Xà XNA-3	XNA-3(TH)	Bộ	5.00	41.24	7,000	1,443,260	
6	Xà XNA-2	XNA-2(TH)	Bộ	7.00	44.03	7,000	2,157,470	
7	Xà XA-1	XA-1(TH)	Bộ	4.00	17.53	7,000	490,868	
8	Xà XA-2	XA-2(TH)	Bộ	6.00	21.10	7,000	886,158	
9	Cờ tiếp địa gốc	TĐG(TH)	Bộ	43.00	1.00	7,000	301,000	
10	Cờ tiếp địa ngọn	TĐN(TH)	Bộ	43.00	0.10	7,000	30,100	
11	Khóa đỡ cáp ABC 4x95	KĐ(TH)	Bộ	156.00	0.10	7,000	109,200	
12	Khóa dừng cáp ABC 4x95	KN(TH)	Bộ	89.00	0.10	5,075	451,675	
13	Khóa treo cáp đơn	KT(TH)	Cái	46.00	0.10	7,000	32,200	
14	Néo trung áp	NéoTH	Cái	26.00	5.00	7,000	910,000	
15	Sứ đứng	SĐ(TH)-TT	Cái	1,443.00	3.00	1	1,443	
16	Sứ đứng Polymer	SĐ-PL(TH)	Sợi	113.00	3.00	1	113	
17	Sứ chuỗi	SCPL(TH)-TT	Quả	417.00	3.00	1	417	

STT	Tên vật tư	Ký hiệu, quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Khối lượng (Kg)	Đơn giá thu hồi (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
18	Phụ kiện sứ chuỗi	KN3BL(TH)-TT	Quả	417.00	1.00	7,000	2,919,000	
19	Kẹp răng các loại	KRHA(TH)	Bộ	1,094.00	0.20	2,805	3,068,670	
III	**Phần sửa chữa Trạm biến áp**							
1	Xà TBA trên 02 trụ	XTBA(TH)	Bộ	12.00	146.10	7,000	12,272,568	
2	Tủ điện TD-04	TD04(TH)	Tủ	5.00	93.09	7,000	3,258,290	
3	Cờ tiếp địa gốc	TĐG(TH)-TBA	Cái	12.00	1.00	7,000	84,000	
4	Cờ tiếp địa ngọn	TĐN(TH)-TBA	Cái	12.00	0.10	7,000	8,400	
5	Cáp CVV 120mm2	CV120(TH)	Mét	48.00	1.21	174080	8,355,840	
6	Cáp CVV 70mm2	CV70(TH)	Mét	16.00	0.72	99,040	1,584,640	
7	Cáp nhôm XLPE 70	XLPE70(TH)	Mét	324.00	0.58	5,780	1,872,720	
8	Sứ đứng	SĐ(TH)-TBA	Quả	36.00	3.00	1	36	
	Tổng cộng						**445,088,832**	

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ THIẾT BỊ

TT	Vật tư thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
A	**Vật tư cấp mới**			
I	**Phần thay dây trung áp**			
1	Cáp nhôm bọc lõi thép PVC/XLPE 24kV AC 70/11 mm2	Mét	50641,5	
2	Cáp nhôm bọc lõi thép PVC/XLPE 24kV AC 240/32 mm2	Mét	5352,6	
3	Cầu tiếp địa trung áp	Bộ	84	
	Dây nhôm bọc cách điện XLPE 95mm2-12.7/24kV (cầu)	Mét	67.2	
	Kẹp răng trung thế 50-240/50-240 (cầu)	Cái	84	
	Ống nối dây AC 95 mm2	Ống	84	
4	Bộ thoát quá điện áp	Bộ	129	
	Bộ thoát quá điện áp tự tạo sắt phi 8	Mét	32.25	
	Kẹp răng trung thế 50-240/50-240 (Áp)	Cái	129	
	Dây Nhôm 1 lõi (Fi 3.5-4.1mm)	m	103,2	
5	Giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2	Sợi	510	
6	Giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 240mm2	Sợi	30	
7	Cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp dây phi từ tính	Bộ	1002	
8	Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi) kèm phụ kiện)	Bộ	528	
9	Đầu cốt đồng nhôm M70 mm2	Cái	90	
10	Ống nối AC 70	Cái	57	
11	Ống nối AC 240	Cái	12	
12	Băng keo cách điện	Cuộn	69	
13	Ống co nhiệt dây trung thế phi 35-60	Mét	69	
14	Kẹp răng trung thế 50-240/50-240	Cái	120	
15	Kẹp cáp 3 Bulong A16-240	Cái	66	
II	**Phần thay trụ trung áp**			
1	Cột bê tông ly tâm ƯL 12-190-4,3 (TCVN 5847:2016)	Trụ	146	
2	Cột bê tông ly tâm ƯL 12-190-5,4 (TCVN 5847:2016)	Trụ	73	
3	Móng khối MG-3 cho trụ 12	Móng	24	
4	Móng cột BTLT (MT-2)	Móng	27	
5	Móng thanh ngang TN-1.8 + Codê	Móng	144	
6	Xà néo cuối XNG-3A	Bộ	6	
7	Xà néo cuối XNG-3	Bộ	14	
8	Xà XNA-22 (Đôi doc)	Bộ	3	
9	Xà XNA-22A (Đôi ngang)	Bộ	1	
10	Xà XĐG-3 (Đỡ ngang)	Bộ	5	

TT	Vật tư thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
11	Kẹp nhôm 3BL 70-240mm2	Cái	6	
12	Kẹp răng trung thế 50-240/50-240	Cái	66	
13	Cáp thép TK 50 mm2	Mét	273,6	
14	Chuỗi cách điện treo bằng polymer 24kV 120KN	Chuỗi	19	
15	Kẹp cáp thép TK 50	Cái	152	
16	Cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp dây phi từ tính	Bộ	1434	
17	Sứ đứng 24kV	Bộ	122	
18	Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi) kèm phụ kiện)	Chuỗi	417	
19	Khóa néo cong dùng cho dây AC240mm2	Cái	18	
20	Giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2	Sợi	441	
21	Giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 120mm2	Sợi	9	
22	Giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 240mm2	Sợi	6	
23	Cờ tiếp địa gốc	Sợi	43	
24	Cờ tiếp địa ngọn trung áp	Sợi	43	
25	Khóa đỡ cáp ABC 4x95	Cái	156	
26	Khóa dừng cáp ABC 4x95	Cái	104	
27	Khóa treo cáp đơn abc	Cái	225	
28	Biển tên cột	Biển	219	
29	Biển báo an toàn	Biển	219	
30	Đai thép + Khóa đai	Bộ	675	
31	Kẹp răng IPC cho dây bọc hạ thế 25-95/6-95 (1BL)	Cái	556	
32	Kẹp răng IPC cho dây bọc hạ thế 25-95/6-95 (2BL)	Cái	538	
33	Bu lông móc 16x300 mạ kẽm	Cái	278	
34	Kẹp nhựa mắc điện (kẹp dừng cáp 1pha)	Cái	278	
35	Dây nhôm cứng bọc 1 ruột 0.6/1kv AV 20/10	Mét	780	
III	**Phần sửa chữa Trạm biến áp**			
1	Bộ xà TBA trên 02 trụ BTLT 12 mét ghép đôi	Bộ	12	
2	Tủ điện TD-04	Tủ	5	
3	Cáp CVV 120mm2	Mét	96	
4	Cáp CVV 70mm2	Mét	32	
5	Đầu cốt ép đồng loại dài 1 lỗ M 120 mm2	Cái	24	
6	Đầu cốt ép đồng loại dài 1 lỗ M 70 mm2	Cái	8	
7	Cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp dây phi từ tính	Quả	36	
8	Cờ tiếp địa gốc	Sợi	12	
9	Cờ tiếp địa ngọn trung áp	Sợi	12	
10	Dây dẫn XLPE 70mm2 từ lưới TA xuống MBA	Mét	324	
11	Đầu cốt đồng nhôm MA-70mm2	Cái	180	
B.	**Phần tháo dỡ lắp đặt lại**			
I	**Phần thay trụ trung áp**			
1	Xà XA-1	Bộ	42	

TT	Vật tư thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
2	Xà XA-2	Bộ	95	
3	Xà XNA-1	Bộ	12	
4	Xà XNA-2	Bộ	18	
5	Xà XNA-3	Bộ	2	
6	Xà XLA-1	Bộ	4	
7	Xà XĐG-3	Bộ	1	
8	Chụp đầu trụ	Cái	3	
9	Cáp nhôm bọc ACXLPE70mm2 12.7/2.4KV	Mét	27979,5	
10	Cáp nhôm bọc ACXLPE240mm2 12.7/2.4KV	Mét	1783,2	
11	Cáp nhôm trần AC 70mm2	Mét	1258,5	
12	Cáp LV ABC 4x95mm2	Mét	9698,5	
13	Cáp nguồn ABC 2x16	Mét	1086	
14	Cáp nguồn Muler 2x6	Mét	85	
15	Cáp nguồn Muler 2x11	Mét	212	
16	Cáp nguồn Muler 4x11	Mét	145	
17	Cáp nguồn ABC 4x16	Mét	490	
18	Hộp 1 công tơ 1 pha	Hộp	87	
19	Hộp 4 công tơ 1 pha	Hộp	191	
20	Hộp 1 công tơ 3 pha	Hộp	122	
II	**Phần sửa chữa Trạm biến áp**			
1	FCO 27kV	Cái	36	
2	CSV 18kV	Cái	36	
3	Tủ điện hạ áp TD-04	Tủ	7	
4	Cáp tổng hạ áp	Mét	320	
5	Máy biến áp 100kVA	Máy	1	
6	Máy biến áp 160kVA	Máy	4	
7	Máy biến áp 250kVA	Máy	4	
8	Máy biến áp 320kVA	Máy	1	
9	Máy biến áp 400kVA	Máy	2	
C	**Vật tư thu hồi**			
I	**Phần thay dây trung áp**			
1	Dây dẫn AC70 mm2	Mét	50641,5	
2	Dây dẫn AC240 mm2	Mét	5352,6	
3	Kẹp cáp 3BL (lèo quả trám)	Cái	1152	
4	Kẹp cáp 3BL (Đấu nối nhánh rẽ)	Cái	186	
5	Sứ đứng 24 KV	Quả	1002	
6	Sứ chuỗi	Chuỗi	528	
7	Phụ kiện sứ chuỗi	Bộ	528	
II	**Phần thay trụ trung áp**			
1	Trụ 10.5 m cắt gốc	Trụ	219	
2	Xà XNII-2.5	Bộ	4	

TT	Vật tư thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
3	Xà XNII-1.2	Bộ	7	
4	Xà XAL-2	Bộ	1	
5	Xà XNA-3	Bộ	5	
6	Xà XNA-2	Bộ	7	
7	Xà XA-1	Bộ	4	
8	Xà XA-2	Bộ	6	
9	Cờ tiếp địa gốc	Bộ	43	
10	Cờ tiếp địa ngọn	Tủ	43	
11	Khóa đỡ cáp ABC 4x95	Mét	156	
12	Khóa dừng cáp ABC 4x95	Mét	89	
13	Khóa treo cáp đơn	Cái	46	
14	Néo	Cái	26	
15	Sứ đứng	Cái	1443	
16	Sứ đứng Polymer	Sợi	113	
17	Sứ chuỗi	Quả	417	
18	Phụ kiện sứ chuỗi	Quả	417	
19	Kẹp răng các loại	Bộ	1094	
III	**Phần sửa chữa Trạm biến áp**			
1	Xà TBA trên 02 trụ 10.5 có tâm 2.5m	Bộ	12	
2	Tủ điện TD-04	Tủ	5	
3	Cờ tiếp địa gốc	Cái	12	
4	Cờ tiếp địa ngọn	Cái	12	
5	Cáp CVV 120mm2	Mét	48	
6	Cáp CVV 70mm2	Mét	16	
7	Cáp nhôm XLPE 70	Mét	324	
8	Sứ đứng	Quả	36	

NGƯỜI LẬP

Lê Xuân Viễn

KIỂM TRA

Nguyễn Đình Lâm

PHÓ GIÁM ĐỐC

Huỳnh Quốc Long

PHẦN III
CÁC BẢN VẼ VÀ PHỤ LỤC

1. Bảng tổng kê khối lượng trước và sau khi sửa chữa.

2. Các bản vẽ mặt bằng, mặt cắt.

3. Bản vẽ sơ đồ nguyên lý, sơ đồ bố trí thiết bị, …

4. Các bản vẽ liên quan đến sửa chữa công trình.

5. Các hình ảnh (cụ thể và tổng thể của tài ản cần sửa chữa) và tài liệu chứng minh sự cần thiết sửa chữa công trình như: biên bản thí nghiệm, biên bản điều tra sự cố, phiếu kiểm tra định kỳ, kết quả đánh giá tình trạng vận hành, tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất,…(Kèm theo phương án).

BẢNG LIỆT KÊ CHI TIẾT THEO VỊ TRÍ CỘT PHẦN THAY DÂY TRUNG ÁP

Công trình: Sửa chữa lưới điện trung hạ áp khu vực Đội quản lý điện Buôn Hồ quản lý vận hành năm 2026 bổ sung

Phần Thay Dây Trung Áp

STT	Hiện trạng							Vật tư cấp mới															Vật tư thu hồi							Ghi chú
	Số cột	Khoảng cột	Loại xà	Sứ đứng	Sứ chuỗi	Dây nhôm lõi thép AC 70	Dây nhôm lõi thép AC 240	Cáp nhôm bọc lõi thép PVC/XLPE 24kV AC 70/11 mm2	Cáp nhôm bọc lõi thép PVC/XLPE 24kV AC 240/32 mm2	Cầu tiếp địa trung áp	Bộ thoát quá điện áp	Giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE-70mm2	Giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE-240mm2	Cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp dây phi từ tính	Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi) kèm phụ kiện	Đầu cốt đồng nhôm M70 mm2	Ống nối AC 70	Ống nối AC 240	Băng keo cách điện	Ống co nhiệt dây trung thế phi 35-60	Kẹp răng trung thế 50-240/50-240	Kẹp cáp 3 Bulong A16-240	Dây dẫn AC70 mm2	Dây dẫn AC240 mm2	Kẹp cáp 3BL (lèo quả trám)	Kẹp cáp 3BL (Đấu nối nhánh rẽ)	Sứ đứng 24 KV	Sứ chuỗi	Phụ kiện sứ chuỗi	
Tổng				**1290**	**540**	**50642**	**5352.6**	**50641.5**	**5352.6**	**84**	**129**	**510**	**30**	**1002**	**528**	**90**	**57**	**12**	**69**	**69**	**120**	**66**	**50642**	**5352.6**	**1152**	**186**	**1002**	**528**	**528**	
1. Nhánh rẽ đi TBA T191H (ĐD477BHO)				**23**	**18**	**1144.8**		**1144.8**		**3**	**3**	**18**		**23**	**18**	**3**						**6**	**1144.8**			**6**	**23**	**18**	**18**	
1	80-2/10		XNA-2	1	3					3		3		1	3							6			-	6	1	3	3	
2	80-2/10/1	59	XA-1	3		177		177						3									177		-		3			
3	80-2/10/2	52.8	XNG-3, XNA-22	3	6	158.4		158.4				6		3	6								158.4		-		3	6	6	
4	80-2/10/3	47.8	XNG-3, XNA-22	3	6	143.4		143.4			3	6		3	6								143.4		-		3	6	6	
5	80-2/10/4	48.6	XA-1	3		145.8		145.8						3									145.8		-		3			
6	80-2/10/5	57.4	XNA-1	6		172.2		172.2						6									172.2		-		6			
7	80-2/10/6	68	XA-1	3		204		204						3									204		-		3			
8	80-2/10/7	48	XNA-22	1	3	144		144				3		1	3	3							144		-		1	3	3	
2. Nhánh rẽ đi TBA T182H (ĐD477BHO)				**37**	**12**	**1485.6**		**1485.6**		**3**	**3**	**12**		**25**	**12**	**3**						**6**	**1485.6**		**48**	**6**	**25**	**12**	**12**	
1	80-1/8		XNA-22	1	3					3		3		1	3							6			-	6	1	3	3	
2	80-1/8/1	54	XNA-1	6		162		162						6									162		-		6			
3	80-1/8/2	62	XA-2	6		186		186						3									186		12		3			
4	80-1/8/3	64	XA-2	6		192		192						3									192		12		3			
5	80-1/8/4	82.8	XA-2	6		248.4		248.4			3			3									248.4		12		3			
6	80-1/8/5	46.2	XNA-22, XNG-3	3	6	138.6		138.6				6		3	6								138.6		-		3	6	6	
7	80-1/8/6	57.6	XA-1	3		172.8		172.8						3									172.8		-		3			
8	80-1/8/7	37.4	XA-2	6		112.2		112.2						3									112.2		12		3			
9	80-1/8/8	91.2	XNA-22		3	273.6		273.6				3			3	3							273.6		-			3	3	
3. Nhánh rẽ đi TBA T180H (ĐD477BHO)				**11**	**18**	**684.9**		**684.9**		**3**		**18**		**8**	**18**	**3**						**6**	**684.9**		**12**	**6**	**8**	**18**	**18**	
1	80-1/11		XNA-2		3					3		3			3							6			-	6		3	3	
2	80-1/11/1	44	XNA-22, XNG-3	2	6	132		132				6		2	6								132		-		2	6	6	
3	80-1/11/2	55	XNA-22, XNG-3	3	6	165		165				6		3	6								165		-		3	6	6	
4	80-1/11/3	65.5	XA-2	6		196.5		196.5						3									196.5		12		3			
5	80-1/11/4	63.8	XNA-22		3	191.4		191.4				3			3	3							191.4		-			3	3	
4. Nhánh rẽ đi TBA T73H (ĐD477T2.KBU				**99**	**36**	**3094.2**		**3094.2**		**6**	**9**	**36**		**75**	**36**	**3**	**6**		**6**	**6**	**6**		**3094.2**		**96**	**6**	**75**	**36**	**36**	
1	178/11		XNII-2.5		3							3			3						6				-	6		3	3	
2	178/12	49	XNA-22	2	6	147		147		3		6		2	6								147		-		2	6	6	
3	178/13	54.6	XA-2	6		163.8		163.8						3									163.8		12		3			
4	178/14	63	XA-2	6		189		189						3									189		12		3			
5	178/15	53.6	XNA-22, XNG-3	2	6	160.8		160.8				6		2	6								160.8		-		2	6	6	
6	178/16	49	XNA-1	6		147		147			3			6									147		-		6			
7	178/17	53	XA-2	6		159		159						3			3		3	3			159		12		3			
8	178/18	48	XA-2	6		144		144						3									144		12		3			
9	178/19	48.4	XNA-22	1	6	145.2		145.2				6		1	6								145.2		-		1	6	6	
10	178/20	64	XNA-22	1	6	192		192				6		1	6								192		-		1	6	6	
11	178/21	44.4	XA-2	6		133.2		133.2						3									133.2		12		3			
12	178/22	45.8	XNA-1	6		137.4		137.4			3			6									137.4		-		6			
13	178/23	42.6	XA-2	6		127.8		127.8						3									127.8		12		3			
14	178/24	63.4	XNA-1	6		190.2		190.2		3				6									190.2		-		6			
15	178/25	58	XA-2	6		174		174						3			3		3	3			174		12		3			
16	178/26	43.6	XA-2	6		130.8		130.8						3									130.8		12		3			
17	178/27	45	XNG-3	3	6	135		135			3	6		3	6								135		-		3	6	6	
18	178/28	49	XNA-1	6		147		147						6									147		-		6			
19	178/29	50.2	XNA-1	6		150.6		150.6						6									150.6		-		6			
20	178/30	49	XNA-1	6		147		147						6									147		-		6			
21	178/31	57.8	XA-2, XNG-2	6	3	173.4		173.4				3		6	3	3							173.4		-		6	3	3	
5. Nhánh rẽ đi TBA T171H (ĐD473BHO)				**43**	**12**	**1771.8**		**1771.8**		**3**	**3**	**12**		**28**	**12**	**3**	**3**		**3**	**3**	**6**		**1771.8**		**60**	**6**	**28**	**12**	**12**	
1	102/20		XNA-22		3							3			3						6				-	6		3	3	

STT	Hiện trạng							Vật tư cấp mới															Vật tư thu hồi							Ghi chú
	Số cột	Khoảng cột	Loại xà	Sứ đứng	Sứ chuỗi	Dây nhôm lõi thép AC 70	Dây nhôm lõi thép AC 240	Cáp nhôm bọc lõi thép PVC/XLPE 24kV AC 70/11 mm2	Cáp nhôm bọc lõi thép PVC/XLPE 24kV AC 240/32 mm2	Cầu tiếp địa trung áp	Bộ thoát quá điện áp	Giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE-70mm2	Giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE-240mm2	Cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp dây phi từ tính	Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi) kèm phụ kiện)	Đầu cốt đồng nhôm M70 mm2	Ống nối AC 70	Ống nối AC 240	Băng keo cách điện	Ống co nhiệt dây trung thế phi 35-60	Kẹp răng trung thế 50-240/50-240	Kẹp cáp 3 Bulong A16-240	Dây dẫn AC70 mm2	Dây dẫn AC240 mm2	Kẹp cáp 3BL (lèo quả trám)	Kẹp cáp 3BL (Đấu nối nhánh rẽ)	Sứ đứng 24 KV	Sứ chuỗi	Phụ kiện sứ chuỗi	
2	102/20/1	51.2	XNA-22	1	6	153.6		153.6		3		6		1	6								153.6		-		1	6	6	
3	102/20/2	53.2	XA-2	6		159.6		159.6						3									159.6		12		3			
4	102/20/3	68.4	XNA-1	6		205.2		205.2						6									205.2		-		6			
5	102/20/4	89	XA-2	6		267		267						3									267		12		3			
6	102/20/5	94.8	XNA-1	6		284.4		284.4			3			6									284.4		-		6			
7	102/20/6	52.8	XA-2	6		158.4		158.4						3			3		3	3			158.4		12		3			
8	102/20/7	67.2	XA-2	6		201.6		201.6						3									201.6		12		3			
9	102/20/8	54.4	XA-2	6		163.2		163.2						3									163.2		12		3			
10	102/20/9	59.6	XNA-22		3	178.8		178.8				3			3	3							178.8		-			3	3	
6. Nhánh rẽ đi TBA T166H (ĐD473BHO)				**45**	**12**	**1864.2**		**1864.2**		**3**	**3**	**12**		**36**	**12**	**3**	**3**		**3**	**3**	**6**		**1864.2**		**36**	**6**	**36**	**12**	**12**	
1	102/17		XNA-2	3	3							3		3	3						6				-	6	3	3	3	
2	102/17/1	30.2	XNA-22	2	6	90.6		90.6		3		6		2	6								90.6		-		2	6	6	
3	102/17/2	81.2	XA-2	6		243.6		243.6						3									243.6		12		3			
4	102/17/3	61.6	XNA-1	6		184.8		184.8						6									184.8		-		6			
5	102/17/4	82.8	XAL-1	3		248.4		248.4			3			3									248.4		-		3			
6	102/17/5	66.4	XA-2	6		199.2		199.2						3			3		3	3			199.2		12		3			
7	102/17/6	71.6	XNA-1	6		214.8		214.8						6									214.8		-		6	•		
8	102/17/7	71.8	XNA-1	6		215.4		215.4						6									215.4		-		6			
9	102/17/8	75.4	XA-2	6		226.2		226.2						3									226.2		12		3			
10	102/17/9	80.4	XNA-22	1	3	241.2		241.2				3		1	3	3							241.2		-		1	3	3	
7. Nhánh rẽ đi TBA T165H (ĐD473BHO)				**8**	**12**	**485.4**		**485.4**		**3**		**12**		**5**	**12**	**3**					**6**		**485.4**		**12**	**6**	**5**	**12**	**12**	
1	150/9		XNA-2	1	3							3		1	3						6				-	6	1	3	3	
2	150/9/1	32.2	XNA-22	1	6	96.6		96.6		3		6		1	6								96.6		-		1	6	6	
3	150/9/2	50.2	XA-2	6		150.6		150.6						3									150.6		12		3			
4	150/9/3	79.4	XNA-22		3	238.2		238.2				3			3	3							238.2		-			3	3	
8. Nhánh rẽ đi TBA T164H (ĐD473BHO)				**21**	**12**	**724.8**		**724.8**		**3**		**12**		**12**	**12**	**3**							**724.8**		**36**	**6**	**12**	**12**	**12**	
1	164		XNA-2	2	3							3		2	3						6				-	6	2	3	3	
2	164/1	42.4	XNA-22	1	6	127.2		127.2		3		6		1	6								127.2		-		1	6	6	
3	164/2	49.2	XA-2	6		147.6		147.6						3									147.6		12		3			
4	164/3	38.2	XA-2	6		114.6		114.6						3									114.6		12		3			
5	164/4	51.6	XA-2	6		154.8		154.8						3									154.8		12		3			
6	164/5	60.2	XNA-22		3	180.6		180.6				3			3	3							180.6		-			3	3	
9. Nhánh rẽ đi TBA T64H (ĐD477BHO)				**129**	**96**	**8775.3**		**8775.3**		**9**	**24**	**96**		**129**	**96**	**15**	**6**		**6**	**6**	**18**		**8775.3**			**18**	**129**	**96**	**96**	
1	214		XNA-2	1	3							3		1	3						6				-	6	1	3	3	
2	215	31.2	XNA-2		6	93.6		93.6				6			6	12					6		93.6		-	6		6	6	
3	216	87.4	XA-1	3		262.2		262.2		3				3									262.2		-		3			
4	217	96.2	XA-1	3		288.6		288.6						3									288.6		-		3			
5	218	95.2	XA-1	3		285.6		285.6			3			3									285.6		-		3			
6	219	84	XA-1	3		252		252						3									252		-		3			
7	220	86.4	XNA-22	1	6	259.2		259.2				6		1	6								259.2		-		1	6	6	
8	221	88.8	XA-1	3		266.4		266.4						3									266.4		-		3			
9	222	94	XA-1	3		282		282			3			3									282		-		3			
10	223	64.6	XNA-2	1	6	193.8		193.8				6		1	6								193.8		-		1	6	6	
11	224	21.6	XA-1, XNA-2	4	6	64.8		64.8				6		4	6						6		64.8		-	6	4	6	6	
12	225	61.8	XA-1	3		185.4		185.4		3				3			3		3	3			185.4		-		3			
13	226	45	XA-1	3		135		135						3									135		-		3			
14	227	51.4	XA-1	3		154.2		154.2						3									154.2		-		3			
15	228	48.4	XA-1	3		145.2		145.2						3									145.2		-		3			
16	229	43.6	XNA-2	1	6	130.8		130.8			3	6		1	6								130.8		-		1	6	6	
17	230	45.2	XA-1	3		135.6		135.6						3									135.6		-		3			
18	231	53.8	XA-1	3		161.4		161.4						3									161.4		-		3			
19	232	50.4	XA-1	3		151.2		151.2						3									151.2		-		3			
20	233	39	XA-1	3		117		117						3									117		-		3			
21	234	46.2	XNA-2	1	6	138.6		138.6				6		1	6								138.6		-		1	6	6	
22	235	43.2	XNA-2	1	6	129.6		129.6				6		1	6								129.6		-		1	6	6	

STT	Hiện trạng							Vật tư cấp mới																Vật tư thu hồi							
	Số cột	Khoảng cột	Loại xà	Sứ đứng	Sứ chuỗi	Dây nhôm lõi thép AC 70	Dây nhôm lõi thép AC 240	Cáp nhôm bọc lõi thép PVC/XLPE 24kV AC 70/11 mm2	Cáp nhôm bọc lõi thép PVC/XLPE 24kV AC 240/32 mm2	Cầu tiếp địa trung áp	Bộ thoát quá điện áp	Giáp nối dây trung áp + yếm giáp XLPE-70mm2	Giáp nối dây trung áp + yếm giáp XLPE-240mm2	Cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp dây phi từ tính	Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi) kèm phụ kiện	Đầu cốt đồng nhôm M70 mm2	Ống nối AC 70	Ống nối AC 240	Băng keo cách điện	Ống co nhiệt dây trung thế phi 35-60	Kẹp răng trung thế 50-240/50-240	Kẹp cáp 3 Bulong A16-240	Dây dẫn AC70 mm2	Dây dẫn AC240 mm2	Kẹp cáp 3BL (lèo quả trám)	Kẹp cáp 3BL (Đấu nối nhánh rẽ)	Sứ đứng 24 KV	Sứ chuỗi	Phụ kiện sứ chuỗi	Ghi chú
23	236	41.4	XA-1	3		124.2		124.2			3			3									124.2		-		3			
24	237	57.6	XA-1	3		172.8		172.8						3									172.8		-		3			
25	238	42	XA-1	3		126		126						3									126		-		3			
26	239	17.2	XNA-2	1	6	51.6		51.6				6		1	6								51.6		-		1	6	6	
27	240	89.2	XNA-1	6		267.6		267.6						6									267.6		-		6			
28	241	99.2	XNA-2	1	6	297.6		297.6			3	6		1	6								297.6		-		1	6	6	
29	242	91.4	XA-1	3		274.2		274.2		3				3			3		3	3			274.2		-		3			
30	243	98.6	XNA-2	1	6	295.8		295.8				6		1	6								295.8		-		1	6	6	
31	244	89.4	XNA-2	1	6	268.2		268.2				6		1	6								268.2		-		1	6	6	
32	245	45	XA-1	3		135		135			3			3									135		-		3			
33	246	49.6	XA-1	3		148.8		148.8						3									148.8		-		3			
34	247	43.6	XA-1	3		130.8		130.8						3									130.8		-		3			
35	248	51	XA-1	3		153		153						3									153		-		3			
36	249	57.6	XNA-2	1	6	172.8		172.8				6		1	6								172.8		-		1	6	6	
37	250	36.4	XA-1	3		109.2		109.2						3									109.2		-		3			
38	251	30	XNA-2	1	6	90		90				6		1	6								90		-		1	6	6	
39	252	50.4	XA-1	3		151.2		151.2			3			3									151.2		-		3			
40	253	61	XNA-2	1	6	183		183				6		1	6								183		-		1	6	6	
41	254	50	XA-1	3		150		150						3									150		-		3			
42	255	44.9	XA-1	3		134.7		134.7						3									134.7		-		3			
43	256	45.2	XA-1	3		135.6		135.6						3									135.6		-		3			
44	257	48.4	XA-1	3		145.2		145.2						3									145.2		-		3			
45	258	38.2	XA-1	3		114.6		114.6						3									114.6		-		3			
46	259	49.2	XA-1	3		147.6		147.6			3			3									147.6		-		3			
47	260	54.6	XA-1	3		163.8		163.8						3									163.8		-		3			
48	261	56.8	XNA-2	1	6	170.4		170.4				6		1	6								170.4		-		1	6	6	
49	262	55.2	XA-1	3		165.6		165.6						3									165.6		-		3			
50	263	51	XA-1	3		153		153						3									153		-		3			
51	264	52.8	XA-1	3		158.4		158.4						3									158.4		-		3			
52	265	50.8	XA-1, XNA-2	3	3	152.4		152.4				3		3	3	3							152.4		-		3	3	3	
10. Nhánh rẽ đi TBA T74H (ĐD475BHO)				**146**	**42**	**5036.4**		**5036.4**		**6**	**12**	**42**		**95**	**42**	**3**	**6**		**6**	**6**	**6**		**5036.4**		**204**	**6**	**95**	**42**	**42**	
1	150/51																								-					
2	150/52	52.4	XNII-2.5	3	3	157.2		157.2		3		3		3	3						6		157.2		-	6	3	3	3	
3	150/53	49.2	XNA-2	1	6	147.6		147.6				6		1	6								147.6		-		1	6	6	
4	150/54	55	XA-2	6		165		165						3									165		12		3			
5	150/55	64.2	XA-2	6		192.6		192.6						3									192.6		12		3			
6	150/56	56.8	XA-2	6		170.4		170.4						3									170.4		12		3			
7	150/57	56.6	XNG-3	3	6	169.8		169.8			3	6		3	6		3		3	3			169.8		-		3	6	6	
8	150/58	52	XA-2	6		156		156						3									156		12		3			
9	150/59	71.6	XAL-2	6		214.8		214.8						6									214.8		-		6			
10	150/60	94	XAL-2	6		282		282						6									282		-		6			
11	150/61	57	XAL-2	6		171		171						6									171		-		6			
12	150/62	53.4	XAL-2	6		160.2		160.2			3			6									160.2		-		6			
13	150/63	50.6	XA-2	6		151.8		151.8						3									151.8		12		3			
14	150/64	54.6	XA-2	6		163.8		163.8		3				3									163.8		12		3			
15	150/65	50	XNA-22, XNG-3	2	6	150		150				6		2	6		3		3	3			150		-		2	6	6	
16	150/66	67.4	XNA-22	1	6	202.2		202.2				6		1	6								202.2		-		1	6	6	
17	150/67	65	XA-2	6		195		195						3									195		12		3			
18	150/68	55.2	XAL-2	6		165.6		165.6			3			6									165.6		-		6			
19	150/69	59.2	XA-2	6		177.6		177.6						3									177.6		12		3			
20	150/70	48.2	XA-2	6		144.6		144.6						3									144.6		12		3			
21	150/71	62	XA-2	6		186		186						3									186		12		3			
22	150/72	43.8	XA-2	6		131.4		131.4						3									131.4		12		3			
23	150/73	61.2	XA-2	6		183.6		183.6						3									183.6		12		3			
24	150/74	49	XA-2	6		147		147			3			3									147		12		3			

STT	Hiện trạng							Vật tư cấp mới															Vật tư thu hồi							Ghi chú
	Số cột	Khoảng cột	Loại xà	Sứ đứng	Sứ chuỗi	Dây nhôm lõi thép AC 70	Dây nhôm lõi thép AC 240	Cáp nhôm bọc lõi thép PVC/XLPE 24kV AC 70/11 mm2	Cáp nhôm bọc lõi thép PVC/XLPE 24kV AC 240/32 mm2	Cầu tiếp địa trung áp	Bộ thoát quá điện áp	Giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE-70mm2	Giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE-240mm2	Cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp dây phi từ tính	Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi) kèm phụ kiện)	Đầu cốt đồng nhôm M70 mm2	Ống nối AC 70	Ống nối AC 240	Băng keo cách điện	Ống co nhiệt dây trung thế phi 35-60	Kẹp răng trung thế 50-240/50-240	Kẹp cáp 3 Bulong A16-240	Dây dẫn AC70 mm2	Dây dẫn AC240 mm2	Kẹp cáp 3BL (lèo quả trám)	Kẹp cáp 3BL (Đấu nối nhánh rẽ)	Sứ đứng 24 KV	Sứ chuỗi	Phụ kiện sứ chuỗi	
23	236	41.4	XA-1	3		124.2		124.2			3			3									124.2		-		3			
24	237	57.6	XA-1	3		172.8		172.8						3									172.8		-		3			
25	238	42	XA-1	3		126		126						3									126		-		3			
26	239	17.2	XNA-2	1	6	51.6		51.6				6		1	6								51.6		-		1	6	6	
27	240	89.2	XNA-1	6		267.6		267.6						6									267.6		-		6			
28	241	99.2	XNA-2	1	6	297.6		297.6			3	6		1	6								297.6		-		1	6	6	
29	242	91.4	XA-1	3		274.2		274.2		3				3			3		3	3			274.2		-		3			
30	243	98.6	XNA-2	1	6	295.8		295.8				6		1	6								295.8		-		1	6	6	
31	244	89.4	XNA-2	1	6	268.2		268.2				6		1	6								268.2		-		1	6	6	
32	245	45	XA-1	3		135		135			3			3									135		-		3			
33	246	49.6	XA-1	3		148.8		148.8						3									148.8		-		3			
34	247	43.6	XA-1	3		130.8		130.8						3									130.8		-		3			
35	248	51	XA-1	3		153		153						3									153		-		3			
36	249	57.6	XNA-2	1	6	172.8		172.8				6		1	6								172.8		-		1	6	6	
37	250	36.4	XA-1	3		109.2		109.2						3									109.2		-		3			
38	251	30	XNA-2	1	6	90		90				6		1	6								90		-		1	6	6	
39	252	50.4	XA-1	3		151.2		151.2			3			3									151.2		-		3			
40	253	61	XNA-2	1	6	183		183				6		1	6								183		-		1	6	6	
41	254	50	XA-1	3		150		150						3									150		-		3			
42	255	44.9	XA-1	3		134.7		134.7						3									134.7		-		3			
43	256	45.2	XA-1	3		135.6		135.6						3									135.6		-		3			
44	257	48.4	XA-1	3		145.2		145.2						3									145.2		-		3			
45	258	38.2	XA-1	3		114.6		114.6						3									114.6		-		3			
46	259	49.2	XA-1	3		147.6		147.6			3			3									147.6		-		3			
47	260	54.6	XA-1	3		163.8		163.8						3									163.8		-		3			
48	261	56.8	XNA-2	1	6	170.4		170.4				6		1	6								170.4		-		1	6	6	
49	262	55.2	XA-1	3		165.6		165.6						3									165.6		-		3			
50	263	51	XA-1	3		153		153						3									153		-		3			
51	264	52.8	XA-1	3		158.4		158.4						3									158.4		-		3			
52	265	50.8	XA-1, XNA-2	3	3	152.4		152.4				3		3	3	3							152.4		-		3	3	3	
10. Nhánh rẽ đi TBA T74H (ĐD475BHO)				**146**	**42**	**5036.4**		**5036.4**		**6**	**12**	**42**		**95**	**42**	**3**	**6**		**6**	**6**	**6**		**5036.4**		**204**	**6**	**95**	**42**	**42**	
1	150/51																								-					
2	150/52	52.4	XNII-2.5	3	3	157.2		157.2		3		3		3	3						6		157.2		-	6	3	3	3	
3	150/53	49.2	XNA-2	1	6	147.6		147.6				6		1	6								147.6		-		1	6	6	
4	150/54	55	XA-2	6		165		165						3									165		12		3			
5	150/55	64.2	XA-2	6		192.6		192.6						3									192.6		12		3			
6	150/56	56.8	XA-2	6		170.4		170.4						3									170.4		12		3			
7	150/57	56.6	XNG-3	3	6	169.8		169.8			3	6		3	6		3		3	3			169.8		-		3	6	6	
8	150/58	52	XA-2	6		156		156						3									156		12		3			
9	150/59	71.6	XAL-2	6		214.8		214.8						6									214.8		-		6			
10	150/60	94	XAL-2	6		282		282						6									282		-		6			
11	150/61	57	XAL-2	6		171		171						6									171		-		6			
12	150/62	53.4	XAL-2	6		160.2		160.2			3			6									160.2		-		6			
13	150/63	50.6	XA-2	6		151.8		151.8						3									151.8		12		3			
14	150/64	54.6	XA-2	6		163.8		163.8		3				3									163.8		12		3			
15	150/65	50	XNA-22, XNG-3	2	6	150		150				6		2	6		3		3	3			150		-		2	6	6	
16	150/66	67.4	XNA-22	1	6	202.2		202.2				6		1	6								202.2		-		1	6	6	
17	150/67	65	XA-2	6		195		195						3									195		12		3			
18	150/68	55.2	XAL-2	6		165.6		165.6			3			6									165.6		-		6			
19	150/69	59.2	XA-2	6		177.6		177.6						3									177.6		12		3			
20	150/70	48.2	XA-2	6		144.6		144.6						3									144.6		12		3			
21	150/71	62	XA-2	6		186		186						3									186		12		3			
22	150/72	43.8	XA-2	6		131.4		131.4						3									131.4		12		3			
23	150/73	61.2	XA-2	6		183.6		183.6						3									183.6		12		3			
24	150/74	49	XA-2	6		147		147			3			3									147		12		3			

STT	Hiện trạng							Vật tư cấp mới															Vật tư thu hồi							Ghi chú
	Số cột	Khoảng cột	Loại xà	Sứ đứng	Sứ chuỗi	Dây nhôm lõi thép AC 70	Dây nhôm lõi thép AC 240	Cáp nhôm bọc lõi thép PVC/XLPE 24kV AC 70/11 mm2	Cáp nhôm bọc lõi thép PVC/XLPE 24kV AC 240/32 mm2	Cầu tiếp địa trung áp	Bộ thoát quá điện áp	Giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE-70mm2	Giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE-240mm2	Cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp dây phi từ tính	Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi) kèm phụ kiện	Đầu cốt đồng nhôm M70 mm2	Ống nối AC 70	Ống nối AC 240	Băng keo cách điện	Ống co nhiệt dây trung thế phi 35-60	Kẹp răng trung thế 50-240/50-240	Kẹp cáp 3 Bulong A16-240	Dây dẫn AC70 mm2	Dây dẫn AC240 mm2	Kẹp cáp 3BL (lèo quả trám)	Kẹp cáp 3BL (Đấu nối nhánh rẽ)	Sứ đứng 24 KV	Sứ chuỗi	Phụ kiện sứ chuỗi	
25	150/75	52.2	XA-2	6		156.6		156.6						3									156.6		12		3			
26	150/76	51	XNA-22, XNG-3	3	6	153		153				6		3	6								153		-		3	6	6	
27	150/77	41.4	XA-2	6		124.2		124.2						3									124.2		12		3			
28	150/78	61	XA-2	6		183		183						3									183		12		3			
29	150/79	46.4	XNA-22	1	6	139.2		139.2				6		1	6								139.2		-		1	6	6	
30	150/80	48	XA-2	6		144		144						3									144		12		3			
31	150/81	50.4	XNII-2.5		3	151.2		151.2				3			3	3							151.2		-			3	3	
11. Nhánh rẽ đi TBA T71H (ĐD475BHO)				**78**	**42**	**4338**		**4338**		**3**	**12**	**42**		**78**	**42**	**9**	**6**		**6**	**6**	**18**		**4338**			**18**	**78**	**42**	**42**	
1	162/22		XNA-2	1	3							3		1	3						6				-	6	1	3	3	
2	162/22/1	21.8	XNA-2		6	65.4		65.4				6			6	6					6		65.4		-	6		6	6	
3	162/22/1A	54	XA-1	3		162		162		3				3									162		-		3			
4	162/22/2	50.4	XNA-11	1	6	151.2		151.2				6		1	6								151.2		-		1	6	6	
5	162/22/3	78.8	XNA-2	1	6	236.4		236.4				6		1	6								236.4		-		1	6	6	
6	162/22/3A	30.4	XA-1	3		91.2		91.2						3									91.2		-		3			
7	162/22/4	43.2	XA-1	3		129.6		129.6						3									129.6		-		3			
8	162/22/5	66.4	XNA-11	1	6	199.2		199.2			3	6		1	6		3		3	3			199.2		-		1	6	6	
9	162/22/5A	60	XA-1	3		180		180						3									180		-		3			
10	162/22/6	57.2	XA-1	3		171.6		171.6						3							6		171.6		-	6	3			
11	162/22/6A	39.2	XA-1	3		117.6		117.6						3									117.6		-		3			
12	162/22/7	76	XNA-1	6		228		228						6									228		-		6			
13	162/22/7A	61.2	XA-1	3		183.6		183.6						3									183.6		-		3			
14	162/22/8	38.6	XA-1	3		115.8		115.8			3			3									115.8		-		3			
15	162/22/8A	67.2	XA-1	3		201.6		201.6						3									201.6		-		3			
16	162/22/9	55.8	XA-1	3		167.4		167.4						3									167.4		-		3			
17	162/22/9A	59.2	XA-1	3		177.6		177.6						3									177.6		-		3			
18	162/22/10	43.6	XNA-11	6		130.8		130.8						6									130.8		-		6			
19	162/22/10A	55.2	XA-1	3		165.6		165.6						3									165.6		-		3			
20	162/22/11	64.4	XA-1	3		193.2		193.2			3			3									193.2		-		3			
21	162/22/11A	45.8	XA-1	3		137.4		137.4						3									137.4		-		3			
22	162/22/12	64.2	XA-1	3		192.6		192.6						3									192.6		-		3			
23	162/22/12A	50.6	XA-1	3		151.8		151.8						3									151.8		-		3			
24	162/22/13	37.6	XNA-2	1	6	112.8		112.8				6		1	6		3		3	3			112.8		-		1	6	6	
25	162/22/13A	64.2	XA-1	3		192.6		192.6			3			3									192.6		-		3			
26	162/22/14	41.6	XA-1	3		124.8		124.8						3									124.8		-		3			
27	162/22/14A	38.8	XA-1	3		116.4		116.4						3									116.4		-		3			
28	162/22/15	65	XNA-22	1	6	195		195				6		1	6								195		-		1	6	6	
29	162/22/16	15.6	XA-1, XNA-2	3	3	46.8		46.8				3		3	3	3							46.8		-		3	3	3	
12. Nhánh rẽ đi TBA T205KB (ĐD476T2.I				**20**	**18**	**1088.4**		**1088.4**		**3**	**3**	**18**		**17**	**18**	**3**						**6**	**1088.4**		**12**	**6**	**17**	**18**	**18**	
1	232		XNA-2	2	3							3		2	3							6			-	6	2	3	3	
2	232-1/1	68.8	XAL-2	6		206.4		206.4		3				6									206.4		-		6			
3	232-1/2	63.5	XNA-3	3	6	190.5		190.5				6		3	6								190.5		-		3	6	6	
4	232-1/3	98.5	XNG-3	3	6	295.5		295.5			3	6		3	6								295.5		-		3	6	6	
5	232-1/4	74.8	XA-2	6		224.4		224.4						3									224.4		12		3			
6	232-1/5	57.2	XNA-22		3	171.6		171.6				3			3	3							171.6		-			3	3	
13. Nhánh rẽ đi TBA T84KB (ĐD476T2.K				**25**	**6**	**621.6**		**621.6**		**3**		**6**		**16**	**6**	**3**						**6**	**621.6**		**36**	**6**	**16**	**6**	**6**	
1	232		XNA-2	1	3							3		1	3							6			-	6	1	3	3	
2	232-2/1	25.8	XA-2	6		77.4		77.4		3				3									77.4		12		3			
3	232-2/1A	44.2	XAL-2	6		132.6		132.6						6									132.6		-		6			
4	232-2/2	59.4	XA-2	6		178.2		178.2						3									178.2		12		3			
5	232-2/3	43	XA-2	6		129		129						3									129		12		3			
6	232-2/4	34.8	XNA-22		3	104.4		104.4				3			3	3							104.4		-			3	3	
14. Nhánh rẽ đi TBA T96KB (ĐD476T2.K				**37**	**18**	**1697.4**		**1697.4**		**3**	**3**	**18**		**28**	**18**	**3**					**6**		**1697.4**		**36**	**6**	**28**	**18**	**18**	
1	280/7		XNA-2		3							3			3						6				-	6		3	3	
2	280/7/1	20.4	XNA-22	2	6	61.2		61.2		3		6		2	6								61.2		-		2	6	6	
3	280/7/1A	60.4	XA-1	3		181.2		181.2						3									181.2		-		3			

STT	Hiện trạng							Vật tư cấp mới															Vật tư thu hồi							Ghi chú
	Số cột	Khoảng cột	Loại xà	Sứ đứng	Sứ chuỗi	Dây nhôm lõi thép AC 70	Dây nhôm lõi thép AC 240	Cáp nhôm bọc lõi thép PVC/XLPE 24kV AC 70/11 mm2	Cáp nhôm bọc lõi thép PVC/XLPE 24kV AC 240/32 mm2	Cầu tiếp địa trung áp	Bộ thoát quá điện áp	Giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE-70mm2	Giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE-240mm2	Cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp dây phi từ tính	Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi) kèm phụ kiện)	Đầu cốt đồng nhôm M70 mm2	Ống nối AC 70	Ống nối AC 240	Băng keo cách điện	Ống co nhiệt dây trung thế phi 35-60	Kẹp răng trung thế 50-240/50-240	Kẹp cáp 3 Bulong A16-240	Dây dẫn AC70 mm2	Dây dẫn AC240 mm2	Kẹp cáp 3BL (lèo quả trám)	Kẹp cáp 3BL (Đấu nối nhánh rẽ)	Sứ đứng 24 KV	Sứ chuỗi	Phụ kiện sứ chuỗi	
4	280/7/2	46.2	XNG-3	2	6	138.6		138.6				6		2	6								138.6		-		2	6	6	
5	280/7/3	74.2	XNA-1	6		222.6		222.6						6									222.6		-		6			
6	280/7/4	70.2	XA-2	6		210.6		210.6						3									210.6		12		3			
7	280/7/5	73.6	XA-2	6		220.8		220.8			3			3									220.8		12		3			
8	280/7/6	78.6	XA-2	6		235.8		235.8						3									235.8		12		3			
9	280/7/7	71.2	XNA-1	6		213.6		213.6						6									213.6		-		6			
10	280/7/8	71	XNA-22		3	213		213				3			3	3							213		-			3	3	
15. Nhánh rẽ đi TBA T200KB (ĐD476T2.				**42**	**18**	**1776.3**		**1776.3**			**3**	**18**		**30**	**18**	**6**	**3**		**3**	**3**	**18**		**1776.3**		**48**	**18**	**30**	**18**	**18**	
1	278/16A		XNA-3	3	3							3		3	3						6				-	6	3	3	3		
2	278/16B	2.5	XA-1	3		7.5		7.5						3									7.5		-		3			
3	278/16C	30	XA-1	3		90		90						3									90		-		3			
4	278/17	50.6	XNG-3	1	6	151.8		151.8				6		1	6								151.8		-		1	6	6	
5	278/18	46.4	XNG-3 XNA-2	2	6	139.2		139.2				6		2	6	3	3		3	3	6		139.2		-	6	2	6	6	
6	278/19	70.8	XA-2	6		212.4		212.4			3			3									212.4		12		3			
7	278/20	85.6	XA-2	6		256.8		256.8						3									256.8		12		3			
8	278/21	87.6	XA-2	6		262.8		262.8						3									262.8		12		3			
9	278/22	87	XA-2	6		261		261						3									261		12		3			•
10	278/23	64.2	XNA-1	6		192.6		192.6						6							6		192.6		-	6	6			
11	278/23/1	67.4	XNA-22		3	202.2		202.2				3			3	3							202.2		-			3	3	
16. Nhánh rẽ đi TBA T81KB (ĐD476T2.K				**52**	**12**	**1517.7**		**1517.7**		**3**	**3**	**12**		**31**	**12**	**3**	**3**		**3**	**3**	**6**		**1517.7**		**84**	**6**	**31**	**12**	**12**	
1	215/31		XNA-22	2	3							3		2	3						6				-	6	2	3	3		
2	215/31/1	47.8	XA-2	6		143.4		143.4		3				3									143.4		12		3			
3	215/31/2	57.2	XA-2	6		171.6		171.6						3									171.6		12		3			
4	215/31/3	39.2	XA-2	6		117.6		117.6						3									117.6		12		3			
5	215/31/4	36.5	XA-2	6		109.5		109.5						3			3		3	3			109.5		12		3			
6	215/31/5	36.6	XA-2	6		109.8		109.8			3			3									109.8		12		3			
7	215/31/6	63.2	XA-2	6		189.6		189.6						3									189.6		12		3			
8	215/31/7	55.2	XNA-1	6		165.6		165.6						6									165.6		-		6			
9	215/31/8	55.4	XA-2	6		166.2		166.2						3									166.2		12		3			
10	215/31/9	59	XNA-22	2	6	177		177				6		2	6								177		-		2	6	6	
11	215/31/10	55.8	XNA-22		3	167.4		167.4				3			3	3							167.4		-			3	3	
17. Nhánh rẽ đi TBA T194KB (ĐD476T2.				**33**	**18**	**1485**		**1485**		**3**	**3**	**18**		**21**	**18**	**3**	**3**		**3**	**3**		**6**	**1485**		**48**	**6**	**21**	**18**	**18**	
1	170/184		XNA-2	2	3							3		2	3							6			-	6	2	3	3		
2	170/184/1	30.4	XNA-22	1	6	91.2		91.2		3		6		1	6								91.2		-		1	6	6	
3	170/184/2	72.4	XA-2	6		217.2		217.2						3									217.2		12		3			
4	170/184/3	77	XA-2	6		231		231						3									231		12		3			
5	170/184/4	92	XA-2	6		276		276			3			3									276		12		3			
6	170/184/5	91.4	XNG-3, XNA-22	3	6	274.2		274.2				6		3	6		3		3	3			274.2		-		3	6	6	
7	170/184/6	57	XA-2	6		171		171						3									171		12		3			
8	170/184/6A	42.2	XA-1	3		126.6		126.6						3									126.6		-		3			
9	170/184/7	32.6	XNA-22		3	97.8		97.8				3			3	3							97.8		-			3	3	
18. Nhánh rẽ đi TBA T188KB (ĐD473T2.				**124**	**24**	**4649.4**		**4649.4**		**3**	**12**	**24**		**88**	**24**	**3**	**6**		**6**	**6**		**6**	**4649.4**		**144**	**6**	**88**	**24**	**24**	
1	104		XNII-2.5	1	3							3		1	3							6			-	6	1	3	3		
2	104/1	43.6	XNA-22	1	6	130.8		130.8		3		6		1	6								130.8		-		1	6	6	
3	104/1A	43	XA-1	3		129		129						3									129		-		3			
4	104/2	42	XA-2	6		126		126						3									126		12		3			
5	104/3	79	XA-2	6		237		237						3									237		12		3			
6	104/4	58.4	XNA-1	6		175.2		175.2						6									175.2		-		6			
7	104/4A	44.5	XA-1	3		133.5		133.5			3			3									133.5		-		3			
8	104/5	42.5	XA-2	6		127.5		127.5						3									127.5		12		3			
9	104/6	72.8	XNG-3	1	6	218.4		218.4				6		1	6								218.4		-		1	6	6	
10	104/7	40	XNG-3	1	6	120		120				6		1	6								120		-		1	6	6	
11	104/8	90.6	XA-2	6		271.8		271.8						3									271.8		12		3			
12	104/8A	48.4	XA-1	3		145.2		145.2						3									145.2		-		3			
13	104/9	37.4	XA-2	6		112.2		112.2			3			3									112.2		12		3			

STT	Hiện trạng							Vật tư cấp mới															Vật tư thu hồi							Ghi chú
	Số cột	Khoảng cột	Loại xà	Sứ đứng	Sứ chuỗi	Dây nhôm lõi thép AC 70	Dây nhôm lõi thép AC 240	Cáp nhôm bọc lõi thép PVC/XLPE 24kV AC 70/11 mm2	Cáp nhôm bọc lõi thép PVC/XLPE 24kV AC 240/32 mm2	Cầu tiếp địa trung áp	Bộ thoát quá điện áp	Giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE-70mm2	Giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE-240mm2	Cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp dây phi từ tính	Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi) kèm phụ kiện	Đầu cốt đồng nhôm M70 mm2	Ống nối AC 70	Ống nối AC 240	Băng keo cách điện	Ống co nhiệt dây trung thế phi 35-60	Kẹp răng trung thế 50-240/50-240	Kẹp cáp 3 Bulong A16-240	Dây dẫn AC70 mm2	Dây dẫn AC240 mm2	Kẹp cáp 3BL (lèo quả trám)	Kẹp cáp 3BL (Đấu nối nhánh rẽ)	Sứ đứng 24 KV	Sứ chuỗi	Phụ kiện sứ chuỗi	
14	104/9A	36.6	XA-1	3		109.8		109.8						3			3		3	3			109.8		-		3			
15	104/10	59.4	XA-2	6		178.2		178.2						3									178.2		12		3			
16	104/10A	49.6	XA-1	3		148.8		148.8						3									148.8		-		3			
17	104/11	50.6	XA-2	6		151.8		151.8						3									151.8		12		3			
18	104/11A	44	XA-1	3		132		132						3									132		-		3			
19	104/12	51.8	XA-2	6		155.4		155.4						3									155.4		12		3			
20	104/12A	30.4	XA-1	3		91.2		91.2			3			3									91.2		-		3			
21	104/13	54.8	XA-2	6		164.4		164.4						3			3		3	3			164.4		12		3			
22	104/13A	66.8	XA-1	3		200.4		200.4						3									200.4		-		3			
23	104/14	46.2	XNA-1	6		138.6		138.6						6									138.6		-		6			
24	104/15	76	XNA-1	6		228		228						6									228		-		6			
25	104/16	79.8	XA-2	6		239.4		239.4						3									239.4		12		3			
26	104/17	86.4	XA-2	6		259.2		259.2			3			3									259.2		12		3			
27	104/17A	50.8	XA-1	3		152.4		152.4						3									152.4		-		3			
28	104/18	38.4	XA-2	6		115.2		115.2						3									115.2		12		3			
29	104/18A	50.6	XA-1	3		151.8		151.8						3									151.8		-		3			
30	104/19	35.4	XNA-22		3	106.2		106.2				3			3	3							106.2		-			3	3	
19. Nhánh rẽ đi TBA T193KB (ĐD471T2.				**32**	**24**	**1731**		**1731**		**3**	**3**	**24**		**29**	**24**	**3**	**3**		**3**	**3**		**6**	**1731**		**12**	**6**	**29**	**24**	**24**	
1	97		XNA-2	2	3							3		2	3							6			-	6	2	3	3	
2	97/1	31.4	XNA-22	2	6	94.2		94.2		3		6		2	6								94.2		-		2	6	6	
3	97/2	78	XA-2	6		234		234						3									234		12		3			
4	97/3	95.8	XNA-1	6		287.4		287.4						6									287.4		-		6			
5	97/4	54.6	XAL-2	6		163.8		163.8						6									163.8		-		6			
6	97/5	109	XNG-3	2	6	327		327			3	6		2	6		3		3	3			327		-		2	6	6	
7	97/6	81	XNG-3	2	6	243		243				6		2	6								243		-		2	6	6	
8	97/7	53.8	XNA-1	6		161.4		161.4						6									161.4		-		6			
9	97/8	73.4	XNA-22		3	220.2		220.2				3			3	3							220.2		-			3	3	
20. Nhánh rẽ đi TBA T204KB (ĐD471T2.				**20**	**18**	**808.8**		**808.8**		**3**	**3**	**18**		**14**	**18**	**3**						**6**	**808.8**		**24**	**6**	**14**	**18**	**18**	
1	94		XNA-22	2	3							3		2	3							6			-	6	2	3	3	
2	94/1	57.4	XA-2	6		172.2		172.2		3				3									172.2		12		3			
3	94/2	43.6	XA-2	6		130.8		130.8			3			3									130.8		12		3			
4	94/3	47.4	XNG-3	3	6	142.2		142.2				6		3	6								142.2		-		3	6	6	
5	94/4	50.2	XNG-3	3	6	150.6		150.6				6		3	6								150.6		-		3	6	6	
6	94/5	71	XNA-22		3	213		213				3			3	3							213		-			3	3	
21. Từ trụ 64 đến trụ 81 (ĐD471T2.KBU)				**102**	**30**		**5352.6**		**5352.6**	**6**	**15**		**30**	**102**	**18**			**12**	**12**	**12**	**6**			**5352.6**		**6**	**102**	**18**	**18**	
1	64		XNII-2.5	2	3								3	2				3	3	3				-		2			
2	64A	56.2	XA-1	3			168.6		168.6	3				3										168.6	-		3			
3	65	52.8	XA-1	3			158.4		158.4					3										158.4	-		3			
4	65A	45.6	XA-1	3			136.8		136.8					3										136.8	-		3			
5	66	48.8	XA-1	3			146.4		146.4					3										146.4	-		3			
6	66A	44.2	XA-1	3			132.6		132.6					3										132.6	-		3			
7	67	47.8	XA-1	3			143.4		143.4		3			3										143.4	-		3			
8	67A	55.4	XA-1	3			166.2		166.2					3										166.2	-		3			
9	68	48	XNA-3	3			144		144					3										144	-		3			
10	68A	46.6	XA-1	3			139.8		139.8					3										139.8	-		3			
11	69	56.8	XA-1	3	6		170.4		170.4				6	3	6									170.4	-		3	6	6	
12	69A	64.8	XA-1	3			194.4		194.4					3										194.4	-		3			
13	70	47.2	XA-1	3			141.6		141.6		3			3										141.6	-		3			
14	70A	52.6	XA-1	3			157.8		157.8					3										157.8	-		3			
15	70	51.6	XA-1	3			154.8		154.8					3										154.8	-		3			
16	71A	52.4	XA-1	3			157.2		157.2					3										157.2	-		3			
17	72	56	XA-1	3			168		168					3										168	-		3			
18	72A	55.6	XA-1	3			166.8		166.8					3										166.8	-		3			
19	73	50.8	XNA-3	3	6		152.4		152.4		3		6	3	6			3	3	3				152.4	-		3	6	6	
20	73A	57.4	XA-1	3			172.2		172.2					3										172.2	-		3			

STT	Hiện trạng							Vật tư cấp mới															Vật tư thu hồi							Ghi chú
	Số cột	Khoảng cột	Loại xà	Sứ đứng	Sứ chuỗi	Dây nhôm lõi thép AC 70	Dây nhôm lõi thép AC 240	Cáp nhôm bọc lõi thép PVC/XLPE 24kV AC 70/11 mm2	Cáp nhôm bọc lõi thép PVC/XLPE 24kV AC 240/32 mm2	Cầu tiếp địa trung áp	Bộ thoát quá điện áp	Giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE-70mm2	Giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE-240mm2	Cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp dây phi từ tính	Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi) kèm phụ kiện	Đầu cốt đồng nhôm M70 mm2	Ống nối AC 70	Ống nối AC 240	Băng keo cách điện	Ống co nhiệt dây trung thế phi 35-60	Kẹp răng trung thế 50-240/50-240	Kẹp cáp 3 Bulong A16-240	Dây dẫn AC70 mm2	Dây dẫn AC240 mm2	Kẹp cáp 3BL (lèo quả trám)	Kẹp cáp 3BL (Đấu nối nhánh rẽ)	Sứ đứng 24 KV	Sứ chuỗi	Phụ kiện sứ chuỗi	
21	74	55.8	XA-1	3			167.4		167.4					3										167.4	-		3			
22	74A	48.2	XA-1	3			144.6		144.6					3										144.6	-		3			
23	75	54	XA-1	3			162		162					3										162	-		3			
24	75A	51.2	XA-1	3			153.6		153.6					3										153.6	-		3			
25	76	55.6	XA-1	3			166.8		166.8		3			3										166.8	-		3			
26	76A	54.6	XA-1	3			163.8		163.8					3										163.8	-		3			
27	77	52.8	XNA-3	3	6		158.4		158.4				6	3	6									158.4	-		3	6	6	
28	77A	53.6	XA-1	3			160.8		160.8					3										160.8	-		3			
29	78	59	XA-1	3			177		177	3				3										177	-		3			
30	78A	51	XA-1	3			153		153					3										153	-		3			
31	79	57	XA-1	3			171		171		3			3										171	-		3			
32	79A	55.8	XA-1	3			167.4		167.4					3										167.4	-		3			
33	80	59.4	XNA-3	1	6		178.2		178.2				6	1										178.2	-		1			
34	80A	40	XA-1	3			120		120					3							6			120	-	6	3			
35	81	45.6	XNII-1.2	3	3		136.8		136.8				3	3				3	3	3				136.8	-		3			
22. Nhánh rẽ đi TBA T196KB (ĐD476T2.				**79**	**18**	**2518.8**		**2518.8**		**3**	**6**	**18**		**46**	**18**	**3**	**6**		**6**	**6**	**6**		**2518.8**		**132**	**6**	**46**	**18**	**18**	
1	139/9		XNA-2	1	3							3		1	3										-		1	3	3	
2	139/10	53.2	XA-2	6		159.6		159.6		3				3									159.6		12		3			
3	139/11	66.2	XNG-3	2	6	198.6		198.6				6		2	6		3		3	3			198.6		-		2	6	6	
4	139/12	42.2	XNG-3, XNA-22	3	6	126.6		126.6				6		3	6								126.6		-		3	6	6	
5	139/13	51	XNA-1	6		153		153						6									153		-		6			
6	139/14	67.9	XA-2	6		203.7		203.7						3									203.7		12		3			
7	139/15	52.8	XA-2	6		158.4		158.4			3			3									158.4		12		3			
8	139/16	47.2	XA-2	6		141.6		141.6						3									141.6		12		3			
9	139/17	59.6	XA-2	6		178.8		178.8						3									178.8		12		3			
10	139/18	56.2	XA-2	6		168.6		168.6						3			3		3	3			168.6		12		3			
11	139/19	50.4	XA-2	6		151.2		151.2						3							3		151.2		12	3	3			
12	139/20	62.4	XA-2	6		187.2		187.2			3			3									187.2		12		3			
13	139/21	58.4	XA-2	6		175.2		175.2						3									175.2		12		3			
14	139/22	49	XA-2	6		147		147						3									147		12		3			
15	139/23	65.5	XA-2	6		196.5		196.5						3							3		196.5		12	3	3			
16	139/24	57.6	XNA-11	1	3	172.8		172.8				3		1	3	3							172.8		-		1	3	3	
23. Nhánh rẽ đi TBA T217KB (ĐD476T2.				**64**	**18**	**2580.9**		**2580.9**		**3**	**6**	**18**		**52**	**18**	**3**	**3**		**3**	**3**	**12**		**2580.9**		**48**	**12**	**52**	**18**	**18**	
1	164-2/15		XNA-2	1	3							3		1	3						6				-	6	1	3	3	
2	164-2/16	45.2	XA-1	3		135.6		135.6		3				3									135.6		-		3			
3	164-2/17	42	XNA-1	6		126		126						6									126		-		6			
4	164-2/18	62.8	XNA-1	6		188.4		188.4						6									188.4		-		6			
5	164-2/19	57.2	XA-2	6		171.6		171.6						3									171.6		12		3			
6	164-2/20	81.4	XA-1	6		244.2		244.2			3			6									244.2		-		6			
7	164-2/21	57.4	XNA-1	6		172.2		172.2						6									172.2		-		6			
8	164-2/22	75.8	XNA-22	2	6	227.4		227.4				6		2	6		3		3	3	6		227.4		-	6	2	6	6	
9	164-2/23	63.4	XNA-1	6		190.2		190.2						6									190.2		-		6			
10	164-2/24	80.5	XA-2	6		241.5		241.5						3									241.5		12		3			
11	164-2/25	76.6	XA-2	6		229.8		229.8			3			3									229.8		12		3			
12	164-2/26	75.8	XNA-3	1	6	227.4		227.4				6		1	6								227.4		-		1	6	6	
13	164-2/27	51.2	XA-2	6		153.6		153.6						3									153.6		12		3			
14	164-2/28	44	XA-1	3		132		132						3									132		-		3			
15	164-2/29	47	XNA-22		3	141		141				3			3	3							141		-			3	3	
24. Nhánh rẽ đi TBA T195KB (ĐD476T2.				**20**	**6**	**760.8**		**760.8**		**3**		**6**		**14**	**6**	**3**					**6**		**760.8**		**24**	**6**	**14**	**6**	**6**	
1	164-2/22		XNA-22	2	3							3		2	3						6				-	6	2	3	3	
2	164-2/22/1	70	XA-2	6		210		210		3				3									210		12		3			
3	164-2/22/2	45.6	XNA-1	6		136.8		136.8						6									136.8		-		6			
4	164-2/22/3	54.6	XA-2	6		163.8		163.8						3									163.8		12		3			
5	164-2/22/4	83.4	XNA-22		3	250.2		250.2				3			3	3							250.2		-			3	3	

BẢNG LIỆT KÊ CHI TIẾT THEO VỊ TRÍ CỘT PHẦN THAY DÂY TRUNG ÁP

Công trình: Sửa chữa lưới điện trung hạ áp khu vực Đội quản lý điện Buôn Hồ quản lý vận hành năm 2026 bổ sung

Phần: Thay trụ trung áp

STT	Hiện trạng			Vật tư cấp mới																																			
	Số cột	Khoảng cột	Trụ 10.5 mét	Cột bê tông ly tâm UL 12-190-4,3 (TCVN 5847:2016)	Cột bê tông ly tâm UL 12-190-5,4 (TCVN 5847:2016)	Móng khối MG-3 cho trụ 12	Móng cột BTLT (MT-2)	Móng thanh ngang TN-1.8 + Cođê	Xà néo cuối XNG-3A	Xà néo cuối XNG-3	Xà XNA-22 (Đôi doc)	Xà XNA-22A (Đôi ngang)	Xà XDG-3 (Đỡ ngang)	Kẹp nhôm 3BL 70-240mm2	Kẹp răng trung thế 50-240/50-240	Bộ dây néo Trung áp cho trụ 12 mét	Cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp dây phi từ tính	Sứ đứng 24kV	Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi) kèm phụ kiện)	Khóa néo dây AC 3 bulong 50-95mm2	Giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE-70mm2	Giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE-120mm2	Giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE-240mm2	Cờ tiếp địa gốc	Cờ tiếp địa ngọn trung áp	Khóa đỡ cáp ABC 4x95	Khóa dừng cáp ABC 4x95	Móc treo cáp ABC đơn	Biển tên cột	Biển báo an toàn	Đai thép + Khóa đai	Kẹp răng IPC cho dây bọc hạ thế 25-95/6-95 (1BL)	Kẹp răng IPC cho dây bọc hạ thế 25-95/6-95 (2BL)	Bu lông móc 16x300 mạ kẽm	Kẹp nhựa mắc điện (kẹp dừng cáp 1pha)	Dây nhôm cứng bọc 1 ruột 0.6/1kv AV 20/10	Ghi chú
Tổng			**219**	**146**	**73**	**24**	**27**	**144**	**6**	**14**	**3**	**1**	**5**	**6**	**66**	**26**	**1434**	**122**	**417**	**18**	**441**	**9**	**6**	**43**	**43**	**156**	**104**	**225**	**219**	**219**	**675**	**556**	**538**	**278**	**278**	**780**	
1. Nhánh rẽ đi TBA T158KB (ĐD471T2.KBU) từ trụ 90/1 đến trụ 90/10.			**6**	**4**	**2**	**1**		**4**	**1**								**27**		**12**		**21**			**3**	**3**	**3**	**4**	**6**	**6**	**6**	**18**	**8**		**4**	**4**	**15**	
1	90/1	20.5															2		6		6																
2	90/2	48															3		6		6																
4	90/4	58.5															6																				
5	90/5	50.5															1				6																
6	90/6	58.5	1	1				1									6											1	1	1	3	4		2	2	5	
7	90/7	50.5	1	1				1									3							1	1	1		1	1	1	3						
8	90/8	43	1	1				1									3									1		1	1	1	3	2		1	1	5	
9	90/9	46.5	1	1				1									3							1	1	1		1	1	1	3	2		1	1	5	
10	90/10	56.5	2		2	1			1												3			1	1		4	2	2	2	6						
2. Nhánh rẽ đi TBA T26KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 139 đến trụ 139/9.			**10**	**4**	**6**	**2**	**4**	**2**		**3**						**6**	**25**		**30**		**30**			**2**	**2**	**7**	**17**	**10**	**10**	**10**	**30**	**20**	**24**	**10**	**10**	**35**	
1	139/1	10	1		1		1										1		6		6			1	1	1		1	1	1	3	2		1	1	5	
2	139/2	63.5	2		2	1				1						4	1		6		6						4	2	2	2	6	2	8	1	1	5	
3	139/3	26	1	1			1										6									2		1	1	1	3	4	4	2	2	5	
4	139/4	31.5	1		1		1										6										4	1	1	1	3	2		1	1	5	
5	139/5	45	1	1				1									3									2	1	1	1	1	3	2	4	1	1	5	
6	139/6	46.5	1	1			1			1						2	1		6		6						4	1	1	1	3	4	4	2	2	5	
7	139/7	65	1	1				1									6									2		1	1	1	3	4	4	2	2	5	
8	139/8	52								1							1		6		6					2											
9	139/9	60.5	2		2	1				1									6		6			1	1		4	2	2	2	6						
3. Nhánh rẽ đi TBA T30KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 139			**20**	**15**	**5**	**1**	**3**	**15**	**1**	**1**						**3**	**68**		**30**		**30**			**18**	**18**	**14**	**10**	**20**	**20**	**20**	**60**	**108**	**32**	**54**	**54**	**85**	
1	166		1		1		1			1							3		12		12			1	1		2	1	1	1	3	6	4	3	3	5	
2	166-2/1	14	1		1		1									1	1		6		6			1	1	1		1	1	1	3	14		7	7	5	
3	166-2/2	55	1	1				1									3							1	1	1		1	1	1	3	8		4	4	5	
4	166-2/3	60	1	1				1									3							1	1	1		1	1	1	3	8		4	4	5	
5	166-2/4	50	1	1				1									3							1	1		2	1	1	1	3	8		4	4	5	
6	166-2/5	46.5	1	1				1									3							1	1	1		1	1	1	3	4	4	2	2	5	
7	166-2/6	45	1	1				1									3							1	1	1		1	1	1	3	8	4	4	4	5	
8	166-2/7	52.5	1	1				1									3							1	1	1		1	1	1	3	10		5	5	5	
9	166-2/8	44.5	1	1				1									3							1	1	1		1	1	1	3	2		1	1	5	
10	166-2/9	51.5	1	1				1									3							1	1	1		1	1	1	3	8		4	4	5	
11	166-2/10	38	1	1				1									3							1	1	1		1	1	1	3	6	4	3	3	5	
12	166-2/11	49	1		1		1									2	1		6		6			1	1		2	1	1	1	3	4	4	2	2	5	
13	166-2/12	26	1	1				1									6							1	1	1		1	1	1	3						
14	166-2/13	62	1	1				1									6							1	1	1		1	1	1	3	6		3	3	5	
15	166-2/14	47.5	1	1				1									6							1	1	1		1	1	1	3	2	4	1	1	5	
16	166-2/15	48	1	1				1									6							1	1	1		1	1	1	3	4		2	2	5	
17	166-2/16	47	1	1				1									6									1		1	1	1	3	2	4	1	1	5	
18	166-2/17	47.5	1	1				1									6							1	1			1	1	1	3	8	4	4	4	5	
19	TBA T30KB	44	2		2	1			1										6		6			1	1		4	2	2	2	6						
4. Nhánh rẽ từ trụ 170/18 đến trụ 170/30 (ĐD476T2.KBU).			**11**	**10**	**1**		**1**	**10**									**41**		**6**				**6**	**3**	**3**			**11**	**11**	**11**	**33**						
1	170/18	63.4															6							1	1												
2	170/19	43.5	1		1		1										1		6				6	1	1			1	1	1	3						
3	170/20	49.5	1	1				1									3							1	1			1	1	1	3						
4	170/21	48.6	1	1				1									6											1	1	1	3						
5	170/22	48.9	1	1				1									3											1	1	1	3						
6	170/23	50.2	1	1				1									3											1	1	1	3						

STT	Hiện trạng			Vật tư cấp mới																																				Ghi chú
	Số cột	Khoảng cột	Trụ 10.5 mét	Cột bê tông ly tâm UL 12-190-4,3 (TCVN 5847:2016)	Cột bê tông ly tâm UL 12-190-5,4 (TCVN 5847:2016)	Móng khối MG-3 cho trụ 12	Móng cột BTLT (MT-2)	Móng thanh ngang TN-1.8 + Codê	Xà néo cuối XNG-3A	Xà néo cuối XNG-3	Xà XNA-22 (Đôi doc)	Xà XNA-22A (Đôi ngang)	Xà XĐG-3 (Đỡ ngang)	Kẹp nhôm 3BL 70-240mm2	Kẹp răng trung thế 50-240/50-240	Bộ dây néo Trung áp cho trụ 12 mét	Cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp dây phi từ tính	Sứ đứng 24kV	Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi) kèm phụ kiện)	Khóa néo dây AC 3 bulong 50-95mm2	Giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE-70mm2	Giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE-120mm2	Giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE-240mm2	Cờ tiếp địa gốc	Cờ tiếp địa ngọn trung áp	Khóa đỡ cáp ABC 4x95	Khóa đừng cáp ABC 4x95	Móc treo cáp ABC đơn	Biển tên cột	Biển báo an toàn	Đai thép + Khóa đai	Kẹp răng IPC cho dây bọc hạ thế 25-95/6-95 (1BL)	Kẹp răng IPC cho dây bọc hạ thế 25-95/6-95 (2BL)	Bu lông móc 16x300 mạ kẽm	Kẹp nhựa mắc điện (kẹp dừng cấp 1pha)	Dây nhôm cứng bọc 1 ruột 0.6/1kv AV 20/10	
7	170/24	42.4	1	1				1									3												1	1	1	3							
8	170/25	42.4	1	1				1									3												1	1	1	3							
9	170/26	50.6	1	1				1									3												1	1	1	3							
10	170/27	31	1	1				1									3												1	1	1	3							
11	170/28	51.2	1	1				1									3												1	1	1	3							
12	170/29	35.2	1	1				1									3												1	1	1	3							
13	170/30	37.5															1																						
5. Nhánh rẽ từ trụ 36 đến trụ 36/10 (ĐD477T2.KBU).			**10**	**7**	**3**	**1**	**1**	**7**	**1**							**1**	**33**		**12**		**12**			**2**	**2**	**7**	**6**	**12**	**10**	**10**	**36**	**30**	**16**	**15**	**15**	**40**		
1	36																2		3		3																		
2	36/1	28	1		1		1									1	1		6		6			1	1	1		1	1	1	3	4		2	2	5		
3	36/2	44	1	1				1									3									1		1	1	1	3	4		2	2	5		
4	36/3	66	1	1				1									3									1		1	1	1	3	2		1	1	5		
5	36/4	64	1	1				1									3										2	1	1	1	3	2		1	1	5		
6	36/5	42															3																						
7	36/6	53	1	1				1									3									1		1	1	1	3	6		3	3	5		
8	36/7	50	1	1				1									3									1		1	1	1	3	2	8	1	1	5		
9	36/8	49.5	1	1				1									6									1		1	1	1	3	6		3	3	5		
10	36/9	49.5	1	1				1									3									1		1	1	1	3	4	8	2	2	5		
11	TBA T112KB	49.5	2		2	1			1								3		3		3			1	1		4	4	2	2	12							
6. Nhánh rẽ từ trụ 228 đến trụ 228/5 (ĐD472T2.KBU).			**8**	**3**	**5**	**2**	**1**	**3**	**1**	**1**						**2**		**32**	**9**	**12**				**2**	**2**	**8**	**7**	**9**	**8**	**8**	**27**	**24**	**4**	**12**	**12**	**25**		
1	228		1		1		1											7	3	3							4	1	1	1	3	6		3	3	5		
2	228/1	38.5	2		2	1			1							2		1	6	6				1	1	2		2	2	2	6	6		3	3	5		
3	228/2	42.5	1	1				1										6								2		1	1	1	3	4	4	2	2	5		
4	228/3	42.5	1	1				1										6								2		1	1	1	3	4		2	2	5		
5	228/4	41	1	1				1										6								2		1	1	1	3	4		2	2	5		
6	228/5	45	2		2	1				1								6		3				1	1		3	3	2	2	9							
7. Nhánh rẽ từ trụ 232 đến trụ 232/5 (ĐD472T2.KBU).			**8**	**4**	**4**	**2**		**4**		**3**	**1**							**35**		**6**				**2**	**2**	**8**	**6**	**9**	**8**	**8**	**27**	**12**	**32**	**6**	**6**	**25**		
1	232		2		2	1				2	1							5		3				1	1	2	3	2	2	2	6	2	4	1	1	5		
2	232/1	33.5	1	1				1										6								2		1	1	1	3	2	4	1	1	5		
3	232/2	44	1	1				1										6								2		1	1	1	3	4	4	2	2	5		
4	232/3	43.5	1	1				1										6								1		1	1	1	3	2	8	1	1	5		
5	232/4	48	1	1				1										6								1		1	1	1	3	2	12	1	1	5		
6	232/5	41	2		2	1				1								6		3				1	1		3	3	2	2	9							
8. Từ trụ 154 đến trụ 174 (ĐD472T2.KBU).																	**76**		**9**			**9**																
1	154	43															3																						
2	155	47															3																						
3	156	50															3																						
4	156A	9.7															4																						
5	157	30.3															6																						
6	158	36															3																						
7	159	52															5																						
8	160	47															4																						
9	161	45															3																						
10	162	63															6																						
11	163	48.5															3		6			6																	
12	164	37.5															3																						
13	165	45.5															3																						
14	166	45.5															3																						
15	167	46.5															3																						
16	168	43.5															3																						
17	169	37.5															3																						
18	170	40.5															3																						
19	171	44.5															3																						

| STT | Hiện trạng | | | Vật tư cấp mới | | |

STT	Hiện trạng			Vật tư cấp mới																																				
	Số cột	Khoảng cột	Trụ 10.5 mét	Cột bê tông ly tâm UL 12-190-4,3 (TCVN 5847:2016)	Cột bê tông ly tâm UL 12-190-5,4 (TCVN 5847:2016)	Móng khối MG-3 cho trụ 12	Móng cột BTLT (MT-2)	Móng thanh ngang TN-1.8 + Codê	Xà néo cuối XNG-3A	Xà néo cuối XNG-3	Xà XNA-22 (Đôi doc)	Xà XNA-22A (Đôi ngang)	Xà XĐG-3 (Đỡ ngang)	Kẹp nhôm 3BL 70-240mm2	Kẹp răng trung thế 50-240/50-240	Bộ dây néo Trung áp cho trụ 12 mét	Cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp dây phi từ tính	Sứ đứng 24kV	Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi) kèm phụ kiện)	Khóa néo dây AC 3 bulong 50-95mm2	Giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE-70mm2	Giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE-120mm2	Giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE-240mm2	Cờ tiếp địa gốc	Cờ tiếp địa ngọn trung áp	Khóa đỡ cáp ABC 4x95	Khóa dừng cáp ABC 4x95	Móc treo cáp ABC đơn	Biển tên cột	Biển báo an toàn	Đai thép + Khóa đai	Kẹp răng IPC cho dây bọc hạ thế 25-95/6-95 (1BL)	Kẹp răng IPC cho dây bọc hạ thế 25-95/6-95 (2BL)	Bu lông móc 16x300 mạ kẽm	Kẹp nhựa mắc điện (kẹp dừng cấp 1pha)	Dây nhôm cứng bọc 1 ruột 0.6/1kv AV 20/10	Ghi chú
55	214/9	53	1	1				1									3									1		1	1	1	3	2	8	1	1	5	
56	214/10	52	1	1				1									3									1		1	1	1	3	2	8	1	1	5	
57	214/11	53	1	1				1									3									1		1	1	1	3	4	16	2	2	5	
58	214/12	2.5	2		2	1				1					6		3				3			1	1	1	2	2	2	2	6		10				
10. Nhánh rẽ sau trụ 102 (ĐD473BHO).			**29**	**19**	**10**	**4**	**2**	**19**		**1**			**2**		**18**		**79**	**3**			**21**			**2**	**2**	**22**	**9**	**29**	**29**	**29**	**87**	**102**	**64**	**51**	**51**	**110**	
1	102/1		1		1		1								6		3							1	1		2	1	1	1	3						
2	102/2	49.5	1	1				1									3									1		1	1	1	3	4	8	2	2	5	
3	102/3	44.5	1	1				1									3									1		1	1	1	3	4	4	2	2	5	
4	102/4	53																																			
5	102/5	54.5	1	1				1									3									1		1	1	1	3	4		2	2	5	
6	102/6	53	1	1				1									3									1		1	1	1	3	4	8	2	2	5	
7	102/7	54.5	2		2	1				1							1				6					1		2	2	2	6	4		2	2	5	
8	102/8	41.5	1	1				1									3									1		1	1	1	3	4		2	2	5	
9	102/9	58	1	1				1									3									1		1	1	1	3	6	4	3	3	5	
10	102/10	50.5	1	1				1									3									1		1	1	1	3	4	4	2	2	5	
11	102/11	50	1	1				1									3									1		1	1	1	3	4	4	2	2	5	
12	102/12	51	1	1				1									3									1		1	1	1	3	6		3	3	5	
13	102/13	52	1	1				1									3									1		1	1	1	3	6		3	3	5	
14	102/14	47.5	2		2	1							1				6									1		2	2	2	6	4		2	2	5	
15	102/15	51.5	1	1				1									3									1		1	1	1	3	8		4	4	5	
16	102/16	51.5	2		2	1							1		6		3							1	1		4	2	2	2	6						
17	102/17	32.5	1		1		1										3				6					1	1	1	1	1	3	8	16	4	4	5	
18	102/18	39.5	1	1				1									3									1		1	1	1	3	8		4	4	5	
19	102/19	49.5	1	1				1									3									1		1	1	1	3	6		3	3	5	
20	102/20	12.5	2		2	1									6		6	3			3					1		2	2	2	6						
21	102/21	33	1	1				1									3									1		1	1	1	3	4	4	2	2	5	
22	102/22	55.5	1	1				1									3									1		1	1	1	3	4	4	2	2	5	
23	102/23	60.5	1	1				1									3										2	1	1	1	3	4	4	2	2	5	
24	102/24	50.5	1	1				1									3									1		1	1	1	3	2		1	1	5	
25	102/25	56.5	1	1				1									3									1		1	1	1	3	2		1	1	5	
26	102/26	40.5	1	1				1									3									1		1	1	1	3	2	4	1	1	5	
27	102/27	50																			6																	
11. Nhánh rẽ sau trụ 133 (ĐD477T2KBU)			**36**	**22**	**14**	**5**	**4**	**22**	**2**		**1**	**1**	**1**		**12**	**2**	**298**		**81**		**33**			**3**	**3**	**27**	**10**	**36**	**36**	**36**	**108**	**56**	**84**	**28**	**28**	**105**	
1	133/1	30															3																				
2	133/2	32															3																				
3	133/3	34															3																				
4	133/4	36															6		6																		
5	133/5	40															3																				
6	133/6	41															3		3																		
7	133/7	41															3																				
8	133/8	39															3																				
9	133/9	42															6																				
10	133/10	40																	6																		
11	133/11	43															3																				
12	133/12	39															3																				
13	133/13	40															3																				
14	133/14	33															6																				
15	133/15	46															3																				
16	133/16	45															2																				
17	133/17	43															3																				
18	133/18	41															3																				
19	133/19	43															3																				
20	133/20	42															3																				
21	133/21	23															3																				
22	133/22	47															3																				
23	133/23	43															3																				
24	133/24	40															3																				

| STT | Hiện trạng | | | Vật tư cấp mới | | |

| STT | Hiện trạng | | | Vật tư cấp mới | | |

| STT | Hiện trạng | | | Vật tư cấp mới | | |

| STT | Hiện trạng | | | Vật tư cấp mới | | |

| STT | Hiện trạng | | | Vật tư cấp mới | | |

BẢNG LIỆT KÊ CHI TIẾT THEO VỊ TRÍ CỘT PHẦN THAY DÂY TRUNG ÁP

Công trình: Sửa chữa lưới điện trung hạ áp khu vực Đội quản lý điện Buôn Hồ quản lý vận hành năm 2026 bổ sung

Phần: Thay trụ trung áp

STT	Hiện trạng			Vật tư tháo dở sử dụng lại																			Ghi chú
	Số cột	Khoảng cột	Trụ 10.5 mét	Xà XA-1	Xà XA-2	Xà XNA-1	Xà XNA-2	Xà XNA-3	Xà XLA-1	Xà XĐG-3	Chụp đầu trụ	Cáp nhôm bọc ACXLPE70mm2 12.7/2.4KV	Cáp nhôm bọc ACXLPE240mm2 12.7/2.4KV	Cáp nhôm trần AC 70mm2	Cáp LV ABC 4x95mm2	Cáp nguồn ABC 2x16	Cáp nguồn Muler 2x6	Cáp nguồn Muler 2x11	Cáp nguồn Muler 4x11	Cáp nguồn ABC 4x16	Hộp 1 công tơ 1 pha	Hộp 4 công tơ 1 pha	Hộp 1 công tơ 3 pha	
Tổng			**219**	**42**	**95**	**12**	**18**	**2**	**4**	**1**	**3**	**27980**	**1783.2**	**1258.5**	**9698.5**	**1086**	**85**	**212**	**145**	**490**	**87**	**191**	**122**	
1. Nhánh rẽ đi TBA T158KB (ĐD471T2.KBU) từ trụ 90/1 đến trụ 90/10.			**6**		**2**	**1**			**1**			**765**			**255**	**5**	**5**	**5**			**3**	**1**		
1	90/1	20.5																					
2	90/2	48																					
4	90/4	58.5																					
5	90/5	50.5																					
6	90/6	58.5	1			1						175.5			58.5		5				2		
7	90/7	50.5	1		1							151.5			50.5								
8	90/8	43	1		1							129			43	5					1		
9	90/9	46.5	1						1			139.5			46.5			5				1	
10	90/10	56.5	2									169.5			56.5								
2. Nhánh rẽ đi TBA T26KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 139 đến trụ 139/9.			**10**			**3**	**1**		**1**			**1200**			**400**		**15**	**30**		**35**	**5**	**5**	**6**	
1	139/1	10	1				1					30			10		5				1		
2	139/2	63.5	2									190.5			63.5			5		10		1	2
3	139/3	26	1			1						78			26			5		10	1	1	1
4	139/4	31.5	1			1						94.5			31.5			5			1		
5	139/5	45	1						1			135			45			5		5		1	1
6	139/6	46.5	1									139.5			46.5		5	5		5	1	1	1
7	139/7	65	1			1						195			65		5	5		5	1	1	1
8	139/8	52										156			52								
9	139/9	60.5	2									181.5			60.5								
3. Nhánh rẽ đi TBA T30KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 139 đến			**20**	**9**		**6**	**2**				**1**	**2484**			**828**	**196**	**10**	**60**		**45**	**36**	**18**	**8**	
1	166		1								1						10	5		5	2	1	1	
2	166-2/1	14	1				1					42			14	35					6	1		
3	166-2/2	55	1	1								165			55	10		10			1	3		
4	166-2/3	60	1	1								180			60	10		10			2	2		
5	166-2/4	50	1	1								150			50	10		10			2	2		
6	166-2/5	46.5	1	1								139.5			46.5	5		5		5	1	1	1	
7	166-2/6	45	1	1								135			45	22				5	4		1	
8	166-2/7	52.5	1	1								157.5			52.5	22				5	4	1		
9	166-2/8	44.5	1	1								133.5			44.5	5						1		
10	166-2/9	51.5	1	1								154.5			51.5	22					4			

STT	Hiện trạng			Vật tư tháo dở sử dụng lại																			Ghi chú
	Số cột	Khoảng cột	Trụ 10.5 mét	Xà XA-1	Xà XA-2	Xà XNA-1	Xà XNA-2	Xà XNA-3	Xà XLA-1	Xà XĐG-3	Chụp đầu trụ	Cáp nhôm bọc ACXLPE70mm2 12.7/2.4KV	Cáp nhôm bọc ACXLPE240mm2 12.7/2.4KV	Cáp nhôm trần AC 70mm2	Cáp LV ABC 4x95mm2	Cáp nguồn ABC 2x16	Cáp nguồn Muler 2x6	Cáp nguồn Muler 2x11	Cáp nguồn Muler 4x11	Cáp nguồn ABC 4x16	Hộp 1 công tơ 1 pha	Hộp 4 công tơ 1 pha	Hộp 1 công tơ 3 pha	
11	166-2/10	38	1	1								114			38	10		5		5	2	1	1	
12	166-2/11	49	1				1					147			49	5		5		5		2	1	
13	166-2/12	26	1			1						78			26									
14	166-2/13	62	1			1						186			62	10		5			2	1		
15	166-2/14	47.5	1			1						142.5			47.5	5				5		1	1	
16	166-2/15	48	1			1						144			48	10					2			
17	166-2/16	47	1			1						141			47	5				5	1		1	
18	166-2/17	47.5	1			1						142.5			47.5	10		5		5	3	1	1	
19	TBA T30KB	44	2									132			44									
4. Nhánh rẽ từ trụ 170/18 đến trụ 170/30 (ĐD476T2.KBU).			**11**	**9**	**1**			**1**					**1783.2**											
1	170/18	63.4											190.2											
2	170/19	43.5	1					1					130.5											
3	170/20	49.5	1	1									148.5											
4	170/21	48.6	1		1								145.8											
5	170/22	48.9	1	1									146.7											
6	170/23	50.2	1	1									150.6											
7	170/24	42.4	1	1									127.2											
8	170/25	42.4	1	1									127.2											
9	170/26	50.6	1	1									151.8											
10	170/27	31	1	1									93											
11	170/28	51.2	1	1									153.6											
12	170/29	35.2	1	1									105.6											
13	170/30	37.5											112.5											
5. Nhánh rẽ từ trụ 36 đến trụ 36/10 (ĐD477T2.KBU).			**10**		**6**	**1**	**1**				**1**	**1486.5**			**495.5**		**15**	**57**	**20**		**4**	**11**	**4**	
1	36																							
2	36/1	28	1				1				1	84			28		10				2			
3	36/2	44	1		1							132			44			7			1	1		
4	36/3	66	1		1							198			66			5				1		
5	36/4	64	1		1							192			64			5				1		
6	36/5	42										126			42									
7	36/6	53	1		1							159			53			15				3		
8	36/7	50	1		1							150			50			5	10			1	2	
9	36/8	49.5	1			1						148.5			49.5		5	10			1	2		
10	36/9	49.5	1		1							148.5			49.5			10	10			2	2	
11	TBA T112KB	49.5	2									148.5			49.5									

STT	Hiện trạng			Vật tư tháo dở sử dụng lại																			Ghi chú
	Số cột	Khoảng cột	Trụ 10.5 mét	Xà XA-1	Xà XA-2	Xà XNA-1	Xà XNA-2	Xà XNA-3	Xà XLA-1	Xà XĐG-3	Chụp đầu trụ	Cáp nhôm bọc ACXLPE70mm2 12.7/2.4KV	Cáp nhôm bọc ACXLPE240mm2 12.7/2.4KV	Cáp nhôm trần AC 70mm2	Cáp LV ABC 4x95mm2	Cáp nguồn ABC 2x16	Cáp nguồn Muler 2x6	Cáp nguồn Muler 2x11	Cáp nguồn Muler 4x11	Cáp nguồn ABC 4x16	Hộp 1 công tơ 1 pha	Hộp 4 công tơ 1 pha	Hộp 1 công tơ 3 pha	
6. Nhánh rẽ từ trụ 228 đến trụ 228/5 (ĐD472T2.KBU).			**8**		**4**		**1**	**1**			**1**			**628.5**	**209.5**	**25**	**10**	**20**	**5**		**4**	**8**	**1**	
1	228		1		1		1	1			1					10		5			1	2		
2	228/1	38.5	2											115.5	38.5		10	5			2	1		
3	228/2	42.5	1		1									127.5	42.5	5			5		1	1	1	
4	228/3	42.5	1		1									127.5	42.5			10				2		
5	228/4	41	1		1									123	41	10						2		
6	228/5	45	2											135	45									
7. Nhánh rẽ từ trụ 232 đến trụ 232/5 (ĐD472T2.KBU).			**8**		**4**									**630**	**210**	**30**	**5**		**25**	**15**	**1**	**5**	**8**	
1	232		2													5				5		1	1	
2	232/1	33.5	1		1									100.5	33.5	5				5		1	1	
3	232/2	44	1		1									132	44	10	5			5	1	1	1	
4	232/3	43.5	1		1									130.5	43.5	5			10			1	2	
5	232/4	48	1		1									144	48	5			15			1	3	
6	232/5	41	2											123	41									
8. Từ trụ 154 đến trụ 174 (ĐD472T2.KBU).																								
1	154	43																						
2	155	47																						
3	156	50																						
4	156A	9.7																						
5	157	30.3																						
6	158	36																						
7	159	52																						
8	160	47																						
9	161	45																						
10	162	63																						
11	163	48.5																						
12	164	37.5																						
13	165	45.5																						
14	166	45.5																						
15	167	46.5																						
16	168	43.5																						
17	169	37.5																						
18	170	40.5																						
19	171	44.5																						
20	172	38.5																						
21	173	41.5																						
22	174	46.5																						

STT	Hiện trạng			Vật tư tháo dở sử dụng lại																			Ghi chú
	Số cột	Khoảng cột	Trụ 10.5 mét	Xà XA-1	Xà XA-2	Xà XNA-1	Xà XNA-2	Xà XNA-3	Xà XLA-1	Xà XĐG-3	Chụp đầu trụ	Cáp nhôm bọc ACXLPE70mm2 12.7/2.4KV	Cáp nhôm bọc ACXLPE240mm2 12.7/2.4KV	Cáp nhôm trần AC 70mm2	Cáp LV ABC 4x95mm2	Cáp nguồn ABC 2x16	Cáp nguồn Muler 2x6	Cáp nguồn Muler 2x11	Cáp nguồn Muler 4x11	Cáp nguồn ABC 4x16	Hộp 1 công tơ 1 pha	Hộp 4 công tơ 1 pha	Hộp 1 công tơ 3 pha	
9. Từ trụ 170 đến trụ 214/12 (ĐD477BHO).			**60**	**11**	**36**		**6**		**2**			**8581.5**			**2813**	**360**	**10**	**40**	**55**	**160**	**22**	**59**	**41**	
1	170		1				1									10			5		2		1	
2	171	56	1				2					168			56	10				5	1	1	1	
3	172	44	1						1			132			44	10				5		2	1	
4	173	46	1						1			138			46	10				15		2	1	
5	174	50	1		1							150			50	15						3		
6	175	42	1		1							126			42	15			5			3	1	
7	176	64	1		1							192			64		5	10				3		
8	177	43	1		1							129			43			10	5			2	1	
9	178	45	1		1							135			45	10			5			2	1	
10	179	53	1		1							159			53	10		10		5		4	1	
11	180	45	2									135												
12	181	54										162			54									
13	182	50	1		1							150			50	10				10		2	2	
14	183	53	1		1		1					159			53	5				10		1	2	
15	184	52	1		1							156			52	5				10		1	2	
16	185	53	1		1							159			53	5						1		
17	186	56	1		1							168			56	5				5		1	1	
18	187	50	1		1							150			50	10					2			
19	188	56	1		1							168			56	10					1	1		
20	189	52	1		1							156			52	10					1	1		
21	190	51	1		1							153			51	10					2			
22	191	50	1		1							150			50	5						1		
23	192	53	1		1							159			53	15					1	1		
24	193	57	1		1							171			57									
25	194	48	1				1					144			48									
26	195	54	1	1								162			54	10					2			
27	196	52	1	1								156			52	10					2			
28	197	54	1	1								162			54	5						1		
29	198	53	1	1								159			53	5						1		
30	199	52	1	1								156			52				5	10			3	
31	200	49	1	1								147			49									
32	201	55	1		1							165			55	5			5	10		1	3	
33	202	51	1	1								153			51	5				5		1	1	
34	202A	94	1	1								282			94	5						1		
35	203	64	1	1								192			64	10			5		1	1	1	
36	204	54	1	1								162			54			5				1		
37	205	48	1				1					144			48	10					1	1		
38	206	43	1		1							129			43	5						1		
39	207	52	1	1								156			52	5				5		1	1	

STT	Hiện trạng			Vật tư tháo dở sử dụng lại																		Ghi chú
	Số cột	Khoảng cột	Trụ 10.5 mét	Xà XA-1	Xà XA-2	Xà XNA-1	Xà XNA-2	Xà XNA-3	Xà XLA-1	Xà XĐG-3	Chụp đầu trụ	Cáp nhôm bọc ACXLPE70mm2 12.7/2.4KV	Cáp nhôm bọc ACXLPE240mm2 12.7/2.4KV	Cáp nhôm trần AC 70mm2	Cáp LV ABC 4x95mm2	Cáp nguồn ABC 2x16	Cáp nguồn Muler 2x6	Cáp nguồn Muler 2x11	Cáp nguồn Muler 4x11	Cáp nguồn ABC 4x16	Hộp 1 công tơ 1 pha	Hộp 4 công tơ 1 pha	Hộp 1 công tơ 3 pha	
40	208	50	1		1							150			50	10					2			
41	209	53	1		1							159			53	10		5				3		
42	210	50	1		1							150			50	10						2		
43	211	49	1		1							147			49	5						1		
44	212	51	1		1							153			51	5						1		
45	213	33	1		1							99			33	5			5	5		1	2	
46	214	20	2									60			20	5					1			
47	214/1	45	1		1							135			45	5						1		
48	214/2	52	1		1							156			52	5			5	10	1		3	
49	214/3	45	1		1							135			45	5						1		
50	214/4	50	1									150			50	5					1			
51	214/5	51	1		1							153			51	5				5		1	1	
52	214/6	50	1		1							150			50	5				5		1	1	
53	214/7	50	1		1							150			50	5						1		
54	214/8	53	1		1							159			53	5			5	5		1	2	
55	214/9	53	1		1							159			53	5				10		1	2	
56	214/10	52	1		1							156			52		5			10		1	2	
57	214/11	53	1		1							159			53	10			5	15	1	1	4	
58	214/12	2.5	2									7.5												
10. Nhánh rẽ sau trụ 102 (ĐD473BHO).			**29**	**10**	**10**					**1**		**3729**			**1243**	**260**			**5**	**65**	**5**	**46**	**14**	
1	102/1		1	1																				
2	102/2	49.5	1	1								148.5			49.5	10				10		2	2	
3	102/3	44.5	1	1								133.5			44.5	10				5		2	1	
4	102/4	53										159			53									
5	102/5	54.5	1	1								163.5			54.5	10						2		
6	102/6	53	1	1								159			53	10			5	5		2	2	
7	102/7	54.5	2									163.5			54.5	10					1	1		
8	102/8	41.5	1	1								124.5			41.5	10					1	1		
9	102/9	58	1	1								174			58	15				5		3	1	
10	102/10	50.5	1	1								151.5			50.5	15				5	1	1	1	
11	102/11	50	1	1								150			50	10				5		2	1	
12	102/12	51	1	1								153			51	15						3		
13	102/13	52	1		1							156			52	15						3		
14	102/14	47.5	2									142.5			47.5	10						2		
15	102/15	51.5	1		1							154.5			51.5	20						4		
16	102/16	51.5	2									154.5			51.5									
17	102/17	32.5	1									97.5			32.5	20				10		4	2	
18	102/18	39.5	1		1							118.5			39.5	20						4		
19	102/19	49.5	1		1							148.5			49.5	15					1	2		
20	102/20	12.5	2							1		37.5			12.5									

STT	Hiện trạng			Vật tư tháo dở sử dụng lại																			Ghi chú
	Số cột	Khoảng cột	Trụ 10.5 mét	Xà XA-1	Xà XA-2	Xà XNA-1	Xà XNA-2	Xà XNA-3	Xà XLA-1	Xà XĐG-3	Chụp đầu trụ	Cáp nhôm bọc ACXLPE70mm2 12.7/2.4KV	Cáp nhôm bọc ACXLPE240mm2 12.7/2.4KV	Cáp nhôm trần AC 70mm2	Cáp LV ABC 4x95mm2	Cáp nguồn ABC 2x16	Cáp nguồn Muler 2x6	Cáp nguồn Muler 2x11	Cáp nguồn Muler 4x11	Cáp nguồn ABC 4x16	Hộp 1 công tơ 1 pha	Hộp 4 công tơ 1 pha	Hộp 1 công tơ 3 pha	
21	102/21	33	1		1							99			33	10				5		2	1	
22	102/22	55.5	1		1							166.5			55.5	10				5		2	1	
23	102/23	60.5	1		1							181.5			60.5	10				5	1	1	1	
24	102/24	50.5	1		1							151.5			50.5	5						1		
25	102/25	56.5	1		1							169.5			56.5	5						1		
26	102/26	40.5	1		1							121.5			40.5	5				5		1	1	
27	102/27	50										150			50									
11. Nhánh rẽ sau trụ 133 (ĐD477T2KBU)			**36**	**3**	**21**		**2**					**6370.5**			**2123.5**	**140**				**100**	**3**	**25**	**19**	
1	133/1	30																						
2	133/2	32																						
3	133/3	34																						
4	133/4	36																						
5	133/5	40																						
6	133/6	41																						
7	133/7	41																						
8	133/8	39																						
9	133/9	42																						
10	133/10	40																						
11	133/11	43																						
12	133/12	39																						
13	133/13	40																						
14	133/14	33																						
15	133/15	46																						
16	133/16	45																						
17	133/17	43																						
18	133/18	41																						
19	133/19	43																						
20	133/20	42																						
21	133/21	23																						
22	133/22	47																						
23	133/23	43																						
24	133/24	40																						
25	133/25	45																						
26	133/26	41																						
27	133/27	37																						
28	133/28	43																						
29	133/29	46																						
30	133/30	42																						
31	133/31	40																						
32	133/32	46																						

STT	Hiện trạng			Vật tư tháo dở sử dụng lại																				Ghi chú
	Số cột	Khoảng cột	Trụ 10.5 mét	Xà XA-1	Xà XA-2	Xà XNA-1	Xà XNA-2	Xà XNA-3	Xà XLA-1	Xà XĐG-3	Chụp đầu trụ	Cáp nhôm bọc ACXLPE70mm2 12.7/2.4KV	Cáp nhôm bọc ACXLPE240mm2 12.7/2.4KV	Cáp nhôm trần AC 70mm2	Cáp LV ABC 4x95mm2	Cáp nguồn ABC 2x16	Cáp nguồn Muler 2x6	Cáp nguồn Muler 2x11	Cáp nguồn Muler 4x11	Cáp nguồn ABC 4x16	Hộp 1 công tơ 1 pha	Hộp 4 công tơ 1 pha	Hộp 1 công tơ 3 pha	
33	133/33	44																						
34	133/34	44																						
35	133/35	49																						
36	133/36	40																						
37	133/37	48																						
38	133/38	44																						
39	133/39	35																						
40	133/40	59																						
41	133/41	29																						
42	133/41A	23																						
43	133/42	23																						
44	133/43	47																						
45	133/44	44																						
46	133/45	44																						
47	133/46	48																						
48	133/47	50																						
49	133/48	38																						
50	133/49	47																						
51	133/50	25																						
52	133/51	60																						
53	133/52	43																						
54	133/53	39																						
55	133/54	35																						
56	133/50-2/1	45	1		1							135			45	5						1		
57	133/50-2/2	42.5	1		1							127.5			42.5									
58	133/50-2/3	48.5	1		1							145.5			48.5					5			1	
59	133/50-2/4	60	1		1							180			60									
60	133/50-2/5	54	2									162			54	10				10		2	2	
61	133/50-2/6	33	2									99			33									
62	133/50-2/7	43	1		1							129			43	5						1		
63	133/50-2/8	59	1		1							177			59	5				5		1	1	
64	133/50-2/9	61	1		1							183			61									
65	133/50-2/10	47	1		1							141			47									
66	133/50-2/11	47	1	1								141			47	5				5	1		1	
67	133/50-2/12	58										174			58									
68	133/50-2/13	50	1		1							150			50	5						1		
69	133/50-2/14	50	1		1							150			50	5				5		1	1	
70	133/50-2/15	51	1		1							153			51	10					1	1		
71	133/50-2/16	50	1		1							150			50	5						1		
72	133/50-2/17	50	1		1							150			50	5						1		
73	133/50-2/18	58	2									174			58									

STT	Hiện trạng			Vật tư tháo dở sử dụng lại																			Ghi chú
	Số cột	Khoảng cột	Trụ 10.5 mét	Xà XA-1	Xà XA-2	Xà XNA-1	Xà XNA-2	Xà XNA-3	Xà XLA-1	Xà XĐG-3	Chụp đầu trụ	Cáp nhôm bọc ACXLPE70mm2 12.7/2.4KV	Cáp nhôm bọc ACXLPE240mm2 12.7/2.4KV	Cáp nhôm trần AC 70mm2	Cáp LV ABC 4x95mm2	Cáp nguồn ABC 2x16	Cáp nguồn Muler 2x6	Cáp nguồn Muler 2x11	Cáp nguồn Muler 4x11	Cáp nguồn ABC 4x16	Hộp 1 công tơ 1 pha	Hộp 4 công tơ 1 pha	Hộp 1 công tơ 3 pha	
74	133/50-1/23	98	1	1								294			98									
75	133/50-1/23A	100.5										301.5			100.5									
76	133/50-1/24	102	1	1								306			102									
77	133/50-1/24A	96										288			96									
78	133/50-1/25	128	2									384			128	10				5		2	1	
79	133/50-1/26	99.5	1		1		1					298.5			99.5	10				15		2	3	
80	133/50-1/26A	45										135			45									
81	133/50-1/27	71.5	1									214.5			71.5									
82	133/50-1/28	67.5	1		1							202.5			67.5	10				10		2	1	
83	133/50-1/29	53	1		1							159			53	10				5		2	1	
84	133/50-1/30	53.5	1		1							160.5			53.5	10					1	1		
85	133/50-1/31	49	1		1							147			49	5				5		1	1	
86	133/50-1/32	49.5	1		1							148.5			49.5	10				5		2	1	
87	133/50-1/33	48.5	1		1							145.5			48.5	5				15		1	3	
88	133/50-1/34	50.5	1				1					151.5			50.5	5				5		1	1	
89	133/50-1/35	52	1		1							156			52	5				5		1	1	
90	133/50-1/36	52.5	2									157.5			52.5									
12. Nhánh rẽ sau trụ 129 (ĐD477T2KBU)																								
1	129	40																						
2	129/1	499																						
3	129/2	53																						
4	129/3	60																						
5	129/4	23																						
6	129/5	36																						
7	129/6	47																						
8	129/7	47																						
9	129/8	51																						
10	129/9	45																						
11	129/10	37																						
12	129/11	57																						
13	129/12	2.5																						
13. Nhánh rẽ sau trụ 141 (ĐD477T2KBU)																								
1	141/2	42.5																						
2	141/3	28.5																						
3	141/4	44.5																						
4	141/5	43.5																						
5	141/6	46																						
6	141/7	49																						
7	141/8	47																						

STT	Hiện trạng			Vật tư tháo dở sử dụng lại																			Ghi chú
	Số cột	Khoảng cột	Trụ 10.5 mét	Xà XA-1	Xà XA-2	Xà XNA-1	Xà XNA-2	Xà XNA-3	Xà XLA-1	Xà XĐG-3	Chụp đầu trụ	Cáp nhôm bọc ACXLPE70mm2 12.7/2.4KV	Cáp nhôm bọc ACXLPE240mm2 12.7/2.4KV	Cáp nhôm trần AC 70mm2	Cáp LV ABC 4x95mm2	Cáp nguồn ABC 2x16	Cáp nguồn Muler 2x6	Cáp nguồn Muler 2x11	Cáp nguồn Muler 4x11	Cáp nguồn ABC 4x16	Hộp 1 công tơ 1 pha	Hộp 4 công tơ 1 pha	Hộp 1 công tơ 3 pha	
8	141/9	48.5																					
9	141/10	44.5																					
10	141/11	50																					
11	141/12A	52.5																					
12	141/12B	53																					
13	141/12C	2.5																					
14. Nhánh rẽ sau trụ 38 (ĐD474T2KBU)			**21**		**11**	**1**	**5**					**3363**			**1121**	**70**	**15**		**35**	**70**	**4**	**13**	**21**	
1	38-1/23		2													10				5		2	1	
2	38-1/24	106	1		1		1					318			106	5			5			1	1	
3	38-1/25	55	1		1							165			55	5						1		
4	38-1/26	51	1		1							153			51	5				10		1	2	
5	38-1/27	48	1		1							144			48		5			5		1	1	
6	38-1/28	49	1		1							147			49	5						1		
7	38-1/29	49	1				1					147			49	5			5	5		1	2	
8	38-1/30	50	1		1							150			50		5					1		
9	38-1/31	64	2									192			64		5		5	10	1		3	
10	38-1/32	67	1		1							201			67	5			10	10		1	4	
11	T129KB	47	2									141			47									
12	38-2/4/14	98	1				2					294			98	5				10		1	2	
13	38-2/1/15	111	1		1							333			111	5					1			
14	38-2/4/16	105	1		1							315			105	5						1		
15	38-2/4/17	53	1		1							159			53	5					1			
16	38-2/4/18	58	1			1						174			58	5						1		
17	38-2/4/19	52	1		1							156			52	5			10	15	1		5	
18	T127KB	58	1				1					174			58									
15. Nhánh rẽ sau trụ 59 (ĐD471BHO)																								
1	59/1	23																						
2	59/2	62																						
3	59/3	62.5																						
4	59/4	61.5																						
5	59/5	75.5																						
6	59/6	17																						
7	59/7	47																						
8	59/8	45																						
9	59/9	49.5																						
10	59/10	49.5																						
11	59/11	50																						
12	59/12	49																						
13	59/13	34																						

STT	Hiện trạng			Vật tư tháo dở sử dụng lại																				Ghi chú
	Số cột	Khoảng cột	Trụ 10.5 mét	Xà XA-1	Xà XA-2	Xà XNA-1	Xà XNA-2	Xà XNA-3	Xà XLA-1	Xà XĐG-3	Chụp đầu trụ	Cáp nhôm bọc ACXLPE70mm2 12.7/2.4KV	Cáp nhôm bọc ACXLPE240mm2 12.7/2.4KV	Cáp nhôm trần AC 70mm2	Cáp LV ABC 4x95mm2	Cáp nguồn ABC 2x16	Cáp nguồn Muler 2x6	Cáp nguồn Muler 2x11	Cáp nguồn Muler 4x11	Cáp nguồn ABC 4x16	Hộp 1 công tơ 1 pha	Hộp 4 công tơ 1 pha	Hộp 1 công tơ 3 pha	
14	59/14	60																						
15	59/15	48																						
16	59/16	49																						
17	59/17	40																						
18	59/18	45																						
19	59/19	50																						
20	59/20	49.5																						
21	59/21	50.5																						
22	59/22	49.5																						
23	59/23	49																						
24	59/24	50																						
25	59/25	48																						
26	59/26	46																						
27	59/27	54																						
28	59/28	44																						
29	59/29	49.5																						
30	59/30	49.5																						
16. Nhánh rẽ sau trụ 106 (ĐD471BHO)																								
1	106/1	47.5																						
2	106/2	43.5																						
3	106/3	44.5																						
4	106/4	52																						
5	106/5	53.5																						
6	106/6	53																						
7	106/7	63																						
8	106/8	46.5																						
9	106/9	53																						
10	106/10	42.5																						
11	106/11	45.5																						
12	106/12	45																						
13	106/13	59																						
14	106/14	44																						
15	106/15	45.5																						
16	106/16	47																						
17	106/17	56																						
18	106/18	49																						
19	106/19	61																						
20	106/20	48.5																						
21	106/21	61																						
22	106/22	50.5																						

STT	Hiện trạng			Vật tư tháo dở sử dụng lại																				Ghi chú
	Số cột	Khoảng cột	Trụ 10.5 mét	Xà XA-1	Xà XA-2	Xà XNA-1	Xà XNA-2	Xà XNA-3	Xà XLA-1	Xà XĐG-3	Chụp đầu trụ	Cáp nhôm bọc ACXLPE70mm2 12.7/2.4KV	Cáp nhôm bọc ACXLPE240mm2 12.7/2.4KV	Cáp nhôm trần AC 70mm2	Cáp LV ABC 4x95mm2	Cáp nguồn ABC 2x16	Cáp nguồn Muler 2x6	Cáp nguồn Muler 2x11	Cáp nguồn Muler 4x11	Cáp nguồn ABC 4x16	Hộp 1 công tơ 1 pha	Hộp 4 công tơ 1 pha	Hộp 1 công tơ 3 pha	
17. Nhánh rẽ sau trụ 116 (ĐD471BHO)																								
1	116/1	37																						
2	116/2	45.5																						
3	116/3	48.5																						
4	116/4	44.5																						
5	116/5	44.5																						
6	116/6	42																						
7	116/7	49																						
8	116/8	44.5																						
9	116/9	53																						
10	116/10	53.5																						
11	116/11	46																						
12	116/12	48																						
13	116/13	50.5																						
14	116/14	56.5																						
15	116/15	46.5																						
16	116/16	46																						
17	116/17	43																						
18	116/18	45.5																						
19	116/19	51																						
20	116/20	59																						
21	116/21	44																						
22	116/22	47.5																						
23	116/23	49																						
24	116/24	40.5																						
25	116/25	59																						
26	116/26	52																						
27	116/27	45																						
28	116/28	45.5																						
29	116/29	48																						
30	116/30	48.5																						
31	116/31	47																						
32	116/32	53																						
33	116/33	48																						
34	116/24/1	16.5																						
35	116/8/1	18																						
36	116/8/2	37																						
37	116/8/3	42																						
38	116/34	52.5																						
39	116/35	38																						

STT	Hiện trạng			Vật tư tháo dở sử dụng lại																				Ghi chú
	Số cột	Khoảng cột	Trụ 10.5 mét	Xà XA-1	Xà XA-2	Xà XNA-1	Xà XNA-2	Xà XNA-3	Xà XLA-1	Xà XĐG-3	Chụp đầu trụ	Cáp nhôm bọc ACXLPE70mm2 12.7/2.4KV	Cáp nhôm bọc ACXLPE240mm2 12.7/2.4KV	Cáp nhôm trần AC 70mm2	Cáp LV ABC 4x95mm2	Cáp nguồn ABC 2x16	Cáp nguồn Muler 2x6	Cáp nguồn Muler 2x11	Cáp nguồn Muler 4x11	Cáp nguồn ABC 4x16	Hộp 1 công tơ 1 pha	Hộp 4 công tơ 1 pha	Hộp 1 công tơ 3 pha	
40	116/36	53																						
41	116/37	50																						
42	116/38	46.5																						
43	116/39	47																						
44	116/40	54																						
45	116/40/1	16.5																						
46	116/41	47.5																						
47	116/42	65.5																						
48	116/43	58.5																						
49	116/44	55.5																						
50	116/45	29																						
51	116/46	65																						
52	116/47	35																						
53	116/48	43																						
54	116/49	44.5																						
55	116/50	45																						
56	116/51	49.5																						
57	116/52	37.5																						
58	116/53	41.5																						
59	116/54	45.5																						
60	116/55	45																						
61	116/56	36																						
62	116/57	57.5																						
63	116/58	56.5																						
64	116/44/1	55.5																						
65	116/44/2	47																						
66	116/44/3	53																						
67	116/44/4	51.5																						
68	116/44/5	52																						
69	116/44/6	55																						
70	116/44/7	45																						
71	116/44/8	57.5																						
72	116/44/9	55																						
73	116/44/10	60																						
74	116/44/11	56																						
75	116/44/11A	52.5																						
76	116/44/11B	60																						
77	116/44/12	71																						
78	116/44/13	61.5																						
79	116/44/14	67.5																						
80	116/44/15	65																						

STT	Hiện trạng			Vật tư tháo dở sử dụng lại																				Ghi chú
	Số cột	Khoảng cột	Trụ 10.5 mét	Xà XA-1	Xà XA-2	Xà XNA-1	Xà XNA-2	Xà XNA-3	Xà XLA-1	Xà XĐG-3	Chụp đầu trụ	Cáp nhôm bọc ACXLPE70mm2 12.7/2.4KV	Cáp nhôm bọc ACXLPE240mm2 12.7/2.4KV	Cáp nhôm trần AC 70mm2	Cáp LV ABC 4x95mm2	Cáp nguồn ABC 2x16	Cáp nguồn Muler 2x6	Cáp nguồn Muler 2x11	Cáp nguồn Muler 4x11	Cáp nguồn ABC 4x16	Hộp 1 công tơ 1 pha	Hộp 4 công tơ 1 pha	Hộp 1 công tơ 3 pha	
81	116/44/16	44.5																						
82	116/44/17	43.5																						
83	116/44/18	38.5																						
84	116/44/19	63																						
85	116/44/20	55.5																						
86	116/44/21	50																						
87	116/44/22	59																						
88	116/44/23	57																						
89	116/44/24	55.5																						
90	116/44/25	47																						
91	116/44/26	45.5																						
92	116/44/27	46																						
93	116/44/27/1	44																						
94	116/44/27/2	43																						
95	116/44/27/3	56																						
96	116/44/27/4	57																						

BẢNG LIỆT KÊ CHI TIẾT THEO VỊ TRÍ CỘT PHẦN THAY DÂY TRUNG ÁP

Công trình: Sửa chữa lưới điện trung hạ áp khu vực Đội quản lý điện Buôn Hồ quản lý vận hành năm 2026 bổ sung

Phần: Thay trụ trung áp

STT	Hiện trạng			Vật tư Thu hồi																		Ghi chú
	Số cột	Khoảng cột	Trụ 10.5 mét	Trụ 10.5 m cắt gốc	Xà XNII-2.5	Xà XNII-1.2	Xà XAL-2	Xà XNA-3	Xà XNA-2	Xà XA-1	Xà XA-2	Cờ tiếp địa gốc	Cờ tiếp địa ngọn	Khóa đỡ cáp ABC 4x95	Khóa dừng cáp ABC 4x95	Khóa treo cáp đơn	Néo trung áp	Sứ đứng	Sứ đứng Polymer	Sứ chuỗi	Phụ kiện sứ chuỗi	Kẹp răng các loại	
Tổng			**219**	**219**	**4**	**7**	**1**	**5**	**7**	**4**	**6**	**43**	**43**	**156**	**89**	**46**	**26**	**1443**	**113**	**417**	**417**	**1094**	
1. Nhánh rẽ đi TBA T158KB (ĐD471T2.KBU) từ trụ 90/1 đến trụ 90/10.			**6**	**6**	**1**							**3**	**3**	**3**	**4**			**27**		**12**	**12**	**8**	
1	90/1	20.5																2		6	6		
2	90/2	48																3		6	6		
4	90/4	58.5																6					
5	90/5	50.5																1					
6	90/6	58.5	1	1														6				**4**	
7	90/7	50.5	1	1								1	1	1				3					
8	90/8	43	1	1										1				3				**2**	
9	90/9	46.5	1	1								1	1	1				3				**2**	
10	90/10	56.5	2	2	1							1	1		4								
2. Nhánh rẽ đi TBA T26KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 139 đến trụ 139/9.			**10**	**10**		**1**		**1**	**1**	**1**		**2**	**2**	**7**	**13**		**6**		**25**	**30**	**30**	**44**	
1	139/1	10	1	1								1	1	1					1	6	6	**2**	
2	139/2	63.5	2	2		1									4		4		1	6	6	**10**	
3	139/3	26	1	1										2					6			**8**	
4	139/4	31.5	1	1											4				6			**2**	
5	139/5	45	1	1										2	1				3			**6**	
6	139/6	46.5	1	1					1						4		2		1	6	6	**8**	
7	139/7	65	1	1										2					6			**8**	
8	139/8	52																	1	6	6		
9	139/9	60.5	2	2				1		1		1	1							6	6		
3. Nhánh rẽ đi TBA T30KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 139 đến			**20**	**20**	**1**				**2**			**18**	**18**	**14**	**10**		**3**	**68**		**30**	**30**	**140**	
1	166		1	1					2			1	1		2			3		12	12	**10**	
2	166-2/1	14	1	1								1	1	1			1	1		6	6	**14**	
3	166-2/2	55	1	1								1	1	1				3				**8**	
4	166-2/3	60	1	1								1	1	1				3				**8**	
5	166-2/4	50	1	1								1	1		2			3				**8**	
6	166-2/5	46.5	1	1								1	1	1				3				**8**	
7	166-2/6	45	1	1								1	1	1				3				**12**	
8	166-2/7	52.5	1	1								1	1	1				3				**10**	

STT	Hiện trạng			Vật tư Thu hồi																		Ghi chú
	Số cột	Khoảng cột	Trụ 10.5 mét	Trụ 10.5 m cắt gốc	Xà XNII-2.5	Xà XNII-1.2	Xà XAL-2	Xà XNA-3	Xà XNA-2	Xà XA-1	Xà XA-2	Cờ tiếp địa gốc	Cờ tiếp địa ngọn	Khóa đỡ cáp ABC 4x95	Khóa dừng cáp ABC 4x95	Khóa treo cáp đơn	Néo trung áp	Sứ đứng	Sứ đứng Polymer	Sứ chuỗi	Phụ kiện sứ chuỗi	Kẹp răng các loại	
9	166-2/8	44.5	1	1								1	1	1				3				2	
10	166-2/9	51.5	1	1								1	1	1				3				8	
11	166-2/10	38	1	1								1	1	1				3				10	
12	166-2/11	49	1	1								1	1		2		2	1		6	6	8	
13	166-2/12	26	1	1								1	1	1				6					
14	166-2/13	62	1	1								1	1	1				6				6	
15	166-2/14	47.5	1	1								1	1	1				6				6	
16	166-2/15	48	1	1								1	1	1				6				4	
17	166-2/16	47	1	1										1				6				6	
18	166-2/17	47.5	1	1								1	1		4			6				12	
19	TBA T30KB	44	2	2	1							1	1							6	6		
4. Nhánh rẽ từ trụ 170/18 đến trụ 170/30 (ĐD476T2.KBU).			**11**	**11**								**3**	**3**					**41**		**6**	**6**		
1	170/18	63.4										1	1					6					
2	170/19	43.5	1	1								1	1					1		6	6		
3	170/20	49.5	1	1								1	1					3					
4	170/21	48.6	1	1														6					
5	170/22	48.9	1	1														3					
6	170/23	50.2	1	1														3					
7	170/24	42.4	1	1														3					
8	170/25	42.4	1	1														3					
9	170/26	50.6	1	1														3					
10	170/27	31	1	1														3					
11	170/28	51.2	1	1														3					
12	170/29	35.2	1	1														3					
13	170/30	37.5																1					
5. Nhánh rẽ từ trụ 36 đến trụ 36/10 (ĐD477T2.KBU).			**10**	**10**	**1**							**2**	**2**	**7**	**2**		**1**	**33**		**12**	**12**	**46**	
1	36																	2		3	3		
2	36/1	28	1	1								1	1	1			1	1		6	6	4	
3	36/2	44	1	1										1				3				4	
4	36/3	66	1	1										1				3				2	
5	36/4	64	1	1											2			3				2	
6	36/5	42																3					
7	36/6	53	1	1										1				3				6	
8	36/7	50	1	1										1				3				10	

STT	Hiện trạng			Vật tư Thu hồi																		Ghi chú
	Số cột	Khoảng cột	Trụ 10.5 mét	Trụ 10.5 m cắt gốc	Xà XNII-2.5	Xà XNII-1.2	Xà XAL-2	Xà XNA-3	Xà XNA-2	Xà XA-1	Xà XA-2	Cờ tiếp địa gốc	Cờ tiếp địa ngọn	Khóa đỡ cáp ABC 4x95	Khóa dừng cáp ABC 4x95	Khóa treo cáp đơn	Néo trung áp	Sứ đứng	Sứ đứng Polymer	Sứ chuỗi	Phụ kiện sứ chuỗi	Kẹp răng các loại	
9	36/8	49.5	1	1										1				6				**6**	
10	36/9	49.5	1	1										1				3				**12**	
11	TBA T112KB	49.5	2	2	1							1	1					3		3	3		
6. Nhánh rẽ từ trụ 228 đến trụ 228/5 (ĐD472T2.KBU).			**8**	**8**				**1**			**1**	**2**	**2**	**8**	**4**		**2**	**32**		**9**	**9**	**28**	
1	228		1	1											4			7		3	3	**6**	
2	228/1	38.5	2	2								1	1	2			2	1		6	6	**6**	
3	228/2	42.5	1	1										2				6				**8**	
4	228/3	42.5	1	1										2				6				**4**	
5	228/4	41	1	1										2				6				**4**	
6	228/5	45	2	2				1			1	1	1					6					
7. Nhánh rẽ từ trụ 232 đến trụ 232/5 (ĐD472T2.KBU).			**8**	**8**		**1**		**1**	**1**		**1**	**2**	**2**	**8**	**3**			**35**				**44**	
1	232		2	2		1			1			1	1	2	3			5				6	
2	232/1	33.5	1	1										2				6				6	
3	232/2	44	1	1										2				6				8	
4	232/3	43.5	1	1										1				6				10	
5	232/4	48	1	1										1				6				14	
6	232/5	41	2	2				1			1	1	1					6					
8. Từ trụ 154 đến trụ 174 (ĐD472T2.KBU).																		**76**		**9**	**9**		
1	154	43																3					
2	155	47																3					
3	156	50																3					
4	156A	9.7																4					
5	157	30.3																6					
6	158	36																3					
7	159	52																5					
8	160	47																4					
9	161	45																3					
10	162	63																6					
11	163	48.5																3		6	6		
12	164	37.5																3					
13	165	45.5																3					
14	166	45.5																3					
15	167	46.5																3					
16	168	43.5																3					
17	169	37.5																3					

STT	Hiện trạng			Vật tư Thu hồi																			Ghi chú
	Số cột	Khoảng cột	Trụ 10.5 mét	Trụ 10.5 m cắt gốc	Xà XNII-2.5	Xà XNII-1.2	Xà XAL-2	Xà XNA-3	Xà XNA-2	Xà XA-1	Xà XA-2	Cờ tiếp địa gốc	Cờ tiếp địa ngọn	Khóa đỡ cáp ABC 4x95	Khóa dừng cáp ABC 4x95	Khóa treo cáp đơn	Néo trung áp	Sứ đứng	Sứ đứng Polymer	Sứ chuỗi	Phụ kiện sứ chuỗi	Kẹp răng các loại	
18	170	40.5																3					
19	171	44.5																3					
20	172	38.5																3					
21	173	41.5																3					
22	174	46.5																3		3	3		
9. Từ trụ 170 đến trụ 214/12 (ĐD477BHO).			**60**	**60**				**2**	**1**	**3**		**4**	**4**	**44**	**23**	**26**	**7**	**179**		**27**	**27**	**360**	
1	170		1	1										1	3		2	1		6	6	**8**	
2	171	56	1	1								1	1	1	4	2		4		9	9	**8**	
3	172	44	1	1										1				3				**8**	
4	173	46	1	1										1				3				**8**	
5	174	50	1	1											2	2		3				**6**	
6	175	42	1	1										1				3				**10**	
7	176	64	1	1										1		1		3				**6**	
8	177	43	1	1										1		1		3				**8**	
9	178	45	1	1										1		1		3				**16**	
10	179	53	1	1														3				**12**	
11	180	45	2	2				1		1		1	1		3	3		3				**16**	
12	181	54																					
13	182	50	1	1										1		1		3				**12**	
14	183	53	1	1										1		1		4		3	3	**10**	
15	184	52	1	1										1		1		3				**10**	
16	185	53	1	1										1		1		3				**2**	
17	186	56	1	1										1		1		3				**6**	
18	187	50	1	1										1		1		3				**4**	
19	188	56	1	1										1		1		3				**4**	
20	189	52	1	1										1		1		3				**4**	
21	190	51	1	1										1		1		3				**4**	
22	191	50	1	1										1		1		3				**2**	
23	192	53	1	1											1	1		3				**4**	
24	193	57	1	1														3					
25	194	48	1	1													4	1		6	6		
26	195	54	1	1														3				**4**	
27	196	52	1	1														3				**4**	
28	197	54	1	1														3				**2**	
29	198	53	1	1														3				**2**	
30	199	52	1	1														3				**12**	
31	200	49	1	1								1	1		2	2		6					

STT	Hiện trạng			Vật tư Thu hồi																			Ghi chú
	Số cột	Khoảng cột	Trụ 10.5 mét	Trụ 10.5 m cắt gốc	Xà XNII-2.5	Xà XNII-1.2	Xà XAL-2	Xà XNA-3	Xà XNA-2	Xà XA-1	Xà XA-2	Cờ tiếp địa gốc	Cờ tiếp địa ngọn	Khóa đỡ cáp ABC 4x95	Khóa dừng cáp ABC 4x95	Khóa treo cáp đơn	Néo trung áp	Sứ đứng	Sứ đứng Polymer	Sứ chuỗi	Phụ kiện sứ chuỗi	Kẹp răng các loại	
32	201	55	1	1										1				3				14	
33	202	51	1	1										1				3				6	
34	202A	94	1	1										1				3				2	
35	203	64	1	1										1				3				8	
36	204	54	1	1										1				3				2	
37	205	48	1	1										1			1	3				4	
38	206	43	1	1										1				3				2	
39	207	52	1	1										1	1	1		3				6	
40	208	50	1	1										1				3				4	
41	209	53	1	1											2			3				6	
42	210	50	1	1										1				3				4	
43	211	49	1	1										1				3				2	
44	212	51	1	1										1				3				2	
45	213	33	1	1										1				3				10	
46	214	20	2	2					1	1				1	3			7		3	3	2	
47	214/1	45	1	1										1				3				2	
48	214/2	52	1	1										1				3				14	
49	214/3	45	1	1										1				3				2	
50	214/4	50	1	1										1				6				2	
51	214/5	51	1	1										1				3				6	
52	214/6	50	1	1										1				3				6	
53	214/7	50	1	1										1				3				2	
54	214/8	53	1	1										1				3				10	
55	214/9	53	1	1										1				3				10	
56	214/10	52	1	1										1				3				10	
57	214/11	53	1	1										1				3				20	
58	214/12	2.5	2	2				1		1		1	1	1	2	2		3				10	
10. Nhánh rẽ sau trụ 102 (ĐD473BHO).			**29**	**29**	**1**	**1**	**1**					**2**	**2**	**22**	**9**	**11**		**79**		**3**	**3**	**166**	
1	102/1		1	1								1	1		2	5		3					
2	102/2	49.5	1	1										1				3				12	
3	102/3	44.5	1	1										1				3				8	
4	102/4	53																					
5	102/5	54.5	1	1										1				3				4	
6	102/6	53	1	1										1				3				12	
7	102/7	54.5	2	2		1								1				1				4	
8	102/8	41.5	1	1										1				3				4	
9	102/9	58	1	1										1				3				10	

STT	Hiện trạng			Vật tư Thu hồi																			Ghi chú
	Số cột	Khoảng cột	Trụ 10.5 mét	Trụ 10.5 m cắt gốc	Xà XNII-2.5	Xà XNII-1.2	Xà XAL-2	Xà XNA-3	Xà XNA-2	Xà XA-1	Xà XA-2	Cờ tiếp địa gốc	Cờ tiếp địa ngọn	Khóa đỡ cáp ABC 4x95	Khóa dừng cáp ABC 4x95	Khóa treo cáp đơn	Néo trung áp	Sứ đứng	Sứ đứng Polymer	Sứ chuỗi	Phụ kiện sứ chuỗi	Kẹp răng các loại	
10	102/10	50.5	1	1										1				3				8	
11	102/11	50	1	1										1				3				8	
12	102/12	51	1	1										1				3				6	
13	102/13	52	1	1										1				3				6	
14	102/14	47.5	2	2			1							1				6				4	
15	102/15	51.5	1	1										1				3				8	
16	102/16	51.5	2	2	1							1	1		4	4		3					
17	102/17	32.5	1	1										1	1			3				24	
18	102/18	39.5	1	1										1				3				8	
19	102/19	49.5	1	1										1				3				6	
20	102/20	12.5	2	2										1				6		3	3		
21	102/21	33	1	1										1				3				8	
22	102/22	55.5	1	1										1				3				8	
23	102/23	60.5	1	1											2	2		3				8	
24	102/24	50.5	1	1										1				3				2	
25	102/25	56.5	1	1										1				3				2	
26	102/26	40.5	1	1										1				3				6	
27	102/27	50																					
11. Nhánh rẽ sau trụ 133 (ĐD477T2KBU)			**36**	**36**		**2**			**2**		**2**	**3**	**3**	**27**	**10**	**5**	**2**	**292**	**6**	**81**	**81**	**140**	
1	133/1	30																3					
2	133/2	32																3					
3	133/3	34																3					
4	133/4	36																6		6	6		
5	133/5	40																3					
6	133/6	41																3		3	3		
7	133/7	41																3					
8	133/8	39																3					
9	133/9	42																6					
10	133/10	40																		6	6		
11	133/11	43																3					
12	133/12	39																3					
13	133/13	40																3					
14	133/14	33																6					
15	133/15	46																3					
16	133/16	45																2					
17	133/17	43																3					
18	133/18	41																3					

STT	Hiện trạng			Vật tư Thu hồi																				Ghi chú
	Số cột	Khoảng cột	Trụ 10.5 mét	Trụ 10.5 m cắt gốc	Xà XNII-2.5	Xà XNII-1.2	Xà XAL-2	Xà XNA-3	Xà XNA-2	Xà XA-1	Xà XA-2	Cờ tiếp địa gốc	Cờ tiếp địa ngọn	Khóa đỡ cáp ABC 4x95	Khóa dừng cáp ABC 4x95	Khóa treo cáp đơn	Néo trung áp	Sứ đứng	Sứ đứng Polymer	Sứ chuỗi	Phụ kiện sứ chuỗi	Kẹp răng các loại	
19	133/19	43																3					
20	133/20	42																3					
21	133/21	23																3					
22	133/22	47																3					
23	133/23	43																3					
24	133/24	40																3					
25	133/25	45																9		6	6		
26	133/26	41																3					
27	133/27	37																5		6	6		
28	133/28	43																3					
29	133/29	46																3					
30	133/30	42																3					
31	133/31	40																1					
32	133/32	46																3					
33	133/33	44																3					
34	133/34	44																6					
35	133/35	49																3					
36	133/36	40																3					
37	133/37	48																3					
38	133/38	44																9					
39	133/39	35																3					
40	133/40	59																3					
41	133/41	29																3					
42	133/41A	23																7		3	3		
43	133/42	23																3					
44	133/43	47																		6	6		
45	133/44	44																3		3	3		
46	133/45	44																3					
47	133/46	48																4		3	3		
48	133/47	50																3					
49	133/48	38																3					
50	133/49	47																6					
51	133/50	25																6		6	6		
52	133/51	60																1	6				
53	133/52	43																1		9	9		
54	133/53	39																6					
55	133/54	35																3		6	6		
56	133/50-2/1	45	1	1										1				3		6	6	2	

STT	Hiện trạng			Vật tư Thu hồi																				Ghi chú
	Số cột	Khoảng cột	Trụ 10.5 mét	Trụ 10.5 m cắt gốc	Xà XNII-2.5	Xà XNII-1.2	Xà XAL-2	Xà XNA-3	Xà XNA-2	Xà XA-1	Xà XA-2	Cờ tiếp địa gốc	Cờ tiếp địa ngọn	Khóa đỡ cáp ABC 4x95	Khóa dừng cáp ABC 4x95	Khóa treo cáp đơn	Néo trung áp	Sứ đứng	Sứ đứng Polymer	Sứ chuỗi	Phụ kiện sứ chuỗi	Kẹp răng các loại	
57	133/50-2/2	42.5	1	1										1				3					
58	133/50-2/3	48.5	1	1										1				3				4	
59	133/50-2/4	60	1	1										1				3					
60	133/50-2/5	54	2	2							1			1				3				12	
61	133/50-2/6	33	2	2		1								1				1		6	6		
62	133/50-2/7	43	1	1										1				3				2	
63	133/50-2/8	59	1	1										1				3				6	
64	133/50-2/9	61	1	1										1				3					
65	133/50-2/10	47	1	1										1	1	1		3				8	
66	133/50-2/11	47	1	1										1				3				6	
67	133/50-2/12	58												1									
68	133/50-2/13	50	1	1										1				3				2	
69	133/50-2/14	50	1	1										1				3				6	
70	133/50-2/15	51	1	1										1				3				4	
71	133/50-2/16	50	1	1										1				3				2	
72	133/50-2/17	50	1	1										1				3				2	
73	133/50-2/18	58	2	2					1			1	1		2	2		3					
74	133/50-1/23	98	1	1														3					
75	133/50-1/23A	100.5																3					
76	133/50-1/24	102	1	1														3					
77	133/50-1/24A	96																3					
78	133/50-1/25	128	2	2		1									2			2				8	
79	133/50-1/26	99.5	1	1										1				5		3	3	16	
80	133/50-1/26A	45												1	1			3					
81	133/50-1/27	71.5	1	1								1	1	1				3					
82	133/50-1/28	67.5	1	1										1				3				8	
83	133/50-1/29	53	1	1										1				3				8	
84	133/50-1/30	53.5	1	1										1				3				4	
85	133/50-1/31	49	1	1										1				3				6	
86	133/50-1/32	49.5	1	1										1				3				8	
87	133/50-1/33	48.5	1	1										1				3				14	
88	133/50-1/34	50.5	1	1											2		2	2				6	
89	133/50-1/35	52	1	1										1				3				6	
90	133/50-1/36	52.5	2	2					1		1	1	1		2	2		3		3	3		
12. Nhánh rẽ sau trụ 129 (ĐD477T2KBU)																		**36**		**30**	**30**		
1	129	40																					
2	129/1	499																3		6	6		

STT	Hiện trạng			Vật tư Thu hồi																			Ghi chú
	Số cột	Khoảng cột	Trụ 10.5 mét	Trụ 10.5 m cắt gốc	Xà XNII-2.5	Xà XNII-1.2	Xà XAL-2	Xà XNA-3	Xà XNA-2	Xà XA-1	Xà XA-2	Cờ tiếp địa gốc	Cờ tiếp địa ngọn	Khóa đỡ cáp ABC 4x95	Khóa dừng cáp ABC 4x95	Khóa treo cáp đơn	Néo trung áp	Sứ đứng	Sứ đứng Polymer	Sứ chuỗi	Phụ kiện sứ chuỗi	Kẹp răng các loại	
3	129/2	53																3		6	6		
4	129/3	60																3					
5	129/4	23																3					
6	129/5	36																3					
7	129/6	47																3		6	6		
8	129/7	47																3					
9	129/8	51																3		6	6		
10	129/9	45																3		6	6		
11	129/10	37																3					
12	129/11	57																3					
13	129/12	2.5																3					
13. Nhánh rẽ sau trụ 141 (ĐD477T2KBU)																		**76**		**18**	**18**		
1	141/2	42.5																3					
2	141/3	28.5																6					
3	141/4	44.5																3					
4	141/5	43.5																3					
5	141/6	46																3					
6	141/7	49																3					
7	141/8	47																9		6	6		
8	141/9	48.5																6					
9	141/10	44.5																3					
10	141/11	50																4		9	9		
11	141/12A	52.5																12					
12	141/12B	53																12					
13	141/12C	2.5																9		3	3		
14. Nhánh rẽ sau trụ 38 (ĐD474T2KBU)			**21**	**21**		**2**					**2**	**2**	**2**	**16**	**11**	**4**	**5**		**79**	**9**	**9**	**118**	
1	38-1/23		2	2		1									3				2			**8**	
2	38-1/24	106	1	1										2					6	3	3	**6**	
3	38-1/25	55	1	1										2					6			**2**	
4	38-1/26	51	1	1										2					6			**10**	
5	38-1/27	48	1	1										2					6			**6**	
6	38-1/28	49	1	1										2					6			**2**	
7	38-1/29	49	1	1										2			2		1			**10**	
8	38-1/30	50	1	1										2					6			**2**	
9	38-1/31	64	2	2		1									4				1			**14**	
10	38-1/32	67	1	1										2					6			**18**	

STT	Hiện trạng			Vật tư Thu hồi																		Ghi chú
	Số cột	Khoảng cột	Trụ 10.5 mét	Trụ 10.5 m cắt gốc	Xà XNII-2.5	Xà XNII-1.2	Xà XAL-2	Xà XNA-3	Xà XNA-2	Xà XA-1	Xà XA-2	Cờ tiếp địa gốc	Cờ tiếp địa ngọn	Khóa đỡ cáp ABC 4x95	Khóa dừng cáp ABC 4x95	Khóa treo cáp đơn	Néo trung áp	Sứ đứng	Sứ đứng Polymer	Sứ chuỗi	Phụ kiện sứ chuỗi	Kẹp răng các loại	
11	T129KB	47	2	2							2	1	1		2	2			9				
12	38-2/4/14	98	1	1													1		3			**10**	
13	38-2/1/15	111	1	1															3			**2**	
14	38-2/4/16	105	1	1															3			**2**	
15	38-2/4/17	53	1	1															3			**2**	
16	38-2/4/18	58	1	1													1		6			**2**	
17	38-2/4/19	52	1	1															3			**22**	
18	T127KB	58	1	1								1	1		2	2	1		3	6	6		
15. Nhánh rẽ sau trụ 59 (ĐD471BHO)																		**84**		**3**	**3**		
1	59/1	23																					
2	59/2	62																3					
3	59/3	62.5																3					
4	59/4	61.5																3					
5	59/5	75.5																3					
6	59/6	17																1					
7	59/7	47																3					
8	59/8	45																3					
9	59/9	49.5																3					
10	59/10	49.5																3					
11	59/11	50																3					
12	59/12	49																3					
13	59/13	34																3					
14	59/14	60																3					
15	59/15	48																3					
16	59/16	49																3					
17	59/17	40																2					
18	59/18	45																3					
19	59/19	50																3					
20	59/20	49.5																3					
21	59/21	50.5																3					
22	59/22	49.5																3					
23	59/23	49																3					
24	59/24	50																3					
25	59/25	48																3					
26	59/26	46																3					
27	59/27	54																3					
28	59/28	44																3					

STT	Hiện trạng			Vật tư Thu hồi																			Ghi chú
	Số cột	Khoảng cột	Trụ 10.5 mét	Trụ 10.5 m cắt gốc	Xà XNII-2.5	Xà XNII-1.2	Xà XAL-2	Xà XNA-3	Xà XNA-2	Xà XA-1	Xà XA-2	Cờ tiếp địa gốc	Cờ tiếp địa ngọn	Khóa đỡ cáp ABC 4x95	Khóa dừng cáp ABC 4x95	Khóa treo cáp đơn	Néo trung áp	Sứ đứng	Sứ đứng Polymer	Sứ chuỗi	Phụ kiện sứ chuỗi	Kẹp răng các loại	
29	59/29	49.5																3					
30	59/30	49.5																3		3	3		
16. Nhánh rẽ sau trụ 106 (ĐD471BHO)																		**63**	**3**	**15**	**15**		
1	106/1	47.5																3					
2	106/2	43.5																3					
3	106/3	44.5																3					
4	106/4	52																6					
5	106/5	53.5																3					
6	106/6	53																3					
7	106/7	63																1					
8	106/8	46.5																3					
9	106/9	53																1		6	6		
10	106/10	42.5																3					
11	106/11	45.5																1		6	6		
12	106/12	45																3					
13	106/13	59																3					
14	106/14	44																3					
15	106/15	45.5																3					
16	106/16	47																3					
17	106/17	56																3					
18	106/18	49																3					
19	106/19	61																3					
20	106/20	48.5																3					
21	106/21	61																3					
22	106/22	50.5																3	3	3	3		
17. Nhánh rẽ sau trụ 116 (ĐD471BHO)																		**322**		**123**	**123**		
1	116/1	37																		6	6		
2	116/2	45.5																3					
3	116/3	48.5																3					
4	116/4	44.5																1		6	6		
5	116/5	44.5																4					
6	116/6	42																6					
7	116/7	49																4					
8	116/8	44.5																3		3	3		
9	116/9	53																1		6	6		
10	116/10	53.5																3					

STT	Hiện trạng			Vật tư Thu hồi																			Ghi chú
	Số cột	Khoảng cột	Trụ 10.5 mét	Trụ 10.5 m cắt gốc	Xà XNII-2.5	Xà XNII-1.2	Xà XAL-2	Xà XNA-3	Xà XNA-2	Xà XA-1	Xà XA-2	Cờ tiếp địa gốc	Cờ tiếp địa ngọn	Khóa đỡ cáp ABC 4x95	Khóa dừng cáp ABC 4x95	Khóa treo cáp đơn	Néo trung áp	Sứ đứng	Sứ đứng Polymer	Sứ chuỗi	Phụ kiện sứ chuỗi	Kẹp răng các loại	
11	116/11	46																3					
12	116/12	48																6					
13	116/13	50.5																3					
14	116/14	56.5																3					
15	116/15	46.5																12					
16	116/16	46																3					
17	116/17	43																3					
18	116/18	45.5																3					
19	116/19	51																1					
20	116/20	59																3		6	6		
21	116/21	44																3					
22	116/22	47.5																3					
23	116/23	49																3					
24	116/24	40.5																4		6	6		
25	116/25	59																3					
26	116/26	52																3					
27	116/27	45																3					
28	116/28	45.5																3					
29	116/29	48																3					
30	116/30	48.5																3					
31	116/31	47																2		6	6		
32	116/32	53																3					
33	116/33	48																6					
34	116/24/1	16.5																3		3	3		
35	116/8/1	18																6					
36	116/8/2	37																3					
37	116/8/3	42																3		6	6		
38	116/34	52.5																3					
39	116/35	38																3					
40	116/36	53																3					
41	116/37	50																3					
42	116/38	46.5																3					
43	116/39	47																3					
44	116/40	54																3		6	6		
45	116/40/1	16.5																3		3	3		
46	116/41	47.5																3					
47	116/42	65.5																3					
48	116/43	58.5																3					

STT	Hiện trạng			Vật tư Thu hồi																			Ghi chú
	Số cột	Khoảng cột	Trụ 10.5 mét	Trụ 10.5 m cắt gốc	Xà XNII-2.5	Xà XNII-1.2	Xà XAL-2	Xà XNA-3	Xà XNA-2	Xà XA-1	Xà XA-2	Cờ tiếp địa gốc	Cờ tiếp địa ngọn	Khóa đỡ cáp ABC 4x95	Khóa dừng cáp ABC 4x95	Khóa treo cáp đơn	Néo trung áp	Sứ đứng	Sứ đứng Polymer	Sứ chuỗi	Phụ kiện sứ chuỗi	Kẹp răng các loại	
49	116/44	55.5																3		6	6		
50	116/45	29																2		6	6		
51	116/46	65																6					
52	116/47	35																2		6	6		
53	116/48	43																3		3	3		
54	116/49	44.5																3					
55	116/50	45																3					
56	116/51	49.5																3					
57	116/52	37.5																3					
58	116/53	41.5																3					
59	116/54	45.5																3					
60	116/55	45																3					
61	116/56	36																3					
62	116/57	57.5																3					
63	116/58	56.5																9		3	3		
64	116/44/1	55.5																4		6	6		
65	116/44/2	47																3					
66	116/44/3	53																3					
67	116/44/4	51.5																3					
68	116/44/5	52																3					
69	116/44/6	55																3					
70	116/44/7	45																3					
71	116/44/8	57.5																3					
72	116/44/9	55																3					
73	116/44/10	60																6					
74	116/44/11	56																2		6	6		
75	116/44/11A	52.5																2		6	6		
76	116/44/11B	60																1		6	6		
77	116/44/12	71																6					
78	116/44/13	61.5																1		6	6		
79	116/44/14	67.5																3					
80	116/44/15	65																3					
81	116/44/16	44.5																3					
82	116/44/17	43.5																1		6	6		
83	116/44/18	38.5																6					
84	116/44/19	63																3					
85	116/44/20	55.5																3					
86	116/44/21	50																3					

STT	Hiện trạng			Vật tư Thu hồi																			Ghi chú
	Số cột	Khoảng cột	Trụ 10.5 mét	Trụ 10.5 m cắt gốc	Xà XNII-2.5	Xà XNII-1.2	Xà XAL-2	Xà XNA-3	Xà XNA-2	Xà XA-1	Xà XA-2	Cờ tiếp địa gốc	Cờ tiếp địa ngọn	Khóa đỡ cáp ABC 4x95	Khóa dừng cáp ABC 4x95	Khóa treo cáp đơn	Néo trung áp	Sứ đứng	Sứ đứng Polymer	Sứ chuỗi	Phụ kiện sứ chuỗi	Kẹp răng các loại	
87	116/44/22	59																3					
88	116/44/23	57																3					
89	116/44/24	55.5																3					
90	116/44/25	47																6					
91	116/44/26	45.5																3					
92	116/44/27	46																5		3	3		
93	116/44/27/1	44																3					
94	116/44/27/2	43																6					
95	116/44/27/3	56																3					
96	116/44/27/4	57																6		3	3		

BẢNG LIỆT KÊ CHI TIẾT THEO VỊ TRÍ CỘT PHẦN THAY DÂY TRUNG ÁP

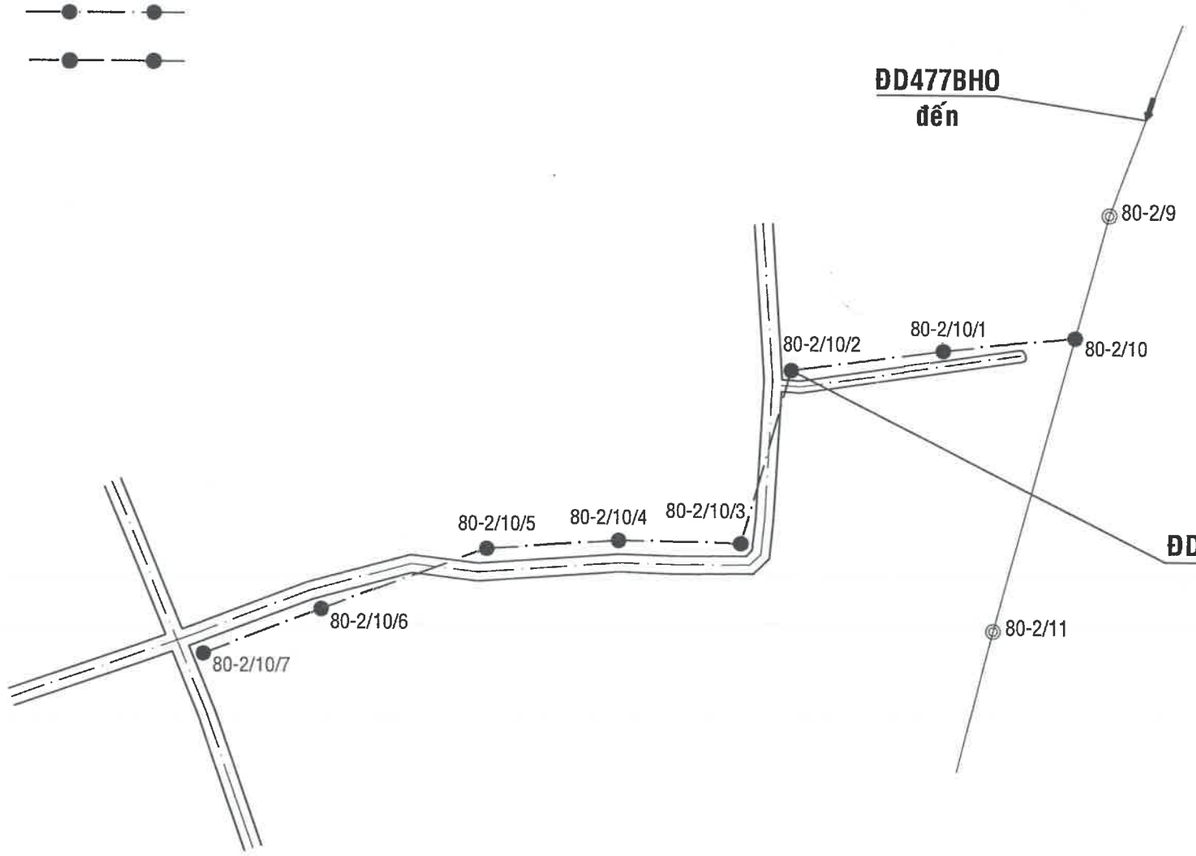
Công trình: Sửa chữa lưới điện trung hạ áp khu vực Đội quản lý điện Buôn Hồ quản lý vận hành năm 2026 bổ sung

Phần: Sửa chữa trạm biến áp

STT	Hiện trạng			Vật tư lắp mới										Vật tư tháo gỡ, lắp đặt lại									Vật tư thu hồi								Ghi chú
	Số cột	Khoảng cột	Trụ 10.5 mét	Bộ xà TBA trên 02 trụ BTLT 12 mét ghép đôi	Tủ điện TD-04	Cáp CVV 120mm2	Cáp CVV 70mm2	Đầu cốt ép đồng loại dài 1 lỗ M 120 mm2	Đầu cốt ép đồng loại dài 1 lỗ M 70 mm2	Cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp dây phi từ tính	Cờ tiếp địa gốc	Cờ tiếp địa ngọn trung áp	Dây dẫn XLPE 70mm2 từ lưới TA xuống MBA	Đầu cốt đồng nhôm MA-70mm2	FCO 27kV	CSV 18kV	Tủ điện hạ áp TD-04	Cáp tổng hạ áp	Máy biến áp 100kVA	Máy biến áp 160kVA	Máy biến áp 250kVA	Máy biến áp 320kVA	Máy biến áp 400kVA	Xà TBA trên 02 trụ 10.5 có tầm 2.5m	Tủ điện TD-04	Cờ tiếp địa gốc	Cờ tiếp địa ngọn	Cáp CVV 120mm2	Cáp CVV 70mm2	Cáp nhôm XLPE 70	Sứ đứng	
	Tổng			**12**	**5**	**96**	**32**	**24**	**8**	**36**	**12**	**12**	**324**	**180**	**36**	**36**	**7**	**320**	**1**	**4**	**4**	**1**	**2**	**12**	**5**	**12**	**12**	**48**	**16**	**324**	**36**	
1	T158KB			1	1					3	1	1	27	15	3	3		32		1				1	1	1	1			27	3	
2	T26KB			1	1	48	16	12	4	3	1	1	27	15	3	3							1	1	1	1	24	8	27	3	
3	T30KB			1	1	48	16	12	4	3	1	1	27	15	3	3							1	1	1	1	24	8	27	3	
4	T112KB			1						3	1	1	27	15	3	3	1	32		1				1		1	1			27	3	
5	T114H			1	1					3	1	1	27	15	3	3		32		1				1	1	1	1			27	3	
6	T115H			1	1					3	1	1	27	15	3	3		32			1			1	1	1	1			27	3	
7	T144H			1						3	1	1	27	15	3	3	1	32				1		1	1	1	1			27	3	
8	T145H			1						3	1	1	27	15	3	3	1	32			1			1	1	1	1			27	3	
9	T177H			1						3	1	1	27	15	3	3	1	32				1		1	1	1	1			27	3	
10	T102H			1						3	1	1	27	15	3	3	1	32		1				1	1	1	1			27	3	
11	T129KB			1						3	1	1	27	15	3	3	1	32	1					1	1	1	1			27	3	
12	T127KB			1						3	1	1	27	15	3	3	1	32			1			1	1	1	1			27	3	

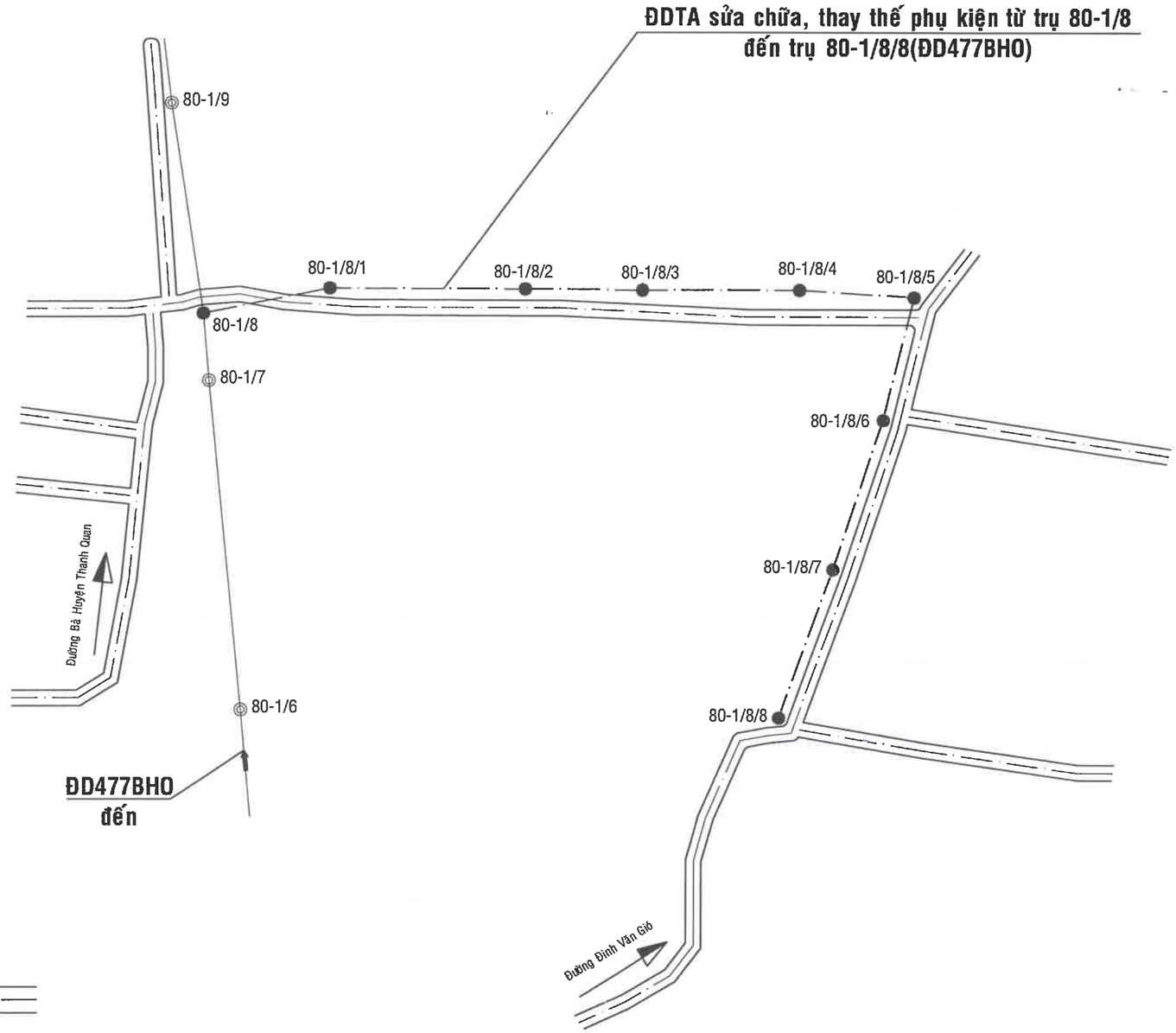
GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa



ĐDTA sửa chữa, thay thế phụ kiện từ trụ 80-2/10 đến trụ 80-2/10/7(ĐD477BHO)

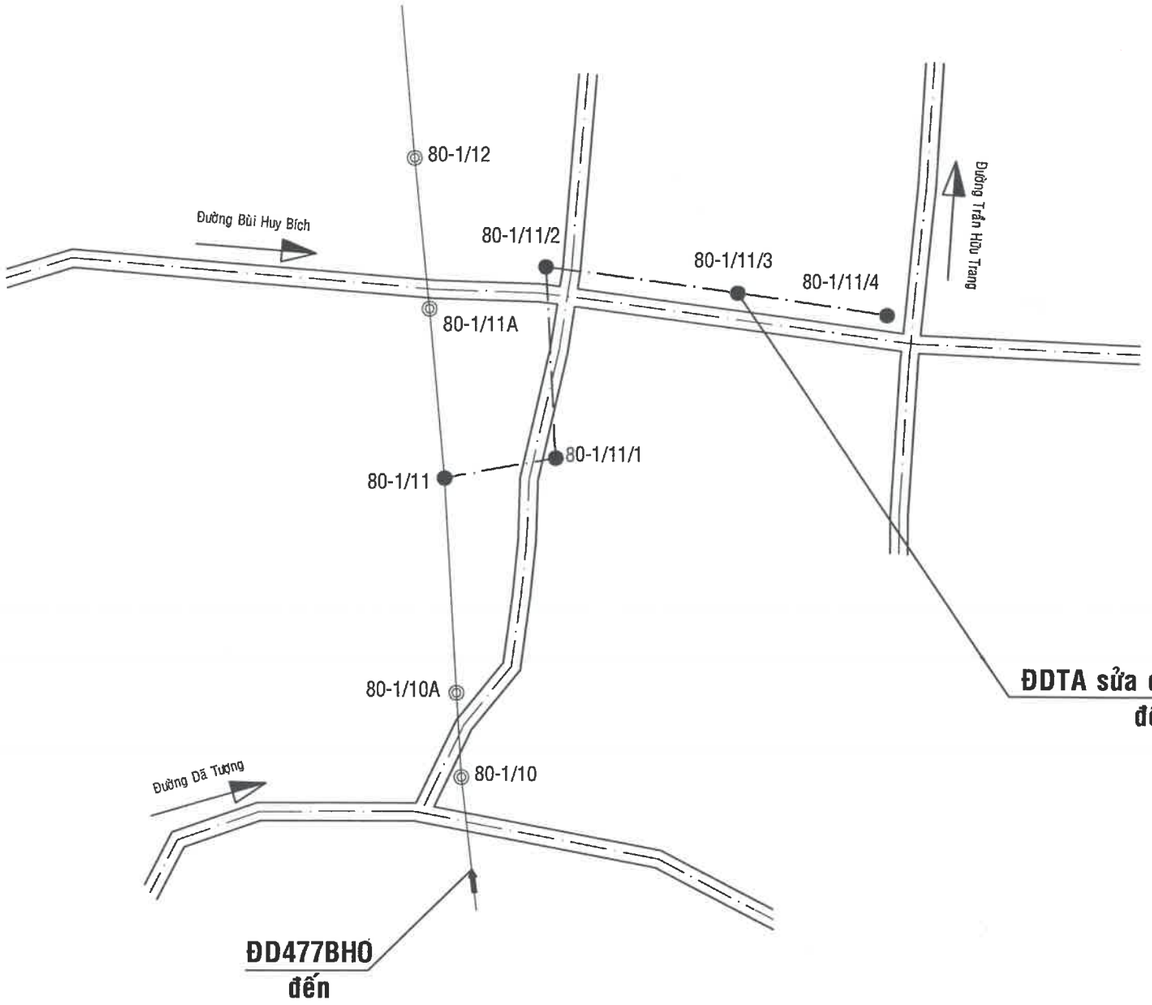
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN NHÁNH RẼ TRỤ 90(ĐD471T2.KBU)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/01**



GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN** **TỪ TRỤ 80-1/8 ĐẾN TRỤ 80-1/8/8(ĐD477BHO)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/01**

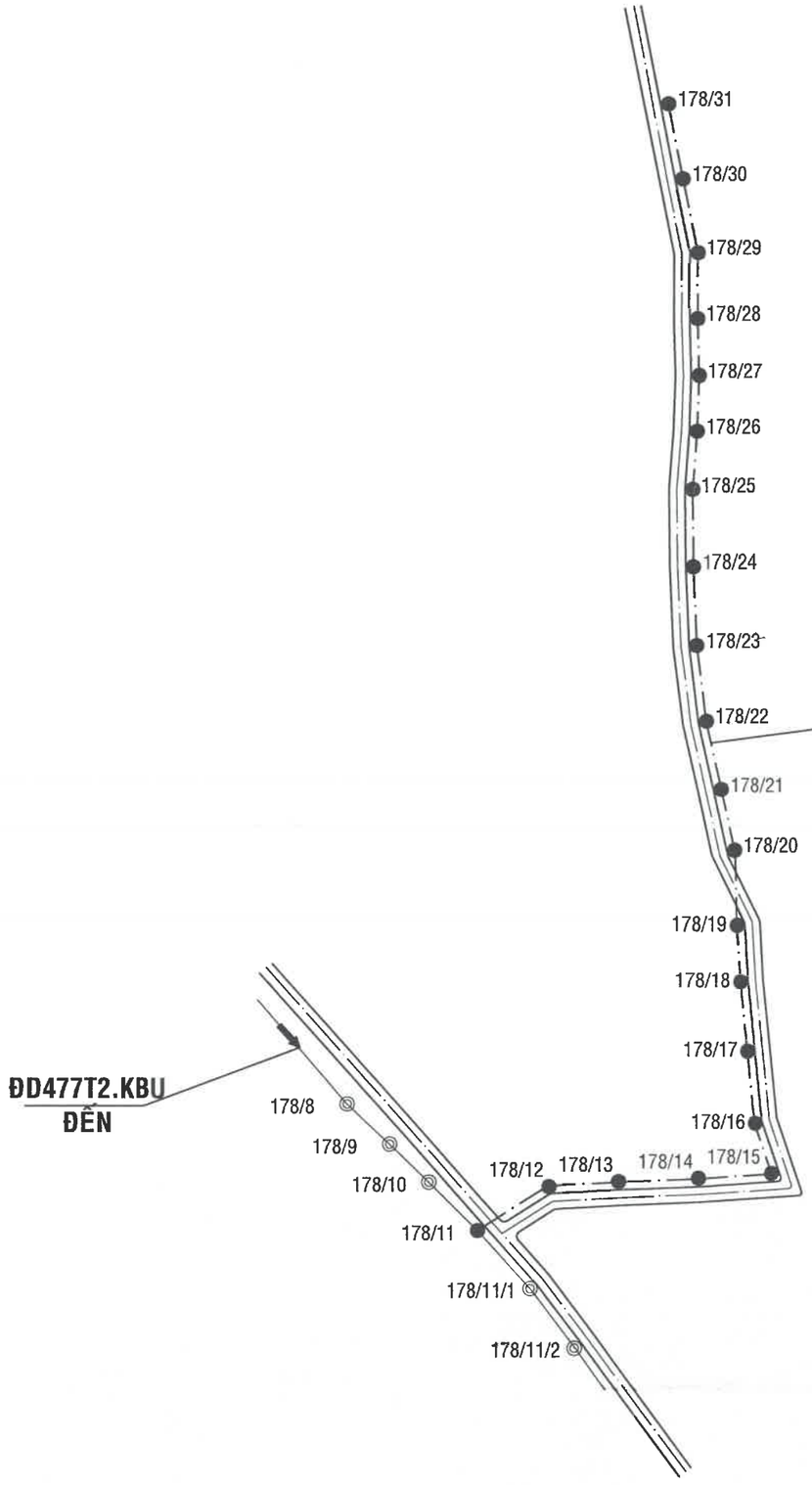


ĐDTA sửa chữa, thay thế phụ kiện từ trụ 80-1/11 đến trụ 80-1/11/4(ĐD477BHO)

GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN TỪ TRỤ 80-1/11 ĐẾN TRỤ 80-1/11/4(ĐD477BHO)**		
C.N.Đ.A	Trương Hiếu Thi				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/01**



GHI CHÚ:

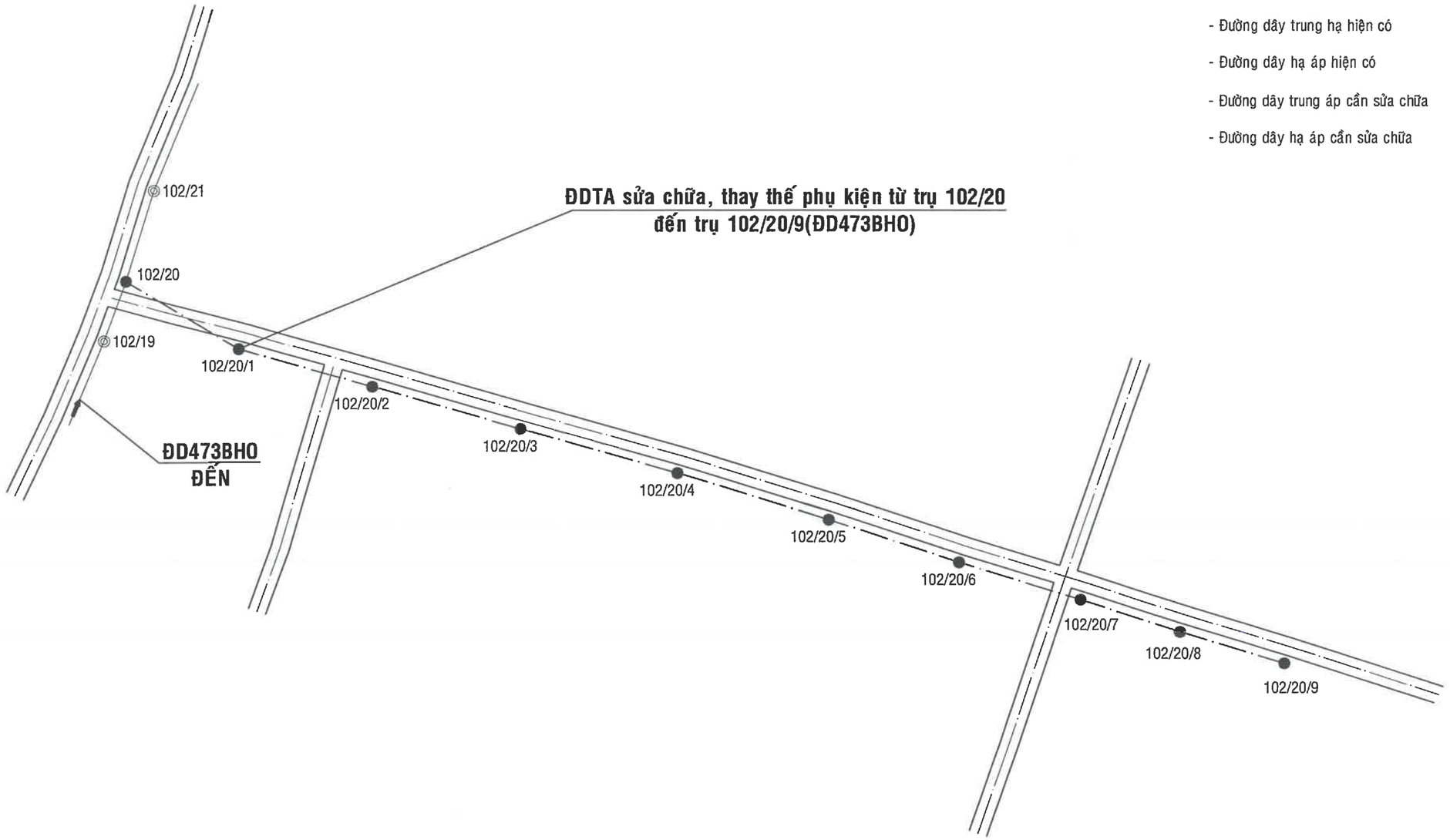
- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

ĐDTA sửa chữa, thay thế phụ kiện từ trụ 178/11 đến trụ 178/31(ĐD477T2.KBU)

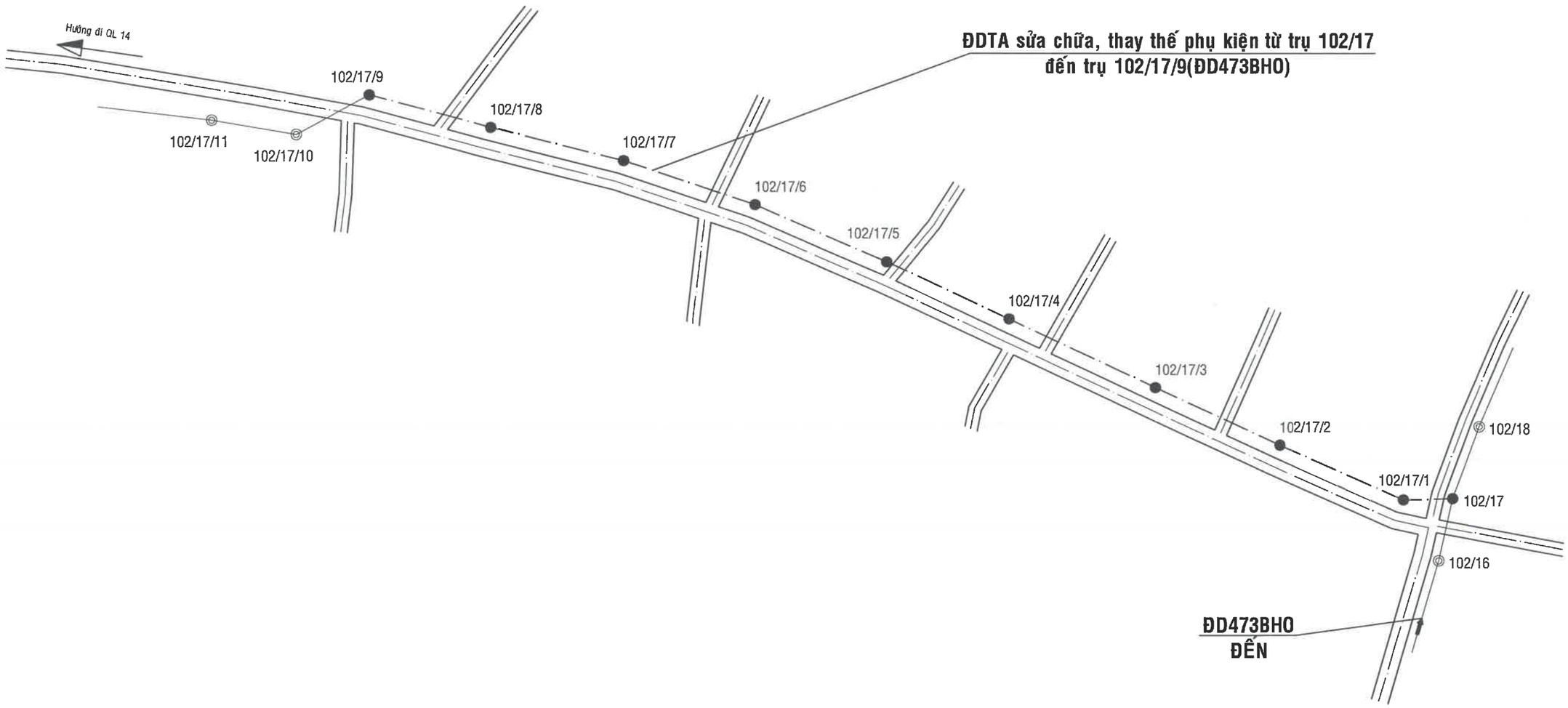
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN TỪ TRỤ 178/11 ĐẾN TRỤ 178/31(ĐD477T2.KBU)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/01**

GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa



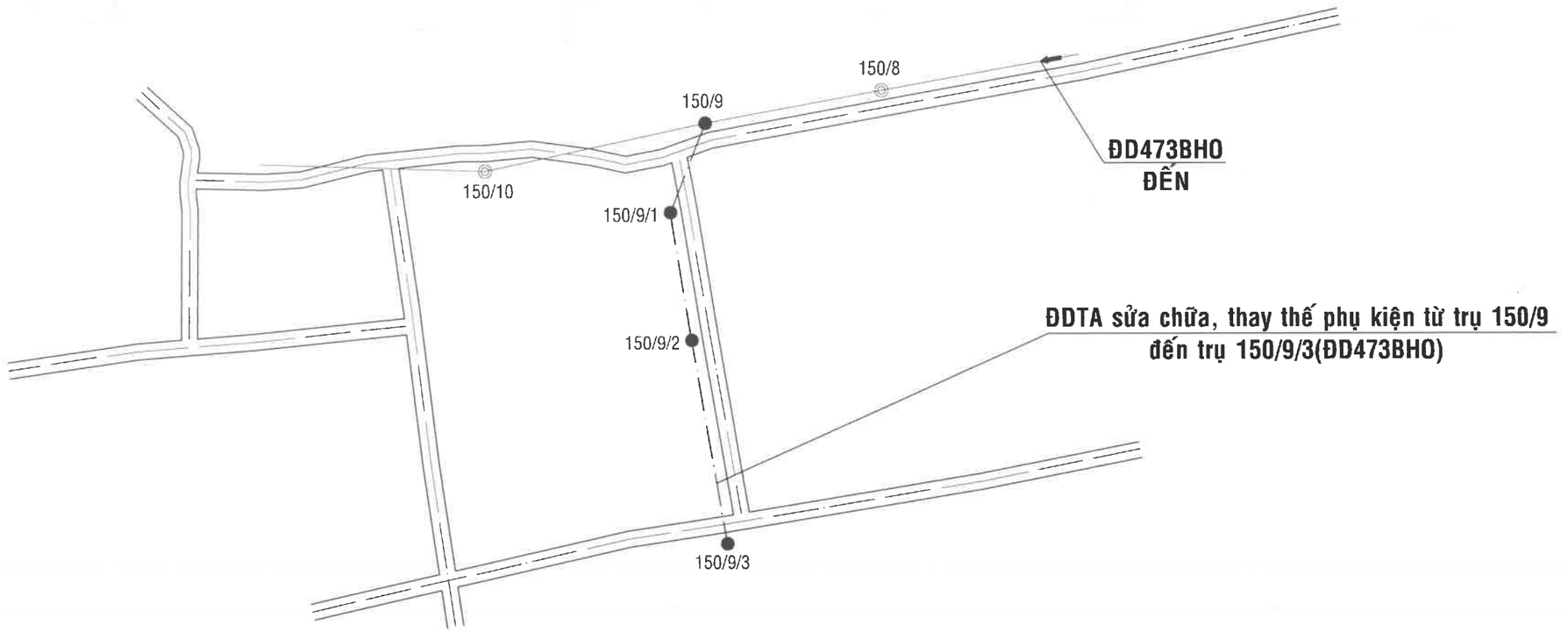
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN** **TỪ TRỤ 102/20 ĐẾN TRỤ 102/20/9(ĐD473BHO)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Tứ				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/01**



GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

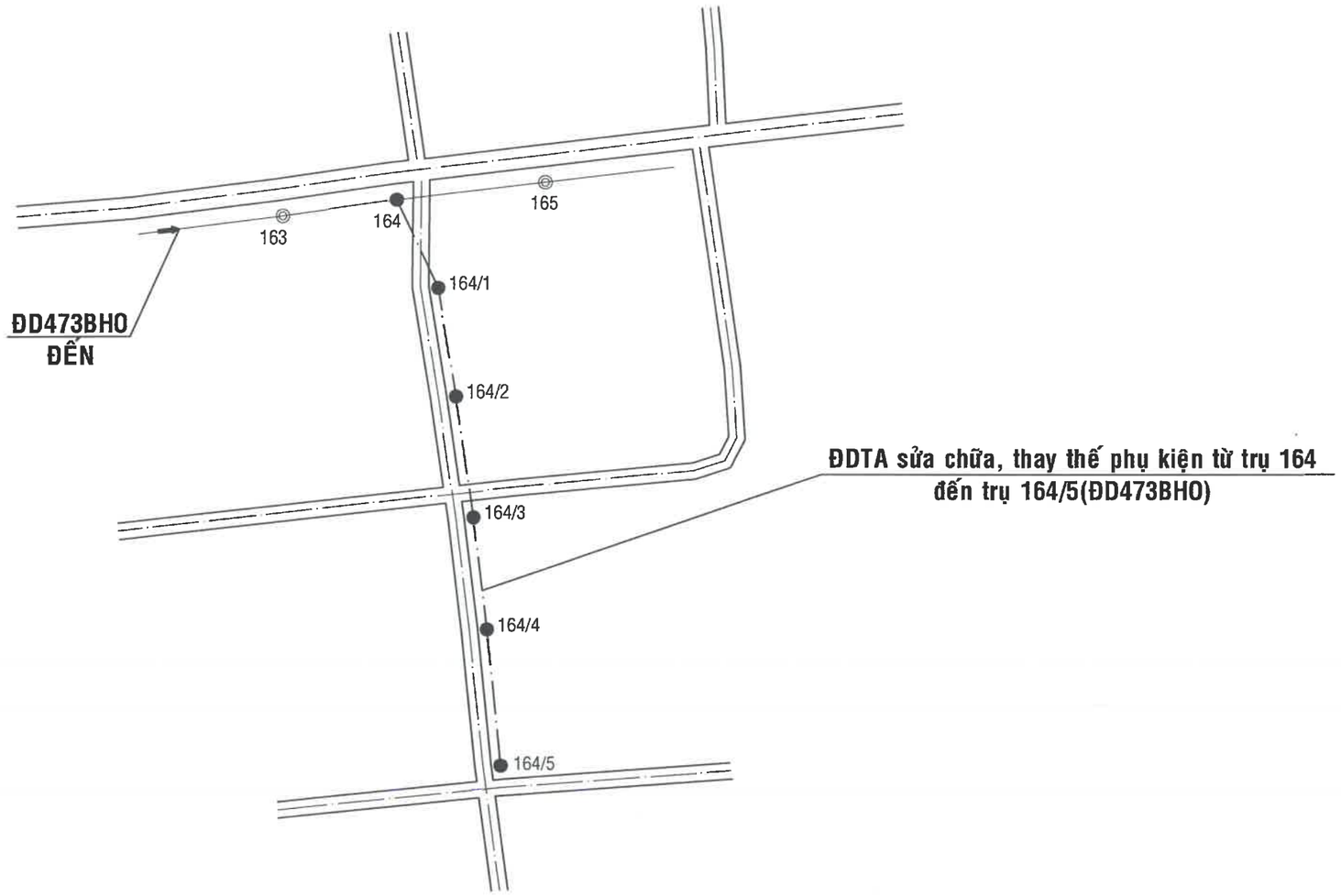
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN** **TỪ TRỤ 102/20 ĐẾN TRỤ 102/20/9(ĐD473BHO)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Thi				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/01**



GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

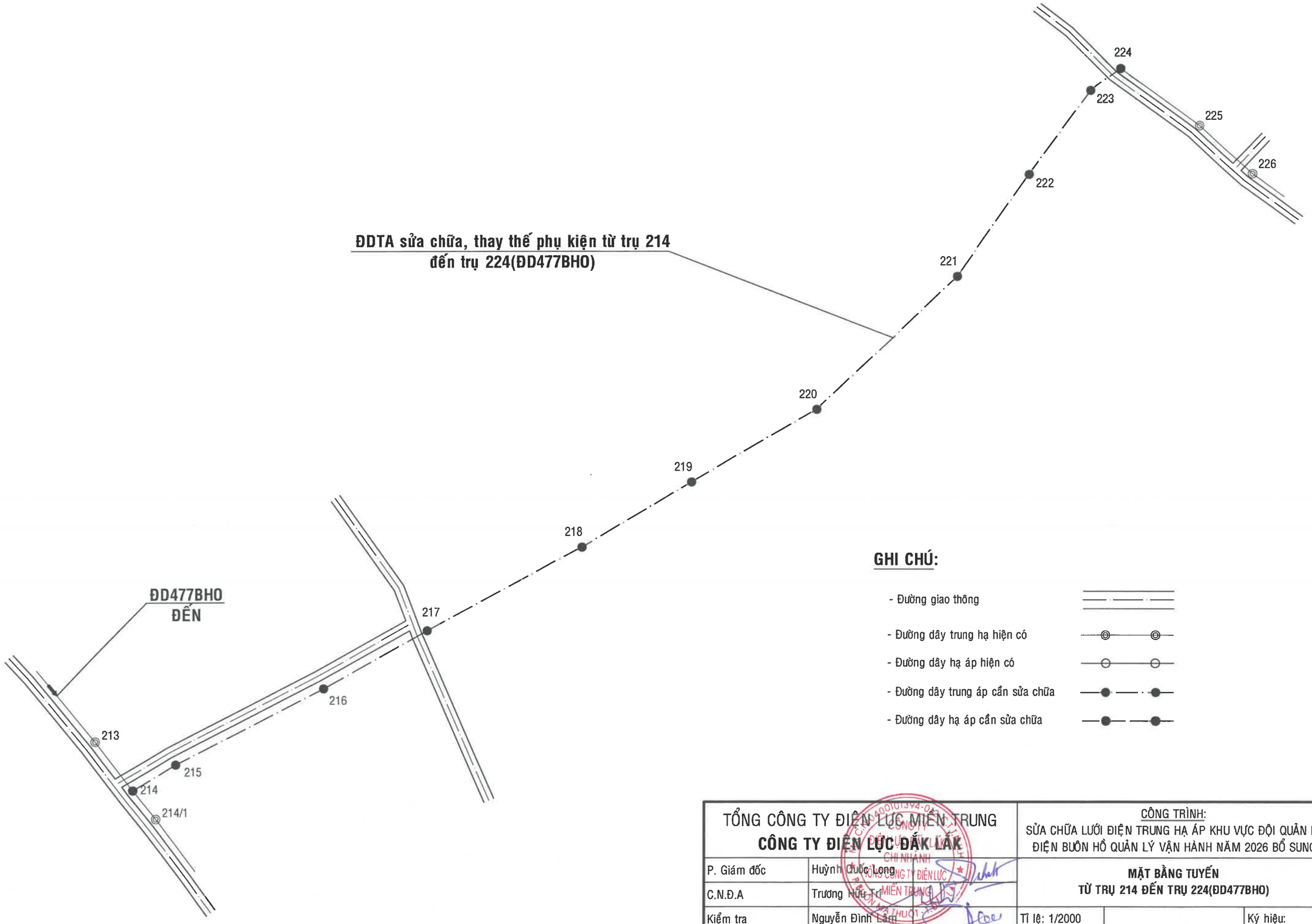
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN TỪ TRỤ 150/9 ĐẾN TRỤ 150/9/3(ĐD473BHO)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Thi				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/01**



GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

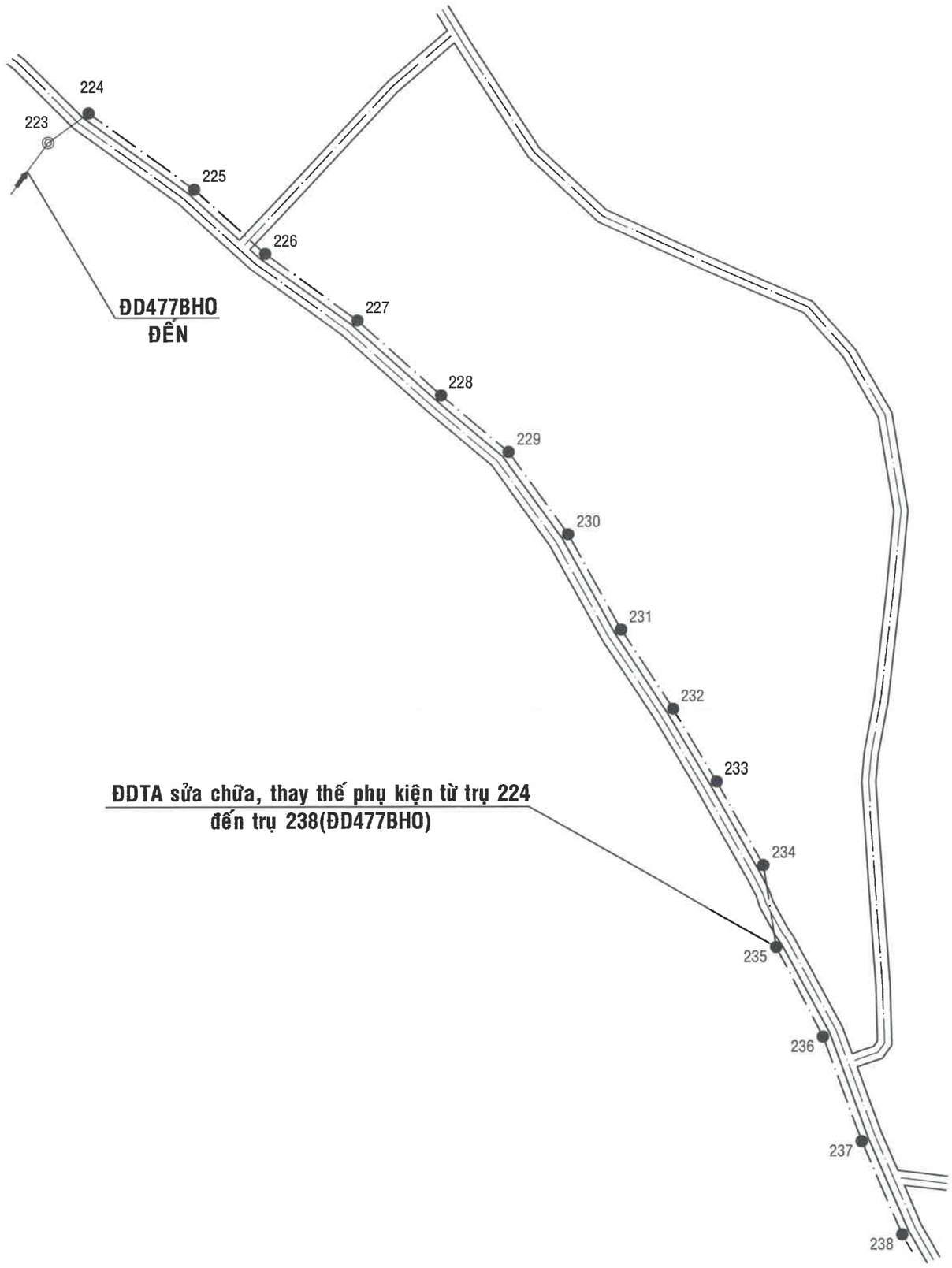
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN TỪ TRỤ 164 ĐẾN TRỤ 164/5(ĐD473BHO)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/01**



GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

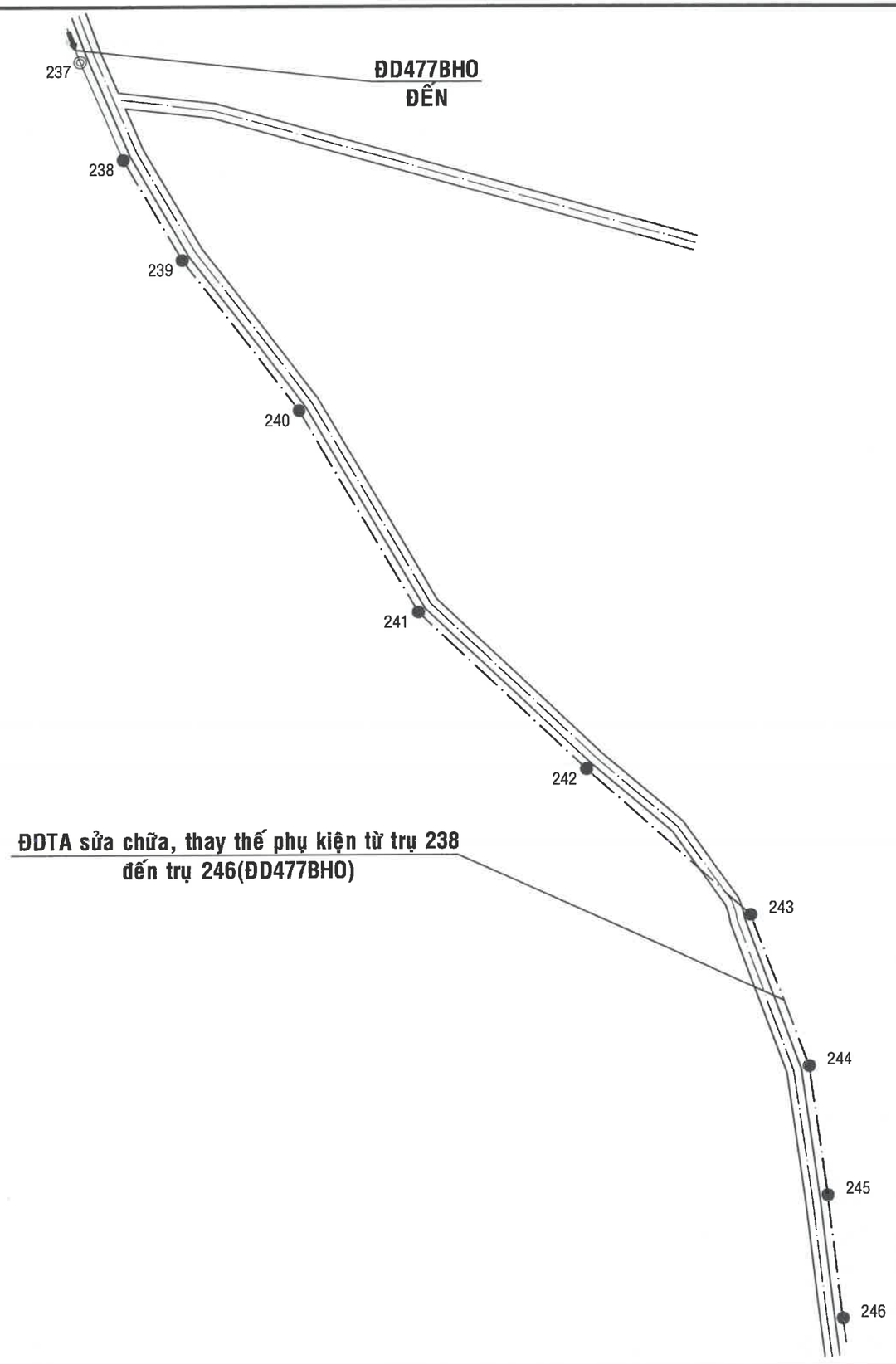
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN TỪ TRỤ 214 ĐẾN TRỤ 224(ĐD477BHO)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/01**



GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

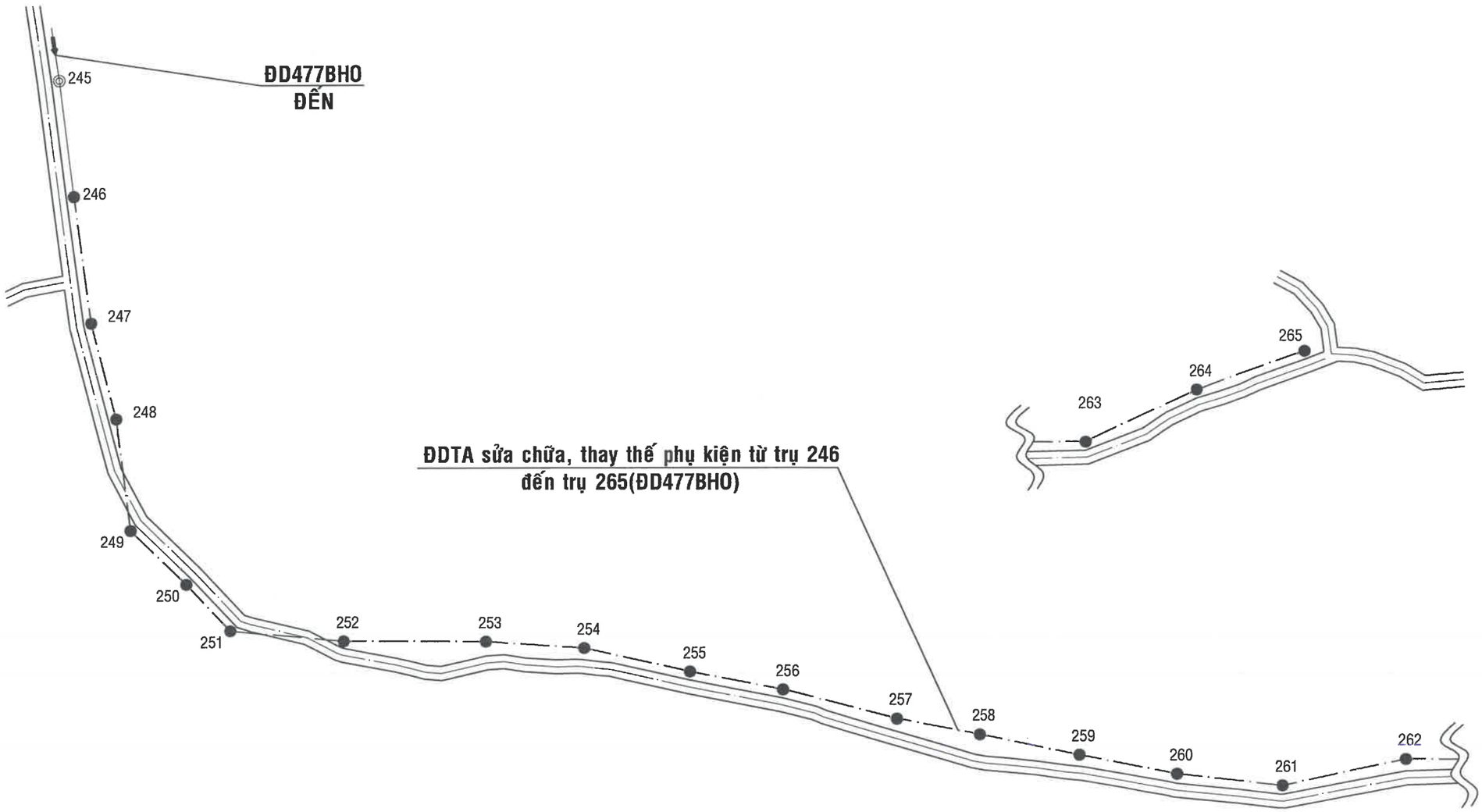
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN TỪ TRỤ 224 ĐẾN TRỤ 238(ĐD477BHO)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/01**



GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

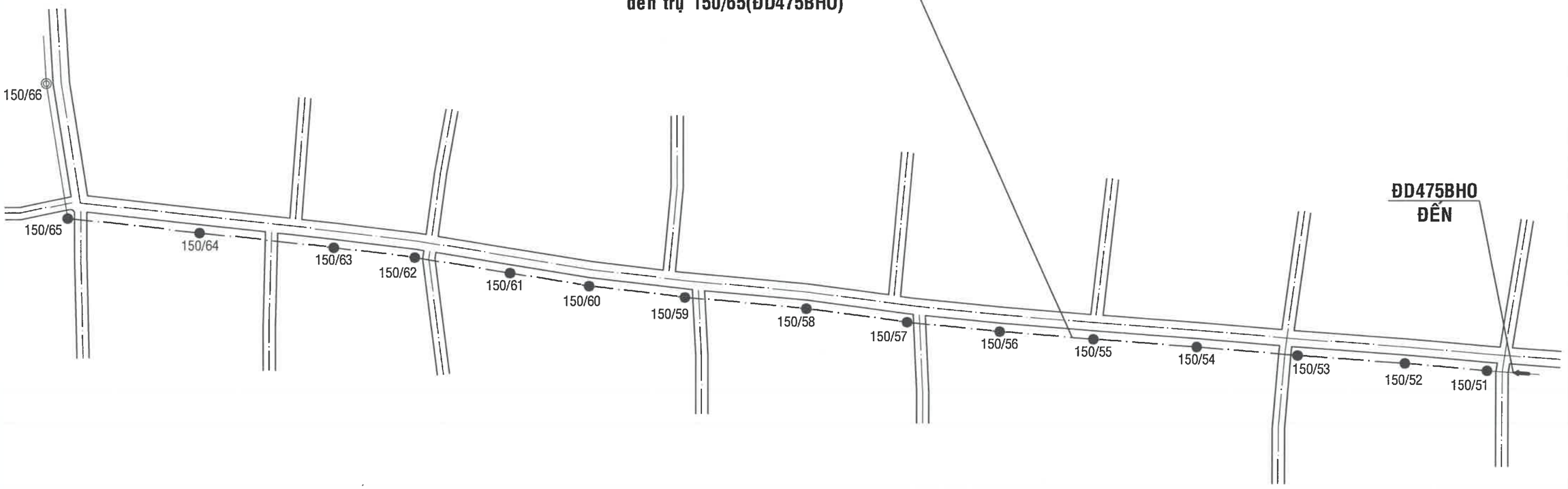
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN TỪ TRỤ 238 ĐẾN TRỤ 246(ĐD477BHO)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Thế				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/01**



GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

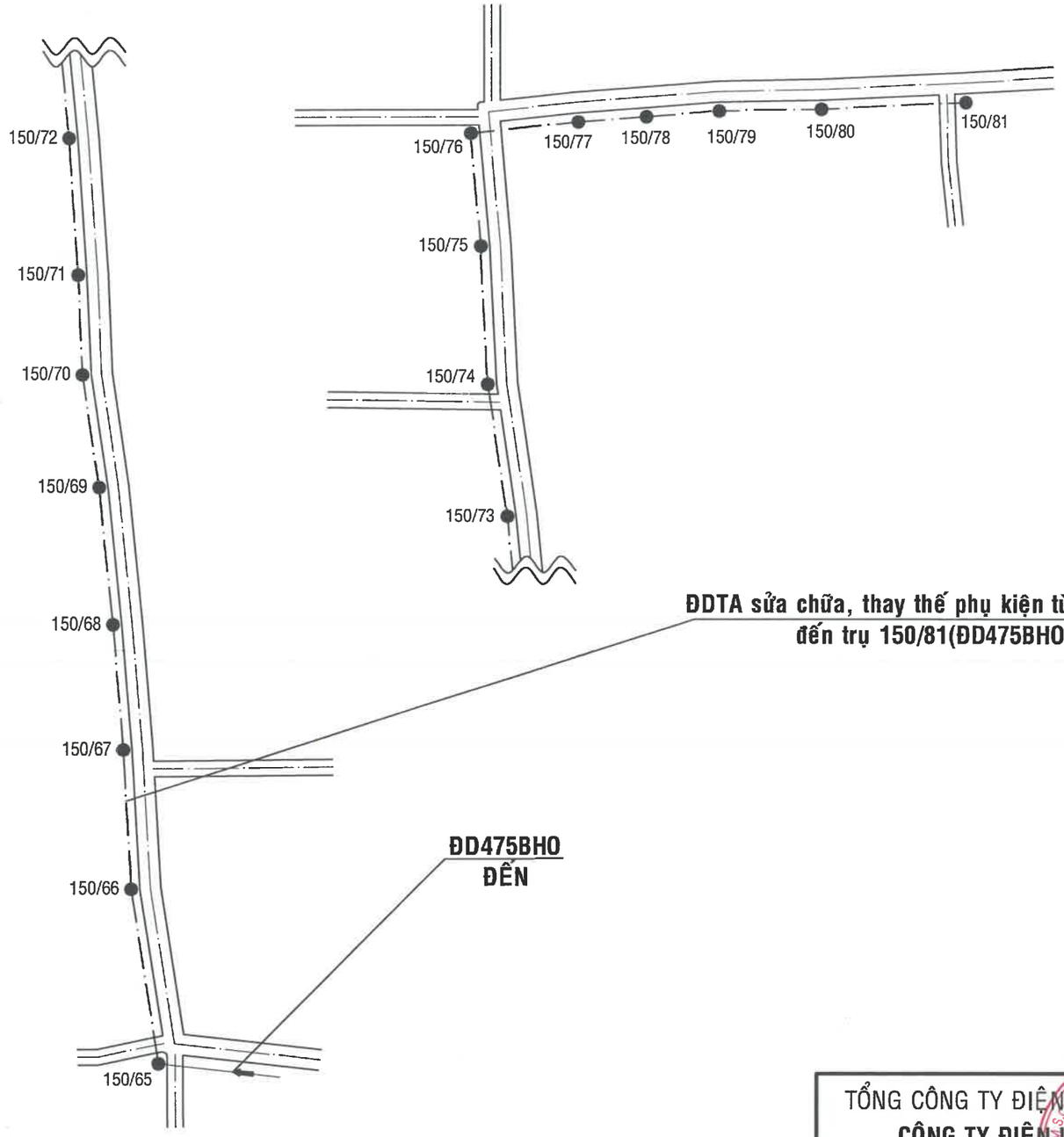
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN TỪ TRỤ 246 ĐẾN TRỤ 265(ĐD477BHO)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/01**



GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

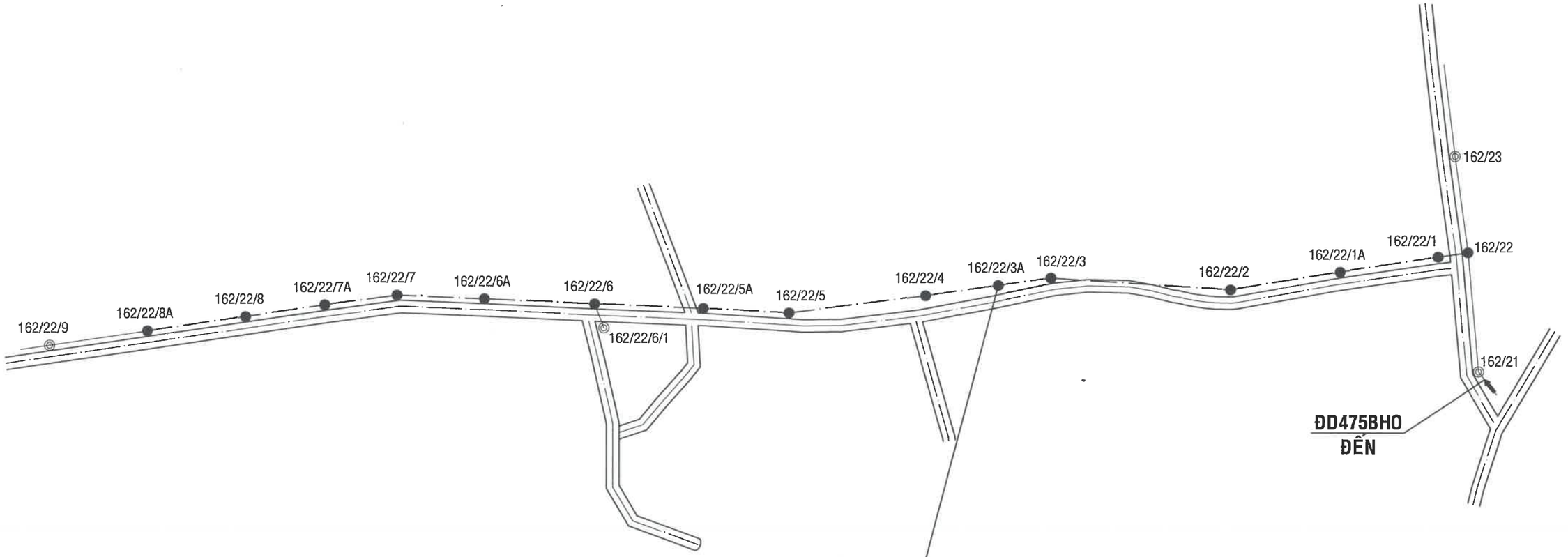
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN TỪ TRỤ 150/51 ĐẾN TRỤ 150/65(ĐD475BHO)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/01**



GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN** **TỪ TRỤ 150/65 ĐẾN TRỤ 150/81(ĐD475BHO)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Tín				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/01**

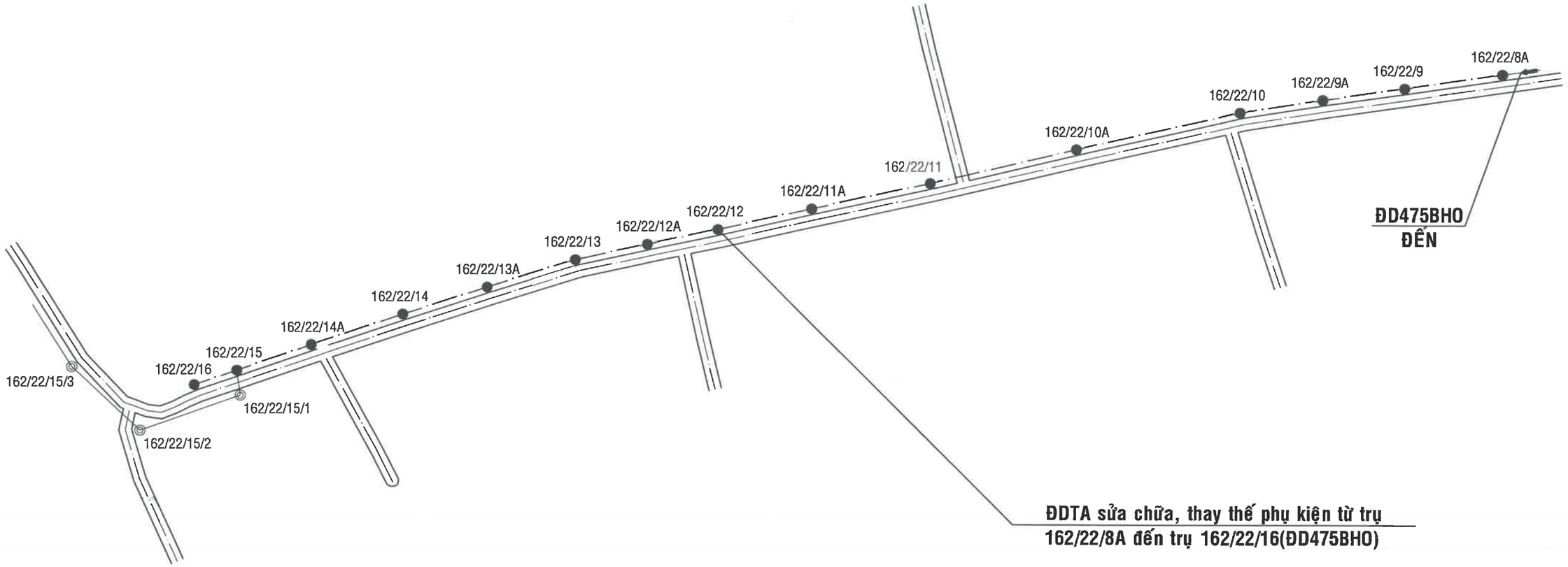


ĐDTA sửa chữa, thay thế phụ kiện từ trụ 162/22 đến trụ 162/22/8A(ĐD475BHO)

GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN** **TỪ TRỤ 162/22 ĐẾN TRỤ 162/22/8A(ĐD475BHO)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Thi				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/01**



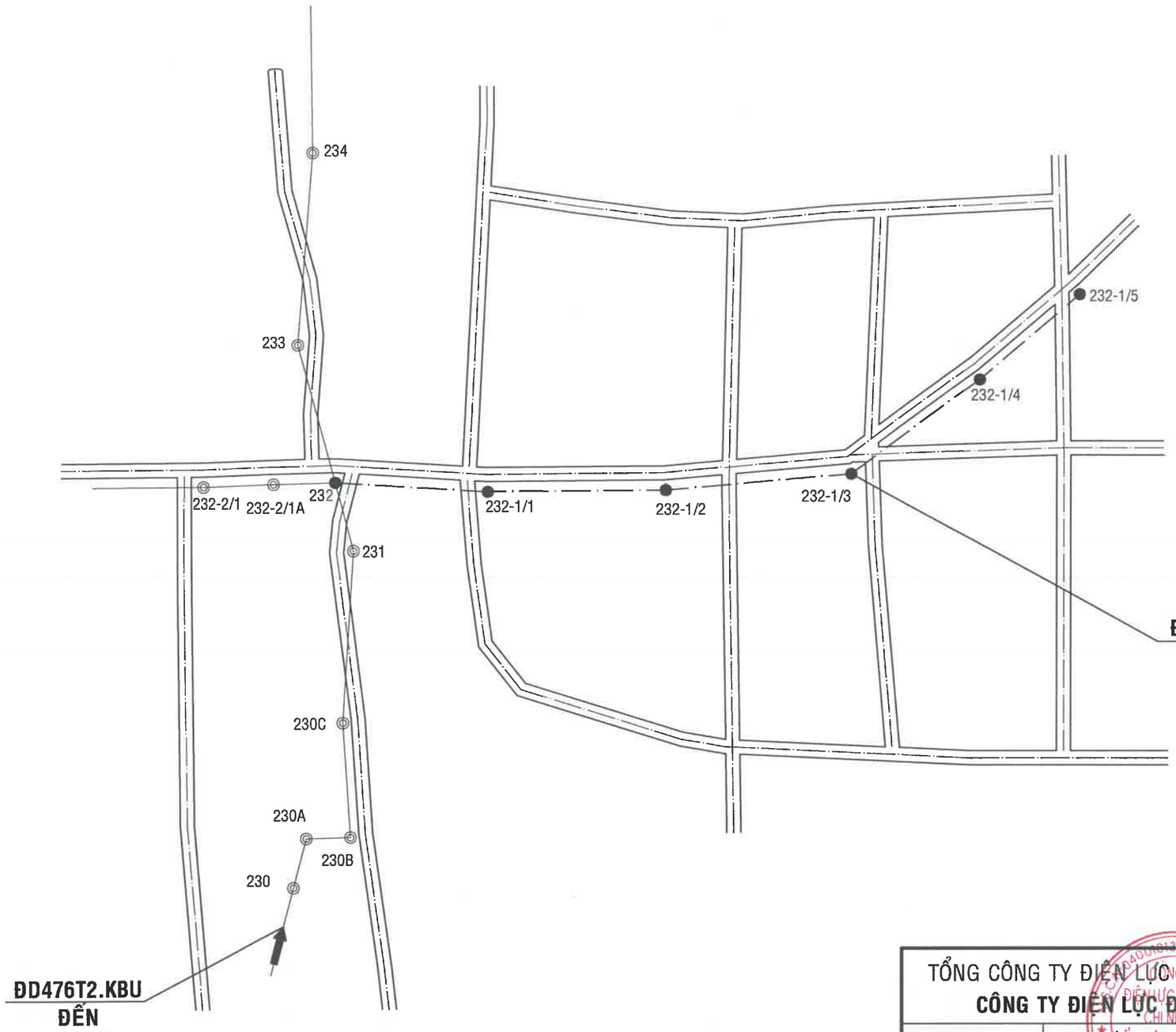
GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

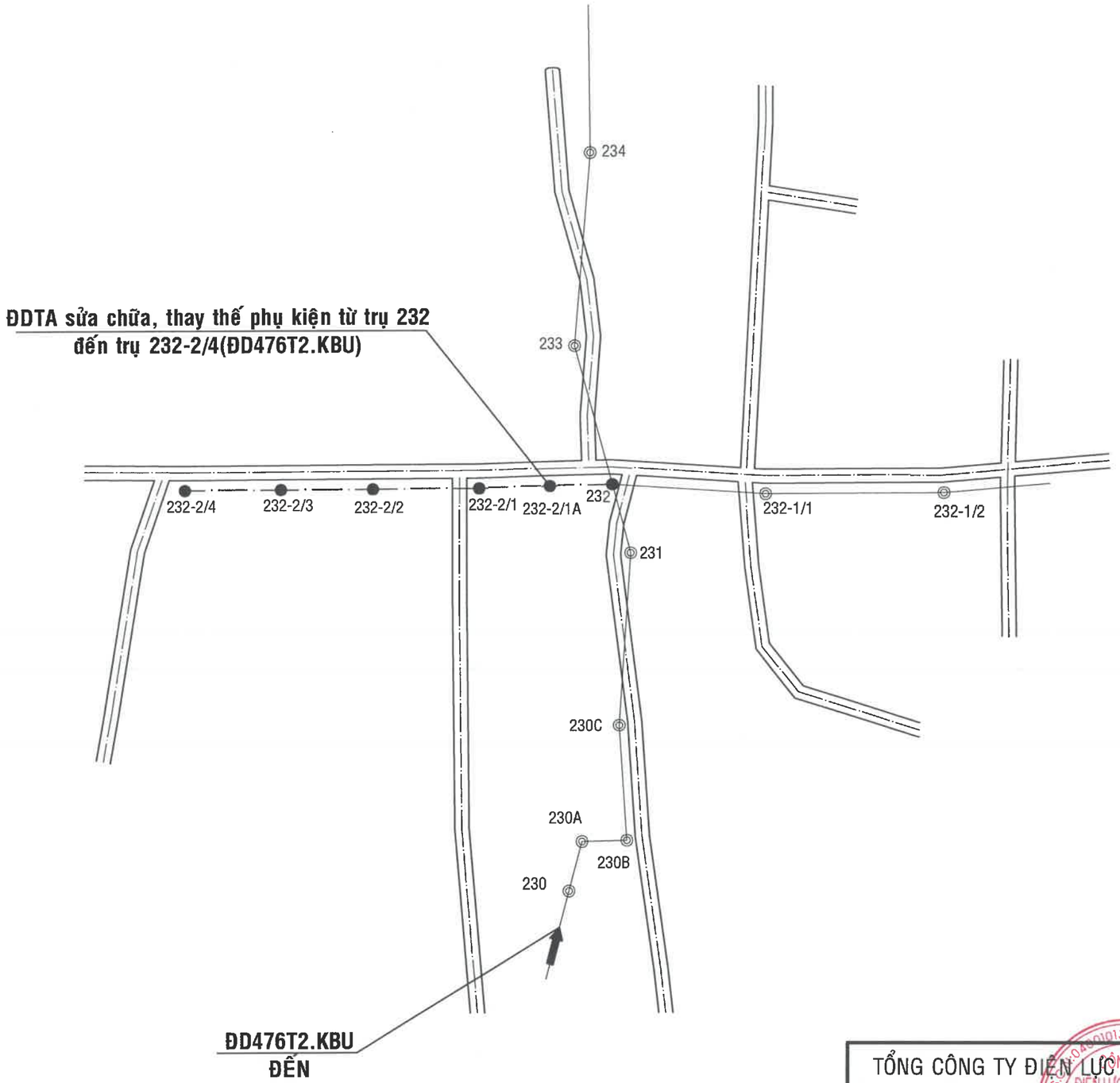
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN** **TỪ TRỤ 162/22/8A ĐẾN TRỤ 162/22/16(ĐD475BHO)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/01**

GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa



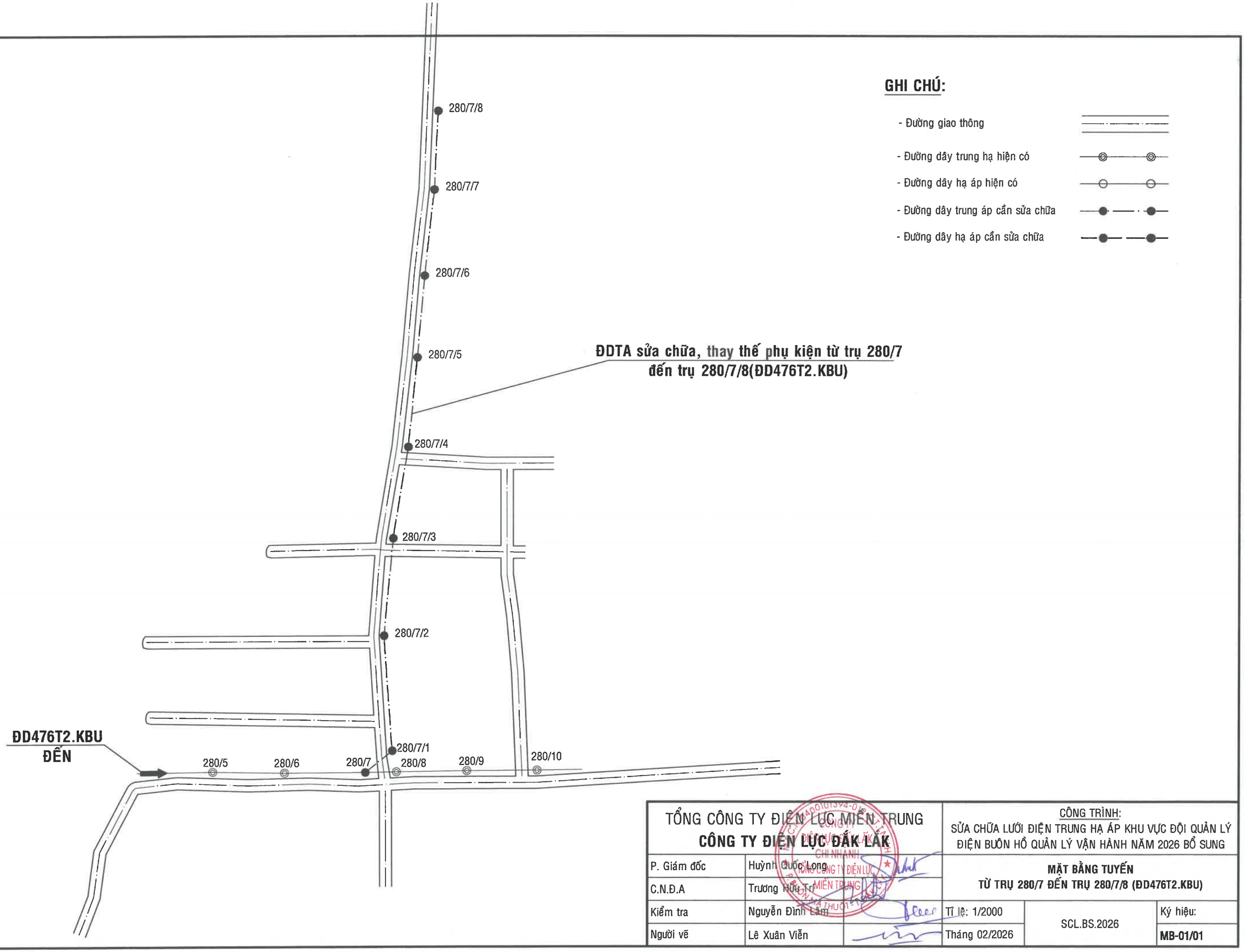
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN TỪ TRỤ 232 ĐẾN TRỤ 232-1/5(ĐD476T2.KBU)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Tỷ				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/01**



GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

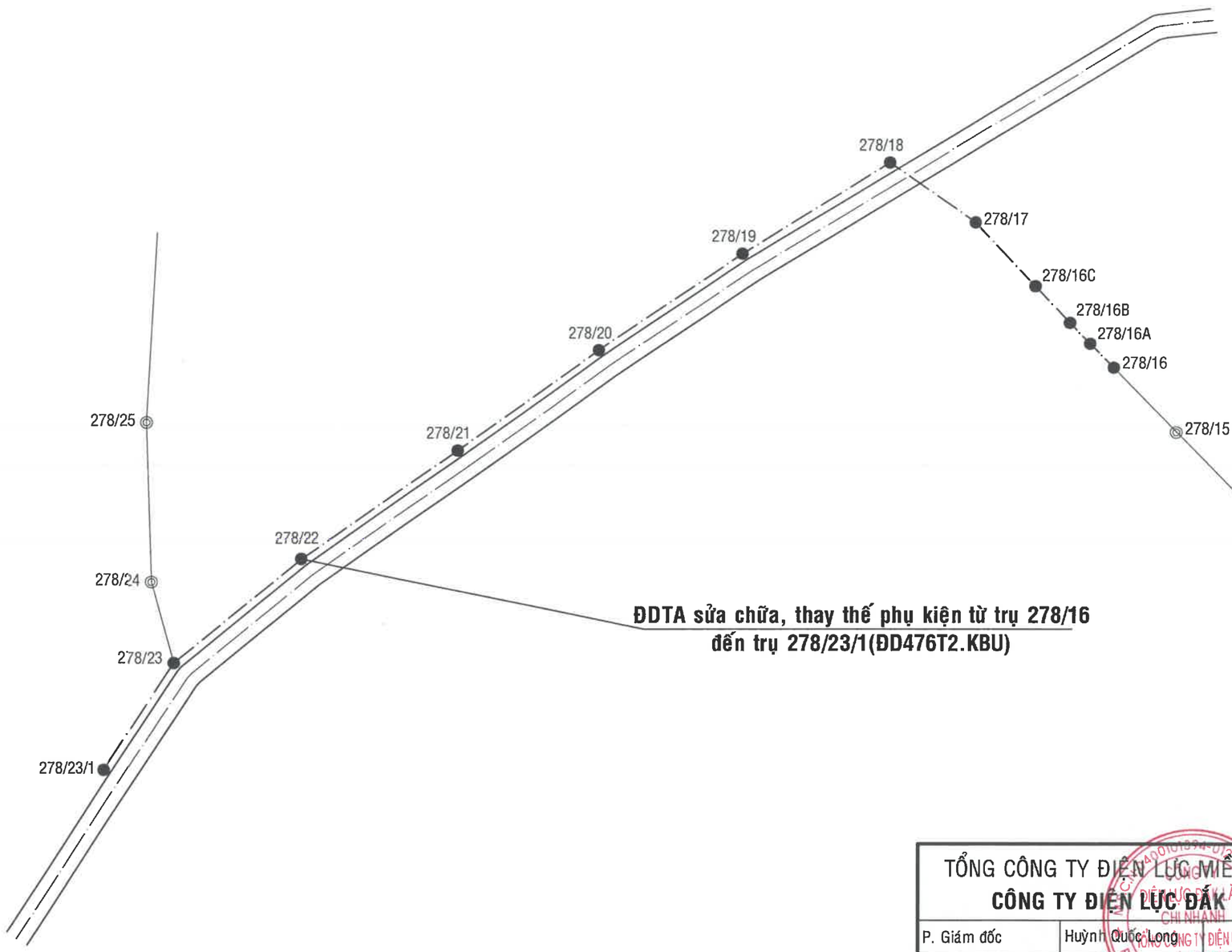
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN** **TỪ TRỤ 232 ĐẾN TRỤ 232-2/4(ĐD476T2.KBU)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/01**



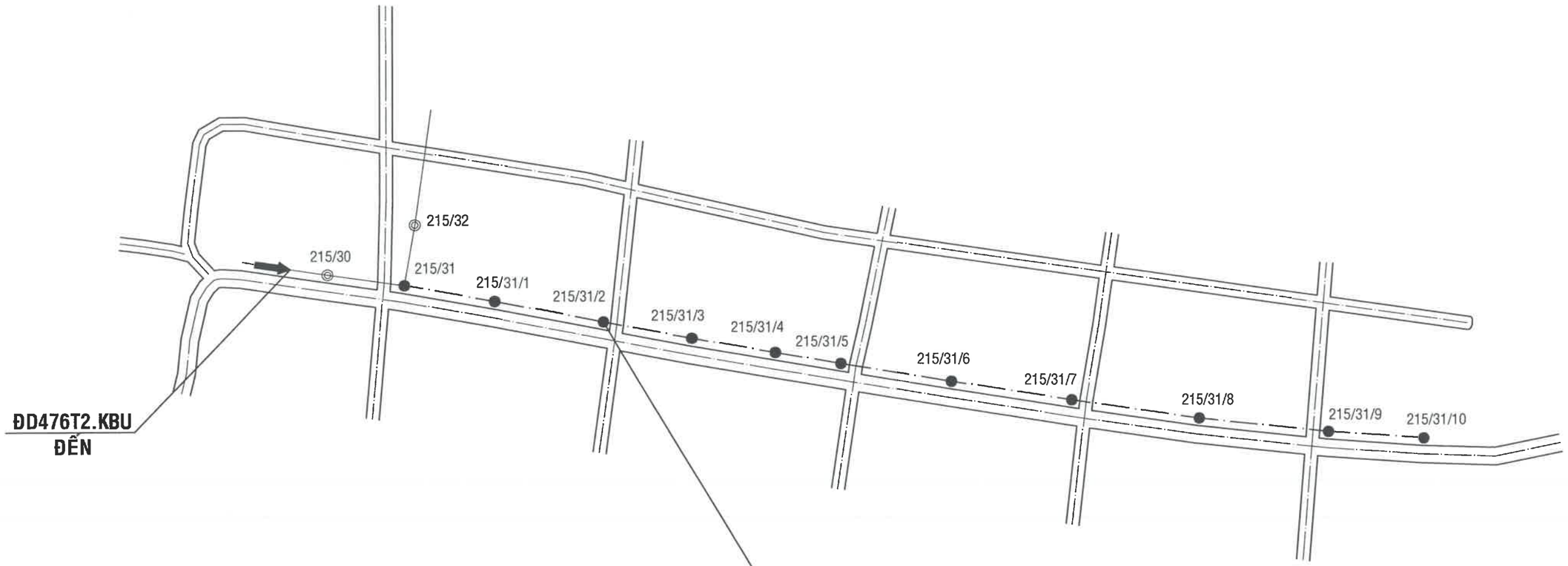
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN TỪ TRỤ 280/7 ĐẾN TRỤ 280/7/8 (ĐD476T2.KBU)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/01**

GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa



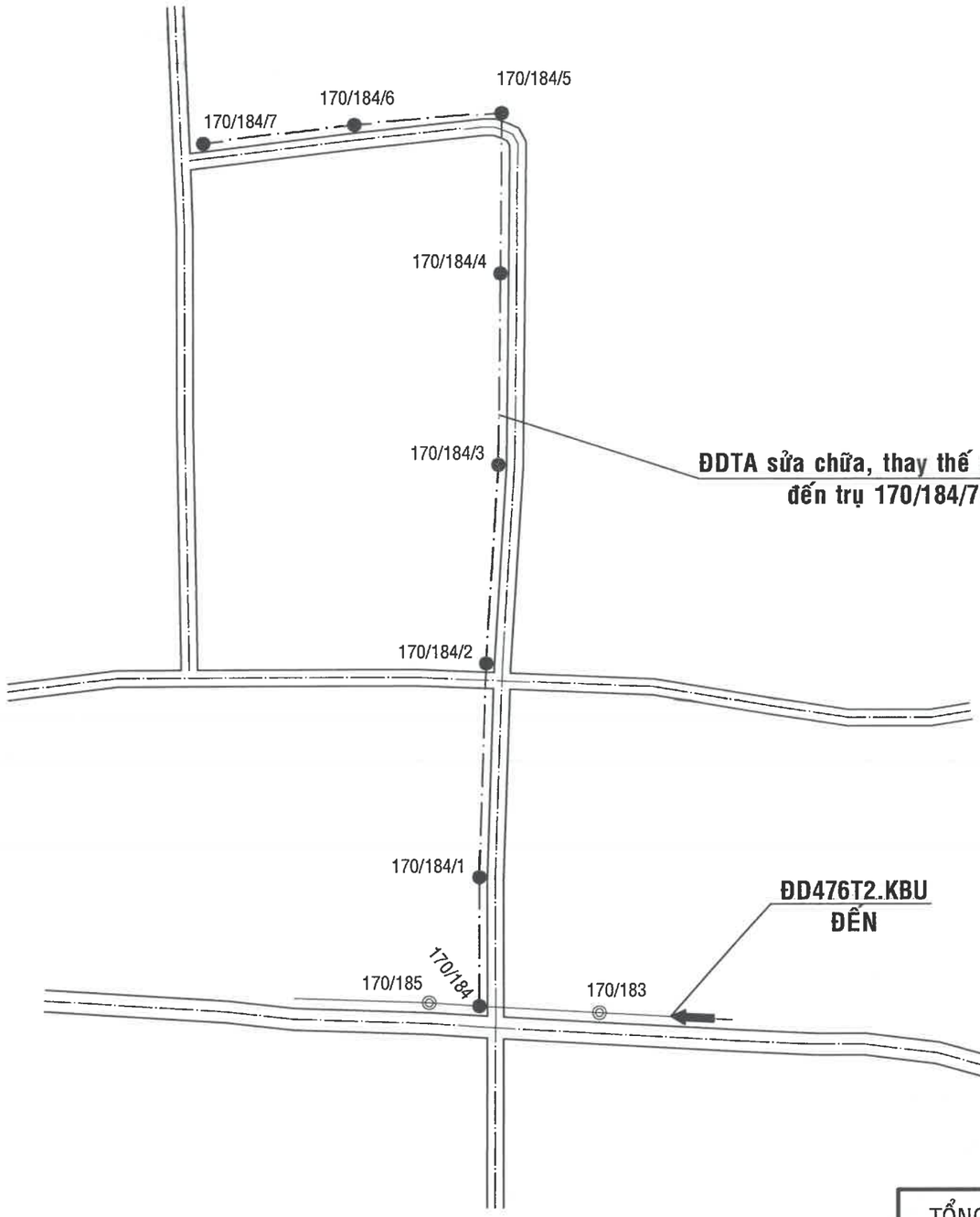
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN TỪ TRỤ 278/16 ĐẾN TRỤ 278/23/1(ĐD476T2.KBU)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/01**



GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN TỪ TRỤ 215/31 ĐẾN TRỤ 215/31/10(ĐD476T2.KBU)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/01**



GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN** **TỪ TRỤ 170/184 ĐẾN TRỤ 170/184/7(ĐD476T2.KBU)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/01**



GHI CHÚ:

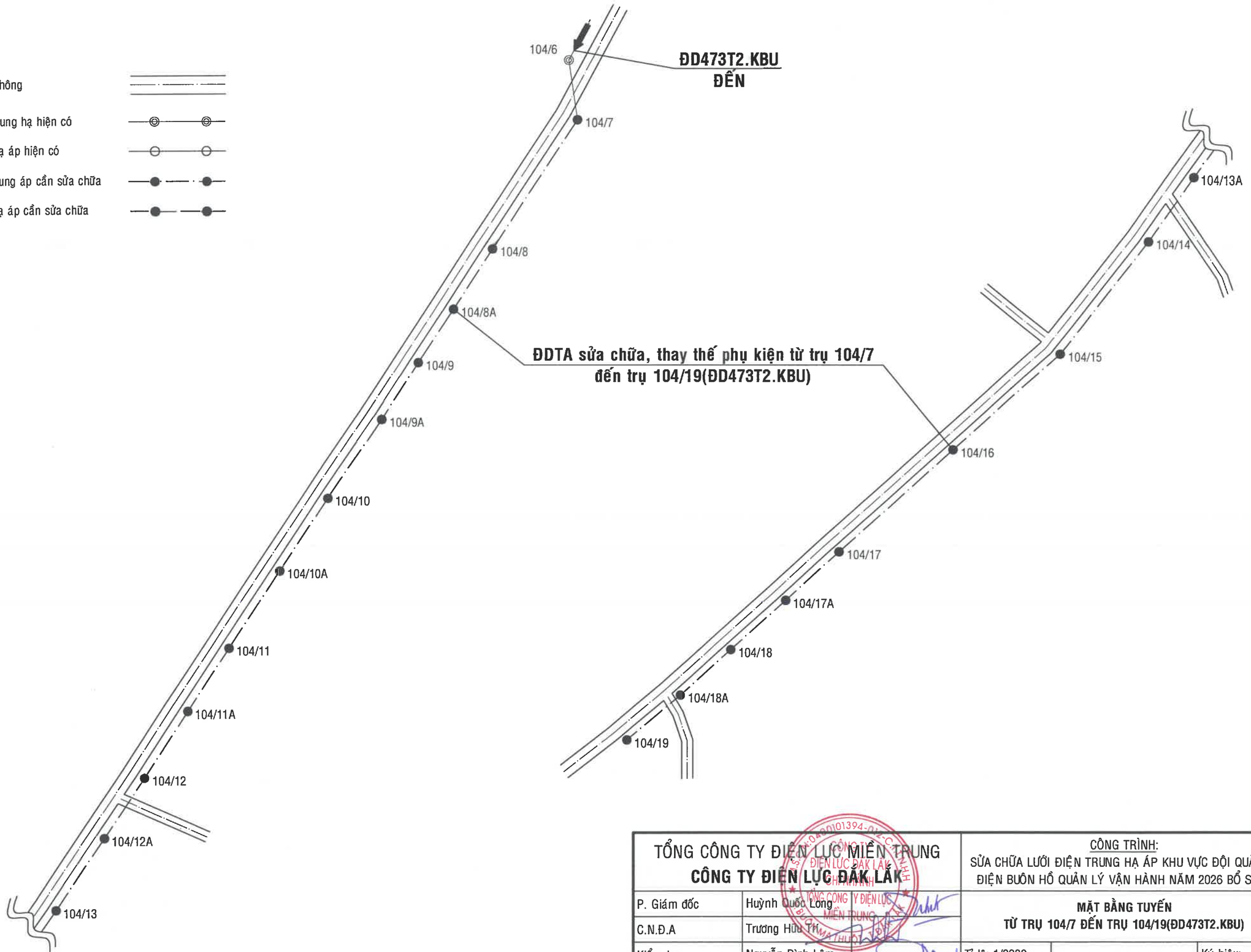
- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

ĐDTA sửa chữa, thay thế phụ kiện từ trụ 104 đến trụ 104/7(ĐD473T2.KBU)

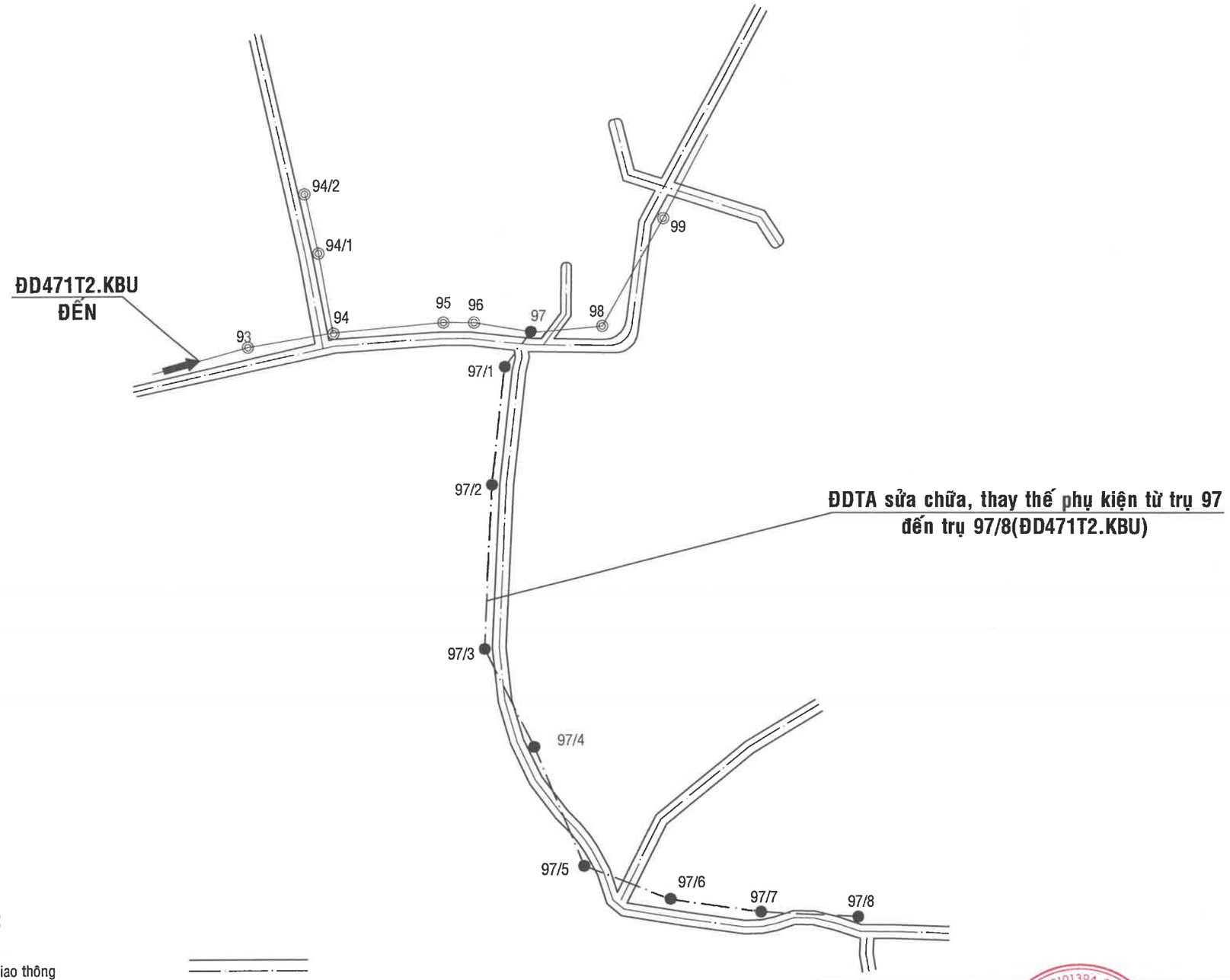
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN** **TỪ TRỤ 104 ĐẾN TRỤ 104/7(ĐD473T2.KBU)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/01**

GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN** **TỪ TRỤ 104/7 ĐẾN TRỤ 104/19(ĐD473T2.KBU)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Thi				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/01**



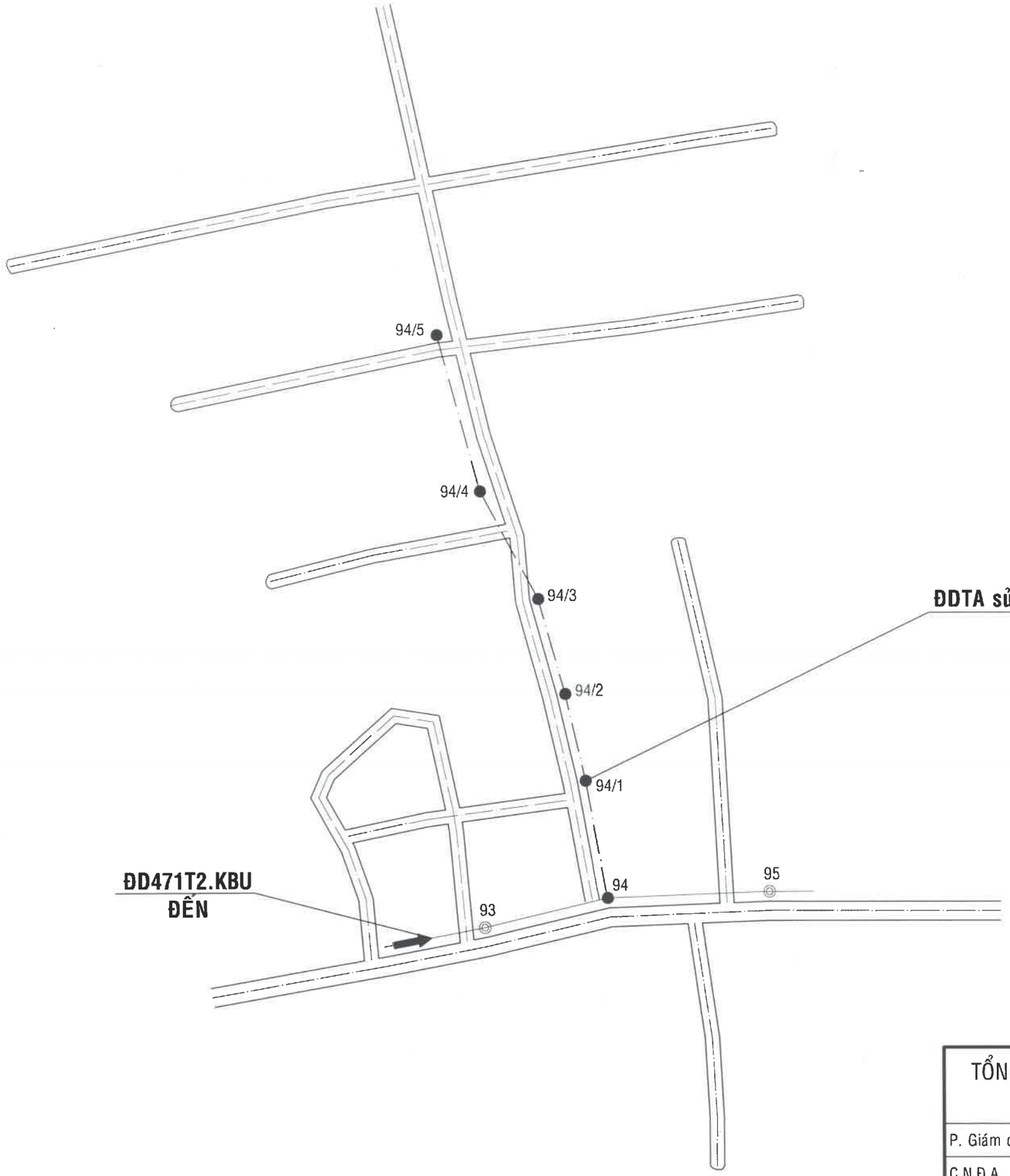
GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN** **TỪ TRỤ 97 ĐẾN TRỤ 97/8(ĐD471T2.KBU)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/01**

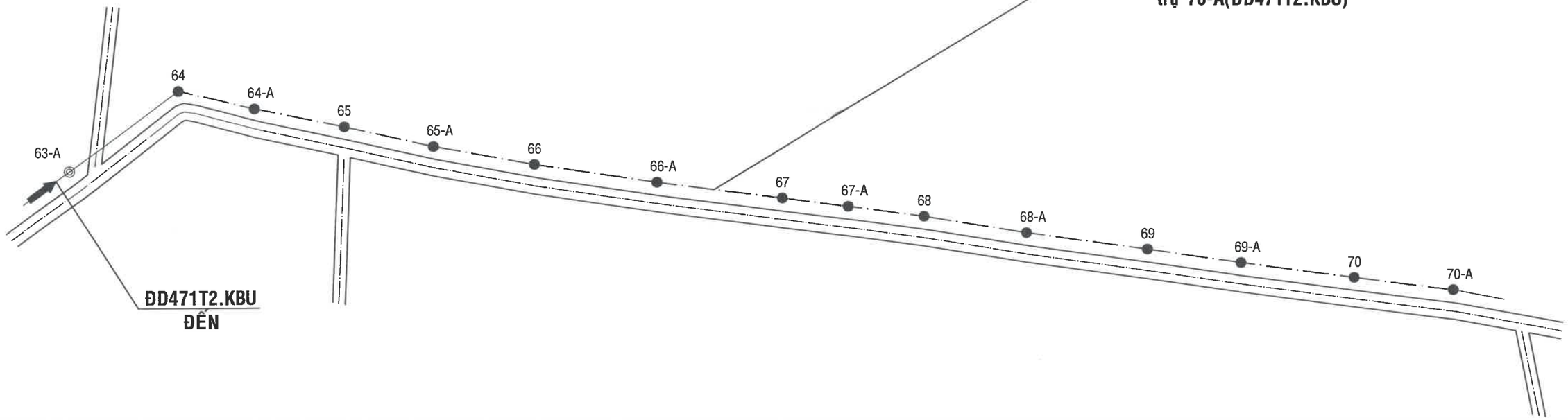
GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa



ĐDTA sửa chữa, thay thế phụ kiện từ trụ 94 đến trụ 94/5(ĐD471T2.KBU)

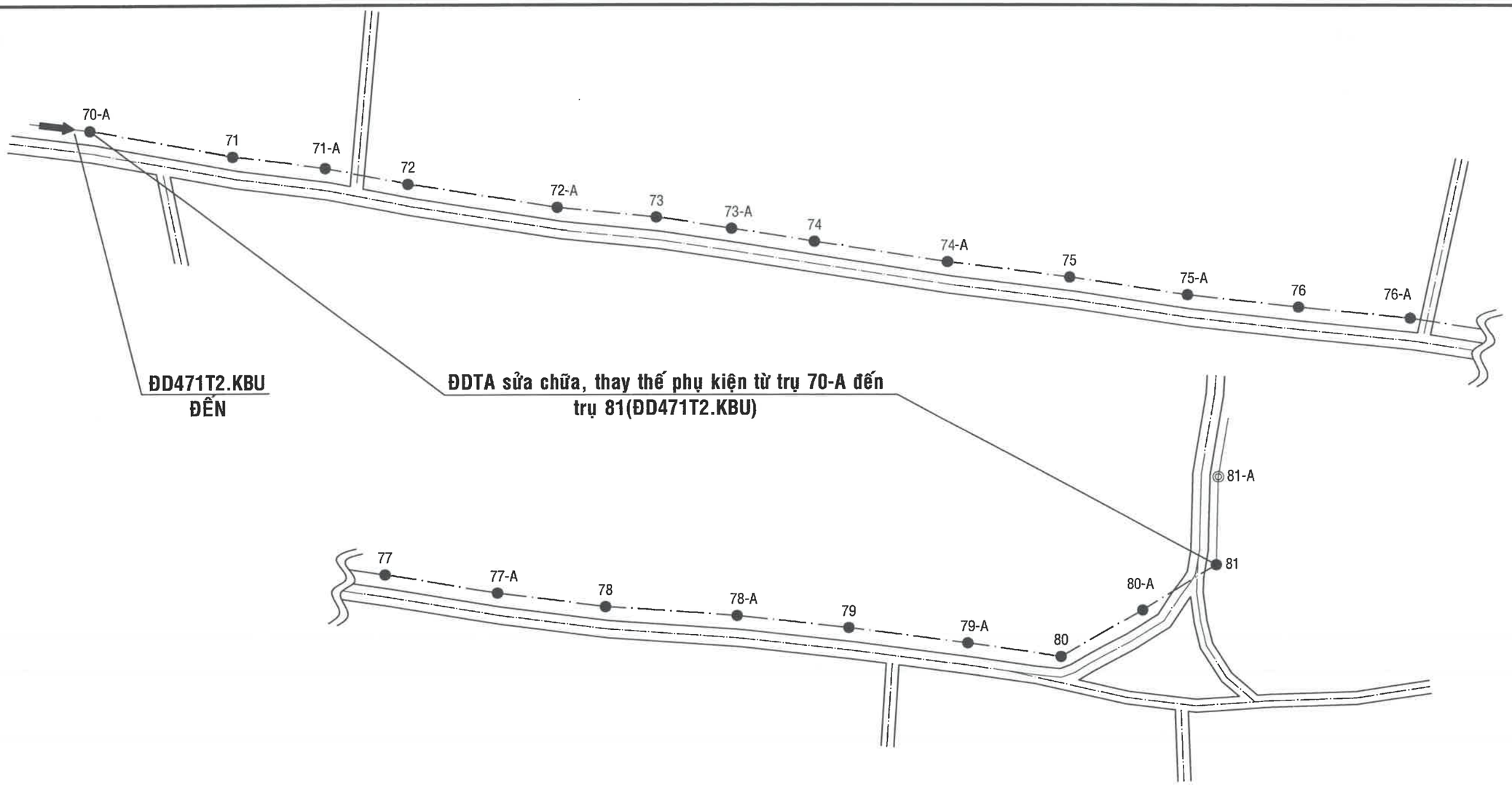
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN TỪ TRỤ 94 ĐẾN TRỤ 94/5(ĐD471T2.KBU)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/01**



GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

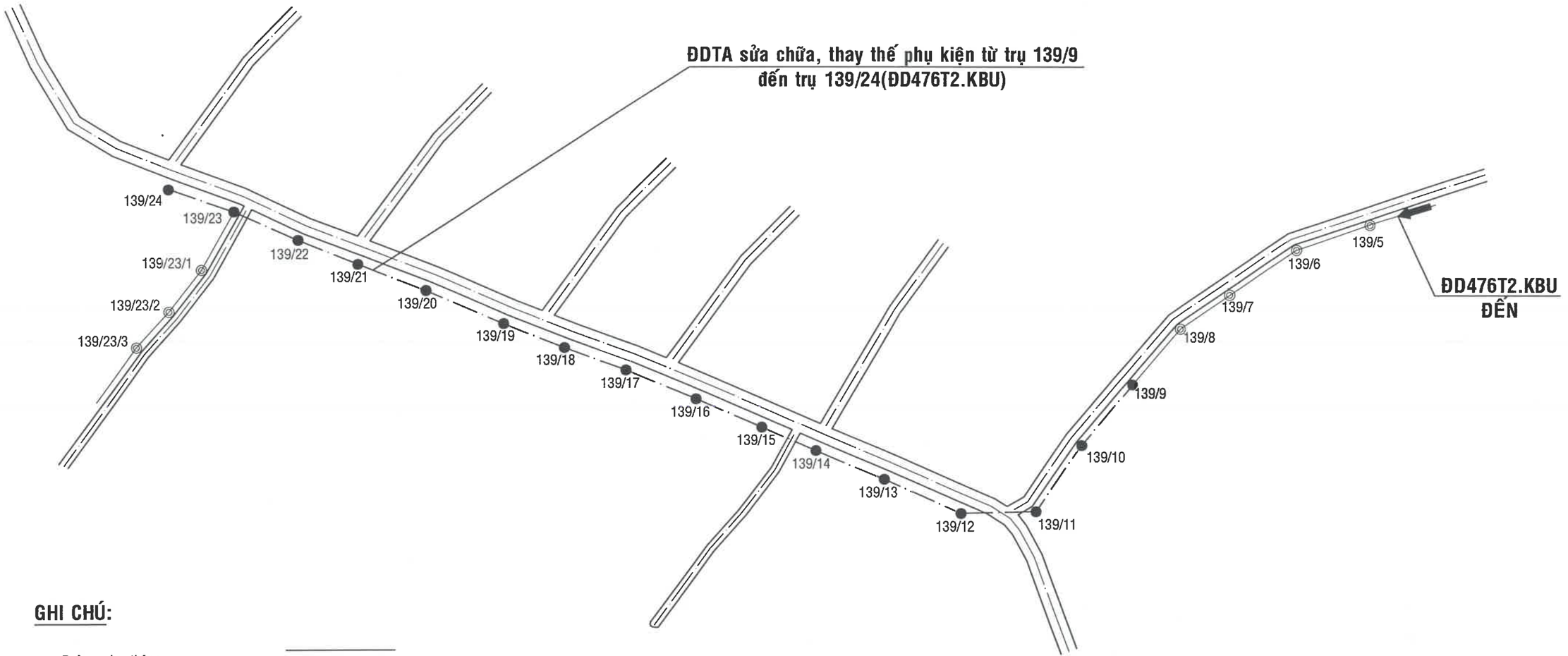
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN TỪ TRỤ 64 ĐẾN TRỤ 70-A(ĐD471T2.KBU)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/01**



GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

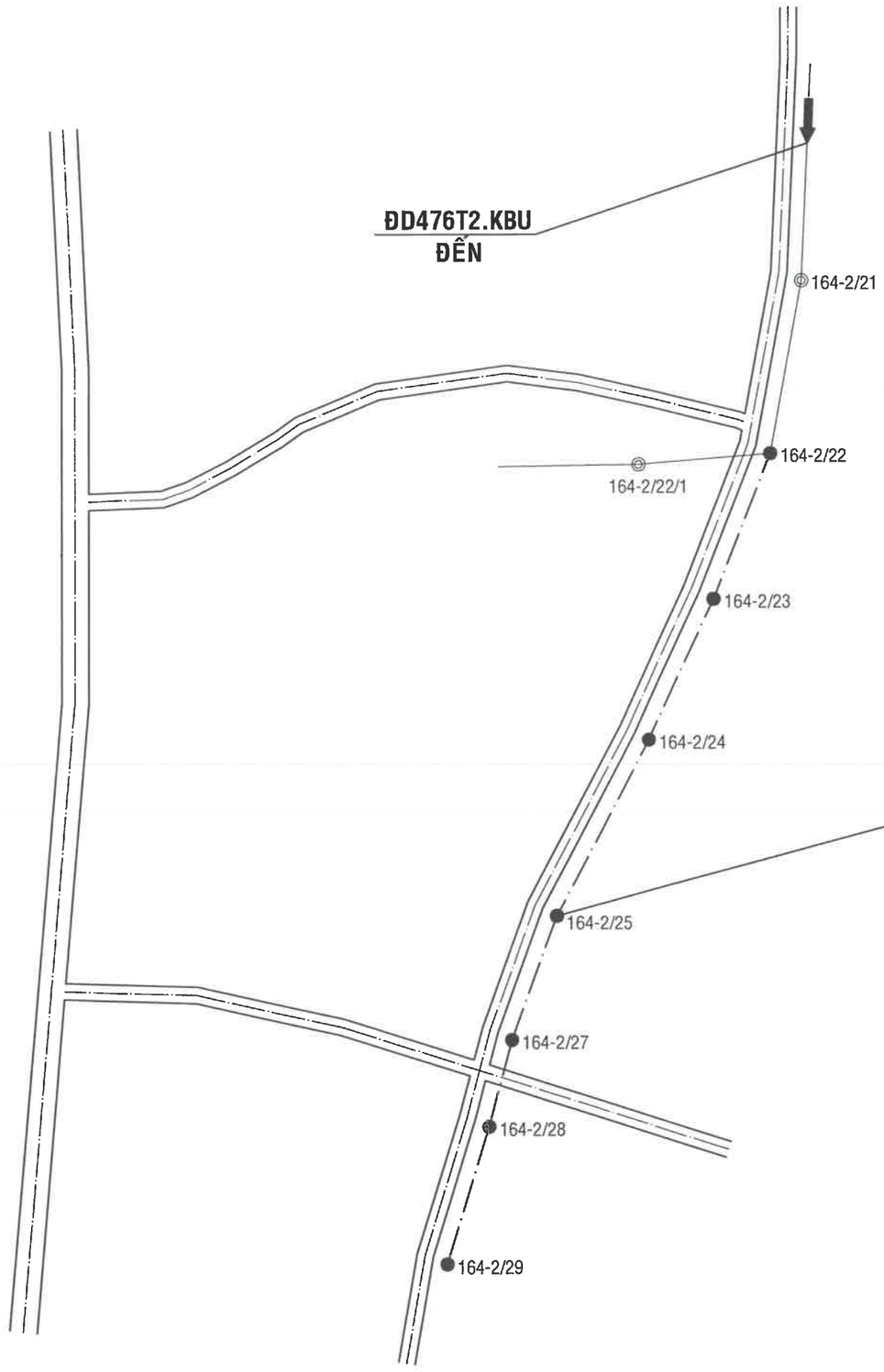
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN** **TỪ TRỤ 70-A ĐẾN TRỤ 81(ĐD471T2.KBU)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/01**



GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Cuốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN** **TỪ TRỤ 139/9 ĐẾN TRỤ 139/24(ĐD476T2.KBU)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/01**

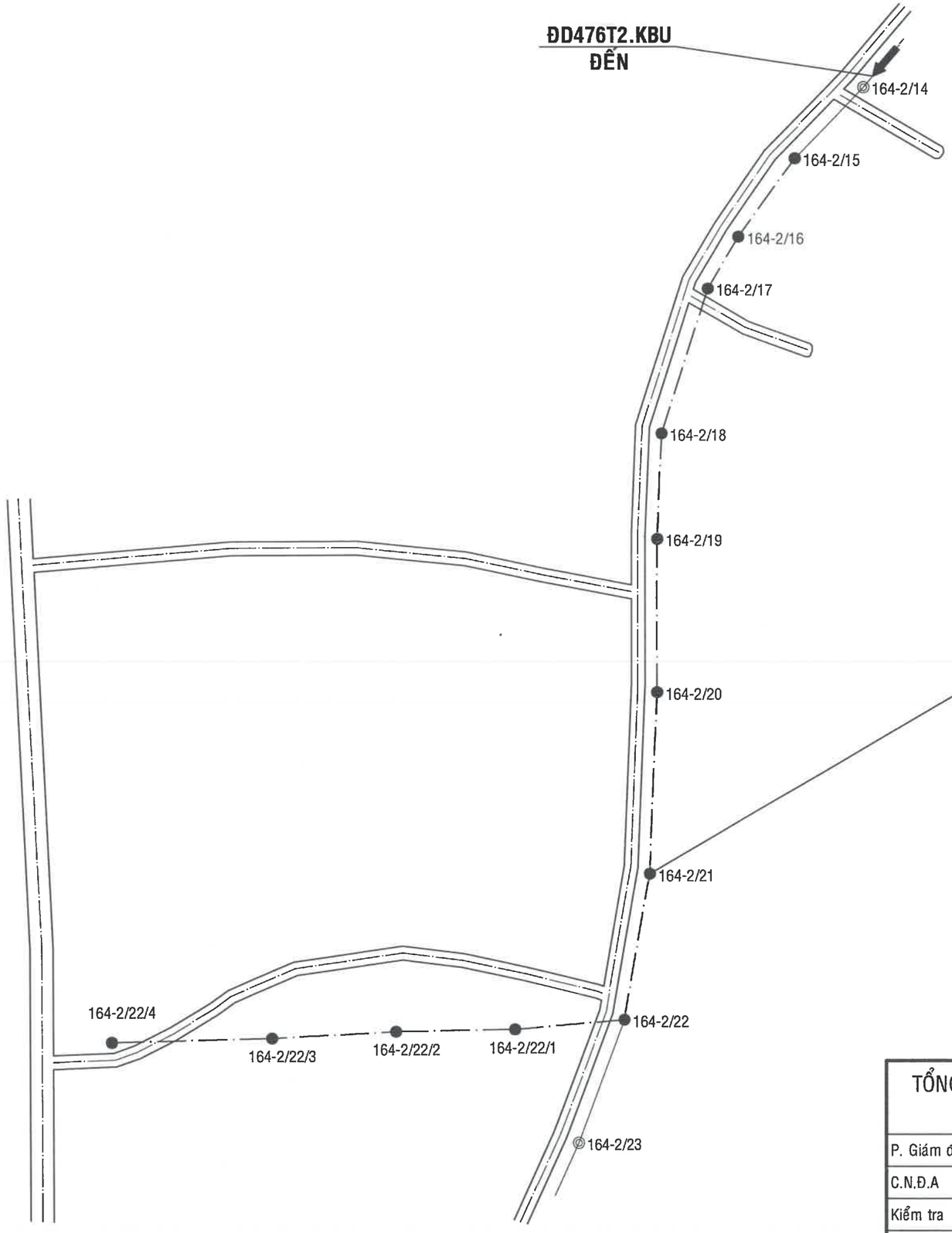


GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

ĐDTA sửa chữa, thay thế phụ kiện từ trụ 164-2/22 đến trụ 164-2/29(ĐD476T2.KBU)

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN TỪ TRỤ 164-2/22 ĐẾN TRỤ 164-2/29(ĐD476T2.KBU)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/01**

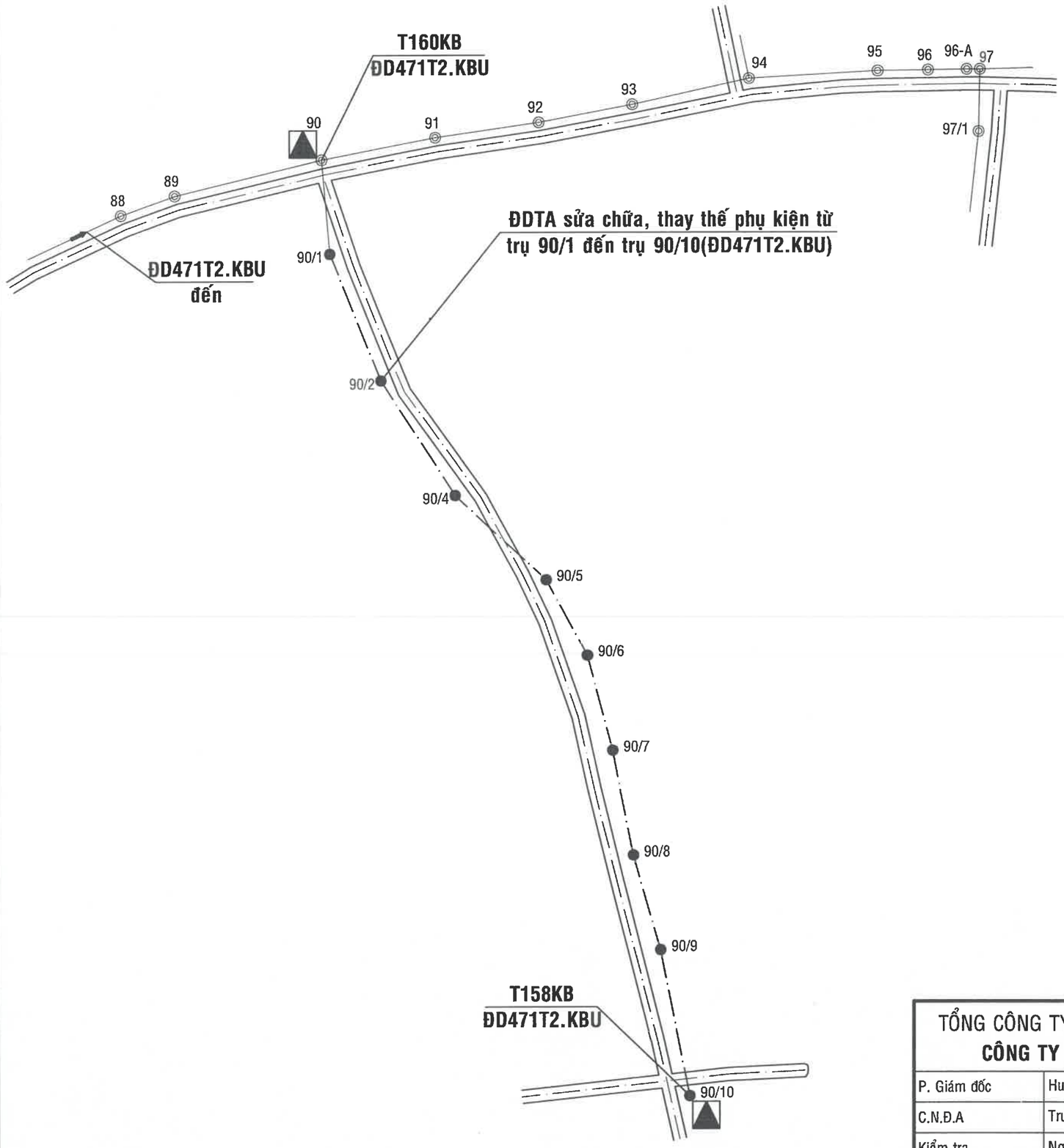


GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

ĐDTA sửa chữa, thay thế phụ kiện từ trụ 164-2/15 đến trụ 164-2/22/4(ĐD476T2.KBU)

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN TỪ TRỤ 164-2/15 ĐẾN TRỤ 164-2/22/4(ĐD476T2.KBU)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/01**



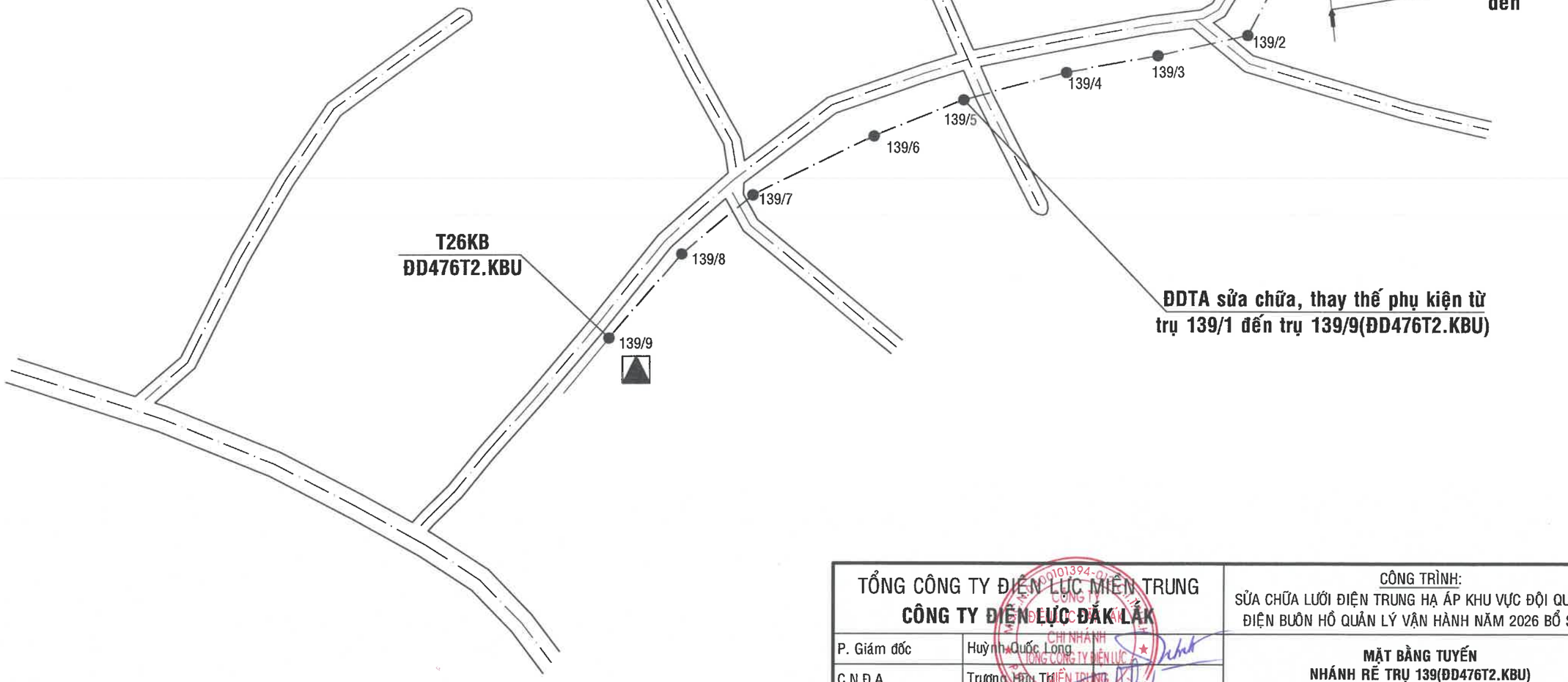
GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN** **NHÁNH RẼ TRỤ 90(ĐD471T2.KBU)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/01**

GHI CHÚ:

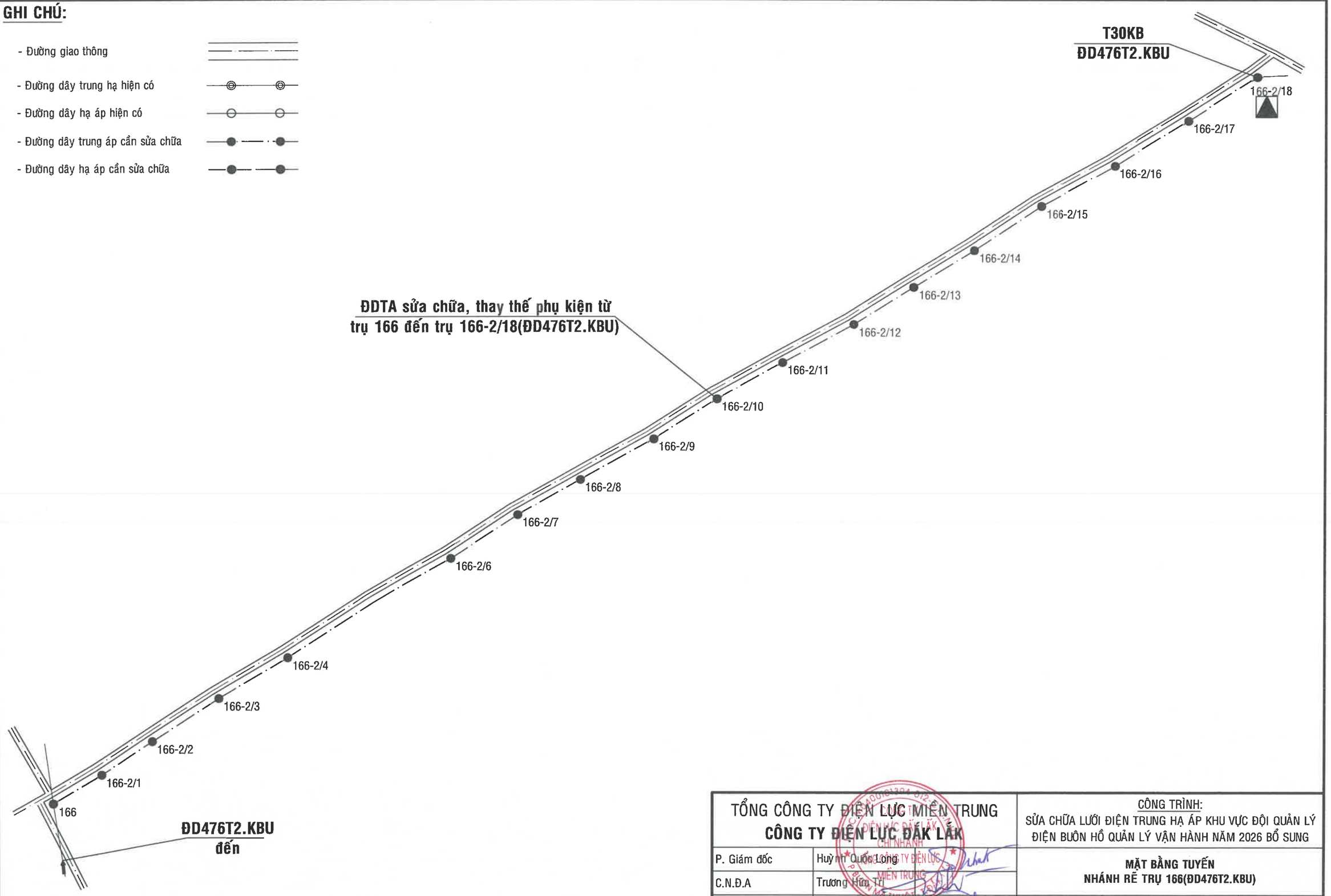
- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN NHÁNH RẼ TRỤ 139(ĐD476T2.KBU)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Cảm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/01**

GHI CHÚ:

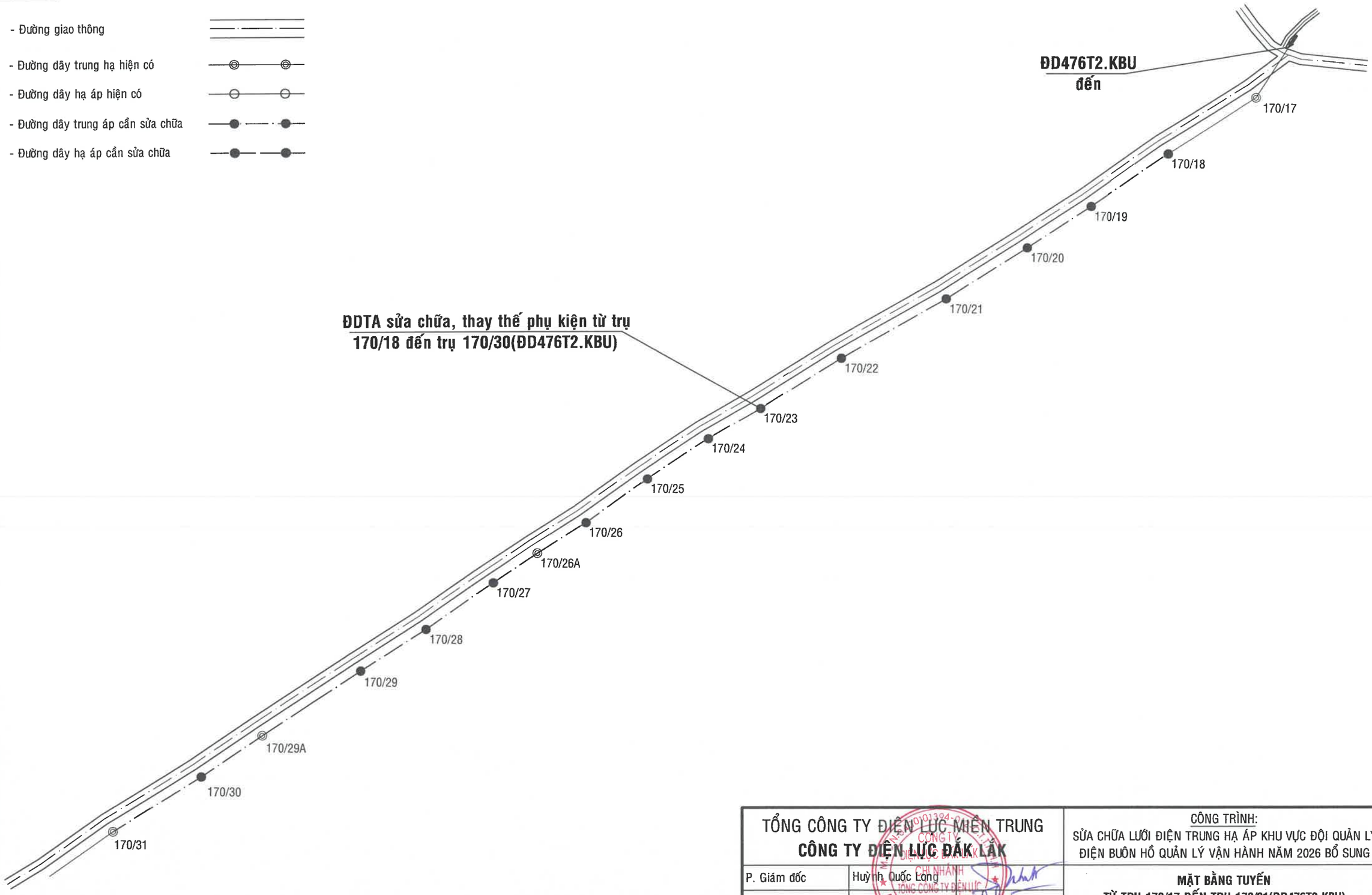
- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN NHÁNH RẼ TRỤ 166(ĐD476T2.KBU)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/01**

GHI CHÚ:

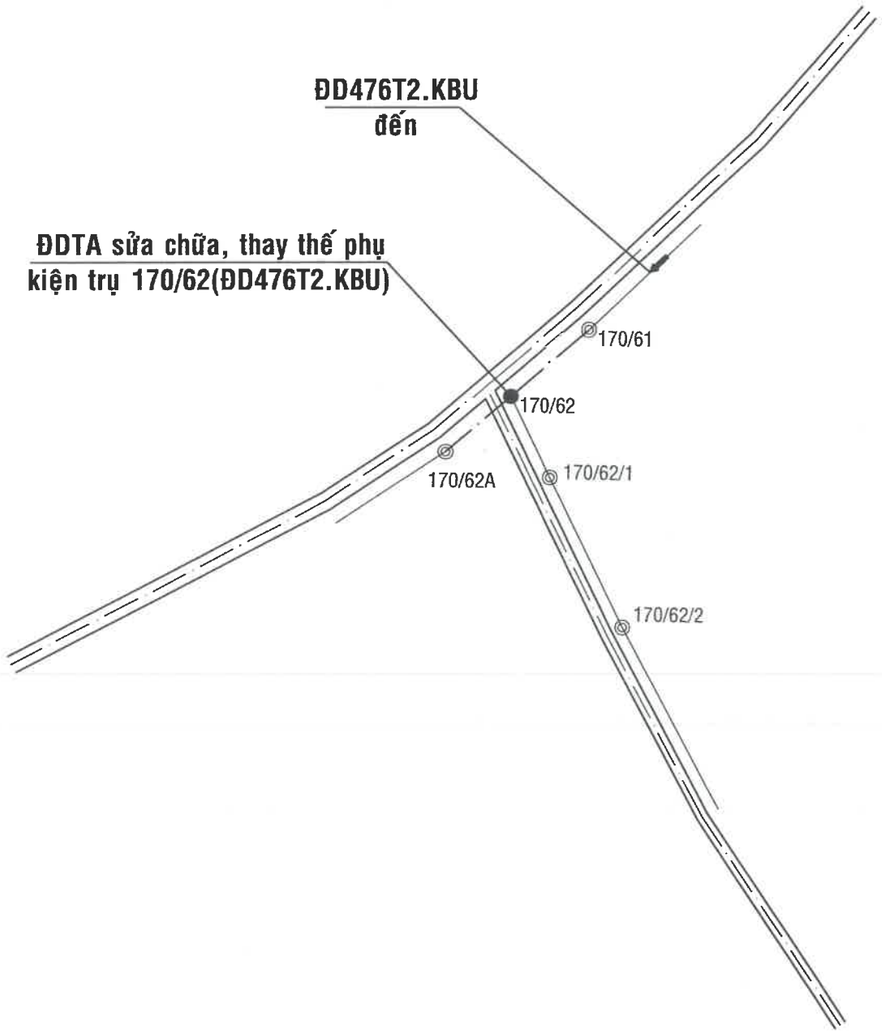
- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN** **TỪ TRỤ 170/17 ĐẾN TRỤ 170/31(ĐD476T2.KBU)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Tín				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/01**

GHI CHÚ:

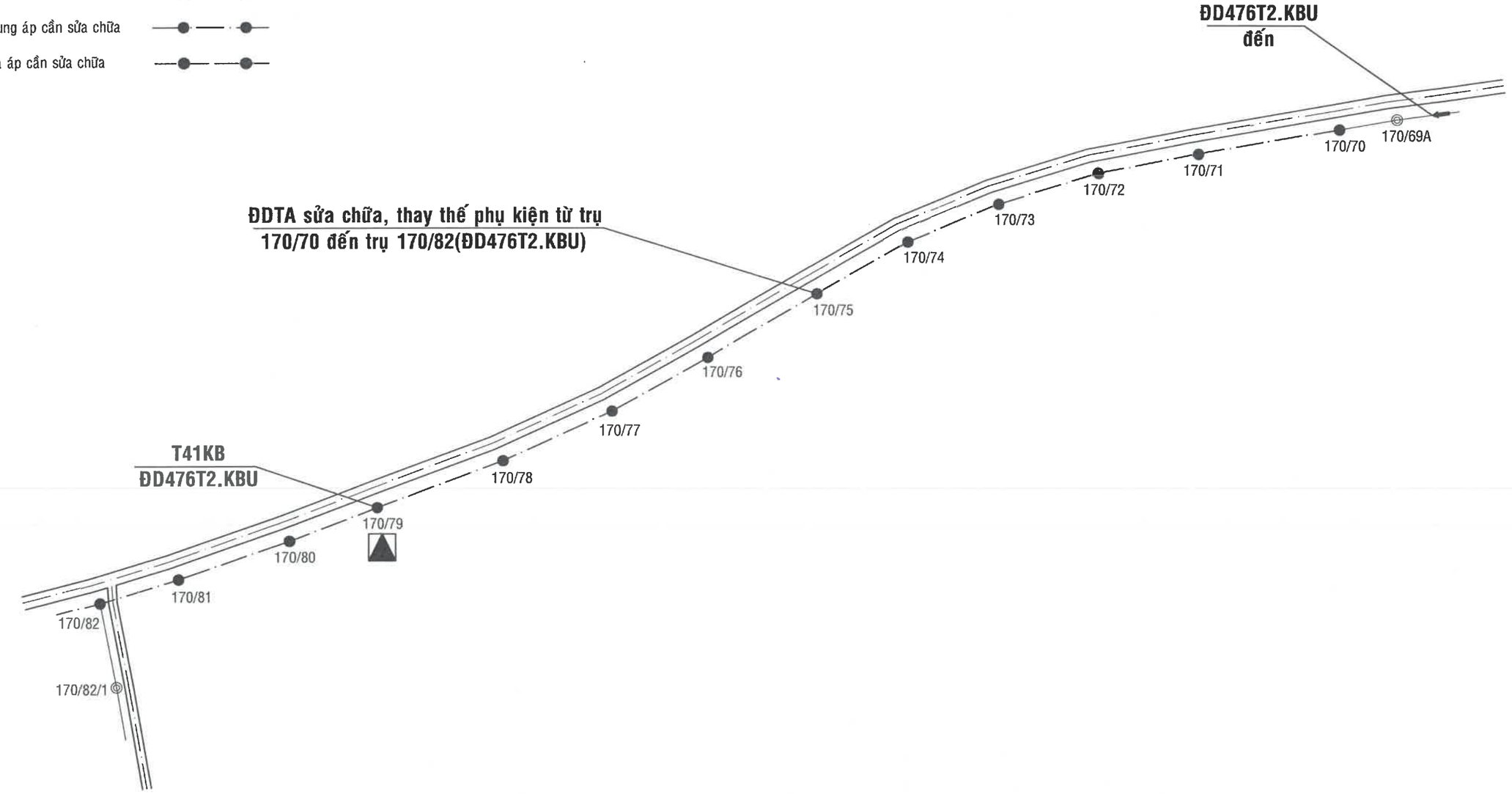
- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa



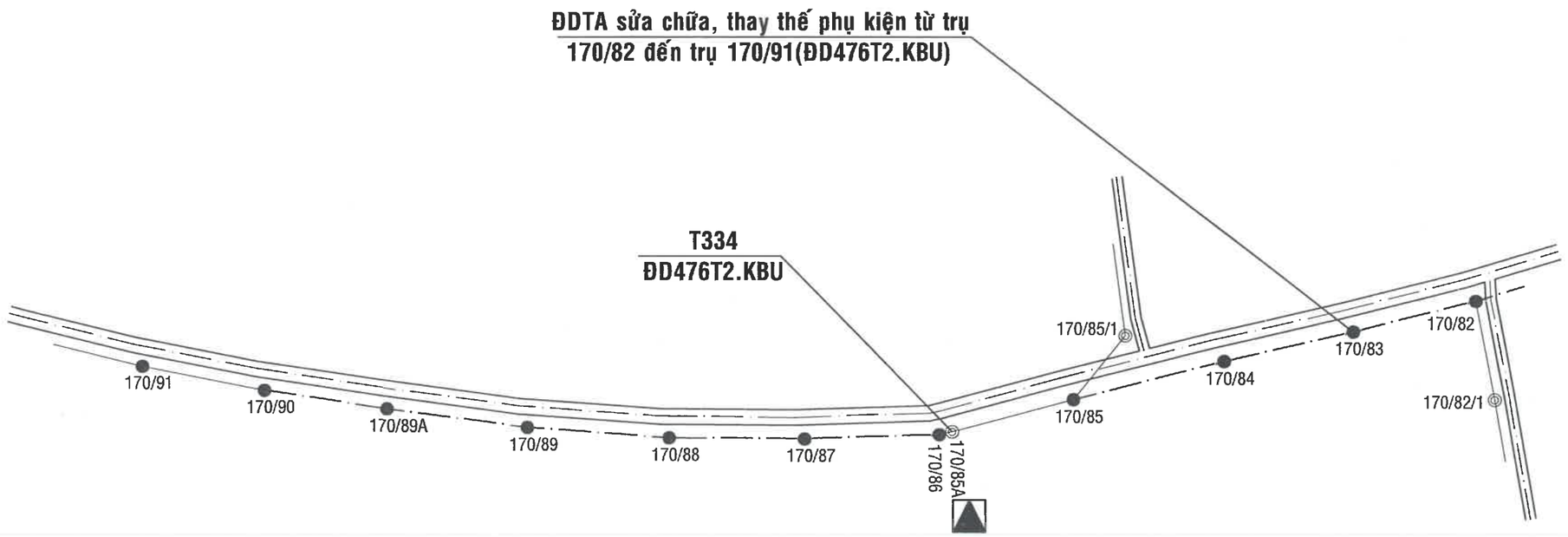
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN TRỤ 170/62(ĐD476T2.KBU)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Tịnh				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/01**

GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN TRỤ 170/70 ĐẾN TRỤ 170/91(ĐD476T2.KBU)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/02**



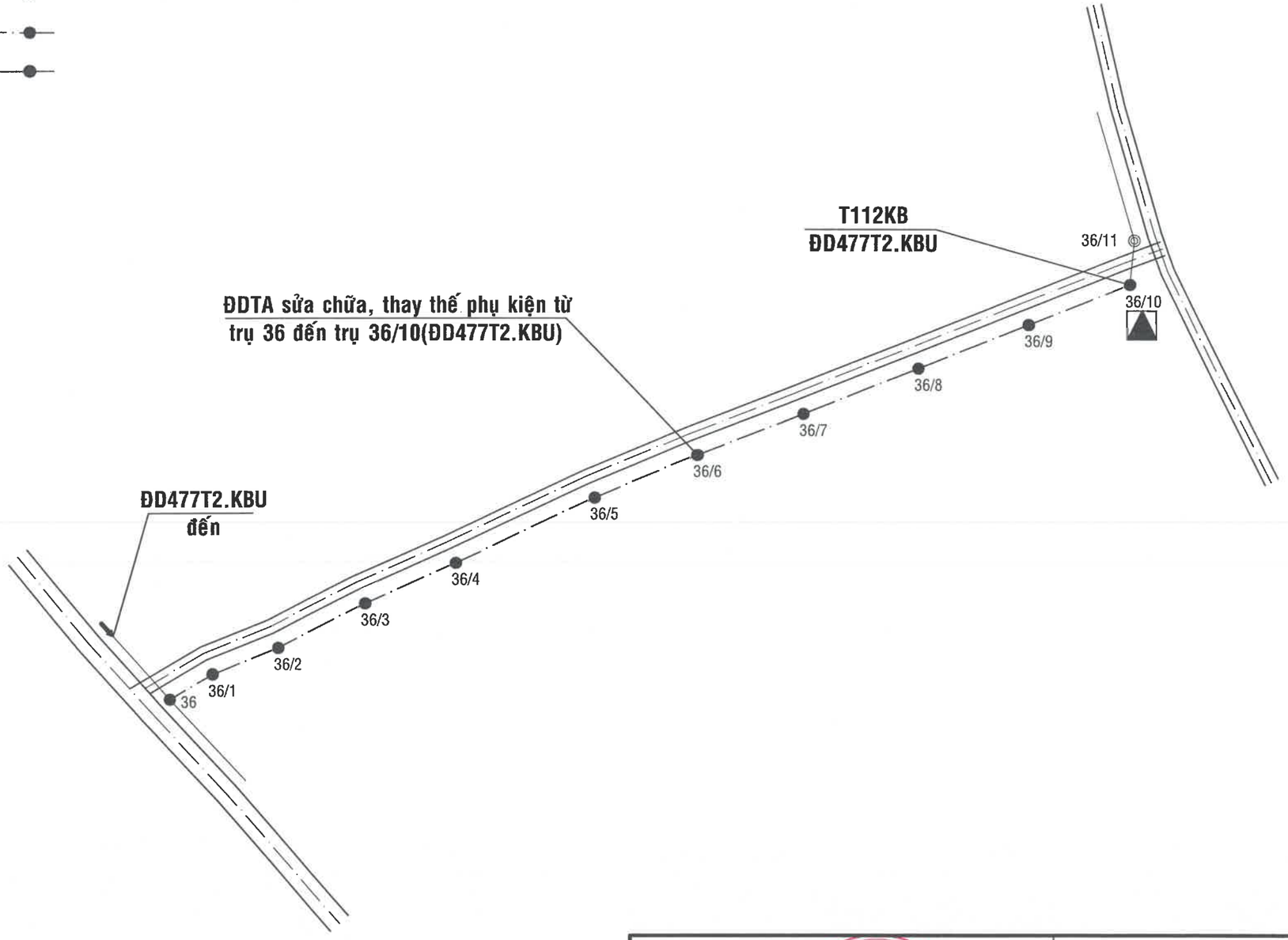
GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN** **TRỤ 170/70 ĐẾN TRỤ 170/91(ĐD476T2.KBU)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-02/02**

GHI CHÚ:

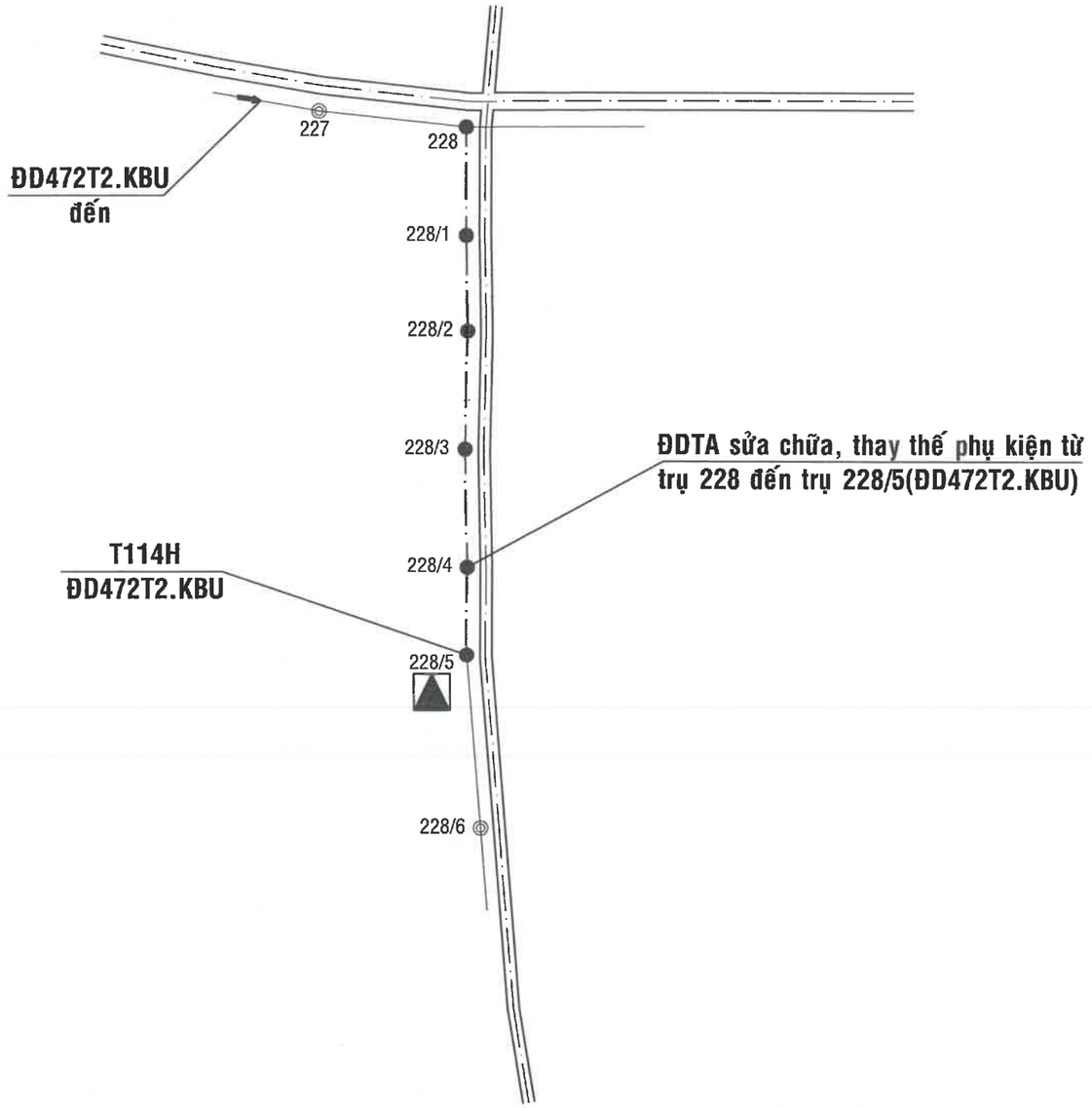
- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN TRỤ 36 ĐẾN TRỤ 36/10(ĐD477T2.KBU)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/01**

GHI CHÚ:

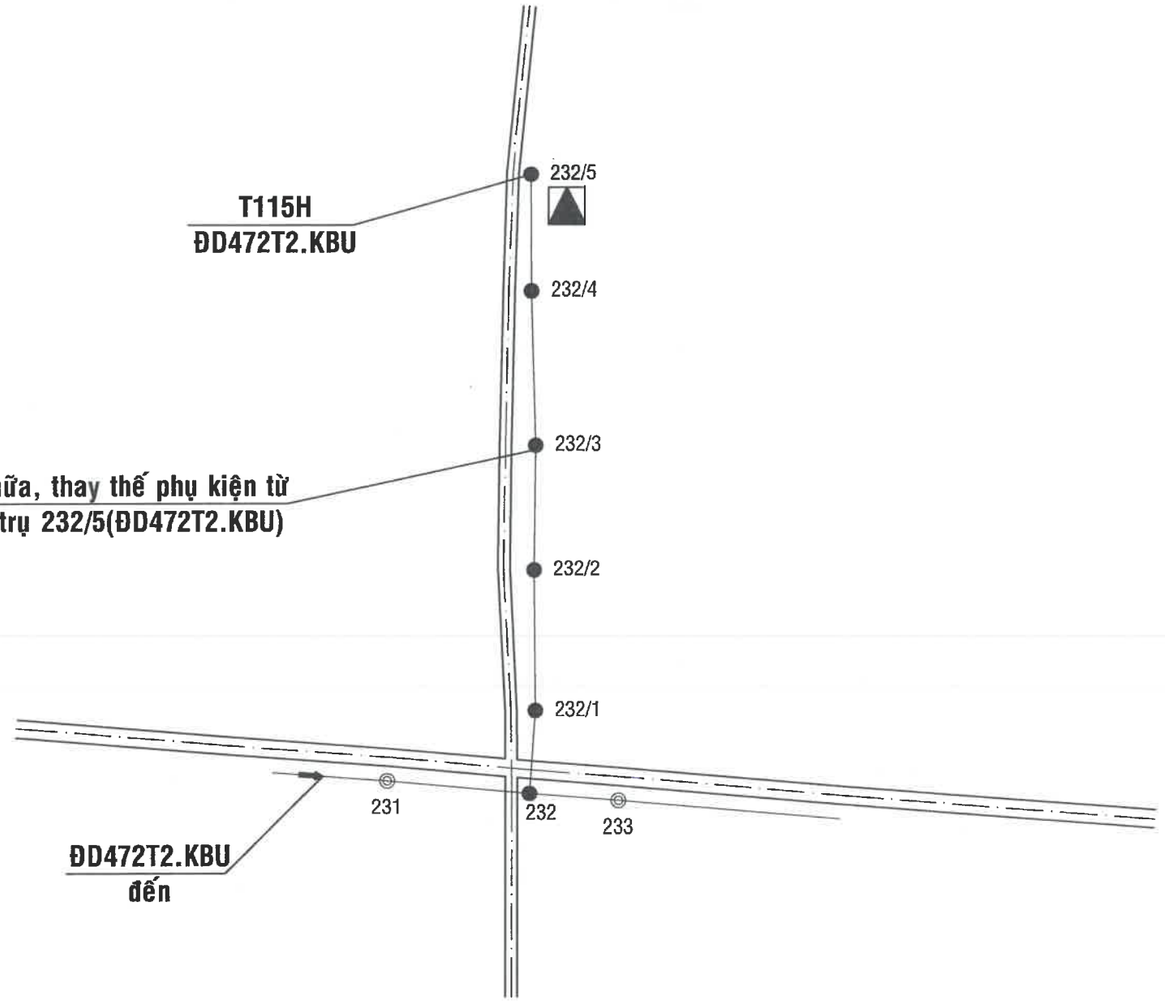
- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN TRỤ 228 ĐẾN TRỤ 228/5(ĐD472T2.KBU)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/01**

GHI CHÚ:

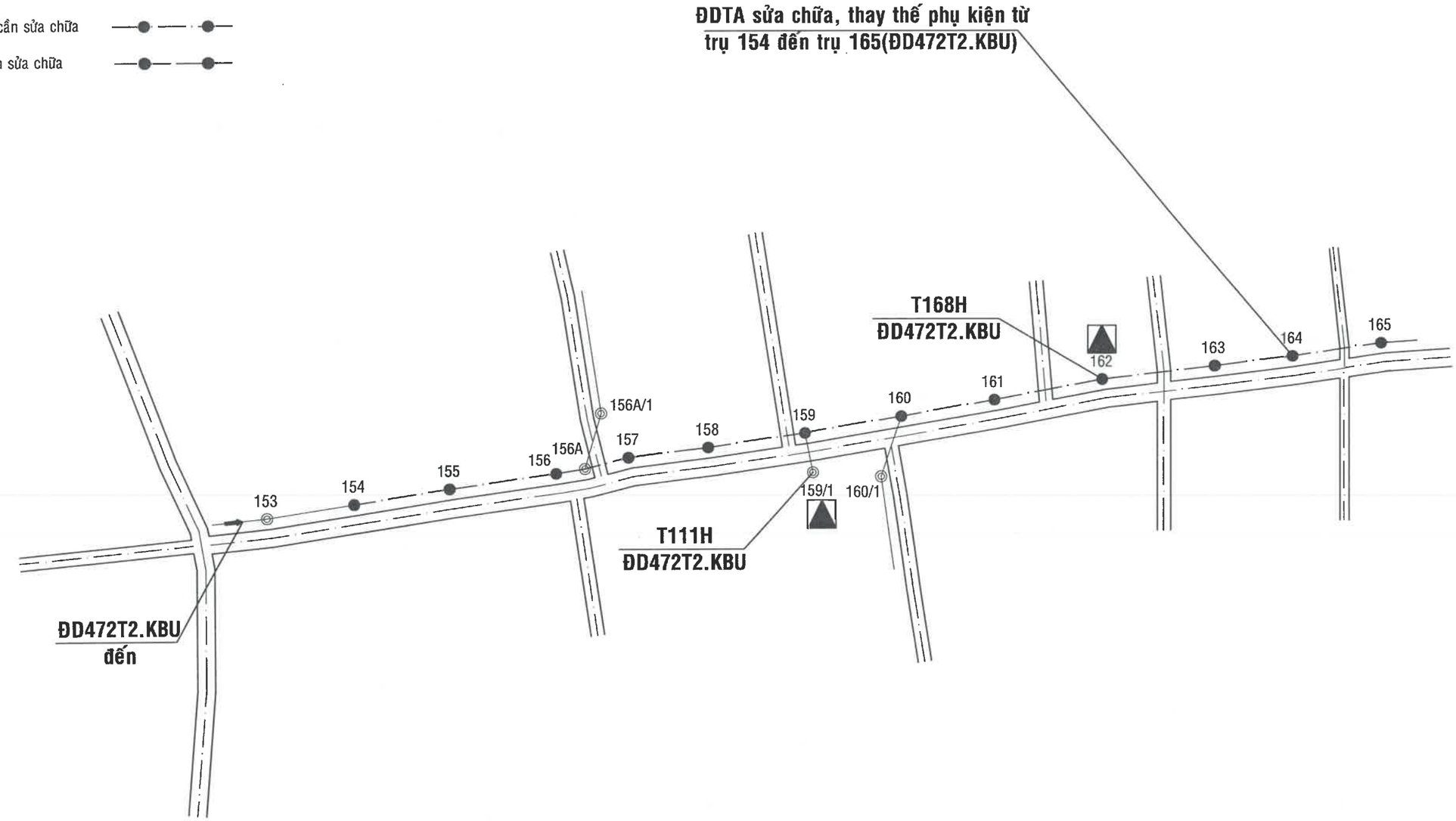
- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN** **TRỤ 228 ĐẾN TRỤ 228/5(ĐD472T2.KBU)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/01**

GHI CHÚ:

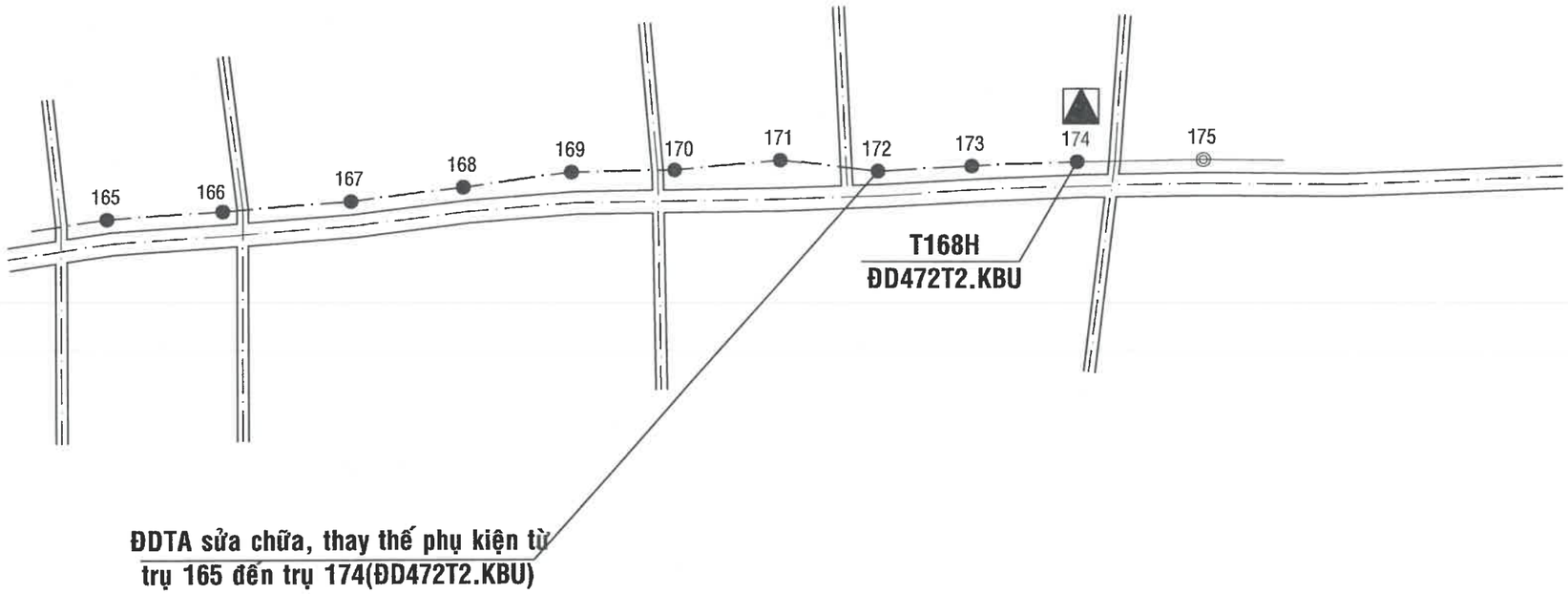
- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN TRỤ 154 ĐẾN TRỤ 174(ĐD472T2.KBU)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/02**

GHI CHÚ:

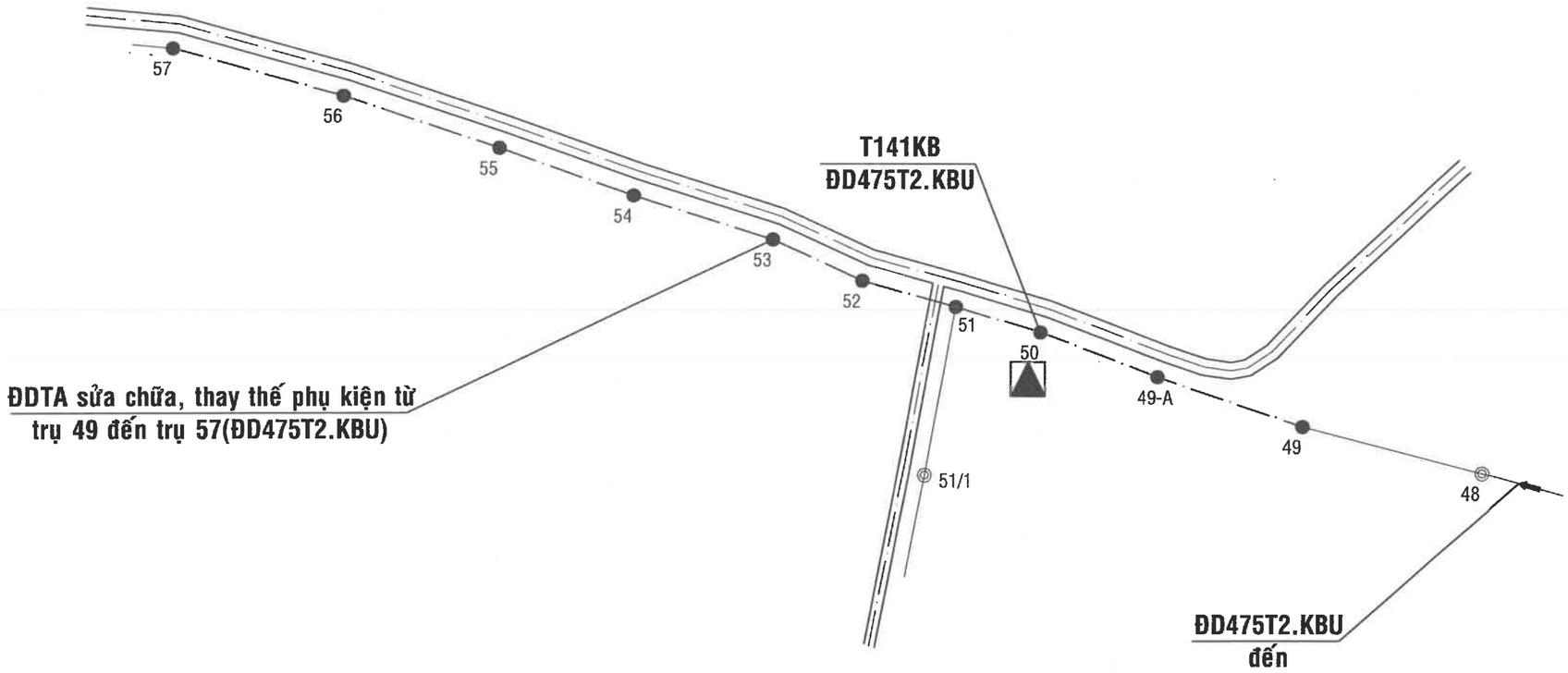
- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN TRỤ 154 ĐẾN TRỤ 174(ĐD472T2.KBU)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-02/02**

GHI CHÚ:

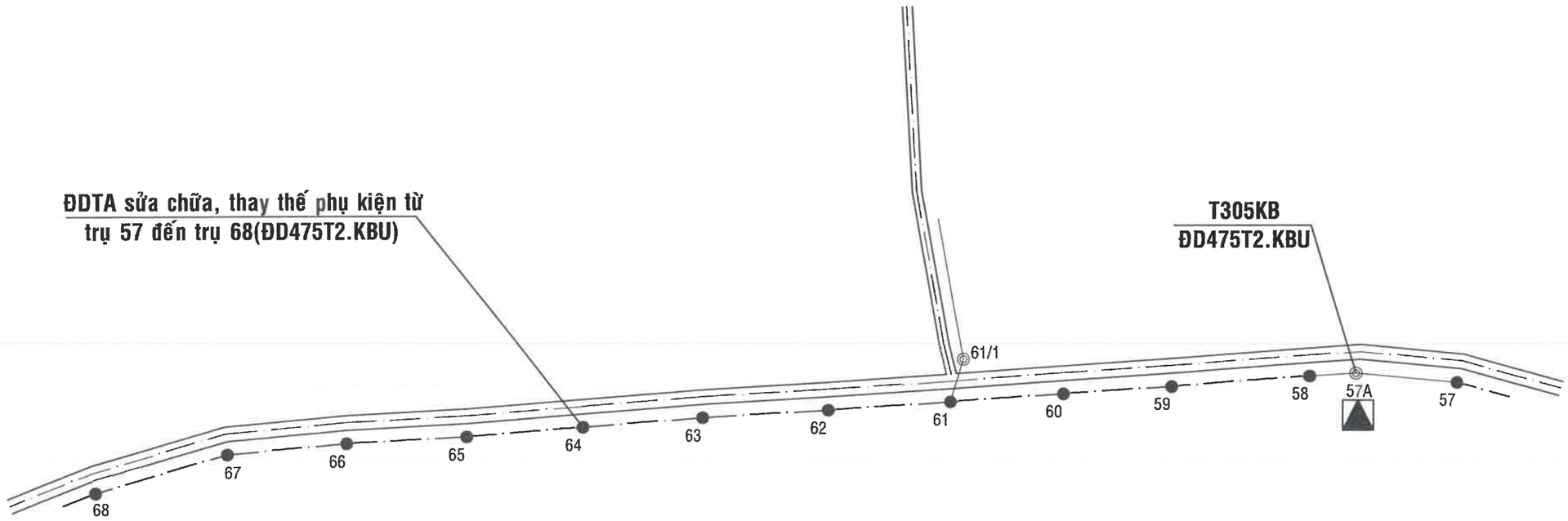
- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN** **TRỤ 49 ĐẾN TRỤ 76(ĐD475T2.KBU)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/03**

GHI CHÚ:

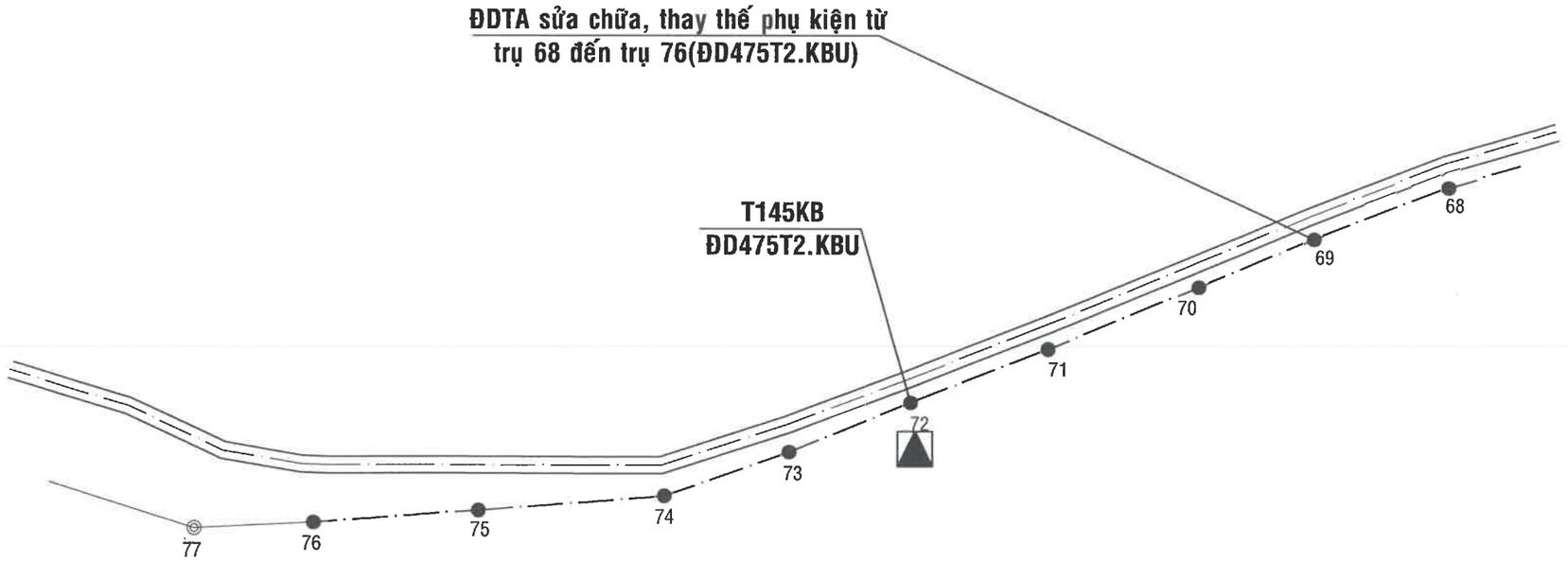
- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa



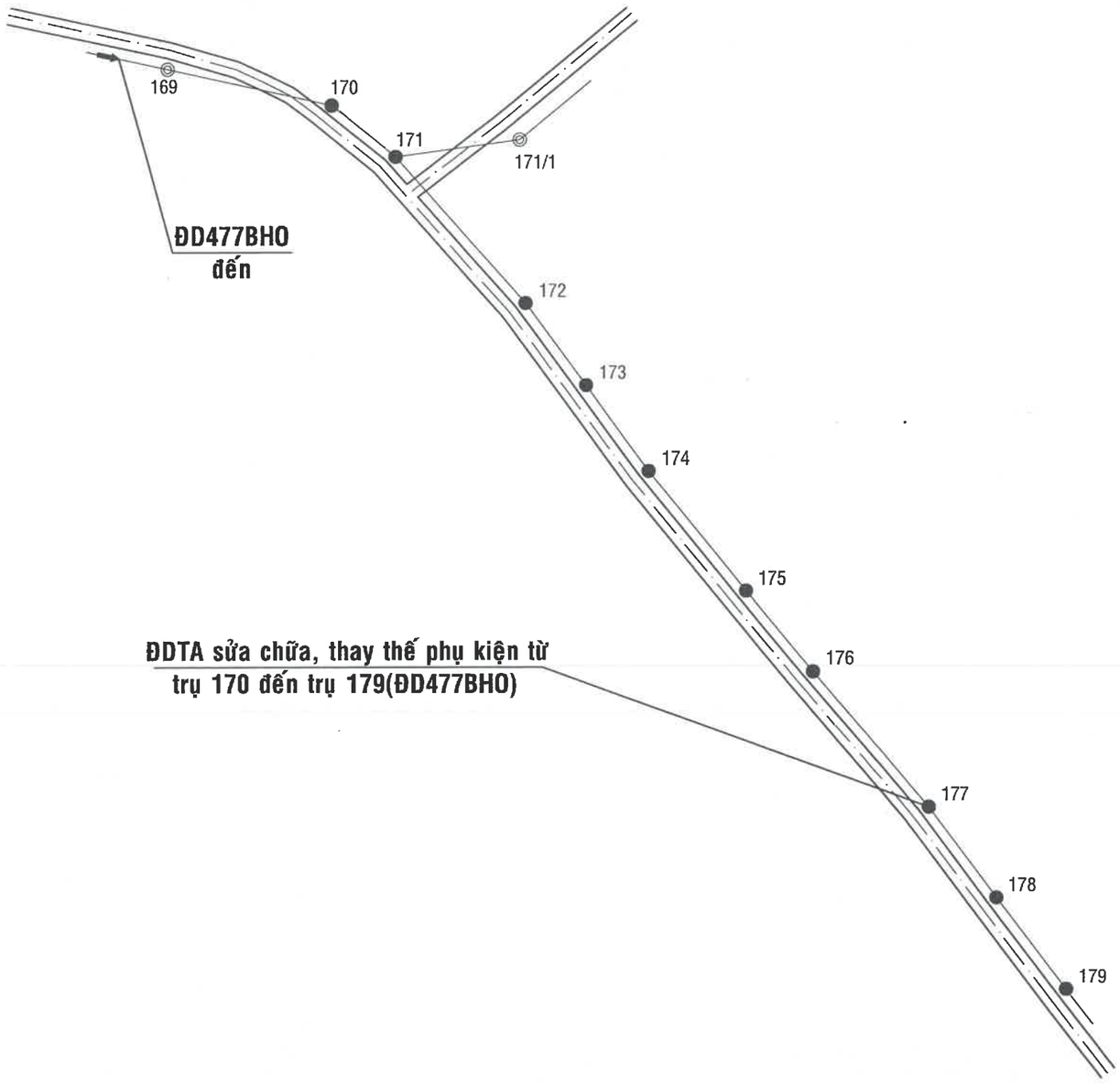
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN TRỤ 49 ĐẾN TRỤ 76(ĐD475T2.KBU)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-02/03**

GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa



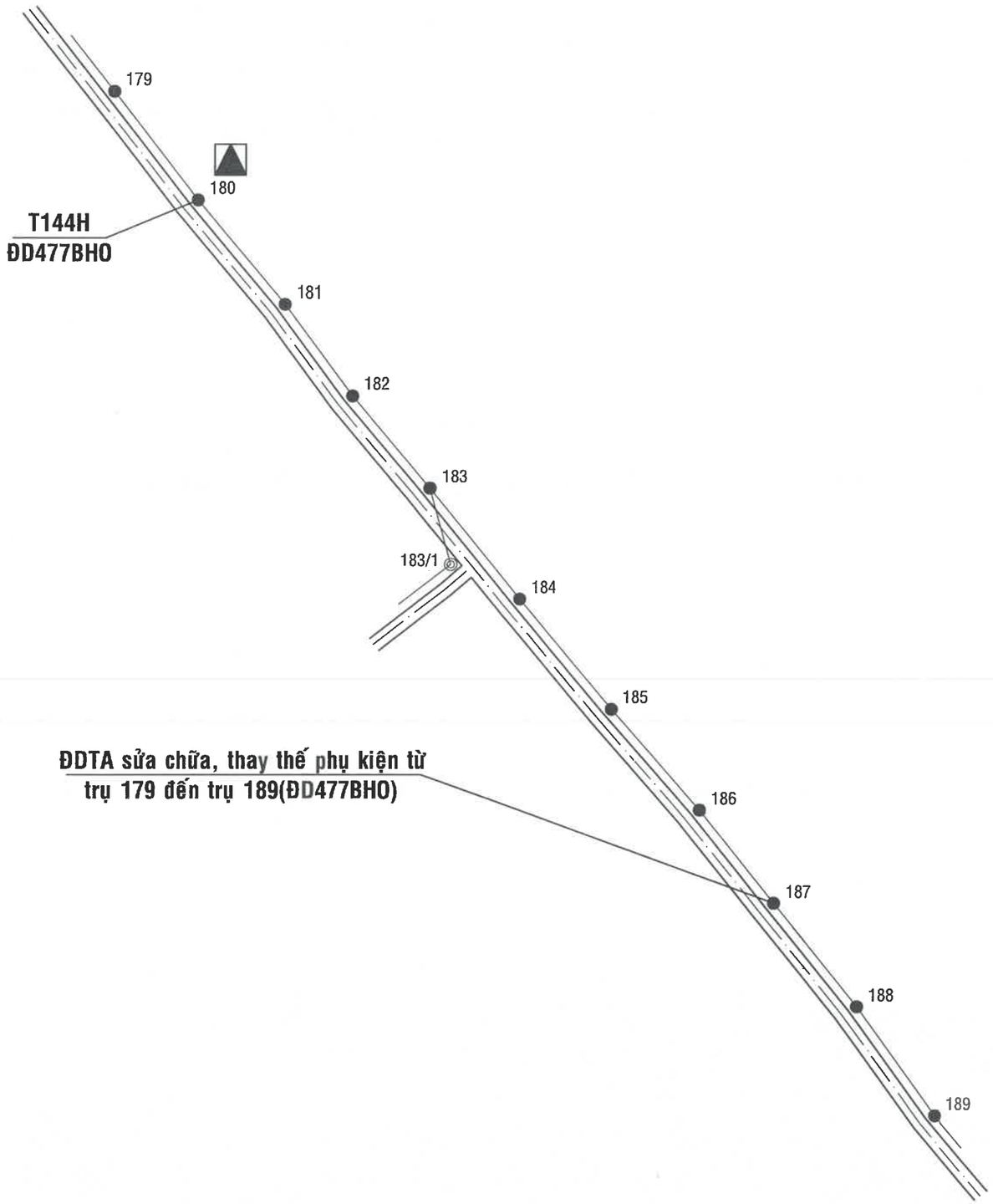
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN** **TRỤ 49 ĐẾN TRỤ 76(ĐD475T2.KBU)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-03/03**



GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

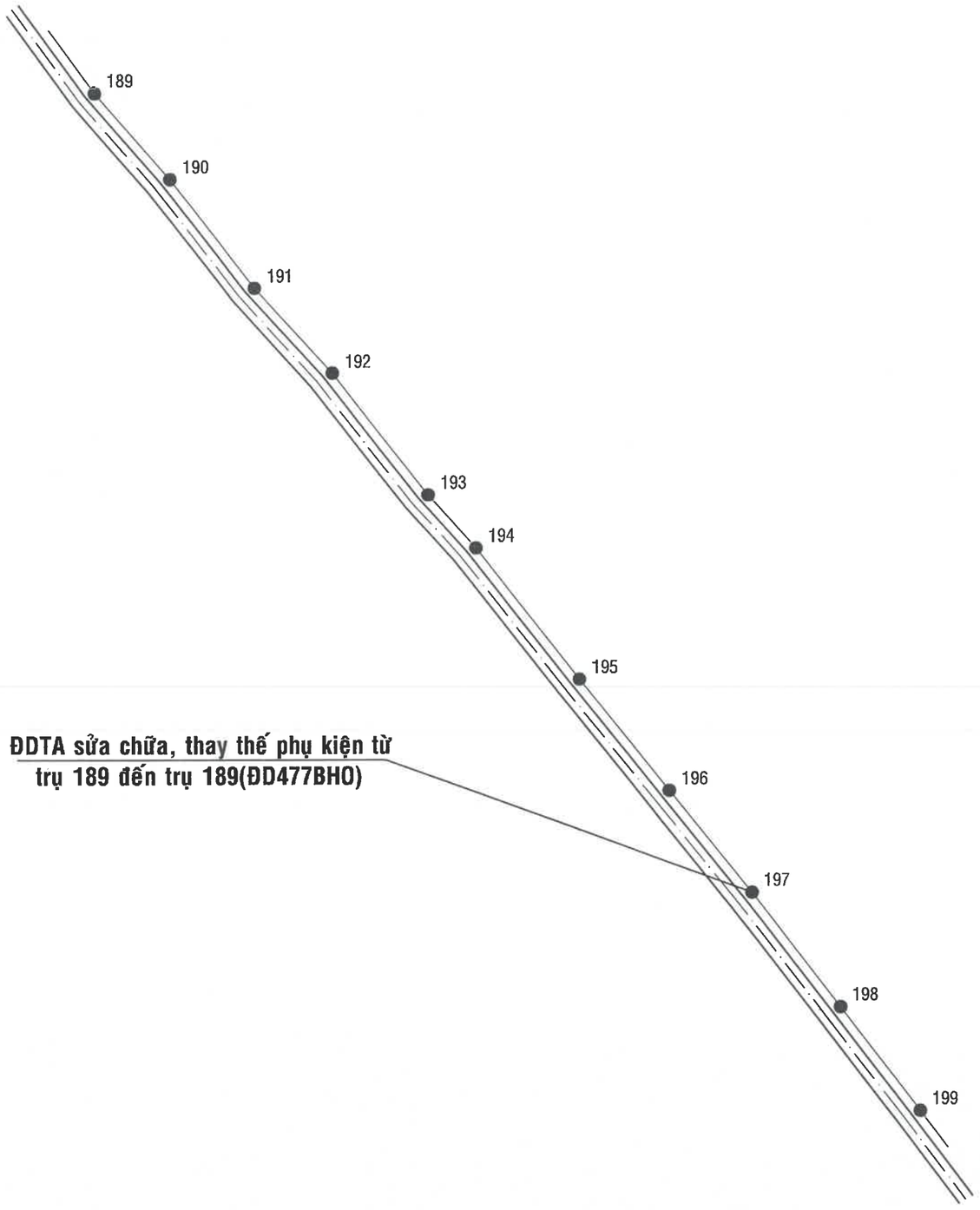
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN TRỤ 170 ĐẾN TRỤ 214/12(ĐD477BHO)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/06**



GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN TRỤ 170 ĐẾN TRỤ 214/12(ĐD477BHO)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Tín				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-02/06**

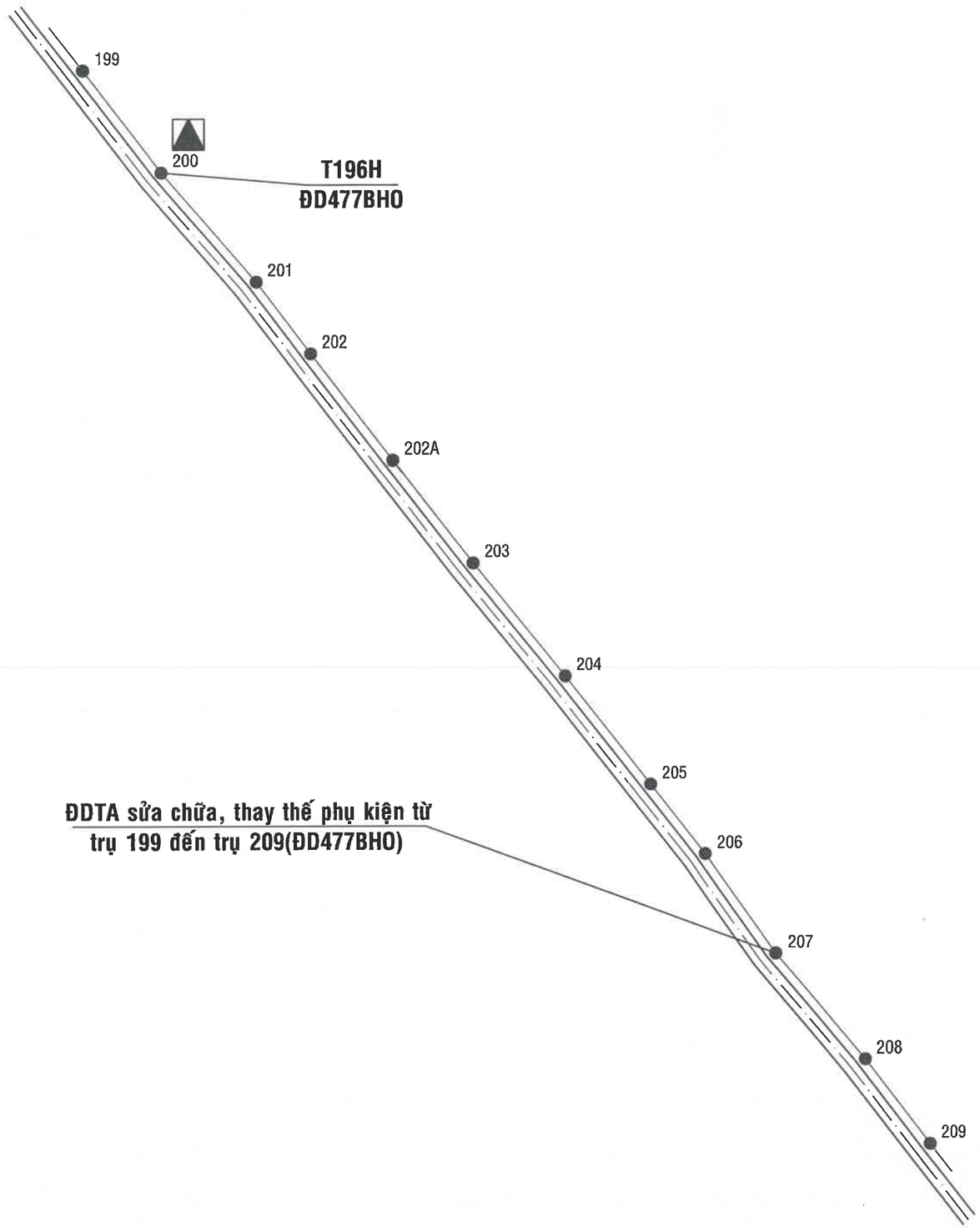


ĐDTA sửa chữa, thay thế phụ kiện từ trụ 189 đến trụ 189(ĐD477BHO)

GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

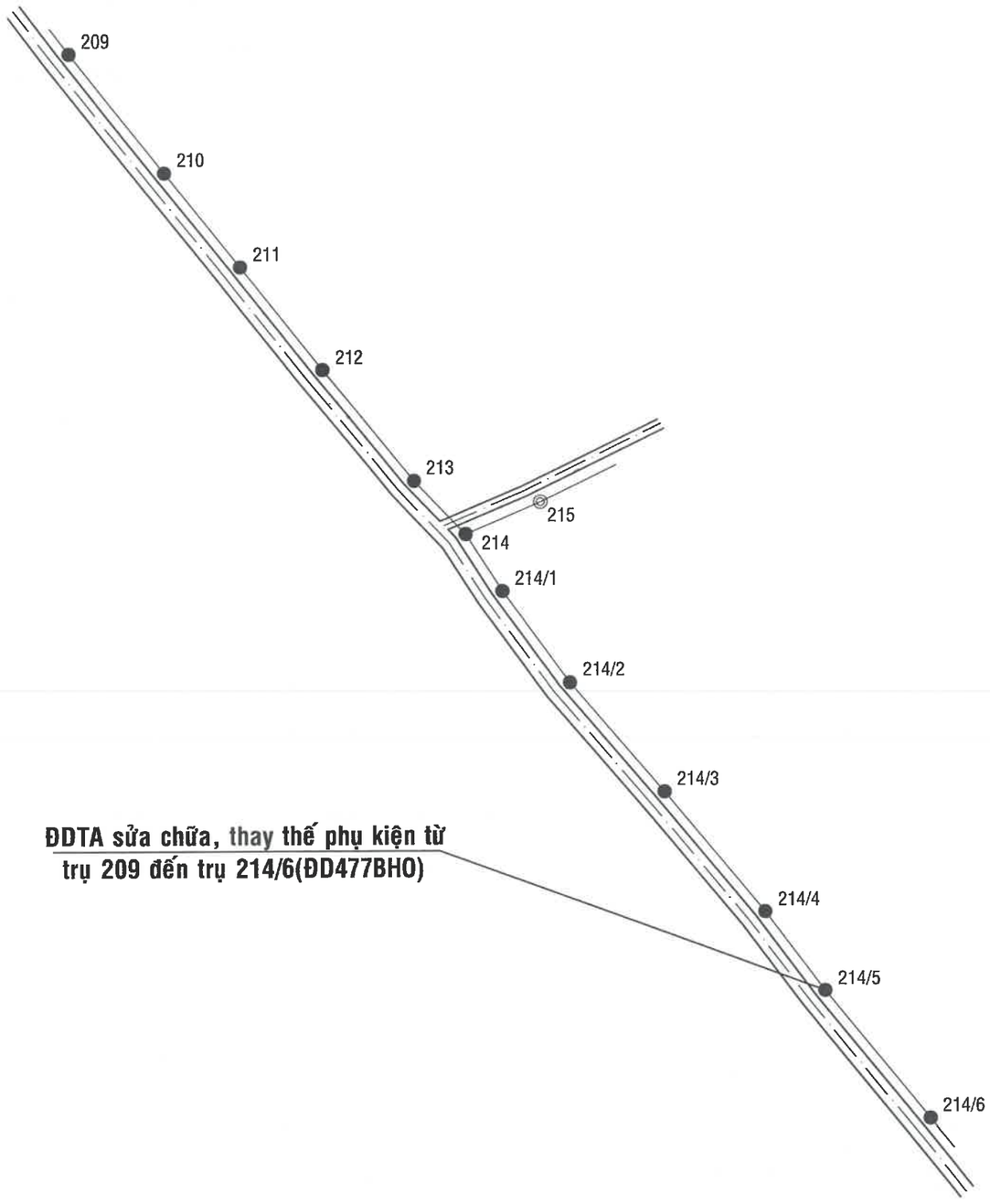
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN TRỤ 170 ĐẾN TRỤ 214/12(ĐD477BHO)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-03/06**



GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

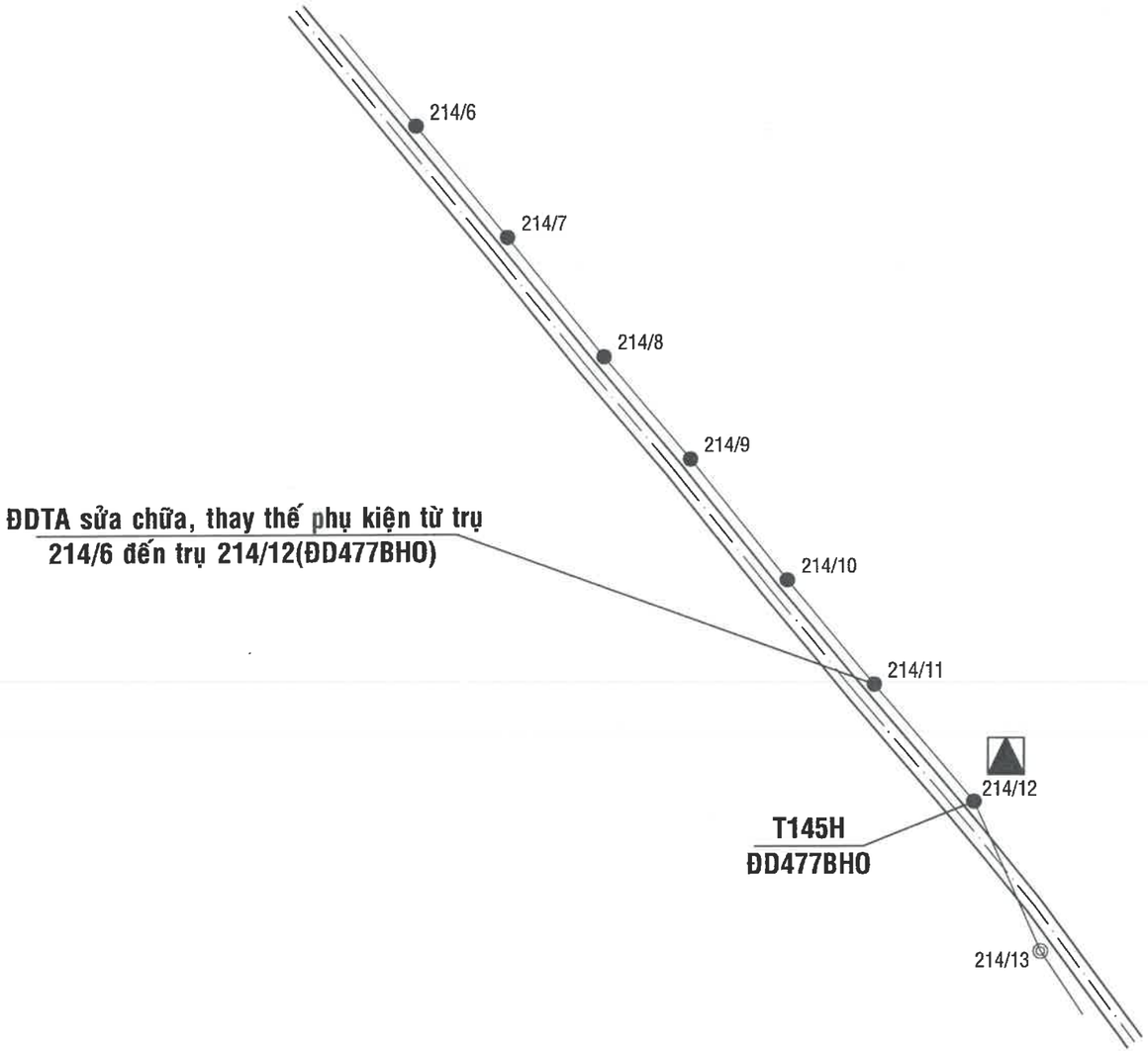
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN TRỤ 170 ĐẾN TRỤ 214/12(ĐD477BHO)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-04/06**



GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

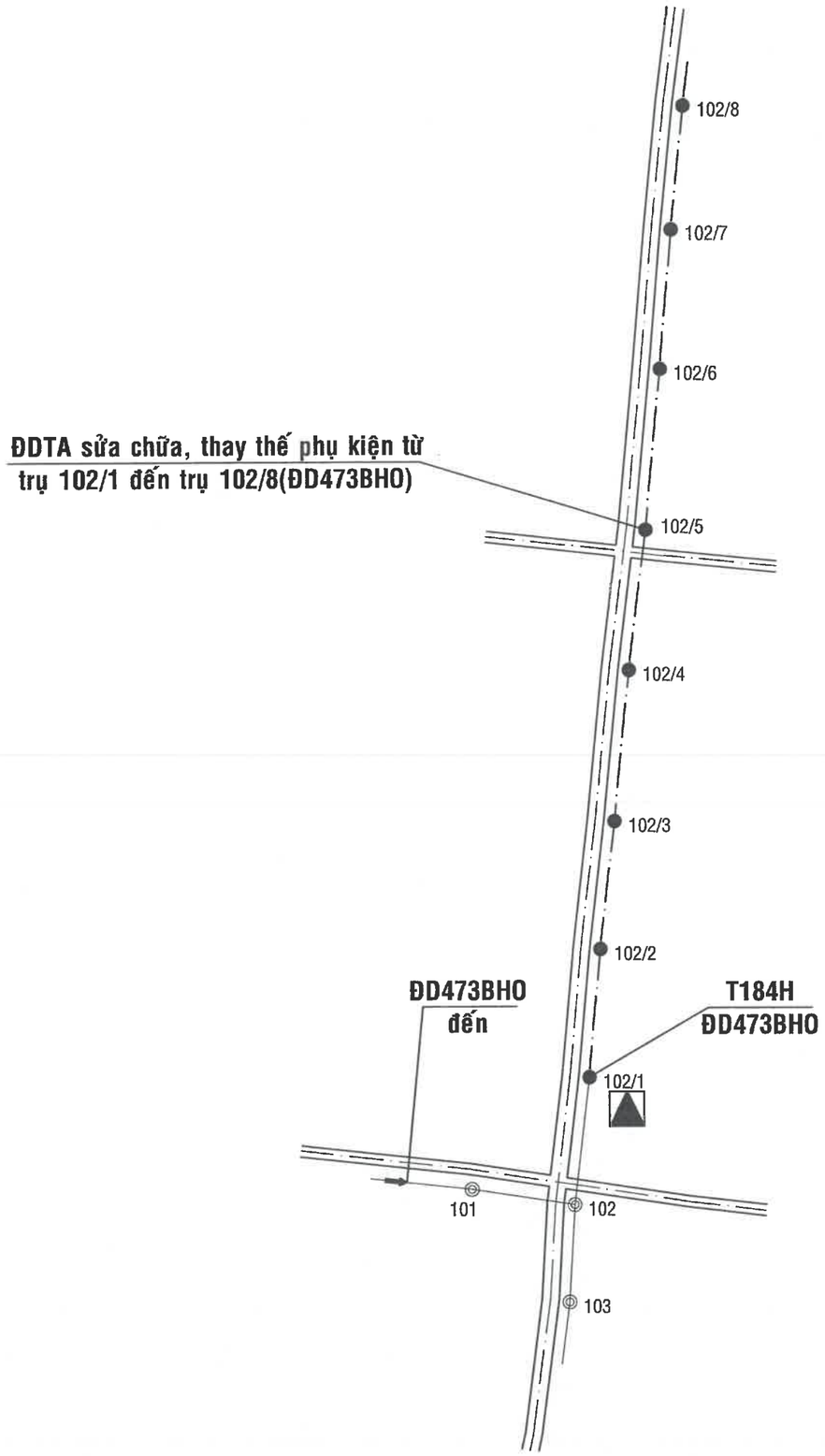
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN TRỤ 170 ĐẾN TRỤ 214/12(ĐD477BHO)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-05/06**



GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

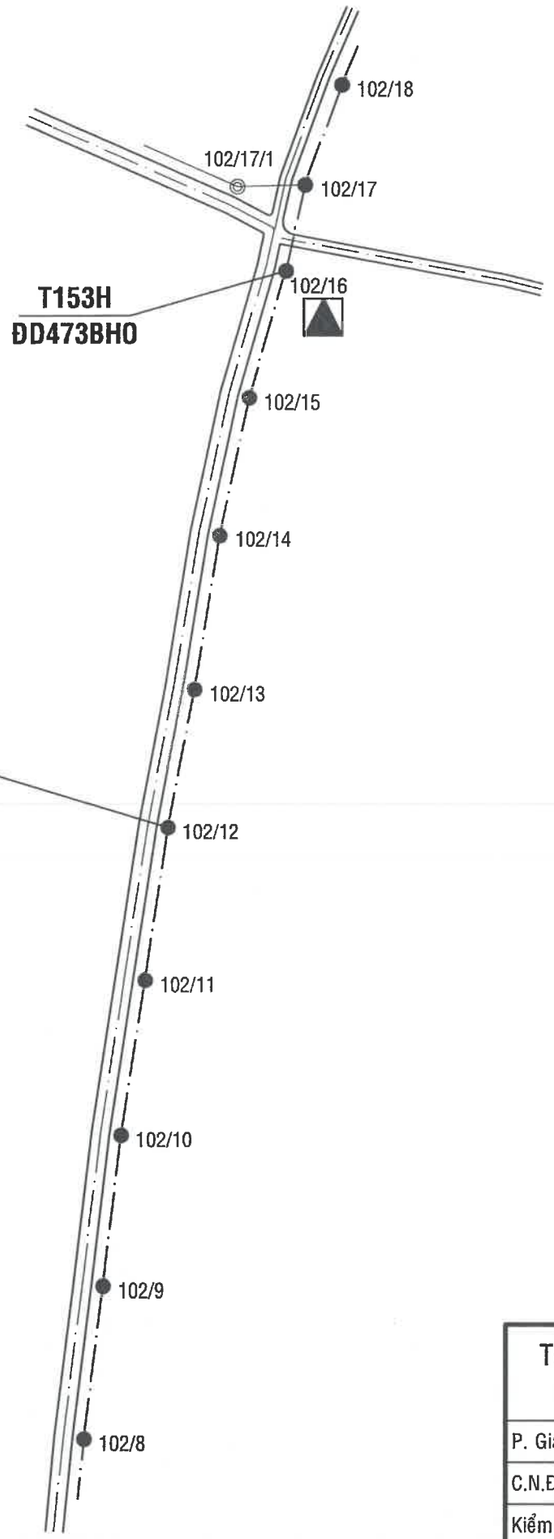
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN TRỤ 170 ĐẾN TRỤ 214/12(ĐD477BHO)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Tài				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-06/06**



GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

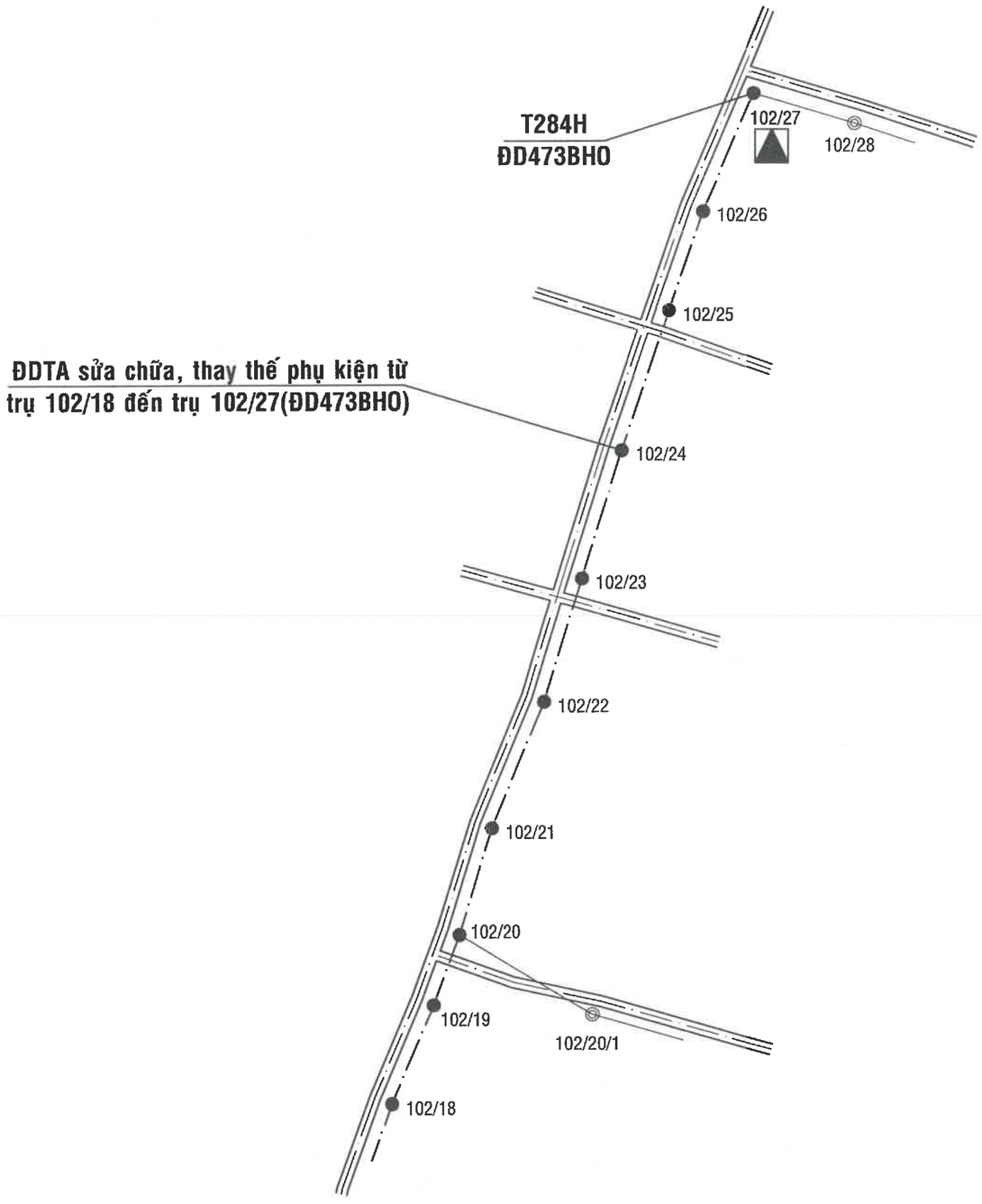
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN TRỤ 102/1 ĐẾN TRỤ 102/27(ĐD473BHO)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/03**



GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN** **TRỤ 102/1 ĐẾN TRỤ 102/27(ĐD473BHO)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-02/03**



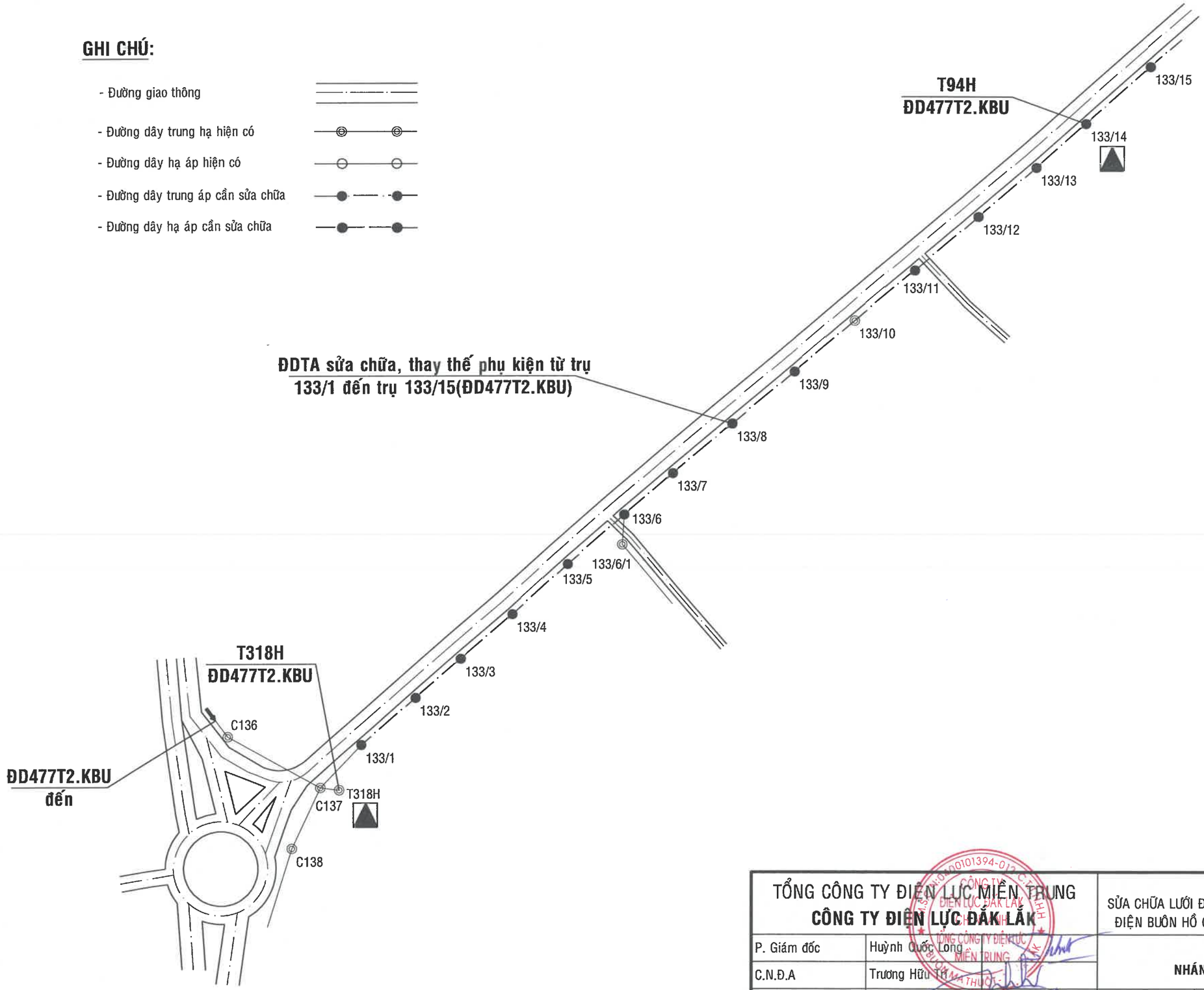
GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN** **TRỤ 102/1 ĐẾN TRỤ 102/27(ĐD473BHO)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-03/03**

GHI CHÚ:

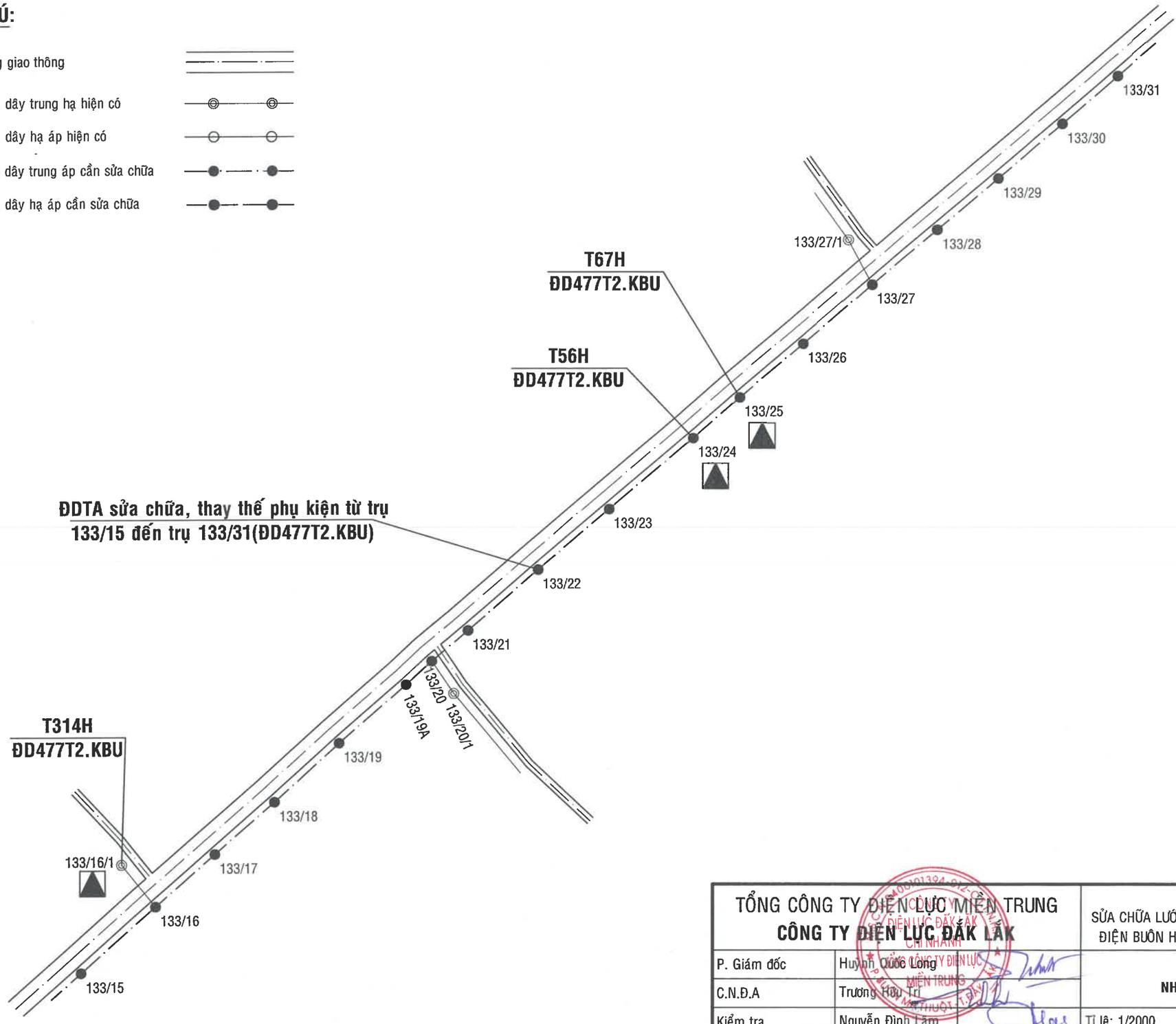
- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN NHÁNH RẼ TRỤ 133(ĐD477T2.KBU)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Thanh				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/07**

GHI CHÚ:

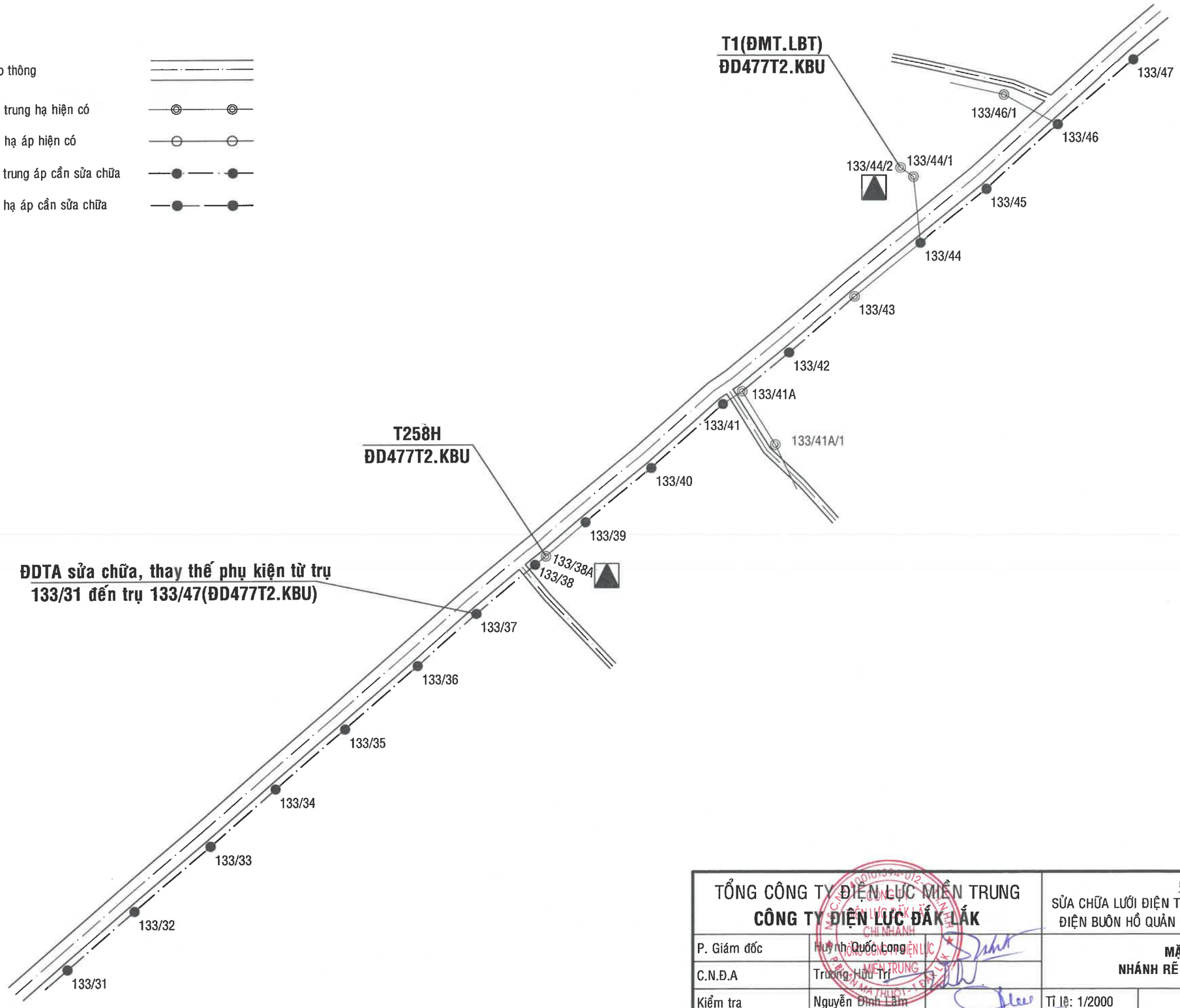
- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN NHÁNH RẼ TRỤ 133(ĐD477T2.KBU)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-02/07**

GHI CHÚ:

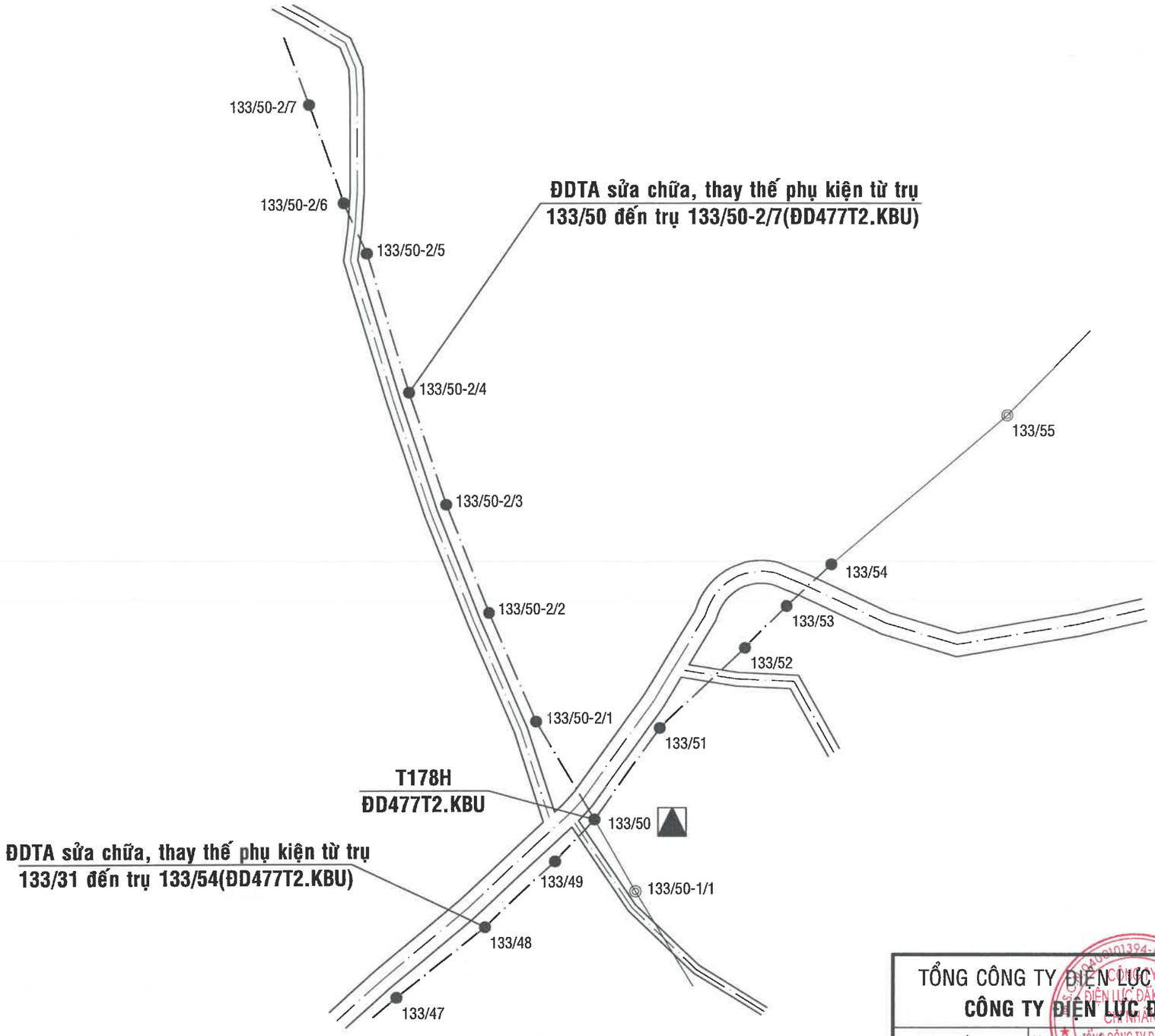
- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa



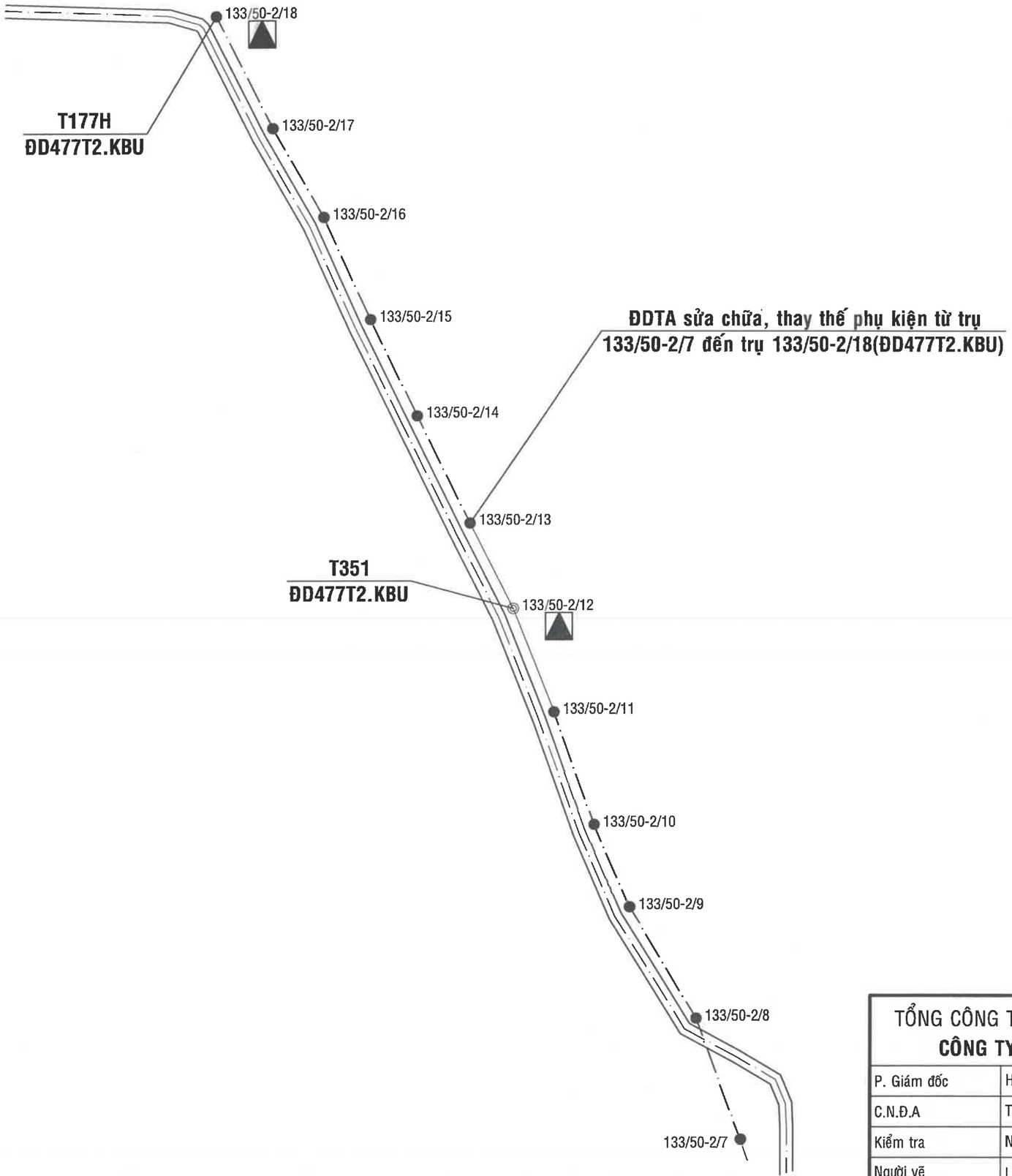
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN NHÁNH RẼ TRỤ 133(ĐD477T2.KBU)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-03/07**

GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa



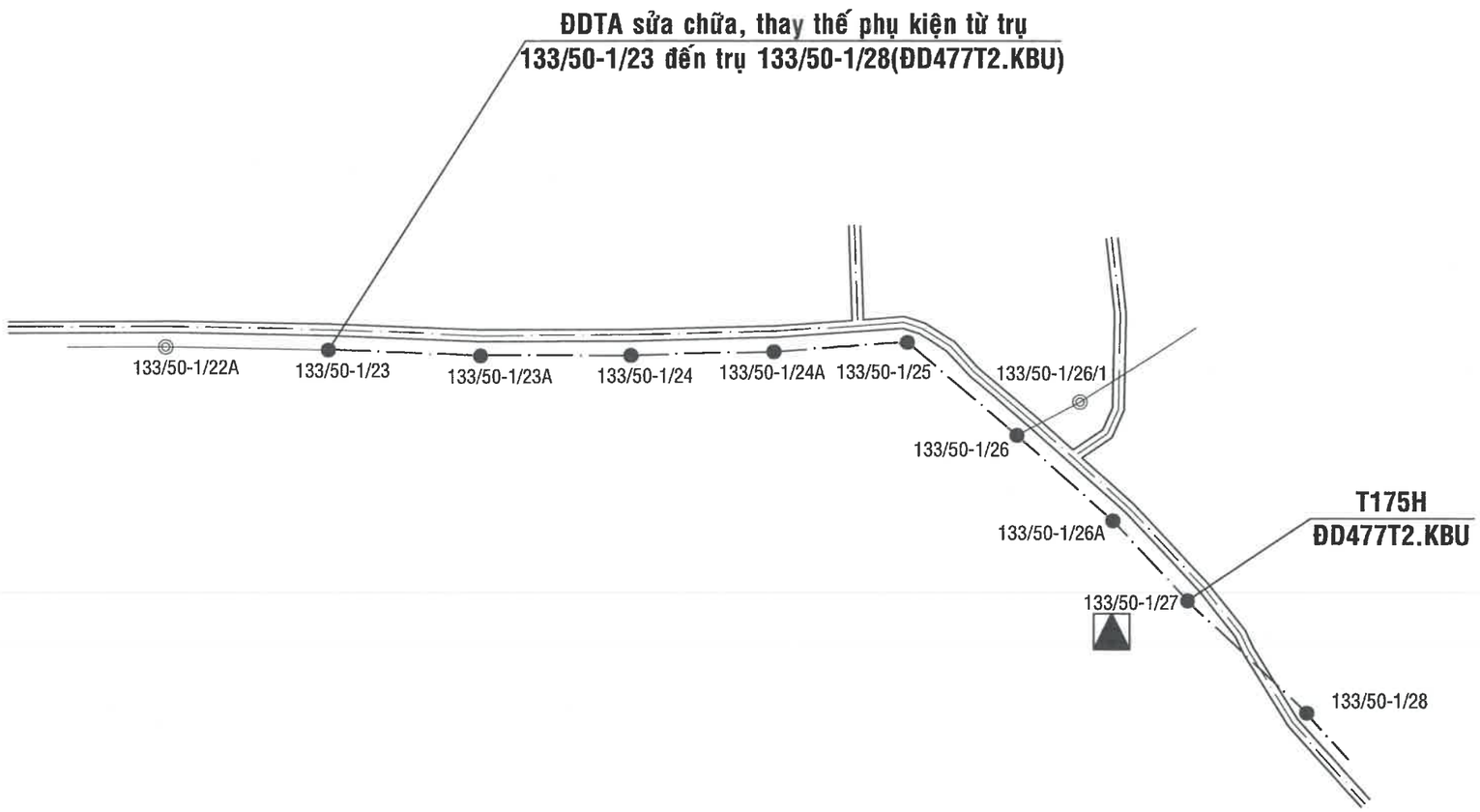
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN** **NHÁNH RẼ TRỤ 133(ĐD477T2.KBU)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-04/07**



GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN NHÁNH RẼ TRỤ 133(ĐD477T2.KBU)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-05/07**



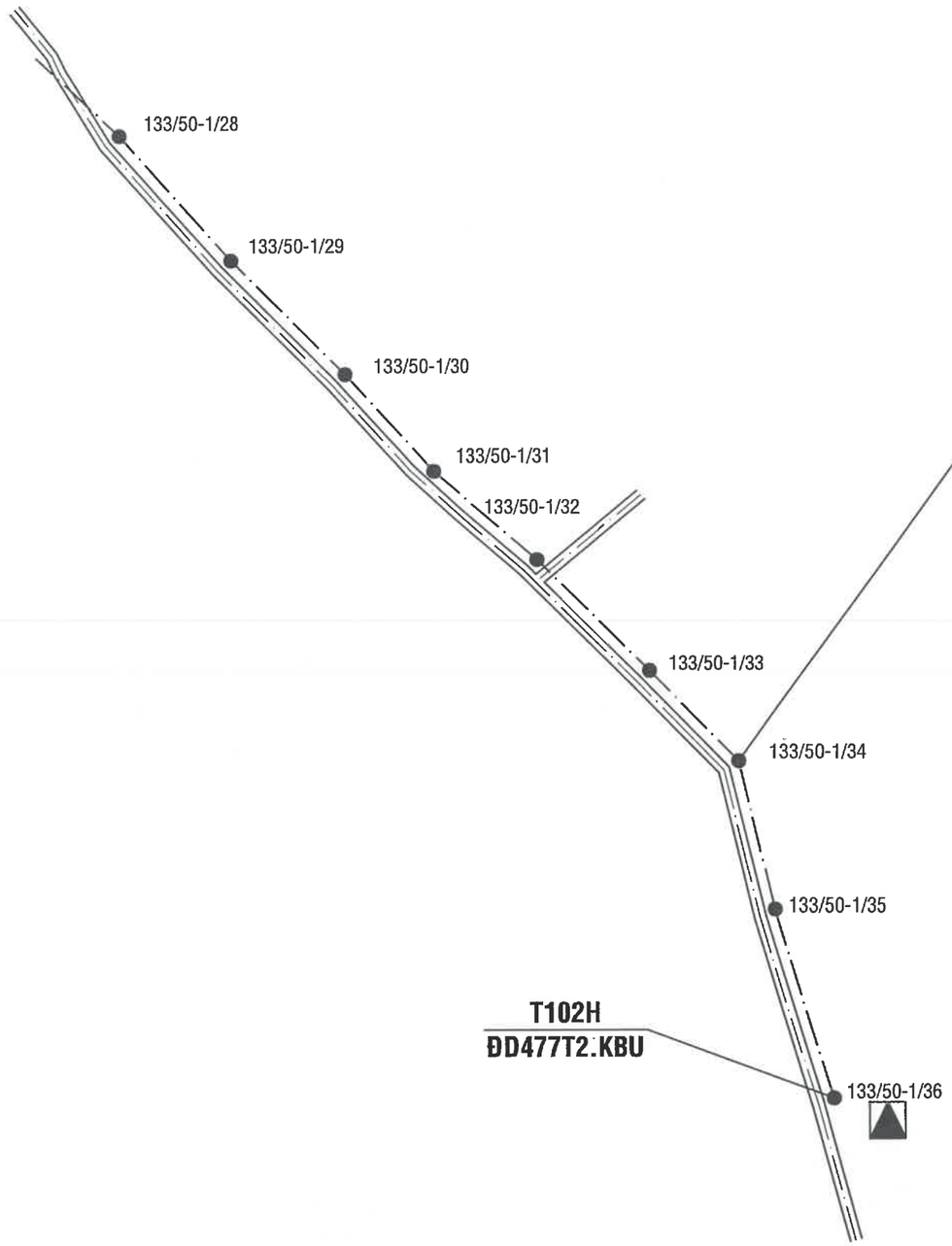
GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN NHÁNH RẼ TRỤ 133(ĐD477T2.KBU)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-06/07**

GHI CHÚ:

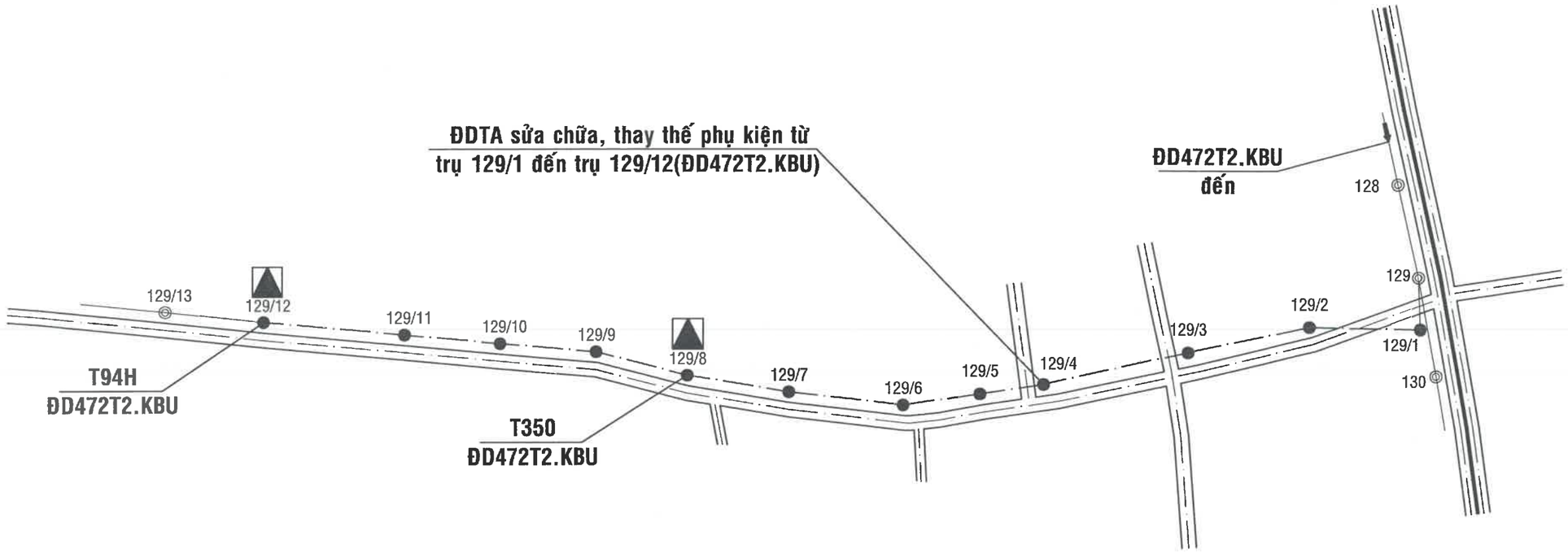
- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa



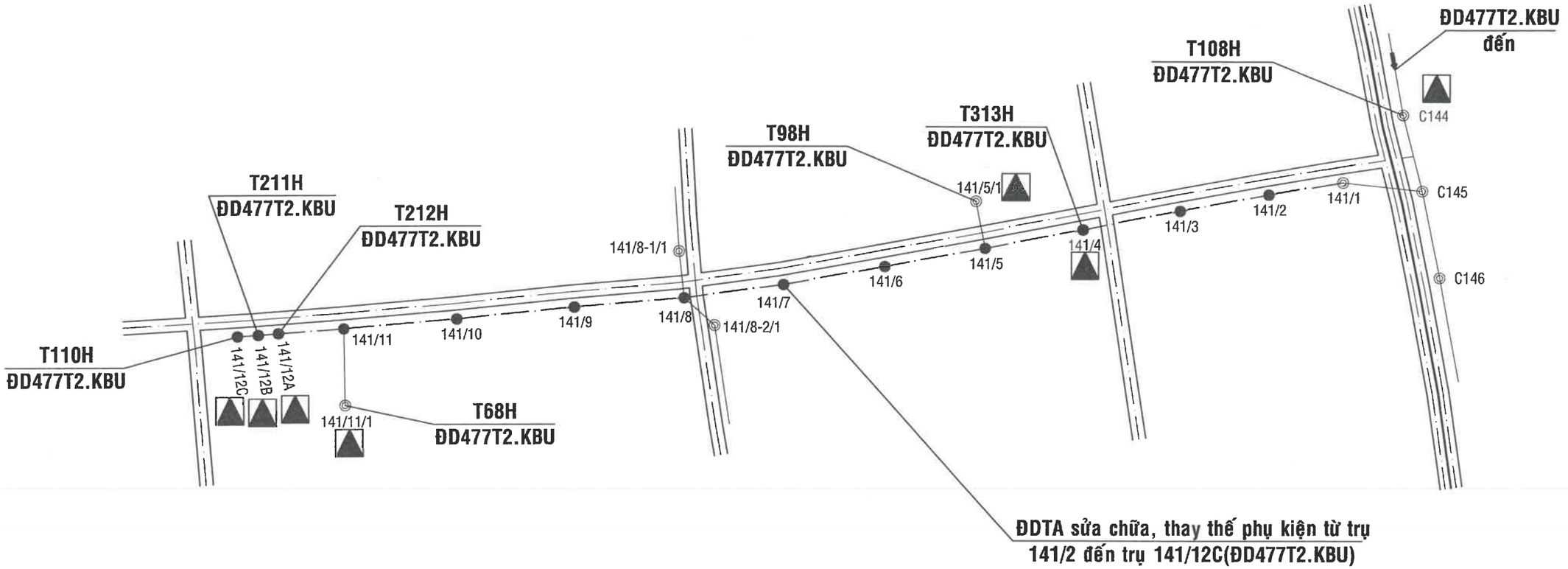
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN** **NHÁNH RẼ TRỤ 133(ĐD477T2.KBU)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Tú				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-07/07**

GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa



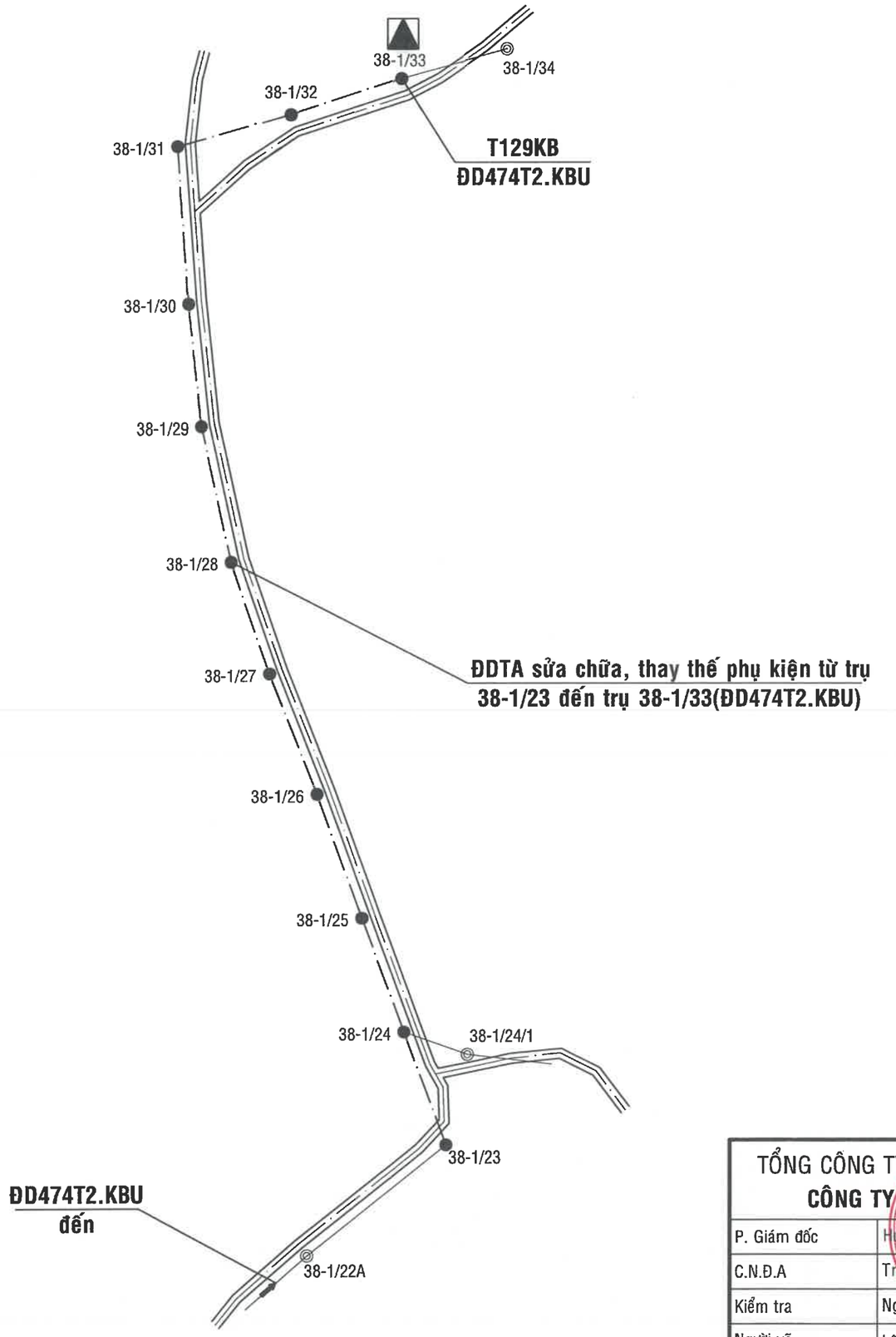
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN NHÁNH RẼ TRỤ 129(ĐD472T2.KBU)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Thi				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/01**



GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN NHÁNH RẼ TRỤ 141(ĐD477T2.KBU)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/01**



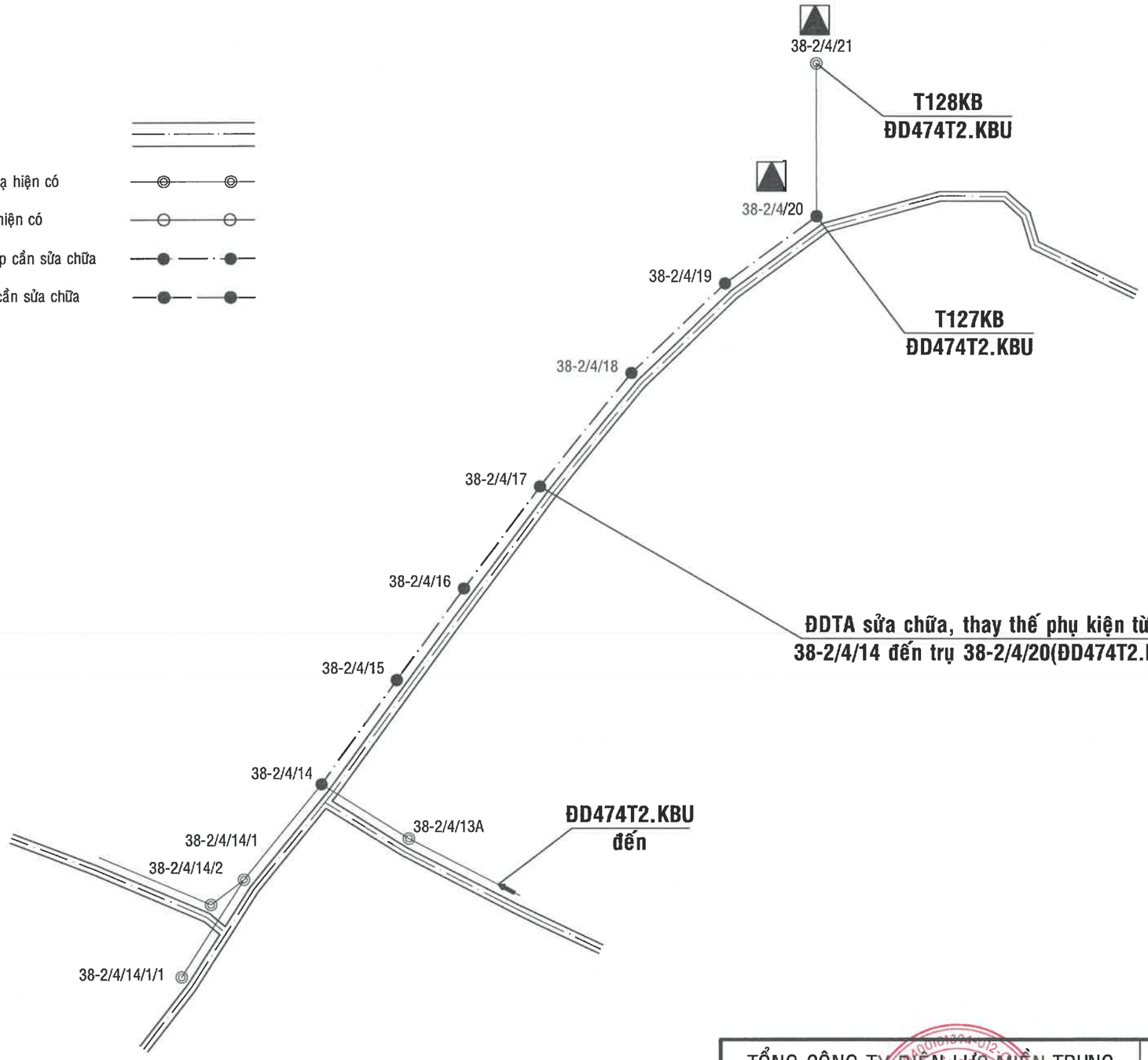
GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

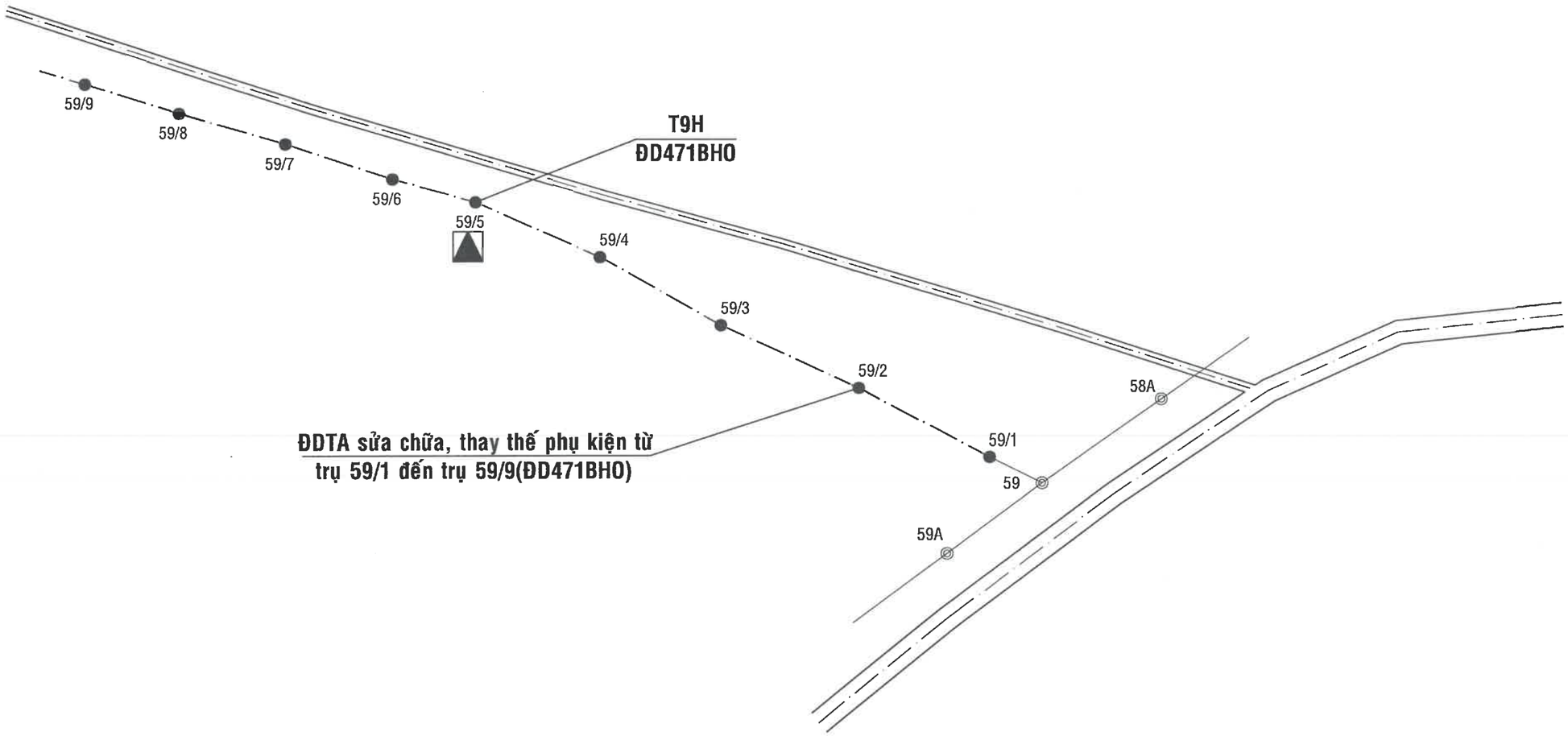
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN** **ĐD474T2.KBU(DO ĐQLĐ BUÔN HỒ QLVH)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/02**

GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa



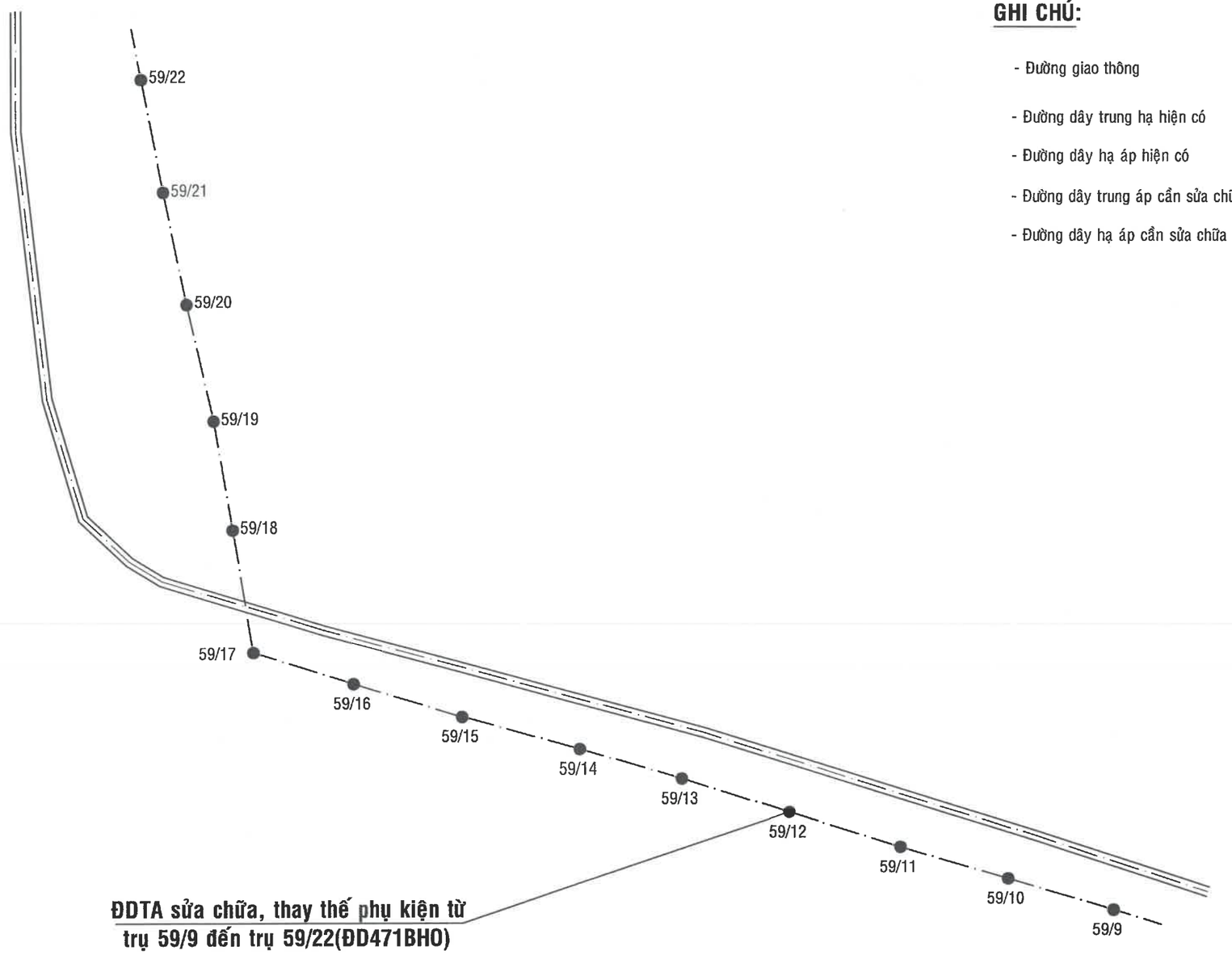
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN** **ĐD474T2.KBU(DO ĐQLĐ BUÔN HỒ QLVH)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Thi				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-02/02**



GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

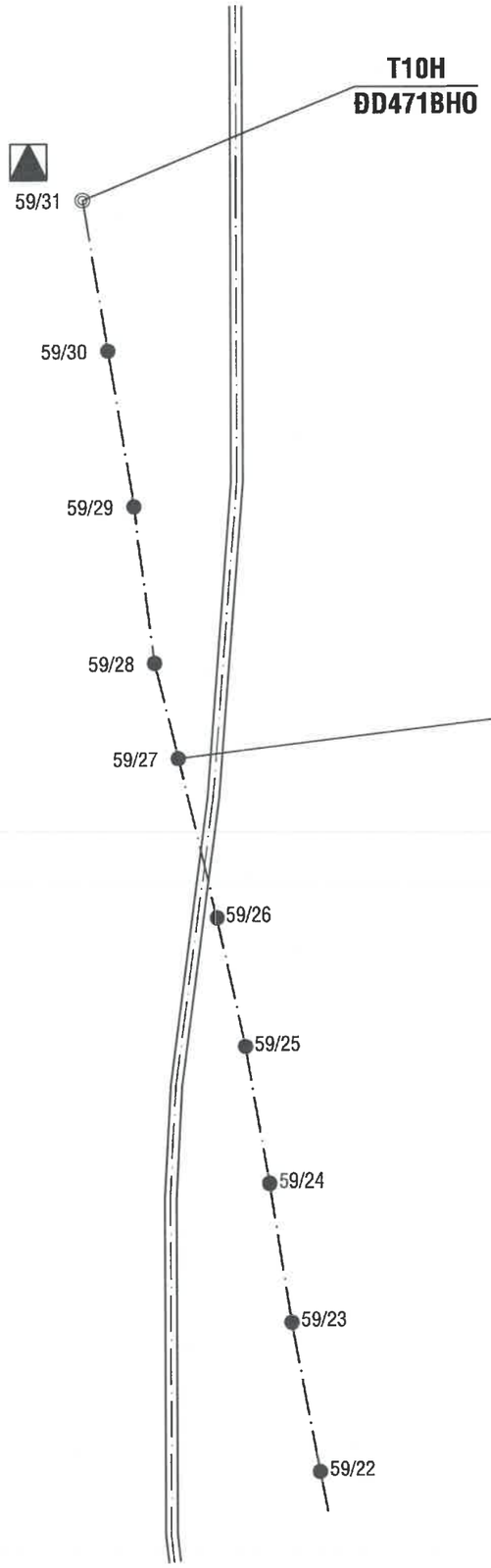
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN NHÁNH RẼ TRỤ 59(ĐD471BHO)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/03**



GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN NHÁNH RẼ TRỤ 59(ĐD471BHO)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-02/03**

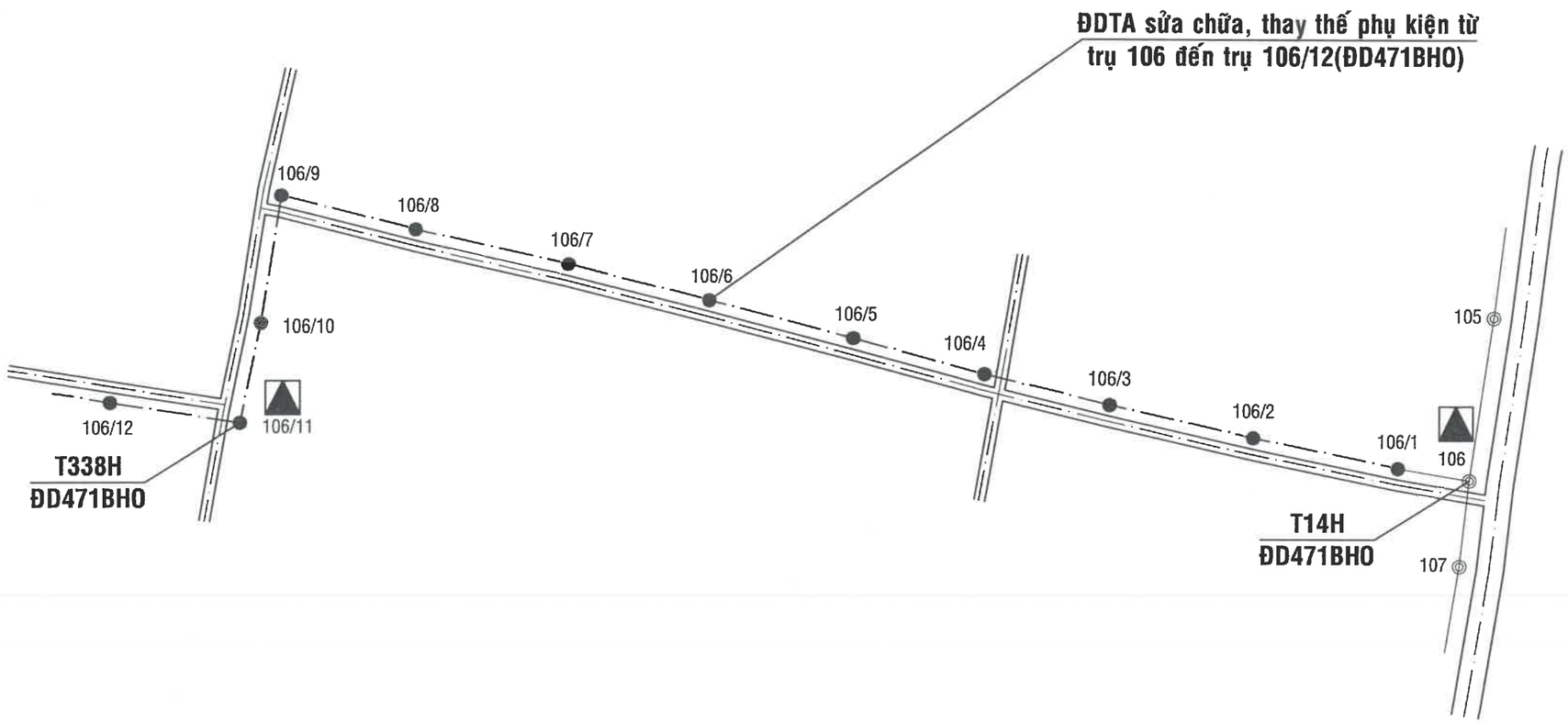


ĐDTA sửa chữa, thay thế phụ kiện từ trụ 59/22 đến trụ 59/30(ĐD471BHO)

GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

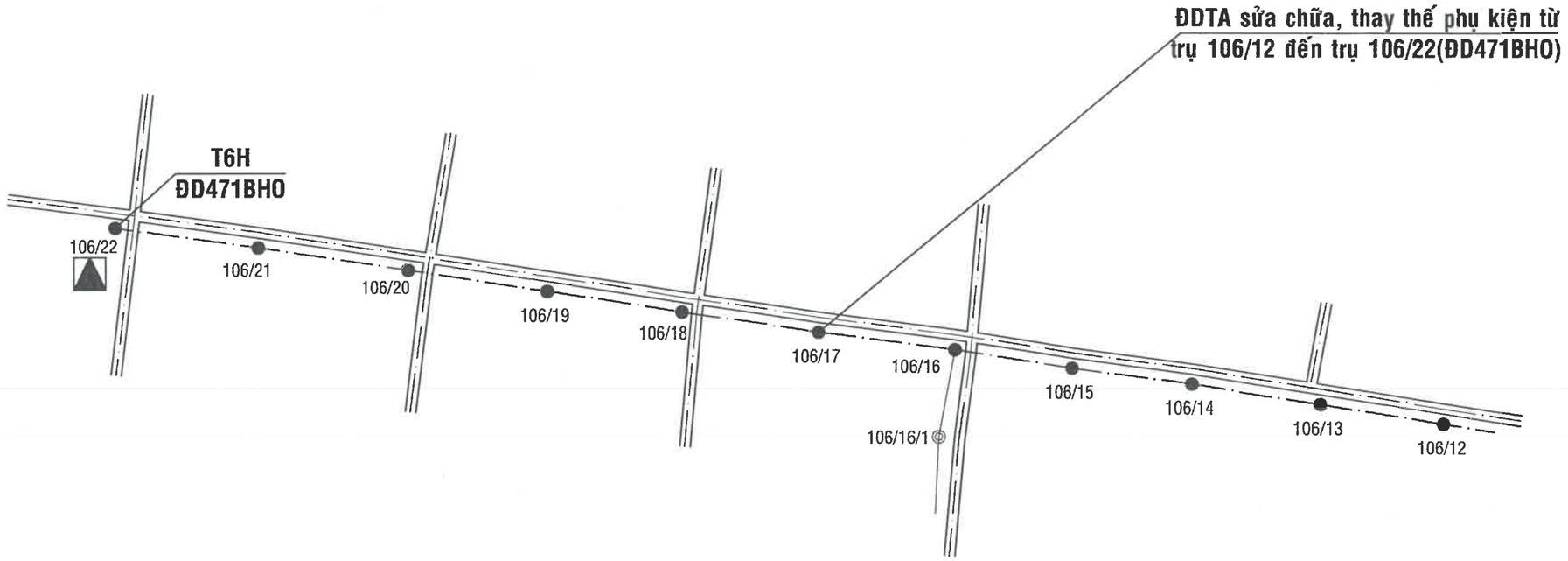
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN NHÁNH RẼ TRỤ 59(ĐD471BHO)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-03/03**



GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

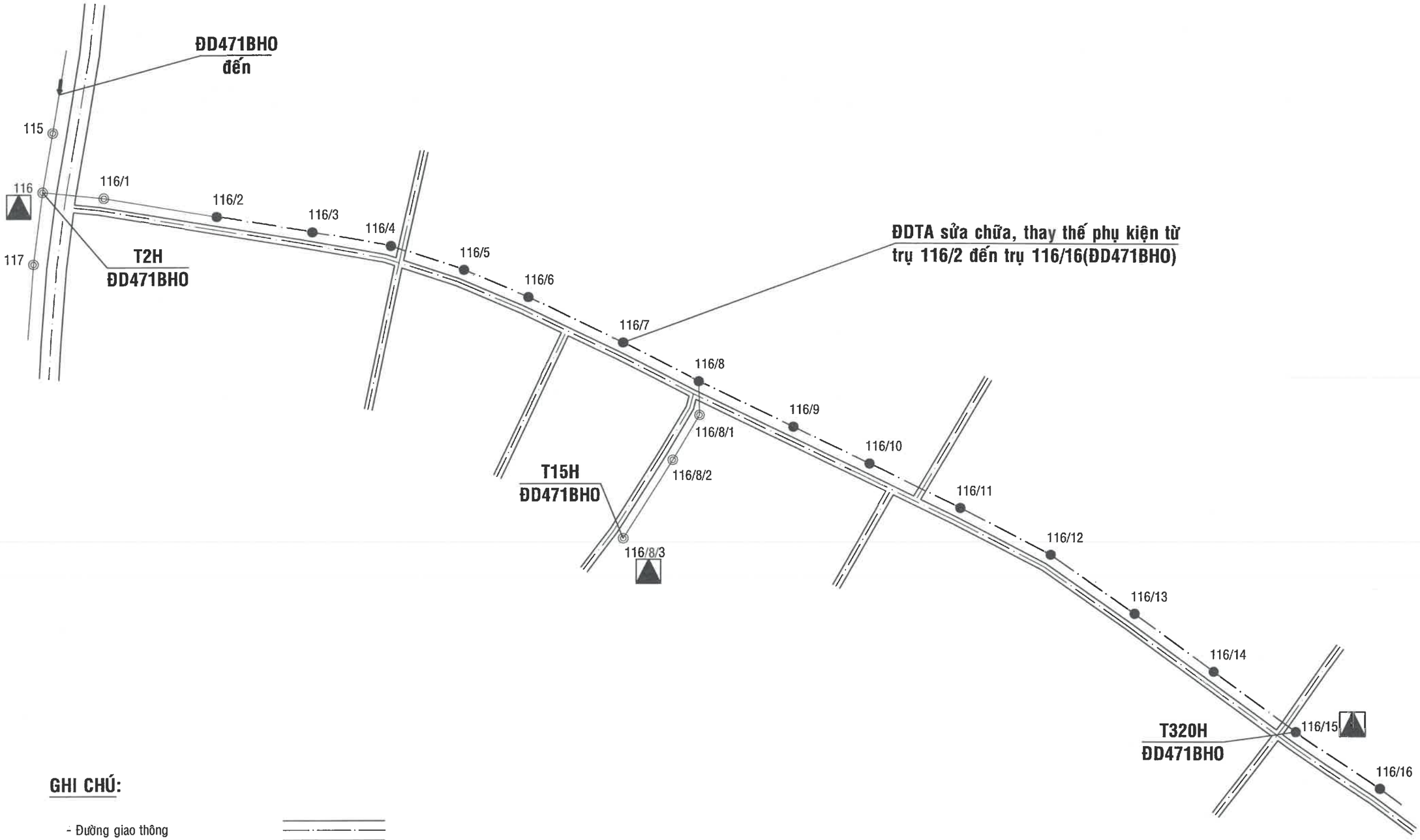
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN NHÁNH RẼ TRỤ 106(ĐD471BHO)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/02**



GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

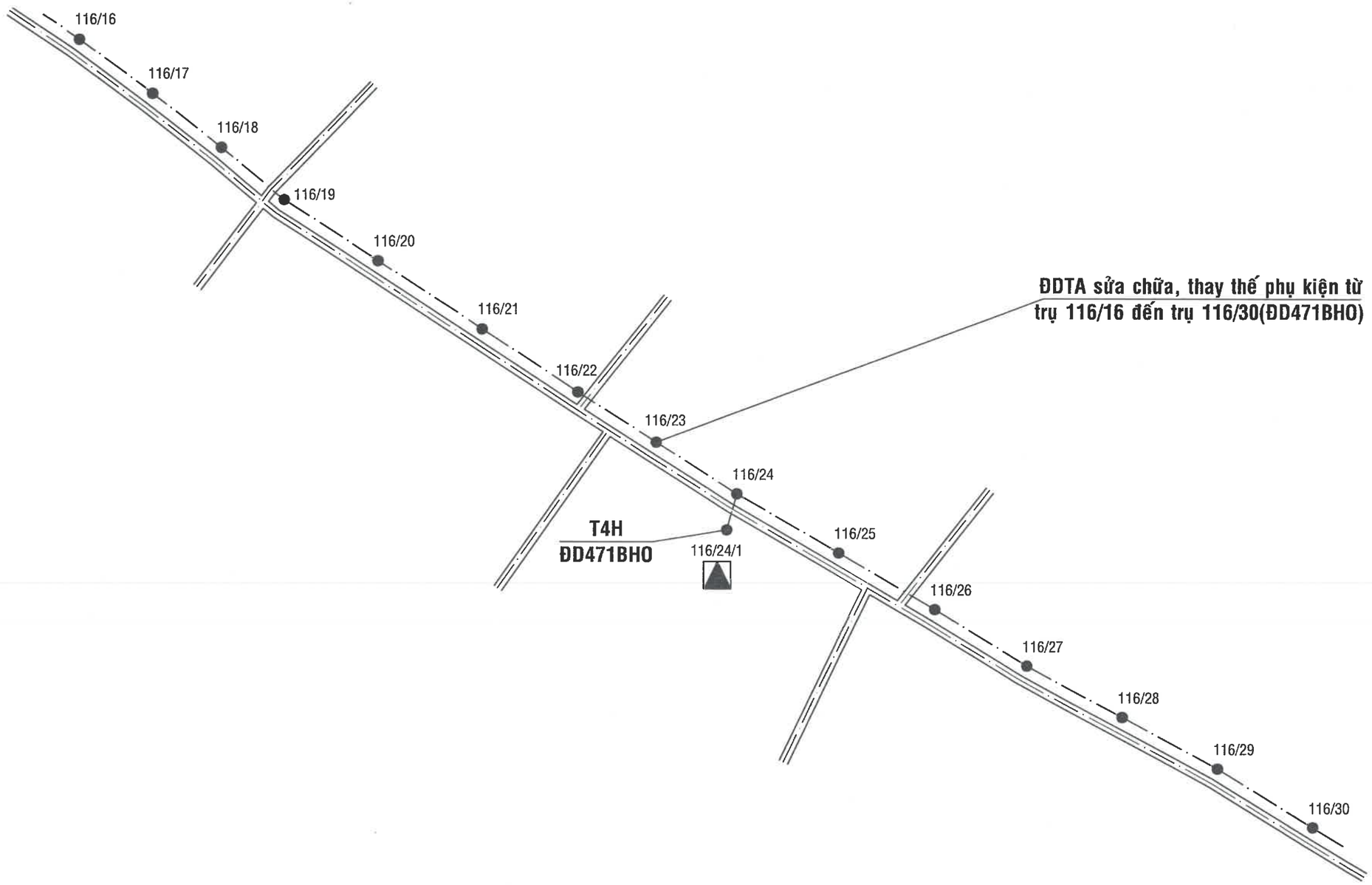
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN NHÁNH RẼ TRỤ 106(ĐD471BHO)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Tín				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-02/02**



GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

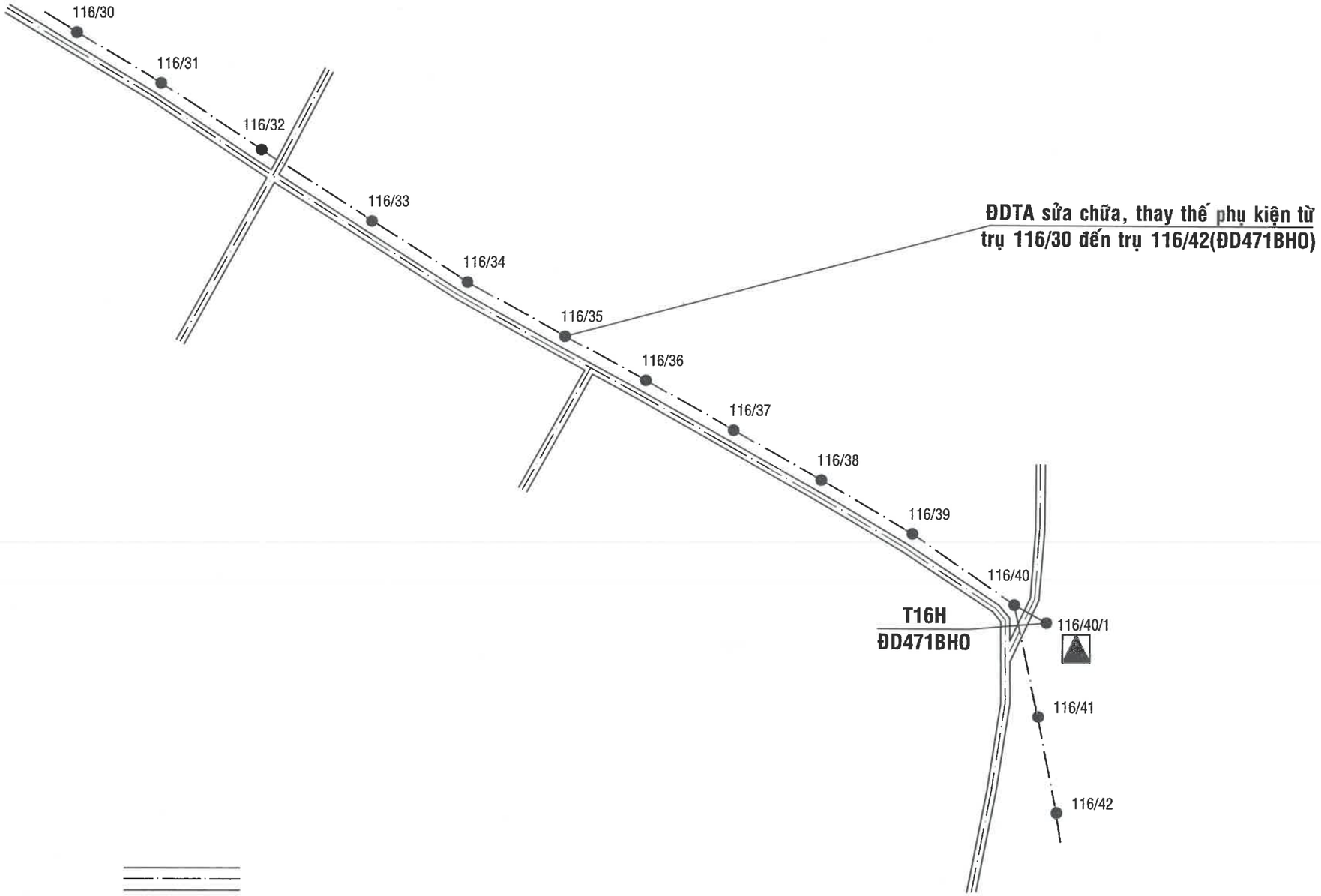
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN NHÁNH RẼ TRỤ 116(ĐD471BHO)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-01/08**



GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN NHÁNH RẼ TRỤ 116(ĐD471BHO)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-02/08**



GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

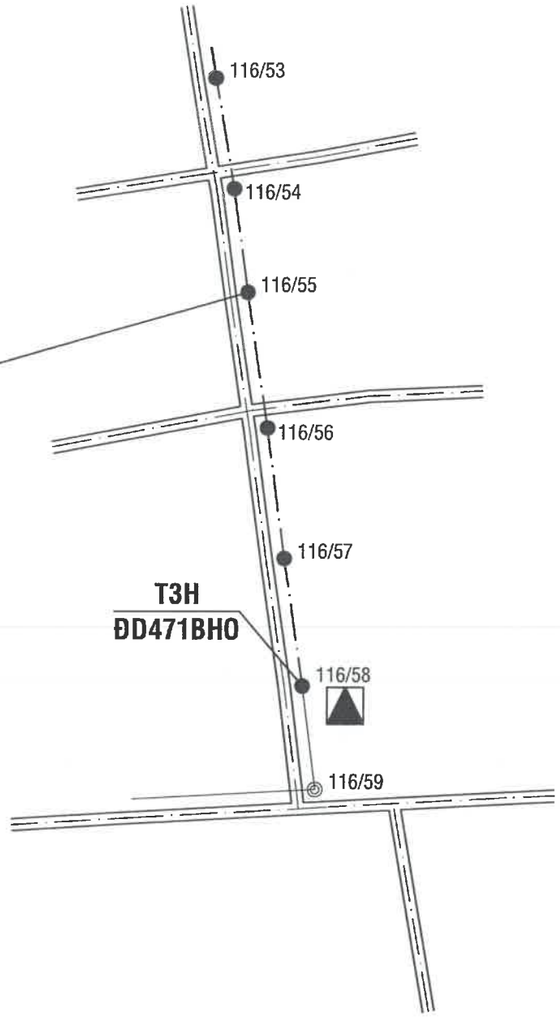
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN NHÁNH RẼ TRỤ 116(ĐD471BHO)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-03/08**



GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN NHÁNH RẼ TRỤ 116(ĐD471BHO)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-04/08**



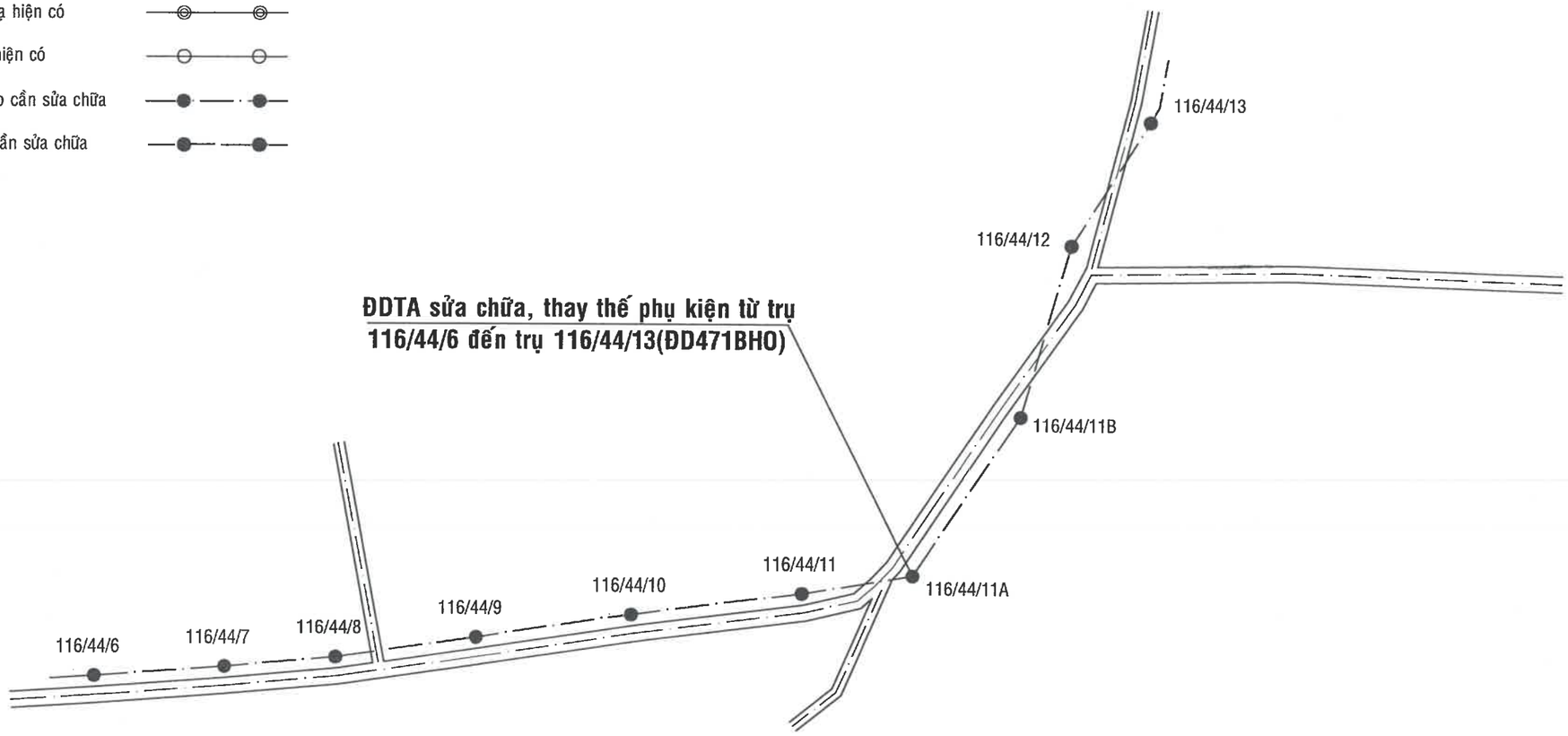
GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

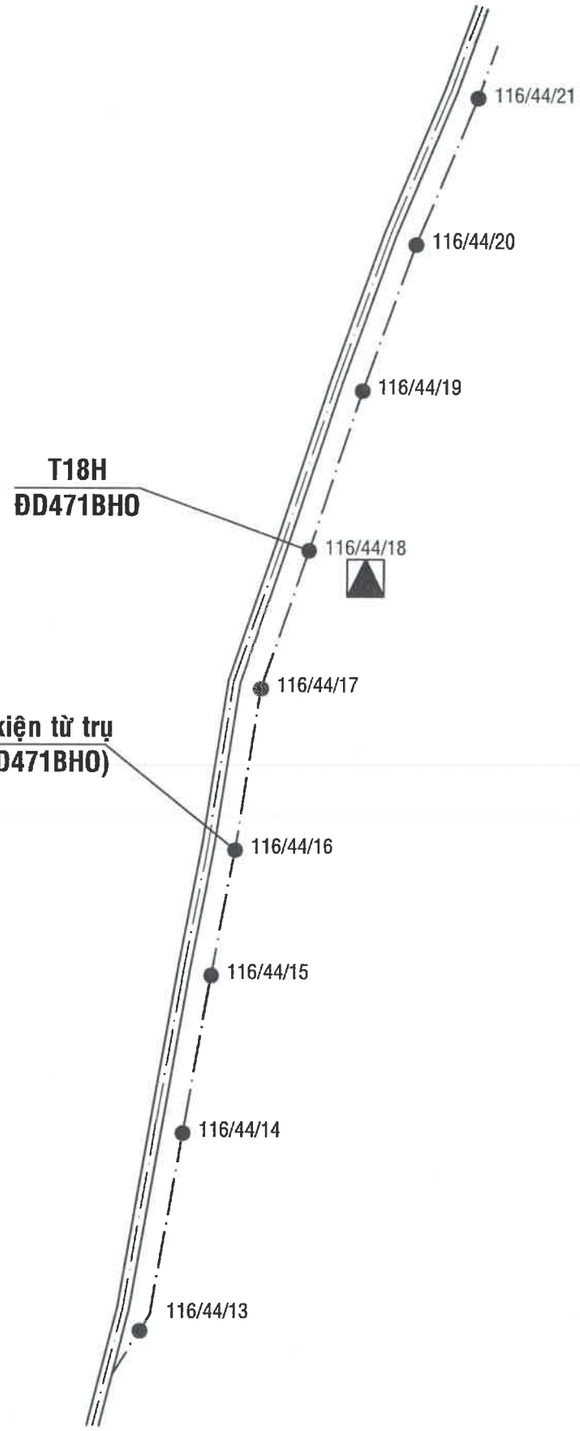
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN NHÁNH RẼ TRỤ 116(ĐD471BHO)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-05/08**

GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa



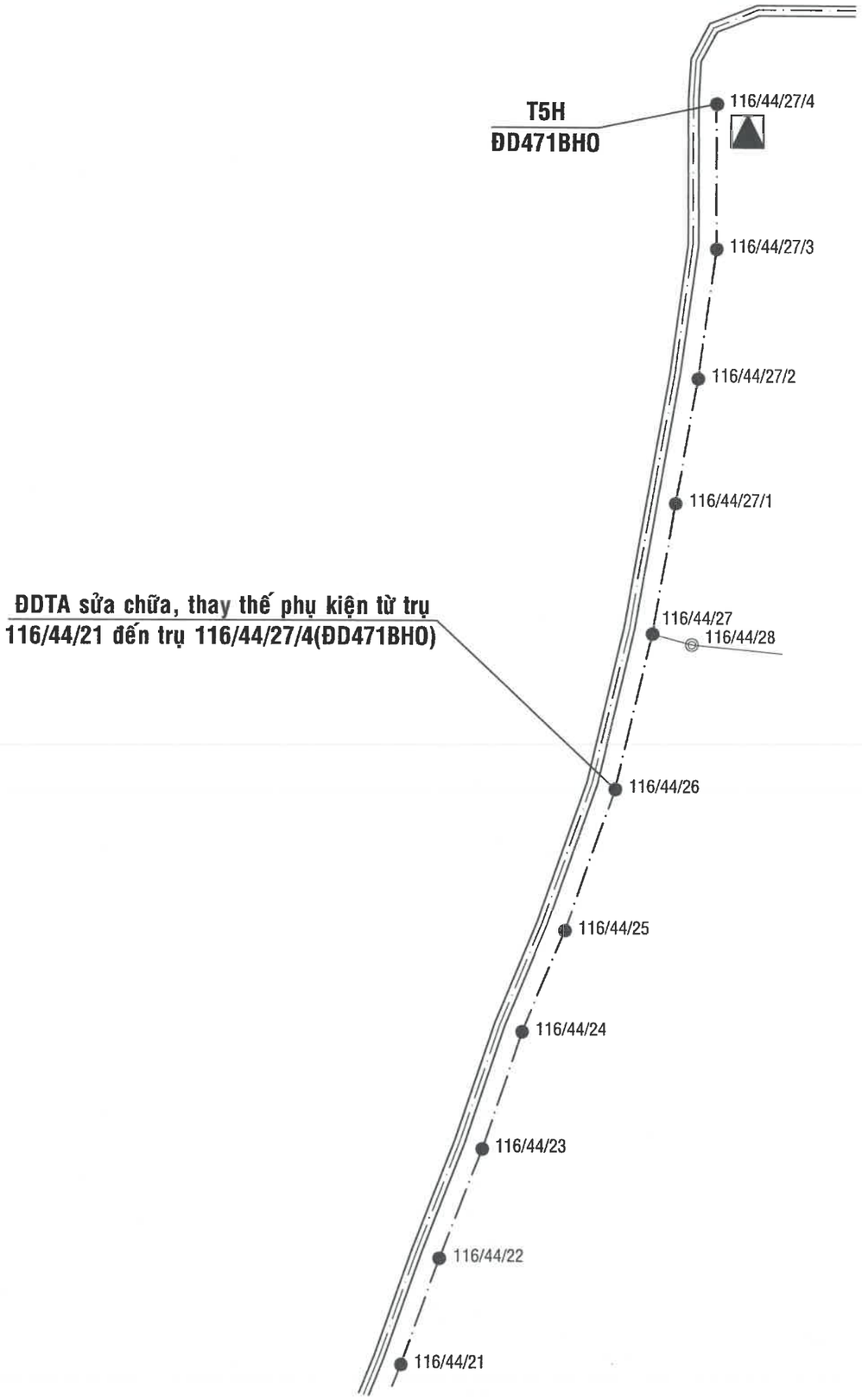
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN NHÁNH RẼ TRỤ 116(ĐD471BHO)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-06/08**



GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

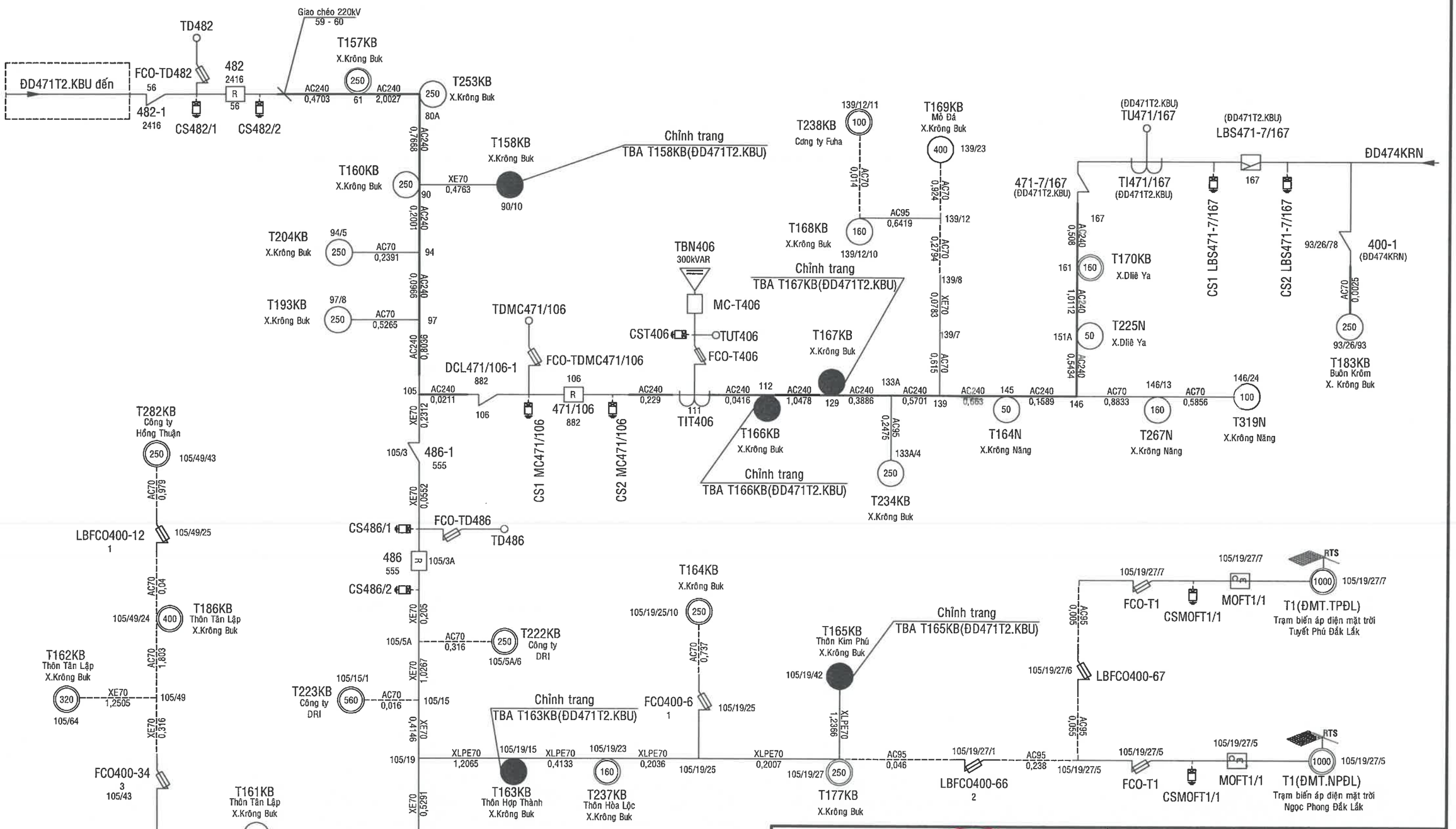
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN NHÁNH RẼ TRỤ 116(ĐD471BHO)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-07/08**



GHI CHÚ:

- Đường giao thông
- Đường dây trung hạ hiện có
- Đường dây hạ áp hiện có
- Đường dây trung áp cần sửa chữa
- Đường dây hạ áp cần sửa chữa

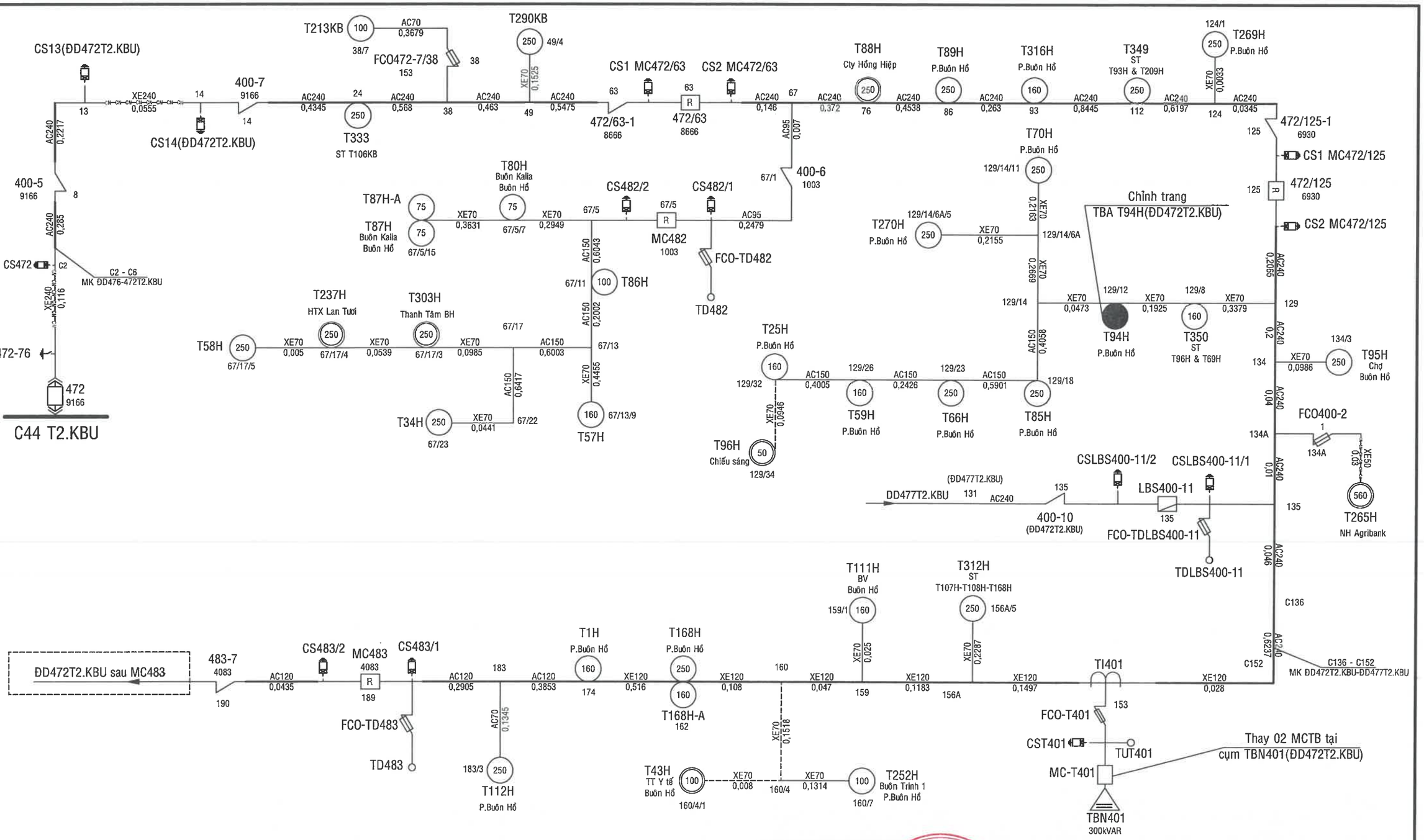
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**MẶT BẰNG TUYẾN NHÁNH RẼ TRỤ 116(ĐD471BHO)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2000	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**MB-08/08**



GHI CHÚ:

- Trạm biến áp cần sửa chữa
- Trạm biến áp ngành điện
- Trạm biến áp khách hàng

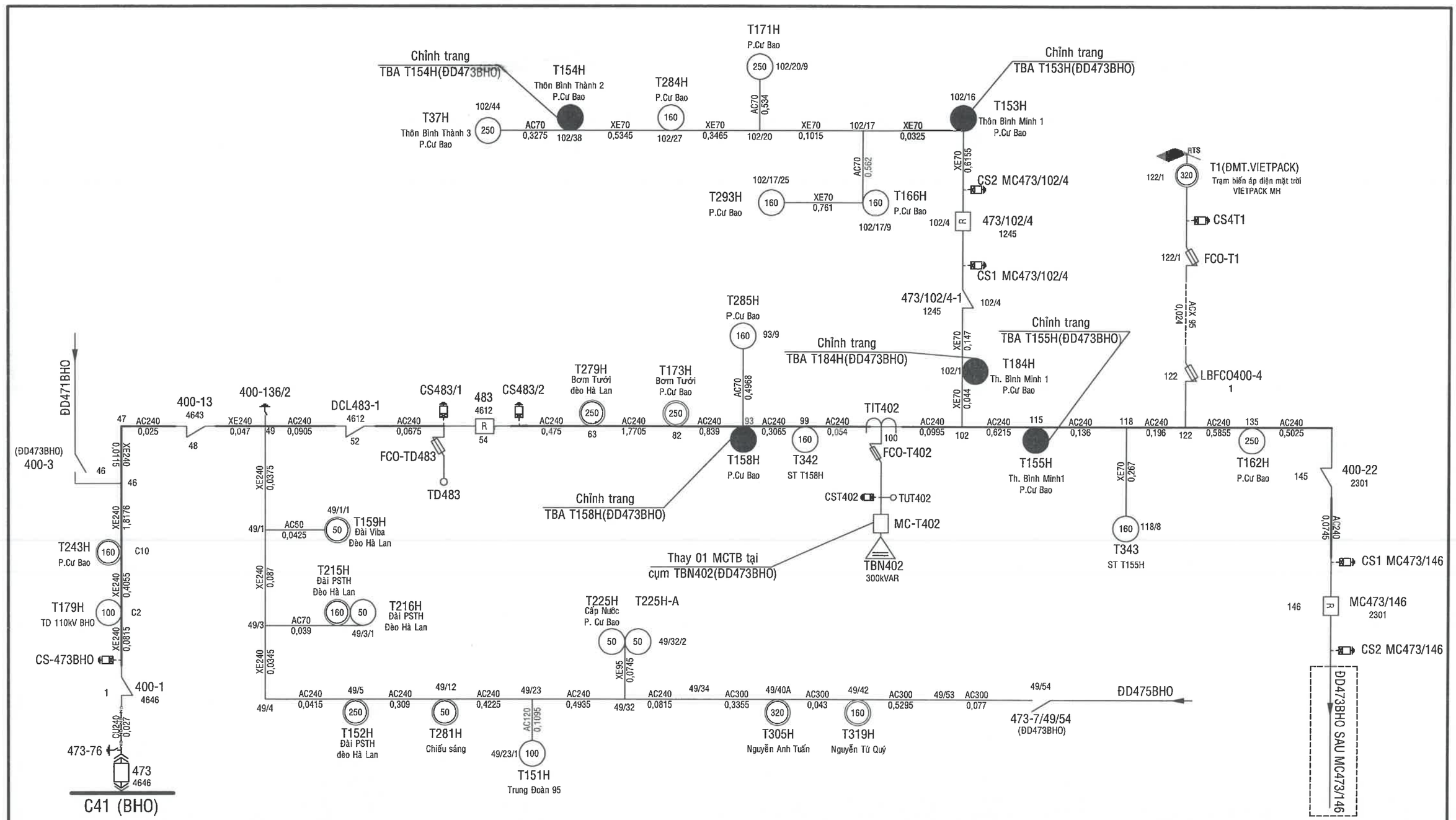
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG	
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ ĐD471T2.KBU (SAU MC482)	
C.N.Đ.A	Trương Hữu TH			
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ:	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026	SĐNL 471T2.KBU-01/01



GHI CHÚ:

- Trạm biến áp cần sửa chữa
- Trạm biến áp ngành điện
- Trạm biến áp khách hàng

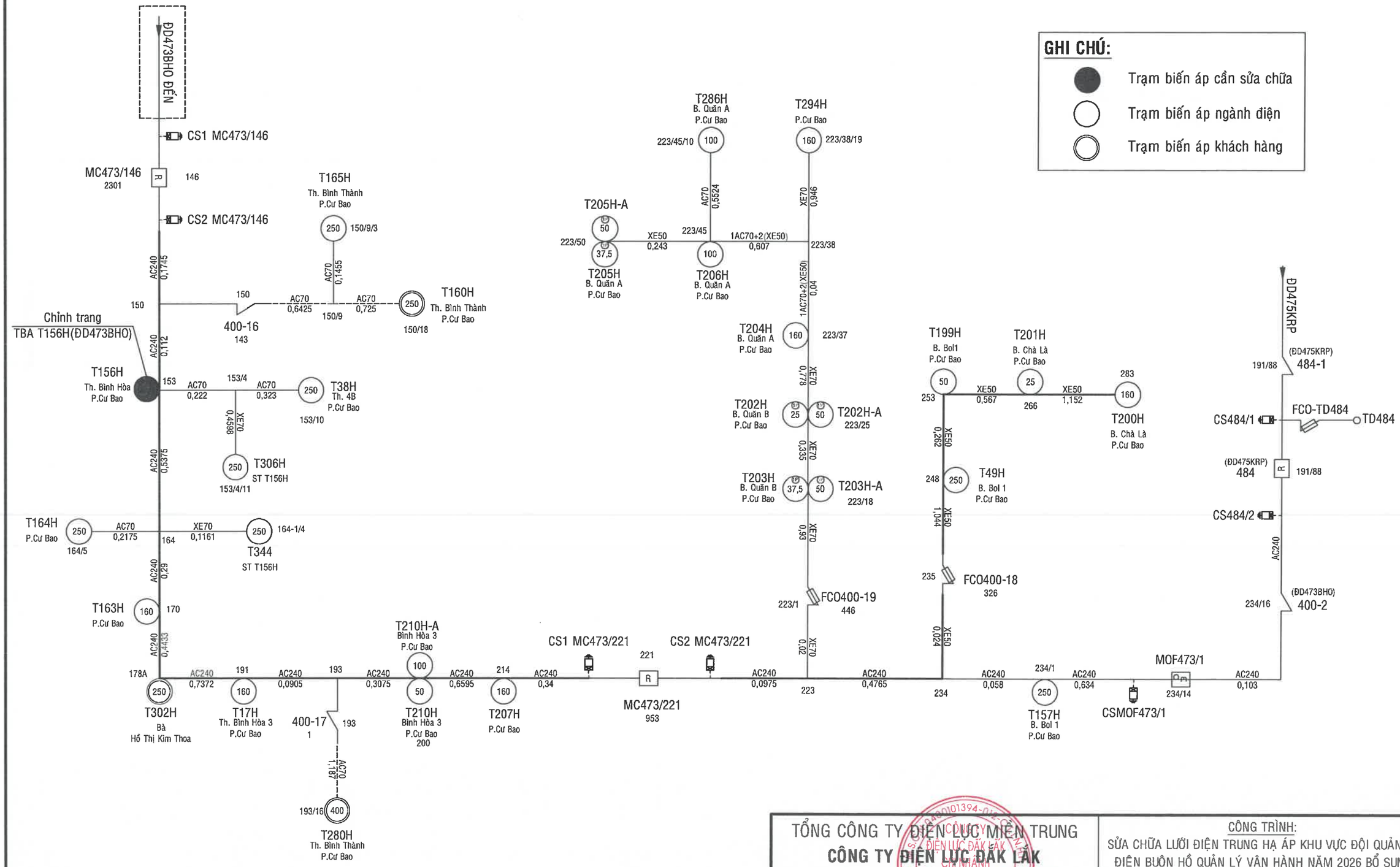
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG	
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ ĐD472T2.KBU (TRƯỚC MC483)	
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí			
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ:	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026	SĐNL 472T2.KBU-01/01



GHI CHÚ:

- Trạm biến áp cần sửa chữa
- Trạm biến áp ngành điện
- Trạm biến áp khách hàng

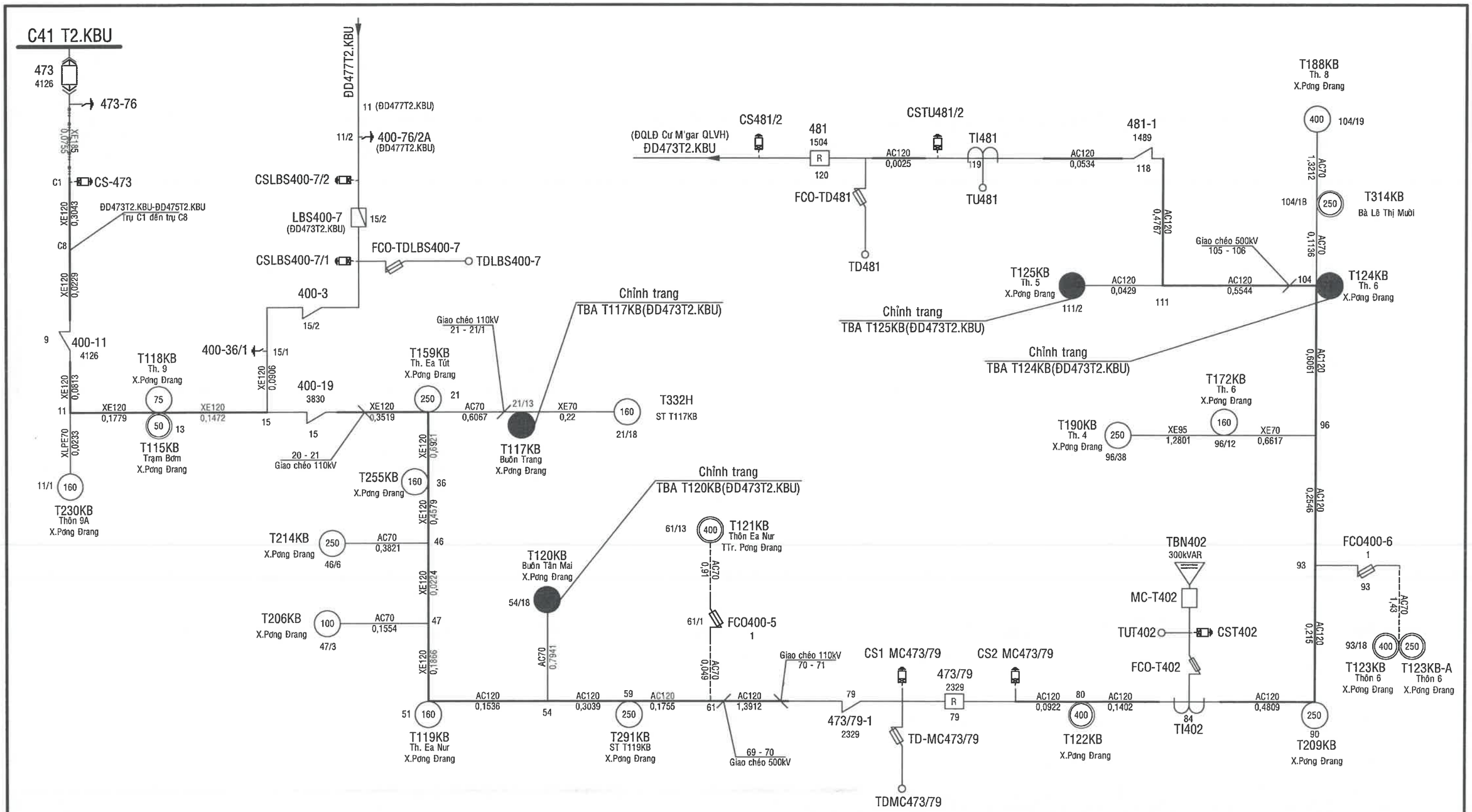
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG	
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ ĐD473BHO (TRƯỚC MC473/146)	
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí			
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ:	SĐNL / Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026	473BHO-01/02



GHI CHÚ:

- Trạm biến áp cần sửa chữa
- Trạm biến áp ngành điện
- Trạm biến áp khách hàng

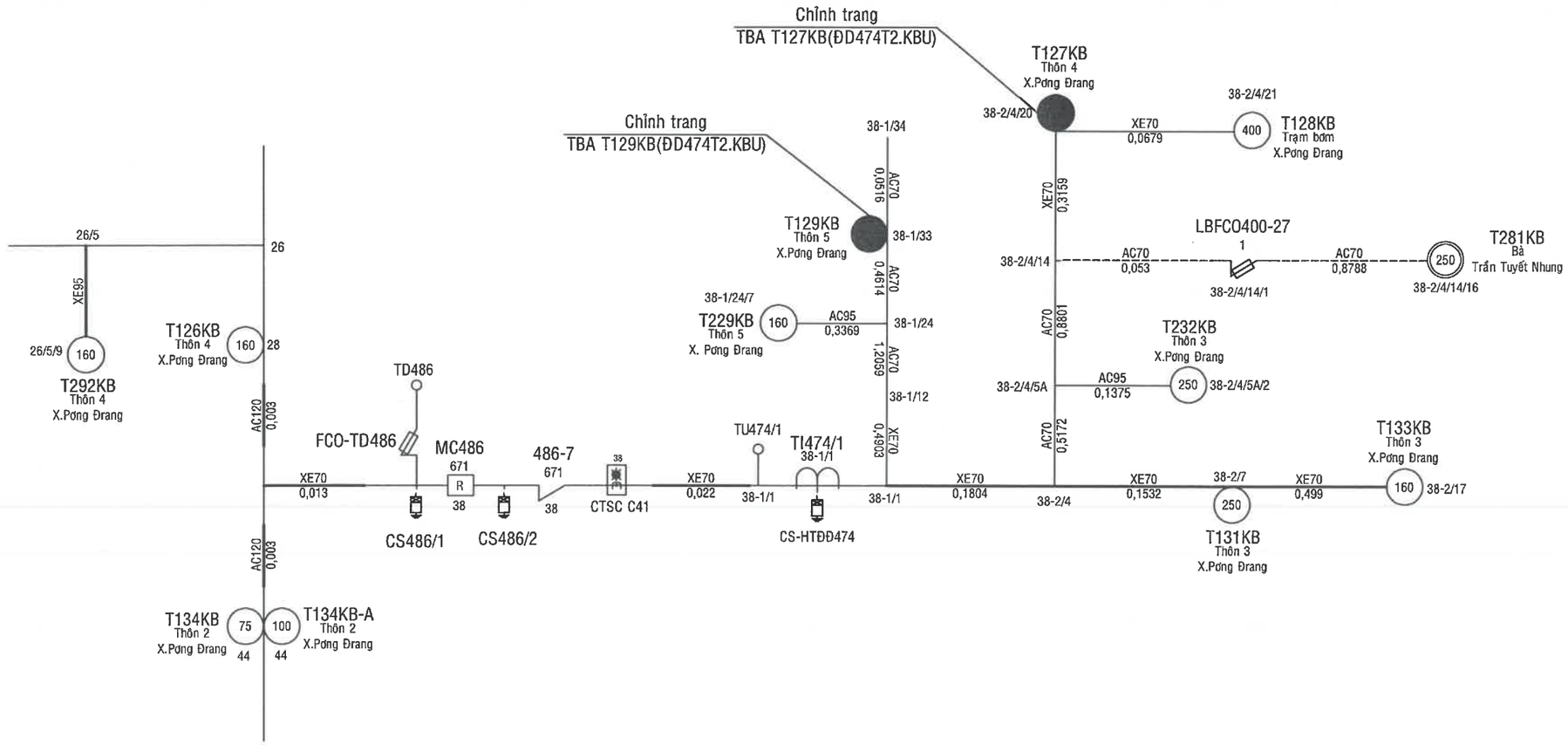
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG	
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ ĐD473BHO (SAU MC473/146)	
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí			
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ:	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026	SĐNL 473BHO-02/02



GHI CHÚ:

- Trạm biến áp cần sửa chữa
- Trạm biến áp ngành điện
- Trạm biến áp khách hàng

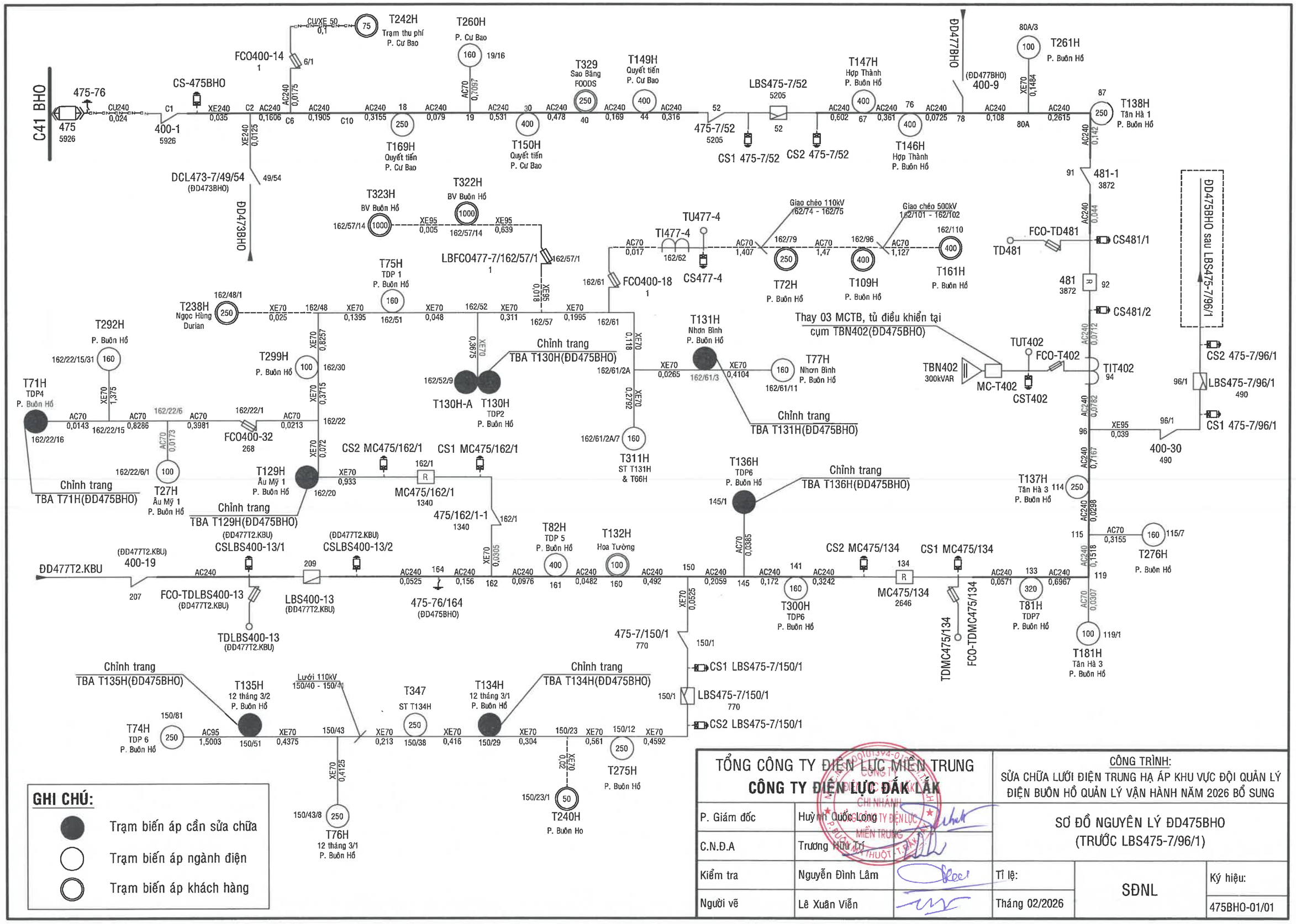
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ ĐD473T2.KBU (DO ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QLVH)		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ:	SĐNL	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		473T2.KBU-01/01



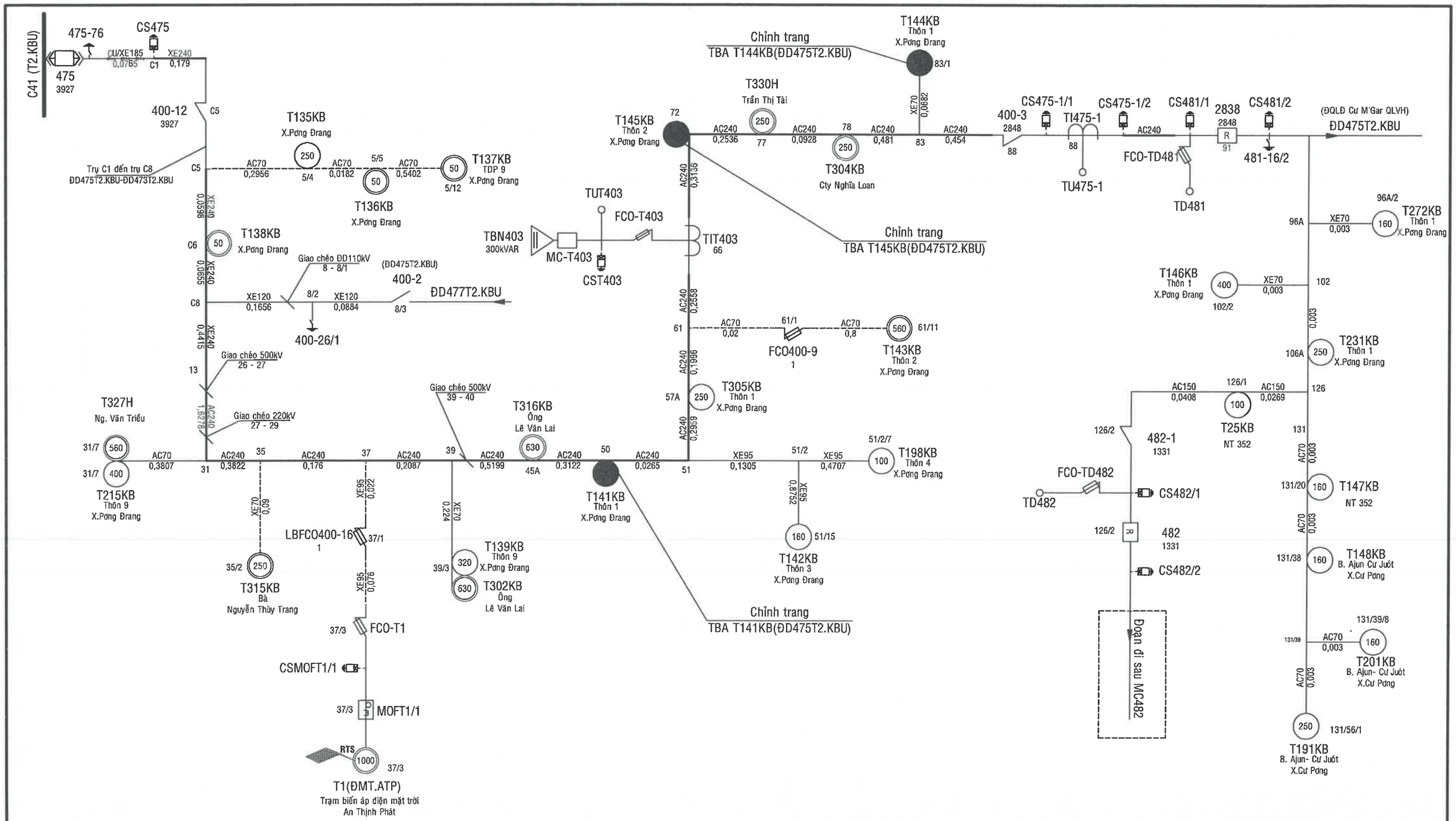
GHI CHÚ:

- Trạm biến áp cần sửa chữa
- Trạm biến áp ngành điện
- Trạm biến áp khách hàng

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ ĐD474T2.KBU (SAU MC486)		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ:	SĐNL	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		474T2.KBU-01/01



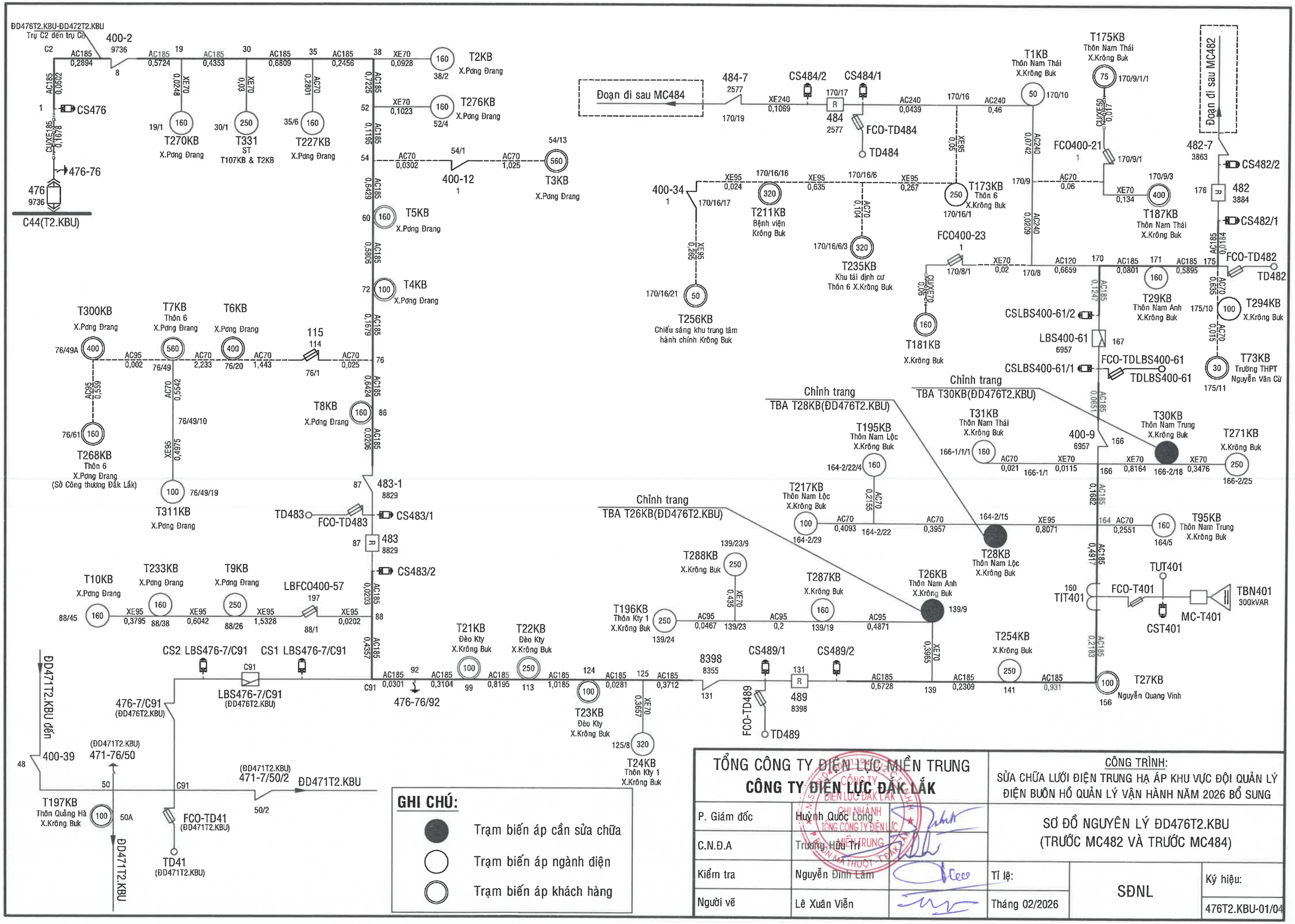
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG	
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ ĐD475BHO (TRƯỚC LBS475-7/96/1)	
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí			
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ:	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026	SĐNL 475BHO-01/01

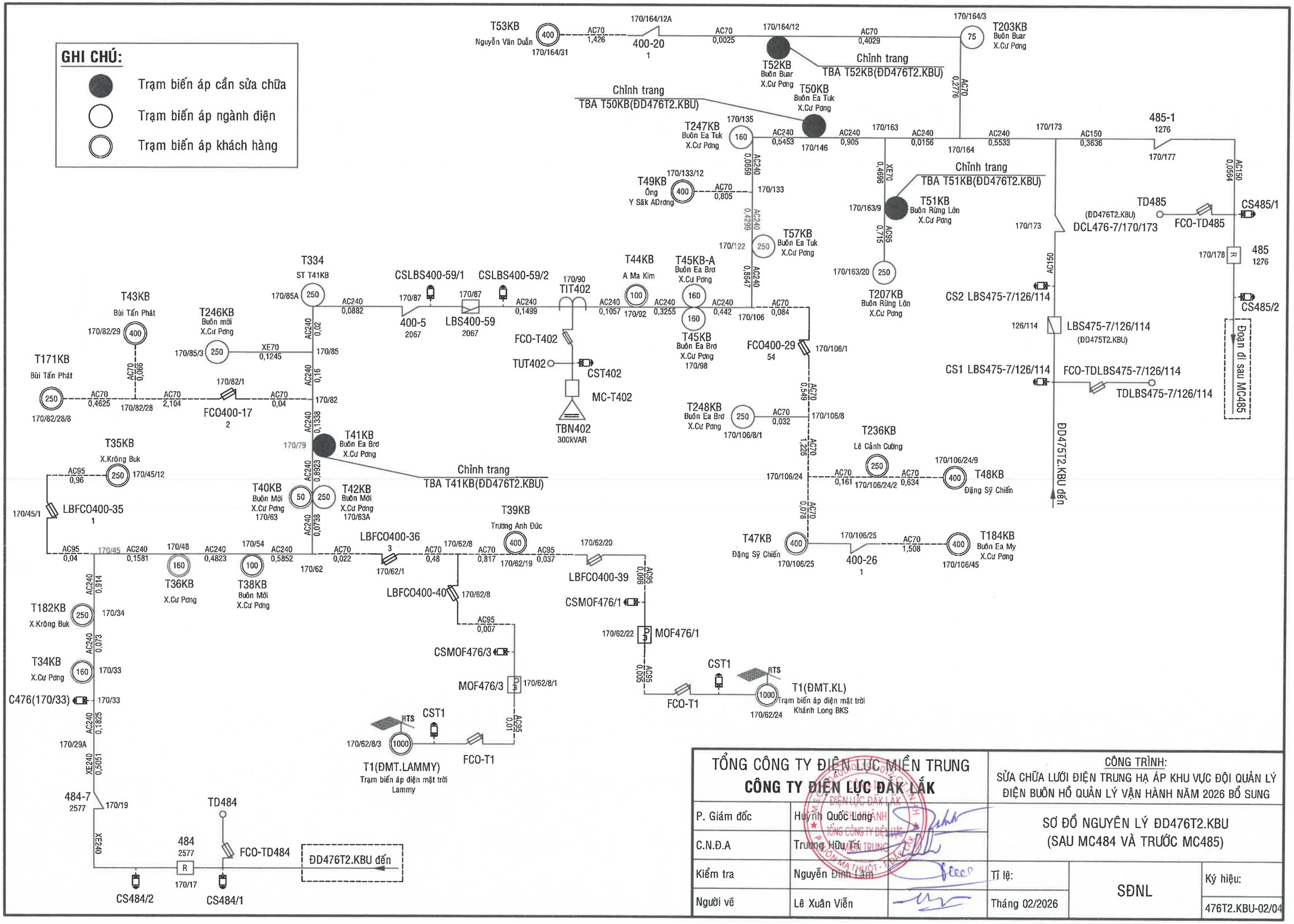


GHI CHÚ:

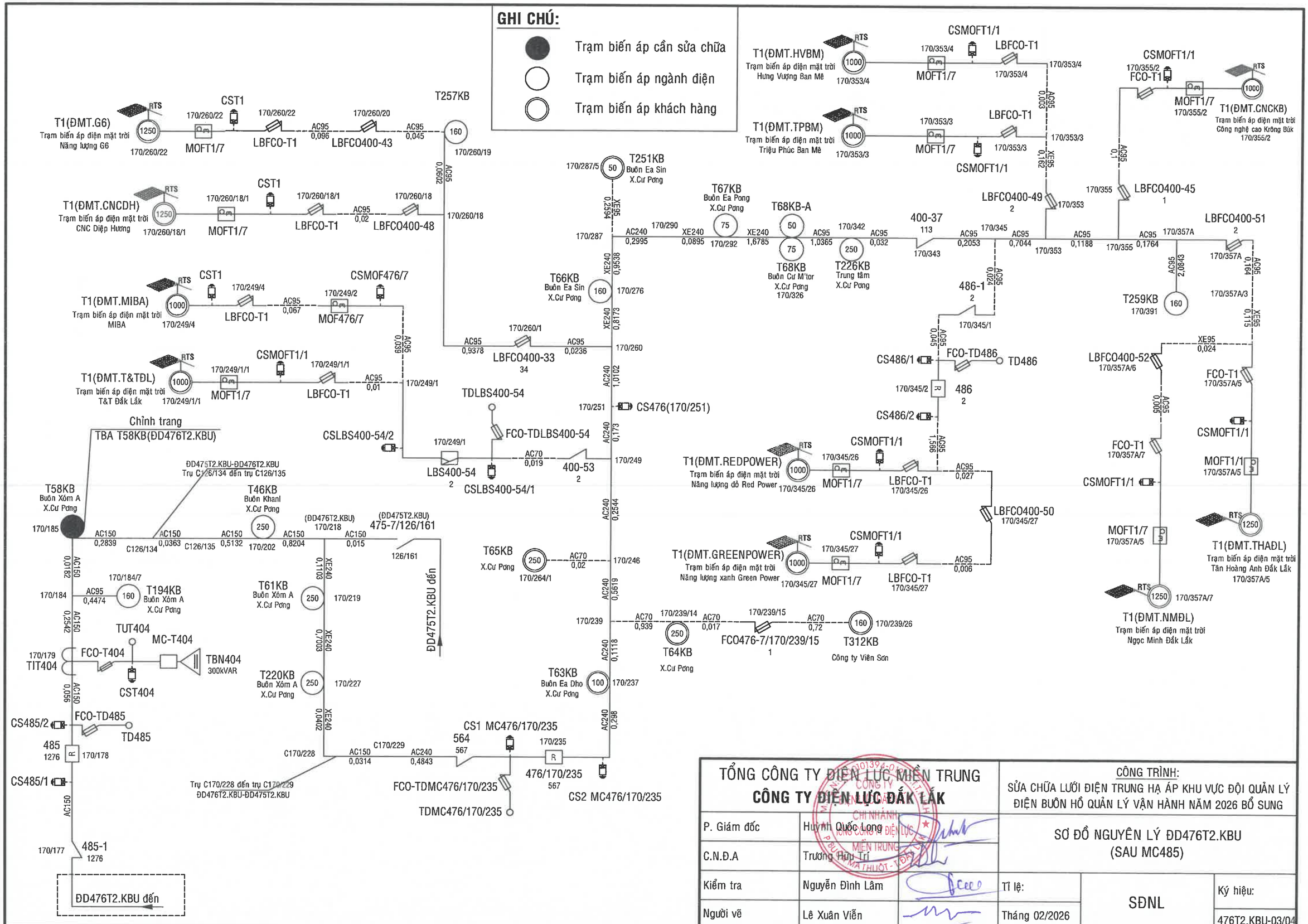
- Trạm biến áp cần sửa chữa
- Trạm biến áp ngành điện
- Trạm biến áp khách hàng

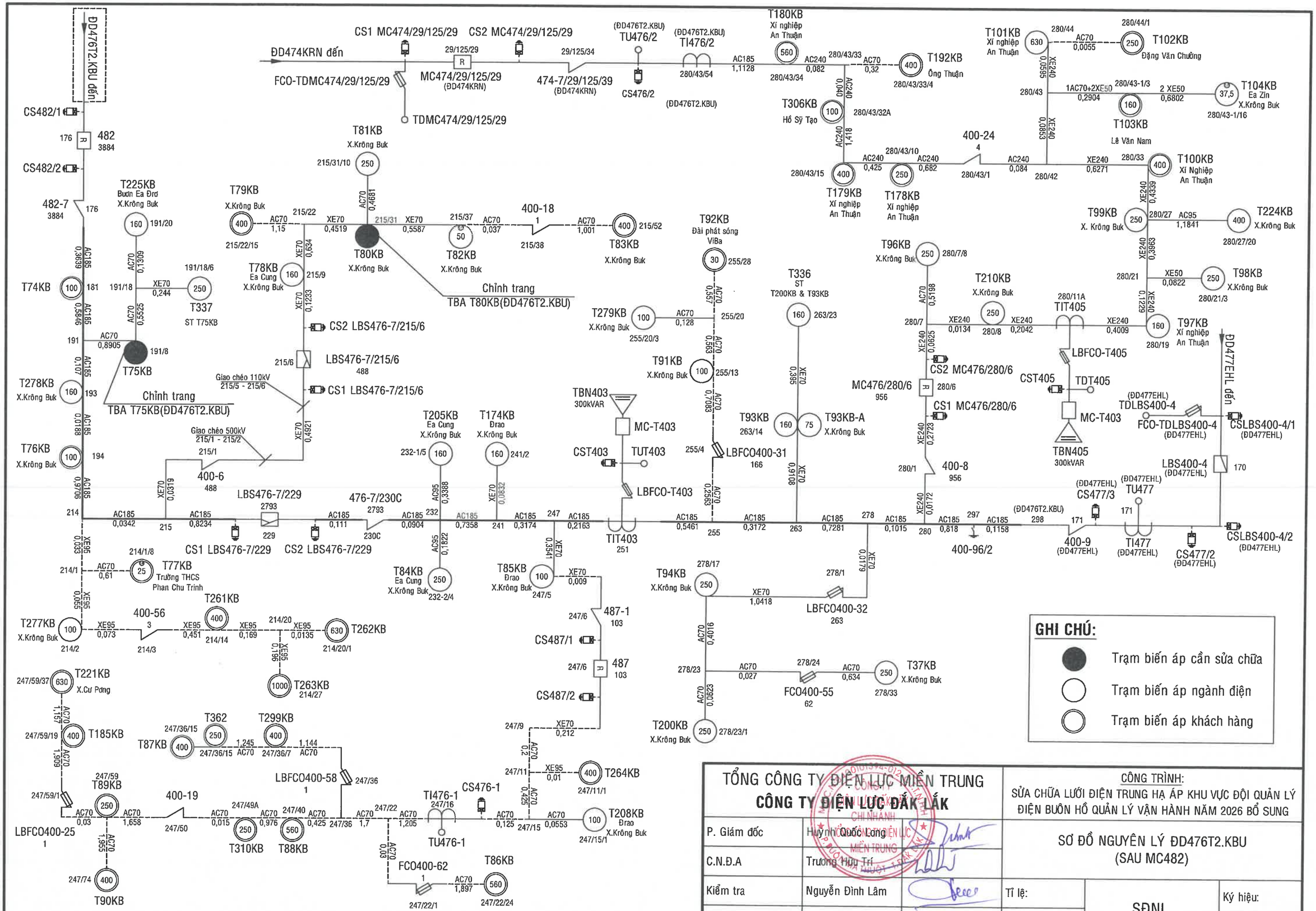
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG	
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ ĐD475T2.KBU (TRƯỚC MC481) (DO ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QLVH)	
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí			
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ:	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026	SĐNL 475T2.KBU-01/01

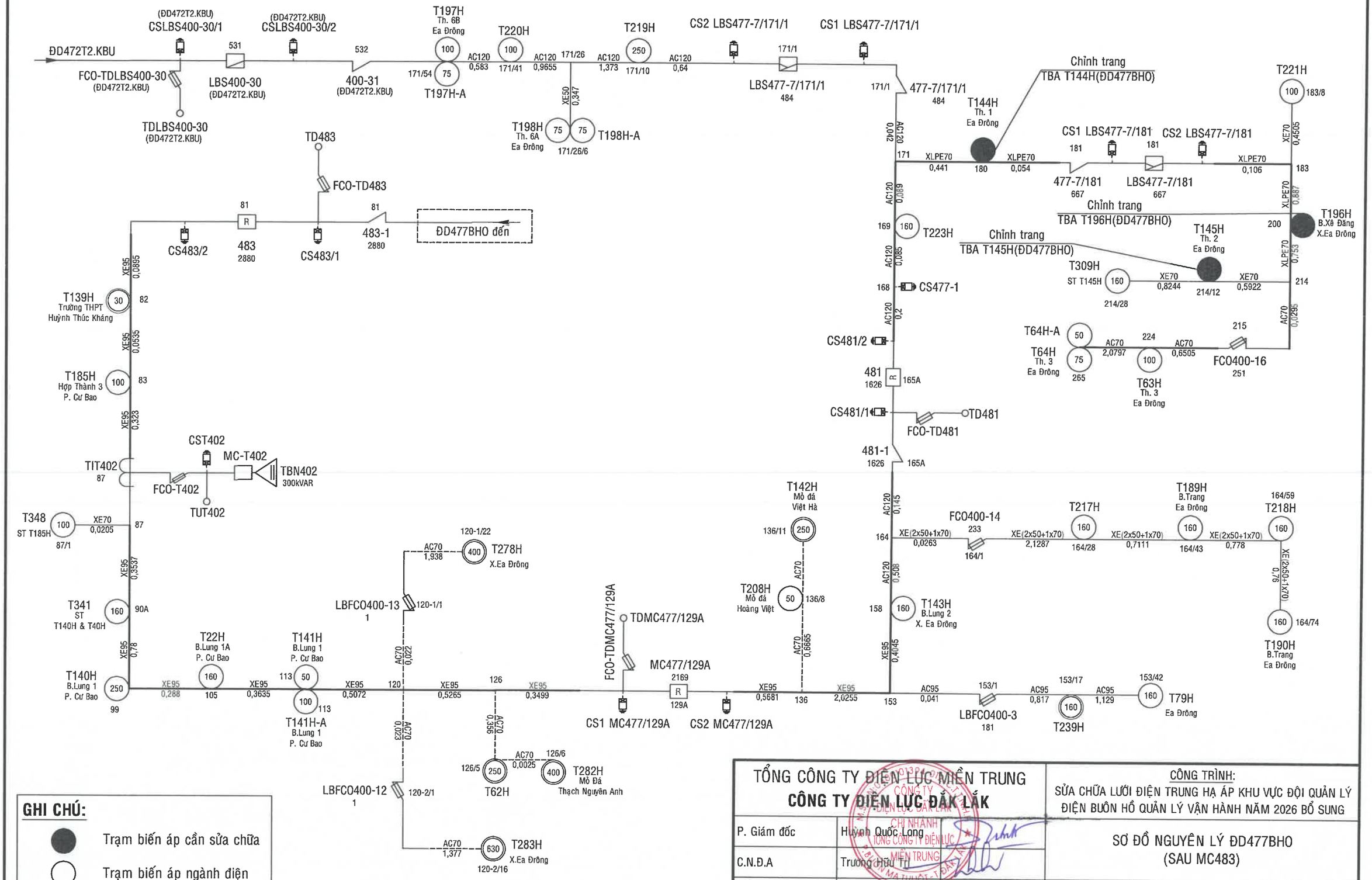

ĐD476T2.KBU-ĐD472T2.KBU
Trụ C2 đến trụ C6
C2
400-2
9736
8
AC185 0,2894
AC185 0,5724
AC185 0,4353
AC185 0,6809
AC185 0,2456
19
30
35
38
XE70 0,0928
160
T2KB
X.Pơng Đrang
38/2
XE70 0,1023
160
T276KB
X.Pơng Đrang
52/4
1
CS476
CUXE185 0,1678
476-76
476
9736
C44(T2.KBU)
XE70 0,0848
19/1
160
T270KB
X.Pơng Đrang
XE70 0,03
30/1
250
T331
ST
T107KB & T2KB
AC70 0,2801
35/6
160
T227KB
X.Pơng Đrang
AC185 0,7225
52
AC185 0,1195
54
AC70 0,0302
54/1
400-12
1
AC70 1,025
54/13
560
T3KB
X.Pơng Đrang
AC185 0,6423
60
160
T5KB
X.Pơng Đrang
AC185 0,5806
72
100
T4KB
X.Pơng Đrang
AC185 0,1679
76
T300KB
X.Pơng Đrang
76/49A
400
AC95 0,002
T7KB
Thôn 6
X.Pơng Đrang
560
76/49
AC70 2,233
T6KB
X.Pơng Đrang
400
76/20
AC70 1,443
115
114
76/1
AC70 0,025
AC95 0,559
76/61
160
T268KB
Thôn 6
X.Pơng Đrang
(Sở Công thương Đắk Lắk)
AC70 0,5542
76/49/10
XE95 0,4975
100
76/49/19
T311KB
X.Pơng Đrang
T8KB
X.Pơng Đrang
160
86
AC185 0,0206
87
483-1
8829
TD483
FCO-TD483
CS483/1
87
R
483
8829
CS483/2
T10KB
X.Pơng Đrang
88/45
160
XE95 0,3795
T233KB
X.Pơng Đrang
160
88/38
XE95 0,6042
T9KB
X.Pơng Đrang
250
88/26
XE95 1,5328
LBFCO400-57
197
88/1
XE95 0,0202
AC185 0,0203
88
AC185 0,4357
CS2 LBS476-7/C91
CS1 LBS476-7/C91
C91
LBS476-7/C91
(ĐD476T2.KBU)
476-7/C91
(ĐD476T2.KBU)
C91
AC185 0,0301
92
476-76/92
AC185 0,3104
T21KB
Đèo Kty
X.Krông Buk
100
99
AC185 0,8195
T22KB
Đèo Kty
X.Krông Buk
250
113
AC185 1,0185
124
100
T23KB
Đèo Kty
X.Krông Buk
AC185 0,0281
125
AC185 0,3712
XE70 0,3657
125/8
320
T24KB
Thôn Kty 1
X.Krông Buk
8398
8355
131
CS489/1
CS489/2
R
489
8398
FCO-TD489
TD489
AC185 0,6728
AC185 0,2309
T254KB
X.Krông Buk
250
141
AC185 0,931
100
T27KB
Nguyễn Quang Vinh
156
T288KB
X.Krông Buk
139/23/9
250
XE70 0,435
T287KB
X.Krông Buk
160
AC95 0,4871
T26KB
Thôn Nam Anh
X.Krông Buk
139/9
T196KB
Thôn Kty 1
X.Krông Buk
250
139/24
AC95 0,0467
139/23
AC95 0,2
139/19
AC95
XE70 0,3995
T28KB
Thôn Nam Lộc
X.Krông Buk
Chỉnh trang
TBA T26KB(ĐD476T2.KBU)
Chỉnh trang
TBA T28KB(ĐD476T2.KBU)
T195KB
Thôn Nam Lộc
X.Krông Buk
164-2/22/4
160
AC70 0,2155
T217KB
Thôn Nam Lộc
X.Krông Buk
100
164-2/29
AC70 0,4093
164-2/22
AC70 0,3957
164-2/15
XE95 0,8071
164
AC70 0,2551
160
164/5
T95KB
Thôn Nam Trung
X.Krông Buk
T31KB
Thôn Nam Thái
X.Krông Buk
166-1/1/1
160
AC70 0,021
166-1/1
XE70 0,0115
166
XE70 0,8164
T30KB
Thôn Nam Trung
X.Krông Buk
166-2/18
XE70 0,3476
250
166-2/25
T271KB
X.Krông Buk
400-9
6957
166
AC185 0,1682
AC185 0,4917
AC185 0,2183
TUT401
160
TIT401
FCO-T401
CST401
MC-T401
TBN401
300kVAR
T1KB
Thôn Nam Thái
X.Krông Buk
50
170/10
AC240 0,0742
AC240 0,0609
T175KB
Thôn Nam Thái
X.Krông Buk
75
170/9/1/1
CUXE50 0,0017
FCO400-21
1
170/9/1
170/9
AC70 0,06
170/9/3
XE70 0,134
400
T187KB
Thôn Nam Thái
X.Krông Buk
Đoạn đi sau MC482
482-7
3863
CS482/2
176
R
482
3884
CS482/1
AC185 0,1044
FCO-TD482
TD482
AC70 0,0635
175/10
100
T294KB
X.Krông Buk
AC70 0,0115
30
T73KB
Trường THPT
Nguyễn Văn Cừ
175/11
Đoạn đi sau MC484
484-7
2577
170/19
XE240 0,1069
CS484/2
CS484/1
170/17
R
484
2577
FCO-TD484
TD484
AC240 0,0439
170/16
XE95 0,005
AC240 0,46
400-34
1
170/16/17
XE95 0,024
170/16/16
320
T211KB
Bệnh viện
Krông Buk
XE95 0,635
170/16/6
AC70 0,104
170/16/6/3
320
T235KB
Khu tái định cư
Thôn 6 X.Krông Buk
XE95 0,267
T173KB
Thôn 6
X.Krông Buk
250
170/16/1
XE95 0,265
170/16/21
50
T256KB
Chiếu sáng khu trung tâm
hành chính Krông Buk
FCO400-23
1
170/8/1
XE70 0,02
170/8
AC120 0,6659
170
AC185 0,0801
171
160
T29KB
Thôn Nam Anh
X.Krông Buk
AC185 0,5895
175
CUXE70 0,06
160
T181KB
X.Krông Buk
AC185 0,1247
CSLBS400-61/2
LBS400-61
6957
167
CSLBS400-61/1
FCO-TDLBS400-61
TDLBS400-61
AC185 0,0651
ĐD471T2.KBU đến
48
400-39
(ĐD471T2.KBU)
471-76/50
50
C91
(ĐD471T2.KBU)
471-7/50/2
ĐD471T2.KBU
50/2
T197KB
Thôn Quảng Hà
X.Krông Buk
100
50A
FCO-TD41
(ĐD471T2.KBU)
TD41
(ĐD471T2.KBU)
ĐD471T2.KBU
GHI CHÚ:
Trạm biến áp cần sửa chữa
Trạm biến áp ngành điện
Trạm biến áp khách hàng
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK
P. Giám đốc
Huỳnh Quốc Long
C.N.Đ.A
Trương Hữu Trí
Kiểm tra
Nguyễn Đình Lâm
Người vẽ
Lê Xuân Viễn
CÔNG TRÌNH:
SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG
SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ ĐD476T2.KBU
(TRƯỚC MC482 VÀ TRƯỚC MC484)
Tỉ lệ:
Tháng 02/2026
SĐNL
Ký hiệu:
476T2.KBU-01/04



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ ĐD476T2.KBU (SAU MC484 VÀ TRƯỚC MC485)		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Tín				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ:	SĐNL	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		476T2.KBU-02/04


GHI CHÚ:
Trạm biến áp cần sửa chữa
Trạm biến áp ngành điện
Trạm biến áp khách hàng
T1(ĐMT.G6)
Trạm biến áp điện mặt trời Năng lượng G6
T1(ĐMT.CNCDH)
Trạm biến áp điện mặt trời CNC Diệp Hương
T1(ĐMT.MIBA)
Trạm biến áp điện mặt trời MIBA
T1(ĐMT.T&TĐL)
Trạm biến áp điện mặt trời T&T Đắk Lắk
T1(ĐMT.HVBM)
Trạm biến áp điện mặt trời Hưng Vượng Ban Mê
T1(ĐMT.TPBM)
Trạm biến áp điện mặt trời Triệu Phúc Ban Mê
T1(ĐMT.REDPOWER)
Trạm biến áp điện mặt trời Năng lượng đỏ Red Power
T1(ĐMT.GREENPOWER)
Trạm biến áp điện mặt trời Năng lượng xanh Green Power
T1(ĐMT.CNCKB)
Trạm biến áp điện mặt trời Công nghệ cao Krông Búk
T1(ĐMT.THAĐL)
Trạm biến áp điện mặt trời Tân Hoàng Anh Đắk Lắk
T1(ĐMT.NMĐL)
Trạm biến áp điện mặt trời Ngọc Minh Đắk Lắk
T257KB
T251KB Buôn Ea Sin X.Cư Pơng
T66KB Buôn Ea Sin X.Cư Pơng
T67KB Buôn Ea Pơng X.Cư Pơng
T68KB-A
T68KB Buôn Cư M'tor X.Cư Pơng
T226KB Trung tâm X.Cư Pơng
T259KB
T58KB Buôn Xóm A X.Cư Pơng
T46KB Buôn Khanl X.Cư Pơng
T61KB Buôn Xóm A X.Cư Pơng
T194KB Buôn Xóm A X.Cư Pơng
T220KB Buôn Xóm A X.Cư Pơng
T65KB X.Cư Pơng
T64KB X.Cư Pơng
T63KB Buôn Ea Dho X.Cư Pơng
T312KB Công ty Viên Sơn
LBFCO400-33
LBFCO400-43
LBFCO400-48
LBFCO400-45
LBFCO400-49
LBFCO400-51
LBFCO400-52
LBFCO400-50
CST1
CSMOF476/7
CSMOFT1/1
MOFT1/7
MOF476/7
LBFCO-T1
FCO-T1
FCO-TD485
FCO-TD486
FCO-TDLBS400-54
FCO-TDMC476/170/235
FCO476-7/170/239/15
LBS400-54
CSLBS400-54/1
TDLBS400-54
CS476(170/251)
CS485/1
CS485/2
CS486/1
CS486/2
CS1 MC476/170/235
CS2 MC476/170/235
TDMC476/170/235
TUT404
MC-T404
FCO-T404
CST404
TBN404 300kVAR
TIT404
400-37
400-53
486-1
486
485
485-1
TD485
TD486
Chỉnh trang TBA T58KB(ĐD476T2.KBU)
ĐD475T2.KBU-ĐD476T2.KBU Trụ C126/134 đến trụ C126/135
Trụ C170/228 đến trụ C170/229 ĐD476T2.KBU-ĐD475T2.KBU
ĐD476T2.KBU đến
ĐD475T2.KBU đến
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK
CÔNG TRÌNH:
SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG
SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ ĐD476T2.KBU (SAU MC485)
P. Giám đốc Huỳnh Quốc Long
C.N.Đ.A Trương Hữu Trí
Kiểm tra Nguyễn Đình Lâm
Người vẽ Lê Xuân Viễn
Tỉ lệ:
Tháng 02/2026
SĐNL
Ký hiệu:
476T2.KBU-03/04


ĐD476T2.KBU đến
CS482/1
482
3884
CS482/2
482-7
3884
T74KB
T278KB
X.Krông Buk
T76KB
X.Krông Buk
T225KB
Buơn Ea Đrơ
X.Krông Buk
191/20
191/18/6
T337
ST T75KB
T75KB
191/8
Chỉnh trang
TBA T75KB(ĐD476T2.KBU)
CS1 MC474/29/125/29
CS2 MC474/29/125/29
ĐD474KRN đến
FCO-TDMC474/29/125/29
MC474/29/125/29
(ĐD474KRN)
TDMC474/29/125/29
474-7/29/125/39
(ĐD474KRN)
CS476/2
(ĐD476T2.KBU)
TU476/2
TI476/2
280/43/54
T180KB
Xí nghiệp
An Thuận
280/43/34
T306KB
Hồ Sỹ Tạo
280/43/32A
T192KB
Ông Thuận
280/43/33/4
T101KB
Xí nghiệp
An Thuận
T102KB
Đặng Văn Chưởng
T104KB
Ea Zin
X.Krông Buk
280/43-1/16
T103KB
Lê Văn Nam
400-24
4
280/43/15
T179KB
Xí nghiệp
An Thuận
T178KB
Xí nghiệp
An Thuận
280/43/1
280/42
T100KB
Xí Nghiệp
An Thuận
T99KB
X. Krông Buk
T224KB
X.Krông Buk
280/27/20
T96KB
X.Krông Buk
T210KB
X.Krông Buk
T98KB
X.Krông Buk
280/21/3
T97KB
Xí nghiệp
An Thuận
TIT405
LBFCO-T405
CST405
TDT405
MC-T403
TBN405
300kVAR
CS2 MC476/280/6
MC476/280/6
956
CS1 MC476/280/6
400-8
956
(ĐD477EHL)
TDLBS400-4
FCO-TDLBS400-4
(ĐD477EHL)
CSLBS400-4/1
(ĐD477EHL)
ĐD477EHL đến
LBS400-4
(ĐD477EHL)
CS477/3
TU477
TI477
CS477/2
CSLBS400-4/2
400-9
400-96/2
T81KB
X.Krông Buk
T80KB
X.Krông Buk
T79KB
X.Krông Buk
T78KB
Ea Cung
X.Krông Buk
T82KB
X.Krông Buk
T83KB
X.Krông Buk
400-18
1
215/38
Chỉnh trang
TBA T80KB(ĐD476T2.KBU)
CS2 LBS476-7/215/6
LBS476-7/215/6
488
CS1 LBS476-7/215/6
Giao chéo 110kV
215/5 - 215/6
Giao chéo 500kV
215/1 - 215/2
400-6
488
LBS476-7/229
476-7/230C
CS1 LBS476-7/229
CS2 LBS476-7/229
T205KB
Ea Cung
X.Krông Buk
T174KB
Đrao
X.Krông Buk
T84KB
Ea Cung
X.Krông Buk
T85KB
Đrao
X.Krông Buk
T92KB
Đài phát sóng
ViBa
T279KB
X.Krông Buk
T91KB
X.Krông Buk
TBN403
300kVAR
MC-T403
CST403
TUT403
LBFCO-T403
LBFCO400-31
166
TIT403
T336
ST
T200KB & T93KB
T93KB
T93KB-A
X.Krông Buk
LBFCO400-32
263
T94KB
X.Krông Buk
T200KB
X.Krông Buk
T37KB
X.Krông Buk
FCO400-55
62
T261KB
400-56
3
T277KB
X.Krông Buk
T262KB
T263KB
214/27
T221KB
X.Cư Pơng
T185KB
T362
T87KB
T299KB
LBFCO400-58
1
T89KB
400-19
LBFCO400-25
1
T310KB
T88KB
T90KB
TI476-1
TU476-1
CS476-1
FCO400-62
1
T86KB
247/22/24
487-1
103
CS487/1
487
103
CS487/2
T264KB
247/11/1
T208KB
Đrao
X.Krông Buk
247/15/1
400-19
247/50
T77KB
Trường THCS
Phan Chu Trinh
214/1/8
214/1
214/2
214/3
214/14
214/20
214/20/1
247/59/37
247/59/19
247/59/1
247/74
247/36/15
247/36/7
247/49A
247/40
247/36
247/22
247/22/1
247/11
247/15
247/16
247/9
247/6
247/5
232-1/5
232-2/4
241/2
255/28
255/20
255/20/3
255/13
255/4
263/23
263/14
278/17
278/1
278/23
278/24
278/33
280/44
280/44/1
280/43
280/43/1-3
280/43/10
280/43/33
280/43/32A
280/43/33/4
280/43/34
280/43/15
280/42
280/33
280/27
280/21
280/21/3
280/11A
280/7
280/7/8
280/8
280/6
280/1
280/19
280/18
280/18/1
280/18/2
280/18/3
280/18/4
280/18/5
280/18/6
280/18/7
280/18/8
280/18/9
280/18/10
280/18/11
280/18/12
280/18/13
280/18/14
280/18/15
280/18/16
280/18/17
280/18/18
280/18/19
280/18/20
280/18/21
280/18/22
280/18/23
280/18/24
280/18/25
280/18/26
280/18/27
280/18/28
280/18/29
280/18/30
280/18/31
280/18/32
280/18/33
280/18/34
280/18/35
280/18/36
280/18/37
280/18/38
280/18/39
280/18/40



GHI CHÚ:

- Trạm biến áp cần sửa chữa
- Trạm biến áp ngành điện
- Trạm biến áp khách hàng

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG	
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ ĐD477BHO (SAU MC483)	
C.N.Đ.A	Trương Hữu Tí			
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ:	SĐNL / Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026	477BHO-01/01

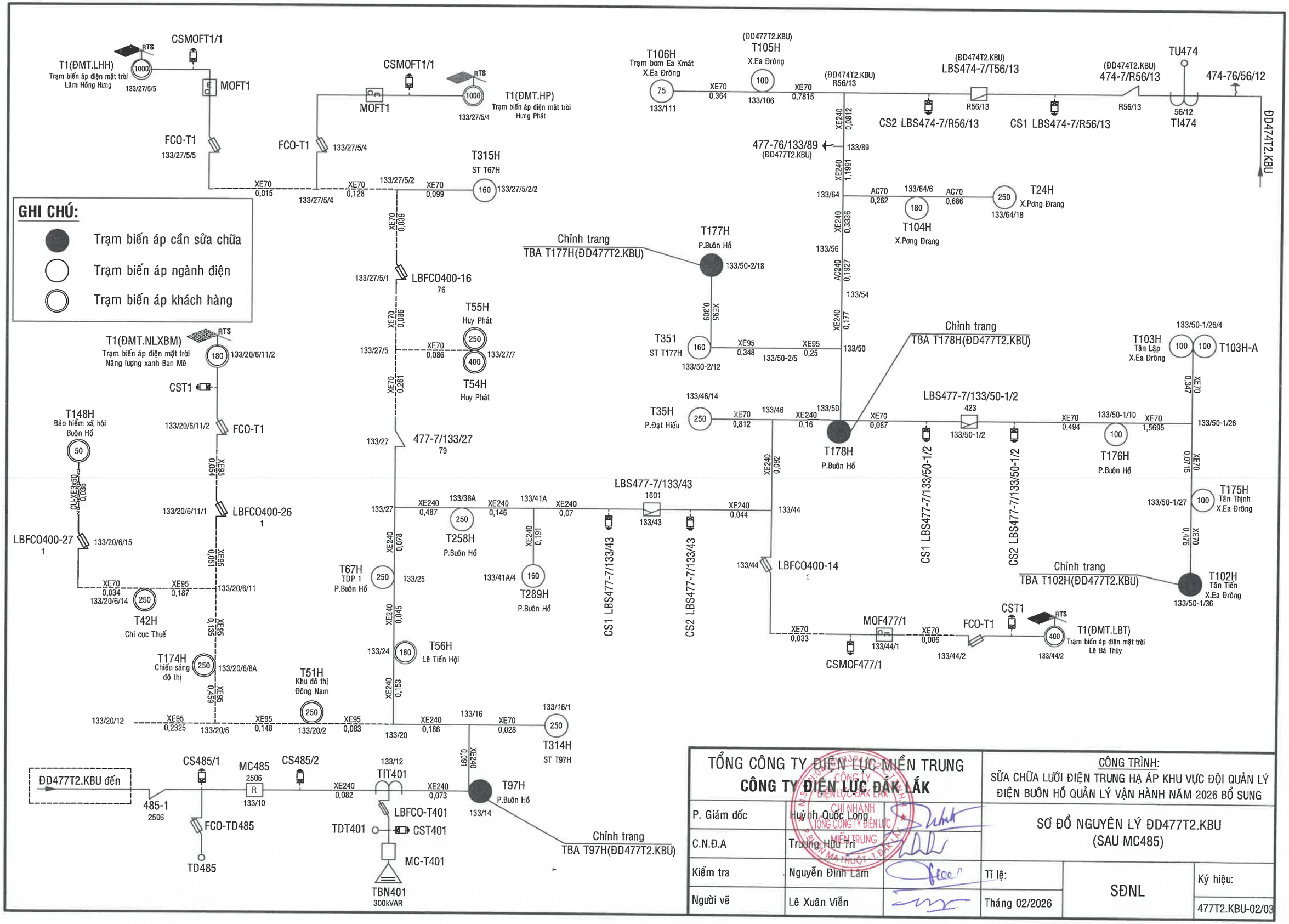
C41 T2.KBU

477
10949
477-76
CU300 0,2472
CS477 1
AC240 0,2017
400-1
10949
5
AC240 0,0156
(ĐD477T2.KBU)
400-26/2
6
AC240 0,1036
T33KB
Thôn 9
X.Pơng Đrang
160 8/1
AC240 0,012
8
AC240 0,0917
T301KB
Trần Thị Hoa
160
10
AC240 0,0217
11
AC240 0,1793
15
AC240 0,5079
28
AC240 0,1216
31
AC240 0,1688
400 35
T111KB
X.Pơng Đrang
XE95 0,018
35/1
LBFCO400-15
1
35/2
RTS
250
T1(ĐMT.ĐHĐL)
Trạm biến áp điện mặt trời
Đức Hòa Đắk Lắk
XE95 0,07
T275KB
X.Pơng Đrang
250
AC240 0,041
36
AC240 0,0806
38
AC70 0,0218
38/1
50
T113KB
Trạm bơm
Tân Lập 4
AC240 0,396
48
400
T32KB
X.Pơng Đrang
AC240 0,2972
55A
AC240 0,1525
58A
T114KB
X.Pơng Đrang
250
AC240 0,0825
59
AC70 0,2406
T216KB
X.Pơng Đrang
160 59/6
AC240 0,0428
60
TD482
FCO-TD482
60
R
482-1
7768
CS482/1
MC482
7768
CS482/2
AC240 0,0418
AC240 0,1338
482-76/2
61
64
TIT402
TDT402
TBN402
300kVAR
MC-T402
CST402
LBFCO-T402
AC240 0,2161
69
AC70 0,4395
69/8
T30H
P.Buôn Hồ
Chỉnh trang
TBA T30H(ĐD477T2.KBU)
T60H
Đạt Hiệu 2
P.Buôn Hồ
87/4/5
160
T268H
P.Buôn Hồ
250 73
AC240 0,6294
T90H
Trạm bơm
P.Buôn Hồ
50
87/6
AC70 0,1642
87/4
AC70 0,1795
87/2
AC70 0,1601
250 87
T92H
Đạt Hiệu 2
P.Buôn Hồ
AC240 0,3615
T91H
Trạm bơm
P.Buôn Hồ
50
AC70 0,0743
87/2/1
AC70 0,025
87/2/2
CS1 LBS477-7/96
LBS477-7/96
7106
96
CS2 LBS477-7/96
Chỉnh trang
TBA T209H(ĐD477T2.KBU)
T209H
P.Buôn Hồ
97
AC240 0,0482
AC240 0,2803
250
T317H
ST T209H
104
AC240 0,018
105
AC70 0,015
XE70 0,0295
107
AC240 0,0911
AC240 0,2718
114
400
T93H
P.Buôn Hồ
AC240 0,2427
120
AC240 0,0964
T99H
50
120/1
XE70 0,008
XE70 0,2091
T78H
P.Buôn Hồ
120/5
250
T100H
Siêu thị
Chợ Lớn
107/1
160
T183H
VNPT
Buôn Hồ
50
105/1
CSLBS400-33/2
CSLBS400-33/1
122
122
LBS400-33
6512
400-25
6512
T69H
P.Buôn Hồ
126
400
AC240 0,1395
AC240 0,2362
131
(ĐD477T2.KBU)
AC240 0,0142
AC240 0,04
135
135
(ĐD472T2.KBU)
CSLBS400-11/2
(ĐD472T2.KBU)
CSLBS400-11/1
DD472T2.KBU
400-10
(ĐD472T2.KBU)
LBS400-11
(ĐD472T2.KBU)
FCO-TDLBS400-11
(ĐD472T2.KBU)
TDLBS400-11
(ĐD472T2.KBU)
T318H
Công an Buôn Hồ
250
CU-XE3x95 0,026
LBFCO-T318H
1
C137
XE240 0,213
T23H
Siêu thị
750
CU-XE3x50 0,182
LBFCO400-20
1
TD481
FCO-TD481
C142
R
MC481
3215
CS481/2
CS481/1
481-1
3215
AC240 0,0243
C141
AC240 0,0266
C140
560
T107H
P.Buôn Hồ
XE150 0,1178
C137
AC240 0,0591
C136
Trụ C136 đến trụ C152
ĐD472T2.KBU-ĐD477T2.KBU
ĐD477T2.KBU sau MC481
TD485
FCO-TD485
133/10
R
485
2506
CS485/2
CS485/1
485-1
2506
XE240 0,162
133/6
XE70 0,1855
250
T36H
TDP4
P.Buôn Hồ
133/6/5
ĐD477T2.KBU sau MC485
ĐD475T2.KBU
8/3
400-2
(ĐD475T2.KBU)
ĐD473T2.KBU
15/1
400-36/1
(ĐD473T2.KBU)
15/2
(ĐD473T2.KBU)
400-3
(ĐD473T2.KBU)
TDLBS400-7
(ĐD473T2.KBU)
FCO-TDLBS400-7
15/2
LBS400-7
(ĐD473T2.KBU)
CSLBS400-7/1
(ĐD473T2.KBU)
CSLBS400-7/2
(ĐD473T2.KBU)
15/2(ĐD473T2.KBU)
11/1
11/2
(ĐD477T2.KBU)
400-76/2A
XE120 0,0229
XE120 0,0223
XE120 0,0468
T106KB
Thôn 8
X.Pơng Đrang
400 15/1
XE150 0,0358
XE150 0,0267
CU-XE3x50 0,062
28
LBFCO400-9
1
CST1
T1(ĐMT.QL)
Trạm biến áp điện mặt trời
Quang Luận
560
RTS
CS1 LBS477-7/15/2
15/2
LBS477-7/15/2
869
CS2 LBS477-7/15/2
15/7
477-76/15/7
XE150 0,2088
XE150 0,0437
CSMOF477/C3A
C3A
C3A
MOF477/C3A
(ĐD474-477T2.KBU)
(ĐD474T2.KBU)
474-7/R4
R4
ĐD474T2.KBU
AC240 0,016
T269KB
Thôn 8A
X.Pơng Đrang
250
15/9
CU240 0,048
CS477/15/9
CS477/C3A
T109KB
Trường THPT
Phan Đăng Lưu
50
15/33
XE70 0,1794
15/28B
15/28B/1
100
XE95 0,015
T260KB
Chợ mới
Pơng Đrang
XE70 0,015
15/28
250
T107KB
Thôn 12
X.Pơng Đrang
CS477/15/21
CS477/15/20
XE150 0,3516
15/21
CU240 0,043
15/20
XE150 0,0984
15/18
250
T308KB
Thôn 12
X.Pơng Đrang
XE150 0,1991
15/14
250
T110KB
Thôn 8A
X.Pơng Đrang
XE150 0,2651
250
15/9
CU240 0,048
CS477/15/9
CS477/C3A
C3A
C3A
MOF477/C3A
(ĐD474-477T2.KBU)
AC240 0,016
(ĐD474T2.KBU)
474-7/R4
R4
ĐD474T2.KBU
T78H
P.Buôn Hồ
120/5
250
T99H
50
120/1
XE70 0,2091
XE70 0,008
T100H
Siêu thị
Chợ Lớn
107/1
160
XE70 0,0295
T183H
VNPT
Buôn Hồ
50
105/1
XE70 0,015
T317H
ST T209H
250
AC240 0,018
105
AC240 0,2718
114
400
T93H
P.Buôn Hồ
AC240 0,2427
120
AC240 0,0964
AC240 0,0911
107
AC240 0,2803
97
T209H
P.Buôn Hồ
AC240 0,0482
Chỉnh trang
TBA T209H(ĐD477T2.KBU)
CS2 LBS477-7/96
LBS477-7/96
7106
96
CS1 LBS477-7/96
AC70 0,025
87/2/2
AC70 0,0743
87/2/1
T91H
Trạm bơm
P.Buôn Hồ
50
AC240 0,3615
T92H
Đạt Hiệu 2
P.Buôn Hồ
250
87
AC240 0,6294
T268H
P.Buôn Hồ
250 73
AC240 0,2077
T60H
Đạt Hiệu 2
P.Buôn Hồ
87/4/5
160
XE70 0,229
T90H
Trạm bơm
P.Buôn Hồ
50
87/6
AC70 0,1642
87/4
AC70 0,1795
87/2
AC70 0,1601
250 87
T92H
Đạt Hiệu 2
P.Buôn Hồ
T30H
P.Buôn Hồ
69/8
AC70 0,4395
69
Chỉnh trang
TBA T30H(ĐD477T2.KBU)
AC240 0,2161
64
TIT402
TDT402
TBN402
300kVAR
MC-T402
CST402
LBFCO-T402
AC240 0,1338
AC240 0,0418
482-76/2
61
482-1
7768
CS482/1
MC482
7768
CS482/2
60
R
FCO-TD482
TD482
T216KB
X.Pơng Đrang
160 59/6
AC70 0,2406
59
AC240 0,0428
AC240 0,0825
T114KB
X.Pơng Đrang
250
58A
AC240 0,1525
55A
AC240 0,2972
48
400
T32KB
X.Pơng Đrang
AC240 0,396
38
AC70 0,0218
38/1
50
T113KB
Trạm bơm
Tân Lập 4
36
AC240 0,0806
AC240 0,041
400 35
T111KB
X.Pơng Đrang
XE70 0,4416
XE70 0,368
160 55A/8
T295KB
X.Pơng Đrang
T112KB
X.Pơng Đrang
36/10
AC95 0,3213
36/24
XE70 0,349
160
T289KB
Chỉnh trang
TBA T112KB(ĐD477T2.KBU)
36/17
160
T228KB
X.Pơng Đrang
AC240 0,1793
15
AC240 0,5079
28
AC240 0,1216
31
AC240 0,1688
250
T275KB
X.Pơng Đrang
XE95 0,018
35/1
LBFCO400-15
1
35/2
RTS
250
T1(ĐMT.ĐHĐL)
Trạm biến áp điện mặt trời
Đức Hòa Đắk Lắk
XE95 0,07
T301KB
Trần Thị Hoa
160
10
AC240 0,0217
11
AC240 0,1036
8
AC240 0,0917
T33KB
Thôn 9
X.Pơng Đrang
160 8/1
AC240 0,012
(ĐD477T2.KBU)
400-26/2
6
AC240 0,0156
400-1
10949
5
AC240 0,2017
CS477 1
477-76
477
10949

GHI CHÚ:

- Trạm biến áp cần sửa chữa
- Trạm biến áp ngành điện
- Trạm biến áp khách hàng

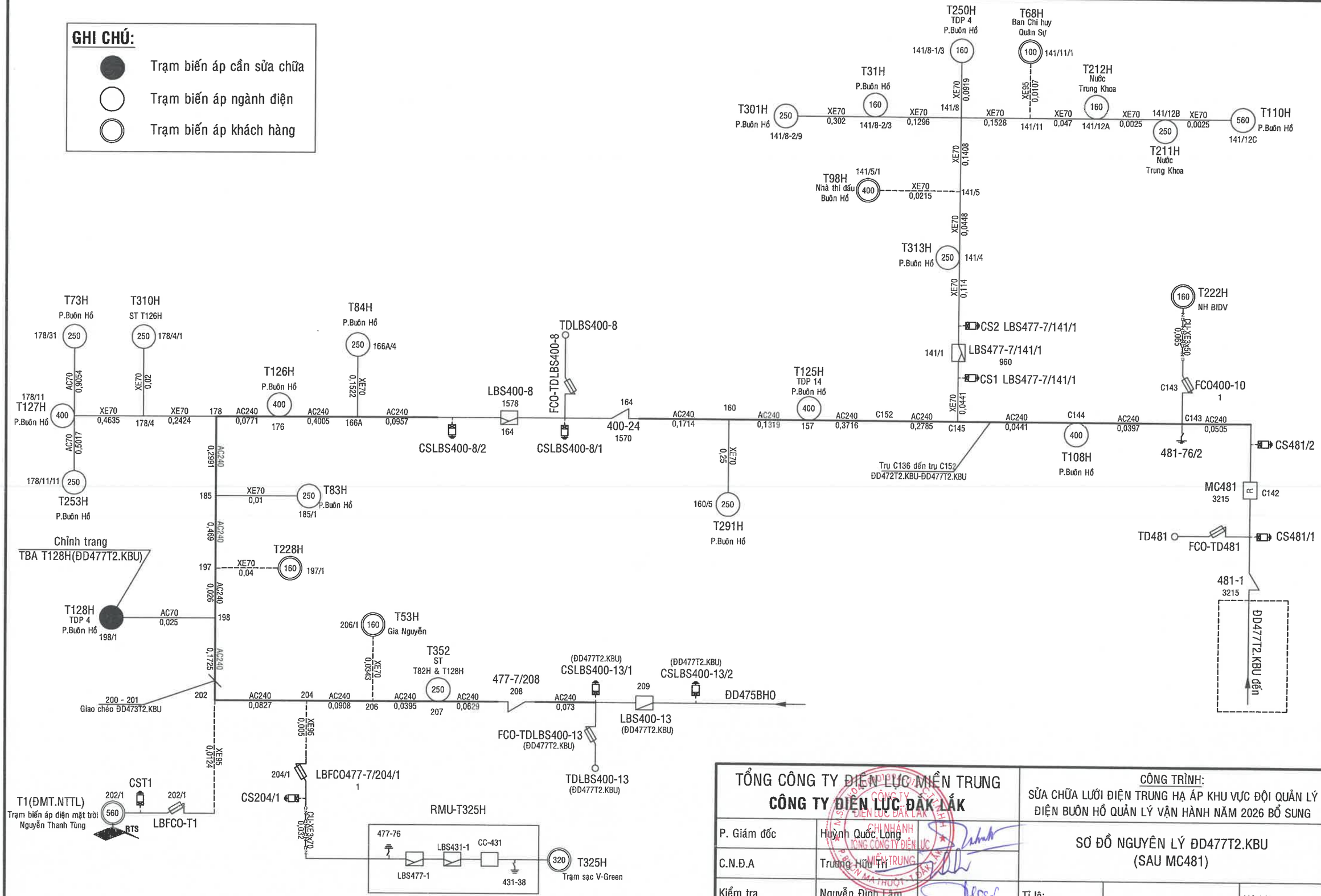
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ ĐD477T2.KBU (TRƯỚC MC485 VÀ TRƯỚC MC481)		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Thi				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ:	SĐNL	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		477T2.KBU-01/03



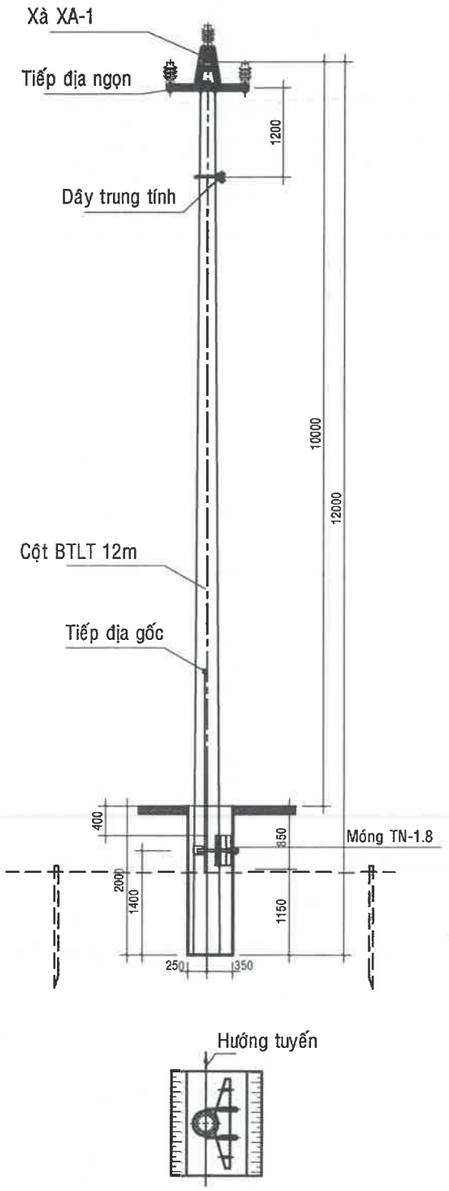
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ ĐD477T2.KBU (SAU MC485)		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ:	SĐNL	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		477T2.KBU-02/03

GHI CHÚ:

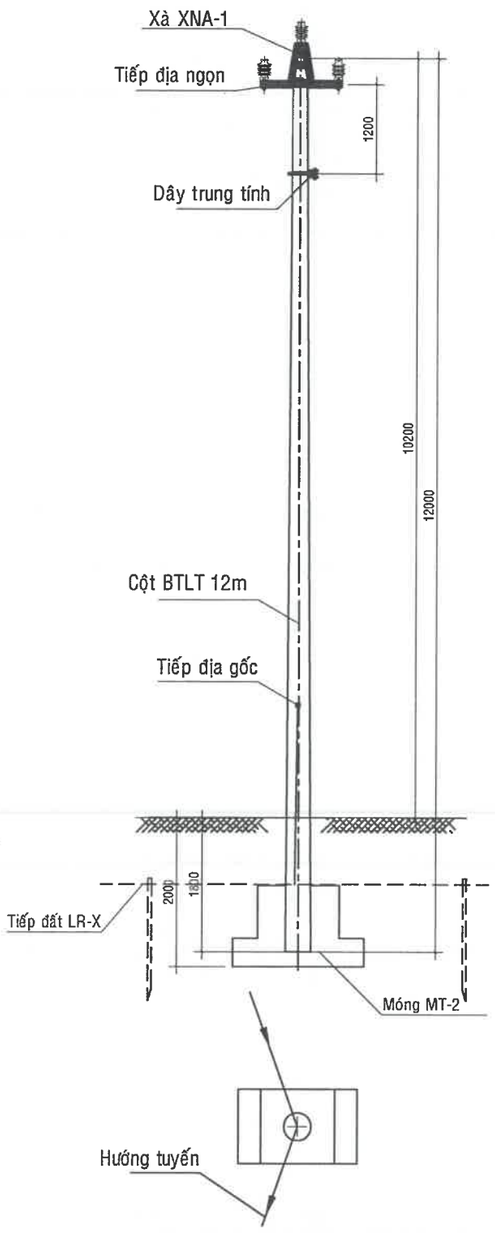
- Trạm biến áp cần sửa chữa
- Trạm biến áp ngành điện
- Trạm biến áp khách hàng



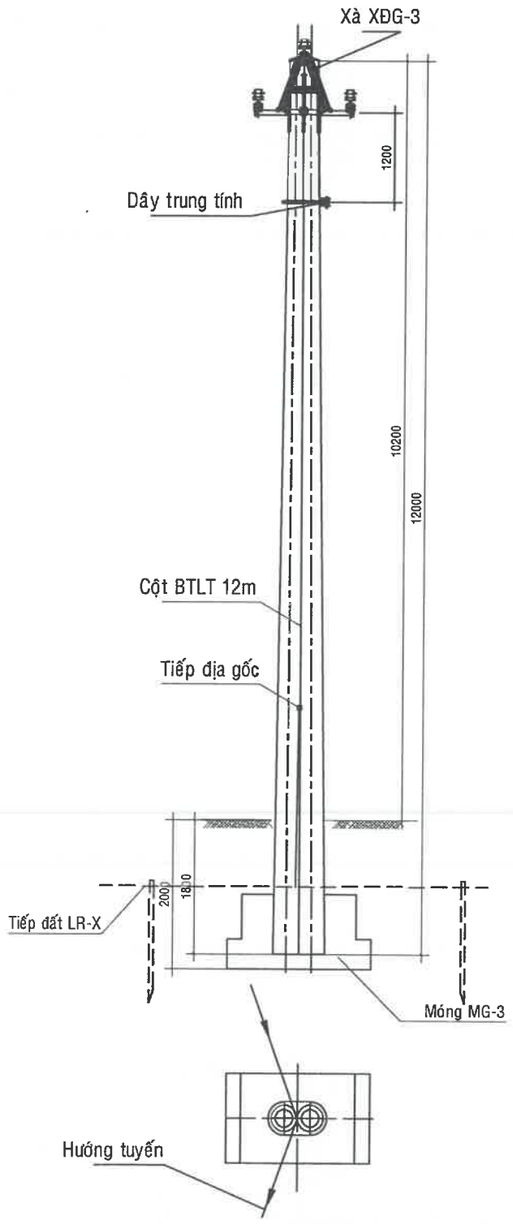
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG	
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ ĐD477T2.KBU (SAU MC481)	
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí			
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ:	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026	SĐNL 477T2.KBU-03/03



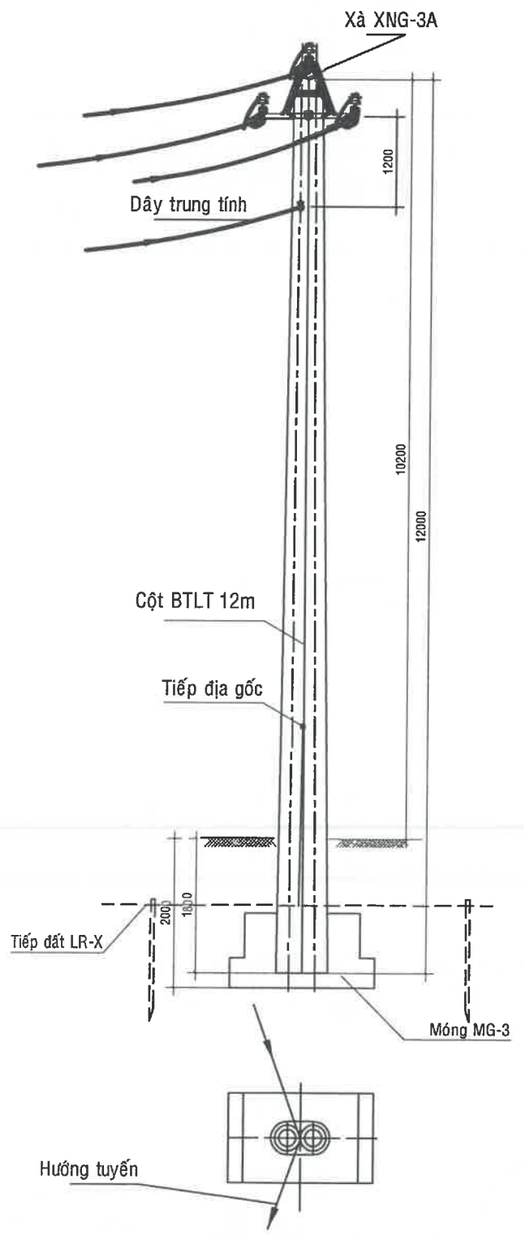
SƠ ĐỒ CỘT ĐỠ THẲNG TRUNG ÁP



SƠ ĐỒ CỘT ĐỠ GÓC TRUNG ÁP

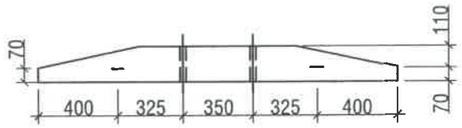


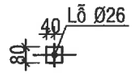
SƠ ĐỒ CỘT ĐỠ GÓC TRUNG ÁP

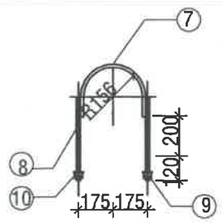


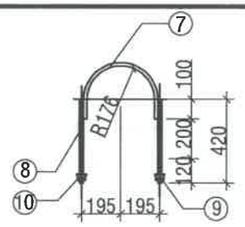
SƠ ĐỒ CỘT NÉO GÓC TRUNG ÁP

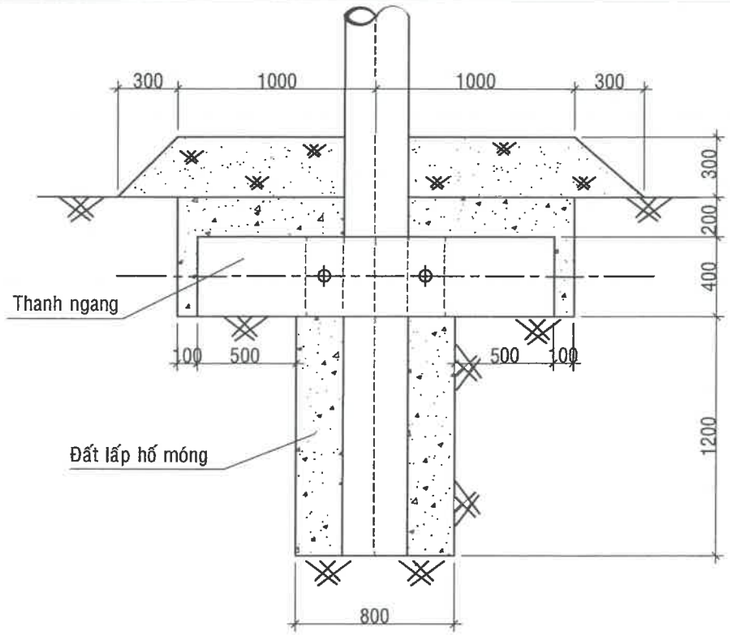
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**SƠ ĐỒ CỘT TRUNG ÁP**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ:	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		SDC-TA-01/01

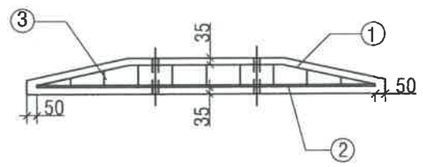


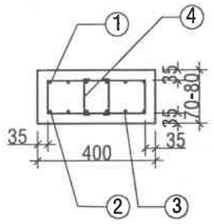




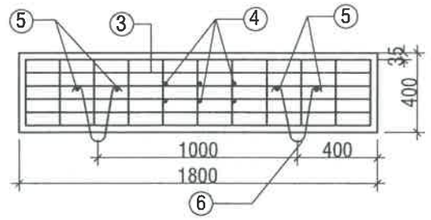




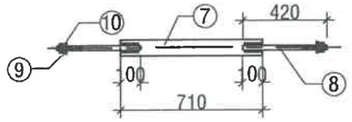




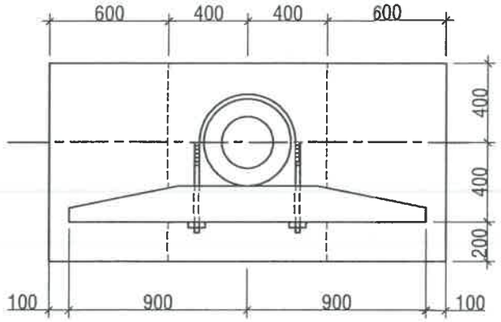
CẮT NGANG MÓNG



MẶT BẰNG BỐ TRÍ THÉP



HÌNH TRẢI CÔDÊ LT12



BẢNG KÊ THÉP

Số hiệu	Hình dáng cốt thép	Nguyên vật liệu	Kích thước (mm)	Số lượng	Khối lượng (Kg) Đơn vị	Khối lượng (Kg) Toàn bộ	Ghi chú
1	550 600 550 / 80 80	Ø10-CII	1860	6	1,14	6,89	
2	80 1700 80	Ø10-CII	1860	6	1,14	6,89	
3	350 / 20-50 350 20-50	Ø6-CI	820-1040	11	0,206	2,27	
4	40 110 40	Ø6-CI	190	6	0,042	0,253	
5	40 90 40	Ø6-CI	170	4	0,0377	0,151	
6	300 70 / 60 / 300 70	Ø6-CI	800	2	0,1776	0,355	
7	Cô dê	-80x6	710	1	2,7	2,7	
8	Bu lông M24	Ø24	420	2	1,42	2,841	
9	Đai ốc	Dầy 19		4	0,10	0,40	
10	Vòng đệm	-80x6	80	2	0,31	0,62	
Khối lượng tổng cộng của móng: 16,81 Kg							
Khối lượng thép tổng cộng của cô dê : 6,561 Kg							

BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU

Bê tông(m3)	Thép (Kg)				Ghi chú
M200	Ø10-AI	Ø6-AI	-80x6	Bulông	(Bu lông trọn bộ)
0,106	13,78	3,03	2,7(2,83)		

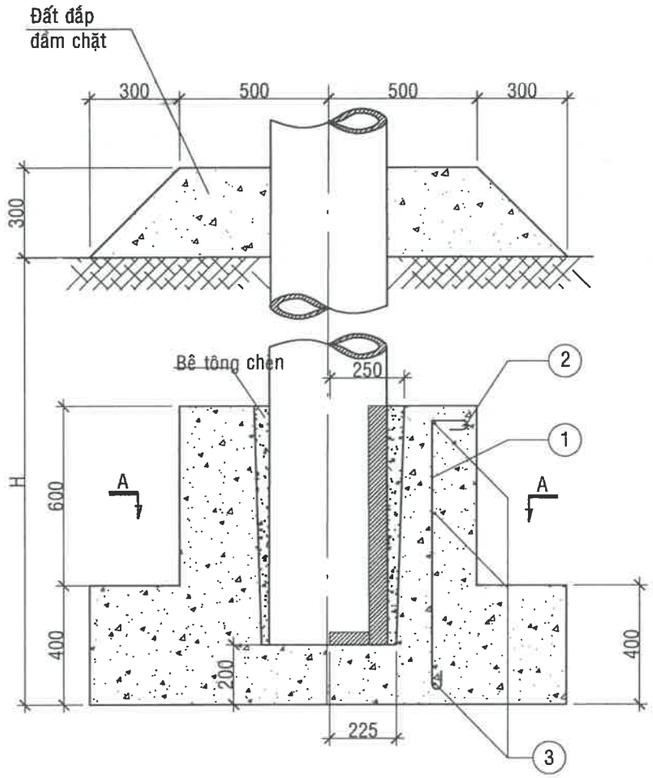
BẢNG KÊ CẤU KIỆN

STT	Tên cấu kiện	Ký hiệu	Tên bản vẽ	Số lượng	Ghi chú
1	Thanh ngang	TN-1,8		01	
2	Côdê	CN-1,8		01	

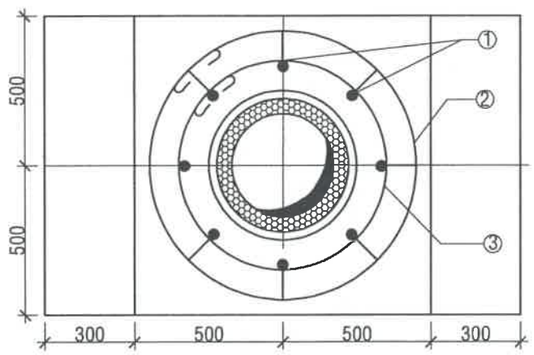
GHI CHÚ:

- Móng dùng cho trụ đỡ thẳng, lọai trụ BTLT-12m.
- Móng chế tạo đúc sẵn bê tông mác M200 đã 2x4, thể tích V= 0,106 m^3.
- Dùng que hàn E42 hoặc loại có tính năng kỹ thuật tương đương. Hh= 6mm.
- Cốt thép có đường kính Ø<10 dùng thép CB240-T(CB2) có Rs=2250kg/ cm^2 và cốt thép có đường kính Ø=>10 dùng thép CB300-V(CB3) có Rs=2800 kg/cm^2.
- Bu lông, đai ốc vòng đệm dùng loại có cấp độ bền 5.6 chế tạo theo TCVN 1916-1995.
- Khi lấp đất cho móng phải được đầm kỹ đến khi đạt hệ số đầm nén K=0,95.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		MÓNG TN-1,8		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/30	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		TN1,8-01/01



MẶT ĐỨNG



MẶT BẰNG (CẮT A-A)

BẢNG KÊ THÉP

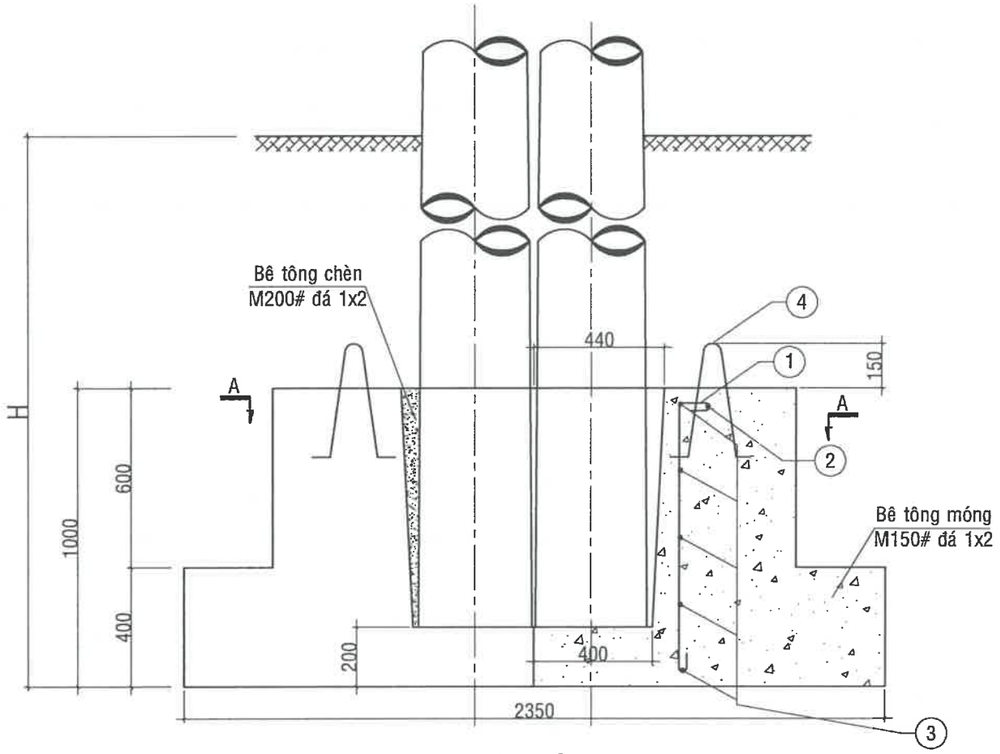
Số hiệu	Hình dáng thép	Quy cách	Kích thước (mm)	Số lượng	Khối lượng(Kg)		Ghi chú
					Đơn vị	Toàn bộ	
1	120, 60, 900, 60	Ø10-CII	1140	08	0.70	5,60	
2	900, 100, 50	Ø8-CI	3026	01	1,20	1,20	
3	700, 100, 50	Ø8-CI	2400	04	0,95	3,80	

Khối lượng thép tổng cộng= 10,60 Kg

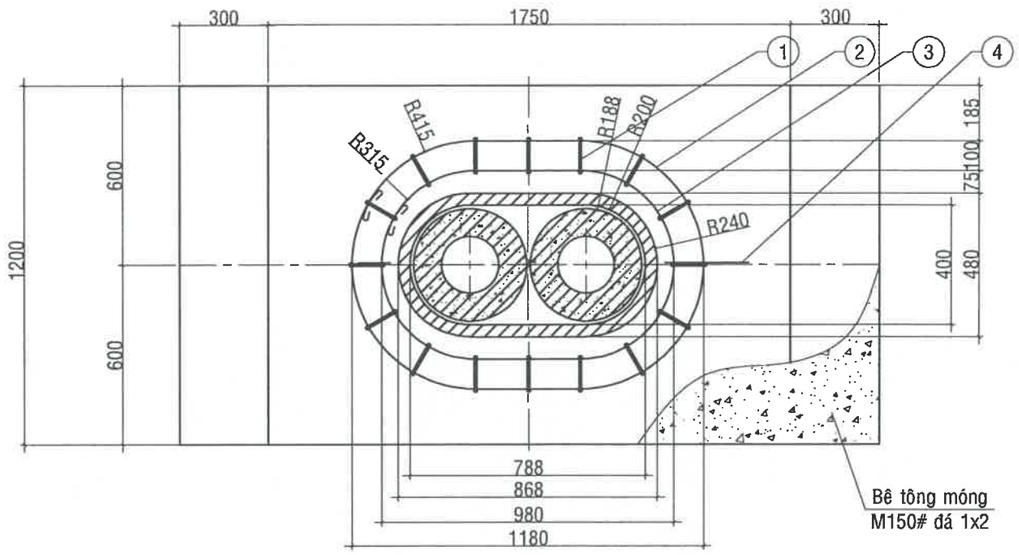
GHI CHÚ:

- Độ sâu chôn móng(H) xem Sơ đồ cột
- Đúc móng bằng bê tông đá 2x4 vữa XM.150#; khối lượng= 1,1 m^3 Chèn khe hở giữa móng và cột bằng bê tông đá 1x2 VXM. 200# khối lượng = 0,08 m^3.
- Cốt thép có đường kính Ø<10 dùng thép CB240-T(CB2) có Rs=2250kg/ cm^2 và cốt thép có đường kính Ø=>10 dùng thép CB300-V(CB3) có Rs=2800 kg/cm^2.
- Đất lấp hố móng được đầm chặt đạt hệ số K=0,95.

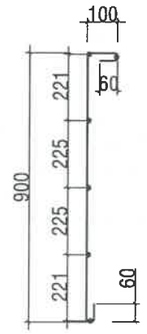
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		MÓNG CỘT BTLT MT-2		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/20	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		MT2-01/01



MẶT ĐỨNG



MẶT BẰNG (CẮT A-A)



CHI TIẾT LIÊN KẾT CÁC THANH THÉP

BẢNG THỐNG KÊ THÉP

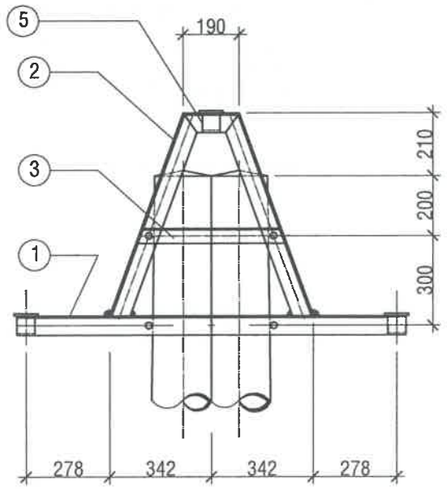
Số hiệu	Hình dáng tên gọi	Vật liệu, quy cách	Kích thước mm	Số lượng	Khối lượng (kg)	
					Đơn vị	Toàn bộ
1	100 60 900 60	Φ10-CII	1.120	16	0,691	11,057
2	100 50 350 R=415 350	Φ8-CI	3.506	01	1,385	1,385
3	100 50 350 R=315 350	Φ8-CI	2.878	05	1,137	5,684
4	60 400 R30 400 60	Φ16-CII	1.014	02	1,602	3,204

GHI CHÚ:

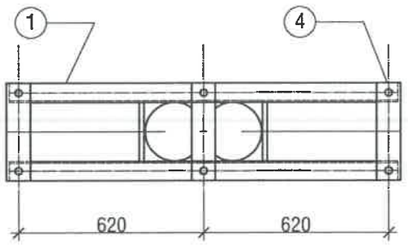
Khối lượng thép tổng cộng = 21,33Kg

- Độ chôn sâu móng(H) xem Sơ đồ cột.
- Đúc móng bằng bê tông đá 1x2 vữa M150#; khối lượng = 2,09m^3. Chèn khe hở giữa móng và cột bằng bê tông đá 1x2 vữa M200# khối lượng = 0,16m^3.
- Cốt thép có đường kính Ø<10 dùng thép CB240-T(CB2) có Rs=2250kg/ cm^2 và cốt thép có đường kính Ø=>10 dùng thép CB300-V(CB3) có Rs=2800 kg/cm^2.
- Đất lấp hố móng được đầm chặt đạt hệ số K=0,95.

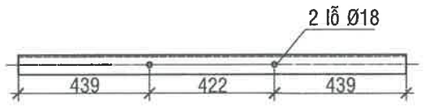
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		MÓNG CỘT BTLT MG-3		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Tế				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/20	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		MG-3-01/1

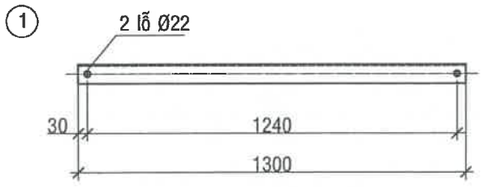


CHÍNH DIỆN

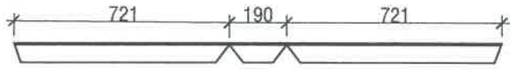


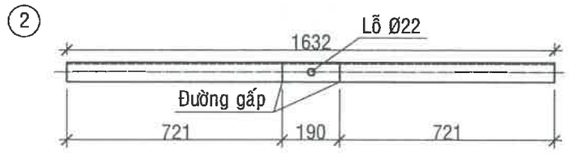
MẶT BẰNG



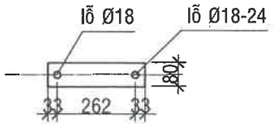


CHI TIẾT SỐ 1

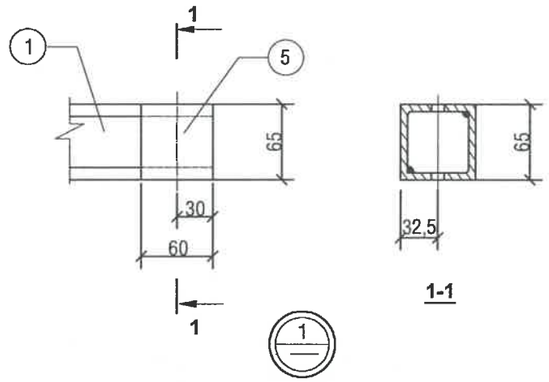




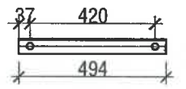
CHI TIẾT SỐ 2



CHI TIẾT SỐ 4



CHI TIẾT SỐ 5



CHI TIẾT SỐ 3

BẢNG KÊ NGUYÊN VẬT LIỆU

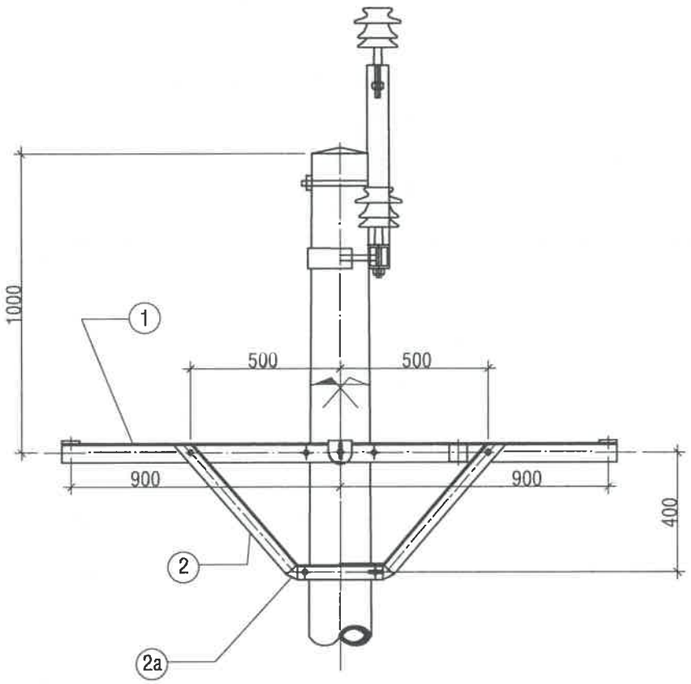
SỐ HIỆU	TÊN CHI TIẾT	NG. VẬT LIỆU & QUI CÁCH	KÍCH THƯỚC (mm)	SỐ LƯỢNG	KHỐI LƯỢNG (kg)	
					ĐƠN VỊ	TOÀN BỘ
1	Thanh xà ngang	L65x65x6	1300	2	7,683	15,366
2	Thanh xà chữ A	L65x65x6	1632	2	9,645	19,29
3	Tấm ốp lưng xà A	L50x50x5	494	2	1,862	3,725
4	Thanh giằng sứ	-80x8	327	3	1,642	3,283
5	Tấm ốp chân sứ	L65x65x6	60	6	0,355	2,128
6	Bu lông M16X250		Dài 250	4		
	Đai ốc			8		
	Vòng đệm		Ø32xØ18x3	16		
	Bu lông M16.50		Dài 50	6		

Khối lượng thép tổng cộng: 43,792(kg)

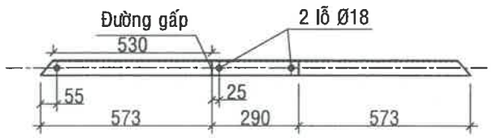
GHI CHÚ:

- Toàn bộ các chi tiết của xà phải mạ kẽm nhúng nóng; chiều dày lớp mạ kẽm>=80µm theo TCN04-92.
- Dùng que hàn E42 hoặc loại có tính năng kỹ thuật tương đương. Hh= 6mm.
- Bu lông, đai ốc vòng đệm dùng loại có cấp độ bền 5.6 chế tạo theo TCVN 1916-1995.
- Dùng thép có thông số kỹ thuật theo TCVN 7571-1:2019; TCVN 6283-3:1997.
- Các lỗ bắt sứ sẽ chuẩn xác theo cataloge sứ.

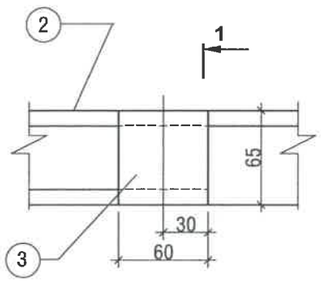
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		XÀ XĐG-3		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/20	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		XĐG-3-01/01

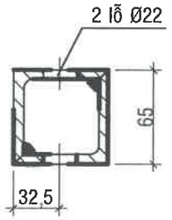


CHÍNH DIỆN



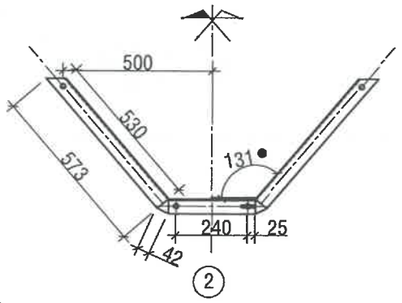
HÌNH TRẢI CỦA CHI TIẾT 2

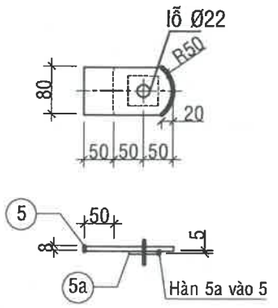




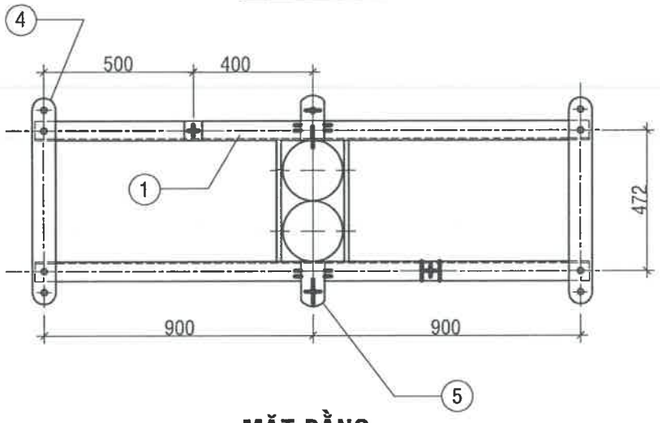
1-1

TẤM ỐP SỨ ĐỠ LÈO

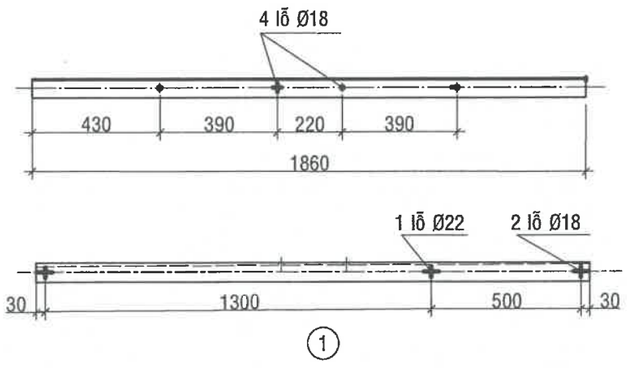




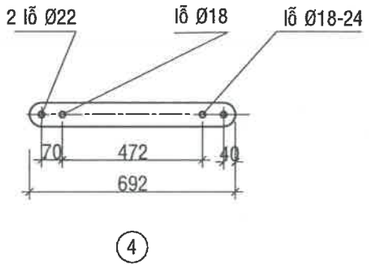
TẤM LẮP CHUỖI SỨ PHA GIỮA 5&5a



MẶT BẰNG



1



4

BẢNG KÊ NGUYÊN VẬT LIỆU

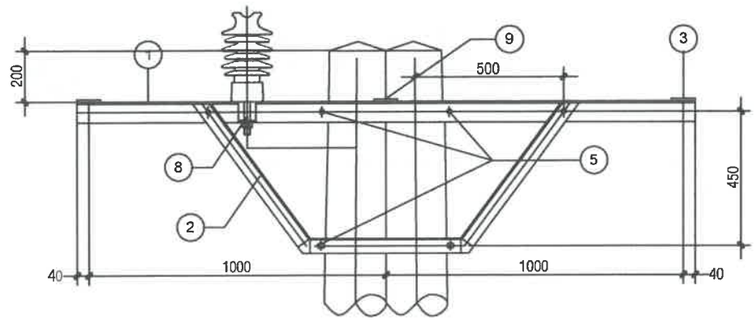
Số hiệu	Tên chi tiết	Nguyên vật liệu	Kích thước (mm)	Số lượng	Khối lượng (kg)	
					Đơn vị	Toàn bộ
1	Thanh xà ngang	L65x65x6	1860	2	10,993	21,985
2	Thanh xà A	L50x50x5	1436	2	5,414	10,828
2a	Miếng chêm xà	-50x5	45	4	0,088	0,352
3	Tấm ốp sứ lèo	L65x65x6	60	2	0,355	0,71
4	Thanh lắp chuỗi sứ	-80x8	692	2	3,474	6,948
5	Tấm lắp chuỗi sứ	-80x8	150	2	0,753	1,506
5a	Tấm đệm	-50x5	50	2	0,098	0,196
6	Bulong M16x270		Dài 270	4		
	Đai ốc		Dầy 13	8		
	Vòng đệm		Ø32xØ18x3	16		

Khối lượng thép tổng cộng = 42,525(kg)

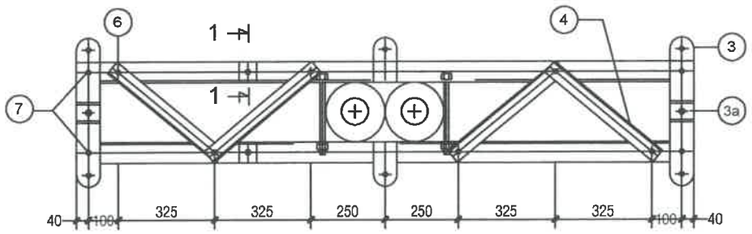
GHI CHÚ:

- Toàn bộ các chi tiết của xà phải mạ kẽm nhúng nóng; chiều dày lớp mạ kẽm>=80µm theo TCN04-92.
- Dùng que hàn E42 hoặc loại có tính năng kỹ thuật tương đương. Hh= 6mm.
- Bu lông, đai ốc vòng đệm dùng loại có cấp độ bền 5.6 chế tạo theo TCVN 1916-1995.
- Dùng thép có thông số kỹ thuật theo TCVN 7571-1:2019; TCVN 6283-3:1997.
- Các lỗ bắt sứ sẽ chuẩn xác theo cataloge sứ.

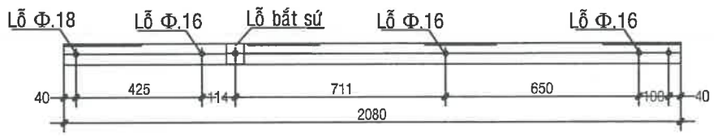
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		XÀ XNA-22		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/20	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		XNA22-01/01

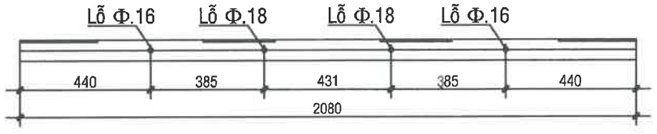


MẶT ĐỨNG

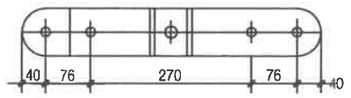


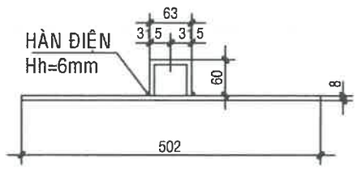
MẶT BẰNG

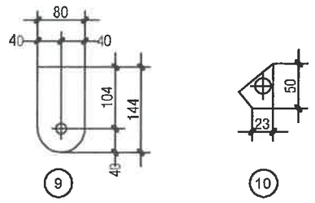


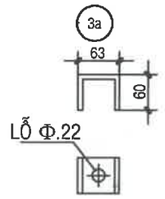


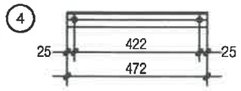
CHI TIẾT SỐ 3
(2 THANH/BỘ)



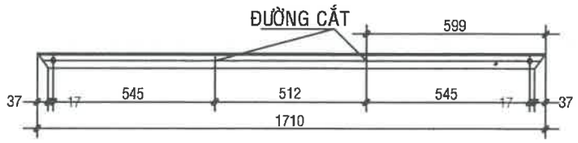


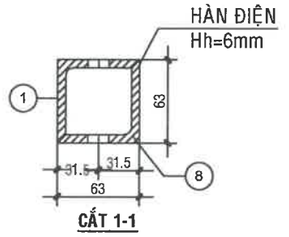




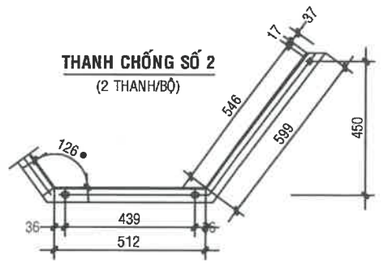


THANH CHỐNG SỐ 2
(2 THANH/BỘ)





CẮT 1-1



BẢNG KÊ NGUYÊN VẬT LIỆU

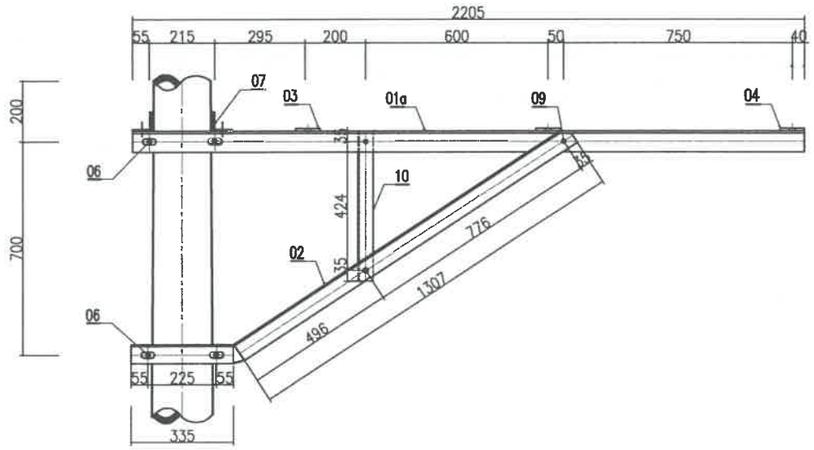
SỐ HIỆU	TÊN CHI TIẾT	NG. VẬT LIỆU & QUY CÁCH	KÍCH THƯỚC (mm)	SỐ LƯỢNG	KHỐI LƯỢNG (kg)	
					ĐƠN VỊ	TOÀN BỘ
1	THANH XÀ	L.65x65x6	2080	2	11,8976	23,7952
2	THANH CHỐNG	L.50x50x5	1710	2	6,447	12,89
3	TẤM BẮT CHUỐI NÉO	-8x80	502	2	2,52	5,04
3a	TẤM ỐP CHÂN SỨ	-8x80	190	2	0,954	1,908
4	THANH GIẰNG	L.50x50x5	472	4	1,78	4,31
5	BU LÔNG M16 (TRỌN BỘ)	CT3-Φ.16	250	4	0,44	1,76
6	BU LÔNG M14 (TRỌN BỘ)	CT3-Φ.14	50	10	0,12	1,20
7	BU LÔNG M16 (TRỌN BỘ)	CT3-Φ.16	50	4	0,20	0,80
8	TẤM BẮT SỨ ĐỨNG	L.70x70x7	60	2	0,44	0,88
9	TẤM BẮT CHUỐI NÉO	-8x80	144	2	0,72	1,44
10	MIẾNG CHÊM	-8x80	144	2	0,72	0,39

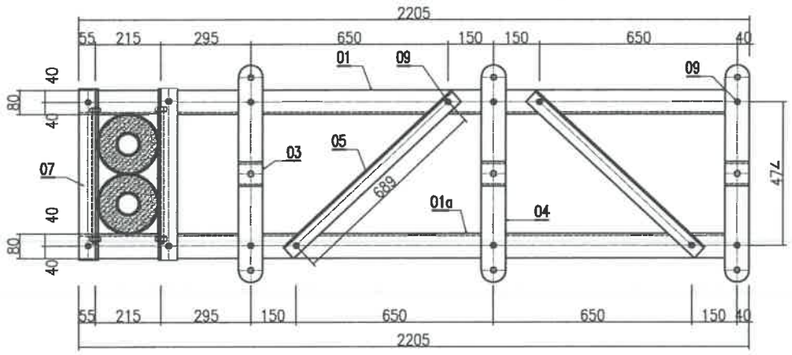
Khối lượng tổng cộng : 54,4132kg

GHI CHÚ

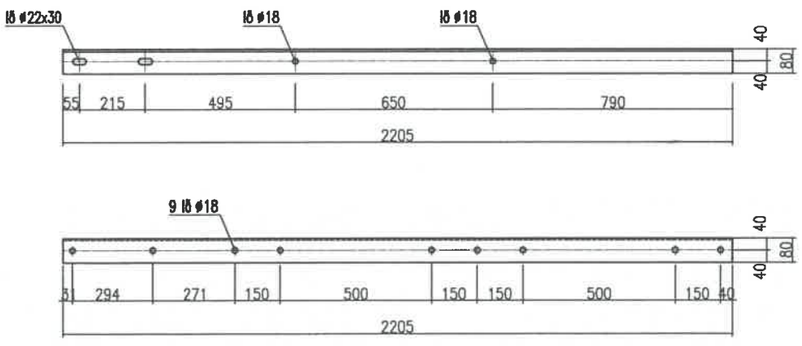
- Toàn bộ các chi tiết phải mạ kẽm nhúng nóng (Kể cả bulông, đai ốc& vòng đệm); chiều dày lớp mạ kẽm>=80µm (Theo TCVN 5408 : 2007)
- Các chi tiết liên kết bằng hồ quang điện: dùng que hàn E42-Ø4; hoặc loại có tính năng kỹ thuật tương đương. Hh= 6mm
- CT-3 có Ra= 2100 Kg/Cm^2 (TCVN 1656 : 1993).
- Bulông; đai ốc chế tạo theo TCVN 1876 : 1976 & TCVN 1656 : 1993.

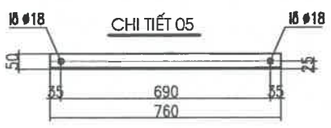
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG	
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**XÀ XNA-22A**	
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí			
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/20	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**XNA-22A-01/01**

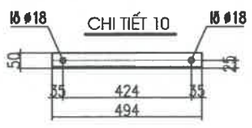


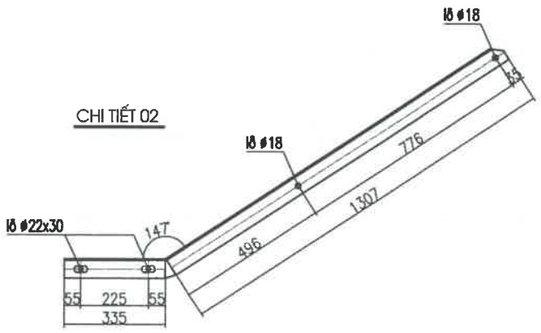


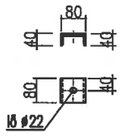
CHI TIẾT 01

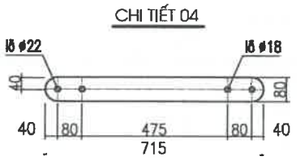


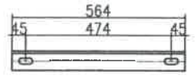












CHI TIẾT 7
lỗ ø18x30

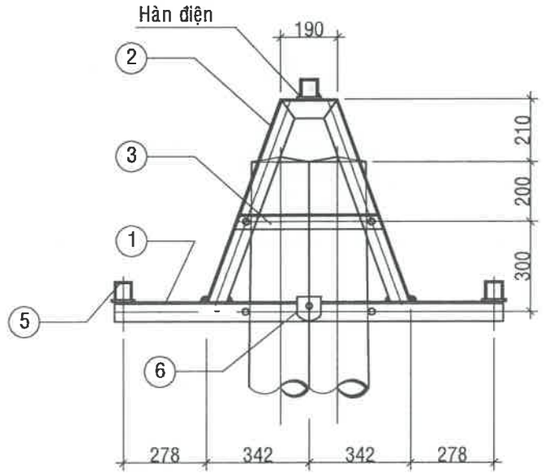
BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG

Số hiệu	Tên chi tiết	Qui cách	Kích thước (mm)	Số lượng	Khối lượng (Kg)	
					Đơn vị	Toàn bộ
01	Thanh xà	L80x8	2205	01	21.29	21.29
01a	Thanh xà	L80x8	2205	01	21.29	21.29
02/02a	Thanh chống	L63x6	1642	02	9.38	18.76
03	Tấm ốp chân ty sứ	U80x40x4.5	80	03	0.57	1.71
04	Tấm bắt sứ	– 8x80	715	03	3.59	10.77
05	Thanh giằng	L50x5	760	02	2.86	5.72
06	Bu lông + đai ốc + vòng đệm	M20	460	04	1.30	5.20
07	Thanh chống xoay	L63x6	546	02	3.22	6.44
09	Bu lông + đai ốc + vòng đệm	M16	50	20	0.2	4.00
10	Thanh giằng	L50x5	494	02	1.86	3.72
Khối lượng đã mạ kẽm: 101.93 (kg)			Khối lượng cắt vát đột lỗ: 0.89			
			Khối lượng chưa mạ kẽm: 98.01 (kg)			

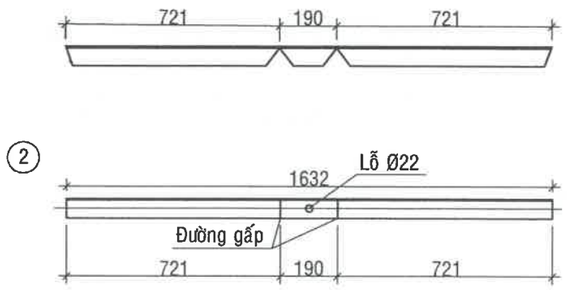
Ghi chú

- Các yêu cầu kỹ thuật, vật liệu chế tạo xem bản vẽ ĐZ22–XD–01.
- Đường kính các lỗ bắt sứ chuẩn xác lại theo Cataloge loại sử dụng.
- Chi tiết 01 đối xứng 01a, chi tiết 02 đối xứng 02a.

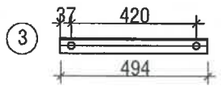
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**XÀ NÉO NẠNH CỘT BTLT NĐN-D**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/20	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**XNĐN-D-01/01**



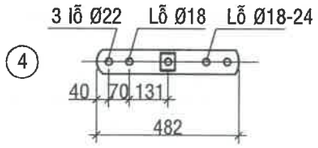
CHÍNH DIỆN



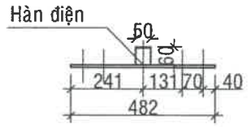
CHI TIẾT SỐ 2



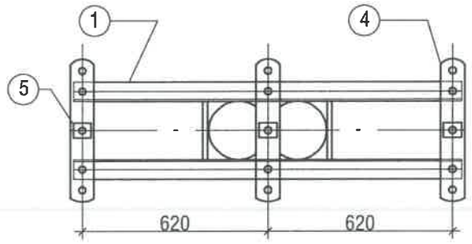
CHI TIẾT SỐ 3



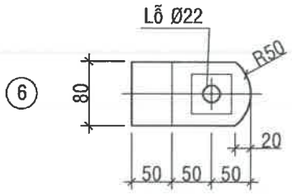
CHI TIẾT SỐ 4

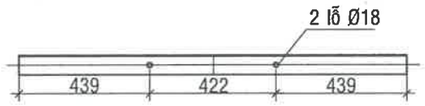


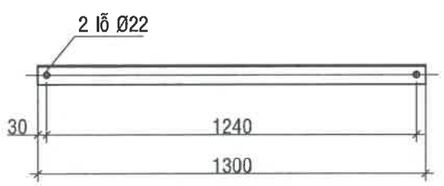
CHI TIẾT SỐ 5



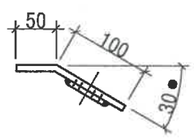
MẶT BẰNG







CHI TIẾT SỐ 1



CHI TIẾT SỐ 6

BẢNG KÊ NGUYÊN VẬT LIỆU

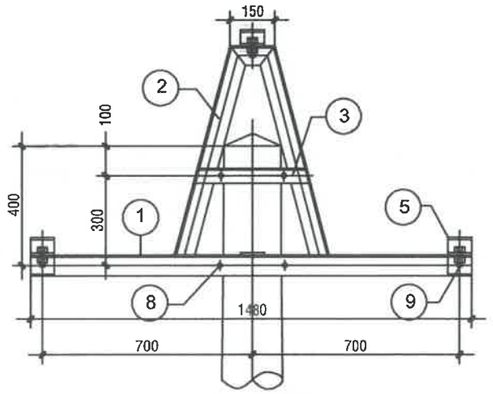
SỐ HIỆU	TÊN CHI TIẾT	NG. VẬT LIỆU & QUI CÁCH	KÍCH THƯỚC (mm)	SỐ LƯỢNG	KHỐI LƯỢNG (kg)	
					ĐƠN VỊ	TOÀN BỘ
1	Thanh xà ngang	L65x65x6	1300	2	7,683	15,366
2	Thanh xà chữ a	L65x65x6	1632	2	9,645	19,29
3	Tấm ốp lưng xà	L50x50x5	494	2	1,862	3,725
4	Tấm lắp chuỗi sứ	-80x8	482	3	2,420	7,260
5	Tấm lắp sứ đỡ lèo	-50x5	180	3	0,353	1,059
6	Tấm lắp néo	-80x8	150	2	0,753	1,506
7	Tấm đệm néo	-50x5	450	2	0,098	0,196
	Bu lông M16X250		Dài 250	4		
8	Đai ốc			8		
	Vòng đệm		Ø32xØ18x3	16		
9	Bu lông M16X50		Dài 50	6		

Khối lượng thép tổng cộng: 48,402(kg)

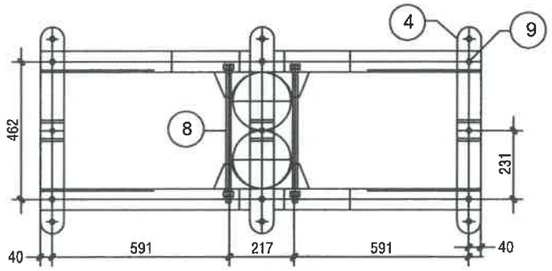
GHI CHÚ:

- Toàn bộ các chi tiết của xà phải mạ kẽm nhúng nóng; chiều dày lớp mạ kẽm>=80µm theo TCN04-92.
- Dùng que hàn E42 hoặc loại có tính năng kỹ thuật tương đương. Hh= 6mm.
- Bu lông, đai ốc vòng đệm dùng loại có cấp độ bền 5.6 chế tạo theo TCVN 1916-1995.
- Dùng thép có thông số kỹ thuật theo TCVN 7571-1:2019; TCVN 6283-3:1997.
- Các lỗ bắt sứ sẽ chuẩn xác theo cataloge sứ.

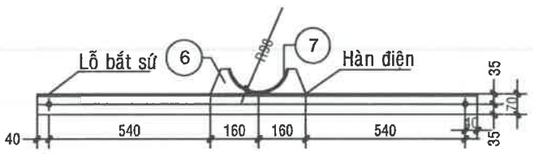
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		XÀ XNG-3		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Thi				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/20	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		XNG3-01/1

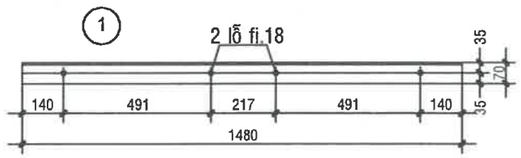


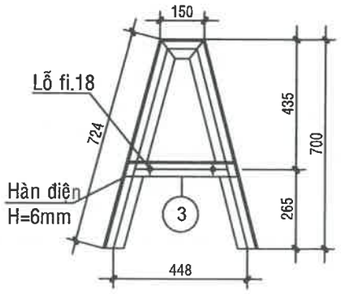
MẶT CHÍNH

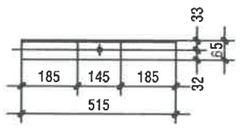


MẶT BẰNG

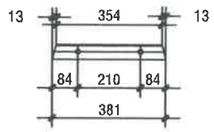




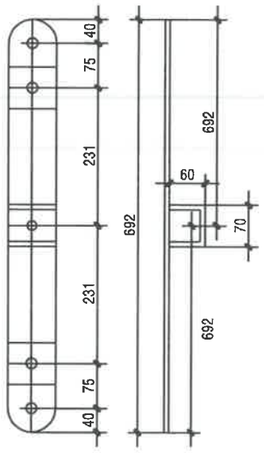


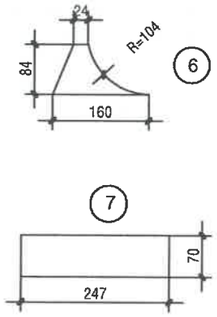


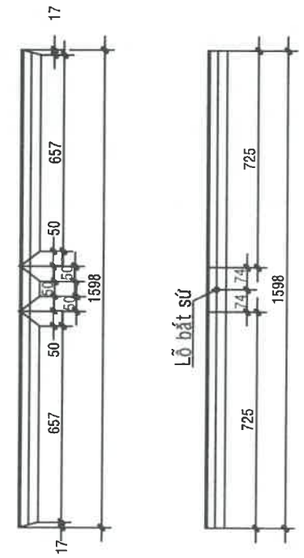
CHI TIẾT 3



CHI TIẾT 4 &5







CHI TIẾT 2

BẢNG KÊ NGUYÊN VẬT LIỆU

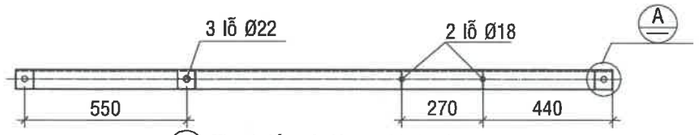
SỐ HIỆU	TÊN CHI TIẾT	NG.VẬT LIỆU & QUY CÁCH	KÍCH THƯỚC (mm)	SỐ LƯỢNG	KHỐI LƯỢNG (Kg)	
					ĐƠN VỊ	TOÀN BỘ
1	Thanh xà chính	L.70x70x7	1480	2	10,94	21,88
2	Thanh xà chữ A	L.63x63x6	1598	2	9,14	18,28
3	Thanh ốp lưng xà	L.50x50x5	378	2	1,43	2,86
4	Tấm bắt chuỗi néo	-8x80	692	3	3,47	10,41
5	Tấm lắp sứ đứng	-8x80	190	3	0,95	2,86
6	Tấm ốp xà	-6x90	160	8	0,68	5,44
7	Tấm lót ốp cột	-6x70	247	4	0,82	3,28
8	Bulong M16x500	fi.16	500	4	0,86	3,44
9	Bulong M.16x50	fi.16	50	6	0,20	1,20

Khối lượng tổng cộng : 69,65(kg)

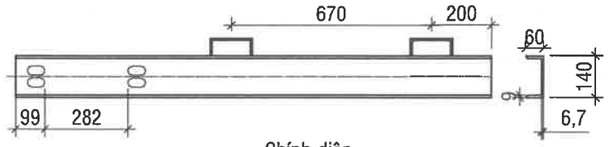
GHI CHÚ

- CHẾ TẠO XÀ BẰNG THÉP HÌNH CT3 CÓ Ra=2100KG/CM2 THEO TCVN 1656-1993; MẠ KẼM NHÚNG NÓNG DÀY 80μm THEO TCVN5408-91.
- BU LÔNG ĐAI ỐC CHẾ TẠO THEO TCVN 1876-76 VÀ TCVN 1896-76.
- CÁC VỊ TRÍ HÀN LIÊN KẾT DÙNG QUE HÀN E42 HOẶC LOẠI CÓ TÍNH NĂNG KỸ THUẬT TƯƠNG ĐƯƠNG.
- GIA CÔNG XONG CÁC CHI TIẾT XÀ TIẾN HÀNH LẮP THỬ, NẾU SAI SÓT VỀ CÁC LỖ BU LÔNG THÌ ĐIỀU CHỈNH LẠI CHO PHÙ HỢP, SAU ĐÓ GIA CÔNG HÀNG LOẠT.

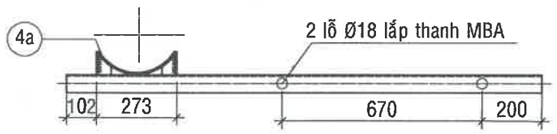
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**XÀ XNG-3A**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/20	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**XNG-3A-01/01**



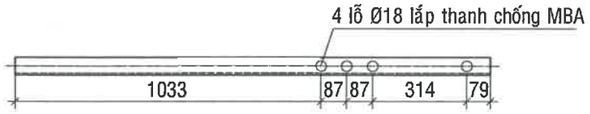
(2) Thanh lắp sứ đứng - 01 thanh



Chính diện

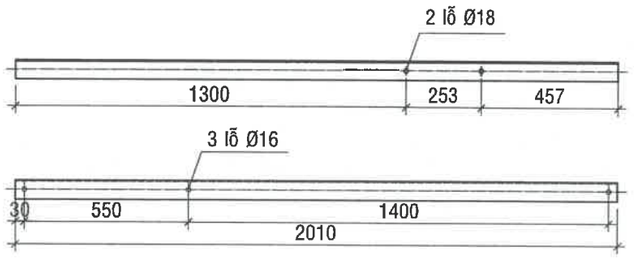


Mặt trên

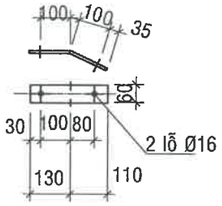


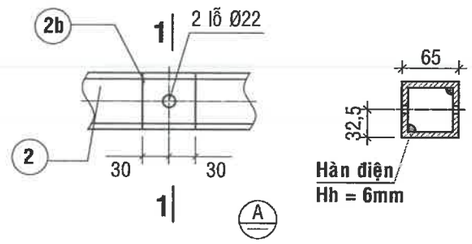
Mặt dưới

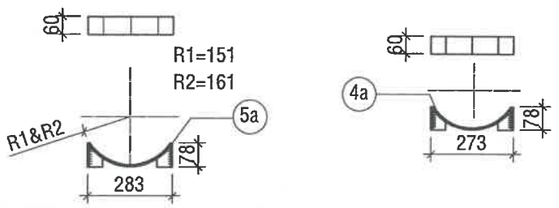
(4) Thanh đỡ lắp MBA - 02 thanh

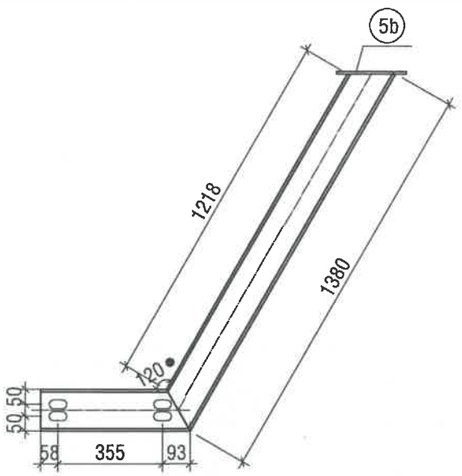


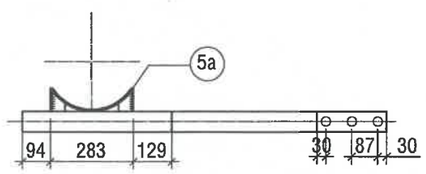
(1) Thanh lắp FCO - 01 thanh



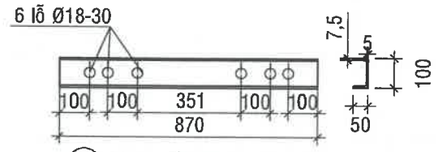




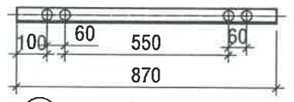




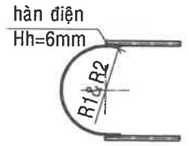
(5) Thanh chống MBA - 02 thanh

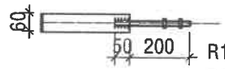


(6) Thanh lắp MBA - 02 thanh



(6a) Thanh ốp chân MBA - 02 thanh





R1=119 cho xà số 1
R2=121 cho xà số 2

(1a) 01 cấu kiện

(2a) 01 cấu kiện

BẢNG KÊ NGUYÊN VẬT LIỆU

Số hiệu	Tên chi tiết	Nguyên vật liệu	Kích thước (mm)	Số lượng	Khối lượng (Kg)	
					Đơn vị	Toàn bộ
1	Xà lắp FCO	L65x65x6	2010	1	11,879	11,879
1a	Côđê lắp xà 1	-5x50	457	1	0,896	0,896
1b	Tấm lắp FCO	-6x60	260	3	0,749	2,247
2	Xà lắp sứ đứng 22kV	L65x65x6	2010	1	11,879	11,879
2a	Côđê xà số 2	- 5x50	483	1	0,947	0,947
2b	Tấm ốp chân sứ đứng	L65x65x6	60	3	0,355	0,936
4	Xà đỡ máy biến áp	U140x60	1600	2	24	48
4a	Côđê chống xoay	- 6x60	409	1	2,018	8,072
4b	Tấm tăng cường	- 6x60	75	8	0,216	1,728
5	Thanh chống xiên	U140x60	1886	2	28,29	56,58
5a	Côđê chống xoay	- 6x60	393	1	2,018	8,072
5b	Tấm gá lắp xà 5 và 6	- 6x80	234	2	1,175	2,35
6	Thanh lắp MBA	U100x50	870	2	8,143	16,286
6a	Tấm ốp chân MBA	L50x50x5	870	2	3,205	6,41
	Bulông M16x250	CT3- Ø16x250	Dài 250	6		
	Bulông lắp xà số 5	CT3- Ø16x350	Dài 350	4		
	Bulông lắp xà số 6	CT3- Ø16x350	Dài 350	4		
	Bulông liên kết xà 5&6	CT3- Ø16x50	Dài 50	6		
	Bulông lắp MBA	CT3- Ø16x100	Dài 100	4		

Khối lượng thép tổng cộng= 173,932 (kg)

GHI CHÚ:

- Bộ xà dùng lắp trạm treo trên 01 cột BTLT- 10-12M.
- Toàn bộ các chi tiết của xà phải mạ kẽm nhúng nóng; chiều dày lớp mạ kẽm>=80µm theo TCN04-92.
- Dùng que hàn E42 hoặc loại có tính năng kỹ thuật tương đương. Hh= 6mm.
- Giá lắp tủ điện gia công tùy theo loại tủ.
- Bu lông, đai ốc vòng đệm dùng loại có cấp độ bền 5.6 chế tạo theo TCVN 1916-1995.
- Dùng thép có thông số kỹ thuật theo TCVN 7571-1:2019; TCVN 7571-11:2019; TCVN 6283-3:1997.
- Các lỗ bắt sứ sẽ chuẩn xác theo cataloge sứ.

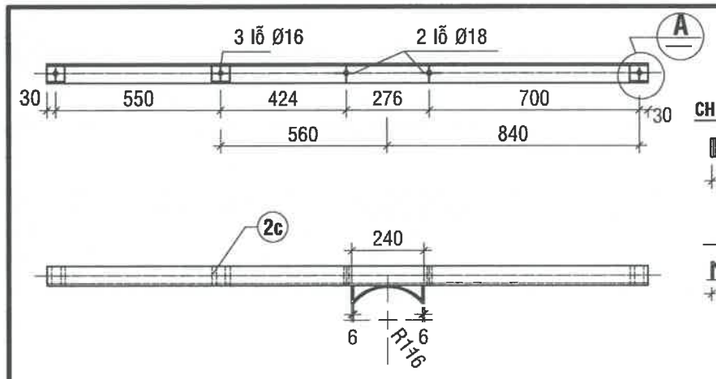
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK

P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long	
C.N.Đ.A	Trương Hữu Tứ	
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm	
Người vẽ	Lê Xuân Viễn	

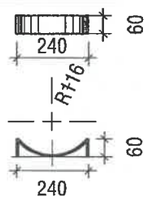
CÔNG TRÌNH:
SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG

BỘ XÀ XTG10,5-12M, BỐ TRÍ TBA TRÊN 01 CỘT BTLT 10,5M-12M

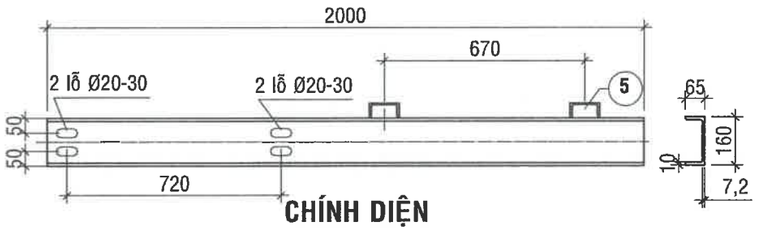
Tỉ lệ: 1/20	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Tháng 02/2026		XT10,5-12-01/01



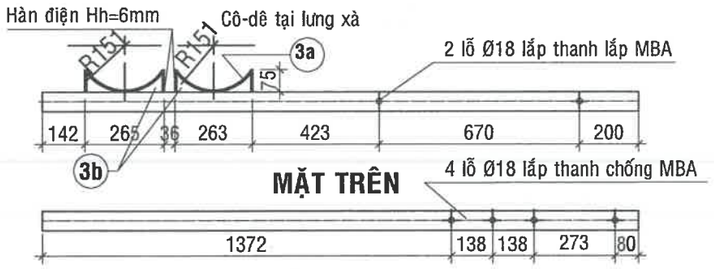
CHI TIẾT SỐ 2c



2 Thanh lắp sứ đứng 22kV- 01 thanh

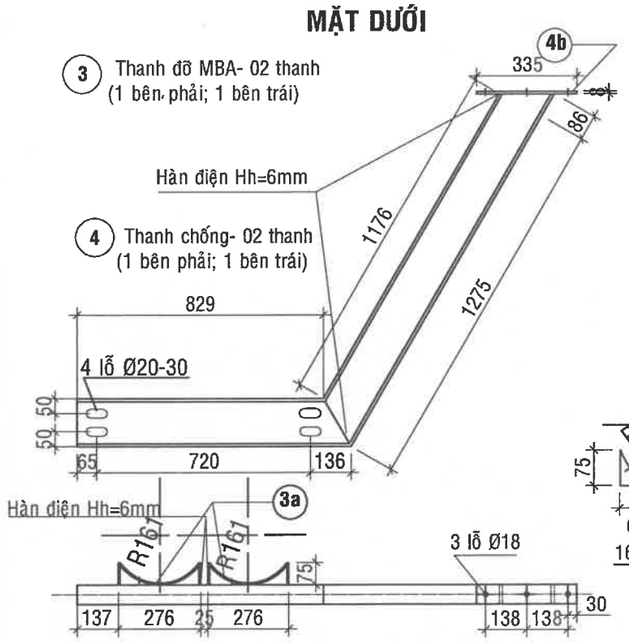


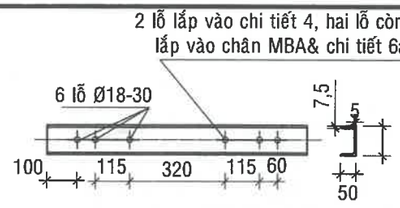
CHÍNH DIỆN



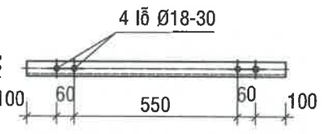
MẶT DƯỚI

3 Thanh đỡ MBA- 02 thanh
(1 bên phải; 1 bên trái)

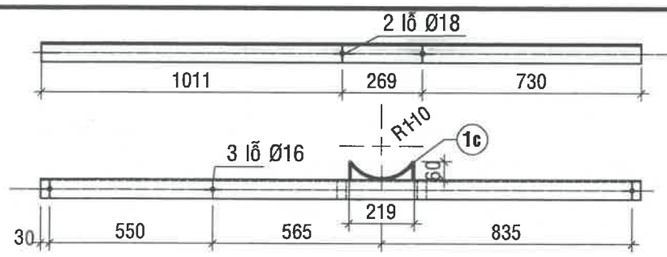




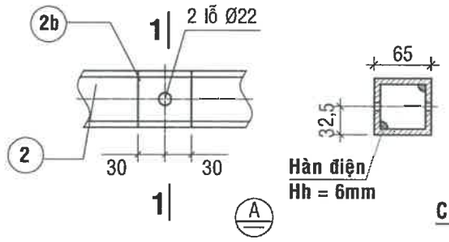
5 Thanh lắp MBA- 02 thanh



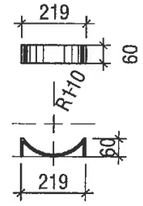
5a Thanh ốp chân MBA- 02 thanh

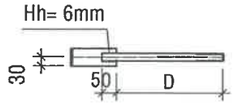


1 Xà lắp FCO- 01 thanh



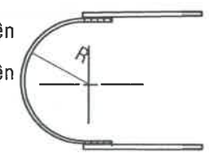
CHI TIẾT SỐ 1c



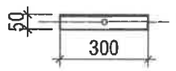


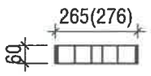
R= 110 cho xà số 1
R= 116 cho xà số 2

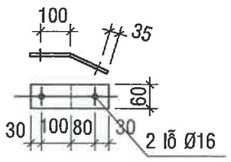
1a 01 Cấu kiện
2a 01 Cấu kiện



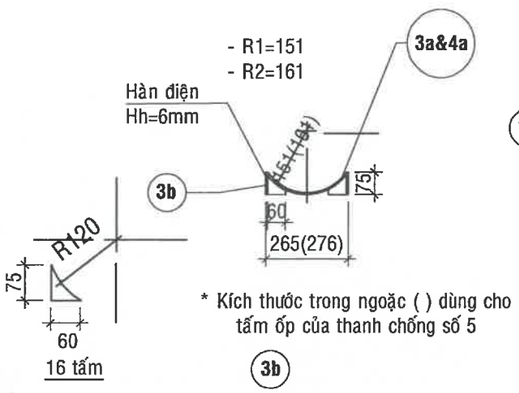
CHI TIẾT 5b
(4 THANH/BỘ)







1b Tấm lắp FCO- 03 tấm



* Kích thước trong ngoặc ( ) dùng cho tấm ốp của thanh chống số 5

CHI TIẾT TẤM ỐP GIA CỐ CHO THANH SỐ 3&4

BẢNG KÊ NGUYÊN VẬT LIỆU

Số hiệu	Tên chi tiết	Nguyên vật liệu	Kích thước (mm)	Số lượng	Khối lượng (Kg)	
					Đơn vị	Toàn bộ
1	Xà lắp FCO	L65x65x6	2010	1	11,879	11,879
1a	Côdê lắp xà 1	-5x50	457	1	0,896	0,896
1b	Tấm lắp FCO	-6x60	260	3	0,749	2,247
1c	Tấm ốp xà FCO	-6x60	339	1	0,976	0,976
2	Xà lắp sứ SD 22kV	L65x65x6	2010	1	11,879	11,879
2a	Cô-dê xà 2	-5x50	483	1	0,947	0,947
2b	Tấm ốp chân sứ SĐ	L65x65x6	60	3	0,355	1,064
2c	Tấm ốp xà SĐ	-6x60	360	1	1,0368	1,0368
3	Xà đỡ MBA	U160x65	2000	2	36,4	72,8
3a	Cô-dê chống xoay	-6x60	445	4	1,354	5,416
3b	Tấm tăng cường	-6x60	75	16	0,216	3,456
4	Thanh chống xiên	U160x65	2282	2	41,532	83,065
4a	Cô-dê chống xoay	-6x60	454	4	1,382	5,528
4b	Tấm gá lắp xà 5 và 6	-8x60	335	2	1,1055	2,211
5	Thanh lắp MBA	U100x50	870	2	8,143	16,286
5a	Tấm ốp chân MBA	L50x50x5	870	2	3,28	6,56
5b	Thanh lắp chân MBA	L50x50x5	300	4	1,131	4,524
	Bulông M16x400	CT- 3 Ø16x400	Dài 400	6		
	Bulông lắp xà số 4&5	CT- 3 Ø18x400	Dài 400	8		
	Bulông liên kết xà 4&5	CT- 3 Ø16x50	Dài 50	6		
	Bulông lắp MBA	CT- 3 Ø16x250	Dài 250	4		

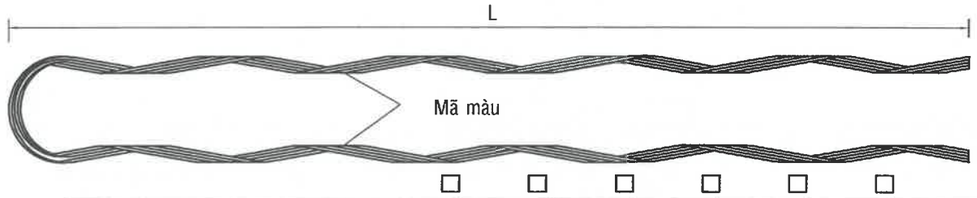
Khối lượng thép tổng cộng= 230,523 (kg)

GHI CHÚ:

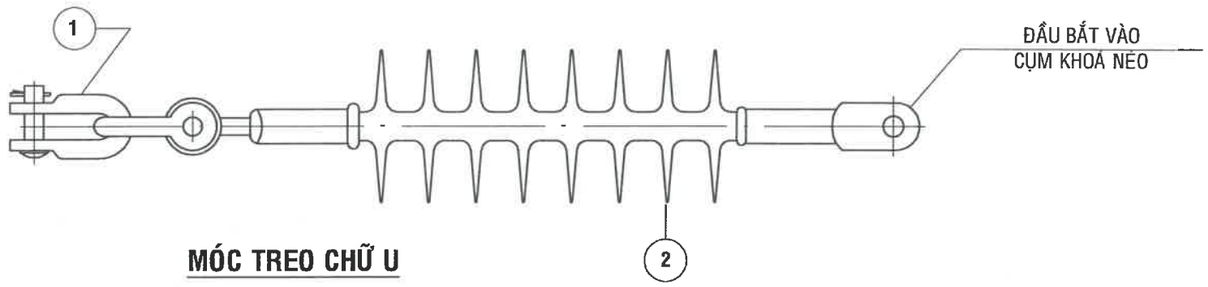
- Bộ xà dùng lắp trạm treo trên 02 cột BTLT 10,5M- 12M ghép; đỡ máy biến áp 22/0,4kV dung lượng đến 400kVA.
- Toàn bộ các chi tiết của xà phải mạ kẽm nhúng nóng; chiều dày lớp mạ kẽm>=80µm theo TCN04-92.
- Dùng que hàn E42 hoặc loại có tính năng kỹ thuật tương đương. Hh= 6mm.
- Giá lắp tủ điện gia công tùy theo loại tủ.
- Bu lông, đai ốc vòng đệm dùng loại có cấp độ bền 5.6 chế tạo theo TCVN 1916-1995.
- Dùng thép có thông số kỹ thuật theo TCVN 7571-1:2019; TCVN 7571-11:2019; TCVN 6283-3:1997.
- Các lỗ bắt sứ sẽ chuẩn xác theo cataloge sứ..

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG	
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**BỘ XÀ XTG10,5-12M, BỐ TRÍ TBA TRÊN 02 CỘT BTLT 10,5M-12M GHÉP ĐÔI**	
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí			
Kiểm tra	Nguyễn Đình Tâm		Tỉ lệ: 1/20	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026	SCL.BS.2026 / **XTG-01/01**

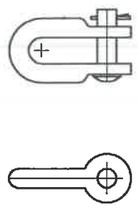
GIÁP NÍU CHO DÂY DẪN



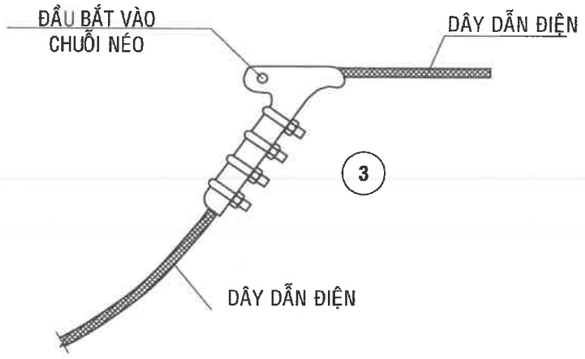
KÍCH THƯỚC DÂY DẪN (mm2)	240/32	185/24	150/19	95/16	70/11	50/8
ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI DÂY DẪN (mm)	21,5-22,1	18,6-19,3	16,5-17,2	14,8-15,3	11,2-11,7	9,5-10
KÍCH THƯỚC L (cm)						
TRỌNG LƯỢNG (gr)						
MÃ MÀU						



MÓC TREO CHỮ U



CỤM KHOÁ NÉO CONG



BẢNG KÊ CẤU KIỆN

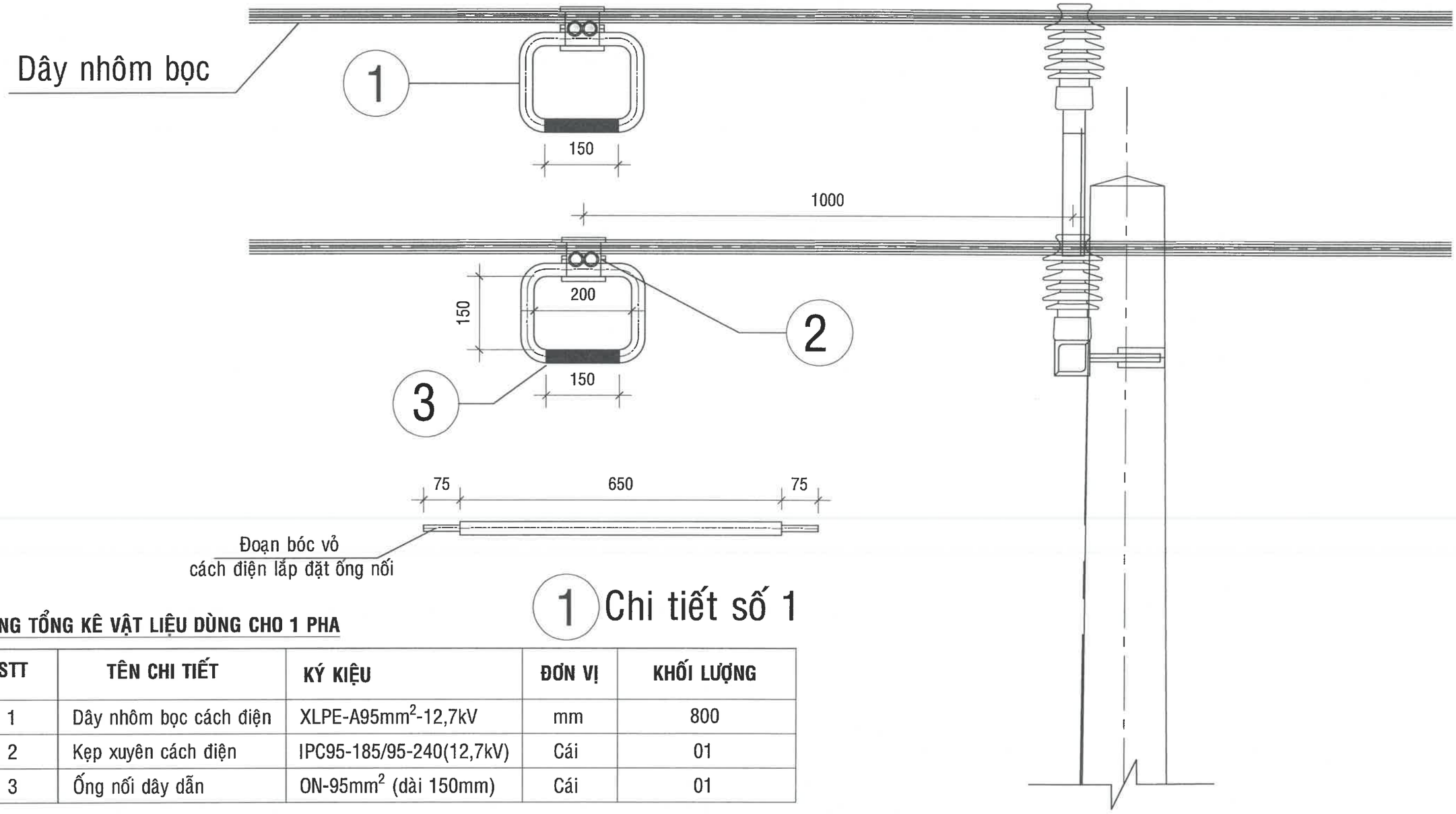
TÊN GỌI	STT	TÊN CHI TIẾT	MÃ HIỆU	SỐ LƯỢNG	KHỐI LƯỢNG (KG)		GHI CHÚ
					ĐƠN VỊ	TOÀN BỘ	
CHUỖI NÉO POLIMER	1	VÒNG TREO CHỮ U	MT-6	2	0,4	0,8	TỔNG CỘNG: 4,63KG
	2	CHUỖI POLYMER	PDI-25	1	1,63	1,63	
	3	KHOÁ NÉO	N2-357	1	2,2	2,2	

GHI CHÚ

- CHUỖI NÉO CÓ TẢI TRỌNG PHÁ HUỶ LÀ 70KN.
- MÃ HIỆU CẤU KIỆN CỦA CHUỖI TUỲ THEO HÃNG CHẾ TẠO.
- KHOÁ NÉO THẲNG HOẶC KHOÁ NÉO CONG PHẢI PHÙ HỢP VỚI DÂY DẪN.
- KHOÁ NÉO CONG DÙNG CHO CÁP BỌC.
- CỤM KHOÁ NÉO THẲNG DÙNG CHO DÂY DẪN TRẦN.
- CÁC MÓC TREO CHỮ U PHẢI ĐƯỢC MẠ KẼM NHÚNG NÓNG.
- MỖI CHUỖI NÉO DÙNG HAI MÓC TREO CHỮ U.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		SƠ ĐỒ LẮP CHUỖI NÉO CN-22KV		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/10	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		CN22-01/01

Phụ lục: Cầu tiếp địa cho đường dây trung áp sử dụng dây bọc cách điện



1 Chi tiết số 1

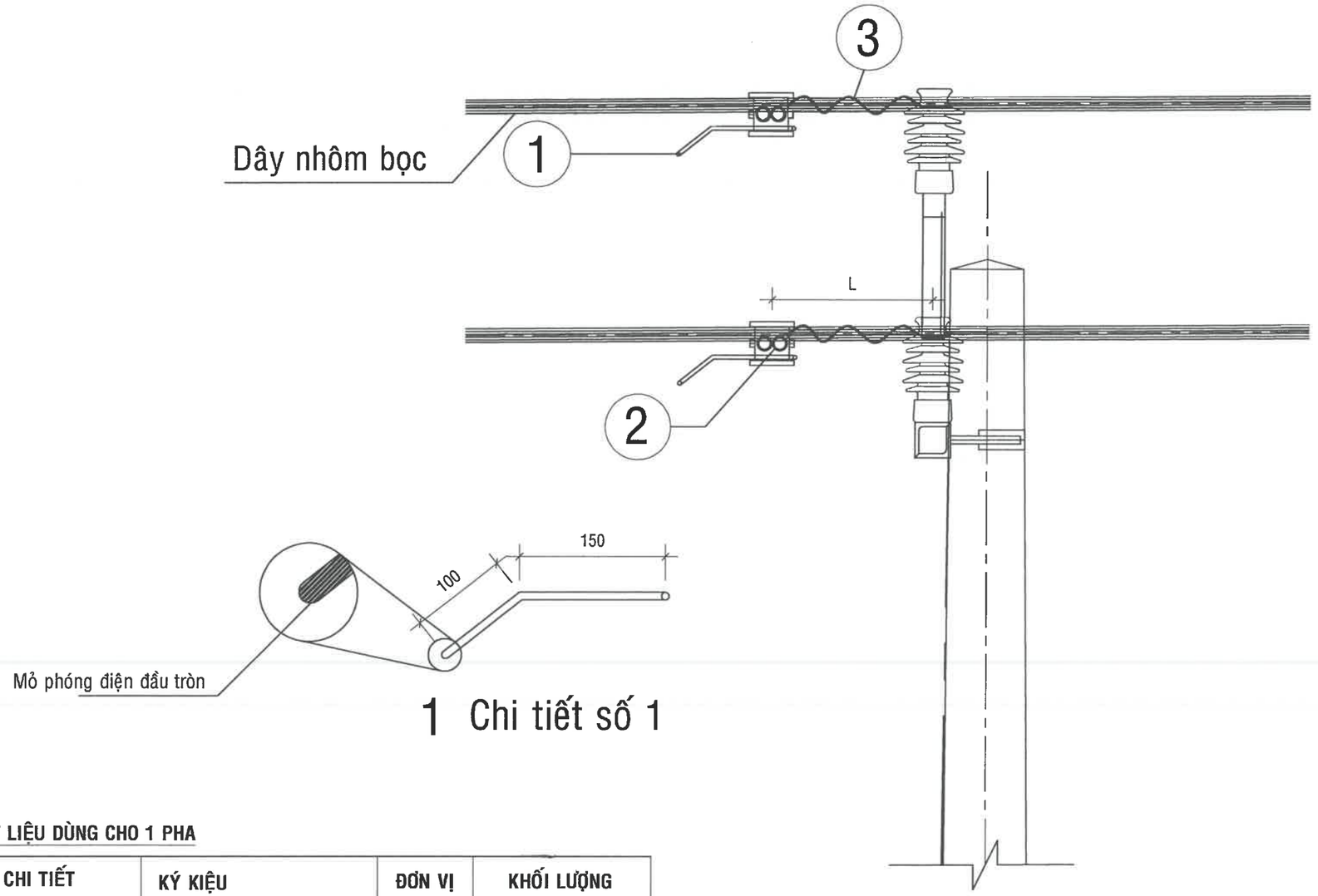
BẢNG TỔNG KÊ VẬT LIỆU DÙNG CHO 1 PHA

STT	TÊN CHI TIẾT	KÝ KIỆU	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
1	Dây nhôm bọc cách điện	XLPE-A95mm^2-12,7kV	mm	800
2	Kẹp xuyên cách điện	IPC95-185/95-240(12,7kV)	Cái	01
3	Ống nối dây dẫn	ON-95mm^2 (dài 150mm)	Cái	01

GHI CHÚ

- Cầu tiếp địa phải được uốn vuông góc để đảm bảo khả năng chịu lực khi thao tác lắp, tháo tiếp địa.
- Ống nối phải được ép bằng kìm thủy lực

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		CẦU TIẾP ĐỊA TRUNG ÁP		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ:	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		CTĐ-01/01



1 Chi tiết số 1

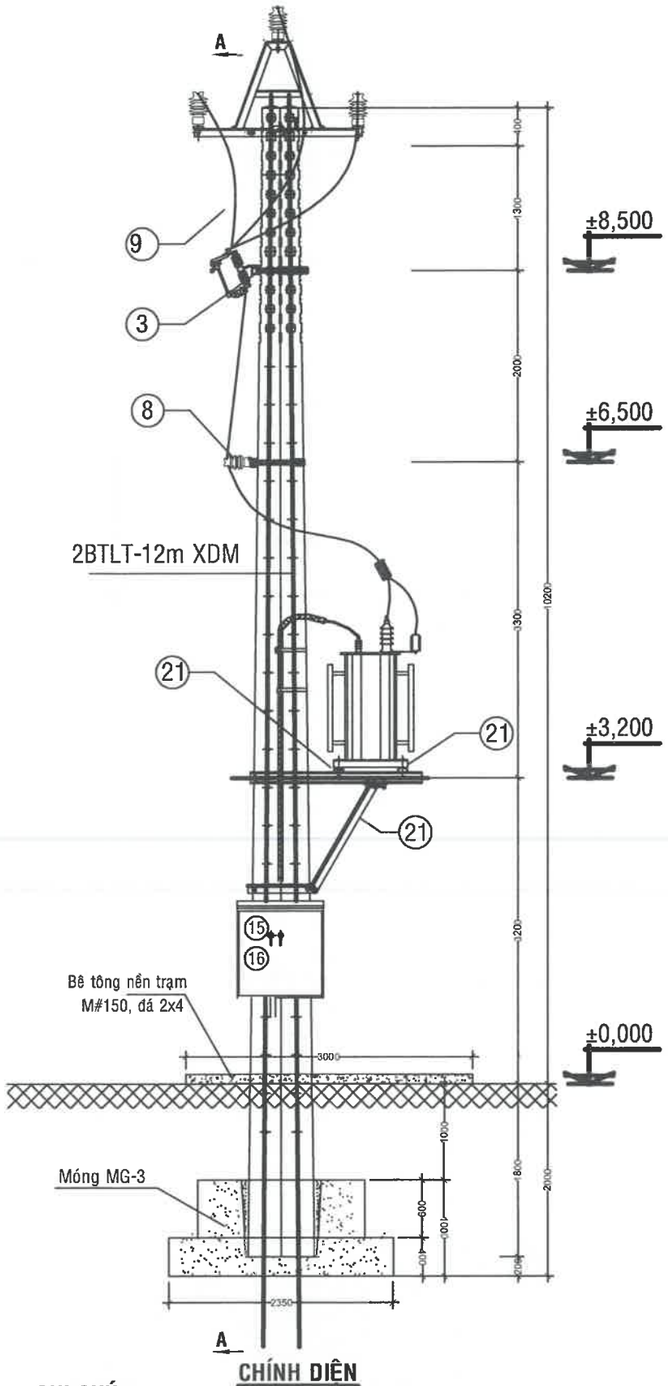
BẢNG TỔNG KÊ VẬT LIỆU DÙNG CHO 1 PHA

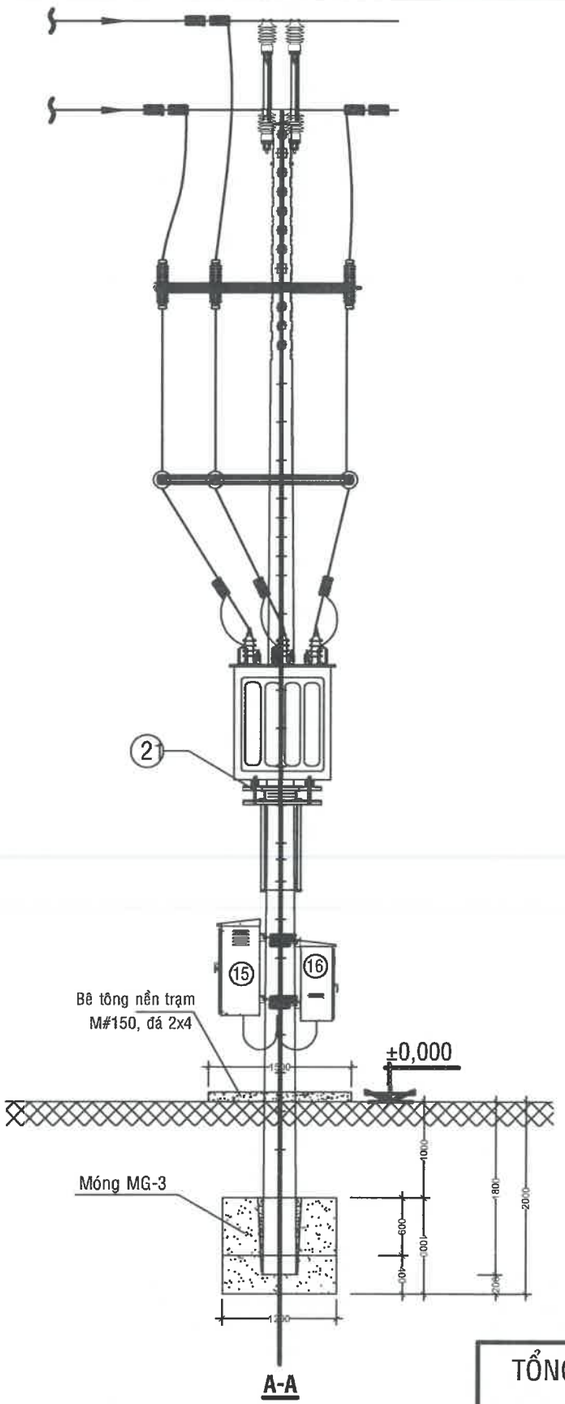
STT	TÊN CHI TIẾT	KÝ KIỆU	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
1	Bộ thoát qúa điện áp tự tạo	fi-8	mm	250
2	Kẹp xuyên cách điện	IPC95-185/95-240(12,7kV)	Cái	01
3	Dây nhôm 1 lõi	Fi 3.5-4.1 mm	mm	800

GHI CHÚ

- Kích thước L phụ thuộc vào chiều dài giáp níu buộc cổ sứ, khoảng cách lắp đặt sao cho vị trí lắp đặt kẹp IPC không làm hư hỏng đến giáp buộc .

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**BỘ THOÁT QUÁ ĐIỆN ÁP DÙNG CHO DÂY BỌC TRUNG ÁP**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/20	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**TQĐA-01/1**





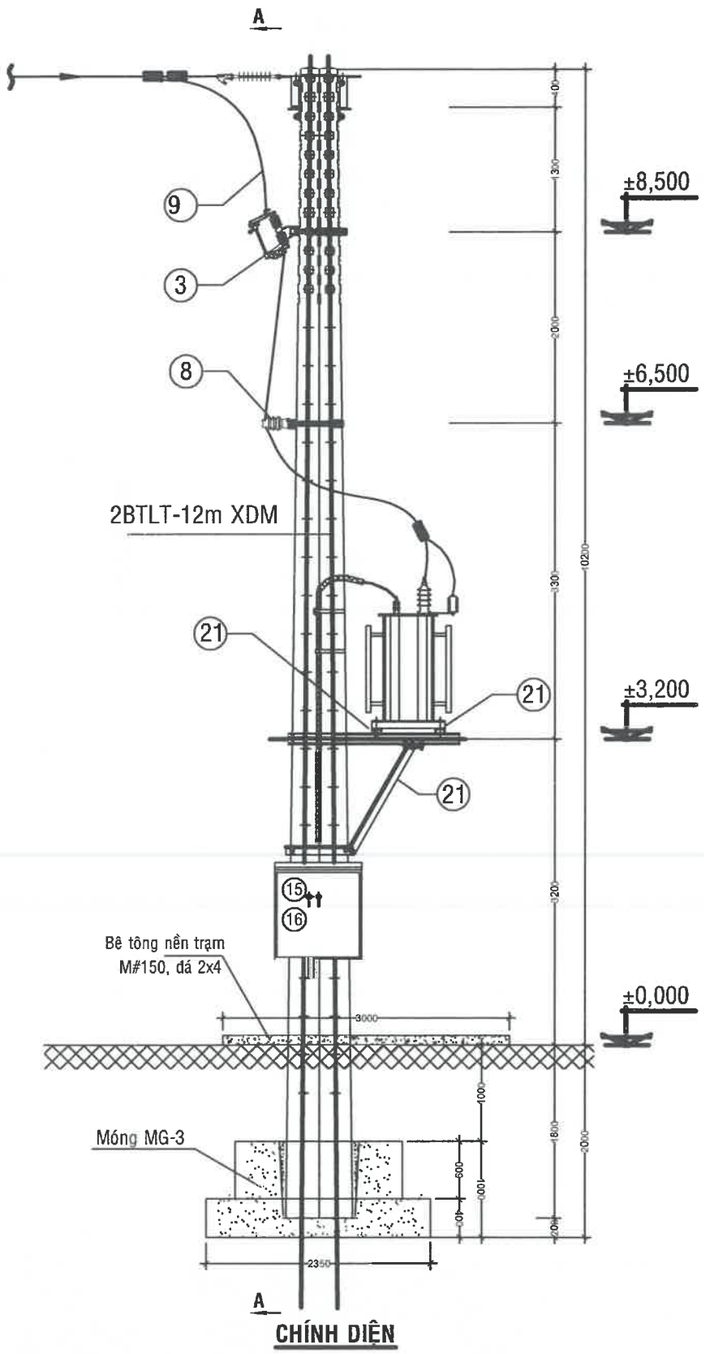
BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ - THIẾT BỊ

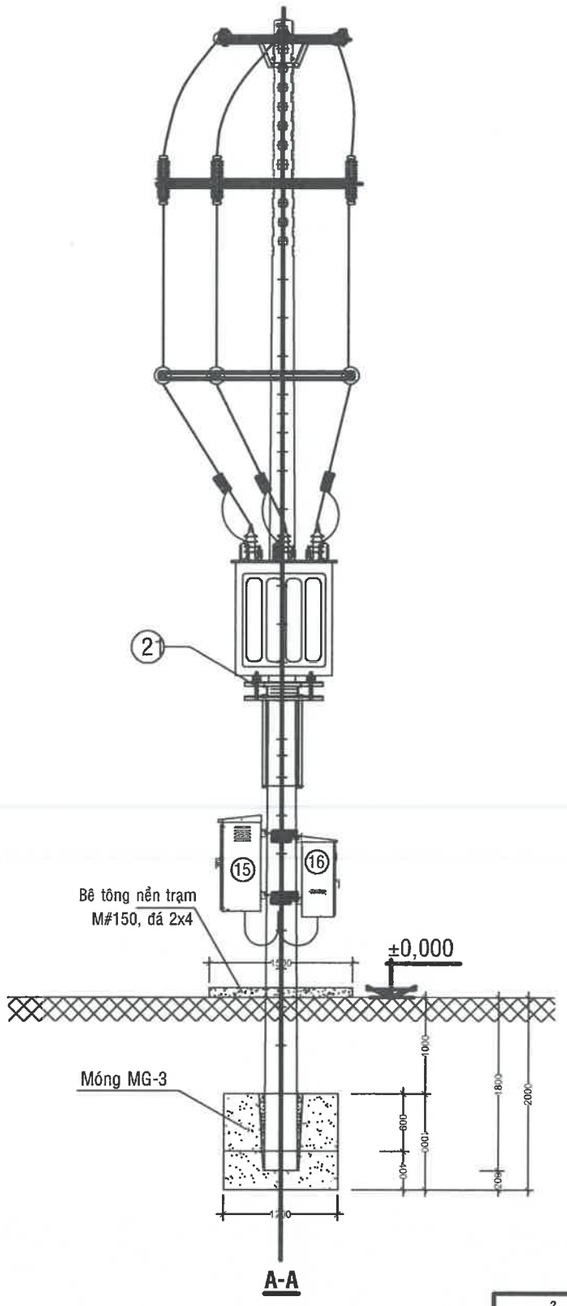
STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	Máy biến áp 3 pha 22 / 0,4 kV	Máy	1	
	Nắp che đầu sứ cao thế máy biến áp-24kV	Cái	3	
	Nắp che đầu sứ hạ thế máy biến áp	Cái	3	
2	LA 18 kV-10 kA	Cái	3	
	Nắp che LA-24kV	Cái	3	
3	FCO - 27kV-100A và Fuse Link thích hợp	Bộ	3	
	Nắp che đầu cực trên FCO-24kV	Cái	3	
	Nắp che đầu cực dưới FCO-24kV	Cái	3	
4	MCCB 3 pha (dòng điện định mức MBA)	Cái	1	
5	CT 600 V có tỉ lệ biến thích hợp phù hợp tải	Cái	3	
6	Công tơ gián tiếp	Bộ	1	
7	U Clevis, sứ ống hạ thế	Bộ	2	
8	Sứ đứng 24 KV	Bộ	3	
9	Cáp nhôm bọc cách điện 24kV	Mét	22(24)	
10	Cáp Cu bọc 600V-Tiết diện thích hợp	Mét	8	
11	Cáp Cu trần 25 mm2	Mét	12	
12	Kẹp đồng M35	Bộ	7	
13	Dây TK-50	Mét	10	
14	Kẹp TK50	Bộ	8	
15	Tủ điện hạ áp	Bộ	1	
16	Tủ bù hạ áp	Bộ	1	
17	Trụ BTLT 12m và móng trụ MG-3	Bộ	2	
18	Kẹp cáp nhôm/xuyên cách điện (TThế)	Bộ	6	
19	Đầu cốt đồng-nhôm ép thủy lực	Cái	15	
20	Đầu cốt ép thủy lực	Cái	16	
21	Bộ xà trạm	Bộ	1	
22	Cầu tiếp địa phía cao áp trạm biến áp	Bộ	3	
23	Cọc và dây tiếp địa trạm biến áp	Bộ	1	
24	Bê tông nền trạm M#150	m3	0,45	
25	Code, tăng đơ giữ MBA	Bộ	0	

GHI CHÚ:

- Trạm bố trí trên cột BTLT- 12m; Vị trí lắp đặt trạm: Xem bản vẽ Mặt bằng đường dây
- Xem kết hợp các bản vẽ:" Bộ xà trạm "; " Tủ điện"
- Kí hiệu: 1*- Xà đường dây; 1- Xà đỡ FCO; 2- Xà đỡ sứ; 3- Thanh đỡ MBA; 4- Thanh chống MBA; 5&5a- Thanh lắp MBA; 6: tấm cố định chân MBA; 7&8- Tủ điện hạ thế; 9- Chống sét van; 10- Cáp lực trung áp.
- Xem kết hợp bản vẽ: Bộ xà trạm biến áp.
- Xem phối hợp với sơ đồ nguyên lý trạm và thuyết minh phần nắp chụp FCO, CSV và MBA.
- Bê tông nền trạm M#150, đá 2x4; V = 0,45m^3.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**BỐ TRÍ TRẠM BIẾN ÁP KIỂU TREO TRÊN 02 CỘT BTLT 12m GHÉP GIỮA TUYẾN**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ:	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		BT-TBA-01/03





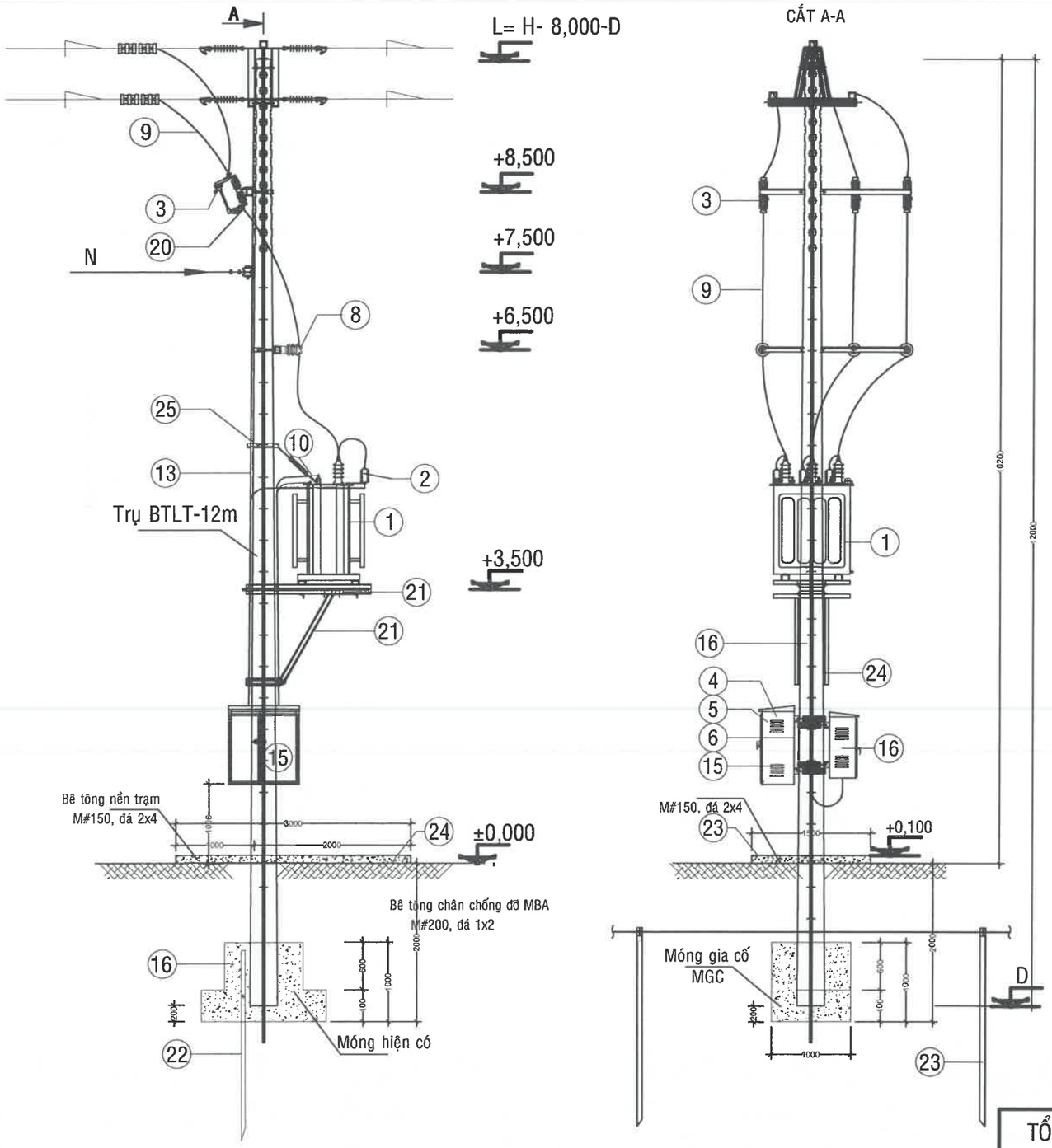
BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ - THIẾT BỊ

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	Máy biến áp 3 pha 22 / 0,4 kV	Máy	1	
	Nắp che đầu sứ cao thế máy biến áp-24kV	Cái	3	
	Nắp che đầu sứ hạ thế máy biến áp	Cái	3	
2	LA 18 kV-10 kA	Cái	3	
	Nắp che LA-24kV	Cái	3	
3	FCO - 27kV-100A và Fuse Link thích hợp	Bộ	3	
	Nắp che đầu cực trên FCO-24kV	Cái	3	
	Nắp che đầu cực dưới FCO-24kV	Cái	3	
4	MCCB 3 pha (dòng điện định mức MBA)	Cái	1	
5	CT 600 V có tỉ lệ biến thích hợp phù hợp tải	Cái	3	
6	Công tơ gián tiếp	Bộ	1	
7	U Clevis, sứ ống hạ thế	Bộ	2	
8	Sứ đứng 24 KV	Bộ	3	
9	Cáp nhôm bọc cách điện 24kV	Mét	22(24)	
10	Cáp Cu bọc 600V-Tiết diện thích hợp	Mét	8	
11	Cáp Cu trần 25 mm2	Mét	12	
12	Kẹp đồng M35	Bộ	7	
13	Dây TK-50	Mét	10	
14	Kẹp TK50	Bộ	8	
15	Tủ điện hạ áp	Bộ	1	
16	Tủ bù hạ áp	Bộ	1	
17	Trụ BTLT 12m và móng trụ MG-3	Bộ	2	
18	Kẹp cáp nhôm/xuyên cách điện (TThế)	Bộ	6	
19	Đầu cốt đồng-nhôm ép thủy lực	Cái	15	
20	Đầu cốt ép thủy lực	Cái	16	
21	Bộ xà trạm	Bộ	1	
22	Cầu tiếp địa phía cao áp trạm biến áp	Bộ	3	
23	Cọc và dây tiếp địa trạm biến áp	Bộ	1	
24	Bê tông nền trạm M#150	m3	0,45	
25	Code, tăng đơ giữ MBA	Bộ	0	

GHI CHÚ:

- Trạm bố trí trên cột BTLT- 12m; Vị trí lắp đặt trạm: Xem bản vẽ Mặt bằng đường dây
- Xem kết hợp các bản vẽ:" Bộ xà trạm "; " Tủ điện"
- Kí hiệu: 1*- Xà đường dây; 1- Xà đỡ FCO; 2- Xà đỡ sứ; 3- Thanh đỡ MBA; 4- Thanh chống MBA; 5&5a- Thanh lắp MBA; 6: tấm cố định chân MBA; 7&8- Tủ điện hạ thế; 9- Chống sét van; 10- Cáp lực trung áp.
- Xem kết hợp bản vẽ: Bộ xà trạm biến áp.
- Xem phối hợp với sơ đồ nguyên lý trạm và thuyết minh phần nắp chụp FCO, CSV và MBA.
- Bê tông nền trạm M#150, đá 2x4; V = 0,45m^3.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**BỐ TRÍ TRẠM BIẾN ÁP KIỂU TREO TRÊN 02 CỘT BTLT 12m GHÉP CUỐI TUYẾN**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Tín				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ:	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		BT-TBA-02/03



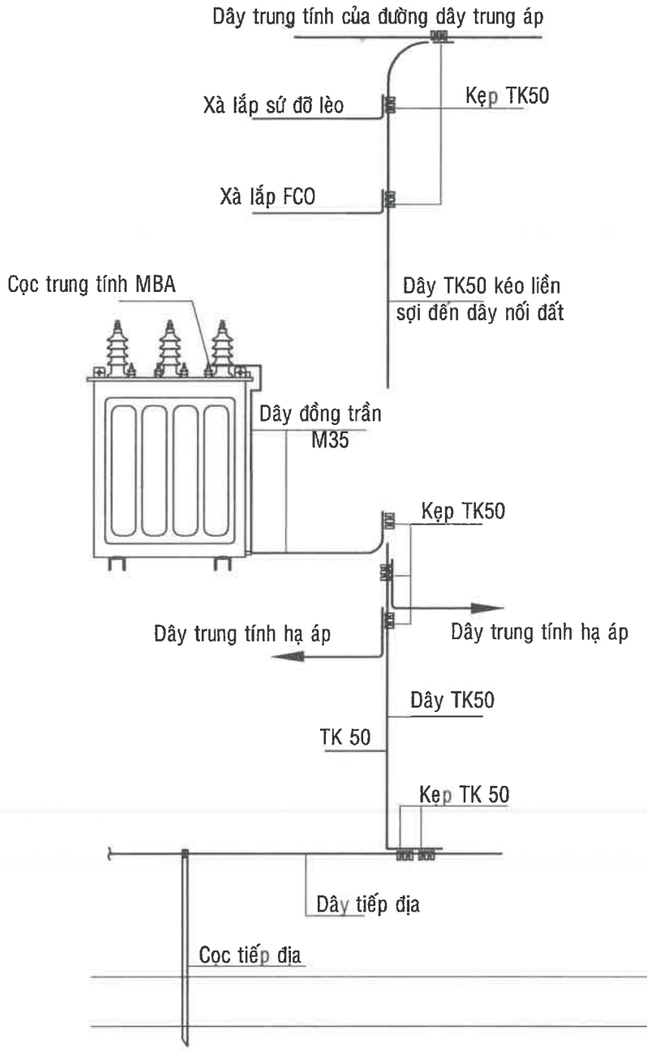
BẢNG LIỆT KÊ VẬT TƯ - THIẾT BỊ

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	Máy biến áp 3 pha 22 / 0,4 kV	Máy	1	
	Nắp che đầu sứ cao thế máy biến áp-24kV	Cái	3	
	Nắp che đầu sứ hạ thế máy biến áp	Cái	3	
2	LA 18 kV-10 kA loại phân phối	Cái	3	
	Nắp che LA-24kV	Cái	3	
3	FCO - 24kV-100A và Fuse Link thích hợp	Bộ	3	
	Nắp che đầu cực trên FCO-24kV	Cái	3	
	Nắp che đầu cực dưới FCO-24kV	Cái	3	
4	MCCB 3 pha (dòng điện định mức MBA)	Cái	1	
5	CT 600 V có tỉ lệ biến thích hợp phù hợp tải	Cái	3	
6	Công tơ gián tiếp	Bộ	1	
7	U Clevis, sứ ống hạ thế	Bộ	2	
8	Sứ đứng 24 KV	Bộ	3	
9	Cáp nhôm bọc cách điện 24kV - 70 mm2	Mét	21(24)	
10	Cáp Cu bọc 600V-Tiết diện thích hợp	Mét	8	
11	Cáp Cu trần 35 mm2	Mét	10	
12	Kẹp đồng M35	Bộ	7	
13	Dây TK-50	Mét	10	
14	Kẹp TK50	Bộ	8	
15	Tủ điện hạ áp	Bộ	1	
16	Tủ bù hạ áp	Bộ	1	
17	Trụ BTLT 12 m và móng trụ MT-2	Bộ	2	Tùy cấu hình TBA
18	Kẹp cáp nhôm/xuyên cách điện (TThế)	Bộ	6	
19	Đầu cốt đồng-nhôm ép thủy lực	Cái	15	
20	Đầu cốt ép thủy lực	Cái	16	Thích hợp dây hạ áp
21	Bộ xà trạm	Bộ	1	
22	Cầu tiếp địa phía cao áp trạm biến áp	Bộ	3	
23	Cọc và dây tiếp địa trạm biến áp	Bộ	1	LR-36
24	Bê tông nền trạm M#150	m3	0,45	Tùy cấu hình TBA
25	Code, tăng đơ giữ MBA	Bộ	1	

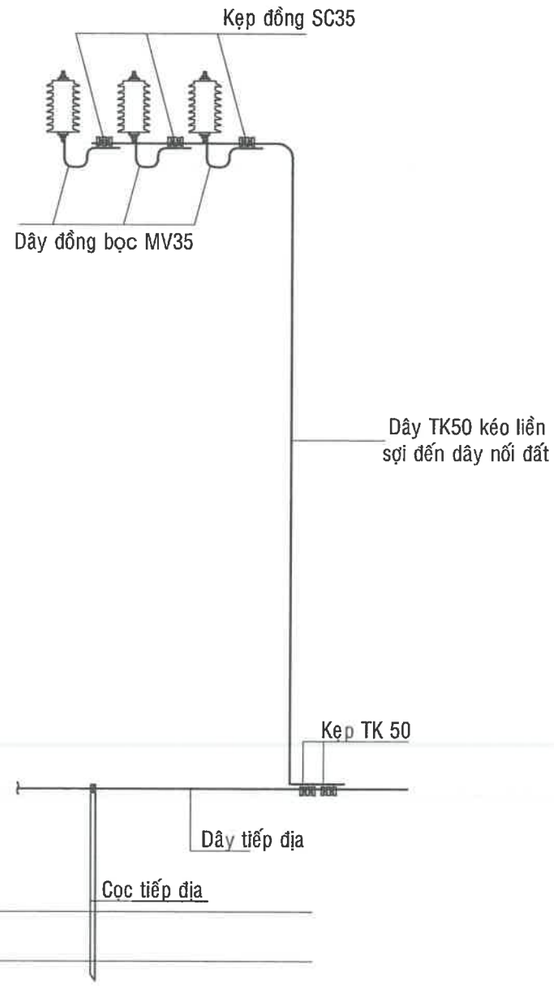
GHI CHÚ:

- Xem kết hợp bản vẽ: Bộ xà trạm biến áp.
- Xem phối hợp với sơ đồ nguyên lý trạm và thuyết minh phần nắp chụp FCO, CSV và MBA.
- Bê tông nền trạm M#150, đá 2x4; V = 0,450 m^3.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**BỐ TRÍ TRẠM BIẾN ÁP KIỂU TREO TRÊN 01 CỘT BTLT 12m GIỮA TUYẾN**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ:	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		BT-TBA-03/03



NỐI ĐẤT LÀM VIỆC VÀ NỐI ĐẤT AN TOÀN

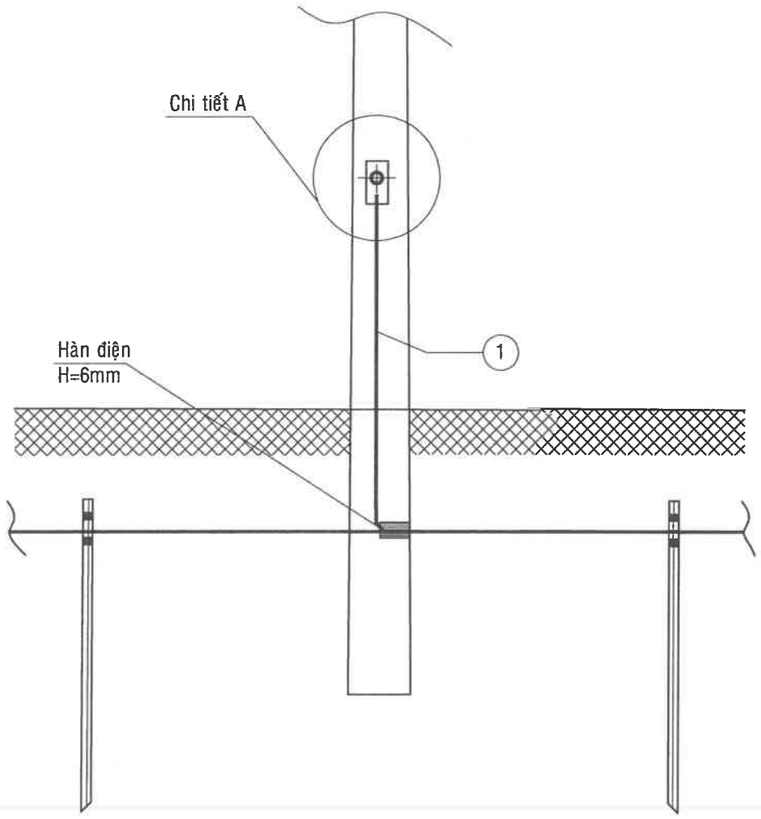


NỐI ĐẤT CHỐNG SÉT

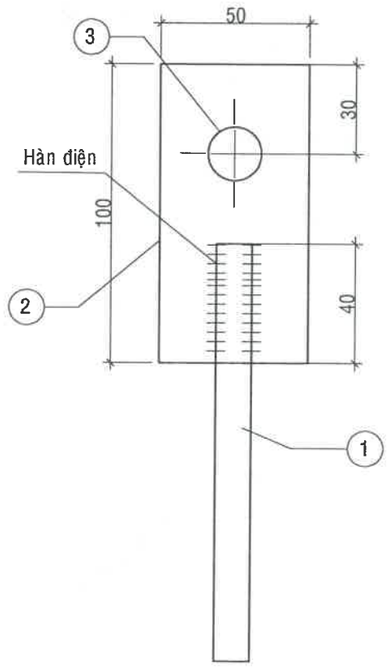
GHI CHÚ:

1. Dây nối đất chống sét không được nối chung với dây nối đất làm việc.
2. Dây tiếp đất nối chống sét luôn có độ chùng xuống.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P.Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**BỐ TRÍ TIẾP ĐỊA TRẠM BIẾN ÁP**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ:	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		BTTĐTBA-01/1



BỐ TRÍ TIẾP ĐỊA GỐC (TL: 1/20)



CỤM CHI TIẾT A

BẢNG KÊ KHỐI LƯỢNG

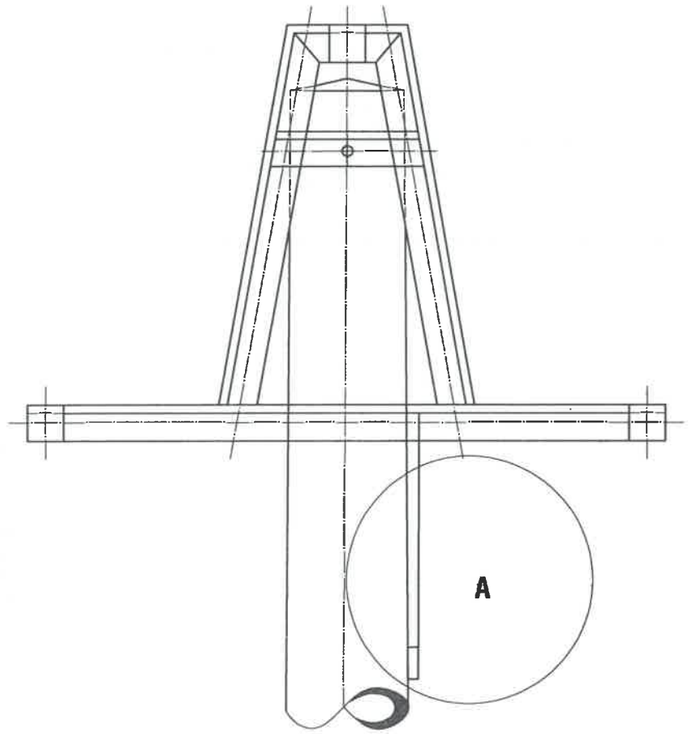
STT	TÊN CHI TIẾT	NG. VẬT LIỆU & QUI CÁCH	KÍCH THƯỚC (mm)	SỐ LƯỢNG	KHỐI LƯỢNG (Kg)	
					ĐƠN VỊ	TOÀN BỘ
01	Dây tiếp địa gốc	Ø12	3000	01	0,888	2,664
02	Tấm nối tiếp đất gốc	-50x5	100	01	0,196	0,196
03	Bulong M.16x50(trọn bộ)	CT3-M.16	Dài 50	01		

Khối lượng thép tổng cộng : 2,86 (kg)

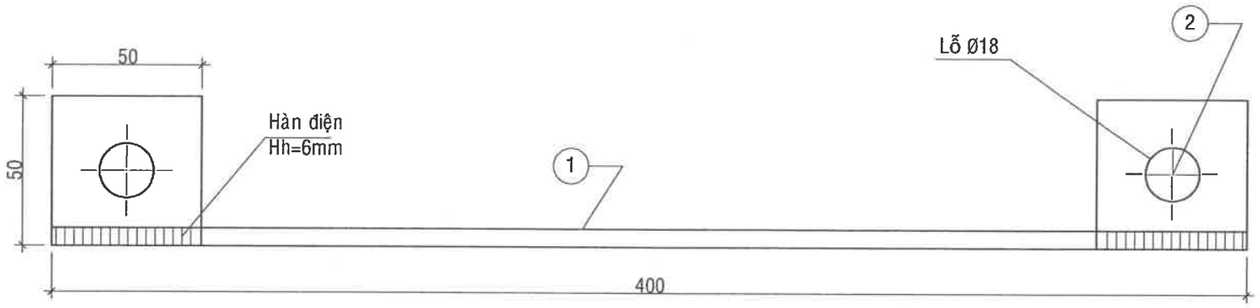
GHI CHÚ:

- Toàn bộ các chi tiết phải mạ kẽm nhúng nóng; chiều dày lớp mạ kẽm>=80µm theo TCN04-92.
- Dùng que hàn E42 hoặc loại có tính năng kỹ thuật tương đương. Hh= 6mm.
- Thép có đường kính Ø=>10 dùng thép CB300-V(CB3) có Rs=2800 kg/cm^2.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		CHI TIẾT TIẾP ĐỊA GỐC		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		TĐG-01/01



BỐ TRÍ TIẾP ĐỊA NGỌN (TL:1/5)



CỤM CHI TIẾT A

BẢNG KÊ KHỐI LƯỢNG

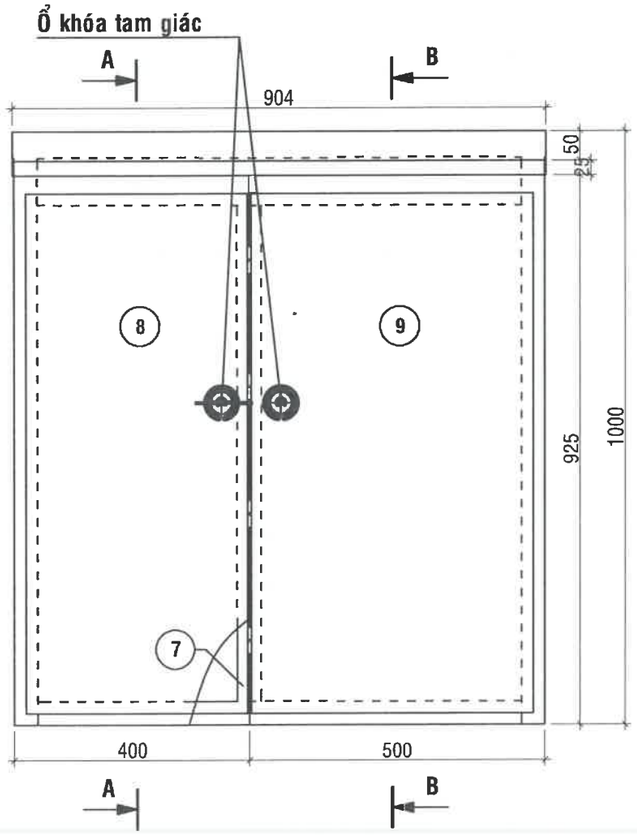
STT	Tên chi tiết	Nguyên vật liệu	Kích thước (mm)	Số lượng	Khối lượng		Ghi chú
					Đơn vị	Toàn bộ	
01	Chi tiết tiếp địa ngọn	Ø6	400	1	0,0888	0,0888	
02	Tấm nối	-50x5	50	2	0,098	0,196	
03	Bu lông M16x50 trọn bộ	CT3-M.16	Dài 50	2			

Khối lượng tổng cộng: 0,2848 kg

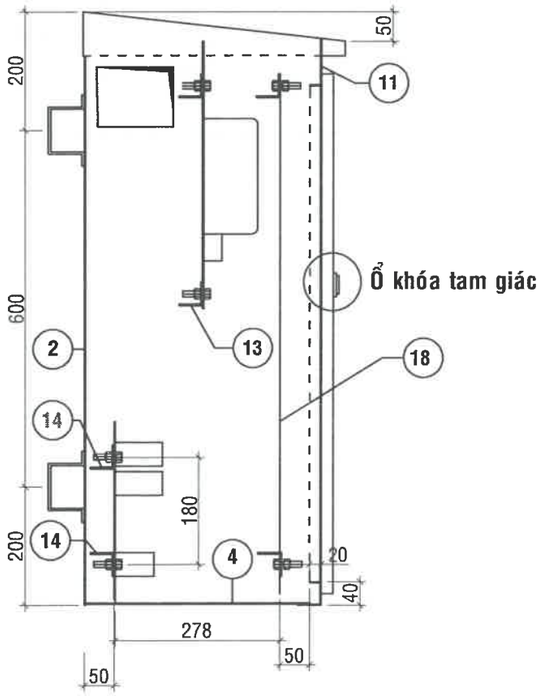
GHI CHÚ:

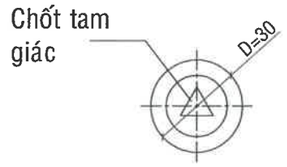
- Toàn bộ các chi tiết phải mạ kẽm nhúng nóng; chiều dày lớp mạ kẽm>=80µm theo TCN04-92.
- Dùng que hàn E42 hoặc loại có tính năng kỹ thuật tương đương. Hh= 6mm.
- Thép có đường kính Ø<10 dùng thép CB240-T(CB2) có Rs=2250kg/ cm^2.

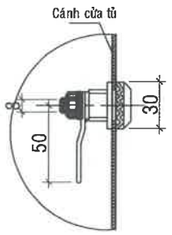
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**CHI TIẾT TIẾP NGỌN CỘT**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/2	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		TĐN-01/01



MẶT TRƯỚC TỦ







CHI TIẾT Ổ KHÓA TAM GIÁC

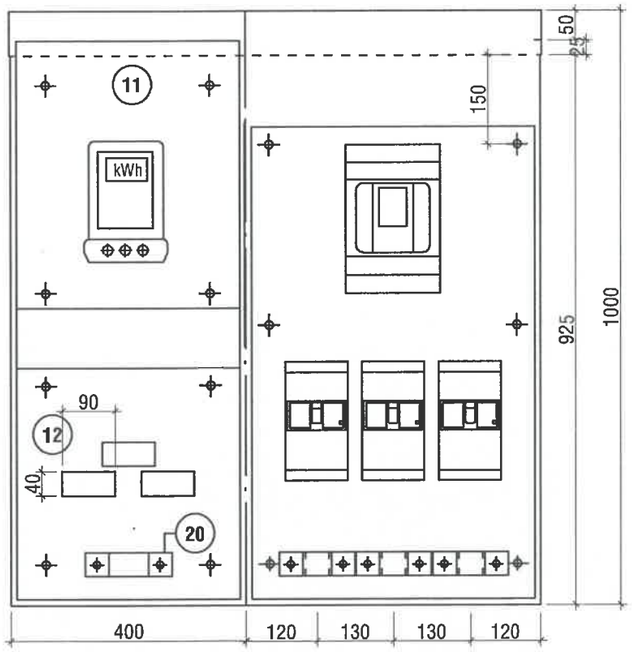
CÁC CHI TIẾT KHÁC

STT	TÊN CHI TIẾT	ĐVT	SỐ LƯỢNG
01	Khóa tủ tam giác D30 dài 50	Cái	02
02	Bản lề tủ	bộ	06

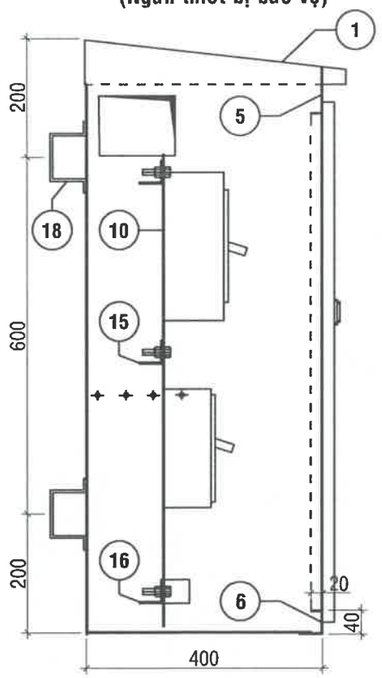
BẢNG KÊ NGUYÊN VẬT LIỆU

S.HIỆU	TÊN CHI TIẾT	NGUYÊN VẬT LIỆU	KÍCH THƯỚC (mm)	S.LƯỢNG	KHỐI LƯỢNG (Kg)	
					ĐƠN VỊ	TOÀN BỘ
01	Nóc tủ	Tôn dày 1,5mm	1054x542	01	6,72	6,72
02	Lưng và hông tủ	Tôn dày 2mm	1820x1000	01	28,574	28,574
03	Vách ngăn	Tôn dày 2mm	400x1000	01	6,28	6,28
04	Đáy tủ	Tôn dày 2mm	896x396	01	5,57	5,57
05	Tấm che mặt trước phía trên	Tôn dày 2mm	820x100	01	1,29	1,29
06	Tấm che mặt trước phía trước	Tôn dày 2mm	820x100	01	1,29	1,29
07	Tấm ốp dọc trước tủ	Tôn dày 2mm	835x80	01	1,05	1,05
08	Cửa trái	Tôn dày 2mm	915x417	01	5,99	5,99
09	Cửa phải	Tôn dày 2mm	915x517	01	7,43	7,43
10	Tấm lắp aptomat	Tôn dày 2mm	795x480	01	5,99	5,99
11	Tấm lắp công tơ	Tôn dày 2mm	380x450	01	2,68	2,68
12	Tấm lắp biến dòng điện	Tôn dày 2mm	380x390	01	2,32	2,32
13	Thanh đỡ tấm lắp công tơ	L.40x40x3	397	03	0,73	2,19
14	Thanh đỡ tấm lắp TI	L.40x40x3	397	02	0,73	1,46
15	Thanh đỡ tấm che hệ thống đo đếm	L.40x40x3	397	02	0,73	2,92
16	Thanh đỡ tấm lắp CB	L.40x40x3	497	02	0,92	1,84
17	Thanh đỡ tấm lắp CB	L.40x40x3	497	01	0,92	0,92
18	Tấm che hệ thống đo đếm	Tôn dày 1mm	380x980	01	2,92	2,92
19	Tấm lắp tủ	-4x200	240	04	1,51	6,04
20	Colier cố định cáp lực tổng	-30x3	150	01	0,11	0,11
21	Colier cố định cáp lực xuất tuyến	-30x3	504	01	0,36	0,36
22	Bulông M12x80 lắp các tấm lắp thiết bị	fi.12 dài 80mm	80	14		
23	Bulông M12x80 lắp cáp lực	fi.12 dài 80mm	80	08		
24	Bulông M12x80 xiên lỗ niêm chì lắp tấm che	fi.8 dài 50mm	50	04		

Khối lượng thép tổng cộng : 93,094 (kg)



MẶT TRƯỚC TỦ
(Ngăn đo đếm & thiết bị bảo vệ)

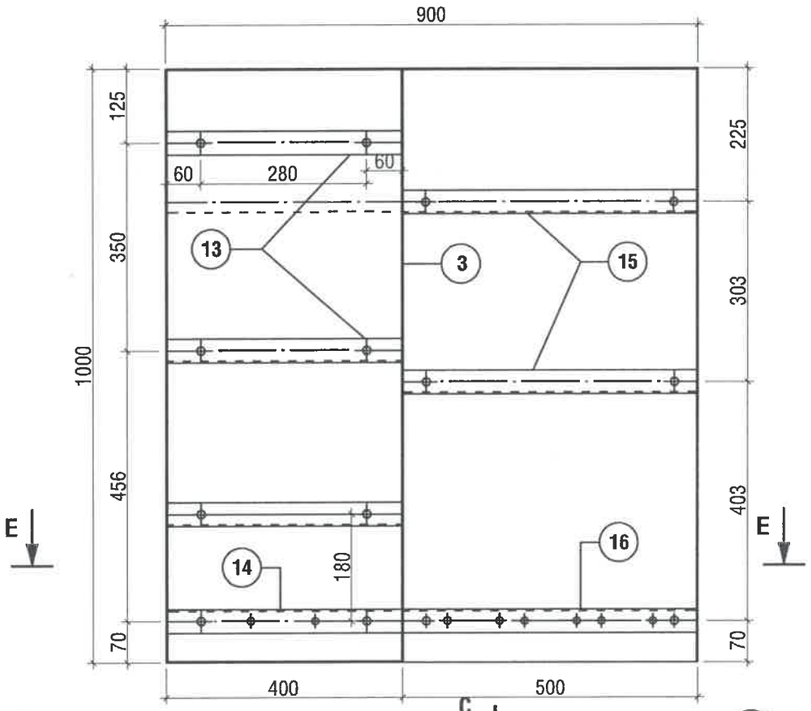


GHI CHÚ :

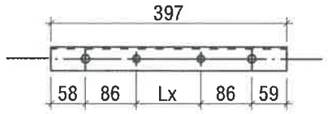
1. Toàn bộ các chi tiết phải sơn tĩnh điện màu xám.
2. Liên kết các thanh thép hình L40x40x3 vào tủ bằng phương pháp hàn hồ quang điện, que hàn Ø2 Hh= 4mm.
3. Cánh cửa tủ, hông tủ, nóc tủ được được dập và hàn các góc. Hàn xong mài nhẵn để đảm bảo mỹ thuật.
4. Các lỗ trên các tấm lắp thiết bị đo theo kích thước thực tế của thiết bị cần lắp để gia công cho phù hợp.
5. Bản lề cửa tủ được gia cố chắc chắn, không sử dụng bản lề âm dương. Đầu trên, dưới của bản lề được hàn chắc chắn, đảm bảo không tháo rời cửa tủ.
6. Kích thước vỏ tủ trên bản vẽ cho phép sai lệch +10mm.

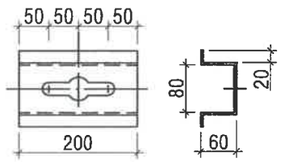
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P.Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		TỦ ĐIỆN TĐ04: BỐ TRÍ THIẾT BỊ, BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ:	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		TĐ04-01/3

MẶT CẮT D-D
(Ngăn đo đếm & thiết bị bảo vệ)

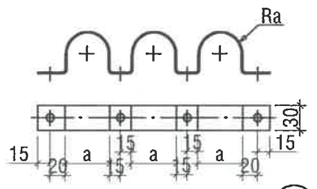


CHI TIẾT (14)
(Thanh đỡ tấm lắp Ti- L.40x3)



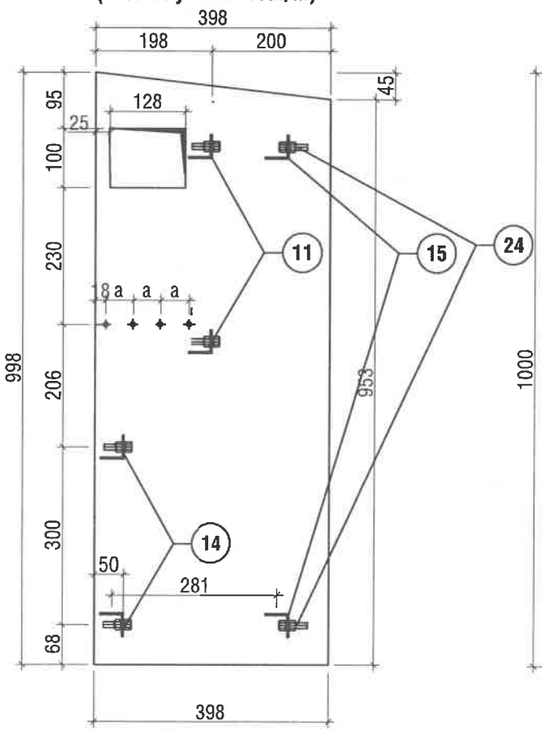


(18)

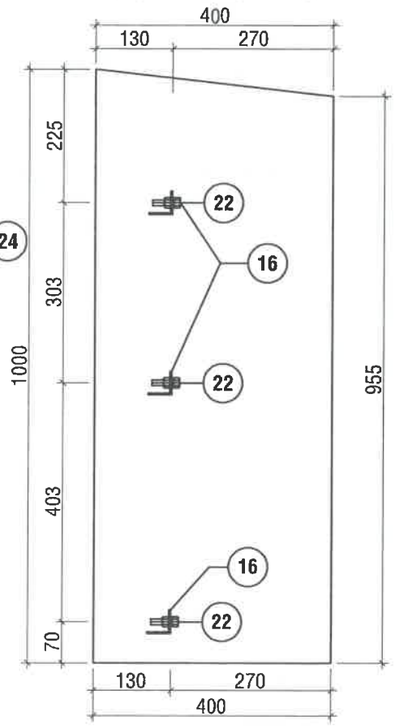


(21)

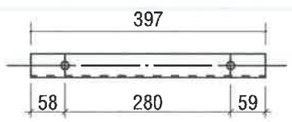
VÁCH NGĂN (3)
(Tole dày 2mm-1cái/tủ)



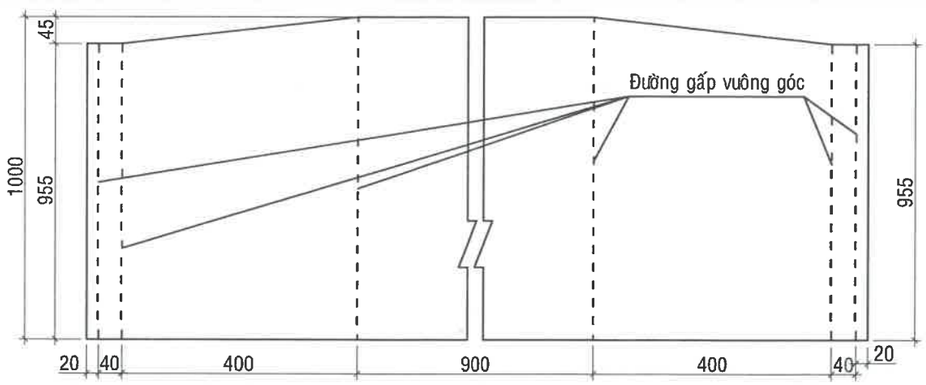
CẮT C-C
(Ngăn thiết bị bảo vệ)

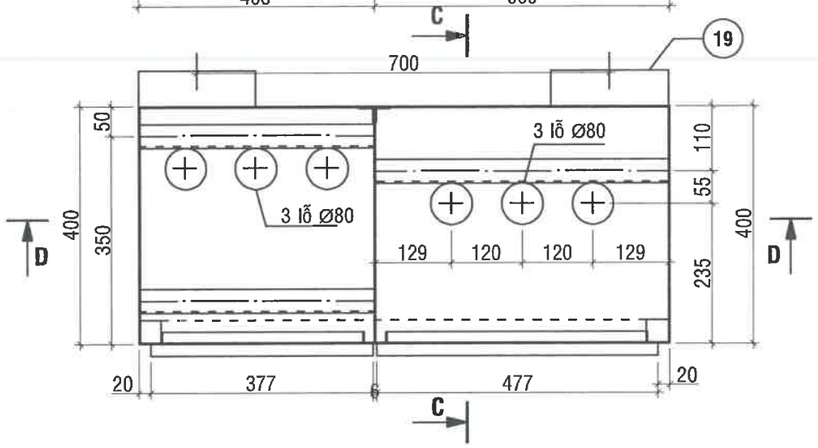


CHI TIẾT (13)
(Thanh đỡ tấm lắp công tơ L.40x3)

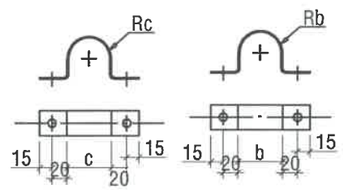


VỎ TỦ ĐIỆN (2)
(Lưng và hông tủ)



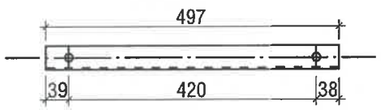


MẶT CẮT E-E

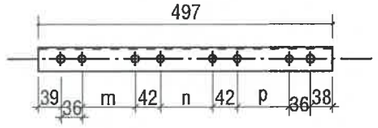


(20)

CHI TIẾT (15)
(Thanh đỡ L.40x3)

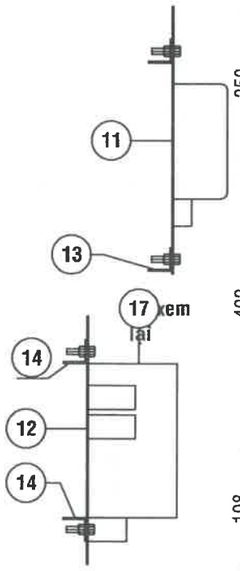


CHI TIẾT (16) (17)
(Thanh đỡ L.40x3)

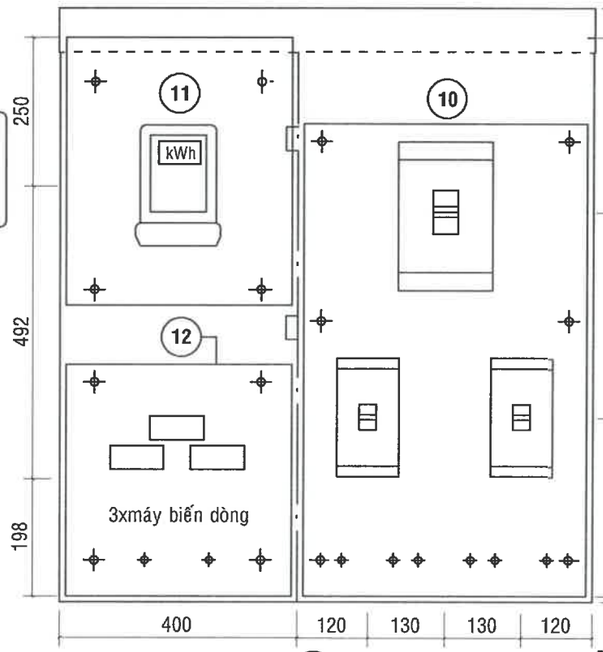


TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P.Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**TỦ ĐIỆN TĐ04: CHI TIẾT KHUNG VÀ VỎ TỦ**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ:	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		TĐ04-02/3

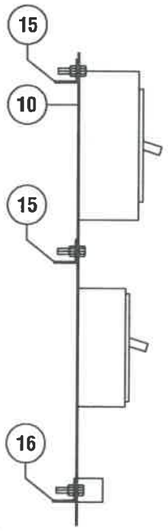
CẮT A-A
(Ngăn đo đếm)



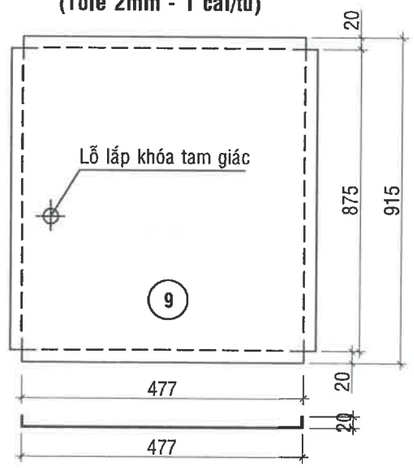
MẶT TRƯỚC TỦ
(Ngăn đo đếm & thiết bị bảo vệ)



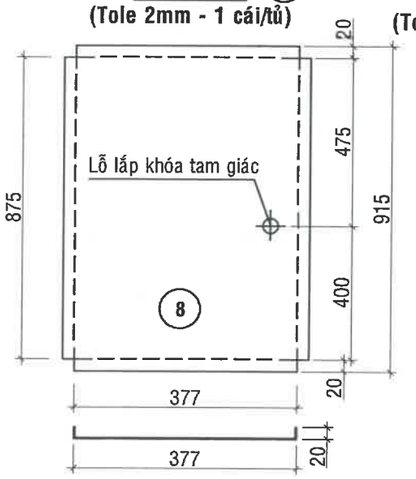
CẮT B-B
(Ngăn thiết bị bảo vệ)



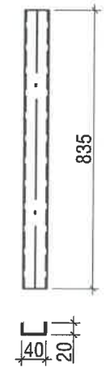
CỬA PHẢI (9)
(Tole 2mm - 1 cái/tủ)



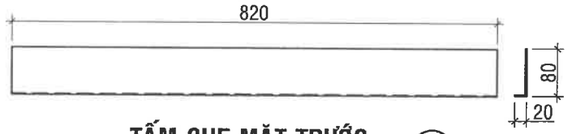
CỬA TRÁI (8)
(Tole 2mm - 1 cái/tủ)



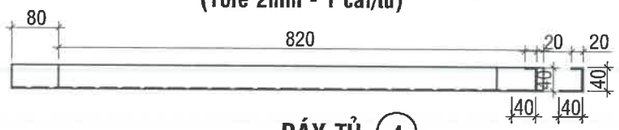
TẤM ỐP DỌC
(Tole 2mm - 1 cái/tủ) (7)



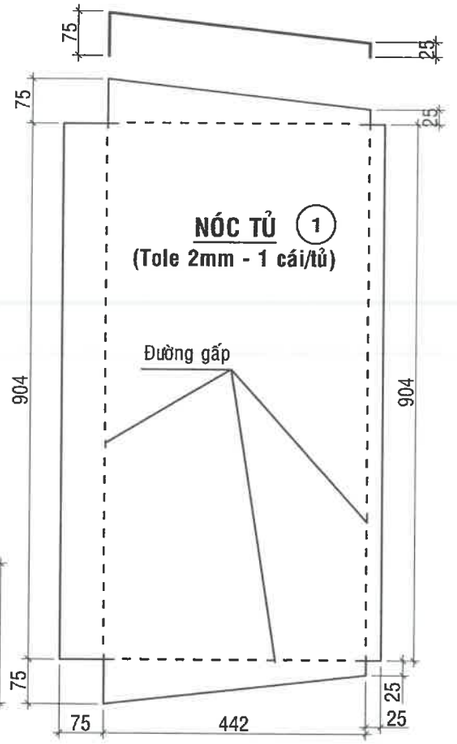
TẤM CHE MẶT TRƯỚC (5)
(Tole 2mm - 1 cái/tủ)



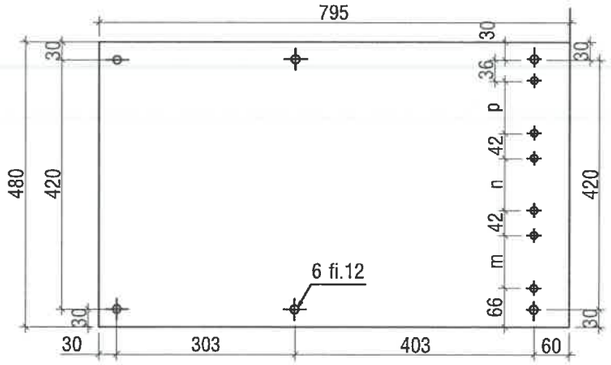
TẤM CHE MẶT TRƯỚC (6)
(Tole 2mm - 1 cái/tủ)



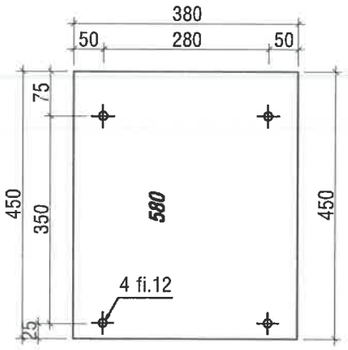
NÓC TỦ (1)
(Tole 2mm - 1 cái/tủ)



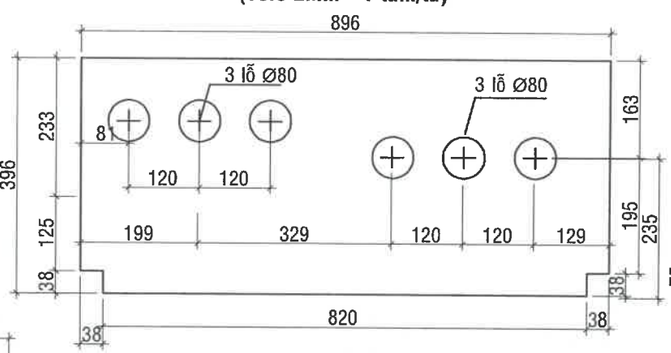
TẤM LẮP THIẾT BỊ (10)
(Tole 2mm)



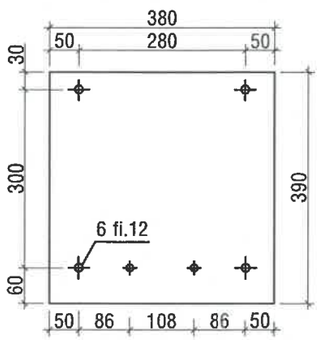
TẤM LẮP CÔNG TƠ (11)
(Tole 2mm - 1 tấm/tủ)



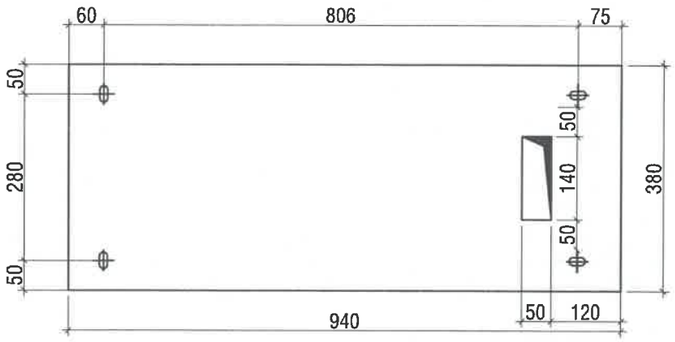
ĐÁY TỦ (4)
(Tole 2mm - 1 tấm/tủ)



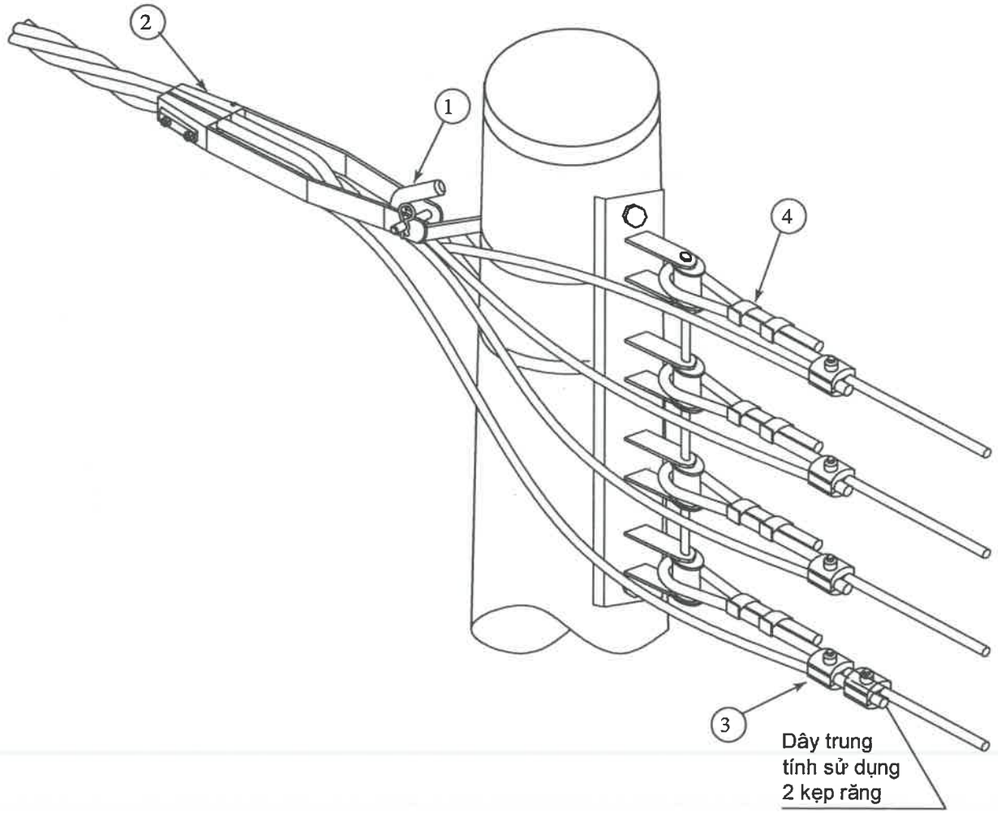
TẤM LẮP Ti (12)
(Tole 2mm - 1 tấm/tủ)



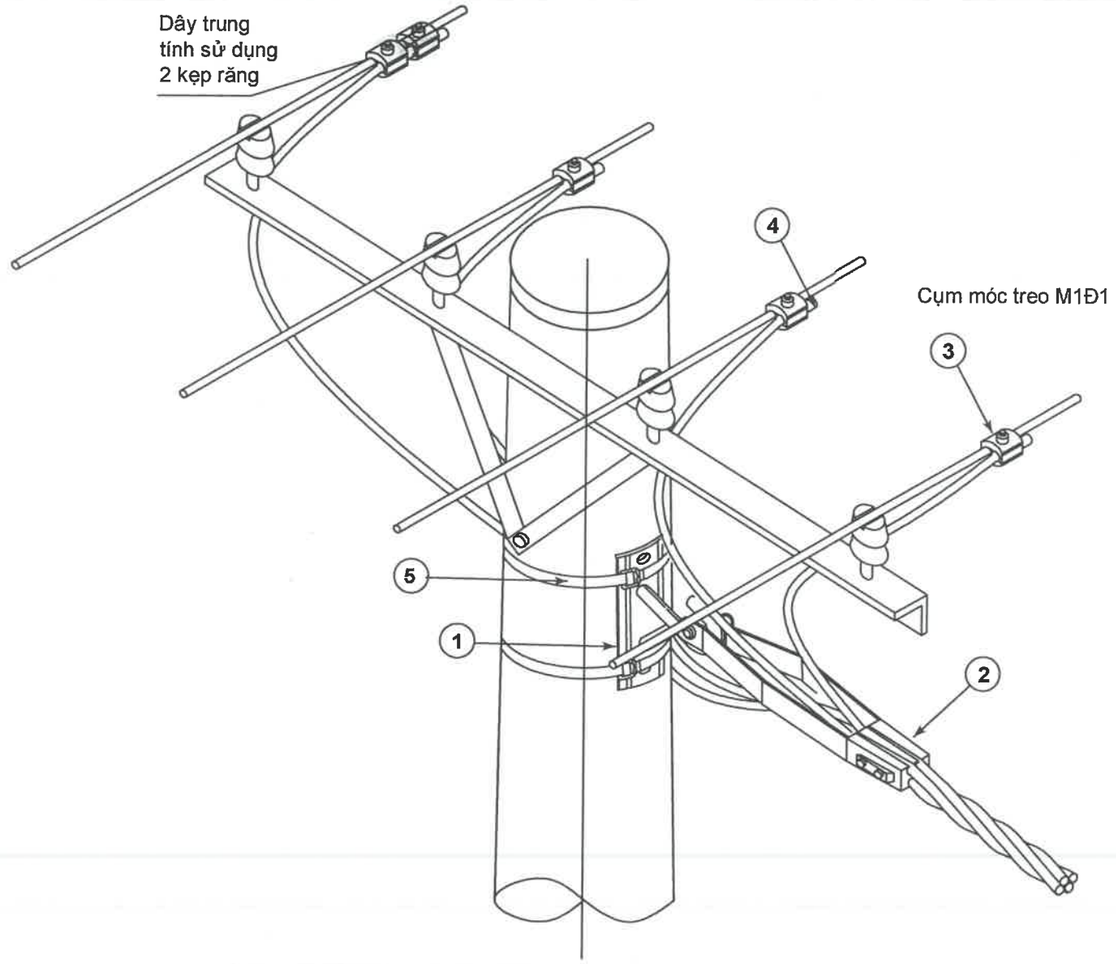
TẤM CHE THIẾT BỊ (18)
(Tole 1mm - 1 tấm/tủ)



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P.Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**TỦ ĐIỆN TĐ04:** **TẤM LẮP THIẾT BỊ, TẤM CHE THIẾT BỊ VÀ CỬA TỦ**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ:	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		TĐ04-03/03

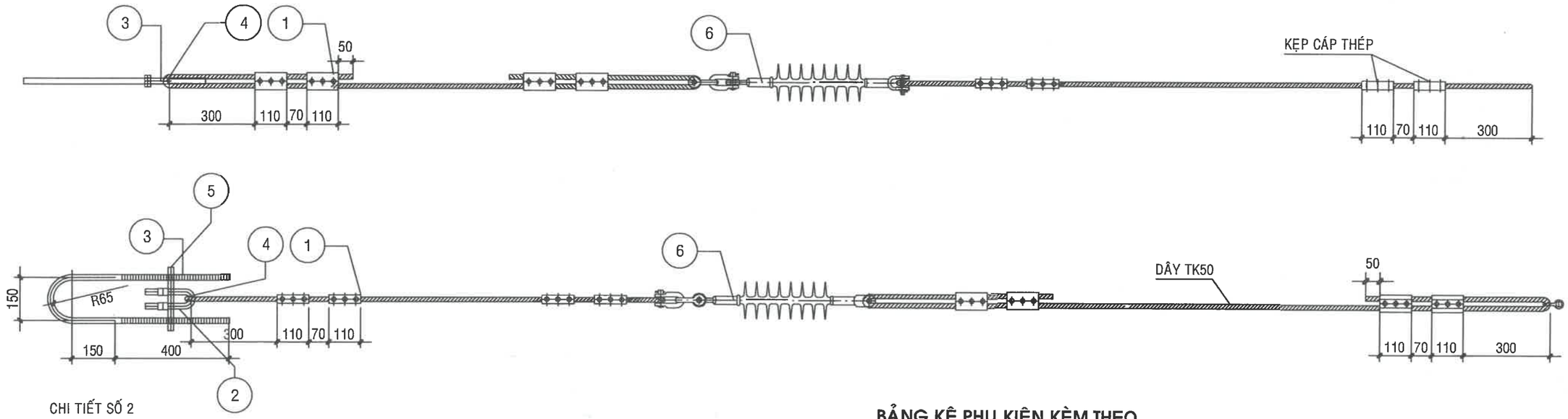


BẢNG KÊ VẬT LIỆU			
Số	Tên vật tư	Số lượng	Đơn vị
1	Giá móc	1	cái
2	Khóa néo cáp KN	1	cái
3	Kẹp răng KR	5	cái
4	Bịt đầu cáp	4	cái
5	ĐT+KĐT-1	2	Bộ

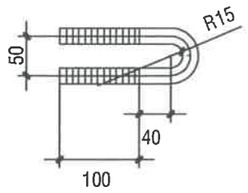


BẢNG KÊ VẬT LIỆU			
Số	Tên vật tư	Số lượng	Đơn vị
1	Giá móc	1	cái
2	Khóa néo cáp KN	1	cái
3	Kẹp răng KR	5	cái
4	Bịt đầu cáp	4	cái
5	ĐT+KĐT-1	2	Bộ

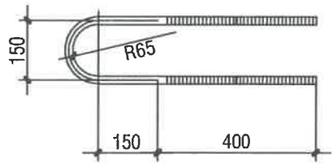
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P.Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**VỊ TRÍ NỐI CÁP ABC VỚI DÂY DẪN**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ:	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		ĐZHA-01/6



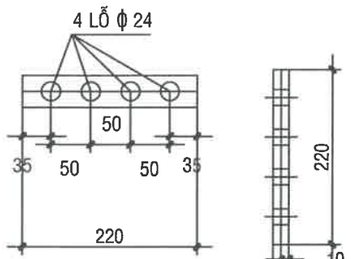
CHI TIẾT SỐ 2
TL: 1/2

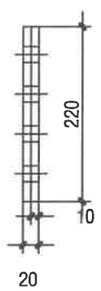


CHI TIẾT SỐ 3



CHI TIẾT SỐ 5
TL: 1/2





BẢNG KÊ PHỤ KIỆN KÈM THEO

STT	TÊN CẤU KIỆN	TÊN CHI TIẾT	SỐ LƯỢNG	KHỐI LƯỢNG (KG)		GHI CHÚ
				ĐƠN VỊ	TOÀN BỘ	
1	TK50	KẸP CÁP CSS-3	8	0,5	4,0	
2		MÓC GIỮ DÂY NÉO	1	1,07	1,07	
3	Tăng đơ néo	ϕ :22	1	8,5	8,5	
4	YẾM CÁP BẰNG TÔN UỐN	(1x90x180)MM	8	0,13	1,04	
5	TẤM GIỮ DÂY NÉO	(-10x100x220) MM	1	1,73	1,73	
6	CHUỖI NÉO	CHUỖI POLYMER	1	1,43	1,43	

KHỐI LƯỢNG TỔNG CỘNG: 17,77KG

BẢNG KÊ NGUYÊN VẬT LIỆU

STT	TÊN DÂY CÁP	CHIỀU DÀI (M)	K.LƯỢNG (KG)
1	TK50-8	10,40	4,35
2	TK50-9	11,40	4,77
3	TK50-10	12,40	5,18
4	TK50-11	13,40	5,60
5	TK50-12	14,40	6,02
6	TK50-14	16,40	6,85

STT	TÊN DÂY CÁP	CHIỀU DÀI (M)	K.LƯỢNG (KG)
7	TK50-16	18,40	7,69
8	TK50-17	19,40	8,11
9	TK50-18	20,40	8,52
10	TK50-19	21,40	8,94
11	TK50-20	22,40	9,36
12	TK50-21	23,40	9,78

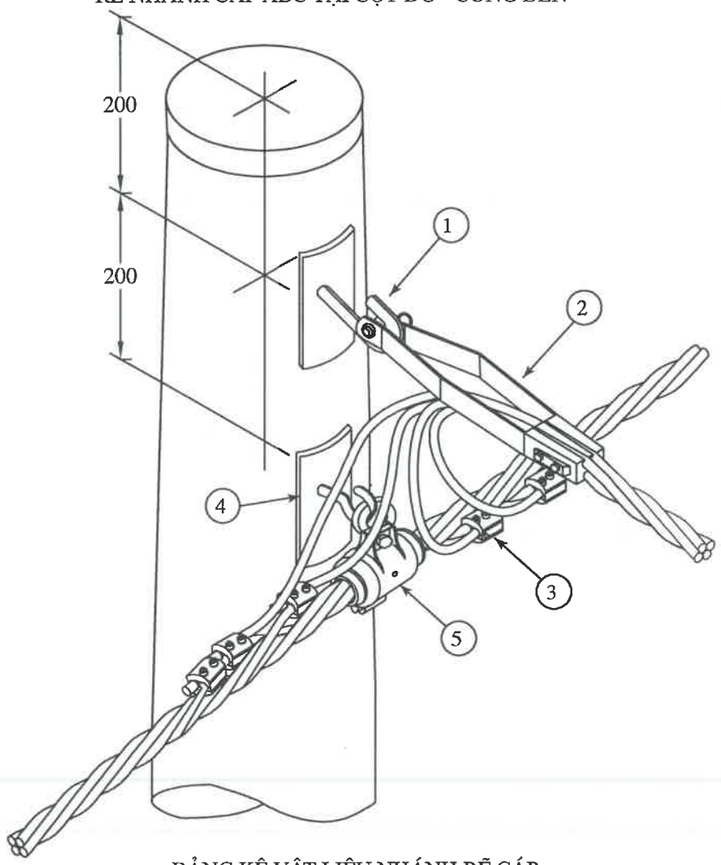
GHI CHÚ

- CÁC LOẠI KẸP CÁP CSS - 3 ĐƯỢC CHẾ TẠO THEO TIÊU CHUẨN TCN - 14 - 85.
- MÓC TREO MT - 9 CHẾ TẠO THEO TIÊU CHUẨN TCN - 04 -85.
- BU LÔNG ĐAI ỐC CHẾ TẠO THEO TIÊU CHUẨN TCVN 1876-76 VÀ TCVN 1896-76.
- CÁC CHI TIẾT 2; 4 VÀ 3 PHẢI MẠ KẼM NHÚNG NÓNG.
- ĐỐI VỚI VỊ TRÍ CỘT CÓ TIẾP ĐỊA CÓ THỂ BỎ SỨ PHÂN CÁCH NHƯNG DÂY NÉO PHẢI ĐƯỢC ĐẤU NỐI VÔ TIẾP ĐỊA CỦA CỘT

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK

P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Lang		CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG	
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí		**DÂY NÉO TK50-12 (CÓ CHUỖI NÉO)**	
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ:	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026	SCL.BS.2026 / **DNTK50-01/01**

RẼ NHÁNH CÁP ABC TẠI CỘT ĐỠ - CÙNG BÊN

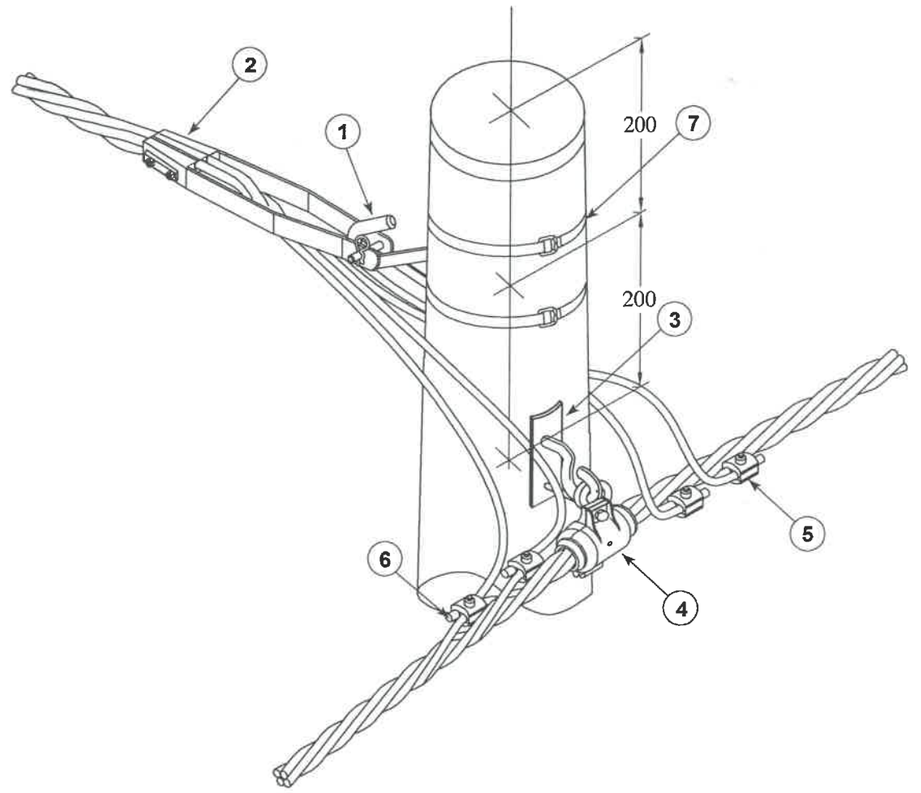


BẢNG KÊ VẬT LIỆU NHÁNH RẼ CÁP

SỐ	TÊN	SỐ LƯỢNG	ĐƠN VỊ
1	Giá móc cáp vào cột (Bulong móc)	1	cái
2	Khóa néo cáp	1	cái
3	Kẹp răng 2 bulon	5	cái

BẢNG KÊ VẬT LIỆU TRỤC CHÍNH

SỐ	TÊN	SỐ LƯỢNG	ĐƠN VỊ
4	Giá móc cáp vào cột (Bulong móc)	1	cái
5	Khóa treo cáp	1	cái

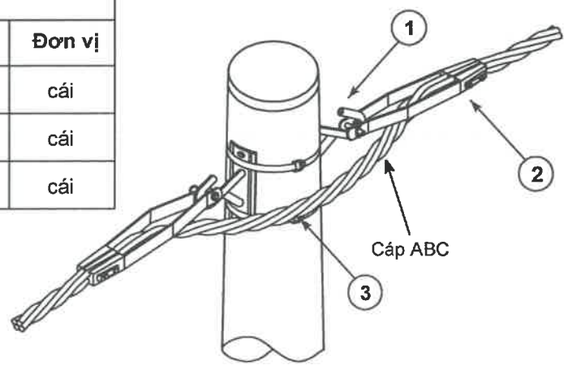


BẢNG KÊ VẬT LIỆU			
Số	Tên vật tư	Số lượng	Đơn vị
1	Chi tiết giá móc	1	cái
2	Khóa néo cáp : KN-...	1	cái
3	Bu lông móc	1	cái
4	Khóa đỡ cáp : KT-...	1	cái
5	Kẹp răng	4	cái
6	Bịt đầu cáp : NB-....	4	cái
7	Đai thép buộc + khoá đai	2	cái

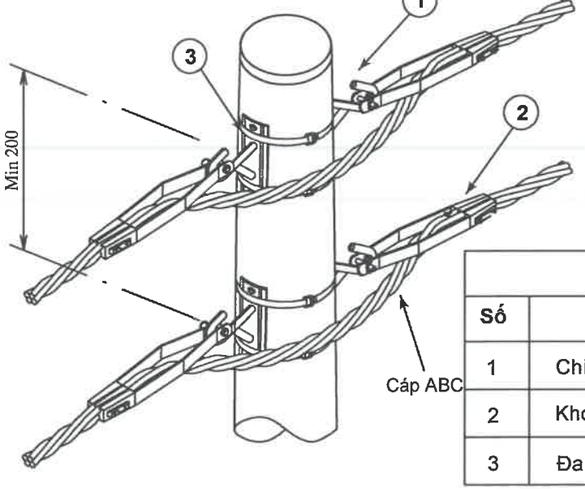
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P.Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**SƠ ĐỒ NỐI CÁP ABC VỚI DÂY ĐƠN SƠ ĐỒ BỐ TRÍ CÁP VOẮN XOẮN CỘT RẼ NHÁNH**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ:	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		ĐZHA-02/6

NÉO CÁP ABC MẠCH ĐƠN CÁP XUYÊN SUỐT

BẢNG KÊ VẬT LIỆU			
Số	Tên vật tư	Số lượng	Đơn vị
1	Chi tiết giá móc	2	cái
2	Khóa néo cáp : KN-...	2	cái
3	Đai thép buộc + khoá đai	2	cái



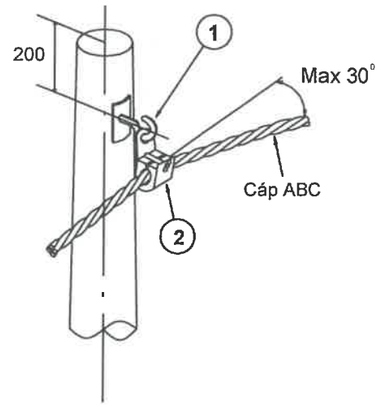
NÉO CÁP ABC MẠCH KÉP CÁP XUYÊN SUỐT



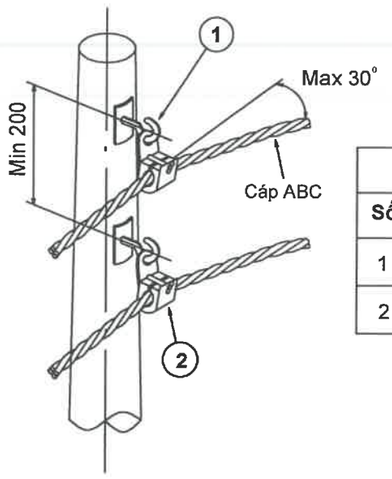
BẢNG KÊ VẬT LIỆU			
Số	Tên vật tư	Số lượng	Đơn vị
1	Chi tiết giá móc	2	cái
2	Khóa néo cáp : KN-...	2	cái
3	Đai thép buộc + khoá đai	4	cái

TREO CÁP MẠCH ĐƠN

BẢNG KÊ VẬT LIỆU			
Số	Tên vật tư	Số lượng	Đơn vị
1	Bu lông móc	1	cái
2	Khóa đỡ cáp : KT-...	1	cái



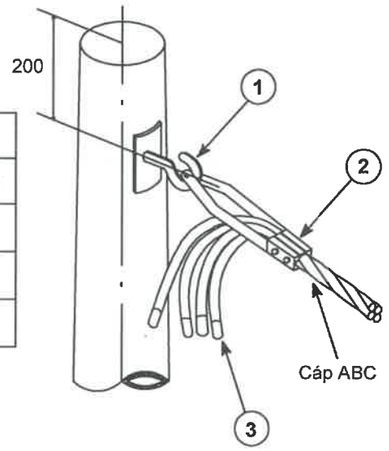
TREO CÁP MẠCH KÉP



BẢNG KÊ VẬT LIỆU			
Số	Tên vật tư	Số lượng	Đơn vị
1	Bu lông móc	2	cái
2	Khóa đỡ cáp : KT-...	2	cái

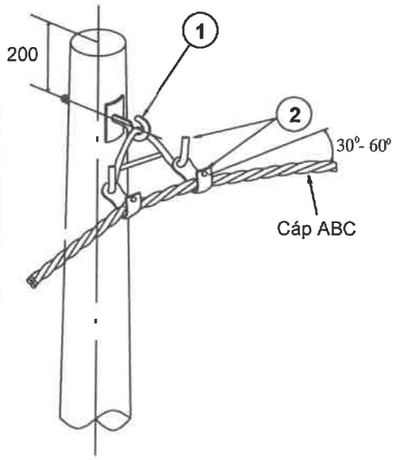
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P.Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**THIẾT BỊ NÉO CÁP THIẾT BỊ TREO CÁP - ĐỠ GÓC ≤ 30°**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ:	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		ĐZHA-03/6

NGỪNG CÁP ABC MẠCH ĐƠN



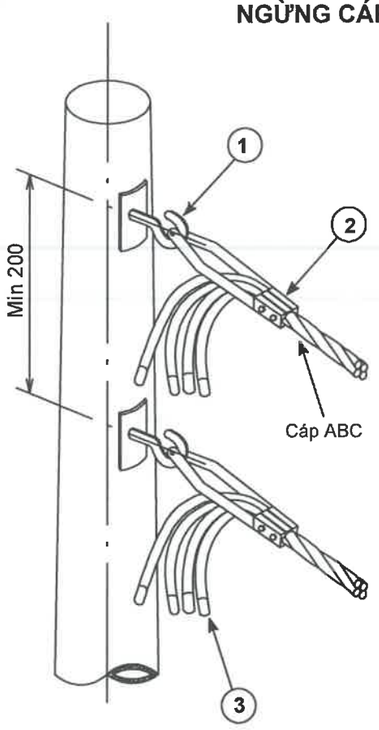
BẢNG KÊ VẬT LIỆU			
Số	Tên vật tư	Số lượng	Đơn vị
1	Bu lông móc	1	cái
2	Khóa néo cáp : KN-...	1	cái
3	Bịt đầu cáp : NB-...	4	cái

TREO CÁP MẠCH ĐƠN



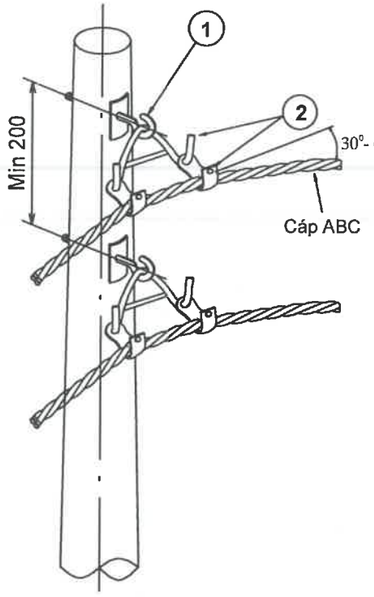
BẢNG KÊ VẬT LIỆU			
Số	Tên vật tư	Số lượng	Đơn vị
1	Bu lông móc	1	cái
2	Khóa đỡ cáp đôi : KG-....	1	cái

NGỪNG CÁP ABC MẠCH KÉP



BẢNG KÊ VẬT LIỆU			
Số	Tên vật tư	Số lượng	Đơn vị
1	Bu lông móc	2	cái
2	Khóa néo cáp : KN-...	2	cái
3	Bịt đầu cáp : NB-...	8	cái

TREO CÁP MẠCH KÉP

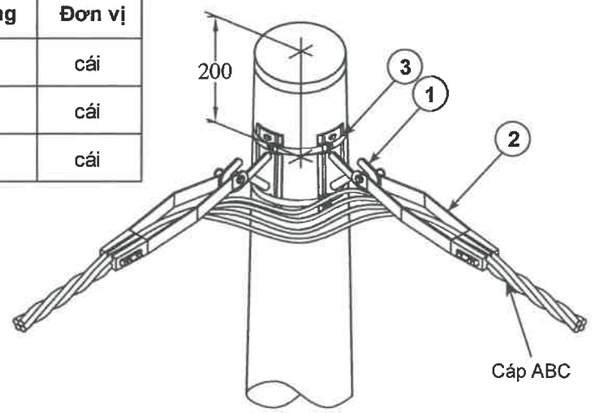


BẢNG KÊ VẬT LIỆU			
Số	Tên vật tư	Số lượng	Đơn vị
1	Bu lông móc	2	cái
2	Khóa đỡ cáp đôi : KG-....	2	cái

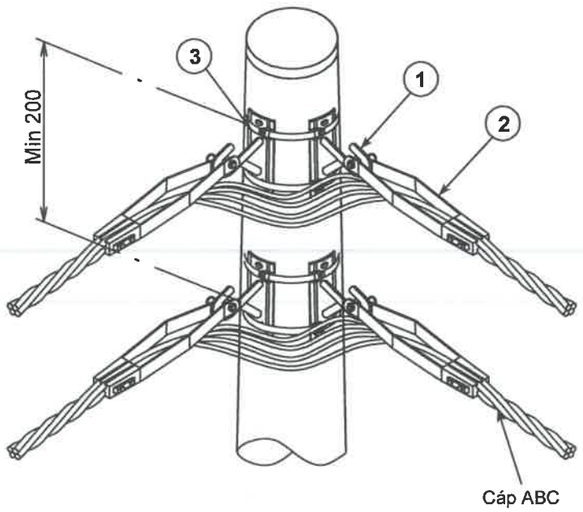
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P.Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**THIẾT BỊ NGỪNG CÁP CỘT ĐƠN THIẾT BỊ TREO CÁP - ĐỠ GÓC 30° ĐẾN 60°**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ:	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		ĐZHA-04/6

NÉO CÁP ABC MẠCH ĐƠN CÁP XUYÊN SUỐT

BẢNG KÊ VẬT LIỆU			
Số	Tên vật tư	Số lượng	Đơn vị
1	Chi tiết giá móc	2	cái
2	Khóa néo cáp : KN-...	2	cái
3	Đai thép buộc + khoá đai	2	cái



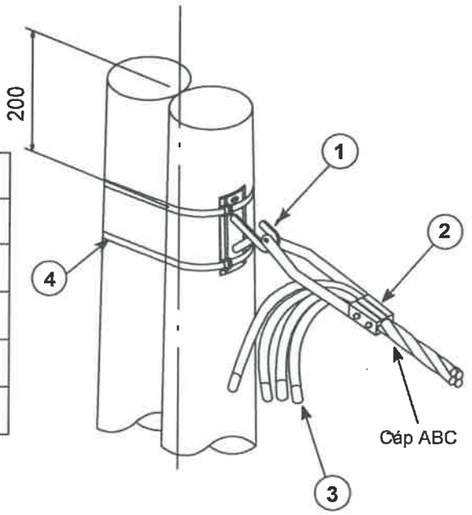
NÉO CÁP ABC MẠCH KÉP CÁP XUYÊN SUỐT



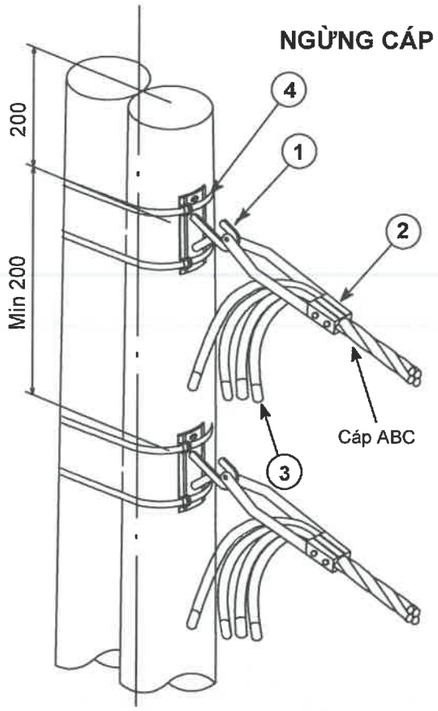
BẢNG KÊ VẬT LIỆU			
Số	Tên vật tư	Số lượng	Đơn vị
1	Chi tiết giá móc	4	cái
2	Khóa néo cáp : KN-...	4	cái
3	Đai thép buộc + khoá đai	2	cái

NGỪNG CÁP ABC MẠCH ĐƠN

BẢNG KÊ VẬT LIỆU			
Số	Tên vật tư	Số lượng	Đơn vị
1	Chi tiết giá móc	1	cái
2	Khóa néo cáp : KN-...	1	cái
3	Nắp bịt đầu cáp : NB-....	4	cái
4	Đai thép buộc + khoá đai	2	cái



NGỪNG CÁP ABC MẠCH KÉP



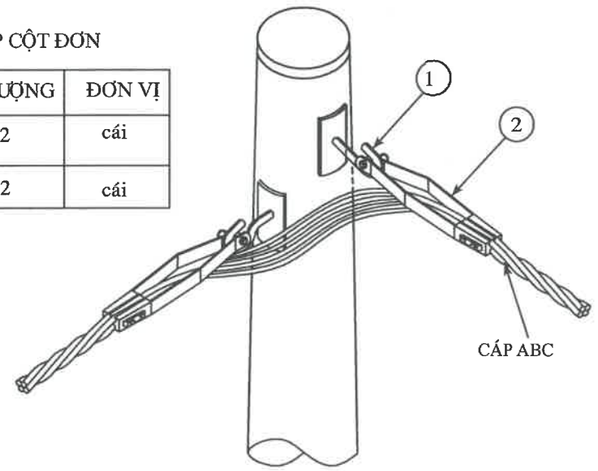
BẢNG KÊ VẬT LIỆU			
Số	Tên vật tư	Số lượng	Đơn vị
1	Chi tiết giá móc	2	cái
2	Khóa néo cáp : KN-...	2	cái
3	Nắp bịt đầu cáp : NB-...	8	cái
4	Đai thép buộc + khoá đai	4	cái

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG	
P.Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**THIẾT BỊ NÉO CÁP - TRỤ GÓC TRÊN 60⁰ THIẾT BỊ NGỪNG CÁP CỘT ĐÔI**	
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí			
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ:	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026	SCL.BS.2026 ĐZHA-05/6

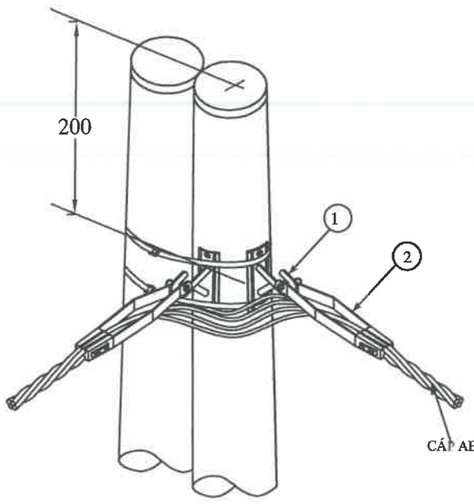
NÉO CÁP ABC CHỊU LỰC ĐẦU CỘT ĐƠN CÁP XUYÊN SUỐT

BẢNG KÊ VẬT LIỆU NÉO CÁP CỘT ĐƠN

SỐ	TÊN	SỐ LƯỢNG	ĐƠN VỊ
1	Cụm chi tiết móc vào cột (Bu lông móc)	2	cái
2	Khóa néo cáp	2	cái

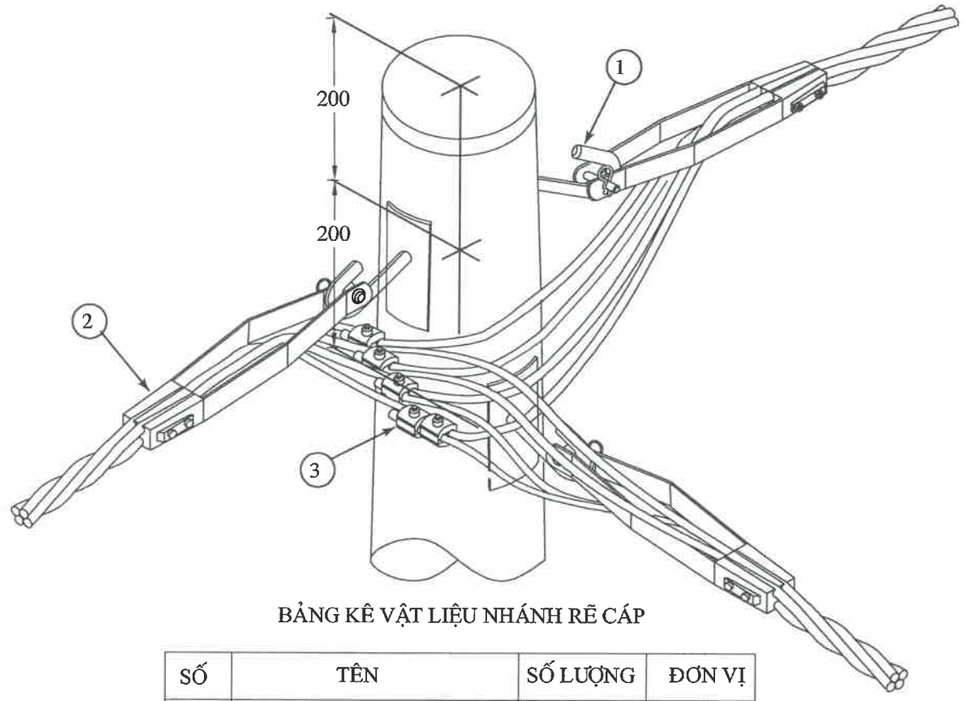


NÉO CÁP ABC CHỊU LỰC ĐẦU CỘT ĐÔI CÁP XUYÊN SUỐT



BẢNG KÊ VẬT LIỆU NÉO CÁP CỘT ĐÔI

SỐ	TÊN	SỐ LƯỢNG	ĐƠN VỊ
1	Cụm chi tiết móc vào cột (Giá móc cáp)	2	bộ
2	Khóa néo cáp	2	cái
3	Đai thép kèm khoá	2	bộ



BẢNG KÊ VẬT LIỆU NHÁNH RẼ CÁP

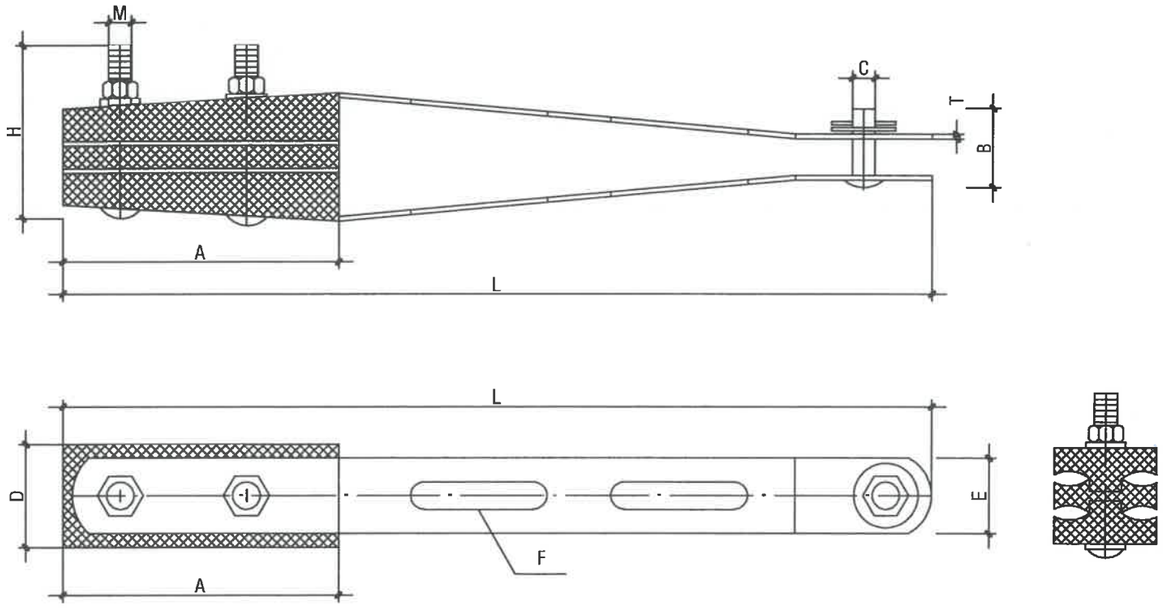
SỐ	TÊN	SỐ LƯỢNG	ĐƠN VỊ
1	Cụm chi tiết móc vào cột (Bu lông móc)	1	cái
2	Khóa néo cáp	1	cái
3	Kẹp răng 2 bu lon	5	cái

BẢNG KÊ VẬT LIỆU TRỤC CHÍNH

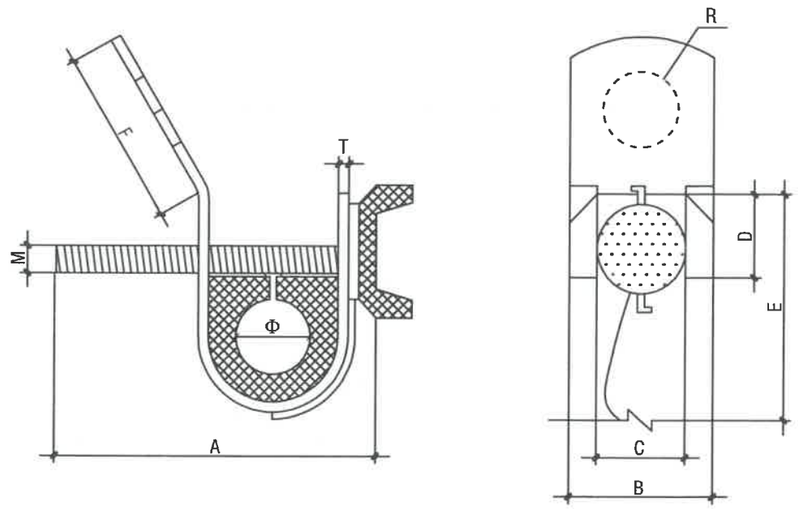
SỐ	TÊN	SỐ LƯỢNG	ĐƠN VỊ
1	Cụm chi tiết móc vào cột (Bu lông móc)	2	cái
2	Khóa néo cáp	2	cái

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P.Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**BỐ TRÍ CÁP VẶN XOẮN ABC TRÊN CỘT NÉO GÓC NÉO GÓC - RẼ NHÁNH**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ:	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		ĐZHA-06/6

KHÓA NÉO CÁP ABC (KẸP NGỪNG CÁP)



KHÓA ĐỠ (KẸP TREO) CÁP ABC

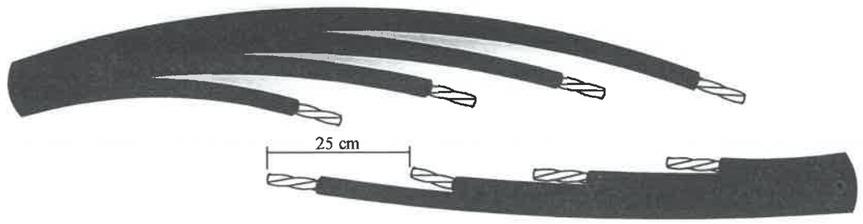


BẢNG KÊ CHỦNG LOẠI

BẢNG KÊ CHỦNG LOẠI KHOÁ ĐỠ CÁP											
LOẠI	CỠ DÂY mm2	KÍCH THƯỚC (mm)									
		A	B	C	D	E	F	M	R	T	Φ
KT-1	4 x 50	90,00	42,00	22,00	32,00	76,00	46,00	8,00	11,00	3,00	28,70
KT-2	4 x 70	90,00	42,00	22,00	32,00	76,00	46,00	8,00	11,00	3,00	32,80
KT-3	4 x 95	90,00	42,00	22,00	32,00	76,00	46,00	8,00	11,00	3,00	38,40
KT-4	4 x 120	90,00	42,00	22,00	32,00	76,00	46,00	8,00	11,00	3,00	43,60
KT-5	4 x 150	90,00	42,00	22,00	32,00	76,00	46,00	8,00	11,00	3,00	45,20
KT-6	4 x 185	90,00	42,00	22,00	32,00	76,00	46,00	8,00	11,00	3,00	50,30

BẢNG KÊ CHỦNG LOẠI KHOÁ NGỪNG (NÉO) CÁP											
LOẠI	CỠ DÂY mm2	KÍCH THƯỚC (mm)									
		A	B	C	D	E	F	H	M	L	
KN-1	4x(11-->35)	90	45	12	40	32	12x60	100	10	270	
KN-2	4x(50-->95)	120	45	12	40	35	14x65	100	10	330	
KN-3	4x120	120	45	12	55	43	14x65	100	10	330	
KN-4	4x185	120	45	12	55	45	14x65	100	10	330	

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P.Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**CỤM KHOÁ ĐỠ, KHOÁ NÉO CÁP VẶN XOẮN ABC**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ:	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		KĐ+KN-ABC -01/01



Bước 1 :

- Cắt các đầu cáp từng pha lệch nhau 25cm.
- Gọt bỏ lớp cách điện bằng 1/2 chiều dài ống nối cộng thêm 5mm.
- Chải khô bằng bàn chải.



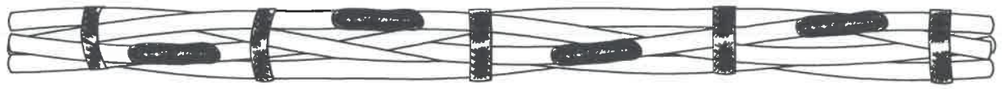
Bước 2 :

- Luồn các dây cáp vào ống ghen co nhiệt.
- Đặt các ống nối và ấn ruột cáp tới sát vành chặn, ấn xong ruột này, ấn tiếp ruột cáp cần nối vào sát vành chặn.
- Dập ống nối bằng kèm ép thủy lực.



Bước 3 :

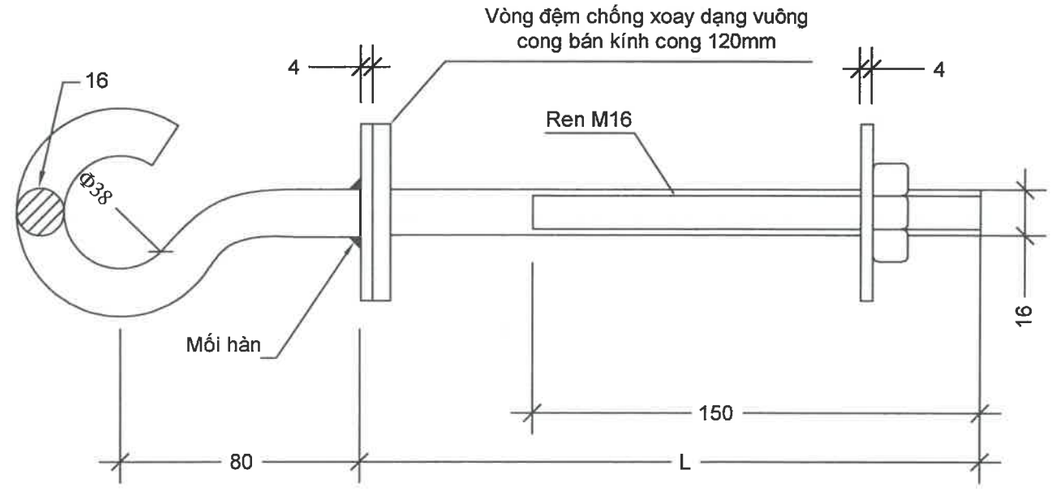
- Di cchuyển ống ghen co nhiệt vào giữa mối nối.
- Gia nhiệt vừa đủ từ giữa ống ghen ra hai phía để ống ghen co chặt vào mối nối.

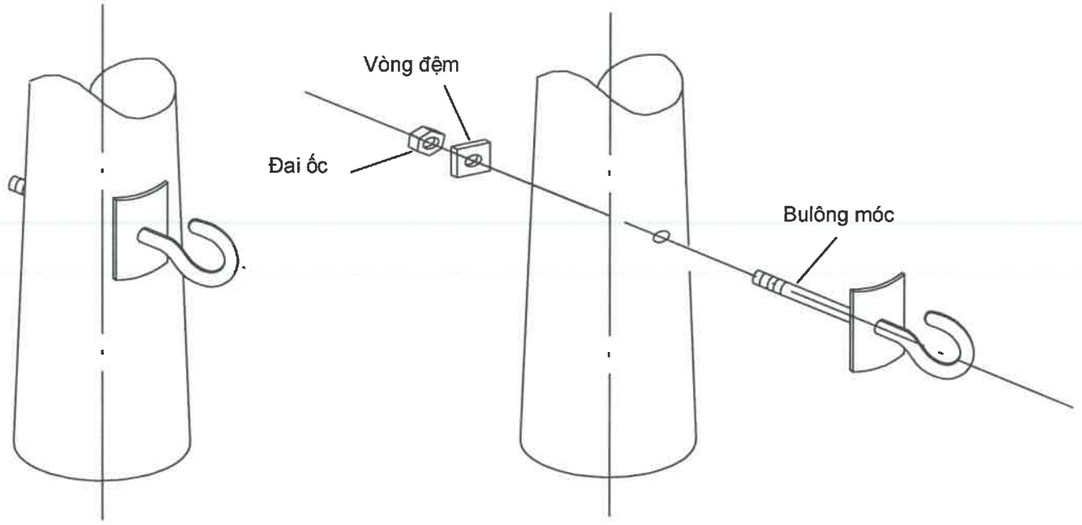


Bước 4 :

- Tạo lại cáp vặn xoắn, giữ chúng bằng các vòng kẹp cách điện ở hai bên mối nối của từng pha.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P.Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**HƯỚNG DẪN NỐI CÁP HẠ ÁP**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ:	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		HD-NC-01/01

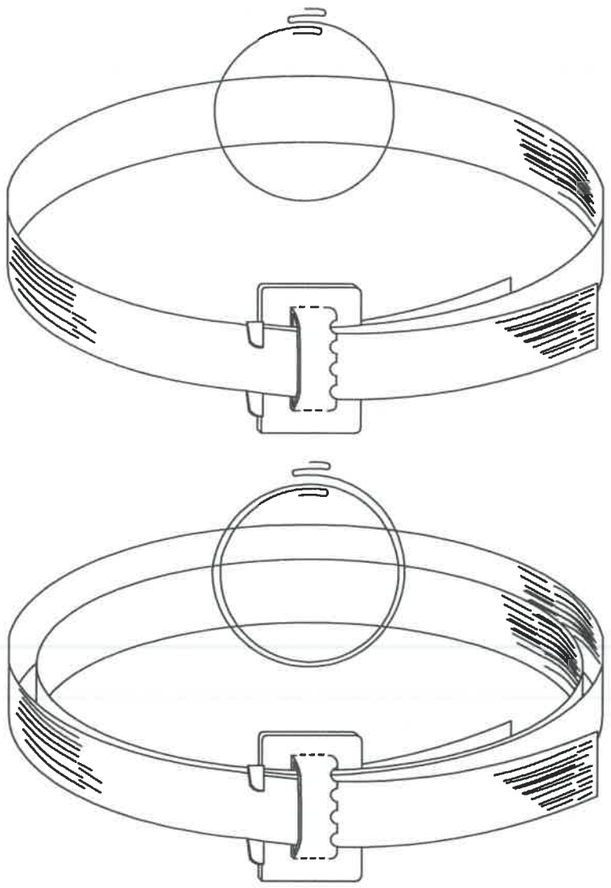




Ghi chú:

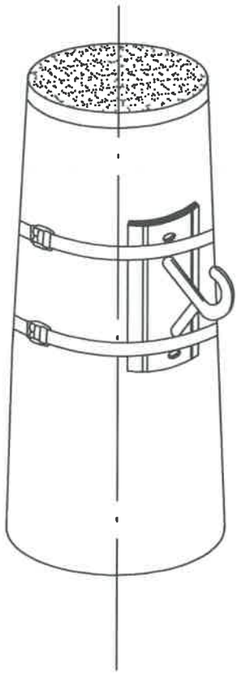
- Kích thước L được gọi là chiều dài danh định của bulông móc.
- Kích thước chuẩn hóa của L là: 250mm, 350mm, 450mm.

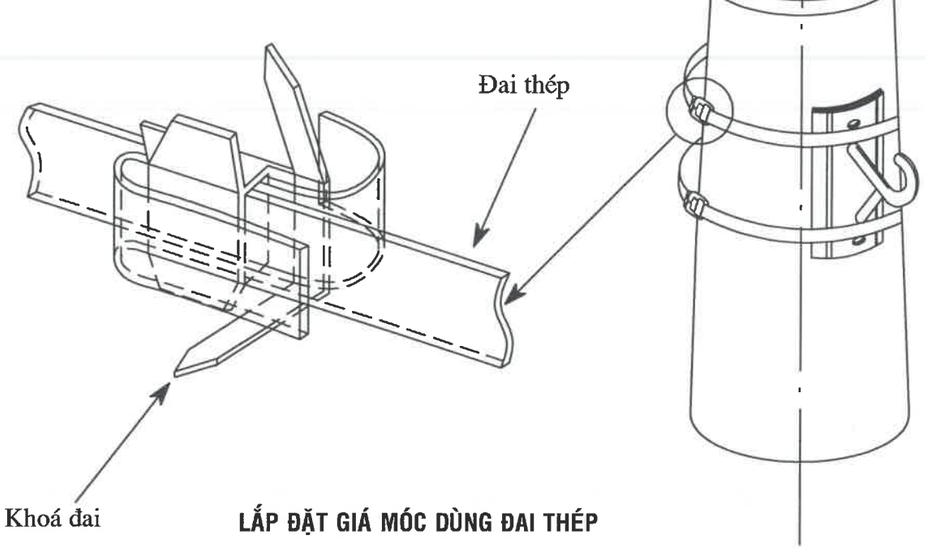
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P.Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**BU LÔNG MÓC ĐƠN VÀ CÁCH LẮP ĐẶT**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ:	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		BLM-01/01



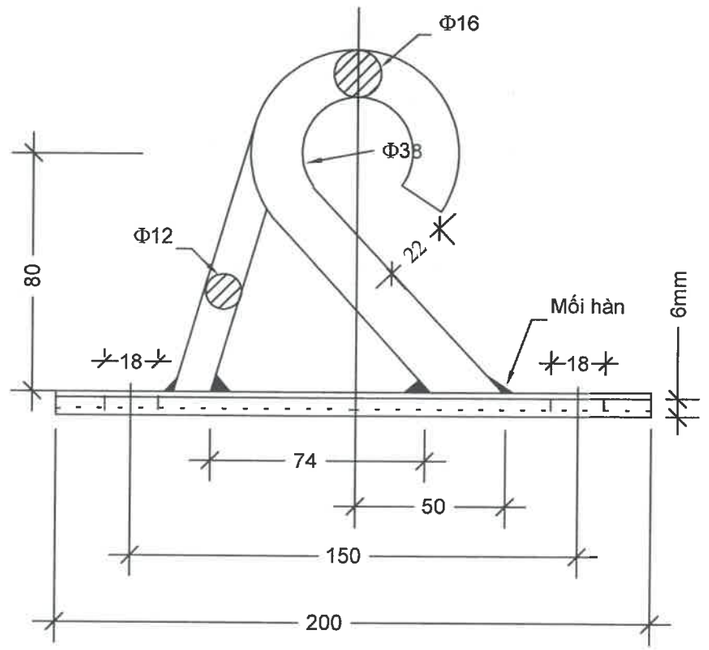
BẢNG KÊ VẬT LIỆU			
Số	**Tên vật tư**	**Số lượng**	**Đơn vị**
A	**Bộ Đai thép ĐT+KĐT-1 (cột đơn)**		
2	Dây đai thép	0.9	m
1	Khóa đai	1	cái
B	**Bộ Đai thép ĐT+KĐT-2 (cột đôi)**		
1	Dây đai thép	1.8	m
2	Khóa đai	1	cái

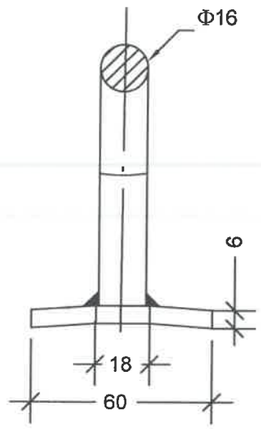
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P.Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**ĐAI THÉP + KHÓA ĐAI**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ:	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		ĐT-KĐT-01/01





LẮP ĐẶT GIÁ MÓC DÙNG ĐAI THÉP



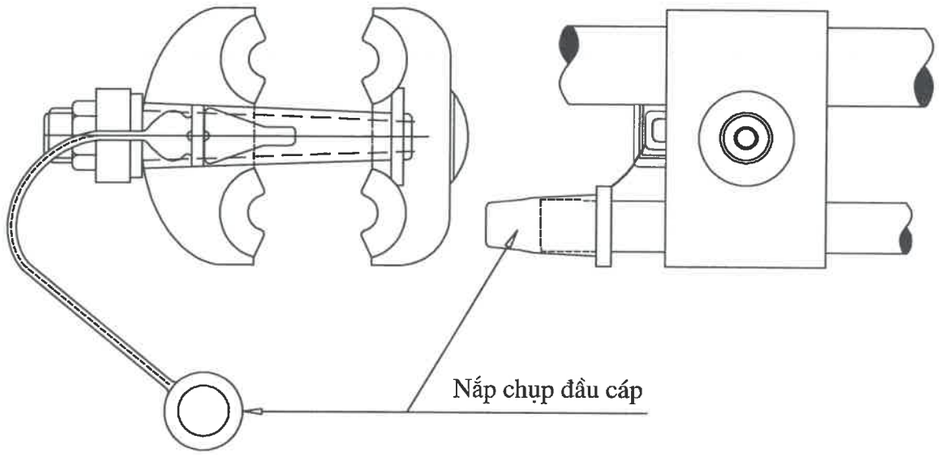


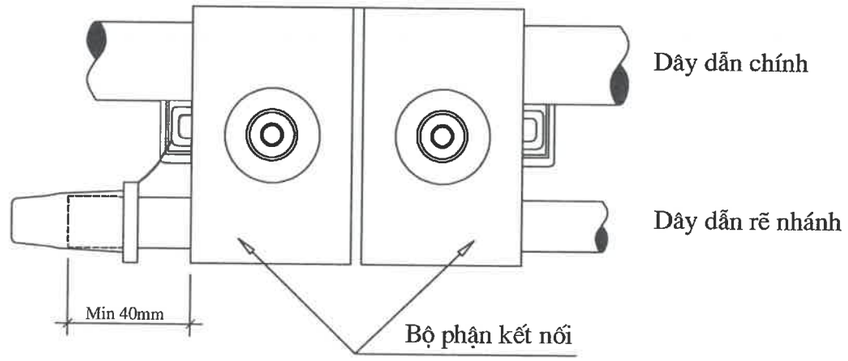
Chi chú:

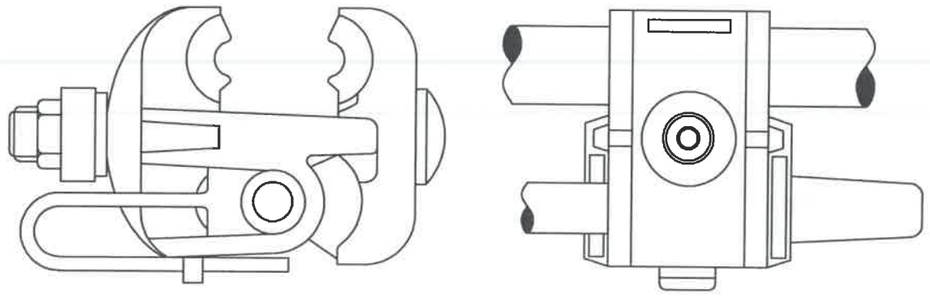
- Loại dụng cụ treo dùng cho cáp ABC hạ thế.
- Lắp đặt ở các trụ, vị trí lắp phụ kiện không trùng với lỗ trụ.

CHI TIẾT GIÁ MÓC

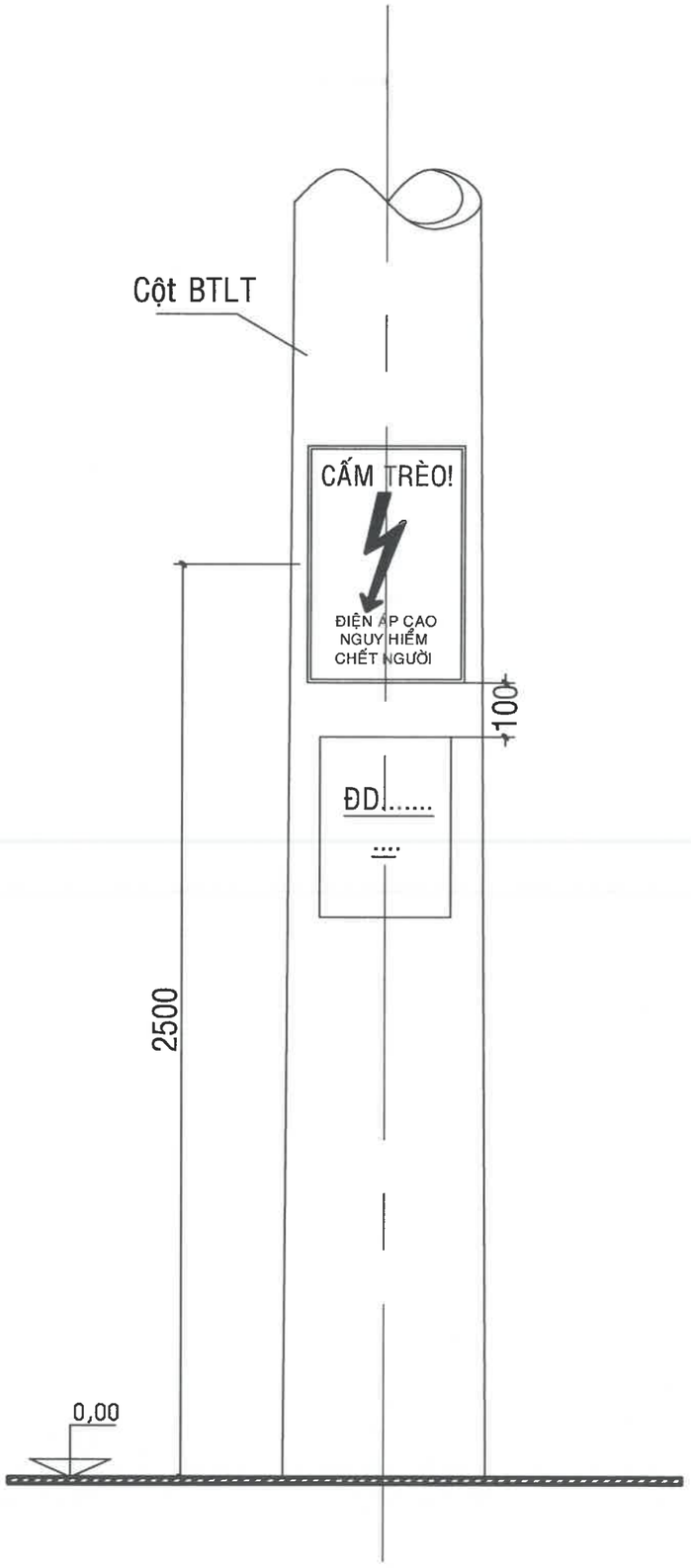
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P.Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**GIÁ MÓC CÁP VÀ CÁCH LẮP ĐẶT GIÁ MÓC CÁP DÙNG ĐAI THÉP**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ:	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		GMC-01/01

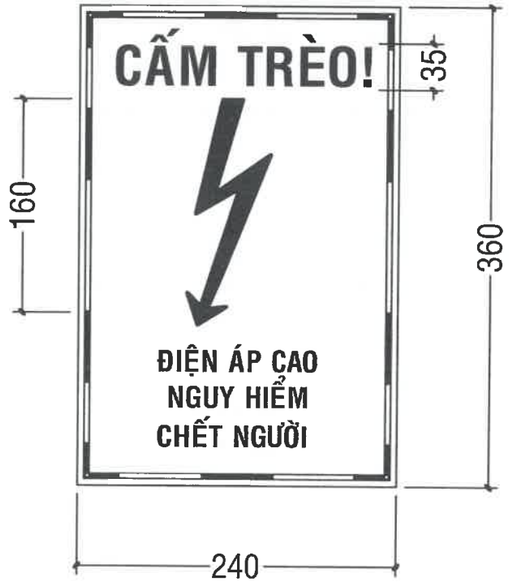






TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P.Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**KẸP NỐI XUYÊN CÁCH ĐIỆN (KẸP RĂNG)**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ:	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		KR-01/01

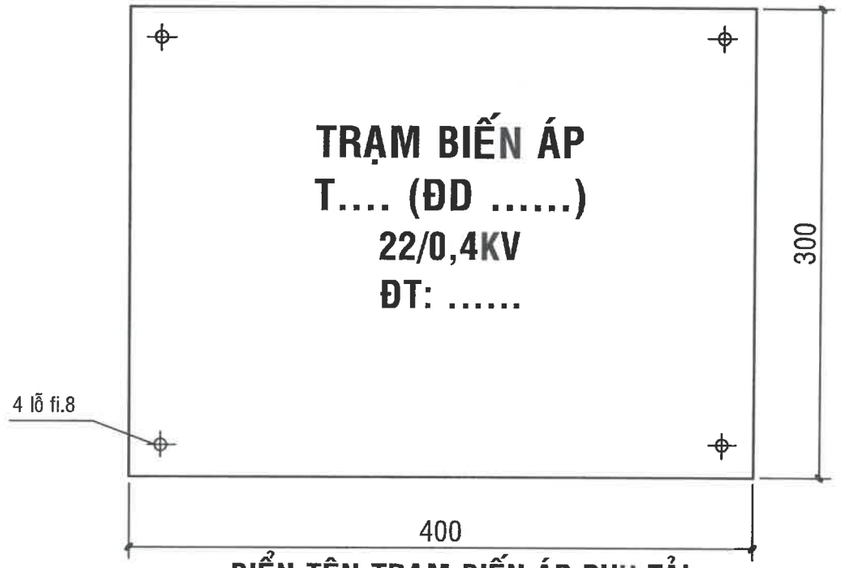




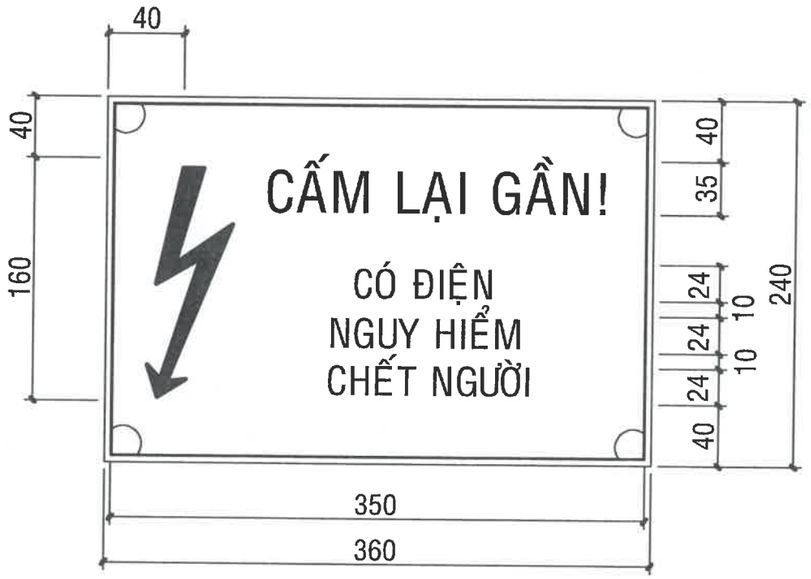
GHI CHÚ:

1. Biển cấm và số thứ tự cột được gia công bằng khuôn tôn khoét thủng để dùng sơn sơn áp lên cột BTLT.
2. Vị trí sơn biển cấm và số thứ tự phải đặt tại vị trí dễ nhìn thấy nhất.
3. Chữ số thứ tự dùng sơn màu đen. Tia sét và đường viền dùng sơn màu đỏ.
4. Kích thước và qui cách biển cấm xem bản vẽ.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P.Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**BIỂN BÁO AN TOÀN VÀ BIỂN BÁO NGUY HIỂM**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ:	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		BTAT-01/1



BIỂN TÊN TRẠM BIẾN ÁP PHỤ TẢI



BIỂN TREO TẠI TỦ ĐIỆN HẠ ÁP

BẢNG KÊ NGUYÊN VẬT LIỆU

STT	TÊN CHI TIẾT	K.THƯỚC - QUY CÁCH	SỐ LƯỢNG	KHỐI LƯỢNG (Kg)	
				Đơn Vị	Toàn bộ
01	Bảng tên trạm	400x300; dày 1mm			
02	Bulong M.6 trọn bộ	CT-3 - fi.6; L=30			
03	Sơn chống rỉ				0,0768
04	Sơn xanh				0,0256
05	Sơn trắng				0,0256

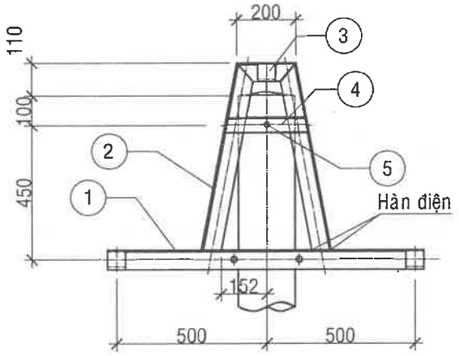
Ghi chú

+ Sơn chống rỉ hai mặt, một mặt sơn màu trang trí và kẻ chữ như trên.
  - Trạm biến áp khách hàng: Nền trắng - chữ đen.
  - Trạm biến áp điện lực: Nền xanh - chữ trắng.
+ Nội dung hàng chữ.
  - Dòng một: đánh số trạm (Do đơn vị quản lý đặt sau khi thi công).
  - Dòng hai: Tên trạm (Ghi theo tên đường phố hoặc địa danh nơi lắp đặt, có thể đánh số kèm theo tên trạm nếu có nhiều trạm trong cùng khu vực).
  - Dòng ba: Cấp điện áp - Công suất trạm.
  - Dòng bốn: Số điện thoại Điều độ, và đơn vị quản lý vận hành.

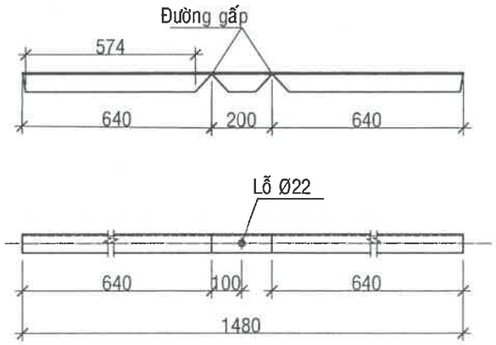
GHI CHÚ:

1. Biển báo an toàn về điện theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 2572-1978 và theo TT 05/2021/TT-BCT.
2. Chất liệu biển: Format màu trắng hoặc tole thiếc.
3. Nền sơn mầu trắng, chữ sơn màu đen.
4. Kích thước: 240x360mm, dày 5mm.
5. Tia sét và đường viền dùng sơn màu đỏ, mỗi vị trí 0,1kg.
6. Hình dáng: Theo quy định tại mục 5aX trong quy trình an toàn điện.

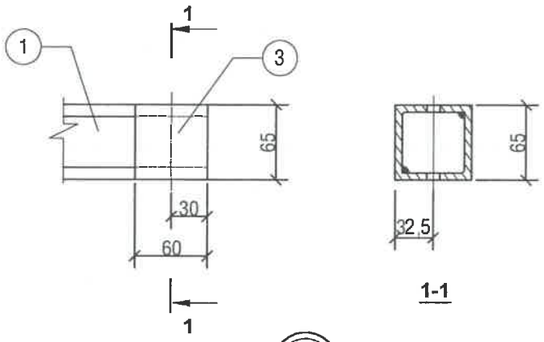
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P.Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**BIỂN BÁO AN TOÀN VÀ BIỂN BÁO NGUY HIỂM**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ:	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		BTAT-01/1



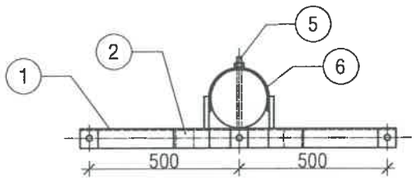
CHÍNH DIỆN



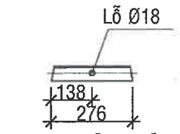
CHI TIẾT SỐ 2



CHI TIẾT SỐ 3



MẶT BẰNG

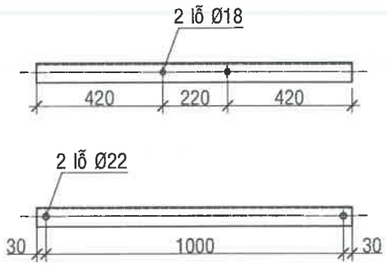


CHI TIẾT SỐ 4

BẢNG KÊ NGUYÊN VẬT LIỆU

SỐ HIỆU	TÊN CHI TIẾT	NG. VẬT LIỆU & QUY CÁCH	KÍCH THƯỚC (mm)	SỐ LƯỢNG	KHỐI LƯỢNG (kg)	
					ĐƠN VỊ	TOÀN BỘ
1	Thanh xà ngang	L65x65x6	1060	1	6,265	6,265
2	Thanh xà chữ A	L65x65x6	1480	1	8,747	8,747
3	Tấm ốp chân sứ	L65x65x6	60	3	0,355	1,064
4	Tấm ốp lưng xà	L50x50x5	275	1	1,04	1,04
5	Bu lông M16X250		Dài 250	1	0,415	0,415
	Đai ốc		Dày 13	6		
	Vòng đệm		Ø32xØ18x3	6		
6	Colier	-60x6	420	1		
7	Bu lông M16X180		Dài 180	2		

Khối lượng thép tổng cộng: 17,531(kg)

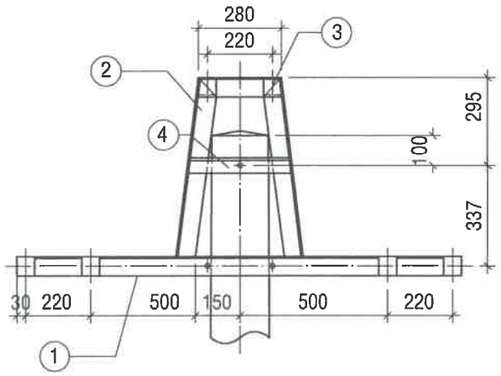


CHI TIẾT SỐ 1

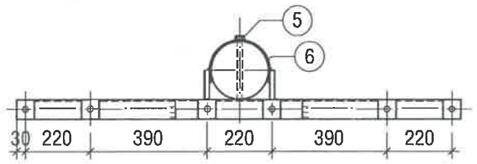
GHI CHÚ:

- Toàn bộ các chi tiết của xà phải mạ kẽm nhúng nóng; chiều dày lớp mạ kẽm>=80µm theo TCN04-92.
- Dùng que hàn E42 hoặc loại có tính năng kỹ thuật tương đương. Hh= 6mm.
- Bu lông, đai ốc vòng đệm dùng loại có cấp độ bền 5.6 chế tạo theo TCVN 1916-1995.
- Dùng thép có thông số kỹ thuật theo TCVN 7571-1:2019; TCVN 6283-3:1997.
- Các lỗ bắt sứ sẽ chuẩn xác theo cataloge sứ.

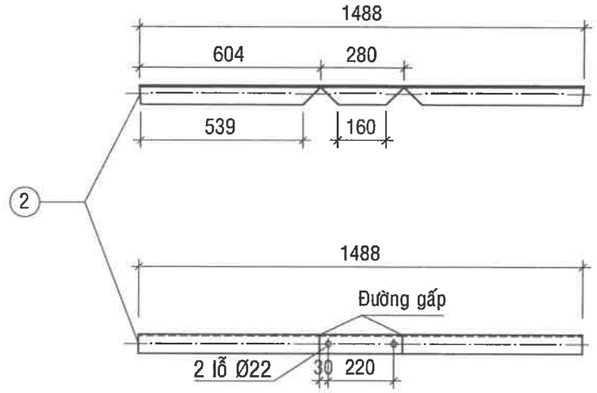
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG			
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**XÀ XA-1** **THÁO DỠ LẮP ĐẶT LẠI**			
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí					
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/20	SCL.BS.2026	Ký hiệu:	
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**XA1-01/01**	



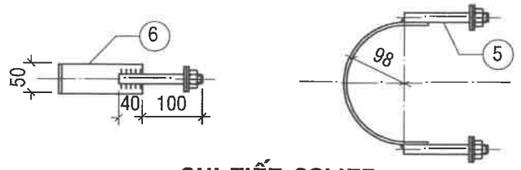
CHÍNH DIỆN



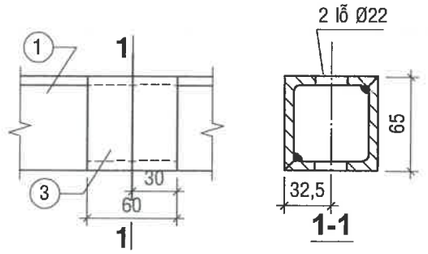
MẶT BẰNG



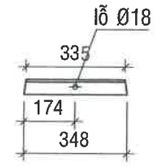
THANH XÀ A



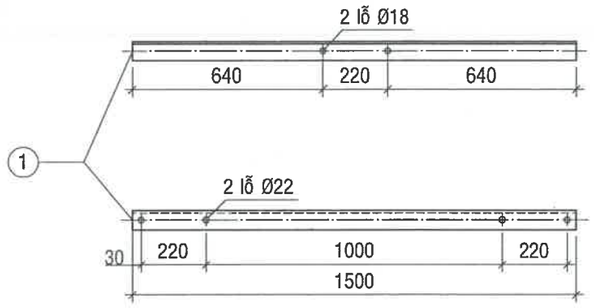
CHI TIẾT COLIER



CHI TIẾT TẤM LẮP SƯ ĐỨNG



TẤM ỐP LƯNG XÀ A



THANH XÀ NGANG

BẢNG KÊ NGUYÊN VẬT LIỆU

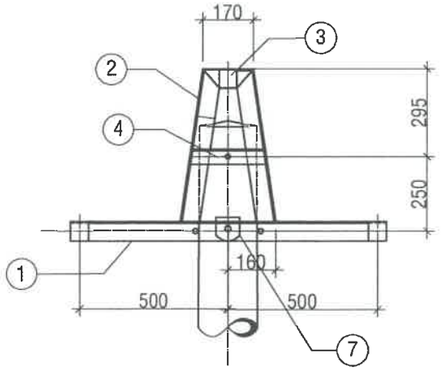
Số hiệu	Tên chi tiết	Nguyên vật liệu	Kích thước (mm)	Số lượng	Khối lượng (kg)	
					Đơn vị	Toàn bộ
1	Thanh xà ngang	L65x65x6	1500	1	8,865	8,865
2	Thanh xà A	L65x65x6	1488	1	8,794	8,794
3	Tấm ốp chân sứ	L65x65x6	60	6	0,355	2,128
4	Tấm ốp lưng xà A	L50x50x5	348	1	1,312	1,312
5	Bulông M16x250		Dài 250	3		
	Đai ốc		Dày 13	3		
	Vòng đệm		Ø32xØ18x3	6		
6	Tấm bắt xà (colier)	-50x5	316	1		

Khối lượng thép tổng cộng: 21,099kg

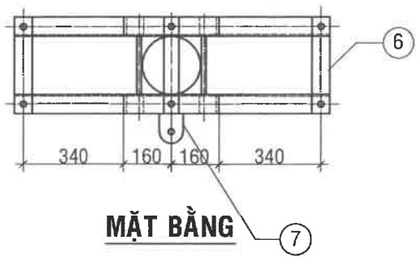
GHI CHÚ:

- Toàn bộ các chi tiết của xà phải mạ kẽm nhúng nóng; chiều dày lớp mạ kẽm>=80µm theo TCN04-92.
- Dùng que hàn E42 hoặc loại có tính năng kỹ thuật tương đương. Hh= 6mm.
- Bu lông, đai ốc vòng đệm dùng loại có cấp độ bền 5.6 chế tạo theo TCVN 1916-1995.
- Dùng thép có thông số kỹ thuật theo TCVN 7571-1:2019; TCVN 6283-3:1997.
- Các lỗ bắt sứ sẽ chuẩn xác theo cataloge sứ.

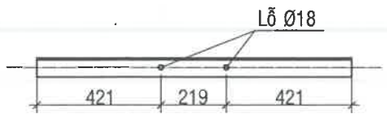
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		XÀ XA-2 THÁO DỠ LẮP ĐẶT LẠI		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/20	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		XA2-01/01

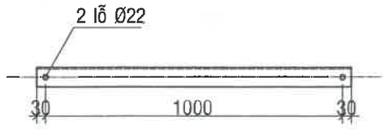


CHÍNH DIỆN

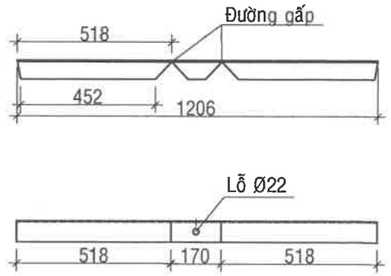


MẶT BẰNG

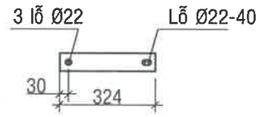




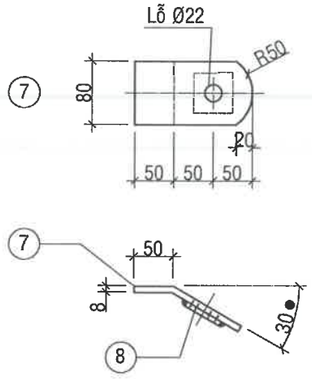
CHI TIẾT SỐ 1



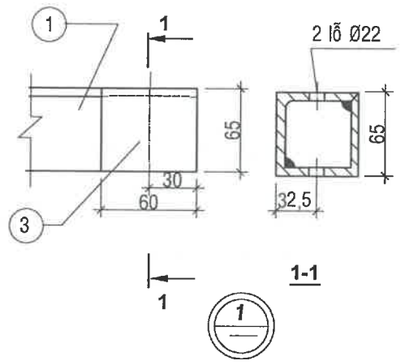
CHI TIẾT SỐ 2



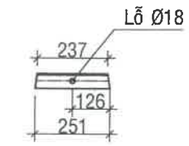
CHI TIẾT SỐ 6



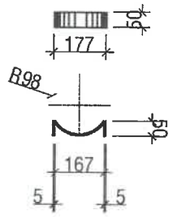
CHI TIẾT SỐ 7



CHI TIẾT SỐ 3



CHI TIẾT SỐ 4



CHI TIẾT SỐ 5

BẢNG KÊ NGUYÊN VẬT LIỆU

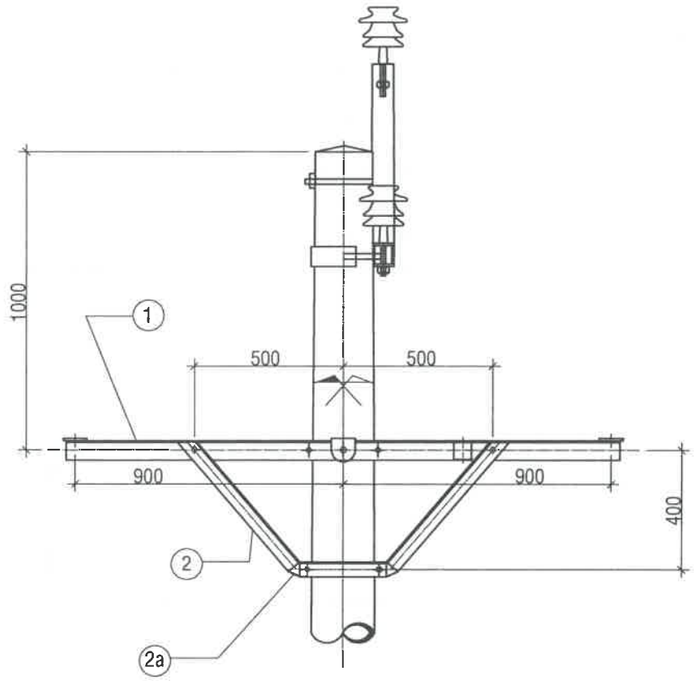
Số hiệu	Tên chi tiết	Nguyên vật liệu	Kích thước (mm)	Số lượng	Khối lượng (kg)	
					Đơn vị	Toàn bộ
1	Thanh xà ngang	L65x65x6	1060	2	6,265	12,529
2	Thanh xà A	L65x65x6	1206	2	7,127	14,255
3	Tấm ốp sứ đứng	L65x65x6	60	6	0,355	2,128
4	Tấm ốp lưng xà A	L50x50x5	251	2	0,946	1,892
5	Tấm ốp cột	-50x5	302	4	0,604	2,416
6	Tấm giằng đầu xà	-60x6	324	3	0,907	2,721
7	Tấm lắp néo	-80x8	150	1	0,753	0,753
8	Tấm đệm néo	-50x5	50	1	0,098	0,098
9	Bulong M16.250		Dài 250	4		
	Đai ốc		Dầy 13	8		
	Vòng đệm		Ø32xØ18x3	16		

Khối lượng thép tổng cộng = 36,792kg

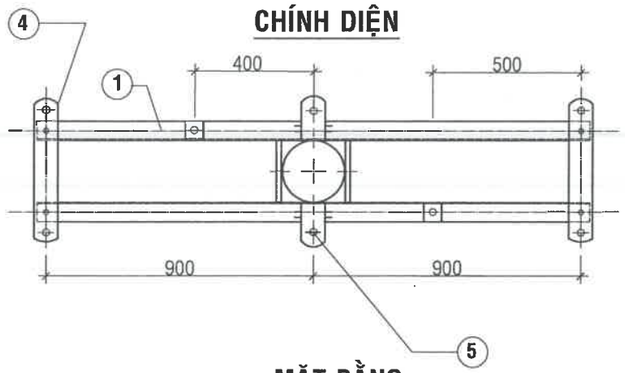
GHI CHÚ:

- Toàn bộ các chi tiết của xà phải mạ kẽm nhúng nóng; chiều dày lớp mạ kẽm>=80µm theo TCN04-92.
- Dùng que hàn E42 hoặc loại có tính năng kỹ thuật tương đương. Hh= 6mm.
- Bu lông, đai ốc vòng đệm dùng loại có cấp độ bền 5.6 chế tạo theo TCVN 1916-1995.
- Dùng thép có thông số kỹ thuật theo TCVN 7571-1:2019; TCVN 6283-3:1997.
- Các lỗ bắt sứ sẽ chuẩn xác theo cataloge sứ.

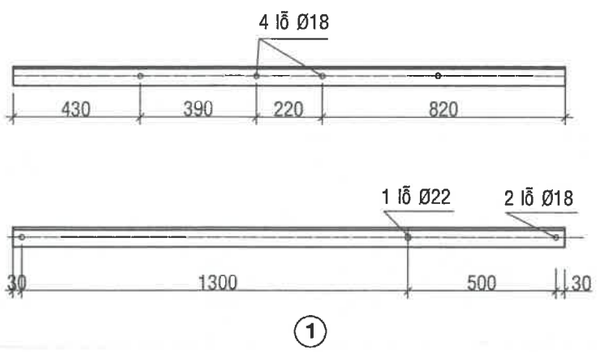
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		XÀ XNA-1 THÁO DỠ LẮP ĐẶT LẠI		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/20	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		XNA1-01/01

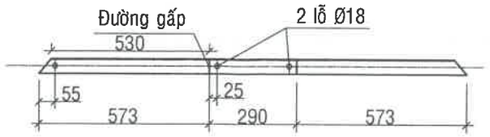


CHÍNH DIỆN

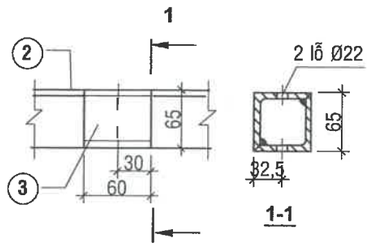


MẶT BẰNG

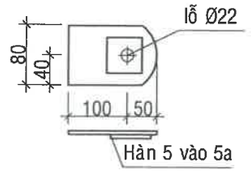




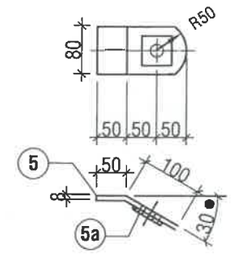
2



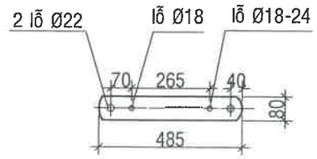
TẤM ỐP SỨ ĐỠ LÈO



TẤM LẮP CHUỖI SỨ PHA GIỮA 5&5a



TẤM LẮP NÉO 5&5a



4

BẢNG KÊ NGUYÊN VẬT LIỆU

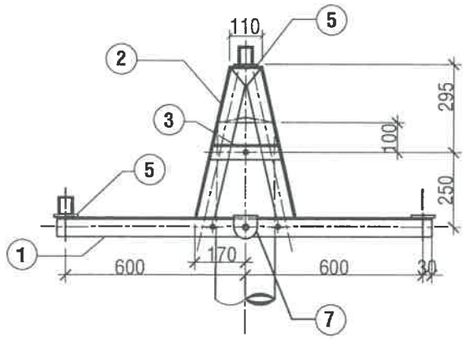
Số hiệu	Tên chi tiết	Nguyên vật liệu	Kích thước (mm)	Số lượng	Khối lượng (kg)	
					Đơn vị	Toàn bộ
1	Thanh xà ngang	L65x65x6	1860	2	10,993	21,985
2	Thanh xà A	L50x50x5	1436	2	5,414	10,828
2a	Miếng chêm xà	-50x5	45	4	0,088	0,352
3	Tấm ốp sứ lèo	L65x65x6	60	2	0,355	0,71
4	Thanh lắp chuỗi sứ	-80x8	485	2	2,435	4,869
5	Tấm lắp chuỗi sứ	-80x8	150	2	0,753	1,506
5a	Tấm đệm	-50x5	50	2	0,098	0,196
6	Tấm ốp cột	-60x6	320	4	0,896	3,584
7	Bulong M16x270		Dài 270	4		
	Đai ốc		Dầy 13	8		
	Vòng đệm		Ø32xØ18x3	16		
8	Bulong M16x50		Dài 50	4		

Khối lượng thép tổng cộng = 44,03(kg)

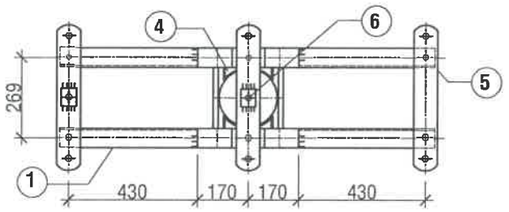
GHI CHÚ:

- Toàn bộ các chi tiết của xà phải mạ kẽm nhúng nóng; chiều dày lớp mạ kẽm>=80µm theo TCN04-92.
- Dùng que hàn E42 hoặc loại có tính năng kỹ thuật tương đương. Hh= 6mm.
- Bu lông, đai ốc vòng đệm dùng loại có cấp độ bền 5.6 chế tạo theo TCVN 1916-1995.
- Dùng thép có thông số kỹ thuật theo TCVN 7571-1:2019; TCVN 6283-3:1997.
- Các lỗ bắt sứ sẽ chuẩn xác theo cataloge sứ.

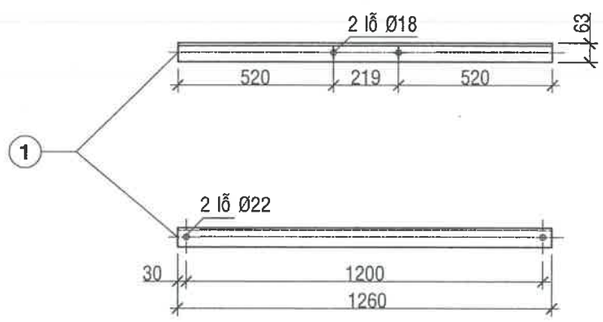
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**XÀ XNA-2** **THÁO DỠ LẮP ĐẶT LẠI**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/20	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**XNA2-01/01**

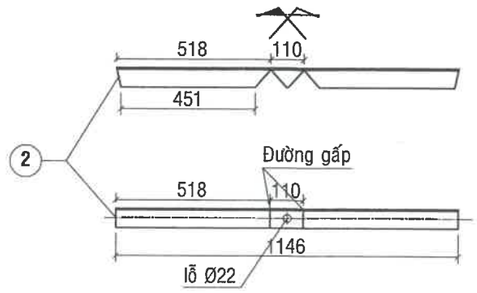


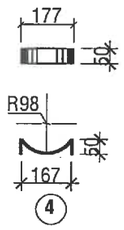
CHÍNH DIỆN

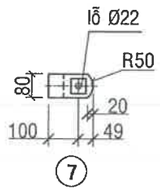


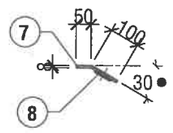
MẶT BẰNG

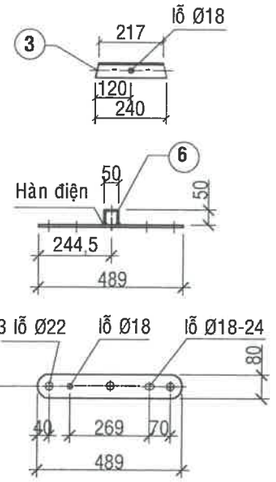












BẢNG KÊ NGUYÊN VẬT LIỆU

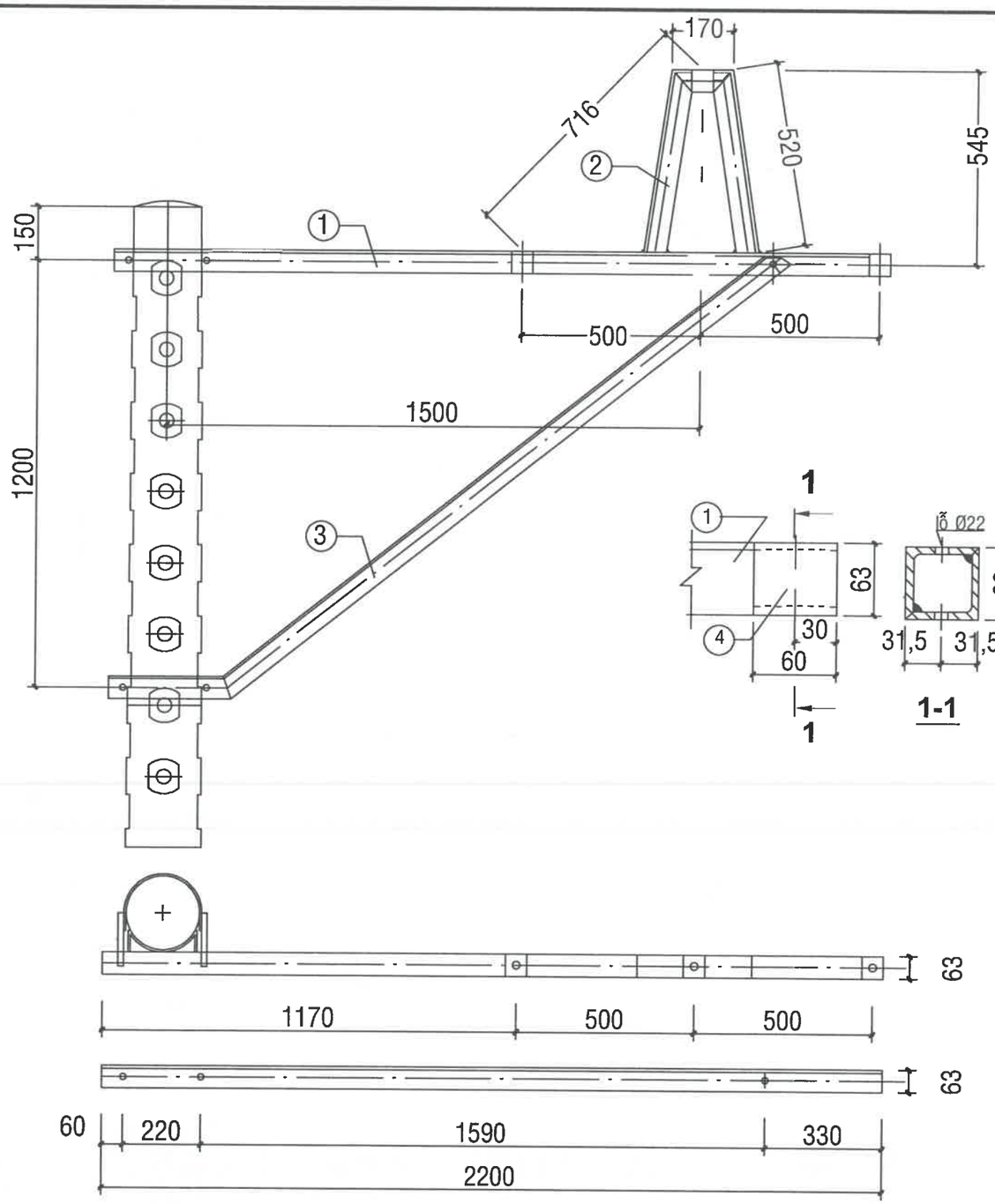
Số hiệu	Tên chi tiết	Nguyên vật liệu	Kích thước (mm)	Số lượng	Khối lượng (Kg)	
					Đơn vị	Toàn bộ
1	Thanh xà ngang	L65x65x6	1260	2	7,447	14,893
2	Thanh xà A	L65x65x6	1146	2	6,773	13,546
3	Tấm ốp lưng xà A	L50x50x5	240	2	0,905	1,81
4	Tấm ốp cột	-50x5	302	2	0,592	1,184
5	Tấm lắp chuỗi sứ	-80x8	489	3	2,455	7,365
6	Tấm lắp sứ đỡ lèo	-50x5	120	2	0,353	0,706
7	Tấm lắp néo	-80x8	150	2	0,753	1,506
8	Tấm đệm néo	-50x5	50	2	0,098	0,196
9	Bulông M16.250		Dài 250	3		
	Đai ốc		Dầy 13	6		
	Vòng đệm		Ø32xØ18x3	12		
10	Bulông M16.50		Dài 50	6		

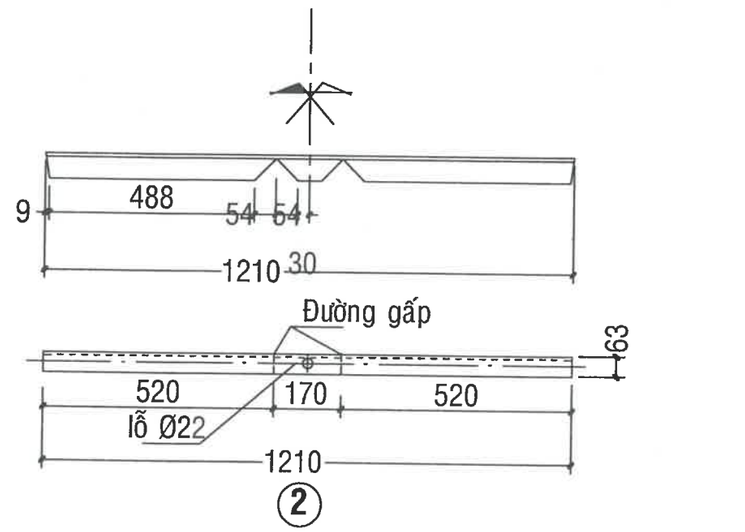
Khối lượng thép tổng cộng= 41,236kg

GHI CHÚ:

- Toàn bộ các chi tiết của xà phải mạ kẽm nhúng nóng; chiều dày lớp mạ kẽm>=80µm theo TCN04-92.
- Dùng que hàn E42 hoặc loại có tính năng kỹ thuật tương đương. Hh= 6mm.
- Bu lông, đai ốc vòng đệm dùng loại có cấp độ bền 5.6 chế tạo theo TCVN 1916-1995.
- Dùng thép có thông số kỹ thuật theo TCVN 7571-1:2019; TCVN 6283-3:1997.
- Các lỗ bắt sứ sẽ chuẩn xác theo cataloge sứ.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG	
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**XÀ XNA-3** **THÁO DỠ LẮP ĐẶT LẠI**	
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí			
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/20	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026	SCL.BS.2026 / **XNA3-01/01**





CHI TIẾT COLIER

CHI TIẾT ỐP CHỐNG XOAY

GHI CHÚ:

- Toàn bộ các chi tiết phải sơn 03 lớp.
- Các chi tiết liên kết bằng hồ quang điện: dùng que hàn E42-Ø4; hoặc loại có tính năng kỹ thuật tương đương. Hh= 6mm
- CT-3 có Ra= 2100 Kg/Cm2(TCVN - 1656 - 93).
- Bulông; đai ốc chế tạo theo TCVN 1876 - 76 & TCVN 1656 - 93.

BẢNG KÊ NGUYÊN VẬT LIỆU

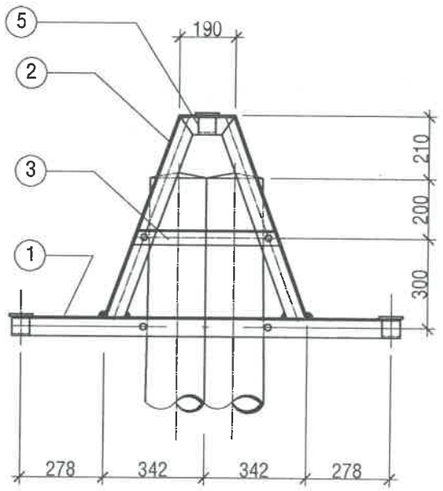
Số hiệu	Tên chi tiết	Nguyên vật liệu	Kích thước (mm)	Số lượng	Khối lượng (Kg)	
					Đơn vị	Toàn bộ
1	Thanh xà ngang	L63x63x6	2180	1	12,4695	12,4695
2	Thanh xà A	L63x63x6	1210	1	6,9212	6,9212
3	Thanh chống xiên	L63x63x6	2364	1	13,5221	13,5221
4	Tấm ốp sứ đứng	L63x63x6	60	3	0,3432	1,0296
5	Colier 1	-60x6	420	1	1,2096	1,2096
6	Colier 2	-60x6	445	1	1,2814	1,2814
7	Ốp chống xoay 1	-60x6	325	1	0,9360	0,9360
8	Ốp chống xoay 2	-60x6	335	1	0,9646	0,9646
9	Bulông M16.250	CT3-Ø16	50	1	0,1088	0,1088
10	Bulông M16.250	CT3-Ø16	150	4	0,2668	1,0672
	Khối lượng thép tổng cộng= 39,51 Kg					

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK

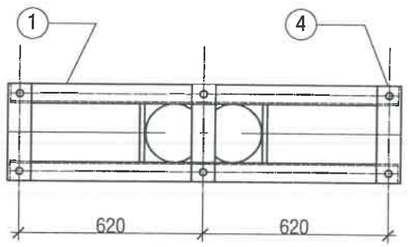
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí		
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm	Tỉ lệ: 1/20	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn	Tháng 02/2026	SCL.BS.2026 / XAL1-01/01

CÔNG TRÌNH:
SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG

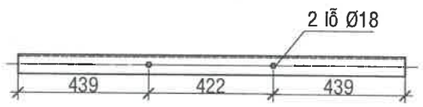
XÀ XAL-1
THÁO DỠ LẮP ĐẶT LẠI

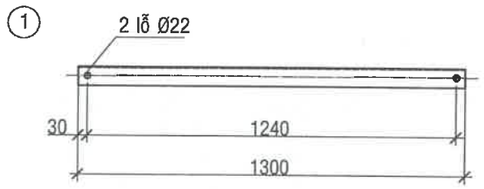


CHÍNH DIỆN

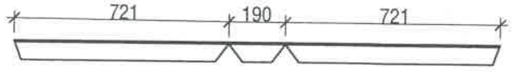


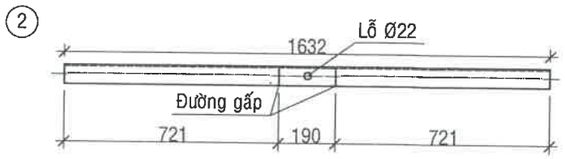
MẶT BẰNG



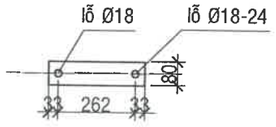


CHI TIẾT SỐ 1

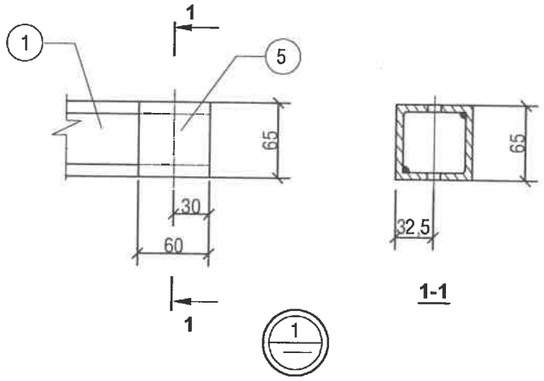




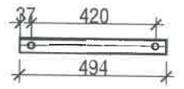
CHI TIẾT SỐ 2



CHI TIẾT SỐ 4



CHI TIẾT SỐ 5



CHI TIẾT SỐ 3

BẢNG KÊ NGUYÊN VẬT LIỆU

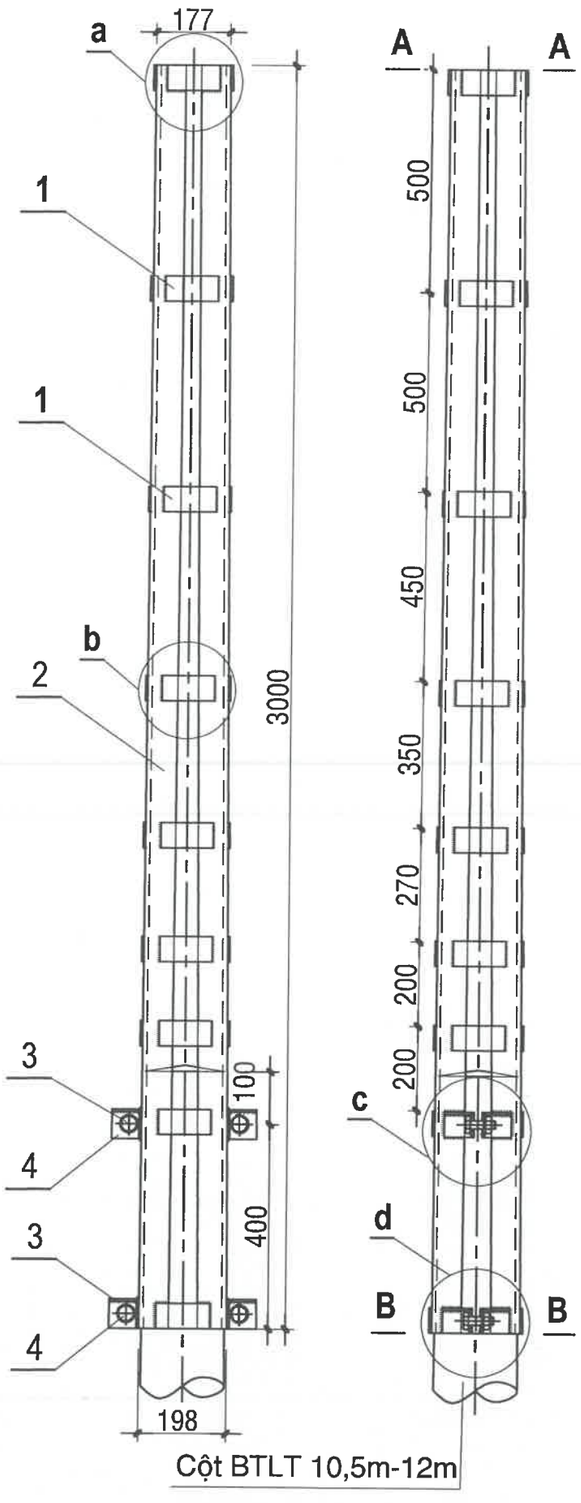
SỐ HIỆU	TÊN CHI TIẾT	NG. VẬT LIỆU & QUI CÁCH	KÍCH THƯỚC (mm)	SỐ LƯỢNG	KHỐI LƯỢNG (kg)	
					ĐƠN VỊ	TOÀN BỘ
1	Thanh xà ngang	L65x65x6	1300	2	7,683	15,366
2	Thanh xà chữ A	L65x65x6	1632	2	9,645	19,29
3	Tấm ốp lưng xà A	L50x50x5	494	2	1,862	3,725
4	Thanh giằng sứ	-80x8	327	3	1,642	3,283
5	Tấm ốp chân sứ	L65x65x6	60	6	0,355	2,128
6	Bu lông M16X250		Dài 250	4		
	Đai ốc			8		
	Vòng đệm		Ø32xØ18x3	16		
	Bu lông M16.50		Dài 50	6		

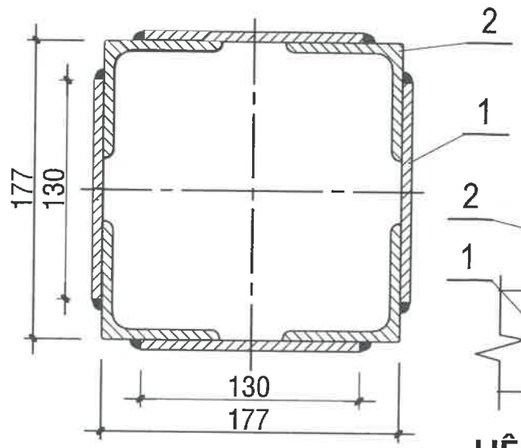
Khối lượng thép tổng cộng: 43,792(kg)

GHI CHÚ:

- Toàn bộ các chi tiết của xà phải mạ kẽm nhúng nóng; chiều dày lớp mạ kẽm>=80µm theo TCN04-92.
- Dùng que hàn E42 hoặc loại có tính năng kỹ thuật tương đương. Hh= 6mm.
- Bu lông, đai ốc vòng đệm dùng loại có cấp độ bền 5.6 chế tạo theo TCVN 1916-1995.
- Dùng thép có thông số kỹ thuật theo TCVN 7571-1:2019; TCVN 6283-3:1997.
- Các lỗ bắt sứ sẽ chuẩn xác theo cataloge sứ.

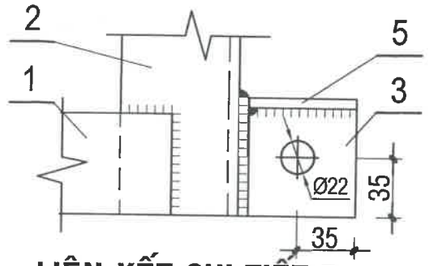
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**XÀ XĐG-3** **THÁO DỠ LẮP ĐẶT LẠI**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/20	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**XĐG3-01/01**





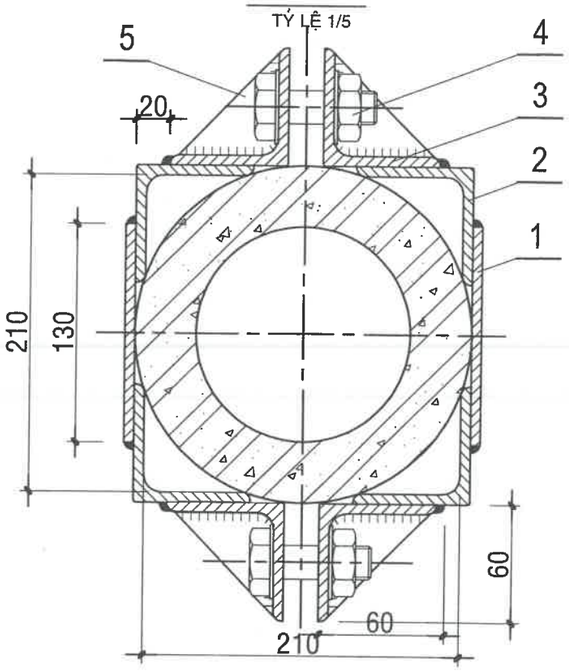
CẮT A-A

TỶ LỆ 1/5



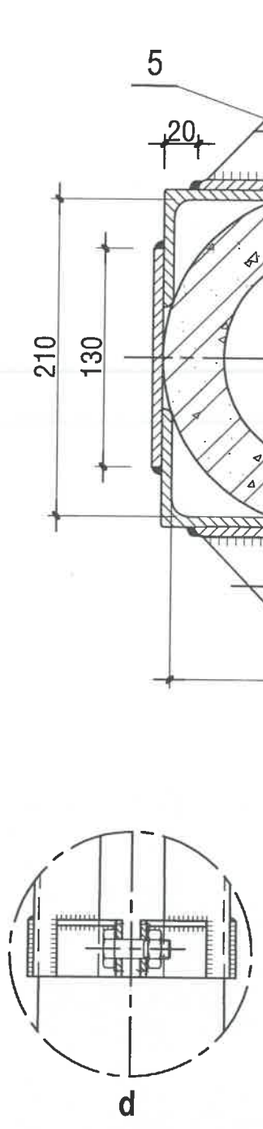
LIÊN KẾT CHI TIẾT 5

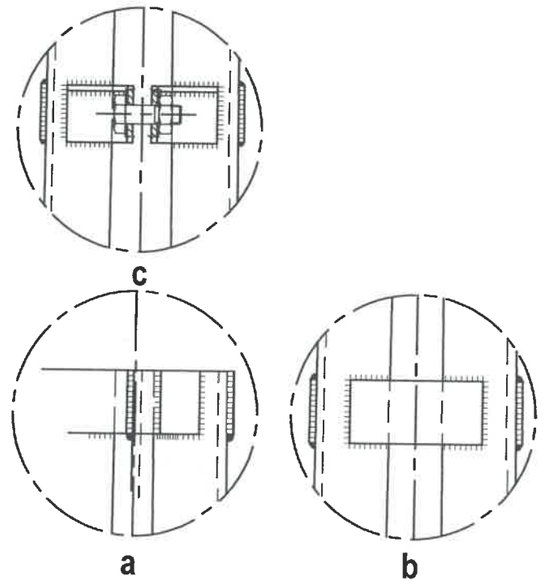
TỶ LỆ 1/5



B - B

TỶ LỆ 1/5





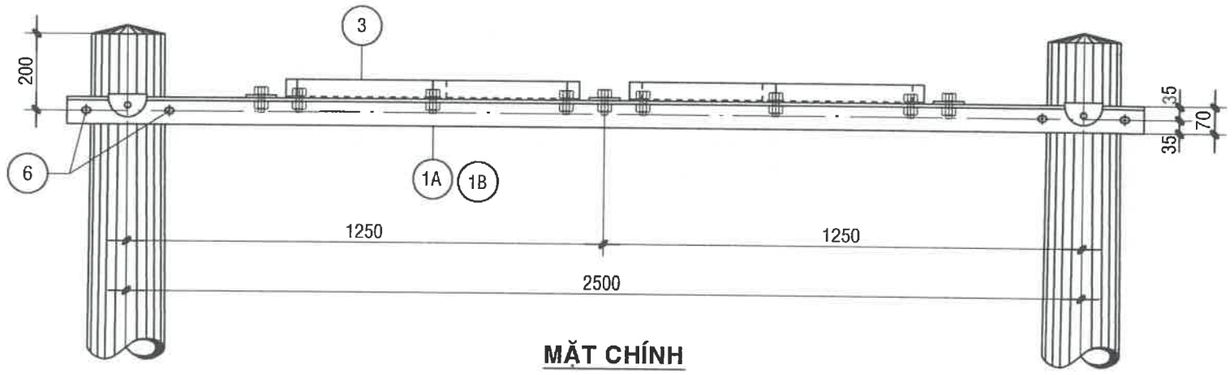
BẢNG KÊ NGUYÊN VẬT LIỆU

Số TT	Tên chi tiết	Vật liệu	Kích thước (mm)	Số Lượng	Khối lượng (kg)	
					Đơn vị	Toàn bộ
1	Bản giằng	-6x60	130	32	0,374	11,98
2	Thanh chính	L70x70x7	3000	04	22,17	88,68
3	Pát bắt bulông	L70x70x7	70	08	0,5173	4,14
4	Bulông	M20x60	60	04		
5	Tấm gia cố	-6x60	60	08	0,173	1,383
Khối lượng tổng cộng = 106,18kg						

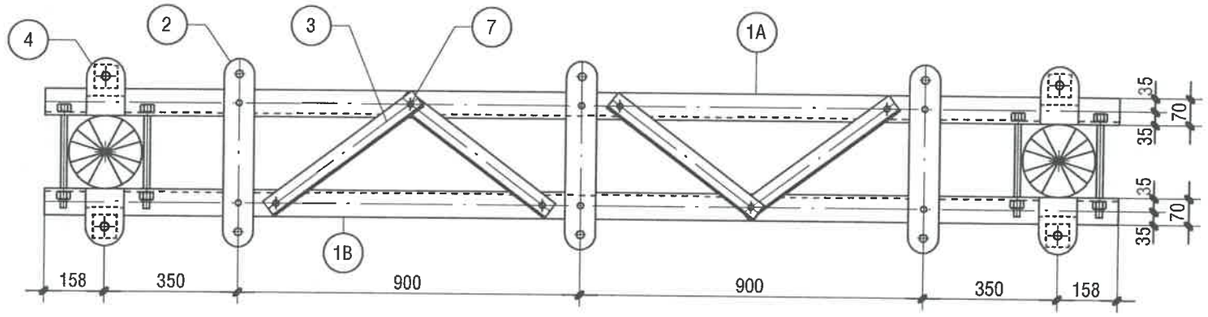
GHI CHÚ:

- Dùng loại thép CT3 có Ra=2100Kg/cm2;
- Liên kết bằng hồ quang điện; dùng que hàn ⌀ 4- E42 hoặc loại có tính năng kỹ thuật tương đương; Hh= 6m;
- Bu lông, đai ốc, vòng đệm chế tạo theo TCVN 1876-93;
-Toàn bộ cấu kiện được mạ kẽm nhúng nóng; bề dày lớp mạ = 0,08mm;

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**CHỤP ĐẦU CỘT CDC-3.0 THÁO DỠ LẮP ĐẶT LẠI**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/20	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**CDC3.0-01/01**

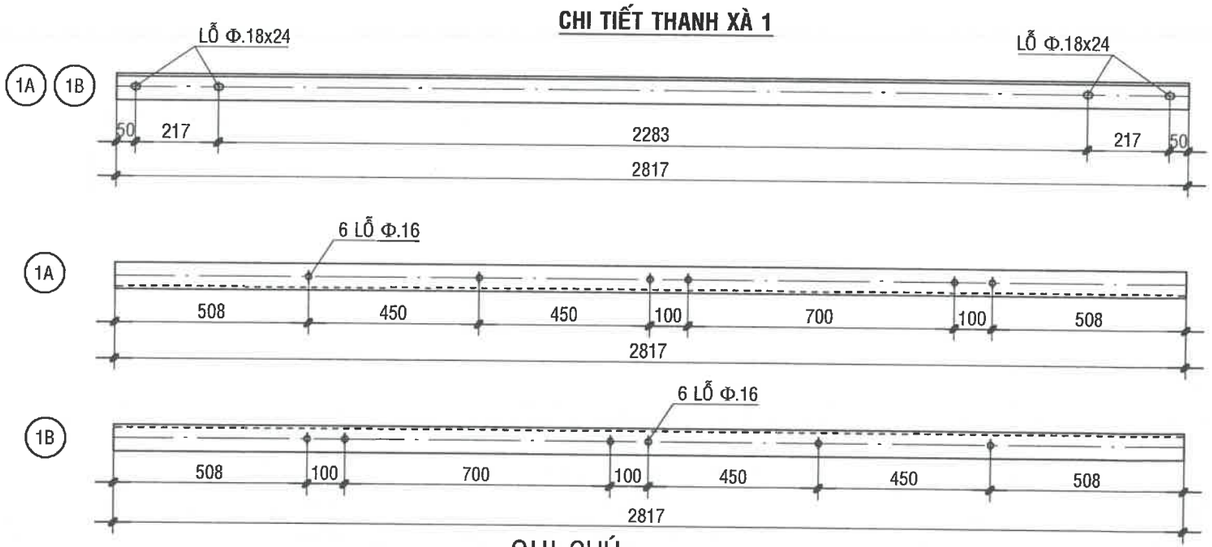


MẶT CHÍNH



MẶT BẰNG

CHI TIẾT THANH XÀ 1

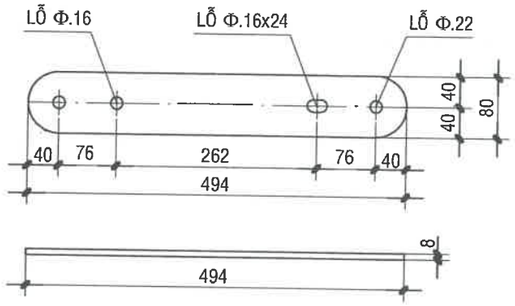


GHI CHÚ

- CHẾ TẠO XÀ BẰNG THÉP HÌNH CT3 CÓ Ra=2100KG/CM2 THEO TCVN 1656-1993; MẠ KẼM NHÚNG NÓNG DÀY 80μm THEO TCVN5408-91.
- BU LÔNG ĐAI ỐC CHẾ TẠO THEO TCVN 1876-76 VÀ TCVN 1896-76.
- CÁC VỊ TRÍ HÀN LIÊN KẾT DÙNG QUE HÀN E42 HOẶC LOẠI CÓ TÍNH NĂNG KỸ THUẬT TƯƠNG ĐƯƠNG.
- GIA CÔNG XONG CÁC CHI TIẾT XÀ TIẾN HÀNH LẮP THỬ, NẾU SAI SÓT VỀ CÁC LỖ BU LÔNG THÌ ĐIỀU CHỈNH LẠI CHO PHÙ HỢP, SAU ĐÓ GIA CÔNG HÀNG LOẠT.

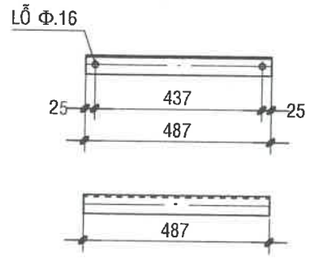
CHI TIẾT SỐ 2

(3 THANH/BỘ)



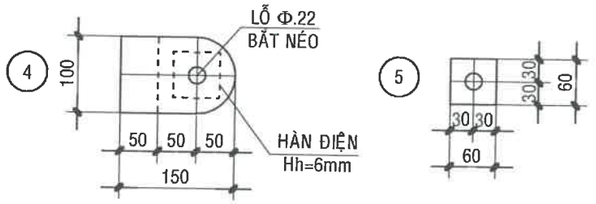
CHI TIẾT SỐ 3

(4 THANH/BỘ)



CHI TIẾT SỐ 4&5

(4 CÁI/BỘ)

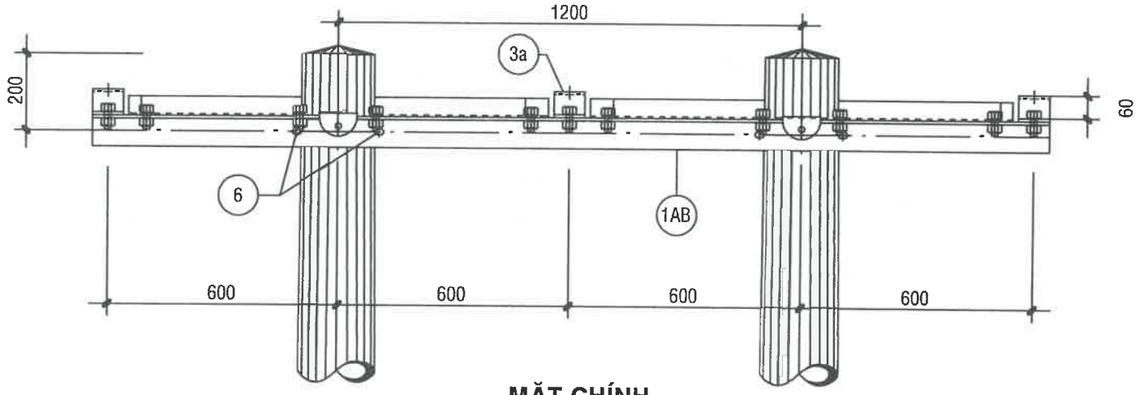


BẢNG KÊ THÉP

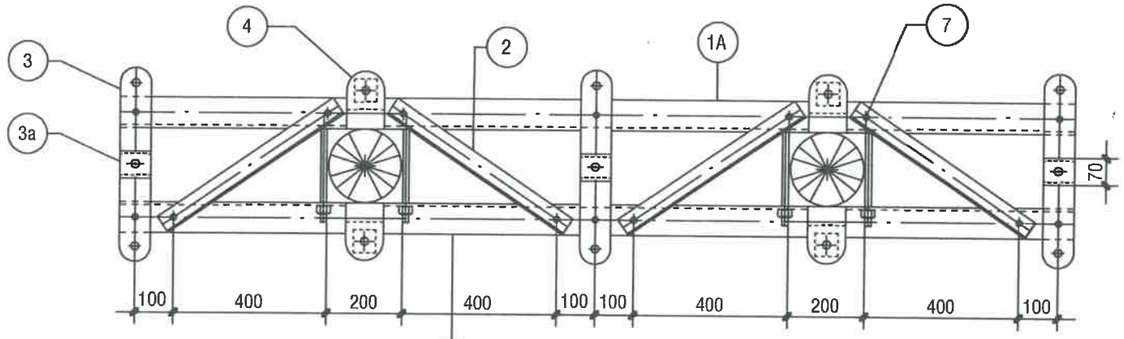
SỐ HIỆU	TÊN CHI TIẾT	NG. VẬT LIỆU & QUI CÁCH	KÍCH THƯỚC (mm)	SỐ LƯỢNG	KHỐI LƯỢNG (KG)	
					ĐƠN VỊ	TOÀN BỘ
1AB	THANH XÀ CHÍNH	L.70x70x7	2817	2	20,817	41,634
2	THANH BẮT CHUỖI NÉO	-8x80	494	3	2,479	7,437
3	THANH GIẰNG	L.50x50x5	487	4	1,836	7,34
4	TẤM BẮT DÂY NÉO	-6x100	150	4	0,710	2,840
5	TẤM TĂNG CƯỜNG	-6x60	60	4	0,170	0,680
6	BULÔNG M.16 TRỌN BỘ	CT3-Φ.16	250	4	0,419	1,676
7	BULÔNG M.16 TRỌN BỘ	CT3-Φ.16	50	12	0,155	1,860

KHỐI LƯỢNG THÉP TỔNG CỘNG: 63,47KG

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**		CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG	
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long	**XÀ XNII-2.5 THU HỒI**	
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí		
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm	Tỉ lệ: 1/20	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn	Tháng 02/2026	SCL.BS.2026 / **XNII2.5-01/01**

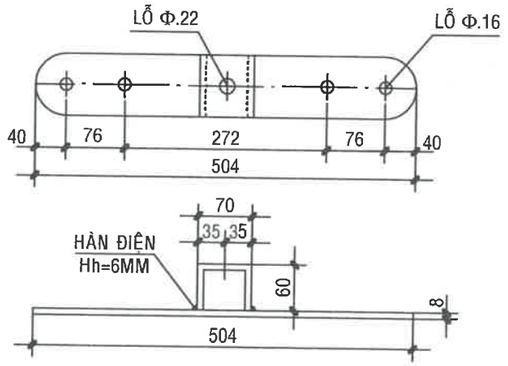


MẶT CHÍNH

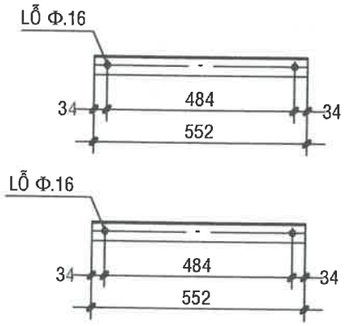


MẶT BẰNG

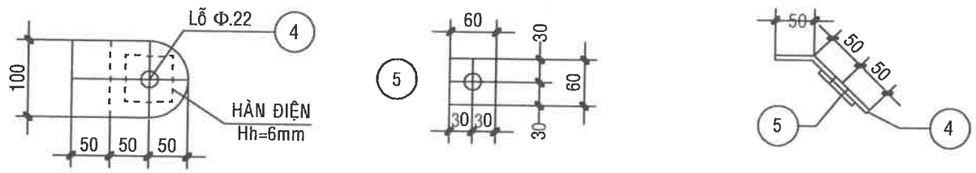
CHI TIẾT SỐ 3
(3 THANH/BỘ)

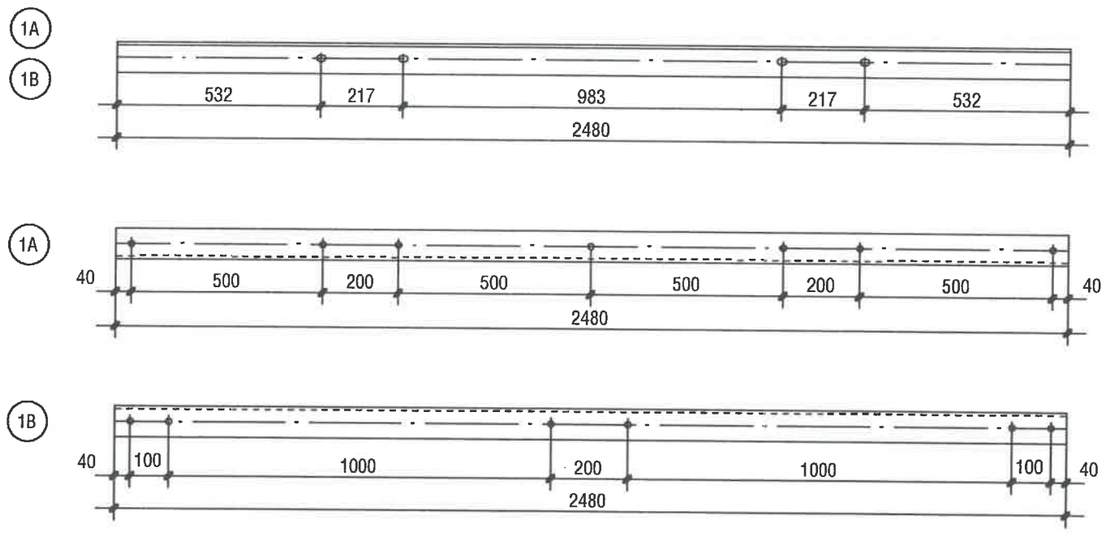


CHI TIẾT SỐ 2
(4 THANH/BỘ)



CHI TIẾT SỐ 4&5
(4 CÁI/BỘ)





GHI CHÚ

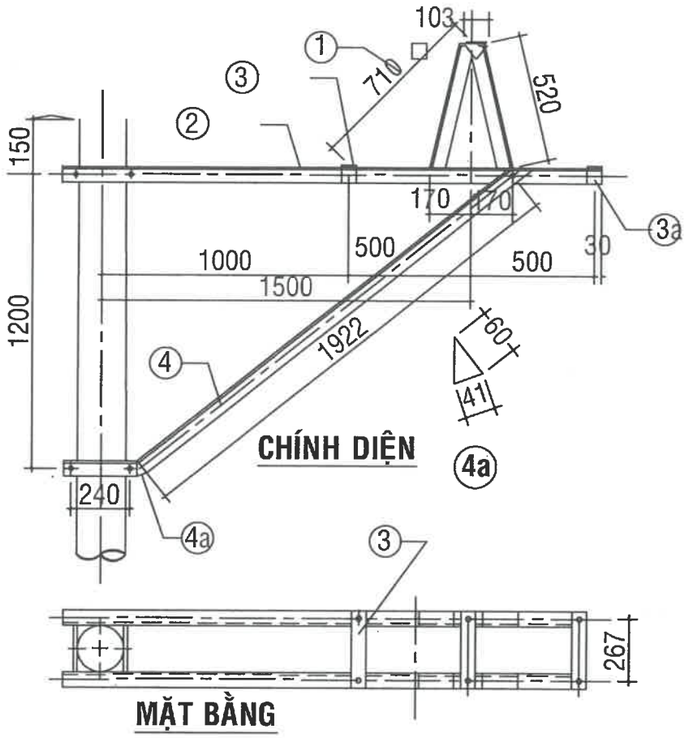
- CHẾ TẠO XÀ BẰNG THÉP HÌNH CT3 CÓ Ra=2100KG/CM2 THEO TCVN 1656-1993; MẠ KẼM NHÚNG NÓNG DÀY 80μm THEO TCVN5408-1991.
- BU LÔNG ĐAI ỐC CHẾ TẠO THEO TCVN 1876-1976 VÀ TCVN 1896-1976.
- CÁC VỊ TRÍ HÀN LIÊN KẾT DÙNG QUE HÀN E42 HOẶC LOẠI CÓ TÍNH NĂNG KỸ THUẬT TƯƠNG ĐƯƠNG.
- GIA CÔNG XONG CÁC CHI TIẾT XÀ TIẾN HÀNH LẮP THỬ, NẾU SAI SÓT VỀ CÁC LỖ BU LÔNG THÌ ĐIỀU CHỈNH LẠI CHO PHÙ HỢP, SAU ĐÓ GIA CÔNG HÀNG LOẠT.

BẢNG KÊ THÉP

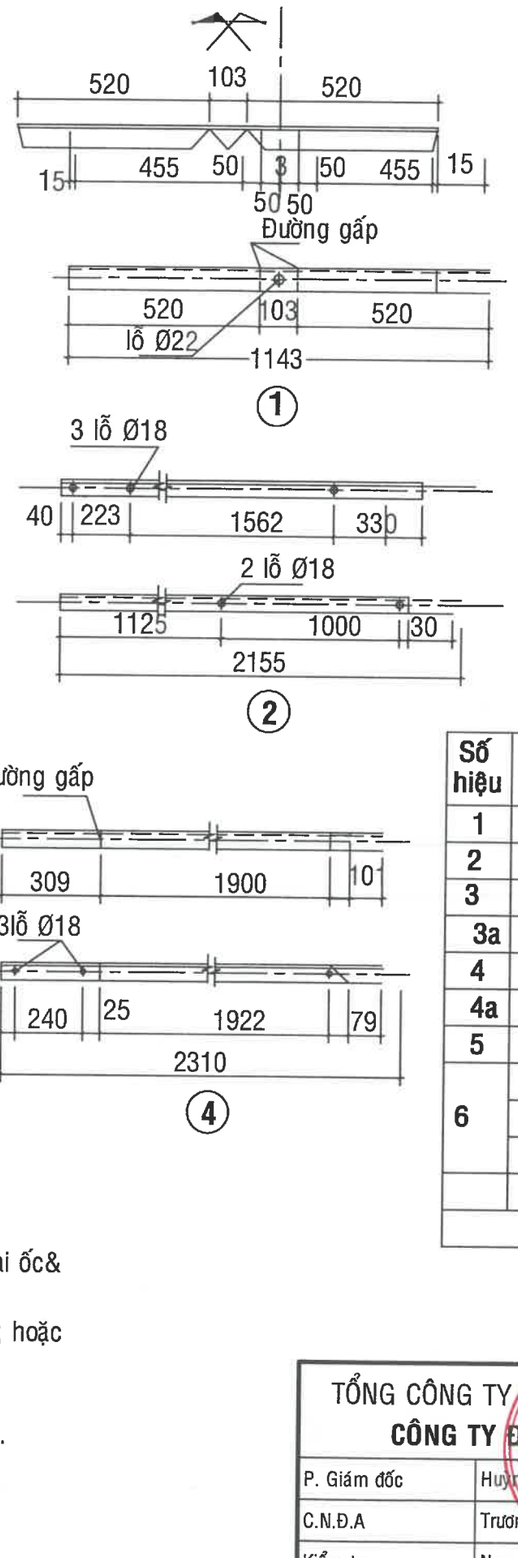
SỐ HIỆU	TÊN CHI TIẾT	NG. VẬT LIỆU & QUI CÁCH	KÍCH THƯỚC (mm)	SỐ LƯỢNG	KHỐI LƯỢNG (KG)	
					ĐƠN VỊ	TOÀN BỘ
1AB	THANH XÀ CHÍNH	L.80x80x8	2480	2	23,932	47,864
2	THANH GIẰNG	L.50x50x5	552	4	2,081	8,324
3	THANH BẮT CHUỖI NÉO	-8x80	504	3	2,530	7,590
3a	TẤM ỐP CHÂN SỨ	-8x80	190	3	0,954	2,862
4	TẤM BẮT DÂY NÉO	-6x100	150	4	0,707	2,828
5	TẤM TĂNG CƯỜNG	-6x60	60	4	0,173	0,692
6	BULÔNG M.16 TRỌN BỘ	CT3-Φ.16	250	4	0,419	1,676
7	BULÔNG M.16 TRỌN BỘ	CT3-Φ.16	50	14	0,155	2,170

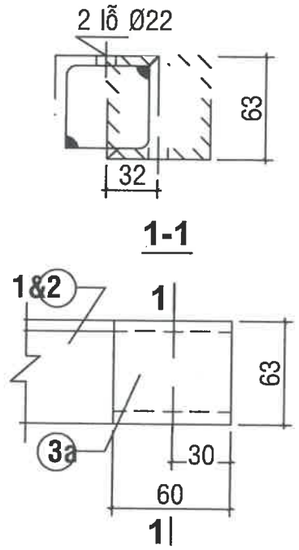
KHỐI LƯỢNG THÉP TỔNG CỘNG: 74,01KG

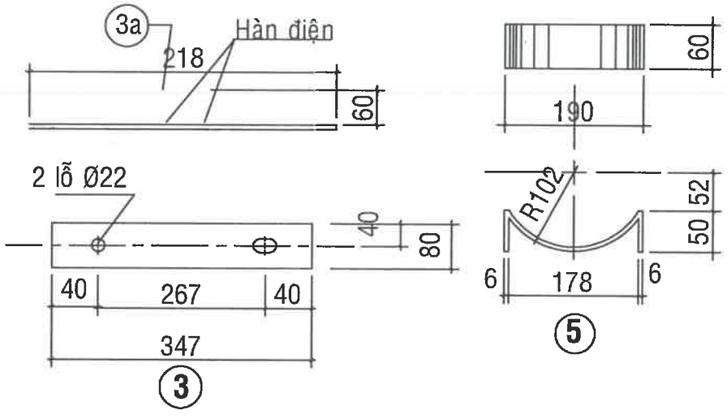
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**XÀ XNII-1.2** **THU HỒI**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/20	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**XNII1.2-01/01**



MẶT BẰNG







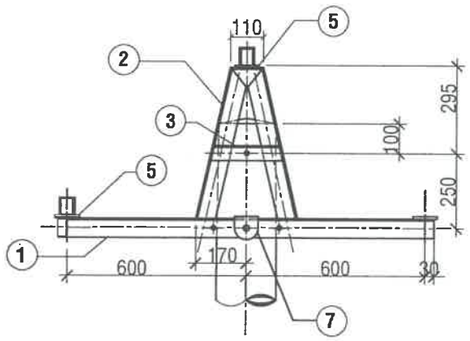
BẢNG KÊ NGUYÊN VẬT LIỆU

Số hiệu	Tên chi tiết	Nguyên vật liệu	Kích thước (mm)	Số lượng	Khối lượng (Kg)	
					Đơn vị	Toàn bộ
1	Thanh xà A	L63x63x6	1143	2	6,54	13,08
2	Thanh xà ngang	L63x63x6	2155	2	13,40	26,8
3	Giằng xà	-50x5	347	3	1,31	3,93
3a	Tấm lắp sứ đứng	L63x63x6	60	3	0,34	1,06
4	Thanh chống	L63x63x6	2310	2	13,21	26,42
4a	Miếng chêm xà 5	-6x60	41	2	0,11	0,22
5	Cô dê	-6x60	320	4	0,90	1,80
6	Bulông M16.270		Dài 270	4		
	Đai ốc		Dầy 13	24		
	Vòng đệm		Ø32xØ18x3	8		
	Bulông M16.50		Dài 50	2		
Khối lượng thép tổng cộng= 73,31Kg						

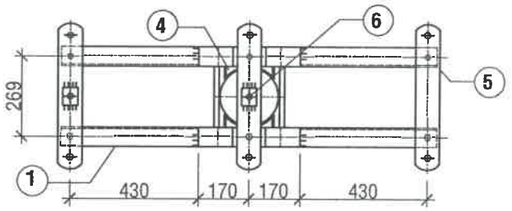
GHI CHÚ:

- Toàn bộ các chi tiết phải mạ kẽm nhúng nóng(Kể cả bulông, đai ốc& vòng đệm); chiều dày lớp mạ kẽm>=80µ(Theo TCVN 5408-91)
- Các chi tiết liên kết bằng hồ quang điện: dùng que hàn E42-Ø4; hoặc loại có tính năng kỹ thuật tương đương. Hh= 6mm
- CT-3 có Ra= 2100 Kg/Cm2(TCVN - 1656 - 93).
- Bulông; đai ốc chế tạo theo TCVN 1876 - 76 & TCVN 1656 - 93.

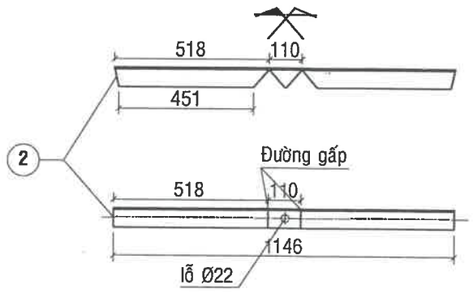
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		XÀ XAL-2 THU HỒI		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/20	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		XAL2-01/01

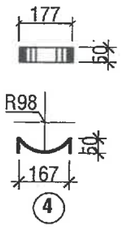


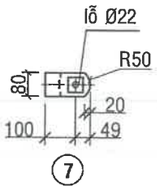
CHÍNH DIỆN

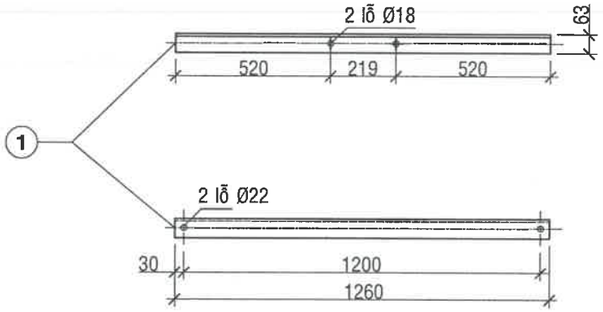


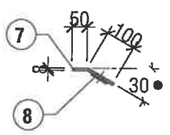
MẶT BẰNG

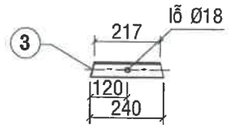


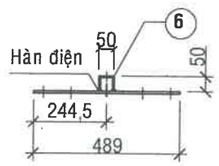


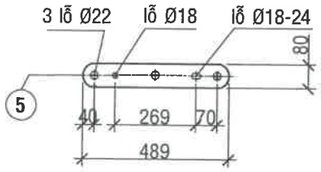












BẢNG KÊ NGUYÊN VẬT LIỆU

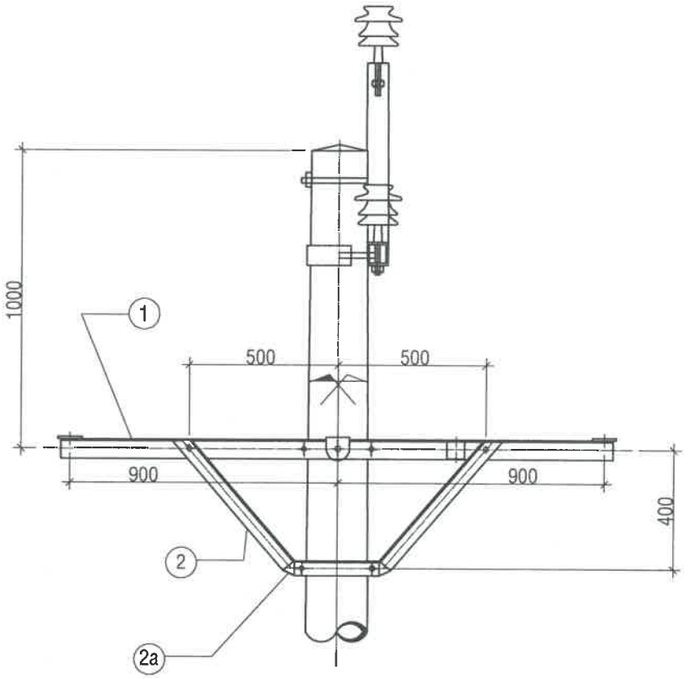
Số hiệu	Tên chi tiết	Nguyên vật liệu	Kích thước (mm)	Số lượng	Khối lượng (Kg)	
					Đơn vị	Toàn bộ
1	Thanh xà ngang	L65x65x6	1260	2	7,447	14,893
2	Thanh xà A	L65x65x6	1146	2	6,773	13,546
3	Tấm ốp lưng xà A	L50x50x5	240	2	0,905	1,81
4	Tấm ốp cột	-50x5	302	2	0,592	1,184
5	Tấm lắp chuỗi sứ	-80x8	489	3	2,455	7,365
6	Tấm lắp sứ đỡ lèo	-50x5	120	2	0,353	0,706
7	Tấm lắp néo	-80x8	150	2	0,753	1,506
8	Tấm đệm néo	-50x5	50	2	0,098	0,196
9	Bulông M16.250		Dài 250	3		
	Đai ốc		Dầy 13	6		
	Vòng đệm		Ø32xØ18x3	12		
10	Bulông M16.50		Dài 50	6		

Khối lượng thép tổng cộng= 41,236kg

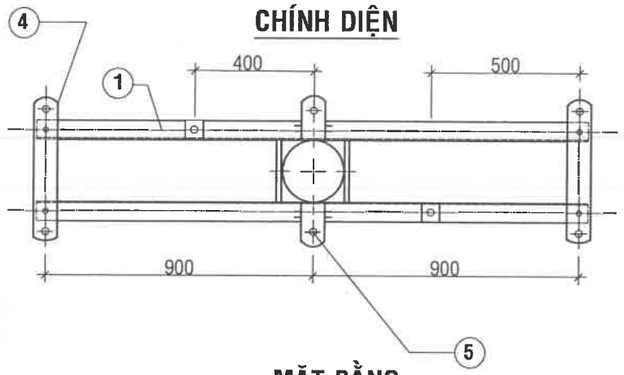
GHI CHÚ:

- Toàn bộ các chi tiết của xà phải mạ kẽm nhúng nóng; chiều dày lớp mạ kẽm>=80µm theo TCN04-92.
- Dùng que hàn E42 hoặc loại có tính năng kỹ thuật tương đương. Hh= 6mm.
- Bu lông, đai ốc vòng đệm dùng loại có cấp độ bền 5.6 chế tạo theo TCVN 1916-1995.
- Dùng thép có thông số kỹ thuật theo TCVN 7571-1:2019; TCVN 6283-3:1997.
- Các lỗ bắt sứ sẽ chuẩn xác theo cataloge sứ.

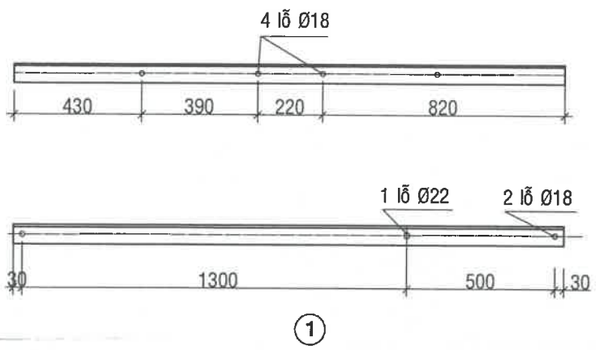
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**XÀ XNA-3 THU HỒI**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/20	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**XNA3-01/01**



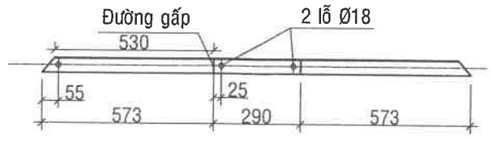
CHÍNH DIỆN



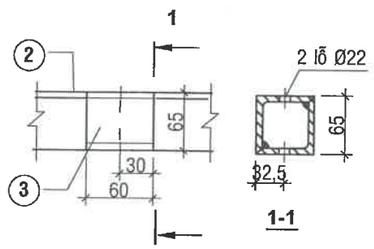
MẶT BẰNG



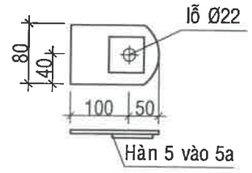
①



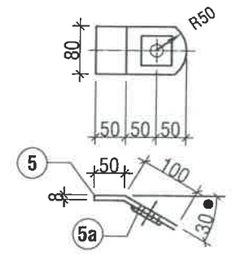
②



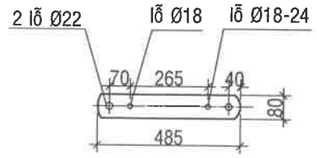
TẤM ỐP SỨ ĐỠ LÈO



TẤM LẮP CHUỖI SỨ PHA GIỮA 5&5a



TẤM LẮP NÉO 5&5a



④

BẢNG KÊ NGUYÊN VẬT LIỆU

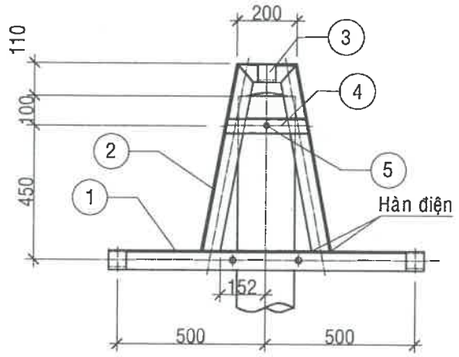
Số hiệu	Tên chi tiết	Nguyên vật liệu	Kích thước (mm)	Số lượng	Khối lượng (kg)	
					Đơn vị	Toàn bộ
1	Thanh xà ngang	L65x65x6	1860	2	10,993	21,985
2	Thanh xà A	L50x50x5	1436	2	5,414	10,828
2a	Miếng chêm xà	-50x5	45	4	0,088	0,352
3	Tấm ốp sứ lèo	L65x65x6	60	2	0,355	0,71
4	Thanh lắp chuỗi sứ	-80x8	485	2	2,435	4,869
5	Tấm lắp chuỗi sứ	-80x8	150	2	0,753	1,506
5a	Tấm đệm	-50x5	50	2	0,098	0,196
6	Tấm ốp cột	-60x6	320	4	0,896	3,584
7	Bulong M16x270		Dài 270	4		
	Đai ốc		Dầy 13	8		
	Vòng đệm		Ø32xØ18x3	16		
8	Bulong M16x50		Dài 50	4		

Khối lượng thép tổng cộng = 44,03(kg)

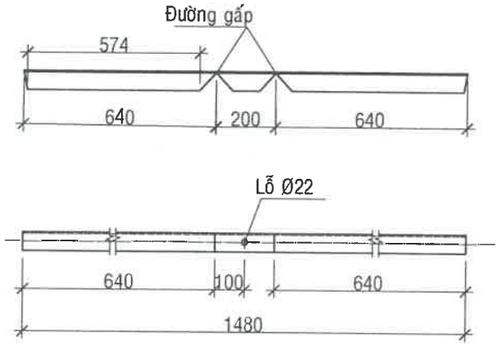
GHI CHÚ:

- Toàn bộ các chi tiết của xà phải mạ kẽm nhúng nóng; chiều dày lớp mạ kẽm>=80μm theo TCN04-92.
- Dùng que hàn E42 hoặc loại có tính năng kỹ thuật tương đương. Hh= 6mm.
- Bu lông, đai ốc vòng đệm dùng loại có cấp độ bền 5.6 chế tạo theo TCVN 1916-1995.
- Dùng thép có thông số kỹ thuật theo TCVN 7571-1:2019; TCVN 6283-3:1997.
- Các lỗ bắt sứ sẽ chuẩn xác theo cataloge sứ.

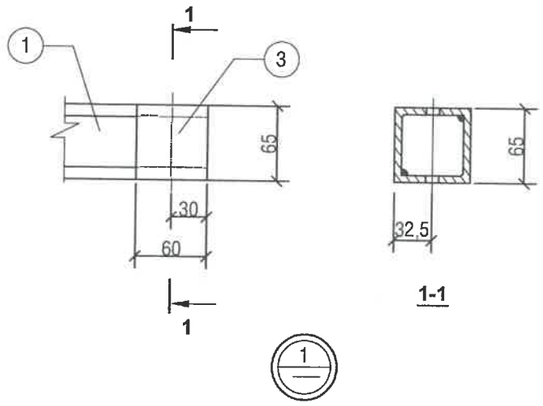
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		XÀ XNA-2 THU HỒI		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/20	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		XNA2-01/01



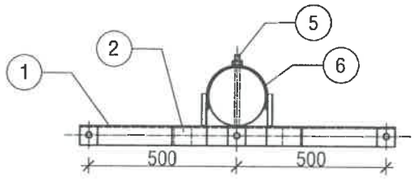
CHÍNH DIỆN



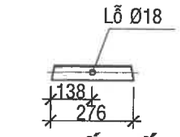
CHI TIẾT SỐ 2



CHI TIẾT SỐ 3



MẶT BẰNG

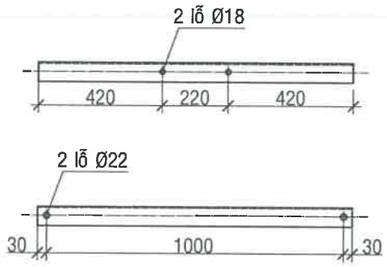


CHI TIẾT SỐ 4

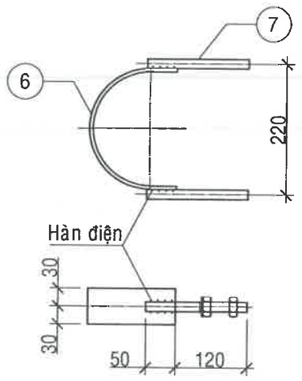
BẢNG KÊ NGUYÊN VẬT LIỆU

SỐ HIỆU	TÊN CHI TIẾT	NG. VẬT LIỆU & QUY CÁCH	KÍCH THƯỚC (mm)	SỐ LƯỢNG	KHỐI LƯỢNG (kg)	
					ĐƠN VỊ	TOÀN BỘ
1	Thanh xà ngang	L65x65x6	1060	1	6,265	6,265
2	Thanh xà chữ A	L65x65x6	1480	1	8,747	8,747
3	Tấm ốp chân sứ	L65x65x6	60	3	0,355	1,064
4	Tấm ốp lưng xà	L50x50x5	275	1	1,04	1,04
5	Bu lông M16X250		Dài 250	1	0,415	0,415
	Đai ốc		Dày 13	6		
	Vòng đệm		Ø32xØ18x3	6		
6	Colier	-60x6	420	1		
7	Bu lông M16X180		Dài 180	2		

Khối lượng thép tổng cộng: 17,531(kg)



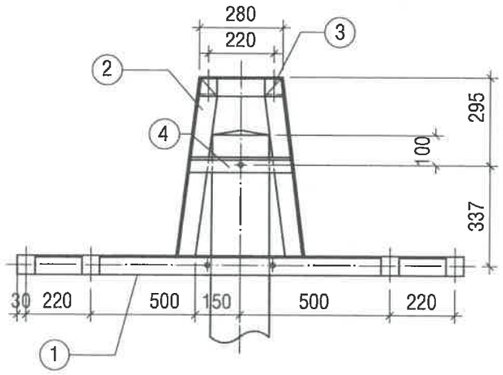
CHI TIẾT SỐ 1



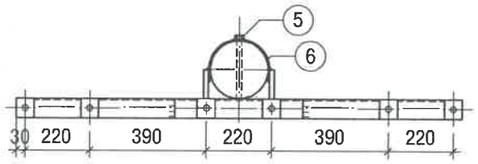
GHI CHÚ:

- Toàn bộ các chi tiết của xà phải mạ kẽm nhúng nóng; chiều dày lớp mạ kẽm>=80µm theo TCN04-92.
- Dùng que hàn E42 hoặc loại có tính năng kỹ thuật tương đương. Hh= 6mm.
- Bu lông, đai ốc vòng đệm dùng loại có cấp độ bền 5.6 chế tạo theo TCVN 1916-1995.
- Dùng thép có thông số kỹ thuật theo TCVN 7571-1:2019; TCVN 6283-3:1997.
- Các lỗ bắt sứ sẽ chuẩn xác theo cataloge sứ.

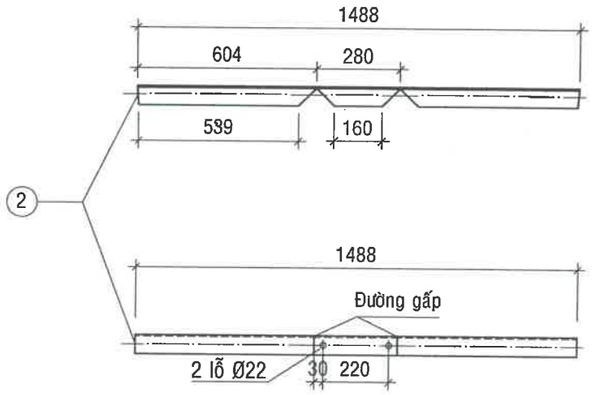
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK		CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG	
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long	XÀ XA-1 THU HỒI	
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí		
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm	Tỉ lệ: 1/20	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn	Tháng 02/2026	SCL.BS.2026 / XA1-01/01



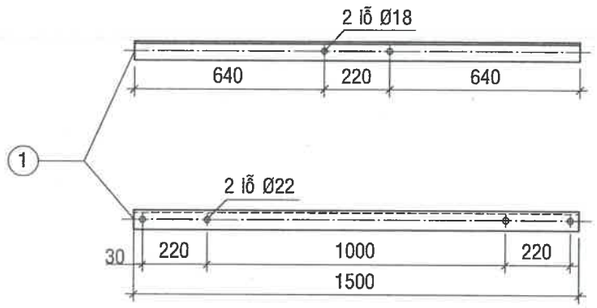
CHÍNH DIỆN



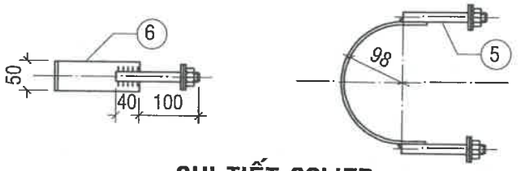
MẶT BẰNG



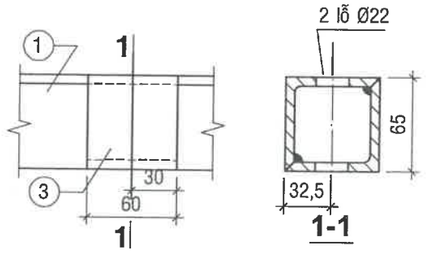
THANH XÀ A



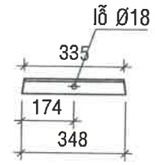
THANH XÀ NGANG



CHI TIẾT COLIER



CHI TIẾT TẤM LẮP SƯ ĐỨNG



TẤM ỐP LƯNG XÀ A

BẢNG KÊ NGUYÊN VẬT LIỆU

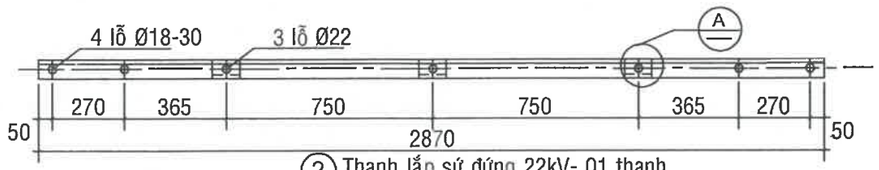
Số hiệu	Tên chi tiết	Nguyên vật liệu	Kích thước (mm)	Số lượng	Khối lượng (kg)	
					Đơn vị	Toàn bộ
1	Thanh xà ngang	L65x65x6	1500	1	8,865	8,865
2	Thanh xà A	L65x65x6	1488	1	8,794	8,794
3	Tấm ốp chân sứ	L65x65x6	60	6	0,355	2,128
4	Tấm ốp lưng xà A	L50x50x5	348	1	1,312	1,312
5	Bulông M16x250		Dài 250	3		
	Đai ốc		Dày 13	3		
	Vòng đệm		Ø32xØ18x3	6		
6	Tấm bắt xà (colier)	-50x5	316	1		

Khối lượng thép tổng cộng: 21,099kg

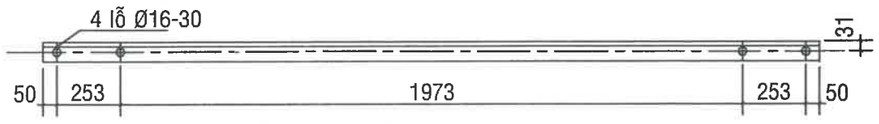
GHI CHÚ:

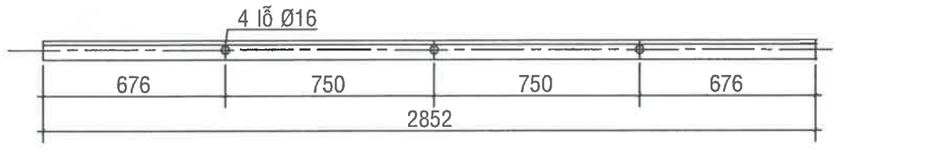
- Toàn bộ các chi tiết của xà phải mạ kẽm nhúng nóng; chiều dày lớp mạ kẽm>=80µm theo TCN04-92.
- Dùng que hàn E42 hoặc loại có tính năng kỹ thuật tương đương. Hh= 6mm.
- Bu lông, đai ốc vòng đệm dùng loại có cấp độ bền 5.6 chế tạo theo TCVN 1916-1995.
- Dùng thép có thông số kỹ thuật theo TCVN 7571-1:2019; TCVN 6283-3:1997.
- Các lỗ bắt sứ sẽ chuẩn xác theo cataloge sứ.

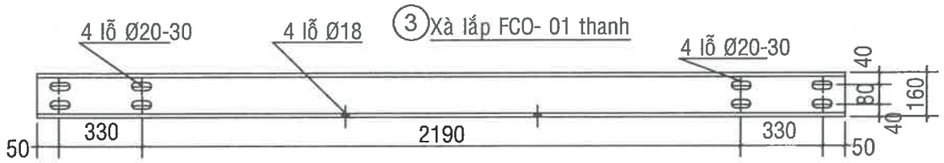
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		XÀ XA-2 THU HỒI		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/20	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		XA2-01/01



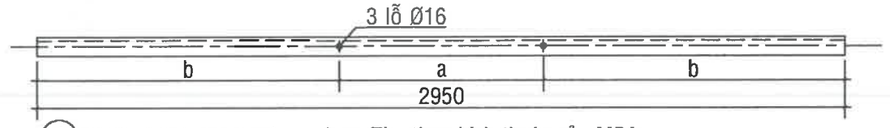
(2) Thanh lắp sứ đứng 22kV- 01 thanh



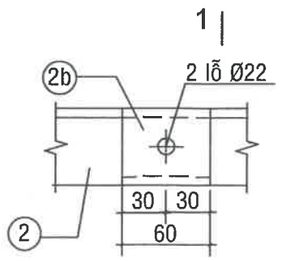


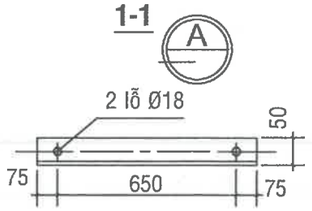


(3) Xà lắp FCO- 01 thanh

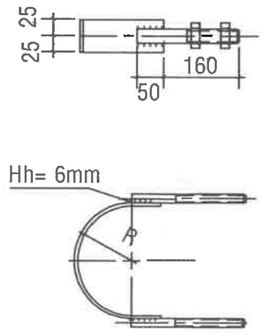


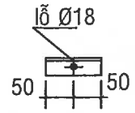
(4) Xà đỡ MBA- 02 thanh * a= Tùy theo kích thước của MBA





(6) 02 thanh

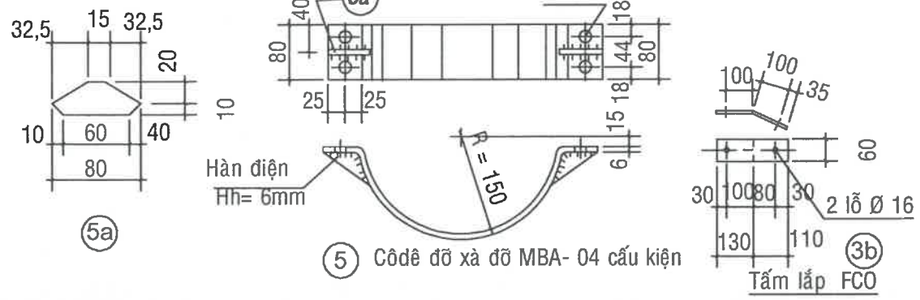




(7)

(2a) 02 Cấu kiện R= 122 cho xà số 2

(3a) 02 Cấu kiện R= 119 cho xà số 3



(5a)

(5) Côđê đỡ xà đỡ MBA- 04 cấu kiện

BẢNG KÊ NGUYÊN VẬT LIỆU

Số hiệu	Tên chi tiết	Nguyên vật liệu	Kích thước (mm)	Số lượng	Khối lượng (Kg)	
					Đơn vị	Toàn bộ
2	Xà lắp sứ SĐ 22kV	L63x63x6	2870	1	16,325	16,325
2a	Côđê lắp xà 2	-5x50	483	2	0,947	1,894
2b	Tấm ốp chân sứ đứng	L63x63x6	60	3	0,343	1,029
3	Xà lắp FCO	L63x63x6	2852	1	16,245	16,245
3a	Côđê xà số 3	- 5x50	457	2	0,896	1,792
3b	Tấm lắp FCO	-6x60	260	3	0,749	2,247
4	Xà đỡ máy biến áp	U160x68	2950	2	45,135	90,27
5	Côđê đỡ	- 6x80	541	4	2,018	8,072
5a	Giằng góc Côđê	- 6x60	30	8	0,086	0,688
6	Tấm giữ chân MBA	L50x50x5	800	2	3,016	6,032
7	Tấm ốp chân MBA	L50x50x5	100	4	0,377	1,508
	Bulông M18 lắp xà số 4	CT3- Ø18	Dài 340	8		
	Bulông M14 lắp cô-dê 5	CT3- Ø14	Dài 70	8		
	Bulông M16 lắp CT 6&7	CT3- Ø16	Dài 250	4		
	Bulông M16 gia công các Côđê 2a, 3a	CT3- Ø16	Dài 160	12		
Khối lượng thép tổng cộng= 146,102 (kg)						

GHI CHÚ:

- Bộ xà dùng lắp trạm treo trên 02 cột BTLT 10,5m-12m, tâm cột 2,5m; máy biến áp 22/0,4kV dung lượng đến 400kVA.
- Các chi tiết liên kết bằng hồ quang điện phải dùng que hàn Ø4 mã hiệu E42 (hoặc loại có tính năng kỹ thuật tương đương) Hh=6mm
- Toàn bộ các chi tiết phải mạ kẽm nhúng nóng, bề dầy lớp mạ >=80µm.
- Giá lắp tủ điện gia công tùy theo loại tủ.
- Bulông đai ốc và vòng đệm chế tạo theo TCVN 1876- 76& TCVN 1656- 93; Mỗi vị trí bulông phải lắp hai đai ốc.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG **CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK**			CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA LƯỚI ĐIỆN TRUNG HẠ ÁP KHU VỰC ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ QUẢN LÝ VẬN HÀNH NĂM 2026 BỔ SUNG		
P. Giám đốc	Huỳnh Quốc Long		**BỘ XÀ XTG2,5M-10-12 THU HỒI**		
C.N.Đ.A	Trương Hữu Trí				
Kiểm tra	Nguyễn Đình Lâm		Tỉ lệ: 1/20	SCL.BS.2026	Ký hiệu:
Người vẽ	Lê Xuân Viễn		Tháng 02/2026		**XTG2.5-01/01**

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐĂK LĂK
ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA HIỆN TRẠNG VÀ ĐỀ NGHỊ ĐƯA CÔNG TRÌNH VÀO KẾ HOẠCH SCL NĂM 2026 BỔ SUNG

Công trình: Sửa chữa lưới điện trung hạ áp khu vực Đội quản lý điện Buôn Hồ quản lý vận hành năm 2026 bổ sung

Mã tài sản:

STT	Tên tài sản sửa chữa	Địa điểm	Mã tài sản	Ghi chú
1	Thay dây trung áp, thay sứ đứng và sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T191H(ĐD477BHO) từ trụ 80-2/10 đến 80-2/10/7 {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22kV cấp điện T191H - 4737E}	Phường Buôn Hồ	1.37023000.0007035	
2	Thay dây trung áp, thay sứ đứng và sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T182H (ĐD477BHO) từ trụ 80-1/8 đến 80-1/8/8 {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22kV cấp điện T182H - 473T2.KBU}	Phường Buôn Hồ	1.37023000.0007029	
3	Thay dây trung áp, thay sứ đứng và sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T180H (ĐD477BHO) từ trụ 80-1/11 đến 80-1/11/4 {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22kV cấp điện T180H - 473T2.KBU}	Phường Buôn Hồ	1.37023000.0007028	
4	Thay dây trung áp, thay sứ đứng và sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T73H (ĐD477T2.KBU) từ trụ 178/11 đến 178/31 {Tên tài sản theo sổ sách: ĐD trung áp T73H -477T2.KBU}	Phường Buôn Hồ	1.37013001.0007536	
5	Thay dây trung áp, thay sứ đứng và sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T171H (ĐD473BHO) từ trụ 102/20 đến 102/20/9 {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22kV cấp điện T171H - 475HT}	Phường Cư Bao	1.37023000.0007030	
6	Thay dây trung áp, thay sứ đứng và sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T166H (ĐD473BHO) từ trụ 102/17 đến 102/17/9 {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22kV cấp điện T166H - 475HT}	Phường Cư Bao	1.37023000.0007031	
7	Thay dây trung áp, thay sứ đứng và sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T165H (ĐD473BHO) từ trụ 150/9 đến 150/9/3 {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22kV cấp	Phường Cư Bao	1.37023000.0007033	

STT	Tên tài sản sửa chữa	Địa điểm	Mã tài sản	Ghi chú
	điện T165H - 475HT}			
8	Thay dây trung áp, thay sứ đứng và sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T164H (ĐD473BHO) từ trụ 164 đến 164/5 {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22kV cấp điện T164H - 475HT}	Phường Cư Bao	1.37023000.0007032	
9	Thay dây trung áp, thay sứ đứng và sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T64H (ĐD477BHO) từ trụ 214 đến 265 {Tên tài sản theo sổ sách: DD TA T64H - 472E47 (T145B_Dự án KFW)}	Xã Ea Drông	1.37013000.0006632	
10	Thay dây trung áp, thay sứ đứng và sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T74H (ĐD475BHO) từ trụ 150/51 đến 150/81 {Tên tài sản theo sổ sách: ĐD trung áp T74H -477T2.KBU}	Phường Buôn Hồ	1.37013001.0007537	
11	Thay dây trung áp, thay sứ đứng và sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T71H (ĐD475BHO) từ trụ 162/22 đến 162/22/16 {Tên tài sản theo sổ sách: DD TA T71H - 472E47 (T129A_Dự án KFW)}	Phường Buôn Hồ	1.37013000.0006633	
12	Thay dây trung áp, thay sứ đứng và sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T205KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 232 đến 232-1/5 {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22kV cấp điện T205KB - 476T2.KBU}	Xã Krông Buk	1.37023000.0007042	
13	Thay dây trung áp, thay sứ đứng và sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T84KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 232 đến 232-2/4 {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22kV cấp điện T84KB - 476T2.KBU}	Xã Krông Buk	1.37023000.0007043	
14	Thay dây trung áp, thay sứ đứng và sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T96KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 280/7 đến 280/7/8 {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22kV T96KB - 476T2.KBU}	Xã Krông Buk	1.37023000.0007062	
15	Thay dây trung áp, thay sứ đứng và sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T200KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 278/16A đến 278/23/1 {Tên tài sản theo sổ sách: DD	Xã Krông Buk	1.37013001.0006727	

STT	Tên tài sản sửa chữa	Địa điểm	Mã tài sản	Ghi chú
	22kV cấp điện T200KB - 476T2.KBU}			
16	Thay dây trung áp, thay sứ đứng và sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T81KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 215/31 đến 215/31/10 {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22kV cấp điện cho T81KB-476T2.KBU}	Xã Krông Buk	1.37013001.0006798	
17	Thay dây trung áp, thay sứ đứng và sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T194KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 170/184 đến 170/184/7 {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22kV cấp điện T194KB - 476T2.KBU}	Xã Cư Pơng	1.37023000.0007041	
18	Thay dây trung áp, thay sứ đứng và sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T188KB (ĐD473T2.KBU) từ trụ 104 đến 104/19 {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22kV T124KB -T188KB-473T2.KBU}	Xã Pơng Drang	1.37013001.0006818	
19	Thay dây trung áp, thay sứ đứng và sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T193KB (ĐD471T2.KBU) từ trụ 97 đến 97/8 {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22kV cấp điện T193KB - 471T2.KBU}	Xã Krông Buk	1.37023000.0007049	
20	Thay dây trung áp, thay sứ đứng và sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T204KB (ĐD473T2.KBU) từ trụ 94 đến 94/5 {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22kV cấp điện T204KB - 471T2.KBU}	Xã Krông Buk	1.37023000.0007047	
21	Thay dây trung áp, thay sứ đứng và sứ chuỗi ĐD471T2.KBU từ trụ 64 đến 81 {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22KV 476T2.KBU (trụ 14 -130 và NR T3H_NTCao su CưKpô)}	Xã Krông Buk	1.37013000.0006207	
22	Thay dây trung áp, thay sứ đứng và sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T196KB (ĐD471T2.KBU) từ trụ 139/9 đến 139/24 {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22kV cấp điện T196KB - 476T2.KBU}	Xã Krông Buk	1.37023000.0007048	
23	Thay dây trung áp, thay sứ đứng và sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T217KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 164-2/15 đến 164-2/29 {Tên tài sản theo sổ sách: ĐD	Xã Krông Buk	1.37013001.0007741	

STT	Tên tài sản sửa chữa	Địa điểm	Mã tài sản	Ghi chú
	TA T217KB-476T2.KBU}			
24	Thay dây trung áp, thay sứ đứng và sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T195KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 164-2/22 đến 164-2/22/4 {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22kV cấp điện T195KB - 476T2.KBU}	Xã Krông Buk	1.37023000.0007040	
25	Thay trụ từ trụ 90/6 đến 90/10 (ĐD471T2.KBU), thay sứ đứng, sứ chuỗi vận hành lâu năm bằng sứ đứng Polymer (sử dụng kẹp phi từ tính). {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22KV 476T2.KBU (trụ 14 -130 và NR T3H_NTCao su CưKpô)}	Xã Krông Buk	1.37013000.0006207	
26	Thay trụ từ trụ 139/1 đến 139/7 (ĐD476T2.KBU), thay sứ đứng và sứ chuỗi vận hành lâu năm bằng sứ đứng Polymer (sử dụng kẹp phi từ tính). {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22KV T26KB,T28KB,T30KB,T93KB,T91KB-471T2.KBU(CưNé)}	Xã Krông Buk	1.37013001.0006695	
27	Thay trụ từ trụ 166 đến 166-2/17 (ĐD476T2.KBU), thay sứ đứng và sứ chuỗi vận hành lâu năm bằng sứ đứng Polymer (sử dụng kẹp phi từ tính). Sửa chữa TBA T30KB {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22KV T26KB,T28KB,T30KB,T93KB,T91KB-471T2.KBU(CưNé)}	Xã Krông Buk	1.37013001.0006695	
28	Thay trụ, thay sứ đứng và sứ chuỗi từ trụ 170/70 đến 170/91 (ĐD476T2.KBU) {Tên tài sản theo sổ sách: DD22KV 471T2.KBU(400-4 -T58KB NR T51KB,T52KB CưPơng_TUV)}	Xã Cư Pơng	1.37013000.0006178	
29	Thay trụ từ trụ 36/1 đến 36/9 (ĐD477T2.KBU), thay sứ đứng và sứ chuỗi vận hành lâu năm bằng sứ đứng Polymer (sử dụng kẹp phi từ tính). {Tên tài sản theo sổ sách: DD cao thế 472E47 (từ E47 -MC 482)}	Xã Pơng Drang	1.37013000.0006581	

STT	Tên tài sản sửa chữa	Địa điểm	Mã tài sản	Ghi chú
30	Thay trụ từ trụ 228 đến 228/4 (ĐD472T2.KBU), thay sứ đứng và sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn. . {Tên tài sản theo sổ sách: DDTA 472-F6}	Xã Ea Drông	1.37013001.0006676	
31	Thay trụ từ trụ 232 đến 232/4 (ĐD472T2.KBU), thay sứ đứng và sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn. {Tên tài sản theo sổ sách: DDTA 472-F6}	Xã Ea Drông	1.37013001.0006676	
32	Thay sứ đứng vận hành lâu năm bằng sứ đứng Polymer (sử dụng kẹp phi từ tính), thay sứ chuỗi từ trụ 154 đến 174 (ĐD472T2.KBU) {Tên tài sản theo sổ sách: DDTA 472-F6}	Phường Buôn Hồ	1.37013001.0006676	
33	Thay trụ từ trụ 170 đến trụ 214/12 (ĐD477BHO), thay sứ đứng và sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn. {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22kV T145H - 471T2.KBU (B.Sê Đăng-Ea Siên)}	Xã Ea Drông	1.37013001.0006119	
34	Thay trụ từ trụ 102/1 đến trụ 102/38 (ĐD473BHO), thay sứ đứng và sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn. {Tên tài sản theo sổ sách: DDTA 471T2.KBU (Từ đèo Hà Lan - T154H,T156H)}	Phường Cư Bao	1.37013001.0006054	
35	Thay sứ đứng và sứ chuỗi từ trụ 133/1 trụ 133/54, thay trụ Thay sứ đứng và sứ chuỗi từ trụ 133/50-1/1 đến trụ 133/50-1/36, thay trụ từ trụ 133/50-2/1 đến trụ 133/50-2/18 (ĐD477T2KBU {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22KV 471T2.KBU T. chính (Trụ 131/1 đến 131/75_Cty CP B. Hồ)}	Phường Buôn Hồ	1.37013000.0006213	
36	Thay sứ đứng và sứ chuỗi từ trụ 129/1 trụ 129/12(ĐD472T2.KBU). {Tên tài sản theo sổ sách: DDTA T94H 471T2.KBU}	Phường Buôn Hồ	1.37010101.0005673	
37	Thay sứ đứng và sứ chuỗi từ trụ 141/1 trụ 141/12C (ĐD477T2.KBU) {Tên tài	Phường Buôn Hồ	1.37013001.0006653	

STT	Tên tài sản sửa chữa	Địa điểm	Mã tài sản	Ghi chú
	sản theo sổ sách: DD 22kV 471T2.KBU (Sau MC 487 -đèo Hà Lan-Chuyển ĐN 374E47)}			
38	Thay trụ từ trụ 38-1/23 đến 38-1/33, từ trụ 38-2/4/14 đến 38-2/4/20. Thay sứ đứng và sứ chuỗi vận hành lâu năm {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22KV vào T129KB,T131KB,T126KB - 474T2.KBU_Cty CP B. Hồ (NLT)}	Xã Pơng Drang	1.37013000.0006216	
39	Thay sứ đứng và sứ chuỗi vận hành lâu năm từ trụ 59/1 đến trụ 59/30(ĐD471BHO) {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22KV 475HT Trung đoàn 95 (Quân đội)}	Xã Cư Bao	1.37013000.0006389	
40	Thay sứ đứng và sứ chuỗi vận hành lâu năm từ trụ 106/1 đến trụ 106/22(ĐD471BHO) {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22KV T6H 475 HT (T15H-471F10 cũ_CưBao)}	Xã Cư Bao	1.37013000.0006309	
41	Thay sứ đứng và sứ chuỗi vận hành lâu năm từ trụ 116 đến đến trụ 116/48, từ trụ 116/44/1 đến trụ 116/44/27 và đến trụ 116/44/27/4 (ĐD471BHO) {Tên tài sản theo sổ sách: DD 22KV T2H,T3H,T4H,T5H 475 HT_NT Cao su CưBao}	Xã Cư Bao	1.37013000.0006201	
42	Sửa chữa TBA T158KB {Tên tài sản theo sổ sách: TBA 400kVA T158KB - 476T2.KBU (NT Cao su CưKpô_NLT)}	Xã Krông Buk	1.21304200.0001210	
43	Sửa chữa TBA T26KB {Tên tài sản theo sổ sách: TBA 400kVA T26KB - 471T2.KBU}	Xã Krông Buk	1.24000003.0003170	
44	Sửa chữa TBA T30KB {Tên tài sản theo sổ sách: TBA 400kVA T30KB - 471T2.KBU}	Xã Krông Buk	1.21305101.1655663	
45	Sửa chữa TBA T112KB {Tên tài sản theo sổ sách: TBA 250KVA T112KB - 472E47}	Xã Pơng Drang	1.24000003.0003042	
46	Sửa chữa TBA T114H {Tên tài sản theo sổ sách: TBA 180KVA T114H 471T2.KBU}	Xã Ea Drông	1.24000003.0003046	
47	Sửa chữa TBA T115H {Tên tài sản theo sổ sách: TBA 100 kVA +50kVA T115H -471T2.KBU}	Xã Ea Drông	1.24000003.0003047	

STT	Tên tài sản sửa chữa	Địa điểm	Mã tài sản	Ghi chú
48	Sửa chữa TBA T144H {Tên tài sản theo sổ sách: TBA 250KVA T144H 471T2.KBU}	Xã Ea Drông	1.24000003.0003206	
49	Sửa chữa TBA T145H {Tên tài sản theo sổ sách: TBA 250KVA T145H 471T2.KBU (B.Sê Đăng-Ea Siên)}	Xã Ea Drông	1.21310338.0003677	
50	Sửa chữa TBA T177H {Tên tài sản theo sổ sách: TBA 160kVA T177H - 474T2.KBU}	Phường Buôn Hồ	1.24000003.0002457	
51	Sửa chữa TBA T102H {Tên tài sản theo sổ sách: TBA 2x100kVA T102H - 471T2.KBU_Cty CP B. Hồ (NLT)}	Phường Buôn Hồ	1.21304200.0001226	
52	Sửa chữa TBA T129KB {Tên tài sản theo sổ sách: TBA 250kVA T129KB - 474T2.KBU_Cty CP B. Hồ (NLT)}	Xã Pơng Drang	1.21304200.0001229	
53	Sửa chữa TBA T127KB {Tên tài sản theo sổ sách: TBA 160kVA T126KB, 160kVA T127KB -474T2.KBU_Cty CP B. Hồ (NLT)}	Xã Pơng Drang	1.21304200.0001231	

Hôm nay, ngày 24 tháng 02 năm 2026, chúng tôi gồm có:

1/ Ông: Nguyễn Việt Chức vụ: Đội phó – Đội QLĐ Buôn Hồ

2/ Ông: Lê Xuân Viễn Chức vụ: TT. Tổ TH Đội QLĐ Buôn Hồ

3/ Ông: Võ Văn Tài Chức vụ: TT. Tổ TH Đội QLĐ Buôn Hồ

Sau khi kiểm tra xem xét hiện trạng và các tài liệu liên quan chúng tôi thống nhất ghi vào biên bản với các nội dung sau:

I. ĐẶC ĐIỂM CỦA CÔNG TRÌNH:

I.1 Năm đưa vào vận hành: Từ năm 2001 đến năm 2016

I.2 Năm sửa chữa gần nhất: Không

II. HIỆN TRẠNG, NỘI DUNG, QUY MÔ CÔNG TRÌNH:

II.1 HIỆN TRẠNG:

1. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T191H

+ Mã tài sản: 1.37023000.0007035

+ Năm đưa vào vận hành: 2016

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

+ Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T191H (ĐD477BHO) từ trụ 80-2/10 đến 80-2/10/7 dây dẫn AC70 mm2 đưa vào vận hành năm 2016 suy giảm cách điện, mất an toàn, lõi cáp bị Oxy hóa (có bi

ên bản thí nghiệm mẫu dây do Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Đắk Lắk lập ngày 18/02/2025)

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

2. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T182H (ĐD477BHO) từ trụ 80-1/8 đến 80-1/8/8:

+ Mã tài sản: 1.37023000.0007029

+ Năm đưa vào vận hành: 2016

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T182H (ĐD477BHO) từ trụ 80-1/8 đến 80-1/8/8 dây dẫn AC70 mm2 đưa vào vận hành năm 2016 suy giảm cách điện, mất an toàn, lõi cáp bị Oxy hóa (có biên bản thí nghiệm mẫu dây do Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Đắk Lắk lập ngày 18/02/2025)

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

3. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T180H (ĐD477BHO) từ trụ 80-1/11 đến 80-1/11/4:

+ Mã tài sản: 1.37023000.0007028

+ Năm đưa vào vận hành: 2016

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T180H (ĐD477BHO) từ trụ 80-1/11 đến 80-1/11/4 dây dẫn AC70 mm2 đưa vào vận hành năm 2016 suy giảm cách điện, mất an toàn, lõi cáp bị Oxy hóa (có biên bản thí nghiệm mẫu dây do Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Đắk Lắk lập ngày 18/02/2025)

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

4. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T73H (ĐD477T2.KBU) từ trụ 178/11 đến 178/31:

+ Mã tài sản: 1.37013001.0007536

+ Năm đưa vào vận hành: 2016

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T73H (ĐD477T2.KBU) từ trụ 178/11 đến 178/31 dây dẫn AC70 mm2 đưa vào vận hành năm 2016 suy giảm cách điện, mất an toàn, lõi cáp bị Oxy hóa (có biên bản thí nghiệm mẫu dây do Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Đắk Lắk lập ngày 18/02/2025)

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

5. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T171H (ĐD473BHO) từ trụ 102/20 đến 102/20/9:

+ Mã tài sản: 1.37023000.0007030

+ Năm đưa vào vận hành: 2016

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T171H (ĐD473BHO) từ trụ 102/20 đến 102/20/9 dây dẫn AC70 mm2 đưa vào vận hành năm 2016 suy giảm cách điện, mất an toàn, lõi cáp bị Oxy hóa (có biên bản thí nghiệm mẫu dây do Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Đắk Lắk lập ngày 18/02/2025)

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

6. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T166H (ĐD473BHO) từ trụ 102/17 đến 102/17/9:

+ Mã tài sản: 1.37023000.0007031

+ Năm đưa vào vận hành: 2016

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T166H (ĐD473BHO) từ trụ 102/17 đến 102/17/9 dây dẫn AC70 mm2 đưa vào vận hành năm 2016 suy giảm cách điện, mất an toàn, lõi cáp bị Oxy hóa (có biên bản thí nghiệm mẫu dây do Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Đắk Lắk lập ngày 18/02/2025)

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

7. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T165H (ĐD473BHO) từ trụ 150/9 đến 150/9/3:

+ Mã tài sản: 1.37023000.0007033

+ Năm đưa vào vận hành: 2016

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T165H (ĐD473BHO) từ trụ 150/9 đến 150/9/3 dây dẫn AC70 mm2 đưa vào vận hành năm 2016 suy giảm cách điện, mất an toàn, lõi cáp bị Oxy hóa (có biên bản thí nghiệm mẫu dây do Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Đắk Lắk lập ngày 18/02/2025)

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

8. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T164H (ĐD473BHO) từ trụ 164 đến 164/5:

+ Mã tài sản: 1.37023000.0007032

+ Năm đưa vào vận hành: 2016

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T164H (ĐD473BHO) từ trụ 164 đến 164/5 dây dẫn AC70 mm2 đưa vào vận hành năm 2016 suy giảm cách điện, mất an toàn, lõi cáp bị Oxy hóa (có biên bản thí nghiệm mẫu dây do Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Đắk Lắk lập ngày 18/02/2025)

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

9. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T64H (ĐD477BHO) từ trụ 214 đến 265:

+ Mã tài sản: 1.37013000.0006632

+ Năm đưa vào vận hành: 2014

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T64H (ĐD477BHO) từ trụ 214 đến 265 dây dẫn dây dẫn AC70 mm2 đưa vào vận hành năm 2014 suy giảm cách điện, mất an toàn, lõi cáp bị Oxy hóa (có biên bản thí nghiệm mẫu dây do Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Đắk Lắk lập ngày 18/02/2025)

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

10. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T74H (ĐD475BHO) từ trụ 150/51 đến 150/81:

+ Mã tài sản: 1.37013001.0007537

+ Năm đưa vào vận hành: 2016

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T74H (ĐD475BHO) từ trụ 150/51 đến 150/81 dây dẫn AC70 mm2 đưa vào vận hành năm 2016 suy giảm cách điện, mất an toàn, lõi cáp bị Oxy hóa (có biên bản thí nghiệm mẫu dây do Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Đắk Lắk lập ngày 18/02/2025)

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

11. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T71H (ĐD475BHO) từ trụ 162/22 đến 162/22/16:

+ Mã tài sản: 1.37013000.0006633

+ Năm đưa vào vận hành: 2014

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T71H (ĐD475BHO) từ trụ 162/22 đến 162/22/16 dây dẫn AC70 mm2 đưa vào vận hành năm 2014 suy giảm cách điện, mất an toàn, lõi cáp bị Oxy hóa (có biên bản thí nghiệm mẫu dây do Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Đắk Lắk lập ngày 18/02/2025)

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

12. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T205KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 232 đến 232-1/5:

+ Mã tài sản: 1.37023000.0007042

+ Năm đưa vào vận hành: 2016

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T205KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 232 đến 232-1/5 dây dẫn AC70 mm2 đưa vào vận hành năm 2016 suy giảm cách điện, mất an toàn, lõi cáp bị Oxy hóa (có biên bản thí nghiệm mẫu dây do Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Đắk Lắk lập ngày 18/02/2025)

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

13. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T84KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 232 đến 232-2/4:

+ Mã tài sản: 1.37023000.0007043

+ Năm đưa vào vận hành: 2016

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T84KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 232 đến 232-2/4 dây dẫn AC70 mm2 đưa vào vận hành năm 2016 suy giảm cách điện, mất an toàn, lõi cáp bị Oxy hóa (có biên bản thí nghiệm mẫu dây do Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Đắk Lắk lập ngày 18/02/2025)

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

14. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T96KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 280/7 đến 280/7/8:

+ Mã tài sản: 1.37023000.0007062

+ Năm đưa vào vận hành: 2016

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T96KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 280/7 đến 280/7/8 dây dẫn AC70 mm2 đưa vào vận hành năm 2016 suy giảm cách điện, mất an toàn, lõi cáp bị Oxy hóa (có biên bản thí nghiệm mẫu dây do Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Đắk Lắk lập ngày 18/02/2025)

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

15. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T200KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 278/16A đến 278/23/1:

+ Mã tài sản: 1.37013001.0006727

+ Năm đưa vào vận hành: 2016

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T200KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 278/16A đến 278/23/1 dây dẫn AC70 mm2 đưa vào vận hành năm 2016 suy giảm cách điện, mất an toàn, lõi cáp bị Oxy hóa (có biên bản thí nghiệm mẫu dây do Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Đắk Lắk lập ngày 18/02/2025)

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

16. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T81KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 215/31 đến 215/31/10:

+ Mã tài sản: 1.37013001.0006798

+ Năm đưa vào vận hành: 2015

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T81KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 215/31 đến 215/31/10 dây dẫn AC70 mm2 đưa vào vận hành năm 2015 suy giảm cách điện, mất an toàn, lõi cáp bị Oxy hóa (có biên bản thí nghiệm mẫu dây do Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Đắk Lắk lập ngày 18/02/2025)

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

17. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T194KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 170/184:

+ Mã tài sản: 1.37023000.0007041

+ Năm đưa vào vận hành: 2016

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T194KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 170/184 đến 170/184/7 dây dẫn AC70 mm2 đưa vào vận hành năm 2016 suy giảm cách điện, mất an toàn, lõi cáp bị Oxy hóa (có biên bản thí nghiệm mẫu dây do Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Đắk Lắk lập ngày 18/02/2025)

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

18. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T188KB (ĐD473T2.KBU) từ trụ 104 đến 104/19:

+ Mã tài sản: 1.37013001.0006818

+ Năm đưa vào vận hành: 2015

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T188KB (ĐD473T2.KBU) từ trụ 104 đến 104/19 dây dẫn AC70 mm2 đưa vào vận hành năm 2015 suy giảm cách điện, mất an toàn, lõi cáp bị Oxy hóa (có biên bản thí nghiệm mẫu dây do Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Đắk Lắk lập ngày 18/02/2025)

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

19. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T193KB (ĐD471T2.KBU) từ trụ 97 đến 97/8:

+ Mã tài sản: 1.37023000.0007049

+ Năm đưa vào vận hành: 2016

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T193KB (ĐD471T2.KBU) từ trụ 97 đến 97/8 dây dẫn AC70 mm2 đưa vào vận hành năm 2016 suy giảm cách điện, mất an toàn, lõi cáp bị Oxy hóa (có biên bản thí nghiệm mẫu dây do Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Đắk Lắk lập ngày 18/02/2025)

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

20. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T204KB (ĐD473T2.KBU) từ trụ 94 đến 94/5:

+ Mã tài sản: 1.37023000.0007047

+ Năm đưa vào vận hành: 2016

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T204KB (ĐD473T2.KBU) từ trụ 94 đến 94/5 dây dẫn AC70 mm2 đưa vào vận hành năm 2016 suy giảm cách điện, mất an toàn, lõi cáp bị Oxy hóa (có biên bản thí nghiệm mẫu dây do Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Đắk Lắk lập ngày 18/02/2025)

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

21. Hạng mục thay dây dẫn trung áp ĐD471T2.KBU từ trụ 64 đến 81:

+ Mã tài sản: 1.37013000.0006207

+ Năm đưa vào vận hành: 2014

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

- Hiện trạng ĐD471T2.KBU) từ trụ 64 đến 81 dây dẫn AC240 mm2 đưa vào vận hành năm 2014 suy giảm cách điện, mất an toàn, lõi cáp bị Oxy hóa (có biên bản thí nghiệm mẫu dây do Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Đắk Lắk lập ngày 18/02/2025)

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

22. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T196KB (ĐD471T2.KBU) từ trụ 139/9 đến 139/24:

+ Mã tài sản: 1.37023000.0007048

+ Năm đưa vào vận hành: 2016

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T196KB (ĐD471T2.KBU) từ trụ 139/9 đến 139/24 dây dẫn AC70 mm2 đưa vào vận hành năm 2016 suy giảm cách điện, mất an toàn, lõi cáp bị Oxy hóa (có biên bản thí nghiệm mẫu dây do Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Đắk Lắk lập ngày 18/02/2025)

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

23. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T217KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 164-2/15 đến 164-2/29:

+ Mã tài sản: 1.37013001.0007741

+ Năm đưa vào vận hành: 2016

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T217KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 164-2/15 đến 164-2/29 dây dẫn AC70 mm2 đưa vào vận hành năm 2016 suy giảm cách điện, mất an toàn, lõi cáp bị Oxy hóa (có biên bản thí nghiệm mẫu dây do Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Đắk Lắk lập ngày 18/02/2025)

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

24. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T195KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 164-2/22 đến 164-2/22/4:

+ Mã tài sản: 1.37023000.0007040

+ Năm đưa vào vận hành: 2016

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T195KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 164-2/22 đến 164-2/22/4 dây dẫn AC70 mm2 đưa vào vận hành năm 2016 suy giảm cách điện, mất an toàn, lõi cáp bị Oxy hóa (có biên bản thí nghiệm mẫu dây do Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Đắk Lắk lập ngày 18/02/2025)

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

25. Hạng mục thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T158KB (ĐD471T2.KBU) từ trụ 90/1 đến 90/10:

+ Mã tài sản: 1.37013000.0006207

+ Năm đưa vào vận hành: 2006

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T158KB (ĐD471T2.KBU) từ trụ 90/1 đến 90/10 trụ 10.5 mét đưa vào sử dụng từ năm 2006, qua quá trình vận hành lâu năm, cột điện bị rạn nứt, không đảm bảo an toàn.

- Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

26. Hạng mục thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T26KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 139/1 đến 139/9:

+ Mã tài sản: 1.37013001.0006695

+ Năm đưa vào vận hành: 2002

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T26KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 139/1 đến 139/9 trụ 10.5 mét đưa vào sử dụng từ năm 2002, qua quá trình vận hành lâu năm, cột điện bị rạn nứt, không đảm bảo an toàn.

- Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

27. Hạng mục thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T30KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 166 đến 166-2/18:

+ Mã tài sản: 1.37013001.0006695

+ Năm đưa vào vận hành: 2002

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

+ Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T30KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 166 đến 166-2/18 trụ 10.5 mét đưa vào sử dụng từ năm 2002, qua quá trình vận hành lâu năm, cột điện bị rạn nứt, không đảm bảo an toàn.

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

28. Hạng mục thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ từ trụ 170/18 đến 170/30 (ĐD476T2.KBU):

+ Mã tài sản: 1.37013000.0006178

+ Năm đưa vào vận hành: 2005

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

- Hiện trạng nhánh rẽ từ trụ 170/18 đến 170/30 (ĐD476T2.KBU) trụ 10.5 mét đưa vào sử dụng từ năm 2005, qua quá trình vận hành lâu năm, cột điện bị rạn nứt, không đảm bảo an toàn.

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

29. Hạng mục thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T112KB (ĐD477T2.KBU) từ trụ 36 đến 36/10:

+ Mã tài sản: 1.37013000.0006581

+ Năm đưa vào vận hành: 2003

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T112KB (ĐD477T2.KBU) từ trụ 36 đến 36/10 trụ 10.5 mét đưa vào sử dụng từ năm 2003, qua quá trình vận hành lâu năm, cột điện bị rạn nứt, không đảm bảo an toàn.

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

30. Hạng mục thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T114H (ĐD472T2.KBU) từ trụ 228 đến 228/5:

+ Mã tài sản: 1.37013001.0006653

+ Năm đưa vào vận hành: 2007

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

+ Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T114H (ĐD472T2.KBU) từ trụ 228 đến 228/5 trụ 10.5 mét đưa vào sử dụng từ năm 2007, qua quá trình vận hành lâu năm, cột điện bị rạn nứt, không đảm bảo an toàn.

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

31. Hạng mục thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T115H (ĐD472T2.KBU) từ trụ 232 đến 232/5:

+ Mã tài sản: 1.37013001.0006653

+ Năm đưa vào vận hành: 2007

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

+ Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T115H (ĐD472T2.KBU) từ trụ 232 đến 232/5 trụ 10.5 mét đưa vào sử dụng từ năm 2007, qua quá trình vận hành lâu năm, cột điện bị rạn nứt, không đảm bảo an toàn.

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

32. Hạng mục sứ đứng, sứ chuỗi trụ 154 đến trụ 174 (ĐD472T2.KBU):

+ Mã tài sản: 1.37013001.0006653

+ Năm đưa vào vận hành: 2007

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

+ Hiện từ trụ 154 đến trụ 174 (ĐD472T2.KBU) đưa vào sử dụng từ năm 2007.

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

33. Hạng mục thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi từ trụ 170 đến trụ 214, từ trụ 214/1 đến trụ 214/12 (ĐD477BHO):

+ Mã tài sản: 1.37013001.0006119

+ Năm đưa vào vận hành: 2003

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

+ Hiện từ trụ 170 đến trụ 214, từ trụ 214/1 đến trụ 214/12 (ĐD477BHO) trụ 10.5 mét đưa vào sử dụng từ năm 2003, qua quá trình vận hành lâu năm, cột điện bị rạn nứt, không đảm bảo an toàn.

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

34. Hạng mục thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T154H (ĐD473BHO) từ trụ 102/1 đến 102/28:

+ Mã tài sản: 1.37013001.0006054

+ Năm đưa vào vận hành: 2003

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

+ Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T154H (ĐD473BHO) từ trụ 102/1 đến 102/28 trụ 10.5 mét đưa vào sử dụng từ năm 2003, qua quá trình vận hành lâu năm, cột điện bị rạn nứt, không đảm bảo an toàn.

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

35. Hạng mục thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T178H (ĐD477T2.KBU) từ trụ 133/1 đến 133/54; từ trụ 133/50-2/1 đến 133/50-2/18 và từ trụ 133/50-1/23 đến trụ 133/50-1/36:

+ Mã tài sản: 1.37013000.0006213

+ Năm đưa vào vận hành: 2006

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

+ Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T178H (ĐD477T2.KBU) từ trụ 133/1 đến 133/54 trụ 10.5 mét đưa vào sử dụng từ năm 2006, qua quá trình vận hành lâu năm, cột điện bị rạn nứt, không đảm bảo an toàn.

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

36. Hạng mục thay sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T94H (ĐD472T2.KBU) từ trụ 129 đến 129/12:

+ Mã tài sản: 1.37010101.0005673

+ Năm đưa vào vận hành: 2003

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

+ Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T94H (ĐD472T2.KBU) từ trụ 129 đến 129/12 đưa vào sử dụng năm 2003.

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

37. Hạng mục thay sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T110H (ĐD477T2.KBU) từ trụ 141/1 đến 141/12C:

+ Mã tài sản: 1.37013001.0006653

+ Năm đưa vào vận hành: 2001

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

+ Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T110H (ĐD477T2.KBU) từ trụ 141/1 đến 141/12C đưa vào sử dụng năm 2001.

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

38. Hạng mục thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T129KB (ĐD474T2.KBU) từ trụ 38-1/23 đến trụ 38-1/33 và từ trụ 38-2/14/1 đến 38-2/14/20:

+ Mã tài sản: 1.37013000.0006216

+ Năm đưa vào vận hành: 2006

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

+ Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T129KB (ĐD474T2.KBU) từ trụ 38-1/23 đến trụ 38-1/33 và từ trụ 38-2/14/1 đến 38-2/14/20 54 trụ 10.5 mét đưa vào sử dụng từ năm 2006, qua quá trình vận hành lâu năm, cột điện bị rạn nứt, không đảm bảo an toàn.

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

39. Hạng mục thay sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T10H (ĐD471BHO) từ trụ 59/1 đến 59/30:

+ Mã tài sản: 1.37013000.0006389

+ Năm đưa vào vận hành: 2008

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

+ Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T10H (ĐD471BHO) từ trụ 59/1 đến 59/30 đưa vào sử dụng năm 2008.

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

40. Hạng mục thay sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T6H (ĐD471BHO) từ trụ 106/1 đến 106/22:

+ Mã tài sản: 1.37013000.0006309

+ Năm đưa vào vận hành: 2007

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T6H (ĐD471BHO) từ trụ 106/1 đến 106/22 đưa vào sử dụng năm 2007.

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

41. Hạng mục thay sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T5H (ĐD471BHO) từ trụ 116/1 đến trụ 116/58, từ trụ 116/44 đến 116/44/27 và từ trụ 116/27/1 đến 116/27/4:

+ Mã tài sản: 1.37013000.0006201

+ Năm đưa vào vận hành: 2006

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T5H (ĐD471BHO) từ trụ 116/1 đến trụ 116/58, từ trụ 116/44 đến 116/44/27 và từ trụ 116/27/1 đến 116/27/4 đưa vào sử dụng năm 2006.

+ Phụ kiện: Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc cổ sứ và phụ kiện đi kèm bị oxy hoá, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

42. Hạng mục sửa chữa TBA T158KB (ĐD471T2.KBU):

+ Mã tài sản: 1.21304200.0001210

+ Năm đưa vào vận hành: 2006

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

- Hiện trạng tại T158KB tủ điện rĩ mục, bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh cần thay thế bằng bộ xà TBA mới.

43. Hạng mục sửa chữa TBA T26KB (ĐD476T2.KBU):

+ Mã tài sản: 1.24000003.0003170

+ Năm đưa vào vận hành: 2002

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

- Hiện trạng tại T26KB tủ điện rĩ mục, bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh cần thay thế bằng bộ xà TBA mới.

44. Hạng mục sửa chữa TBA T30KB (ĐD476T2.KBU):

+ Mã tài sản: 1.21305101.1655663

+ Năm đưa vào vận hành: 2002

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

- Hiện trạng tại T30KB tủ điện rĩ mục, bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh cần thay thế bằng bộ xà TBA mới.

45. Hạng mục sửa chữa TBA T112KB (ĐD477T2.KBU):

+ Mã tài sản: 1.24000003.0003042

+ Năm đưa vào vận hành: 2003

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

- Hiện trạng tại T112KB bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh cần thay thế bằng bộ xà TBA mới.

46. Hạng mục sửa chữa TBA T114H (ĐD472T2.KBU):

+ Mã tài sản: 1.24000003.0003046

+ Năm đưa vào vận hành: 2007

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

- Hiện trạng tại T114H tủ điện rĩ mục, bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh cần thay thế bằng bộ xà TBA mới.

47. Hạng mục sửa chữa TBA T115H (ĐD472T2.KBU):

+ Mã tài sản: 1.24000003.0003047

+ Năm đưa vào vận hành: 2007

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

- Hiện trạng tại T115H tủ điện rĩ mục, bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh cần thay thế bằng bộ xà TBA mới.

48. Hạng mục sửa chữa TBA T144H (ĐD477BHO):

+ Mã tài sản: 1.24000003.0003206

+ Năm đưa vào vận hành: 2003

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

- Hiện trạng tại T144H bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh cần thay thế bằng bộ xà TBA mới.

49. Hạng mục sửa chữa TBA T145H (ĐD477BHO):

+ Mã tài sản: 1.21310338.0003677

+ Năm đưa vào vận hành: 2003

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

- Hiện trạng tại T145H bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh cần thay thế bằng bộ xà TBA mới.

50. Hạng mục sửa chữa TBA T177H (ĐD477T2.KBU):

+ Mã tài sản: 1.24000003.0002457

+ Năm đưa vào vận hành: 2014

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

- Hiện trạng tại T177H bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh cần thay thế bằng bộ xà TBA mới.

51. Hạng mục sửa chữa TBA T102H (ĐD477T2.KBU):

+ Mã tài sản: 1.21304200.0001226

+ Năm đưa vào vận hành: 2006

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

- Hiện trạng tại T102H bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh cần thay thế bằng bộ xà TBA mới.

52. Hạng mục sửa chữa TBA T129KB (ĐD474T2.KBU):

+ Mã tài sản: 1.21304200.0001229

+ Năm đưa vào vận hành: 2006

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

- Hiện trạng tại T129KB bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh cần thay thế bằng bộ xà TBA mới.

53. Hạng mục sửa chữa TBA T127KB (ĐD474T2.KBU):

+ Mã tài sản: 1.21304200.0001231

+ Năm đưa vào vận hành: 2006

+ Năm sửa chữa gần nhất: Không

- Hiện trạng tại T127KB bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh cần thay thế bằng bộ xà TBA mới.

II. 2 QUY MÔ VÀ NÔI DUNG SỬA CHỮA:

Tổng Quát:

+ Thay thế Cáp nhôm bọc lõi thép PVC/XLPE 24kV AC 70/11 mm2: 16,880 km

+ Thay thế Cáp nhôm bọc lõi thép PVC/XLPE 24kV AC 240/32 mm2: 1,784 km.

+ Thay thế tủ điện TBA: 05 (tủ).

+ Thay thế vị trí trụ điện: 219 (vị trí).

+ Sửa chữa TBA: 12 trạm.

Chi tiết:

1. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T191H:

- Thay 0,382 km đường dây trung áp nhánh rẽ đi TBA T191H (ĐD477BHO) từ trụ 80-2/10 đến 80-2/10/7 từ dây dẫn trần vận hành lâu năm cũ nát, tưa đứt, suy giảm chất lượng bằng dây bọc cách điện toàn phần ACXLPE-24kV-70mm^2, kết hợp thay sứ đứng gốm bằng sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính. Thay sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn bằng Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi).

2. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T182H (ĐD477BHO) từ trụ 80-1/8 đến 80-1/8/8:

- Thay 0,495 km đường dây trung áp nhánh rẽ đi TBA T182H (ĐD477BHO) từ trụ 80-1/8 đến 80-1/8/8 từ dây dẫn trần vận hành lâu năm cũ nát, tưa đứt, suy giảm chất lượng bằng dây bọc cách điện toàn phần ACXLPE-24kV-70mm^2, kết hợp thay sứ đứng gốm bằng sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính. Thay sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn bằng Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi).

3. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T180H (ĐD477BHO) từ trụ 80-1/11 đến 80-1/11/4:

- Thay 0,228 km đường dây trung áp nhánh rẽ đi TBA T180H (ĐD477BHO) từ trụ 80-1/11 đến 80-1/11/4 từ dây dẫn trần vận hành lâu năm cũ nát, tưa đứt, suy giảm chất lượng bằng dây bọc cách điện toàn phần ACXLPE-24kV-70mm^2, kết hợp thay sứ đứng gốm bằng sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính. Thay sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn bằng Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi).

4. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T73H (ĐD477T2.KBU) từ trụ 178/11 đến 178/31:

- Thay 1,031 km đường dây trung áp nhánh rẽ đi TBA T73H (ĐD477T2.KBU) từ trụ 178/11 đến 178/31 từ dây dẫn trần vận hành lâu năm cũ nát, tưa đứt, suy giảm chất lượng bằng dây bọc cách điện toàn phần ACXLPE-24kV-70mm^2, kết hợp thay sứ đứng gốm bằng sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính. Thay sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn bằng Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi).

5. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T171H (ĐD473BHO) từ trụ 102/20 đến 102/20/9:

- Thay 0,591 km đường dây trung áp nhánh rẽ đi TBA T171H (ĐD473BHO) từ trụ 102/20 đến 102/20/9 từ dây dẫn trần vận hành lâu năm cũ nát, tưa đứt, suy giảm chất lượng bằng dây bọc cách điện toàn phần ACXLPE-24kV-70mm^2, kết hợp thay sứ đứng gốm bằng sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính. Thay sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn bằng Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi).

6. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T166H (ĐD473BHO) từ trụ 102/17 đến 102/17/9:

- Thay 0,621 km đường dây trung áp nhánh rẽ đi TBA T166H (ĐD473BHO) từ trụ 102/17 đến 102/17/9 từ dây dẫn trần vận hành lâu năm cũ nát, tưa đứt, suy giảm chất lượng bằng dây bọc cách điện toàn phần ACXLPE-24kV-70mm^2, kết hợp thay sứ đứng gốm bằng sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính. Thay sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn bằng Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi).

7. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T165H (ĐD473BHO) từ trụ 150/9 đến 150/9/3:

- Thay 0,162 km đường dây trung áp nhánh rẽ đi TBA T165H (ĐD473BHO) từ trụ 150/9 đến 150/9/3 từ dây dẫn trần vận hành lâu năm cũ nát, tưa đứt, suy giảm chất lượng bằng dây bọc cách điện toàn phần ACXLPE-24kV-70mm^2, kết hợp thay sứ đứng gốm bằng sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính. Thay sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn bằng Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi).

8. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T164H (ĐD473BHO) từ trụ 164 đến 164/5:

- Thay 0,242 km đường dây trung áp nhánh rẽ đi TBA T164H (ĐD473BHO) từ trụ 164 đến 164/5 từ dây dẫn trần vận hành lâu năm cũ nát, tưa đứt, suy giảm chất lượng bằng dây bọc cách điện toàn phần ACXLPE-24kV-70mm^2, kết hợp thay sứ đứng gốm bằng sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính. Thay sứ chuỗi vận

hành lâu năm không đảm bảo an toàn bằng Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi).

9. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T64H (ĐD477BHO) từ trụ 214 đến 265:

- Thay 2,925 km đường dây trung áp nhánh rẽ đi TBA T64H (ĐD477BHO) từ trụ 214 đến 265 từ dây dẫn trần vận hành lâu năm cũ nát, tưa đứt, suy giảm chất lượng bằng dây bọc cách điện toàn phần ACXLPE-24kV-70mm^2, kết hợp thay sứ đứng gốm bằng sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính. Thay sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn bằng Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi).

10. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T74H (ĐD475BHO) từ trụ 150/51 đến 150/81:

- Thay 1,979 km đường dây trung áp nhánh rẽ đi TBA T74H (ĐD475BHO) từ trụ 150/51 đến 150/81 từ dây dẫn trần vận hành lâu năm cũ nát, tưa đứt, suy giảm chất lượng bằng dây bọc cách điện toàn phần ACXLPE-24kV-70mm^2, kết hợp thay sứ đứng gốm bằng sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính. Thay sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn bằng Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi).

11. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T71H (ĐD475BHO) từ trụ 162/22 đến 162/22/16:

- Thay 1,446 km đường dây trung áp nhánh rẽ đi TBA T71H (ĐD475BHO) từ trụ 162/22 đến 162/22/16 từ dây dẫn trần vận hành lâu năm cũ nát, tưa đứt, suy giảm chất lượng bằng dây bọc cách điện toàn phần ACXLPE-24kV-70mm^2, kết hợp thay sứ đứng gốm bằng sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính. Thay sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn bằng Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi).

12. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T205KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 232 đến 232-1/5:

- Thay 0,363 km đường dây trung áp nhánh rẽ đi TBA T205KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 232 đến 232-1/5 từ dây dẫn trần vận hành lâu năm cũ nát, tưa đứt, suy giảm chất lượng bằng dây bọc cách điện toàn phần ACXLPE-24kV-70mm^2, kết hợp thay sứ đứng gốm bằng sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính. Thay sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn bằng Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi).

13. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T84KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 232 đến 232-2/4:

- Thay 0,207 km đường dây trung áp nhánh rẽ đi TBA T84KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 232 đến 232-2/4 từ dây dẫn trần vận hành lâu năm cũ nát, tưa đứt, suy giảm chất lượng bằng dây bọc cách điện toàn phần ACXLPE-24kV-70mm^2, kết hợp thay sứ

đứng gồm bằng sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính. Thay sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn bằng Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi).

14. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T96KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 280/7 đến 280/7/8:

- Thay 0,566 km đường dây trung áp nhánh rẽ đi TBA T96KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 280/7 đến 280/7/8 từ dây dẫn trần vận hành lâu năm cũ nát, tưa đứt, suy giảm chất lượng bằng dây bọc cách điện toàn phần ACXLPE-24kV-70mm^2, kết hợp thay sứ đứng gồm bằng sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính. Thay sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn bằng Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi).

15. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T200KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 278/16A đến 278/23/1:

- Thay 0,592 km đường dây trung áp nhánh rẽ đi TBA T200KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 278/16A đến 278/23/1 từ dây dẫn trần vận hành lâu năm cũ nát, tưa đứt, suy giảm chất lượng bằng dây bọc cách điện toàn phần ACXLPE-24kV-70mm^2, kết hợp thay sứ đứng gồm bằng sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính. Thay sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn bằng Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi).

16. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T81KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 215/31 đến 215/31/10:

- Thay 0,506 km đường dây trung áp nhánh rẽ đi TBA T81KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 215/31 đến 215/31/10 từ dây dẫn trần vận hành lâu năm cũ nát, tưa đứt, suy giảm chất lượng bằng dây bọc cách điện toàn phần ACXLPE-24kV-70mm^2, kết hợp thay sứ đứng gồm bằng sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính. Thay sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn bằng Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi).

17. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T194KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 170/184:

- Thay 0,495 km đường dây trung áp nhánh rẽ đi TBA T194KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 170/184 đến 170/184/7 từ dây dẫn trần vận hành lâu năm cũ nát, tưa đứt, suy giảm chất lượng bằng dây bọc cách điện toàn phần ACXLPE-24kV-70mm^2, kết hợp thay sứ đứng gồm bằng sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính. Thay sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn bằng Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi).

18. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T188KB (ĐD473T2.KBU) từ trụ 104 đến 104/19:

- Thay 1,550 km đường dây trung áp nhánh rẽ đi TBA T188KB (ĐD473T2.KBU) từ trụ 104 đến 104/19 từ dây dẫn trần vận hành lâu năm cũ nát, tưa

đứt, suy giảm chất lượng bằng dây bọc cách điện toàn phần ACXLPE-24kV-70mm^2, kết hợp thay sứ đứng gốm bằng sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính. Thay sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn bằng Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi).

19. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T193KB (ĐD471T2.KBU) từ trụ 97 đến 97/8:

- Thay 0,577 km đường dây trung áp nhánh rẽ đi TBA T193KB (ĐD471T2.KBU) từ trụ 97 đến 97/8 từ dây dẫn trần vận hành lâu năm cũ nát, tưa đứt, suy giảm chất lượng bằng dây bọc cách điện toàn phần ACXLPE-24kV-70mm^2, kết hợp thay sứ đứng gốm bằng sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính. Thay sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn bằng Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi).

20. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T204KB (ĐD473T2.KBU) từ trụ 94 đến 94/5:

- Thay 0,270 km đường dây trung áp nhánh rẽ đi TBA T204KB (ĐD473T2.KBU) từ trụ 94 đến 94/5 từ dây dẫn trần vận hành lâu năm cũ nát, tưa đứt, suy giảm chất lượng bằng dây bọc cách điện toàn phần ACXLPE-24kV-70mm^2, kết hợp thay sứ đứng gốm bằng sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính. Thay sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn bằng Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi).

21. Hạng mục thay dây dẫn trung áp ĐD471T2.KBU từ trụ 64 đến 81:

- Thay 1,784 km đường dây trung áp ĐD471T2.KBU từ trụ 64 đến 81 từ dây dẫn trần vận hành lâu năm cũ nát, tưa đứt, suy giảm chất lượng bằng dây bọc cách điện toàn phần ACXLPE-24kV-240mm^2, kết hợp thay sứ đứng gốm bằng sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính. Thay sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn bằng Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi).

22. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T196KB (ĐD471T2.KBU) từ trụ 139/9 đến 139/24:

- Thay 0,840 km đường dây trung áp nhánh rẽ đi TBA T196KB (ĐD471T2.KBU) từ trụ 139/9 đến 139/24 từ dây dẫn trần vận hành lâu năm cũ nát, tưa đứt, suy giảm chất lượng bằng dây bọc cách điện toàn phần ACXLPE-24kV-70mm^2, kết hợp thay sứ đứng gốm bằng sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính. Thay sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn bằng Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi).

23. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T217KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 164-2/15 đến 164-2/29:

- Thay 0,860 km đường dây trung áp nhánh rẽ đi TBA T217KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 164-2/15 đến 164-2/29 từ dây dẫn trần vận hành lâu năm cũ nát, tưa đứt, suy giảm chất lượng bằng dây bọc cách điện toàn phần ACXLPE-24kV-

70mm^2, kết hợp thay sứ đứng gồm bằng sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính. Thay sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn bằng Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi).

24. Hạng mục thay dây dẫn trung áp nhánh rẽ đi TBA T195KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 164-2/22 đến 164-2/22/4:

- Thay 0,254 km đường dây trung áp nhánh rẽ đi TBA T195KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 164-2/22 đến 164-2/22/4 từ dây dẫn trần vận hành lâu năm cũ nát, tưa đứt, suy giảm chất lượng bằng dây bọc cách điện toàn phần ACXLPE-24kV-70mm^2, kết hợp thay sứ đứng gồm bằng sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính. Thay sứ chuỗi vận hành lâu năm không đảm bảo an toàn bằng Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi).

25. Hạng mục thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T158KB (ĐD471T2.KBU) từ trụ 90/1 đến 90/10:

- Nhánh rẽ đi TBA T158KB(ĐD471T2.KBU) từ trụ 90/1 đến 90/10: Thay 06 trụ BTLT 10.5 mét vận hành trên 20 năm, thay 27 sứ đứng 22kV bằng 27 sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính, thay 12 chuỗi sứ vận hành lâu năm bằng 12 Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi), thay 21 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2 vận hành lâu năm bằng 21 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2 mới.

26. Hạng mục thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T26KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 139/1 đến 139/9:

- Nhánh rẽ đi TBA T26KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 139/1 đến 139/9: Thay 10 trụ BTLT 10.5 mét vận hành trên 20 năm, thay 25 sứ đứng 22kV bằng 25 sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính, thay 30 chuỗi sứ vận hành lâu năm bằng 30 Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi), thay 30 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2 vận hành lâu năm bằng 30 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2 mới.

27. Hạng mục thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T30KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 166 đến 166-2/18:

- Nhánh rẽ đi TBA T30KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 166 đến 166-2/18: Thay 20 trụ BTLT 10.5 mét vận hành trên 20 năm, thay 68 sứ đứng 22kV bằng 68 sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính, thay 30 chuỗi sứ vận hành lâu năm bằng 30 Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi), thay 30 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2 vận hành lâu năm bằng 30 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2 mới.

28. Hạng mục thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ từ trụ 170/18 đến 170/30 (ĐD476T2.KBU):

- Nhánh rẽ từ trụ 170/18 đến 170/30 (ĐD476T2.KBU): Thay 11 trụ BTLT 10.5 mét vận hành trên 20 năm, thay 41 sứ đứng 22kV bằng 41 sứ cách điện đứng 24kV

Polymer + kẹp phi từ tính, thay 06 chuỗi sứ vận hành lâu năm bằng 06 Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi), thay 06 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 240mm2 vận hành lâu năm bằng 06 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 240mm2 mới.

29. Hạng mục thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T112KB (ĐD477T2.KBU) từ trụ 36 đến 36/10:

- Nhánh rẽ đi TBA T112KB (ĐD477T2.KBU) từ trụ 36 đến 36/10: Thay 10 trụ BTLT 10.5 mét vận hành trên 20 năm, thay 33 sứ đứng 22kV bằng 33 sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính, thay 12 chuỗi sứ vận hành lâu năm bằng 12 chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi), thay 12 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2 vận hành lâu năm bằng 12 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2 mới.

30. Hạng mục thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T114H (ĐD472T2.KBU) từ trụ 228 đến 228/5:

- Nhánh rẽ đi TBA T114H (ĐD472T2.KBU) từ trụ 228 đến 228/5: Thay 08 trụ BTLT 10.5 mét vận hành trên 20 năm, thay 32 sứ đứng 22kV bằng 32 sứ dứng 24kV, thay 09 chuỗi sứ vận hành lâu năm bằng 09 Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi), thay 12 khóa néo cong vận hành lâu năm bằng 12 khóa néo cong dùng cho dây AC70mm2.

31. Hạng mục thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T115H (ĐD472T2.KBU) từ trụ 232 đến 232/5:

- Hiện trạng nhánh rẽ đi TBA T115H (ĐD472T2.KBU) từ trụ 232 đến 232/5: Thay 08 trụ BTLT 10.5 mét vận hành trên 20 năm, thay 35 sứ đứng 22kV bằng 35 sứ dứng 24kV, thay 06 khóa néo cong vận hành lâu năm bằng 06 khóa néo cong dùng cho dây AC70mm2.

32. Hạng mục sứ đứng, sứ chuỗi trụ 154 đến trụ 174 (ĐD472T2.KBU):

- Từ trụ 154 đến trụ 174 (ĐD472T2.KBU): Thay 76 sứ đứng 22kV bằng 76 sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính, thay 09 chuỗi sứ vận hành lâu năm bằng 09 Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi), thay 09 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 120mm2 vận hành lâu năm bằng 09 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 120mm2 mới.

33. Hạng mục thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi từ trụ 170 đến trụ 214, từ trụ 214/1 đến trụ 214/12 (ĐD477BHO):

- Từ trụ 170 đến trụ 214, từ trụ 214/1 đến trụ 214/12 (ĐD477BHO): Thay 60 trụ BTLT 10.5 mét vận hành trên 20 năm, thay 179 sứ đứng 22kV bằng 179 sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính, thay 27 chuỗi sứ vận hành lâu năm bằng 27 Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi), thay 45 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2 vận hành lâu năm bằng 45 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2 mới.

34. Hạng mục thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T154H (ĐD473BHO) từ trụ 102/1 đến 102/28:

- Nhánh rẽ đi TBA T154H (ĐD473BHO) từ trụ 102/1 đến 102/28: Thay 29 trụ BTLT 10.5 mét vận hành trên 20, thay 79 sứ đứng 22kV bằng 79 sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính, thay 03 chuỗi sứ vận hành lâu năm bằng 03 Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi), thay 21 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2 vận hành lâu năm bằng 21 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2 mới.

35. Hạng mục thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T178H (ĐD477T2.KBU) từ trụ 133/1 đến 133/54; từ trụ 133/50-2/1 đến 133/50-2/18 và từ trụ 133/50-1/23 đến trụ 133/50-1/36:

- Nhánh rẽ đi TBA T178H (ĐD477T2.KBU) từ trụ 133/1 đến 133/54, từ trụ 133/50-2/1 đến 133/50-2/18 và từ trụ 133/50-1/23 đến trụ 133/50-1/36: Thay 36 trụ BTLT 10.5 mét vận hành trên 20 năm, thay 298 sứ đứng 22kV bằng 298 sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính, thay 81 chuỗi sứ vận hành lâu năm bằng 81 Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi), thay 33 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2 vận hành lâu năm bằng 33 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2 mới.

36. Hạng mục thay sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T94H (ĐD472T2.KBU) từ trụ 129 đến 129/12:

- Nhánh rẽ đi TBA T94H (ĐD472T2.KBU) từ trụ 129 đến 129/12: Thay 36 sứ đứng 22kV bằng 36 sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính, thay 30 chuỗi sứ vận hành lâu năm bằng 30 chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi), thay 30 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2 vận hành lâu năm bằng 30 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2 mới.

37. Hạng mục thay sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T110H (ĐD477T2.KBU) từ trụ 141/1 đến 141/12C:

- Nhánh rẽ đi TBA T110H (ĐD477T2.KBU) từ trụ 141/1 đến 141/12C: Thay 76 sứ đứng 22kV bằng 76 sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính, thay 18 chuỗi sứ vận hành lâu năm bằng 18 Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi), thay 18 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2 vận hành lâu năm bằng 18 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2 mới.

38. Hạng mục thay trụ, sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T129KB (ĐD474T2.KBU) từ trụ 38-1/23 đến trụ 38-1/33 và từ trụ 38-2/14/1 đến 38-2/14/20:

- Nhánh rẽ đi TBA T129KB (ĐD475T2.KBU) từ trụ 38-1/23 đến trụ 38-1/33 và từ trụ 38-2/14/1 đến 38-2/14/20: Thay 21 trụ BTLT 10.5 mét vận hành trên 20, thay 24 sứ đứng 22kV bằng 24 sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính, thay 55 sứ đứng 22kV bằng 55 sứ dứng 24kV), thay 09 chuỗi sứ vận hành lâu năm bằng 09 Chuỗi

cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi), thay 36 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2 vận hành lâu năm bằng 36 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2 mới.

39. Hạng mục thay sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T10H (ĐD471BHO) từ trụ 59/1 đến 59/30:

- Nhánh rẽ đi TBA T10H (ĐD471BHO) từ trụ 59/1 đến 59/30: Thay 84 sứ đứng 22kV bằng 84 sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính, thay 03 chuỗi sứ vận hành lâu năm bằng 03 Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi), thay 27 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2 vận hành lâu năm bằng 27 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2 mới.

40. Hạng mục thay sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T6H (ĐD471BHO) từ trụ 106/1 đến 106/22:

- Nhánh rẽ đi TBA T6H (ĐD471BHO) từ trụ 106/1 đến 106/22: Thay 66 sứ đứng 22kV bằng 66 sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính, thay 15 chuỗi sứ vận hành lâu năm bằng 15 Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi), thay 15 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2 vận hành lâu năm bằng 15 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2 mới.

41. Hạng mục thay sứ đứng, sứ chuỗi nhánh rẽ đi TBA T5H (ĐD471BHO) từ trụ 116/1 đến trụ 116/58, từ trụ 116/44 đến 116/44/27 và từ trụ 116/27/1 đến 116/27/4:

- Nhánh rẽ đi TBA T5H (ĐD471BHO) từ trụ 116/1 đến trụ 116/58, từ trụ 116/44 đến 116/44/27 và từ trụ 116/27/1 đến 116/27/4: Thay 322 sứ đứng 22kV bằng 322 sứ cách điện đứng 24kV Polymer + kẹp phi từ tính, thay 123 chuỗi sứ vận hành lâu năm bằng 123 Chuỗi cách điện treo bằng thủy tinh 70kN (loại 3 bát/chuỗi), thay 123 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2 vận hành lâu năm bằng 123 giáp níu dây trung áp + yếm giáp XLPE- 70mm2 mới.

42. Hạng mục sửa chữa TBA T158KB (ĐD471T2.KBU):

- Tại T158KB thay tủ điện rĩ mục bằng tủ điện mới, thay bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh bằng bộ xà TBA mới.

43. Hạng mục sửa chữa TBA T26KB (ĐD476T2.KBU):

- Tại T26KB thay tủ điện rĩ mục bằng tủ điện mới, thay bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh bằng bộ xà TBA mới, thay cáp tổng bị nứt võ bằng cáp tổng cùng loại mới.

44. Hạng mục sửa chữa TBA T30KB (ĐD476T2.KBU):

- Tại T30KB thay tủ điện rĩ mục bằng tủ điện mới, thay bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh bằng bộ xà TBA mới, thay cáp tổng, thay cáp tổng bị nứt võ bằng cáp tổng cùng loại mới.

45. Hạng mục sửa chữa TBA T112KB (ĐD477T2.KBU):

- Tại T112KB thay bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh bằng bộ xà TBA mới.

46. Hạng mục sửa chữa TBA T114H (ĐD472T2.KBU):

- Tại T114H thay tủ điện rĩ mục bằng tủ điện mới, thay bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh bằng bộ xà TBA mới.

47. Hạng mục sửa chữa TBA T115H (ĐD472T2.KBU):

- Tại T115H thay tủ điện rĩ mục bằng tủ điện mới, thay bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh bằng bộ xà TBA mới.

48. Hạng mục sửa chữa TBA T144H (ĐD477BHO):

- Tại T144H thay bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh bằng bộ xà TBA mới.

49. Hạng mục sửa chữa TBA T145H (ĐD477BHO):

- Tại T145H thay bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh bằng bộ xà TBA mới.

50. Hạng mục sửa chữa TBA T177H (ĐD477T2.KBU):

- Tại T177H thay bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh bằng bộ xà TBA mới.

51. Hạng mục sửa chữa TBA T102H (ĐD477T2.KBU):

- Tại T102H thay bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh bằng bộ xà TBA mới.

52. Hạng mục sửa chữa TBA T129KB (ĐD474T2.KBU):

- Tại T129KB thay bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh bằng bộ xà TBA mới.

53. Hạng mục sửa chữa TBA T127KB (ĐD474T2.KBU):

- Tại T127KB thay bộ xà trạm biến áp vận hành lâu năm, xuống cấp, bị rỉ sét, công vênh bằng bộ xà TBA mới.

III. ĐỀ NGHỊ:

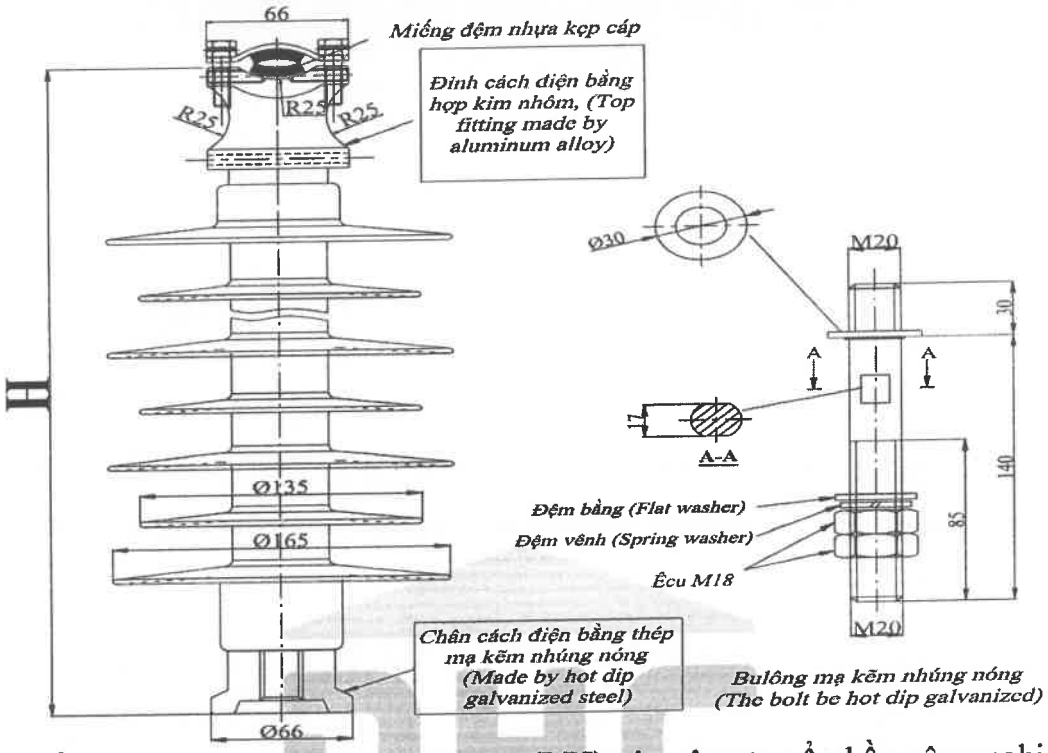
Kính đề nghị Giám đốc Công ty cho phép sửa chữa các hạng mục nêu trên và đưa công trình vào sữa chữa lớn năm 2026 bổ sung.

NGƯỜI LẬP	TT TỔ TỔNG HỢP	ĐỘI PHÓ
Lê Xuân Viễn	Lê Xuân Viễn	Nguyễn Việt

ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK LẮK
M.S.D.D.K.D: 0400101394-012-00042-C.T.T.H.H
P. BUÔN HỒ - T. ĐẮK LẮK

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP ĐÔNG HƯNG
DONG HUNG INDUSTRY.,JSC
DONG HUNG Power Systems
Quốc lộ 3, Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam
pkd@donghung.com.vn donghung.com.vn Hotline: 0983 056488
Sale Admin: 0969 880838/ 0962 475488
024 38800418/39611441

CÁCH ĐIỆN ĐƯỜNG DÂY POLYMER



Sản phẩm cách điện đường dây Polymer (LPI) của công ty cổ phần công nghiệp Đông Hưng được sản xuất trên dây chuyền thiết bị công nghệ hiện đại của Hàn Quốc. Sử dụng vật liệu cách điện cao su silicone tiên tiến nhất hiện nay. Ưu điểm của sản phẩm là cách điện cao, trọng lượng nhẹ, không nứt vỡ, chống bám bụi, chống tia cực tím....phù hợp với môi trường khí hậu nhiệt đới, ô nhiễm nặng. Hiệu quả kinh tế cao.

Sản phẩm áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 đảm bảo chất lượng kỹ thuật đáp ứng tiêu chuẩn IEC 61952:2002, IEC 61109, IEC 62217 và các tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương.

BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT

STT	Mô tả		Đơn vị	24 kV	35 kV
1	Ký hiệu			LPI 24	LPI 35
2	Điện áp định mức Ur		kVrms	22 (24)	35 (38,5)
3	Điện áp làm việc lớn nhất Umax		kVrms	27	40,5
4	Chiều dài đường rò cách điện		mm	680 / 750	965
5	Độ bền điện áp tần số công nghiệp 50HZ	Khô	kV/1 min	85	110
		Ướt	kV/1 min	65	85
6	Điện áp phóng điện bề mặt	Khô	kV	110	125
		Ướt	kV	85	95
7	Điện áp phóng điện xung sét định mức 1,2/50μs	Xung dương	kV peak	180	200
		Xung âm	kV peak	205	265
8	Độ bền cơ học khi thử uốn		kN	13	16
9	Kích thước H	Dung sai ±5mm	mm	325	415

Ghi chú: Các kích thước có thể thay đổi trong quá trình cải tiến nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm.

CÔNG TY DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG
Địa chỉ: 81-89 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng
Điện thoại: 0236 3551 241
Website: https://cpsc.cpc.vn; **Email:** cpsc@cpc.vn
EVNCPC **HTQLCL:** TC ISO 9001:2015; ISO/IEC 17025:2017

Số: 26- 22 _SĐ/BB-CPSC-ĐL
PLL: ĐQLĐBH

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 02 năm 2026

BIÊN BẢN THỬ NGHIỆM
SỨ ĐỨNG

Đơn vị yêu cầu : **ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ**

Công trình: Kiểm tra, thí nghiệm lưới điện trung áp khu vực Đội Quản lý điện Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk.

Địa điểm:
1. Thay sứ đứng (ĐD471T2.KBU)
2. Thay sứ đứng (ĐD472T2.KBU)
3. Thay sứ đứng (ĐD473T2.KBU)
4. Thay sứ đứng (ĐD474T2.KBU)
5. Thay sứ đứng (ĐD476T2.KBU)
6. Thay sứ đứng (ĐD477T2.KBU)
7. Thay sứ đứng (ĐD471BHO)
8. Thay sứ đứng (ĐD473BHO)
9. Thay sứ đứng (ĐD475BHO)
10. Thay sứ đứng (ĐD477BHO)

Chế độ kiểm tra: + Đột xuất: [X] + Sau khi lắp đặt: [ ]

Ngày thử nghiệm: 25 / 02 / 2026 Nhiệt độ môi trường (^{0}C): 29 Thời tiết: Nắng

I. THÔNG SỐ KỸ THUẬT:

Kiểu, loại:	RE22	Uđm (kV):	24
Hãng/Nước sản xuất:	HLS/VN	Năm sản xuất:	/
Số lượng (quả):	10	Loại	Gốm
Số tem thử nghiệm:	/		

II. THÔNG SỐ THỬ NGHIỆM:

1. Kiểm tra bên ngoài:

Đối tượng kiểm tra	Tình trạng	Đối tượng kiểm tra	Tình trạng
Bề mặt cách điện:	Mẻ tang sứ; Bề mặt sứ bị đổi màu	Ty sứ:	Rỉ sét

2. Kiểm tra chiều dài đường rò cách điện:
- Chiều dài đường rò cách điện: 600 mm - Đạt: [X] - Không đạt: [ ]

3. Đo điện trở cách điện:

Đối tượng đo	Điện trở cách điện (MΩ)		Kết quả	
	Trước khi thử cao áp	Sau khi thử cao áp	Đạt	Không đạt
$N^0$1 →$N^0$10	15000	17000	X	

4. Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp:

Đối tượng thử	Trạng thái thử nghiệm	Điện áp thử (kV)	Thời gian thử	Kết quả	
				Đạt	Không đạt
$N^0$1 →$N^0$10	Khô	85	1 phút	X	
	Ướt	65	10 giây	X	

III. THIẾT BỊ THỬ NGHIỆM:
- Thiết bị đo điện trở cách điện: Mê gôm mét Kyoritsu 3121.
- Thiết bị thử cao thế: MTCA 100-25 N0: 009

CÔNG TY DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG
Địa chỉ: 81-89 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng
Điện thoại: 0236 3551 241
Website: https://cpsc.cpc.vn; Email: cpsc@cpc.vn
EVNCPC HTQLCL: TC ISO 9001:2015; ISO IEC 17025:2017

Số: 26- **23** _SĐ/BB-CPSC-ĐL
PLL: ĐQLĐBH

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 02 năm 2026

BIÊN BẢN THỬ NGHIỆM
CHUỖI POLYMER

Đơn vị yêu cầu : **ĐỘI QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ**

Công trình: Kiểm tra, thí nghiệm lưới điện trung áp khu vực Đội Quản lý điện Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk.

Địa điểm:
1. Thay sứ chuỗi (ĐD471T2.KBU)
2. Thay sứ chuỗi (ĐD472T2.KBU)
3. Thay sứ chuỗi (ĐD473T2.KBU)
4. Thay sứ chuỗi (ĐD474T2.KBU)
5. Thay sứ chuỗi (ĐD476T2.KBU)
6. Thay sứ chuỗi (ĐD477T2.KBU)
7. Thay sứ chuỗi (ĐD471BHO)
8. Thay sứ chuỗi (ĐD473BHO)
9. Thay sứ chuỗi (ĐD475BHO)
10. Thay sứ chuỗi (ĐD477BHO)

Chế độ kiểm tra: + Đột xuất: [X] + Sau khi lắp đặt: [ ]

Ngày thử nghiệm: 25 / 02 / 2026 Nhiệt độ môi trường (^{o}C): 29 Thời tiết: Nắng

I. THÔNG SỐ KỸ THUẬT:

Kiểu, loại:	PDI25	Uđm (kV):	25
Hãng/Nước sản xuất:	TUẤN ÂN/VN	Năm sản xuất:	/
Số lượng (chuỗi):	10	Loại	Polyme
Số tem thử nghiệm:	/	Số tán cách điện:	06

II. THÔNG SỐ THỬ NGHIỆM:

1. Kiểm tra bên ngoài:

Đối tượng kiểm tra	Tình trạng
Bề mặt cách điện:	Bong tróc tang sứ, có vết phóng điện

2. Kiểm tra chiều dài đường rò cách điện:

- Chiều dài đường rò cách điện: / mm - Đạt: [ ] - Không đạt: [ ]

3. Đo điện trở cách điện:

Đối tượng đo	Điện trở cách điện (MΩ)		Kết quả	
	Trước khi thử cao áp	Sau khi thử cao áp	Đạt	Không đạt
$N^{0}1 \rightarrow N^{0}10$	3000	3000	X	

4. Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp:

Đối tượng thử	Trạng thái thử nghiệm	Điện áp thử (kV)	Thời gian thử	Kết quả	
				Đạt	Không đạt
$N^{0}1 \rightarrow N^{0}10$	Khô	100	1 phút	X	
	Ướt	100	10 giây	X	

III. THIẾT BỊ THỬ NGHIỆM:

- Thiết bị đo điện trở cách điện: Mê gôm mét Kyoritsu 3121.
- Thiết bị thử cao thế: MTCA 100-25 N0: 009

EVNCPC
CPSC

CÔNG TY DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG
XÍ NGHIỆP DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC ĐĂK LĂK
Địa chỉ:25 Trường Chinh – Thành phố Buôn Ma Thuột – Tỉnh Đăk lăk
Tel: 02622210745, Fax:……
Website: cpsc.cpc.vn ; E-mail:cpsc.daklak@cpc.vn
ISO 9001:2015; ISO/IEC 17025:2017

Số: 25-31 _CL/BB-CPSC-ĐL *Đắk Lắk, ngày 18 tháng 02 năm 2025*
PLL: /LLCT-ĐLBH

BIÊN BẢN THỬ NGHIỆM MẪU DÂY

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm: **ĐIỆN LỰC BUÔN HỒ**
Nơi lắp đặt / Ký hiệu vận hành: Đại tư lưới điện khu vực huyện Krông Buk và thị xã Buôn Hồ năm 2026
Chế độ kiểm tra: Thí nghiệm mẫu dây trung thế lưới điện 22kV
Nhiệt độ môi trường (^{0}C): 28 Độ ẩm (%): 65 Thời tiết: nắng

I.THÔNG SỐ THỬ NGHIỆM:

1. Kiểm tra tình trạng bên ngoài:

Stt	Vị trí đo	Kiểu, loại	Tình trạng
1	Nhánh rẽ đi TBA T191H (ĐD477BHO) từ trụ 80-2/10 đến 80-2/10/7	AC -70mm^2	Lõi cáp ôxy hóa
2	Nhánh rẽ đi TBA T182H (ĐD477BHO) từ trụ 80-1/8 đến 80-1/8/8	AC -70mm^2	Lõi cáp ôxy hóa
3	Nhánh rẽ đi TBA T180H (ĐD477BHO) từ trụ 80-1/11 đến 80-1/11/4	AC -70mm^2	Lõi cáp ôxy hóa
4	Nhánh rẽ đi TBA T73H (ĐD477T2.KBU) từ trụ 178/11 đến 178/31	AC -70mm^2	Lõi cáp ôxy hóa
5	Nhánh rẽ đi TBA T171H (ĐD473BHO) từ trụ 102/20 đến 102/20/9	AC -70mm^2	Lõi cáp ôxy hóa
6	Nhánh rẽ đi TBA T166H (ĐD473BHO) từ trụ 102/17 đến 102/17/9	AC -70mm^2	Lõi cáp ôxy hóa
7	Nhánh rẽ đi TBA T165H (ĐD473BHO) từ trụ 150/9 đến 150/9/3	AC -70mm^2	Lõi cáp ôxy hóa
8	Nhánh rẽ đi TBA T164H (ĐD473BHO) từ trụ 164 đến 164/5	AC -70mm^2	Lõi cáp ôxy hóa
9	Nhánh rẽ đi TBA T64H (ĐD477BHO) từ trụ 214 đến 265	AC -70mm^2	Lõi cáp ôxy hóa
10	Nhánh rẽ đi TBA T74H (ĐD475BHO) từ trụ 150/51 đến 150/81	AC -70mm^2	Lõi cáp ôxy hóa
11	Nhánh rẽ đi TBA T71H (ĐD475BHO) từ trụ 162/22 đến 162/22/16	AC -70mm^2	Lõi cáp ôxy hóa

Stt	Vị trí đo	Chiều dài mẫu(m)	Đối tượng đo	Điện trở đo (μΩ/m)	Điện trở tiêu chuẩn (μΩ/m)	Kết quả	
						Đạt	Kh.đạt
2	Nhánh rẽ đi TBA T182H (ĐD477BHO) từ trụ 80-1/8 đến 80-1/8/8	02	AC-70mm^2	451	421,8		X
3	Nhánh rẽ đi TBA T180H (ĐD477BHO) từ trụ 80-1/11 đến 80-1/11/4	02	AC-70mm^2	472	421,8		X
4	Nhánh rẽ đi TBA T73H (ĐD477T2.KBU) từ trụ 178/11 đến 178/31	02	AC-70mm^2	881	421,8		X
5	Nhánh rẽ đi TBA T171H (ĐD473BHO) từ trụ 102/20 đến 102/20/9	02	AC-70mm^2	469	421,8		X
6	Nhánh rẽ đi TBA T166H (ĐD473BHO) từ trụ 102/17 đến 102/17/9	02	AC-70mm^2	475	421,8		X
7	Nhánh rẽ đi TBA T165H (ĐD473BHO) từ trụ 150/9 đến 150/9/3	02	AC-70mm^2	489	421,8		X
8	Nhánh rẽ đi TBA T164H (ĐD473BHO) từ trụ 164 đến 164/5	02	AC-70mm^2	494	421,8		X
9	Nhánh rẽ đi TBA T64H (ĐD477BHO) từ trụ 214 đến 265	02	AC-70mm^2	474	421,8		X
10	Nhánh rẽ đi TBA T74H (ĐD475BHO) từ trụ 150/51 đến 150/81	02	AC-70mm^2	481	421,8		X
11	Nhánh rẽ đi TBA T71H (ĐD475BHO) từ trụ 162/22 đến 162/22/16	02	AC-70mm^2	469	421,8		X
12	Nhánh rẽ đi TBA T205KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 232 đến 232-1/5	02	AC-70mm^2	492	421,8		X
13	Nhánh rẽ đi TBA T84KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 232 đến 232-2/4	02	AC-70mm^2	484	421,8		X

Stt	Vị trí đo	Chiều dài mẫu(m)	Đối tượng đo	Điện trở đo (μΩ/m)	Điện trở tiêu chuẩn (μΩ/m)	Kết quả	
						Đạt	Kh.đạt
24	Nhánh rẽ đi TBA T195KB (ĐD476T2.KBU) từ trụ 164-2/22 đến 164-2/22/4	02	AC-70mm^2	498	421,8		X

II. THIẾT BỊ THỬ NGHIỆM:

- Thiết bị đo điện trở cách điện: Kyoritsu 3121 N° 0954433.
- Thiết bị đo điện trở tiếp xúc: DUCTER D203 N° T506

III. TIÊU CHUẨN THỬ NGHIỆM: Theo TCKT số 178/QĐ-EVN CPC-KT/QĐ.17 ngày 14/03/2024

IV. Kết quả: * Đạt: ☐ **Không đạt:** ☒

IV. GHI CHÚ:

NGƯỜI THỬ NGHIỆM	ĐỘI TNSC	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Huy Phúc..... Nguyễn Minh Tuấn.....	Lưu Văn Dương	Vũ Duy Khang

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ
ĐẾN Số: .....
Ngày: 11/5/2023
Quyển: .....

ĐƠN KIẾN NGHỊ

Tôi tên: Trần Văn Tứ

Cư trú tại: Thôn 1A, xã Ea Siên, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đăk Lăk.

Hiện tại trên thửa đất nhà tôi Điện lực có xây dựng 01 bình điện gây nhiều khó khăn cho gia đình tôi.

Bình điện này có bảng tên là T144H.

Thời gian đến gia đình tôi có kế hoạch làm kho bãi nhưng vướng bình điện nên chưa triển khai làm được.

Tôi nhận thấy trạm điện này có nhiều gây điện chằng chịt không đảm bảo an toàn.

Mùa mưa bão sắp đến nhà tôi rất lo lắng không an tâm được.

Đề nghị Điện lực di dời bình điện ra khỏi khuôn viên nhà tôi để tôi an tâm làm ăn.

Ea siên ngày 08 tháng 5 năm 2023

Người đề nghị

Trần Văn Tứ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ
Số: 24/4/2023
Ngày: .....
Quyển: .....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ DI DỜI

Kính gửi: Điện lực Buôn Hồ

Tôi tên là: Lê Thị Mỹ Hạnh

Địa chỉ thường trú: Thôn 5, xã Tân Lập, huyện Krông Buk, tỉnh Đắk Lắk,

Nay tôi viết đơn này gửi đến Điện lực Buôn Hồ với nội dung:

Hiện tại trên mảnh đất nhà tôi có một trạm biến áp có biển tên T129KB do ngành điện xây dựng. Trạm biến áp này chiếm diện tích lớn, xây dựng đã lâu có dấu hiệu xuống cấp. Trong quá trình gia đình tôi sinh hoạt và canh tác, trạm biến áp gây cản trở cũng như có khả năng gây ra nguy hiểm cho chúng tôi.

Gia đình tôi viết đơn này đề nghị Điện lực Buôn Hồ di chuyển trạm biến áp đến vị trí khác thuận tiện hơn.

Kính mong Điện lực quan tâm và sớm có biện pháp di dời trạm biến áp.

Ngày 20 tháng 4 năm 2023

Người làm đơn

Hạnh

Lê Thị Mỹ Hạnh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUẢN LÝ ĐIỆN LỰC
Số:
ĐẾN Ngày 18/8/2023

ĐƠN ĐỀ NGHỊ DI DỜI TRẠM ĐIỆN

Kính gửi: Ban giám đốc Điện lực Buôn Hồ

Tôi tên là: Triệu Thị Phương

Địa chỉ thường trú: Thôn 4, xã Tân Lập, huyện Krông Buk, tỉnh Đắk Lắk

Tôi viết đơn này để trình bày với Điện lực Buôn Hồ việc sau:

Hiện tại trong đất nhà tôi có 1 trạm điện T127KB xây dựng đã lâu và chiếm diện tích lớn. Trạm điện này có thể gây ra nguy hiểm cho gia đình tôi và ảnh hưởng việc canh tác.

Đề nghị Điện lực Buôn Hồ có cách di dời trạm điện này để tránh gây ra nguy hiểm và gia đình tôi có thể yên tâm canh tác.

Ngày 15 tháng 8 năm 2023

Người làm đơn

phương

triệu thị phương

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do, Hạnh phúc

ĐIỆN LỰC BUÔN HỒ
ĐẾN Số: ..... Ngày: 27/9/2023

Buôn Hồ, ngày 25 tháng 9 năm 2023

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Kính gửi: Điện lực khu vực Buôn Hồ

Tôi tên: Lê Xuân Phương

Địa Chỉ: Thôn Đồng Xuân, Xã Ea Drông

Tôi Viết đơn này xin trình bày với điện lực nội dung sau

Trên mảnh đất nhà tôi đang sinh sống hiện tại phía điện lực đang đặt một trạm điện có biển tên T.115H, trạm điện này đã nằm trên đất từ lâu. Hiện nay gia đình chúng tôi đang có kế hoạch xây dựng nhà ở, trạm điện gây cản trở và tôn điện tiến xây dựng ngoài ra còn có nguy cơ gây mất an toàn trong quá trình thi công

Để đảm bảo thuận lợi hơn trong kế hoạch xây dựng, gia đình tôi rất mong phía điện lực xem xét di dời trạm điện ra vị trí phù hợp hơn

Kính mong quý Cơ quan xem xét, số điện thoại

Tôi xin chân thành cảm ơn

Người làm đơn

Phương

Lê Xuân Phương

CÔNG TY QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ
Số: .....
ĐẾN Ngày: 25/4/2024
Chuyển: .....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày 22 tháng 4 năm 2024

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Tôi tên là Nguyễn Đức Nhi

Hiện tôi đang sử dụng đất rẫy tại đường Nguyễn Lương Bằng, TDP 2, phường Đạt Hiếu, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk.

Hiện nay, trên phần đất rẫy của tôi đang có một trạm biến áp T177H, trạm biến áp này nằm trong khu vực sản xuất nông nghiệp, không có hàng rào bảo vệ chắc chắn, tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn điện, đặc biệt trong quá trình canh tác, đi lại và khi có người hoặc trẻ em tiếp cận khu vực trạm.

Do đó, tôi nhận thấy việc đặt trạm biến áp tại vị trí hiện tại là không đảm báo an toàn, có nguy cơ xảy ra sự cố ảnh hưởng đến người và tài sản.

Vì vậy, tôi kính đề nghị Điện lực Buôn Hồ xem xét, kiểm tra và có phương án di dời trạm biến áp đến vị trí phù hợp, đảm bảo an toàn theo quy định.

Tôi cam kết:

- Phối hợp với đơn vị điện lực trong quá trình kiểm tra, khảo sát và thi công.
- Chấp hành các quy định của ngành điện và pháp luật liên quan.

Kính mong Quý cơ quan quan tâm, xem xét và sơm giải quyết.

Tôi xin trân trọng cảm ơn!

NGƯỜI LÀM ĐƠN

Nguyễn Đức Nhi

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ
ĐẾN Số: .....
Ngày: 16/4/2024
Quyển: .....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ DI DỜI TRẠM BIẾN ÁP

Kính gửi: Điện lực Buôn Hồ.

Tôi tên là Y Tlũ Niê

Tôi và gia đình đang sinh sống tại thôn 2B, xã Ea Siên, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk.

Hiện nay, trước khu vực nhà ở của gia đình tôi đang có một trạm biến áp T145H. Trạm biến áp này nằm trong khuôn viên ngay trước nhà gây ảnh hưởng trực tiếp đến sinh hoạt hàng ngày của gia đình tôi, cụ thể:

- Trạm không có rào chắn tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn điện, đặc biệt trong điều kiện thời tiết mưa gió hoặc khi có sự cố.

- Ảnh hưởng đến mỹ quan và việc sử dụng không gian trước nhà. Gây lo ngại về an toàn, việc đi lại, sinh hoạt và tâm lý của gia đình.

Vì vậy, tôi kính đề nghị Điện lực Buôn Hồ xem xét, kiểm tra thực tế và có phương án di dời trạm biến áp đến vị trí phù hợp hơn, đảm bảo an toàn theo quy định hiện hành.

Kính mong Quý cơ quan quan tâm, xem xét và sớm giải quyết để đảm bảo an toàn cho gia đình tôi và khu vực xung quanh.

Tôi xin trân trọng cảm ơn!

....., ngày 15 tháng 4 năm 2024

NGƯỜI LÀM ĐƠN

Y Tlũ Niê

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ DI DỜI TRẠM BIẾN ÁP

ĐIỆN LỰC ĐIỆN BUÔN HỒ
Số: .....
ĐẾN Ngày: 12/6/2024
.....
Quyển: .....

Kính gửi: Điện lực Buôn Hồ

Tôi là: Huỳnh Quang Danh
Địa chỉ: Thôn Tân Hợp, xã Ea Blang, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk

Nay tôi làm đơn này gửi đến Điện lực với nội dung sau:
Hiện tại trên mảnh đất nhà tôi có 1 trạm biến áp ngành điện xây dựng có biển tên TBA2H. Gia đình tôi muốn xây dựng nhà cửa nhưng trạm biến áp chiếm nhiều diện tích nên tôi chưa xây dựng được.
Tôi viết đơn này để đề nghị Điện lực Buôn Hồ di chuyển trạm biến áp này để gia đình tôi xây dựng nhà.
Gia đình tôi rất mong Điện lực quan tâm và sớm giải quyết.

Ngày 10 tháng 6 năm 2024
Người làm đơn

Huỳnh Quang Danh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN PHÒNG UBND HỒ
Số: .....
Ngày: 25/7/2024
Ký: .....

Đơn đề nghị di dời tạm biến áp

Kính gửi: Điện lực Buôn Hồ.

Tôi tên: Nguyễn Như Võ
Địa chỉ thường trú: Thôn Quảng Hà, xã Cư K'Bô
Nay tôi viết đơn này gửi đến Điện lực Buôn Hồ với nội dung như sau:

Hiện tại thửa đất nhà tôi điện lực có xây dựng một trạm điện bằng hiệu là TBA T158KB, trạm điện này ảnh hưởng rất lớn đến việc xây dựng của gia đình tôi, vì trạm điện chiếm nhiều diện tích, gia đình tôi đang sắp xếp xây dựng nhà ở cho con nhưng vướng trạm điện nên chưa xây dựng được do trạm điện ở giữa lô đất.

Nay tôi viết đơn này gửi đến Điện lực Buôn Hồ đề nghị Điện lực di chuyển trạm điện này đến vị trí phù hợp để gia đình tôi xây dựng nhà cho con.

Gia đình tôi rất mong Điện lực quan tâm giải quyết để gia đình tôi được

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ
ĐẾN Số: .....
Ngày: 09/5/2025
Quyển: .....

ĐƠN XIN DỜI TRẠM ĐIỆN

Kính gửi: Điện lực Thị xã Buôn Hồ

Tôi tên là: Nguyễn Bình ; Địa chỉ: Thôn Đồng Xuân, xã Ea Drông

Nay tôi viết đơn này nói mong điện lực quan tâm xem xét thực tế của gia đình tôi.

Trên thửa đất gia đình tôi đang sinh sống hiện quý điện lực đang đặt một trạm điện có bảng hiệu TM4H, đến nay phát sinh những bất cập ảnh hưởng đến cuộc sống và sinh hoạt của gia đình tôi. Cụ thể trong quá trình sinh sống gia đình luôn phải đối mặt tâm lí lo lắng về nguy cơ mất an toàn điện, đặc biệt vào mùa giông sét mưa bão, gia đình tôi lại có trẻ nhỏ thường hay hiếu động nghịch ngợm khiến chúng tôi không khỏi bất an

Hơn nữa sự xuất hiện của trạm điện cũng gây hạn chế trong việc sử dụng đất. Gia đình chúng tôi đã dự định xây dựng nhà ở mới từ nhiều năm trước nhưng đều gặp trở ngại về diện tích xây dựng và nguy cơ mất an toàn trong quá trình xây dựng

Gia đình tôi hoàn toàn thấu hiểu trạm điện này có vai trò quan trọng trong việc cung cấp điện cộng đồng. Tuy nhiên với thực trạng nêu trên nói mong Quý điện lực tổ chức kiểm tra, khảo sát và có Phương

QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ
Số:
Ngày: 18/9/2025
Quyển:

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa việt Nam
Độc lập - tự do - hạnh phúc

Đơn đề Nghị Chuyển trạm điện.

Tôi tên: Lê văn Quế
Hiện cư trú tại thôn Nam Trung, xã Chư KBô, huyện Krông Buk, tỉnh Đắk Lắk.

Tôi viết đơn này gửi đến điện lực đề nghị di dời trạm điện trước của nhà tôi.

Trước đây điện lực xây dựng trên đất nhà tôi một trạm điện, trạm điện này có tên là T30KB. Khi điện lực xây dựng không thông qua ý kiến của gia đình tôi và đã xây dựng trạm điện giữa đất nhà tôi.

Nay gia đình tôi, bố, mẹ và anh em trong nhà có sắp xếp tách thửa đất phân chia cho các anh em thì vướng vào trạm điện nên không thể phân chia xây dựng nhà ở được.

Trạm điện này chúng tôi thấy không an toàn khi xây dựng nhà ở gần.

Trạm điện này làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của nhà tôi, chiếm

nên không thể xây dựng được.

Gia đình tôi đề nghị địa phương có phương án di dời tạm thời đi nơi khác để gia đình tôi xây dựng nhà ở để đảm bảo quyền lợi của gia đình tôi

Chư Kbô ngày 21/7/2025

Người viết đơn.

Lê Thị Lanh

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUẢN LÝ ĐIỆN BUÔN HỒ
ĐẾN Số: ..... Ngày: 14/8/2025

Buôn Hồ, ngày 11/8/2025

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Kính gửi: Điện lực Buôn Hồ

Tôi tên: Y Thăn Mlô

Sinh năm

Địa chỉ: Thôn Cư Blang, xã Pông Drang

Nay tôi viết đơn này đến Điện lực Buôn Hồ để trình bày nội dung như sau:

Trên thửa đất của nhà tôi hiện tại Điện lực Buôn Hồ có đặt một bình điện mang bảng hiệu T112KB, thời gian sắp tới gia đình tôi đang có kế hoạch xây dựng nhà ở, tuy nhiên bình điện này hiện đang chiếm nhiều diện tích đồng thời gây mất an toàn cho chúng tôi trong quá trình thi công xây dựng

Tôi viết đơn này kính mong phía Điện lực kiểm tra, xem xét và có phương án di dời bình điện này đến vị trí hợp lý để gia đình tôi có thể xây dựng nhà thuận lợi và bảo đảm an toàn

Gia đình tôi rất mong nhận được sự quan tâm và giải quyết của quý Điện lực

Người làm đơn

Thăn

Y Thăn Mlô

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số....01../..2025..

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ

(Dùng cho đường dây có Uđm≤35kV, 01 lần/01 tháng)

Đoạn đường dây kiểm tra: Từ VT..80-2/10.... đến VT..80-2/10/17... thuộc xuất tuyến.....477.E10.....
Ngày kiểm tra: ..16../..12.../..2025
Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc an toàn
1.	Võ Thành Luân	CN	6/7	5/5
2.	Phạm Hải Vân	CN	6/7	5/5
3.	Nguyễn Huy Cúp	CN	7/12	4/5

Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

1. Nội dung kiểm tra:

- Hành lang tuyến (*ghi các tồn tại trong hành lang tuyến, ngoài hành lang tuyến có khả năng gây sự cố, nội dung cần xử lý*):

\

- Cột: (*ghi các vị trí cột nghiêng cần xử lý như nghiêng, biến dạng, nứt hoặc mất thanh, các biển báo..., nội dung cần xử lý):*

\

- Móng cột (*ghi các vị trí cần xử lý như lún, nứt, sói lở, tình trạng bất thường đất khu vực xung quanh..., nội dung cần xử lý*):

\

- Các kết cấu xà và giá đỡ (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung xử lý):*

\

- Sứ cách điện *(ghi các vị trí cần xử lý như vỡ, nứt, phóng điện, bụi bẩn, các hiện tượng bất thường, phụ kiện..., nội dung cần xử lý):*

Sứ sứng, sứ thuổi, dây buộc có sứ bị oxy hoá, han rỉ.

- Dây dẫn (*ghi các vị trí cần xử lý như đứt sợi, tưa, tổn thương, mối nối, diều hoặc vật lạ bám vào dây dẫn, phóng điện, dao động và âm thanh, vặn xoắn, độ võng...*):

Lợi dây dẫn có hiện tượng bị oxy hoá.

- Các kết cấu tiếp đất (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung cần xử lý*):

\

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số…02…/…2025…

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ

(Dùng cho đường dây có Uđm≤35kV, 01 lần/01 tháng)

Đoạn đường dây kiểm tra: Từ VT…80-1/8…… đến VT…80-1/8/8… thuộc xuất tuyến……477 BH0……
Ngày kiểm tra: …16…/…12…/…2025…
Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc an toàn
1.	Võ Thanh Luân	CN	6/7	5/5
2.	Phạm Hải Vân	CN	6/7	5/5
3.	Nguyễn Thuy Cường	CN	7/12	4/5

Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

1. Nội dung kiểm tra:

- Hành lang tuyến (*ghi các tồn tại trong hành lang tuyến, ngoài hành lang tuyến có khả năng gây sự cố, nội dung cần xử lý*):

- Cột: (*ghi các vị trí cột nghiêng cần xử lý như nghiêng, biến dạng, nứt hoặc mất thanh, các biển báo…, nội dung cần xử lý):*

- Móng cột (*ghi các vị trí cần xử lý như lún, nứt, sói lở, tình trạng bất thường đất khu vực xung quanh…, nội dung cần xử lý*):

- Các kết cấu xà và giá đỡ (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung xử lý):*

- Sứ cách điện *(ghi các vị trí cần xử lý như vỡ, nứt, phóng điện, bụi bẩn, các hiện tượng bất thường, phụ kiện…, nội dung cần xử lý):*
Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc có sứ bị ôxi hoá, hơn nặng

- Dây dẫn (*ghi các vị trí cần xử lý như đứt sợi, tưa, tổn thương, mối nối, diều hoặc vật lạ bám vào dây dẫn, phóng điện, dao động và âm thanh, vặn xoắn, độ võng…*):
Dây dẫn có hiện tượng ôxi hoá

- Các kết cấu tiếp đất (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung cần xử lý*):

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số…03…/.2025….

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ

(Dùng cho đường dây có Uđm≤35kV, 01 lần/01 tháng)

Đoạn đường dây kiểm tra: Từ VT…80-1/11… đến VT..80-1/11/14.. thuộc xuất tuyến……477.BHO……..
Ngày kiểm tra: …16…/..12../.2025
Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc an toàn
1.	Võ Thanh Luân	CN	6/7	5/5
2.	Phạm Hải Vân	CN	6/7	5/5
3.	Nguyễn Thụy Cẩm Tiên	CN	7/12	4/5

Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

1. Nội dung kiểm tra:

- Hành lang tuyến (*ghi các tồn tại trong hành lang tuyến, ngoài hành lang tuyến có khả năng gây sự cố, nội dung cần xử lý*):

- Cột: (*ghi các vị trí cột nghiêng cần xử lý như nghiêng, biến dạng, nứt hoặc mất thanh, các biển báo…, nội dung cần xử lý):*

- Móng cột (*ghi các vị trí cần xử lý như lún, nứt, sói lở, tình trạng bất thường đất khu vực xung quanh…, nội dung cần xử lý*):

- Các kết cấu xà và giá đỡ (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung xử lý):*

- Sứ cách điện *(ghi các vị trí cần xử lý như vỡ, nứt, phóng điện, bụi bẩn, các hiện tượng bất thường, phụ kiện…, nội dung cần xử lý):*

Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc có sứ bị ôxi hóa, hạn rỉ

- Dây dẫn (*ghi các vị trí cần xử lý như đứt sợi, tua, tổn thương, mối nối, diều hoặc vật lạ bám vào dây dẫn, phóng điện, dao động và âm thanh, vặn xoắn, độ võng…*):

Với dây dẫn có hiện tượng bị ôxi hóa

- Các kết cấu tiếp đất (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung cần xử lý*):

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số…05…/..2025

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ

(Dùng cho đường dây có Uđm≤35kV, 01 lần/01 tháng)

Đoạn đường dây kiểm tra: Từ VT…178/11…… đến VT……178/31…. thuộc xuất tuyến……472T2.1CBU……..
Ngày kiểm tra: ..17…/..12…/..2025
Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc an toàn
1.	Vũ Thanh Luân	CN	6/7	5/5
2.	Nguyễn Thuy Cường	CN	7/12	4/5
3.				/5

Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

1. Nội dung kiểm tra:

- Hành lang tuyến (*ghi các tồn tại trong hành lang tuyến, ngoài hành lang tuyến có khả năng gây sự cố, nội dung cần xử lý*):

- Cột: (*ghi các vị trí cột nghiêng cần xử lý như nghiêng, biến dạng, nứt hoặc mất thanh, các biển báo..., nội dung cần xử lý):*

- Móng cột (*ghi các vị trí cần xử lý như lún, nứt, sói lở, tình trạng bất thường đất khu vực xung quanh..., nội dung cần xử lý*):

- Các kết cấu xà và giá đỡ (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung xử lý):*

- Sứ cách điện *(ghi các vị trí cần xử lý như vỡ, nứt, phóng điện, bụi bẩn, các hiện tượng bất thường, phụ kiện..., nội dung cần xử lý):*

Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc có sự bị oxi hoá, hoen rỉ

- Dây dẫn (*ghi các vị trí cần xử lý như đứt sợi, tưa, tổn thương, mối nối, diều hoặc vật lạ bám vào dây dẫn, phóng điện, dao động và âm thanh, vặn xoắn, độ võng...*):

Lõi dây dẫn có hiện tượng bị oxi hoá

- Các kết cấu tiếp đất (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung cần xử lý*):

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số....06../..2025...

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ

(Dùng cho đường dây có Uđm≤35kV, 01 lần/01 tháng)

Đoạn đường dây kiểm tra: Từ VT.....102/20..... đến VT.....104/20/9.... thuộc xuất tuyến.....473BHO.....
Ngày kiểm tra: ..19../..12../..2025
Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc an toàn
1.	Võ Thanh Luân	CN	6/7	5/5
2.	Nguyễn Huy Giáp	CN	7/12	4/5
3.				/5

Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

1. Nội dung kiểm tra:

- Hành lang tuyến (*ghi các tồn tại trong hành lang tuyến, ngoài hành lang tuyến có khả năng gây sự cố, nội dung cần xử lý*):

- Cột: (*ghi các vị trí cột nghiêng cần xử lý như nghiêng, biến dạng, nứt hoặc mất thanh, các biển báo..., nội dung cần xử lý):*

- Móng cột (*ghi các vị trí cần xử lý như lún, nứt, sói lở, tình trạng bất thường đất khu vực xung quanh..., nội dung cần xử lý*):

- Các kết cấu xà và giá đỡ (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung xử lý):*

- Sứ cách điện *(ghi các vị trí cần xử lý như vỡ, nứt, phóng điện, bụi bẩn, các hiện tượng bất thường, phụ kiện..., nội dung cần xử lý):*

Sứ đứng, sứ chuôi, dây buộc có sứ bị oxi hoá, hanh

- Dây dẫn (*ghi các vị trí cần xử lý như đứt sợi, tưa, tổn thương, mối nối, diều hoặc vật lạ bám vào dây dẫn, phóng điện, dao động và âm thanh, vặn xoắn, độ võng...*):

Lõi dây dẫn có hiện tượng bị oxi hoá

- Các kết cấu tiếp đất (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung cần xử lý*):

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số....07.../..2025...

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ

(Dùng cho đường dây có Uđm≤35kV, 01 lần/01 tháng)

Đoạn đường dây kiểm tra: Từ VT.....102/17..... đến VT.....102/17-19.. thuộc xuất tuyến.....473BTO.....
Ngày kiểm tra: ..17.../..12.../..2025
Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc an toàn
1.	Võ Thanh Luân	CN	6/7	5/5
2.	Nguyễn Thụy Giáp	CN	7/12	4/5
3.				/5

Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

1. Nội dung kiểm tra:

- Hành lang tuyến (*ghi các tồn tại trong hành lang tuyến, ngoài hành lang tuyến có khả năng gây sự cố, nội dung cần xử lý*):

- Cột: (*ghi các vị trí cột nghiêng cần xử lý như nghiêng, biến dạng, nứt hoặc mất thanh, các biển báo..., nội dung cần xử lý):*

- Móng cột (*ghi các vị trí cần xử lý như lún, nứt, sói lở, tình trạng bất thường đất khu vực xung quanh..., nội dung cần xử lý*):

- Các kết cấu xà và giá đỡ (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung xử lý):*

- Sứ cách điện *(ghi các vị trí cần xử lý như vỡ, nứt, phóng điện, bụi bẩn, các hiện tượng bất thường, phụ kiện..., nội dung cần xử lý):*

Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc có sự bị oxi hóa, hanm

- Dây dẫn (*ghi các vị trí cần xử lý như đứt sợi, tưa, tổn thương, mối nối, diều hoặc vật lạ bám vào dây dẫn, phóng điện, dao động và âm thanh, vặn xoắn, độ võng...*):

Lõi dây dẫn có hiện tượng bị oxi hoá

- Các kết cấu tiếp đất (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung cần xử lý*):

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số…08…/..2025.

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ

(Dùng cho đường dây có Uđm≤35kV, 01 lần/01 tháng)

Đoạn đường dây kiểm tra: Từ VT…..150/9…… đến VT……150/9/3. thuộc xuất tuyến……473.BHO……..
Ngày kiểm tra: ..17…/..12../..2025
Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc an toàn
1.	Võ Thanh Liêm	CN	6/7	5/5
2.	Nguyễn Huy Giáp	CN	7/12	4/5
3.				/5

Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

1. Nội dung kiểm tra:

- Hành lang tuyến (*ghi các tồn tại trong hành lang tuyến, ngoài hành lang tuyến có khả năng gây sự cố, nội dung cần xử lý*):

- Cột: (*ghi các vị trí cột nghiêng cần xử lý như nghiêng, biến dạng, nứt hoặc mất thanh, các biển báo..., nội dung cần xử lý):*

- Móng cột (*ghi các vị trí cần xử lý như lún, nứt, sói lở, tình trạng bất thường đất khu vực xung quanh..., nội dung cần xử lý*):

- Các kết cấu xà và giá đỡ (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung xử lý):*

- Sứ cách điện *(ghi các vị trí cần xử lý như vỡ, nứt, phóng điện, bụi bẩn, các hiện tượng bất thường, phụ kiện..., nội dung cần xử lý):*
  Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc có sự bị oxi hoá, hanh

- Dây dẫn (*ghi các vị trí cần xử lý như đứt sợi, tưa, tổn thương, mối nối, diều hoặc vật lạ bám vào dây dẫn, phóng điện, dao động và âm thanh, vặn xoắn, độ võng...*):
  Lõi dây dẫn có hiện tượng bị oxi hoá

- Các kết cấu tiếp đất (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung cần xử lý*):

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số…09…/..2025..

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ

(Dùng cho đường dây có Uđm≤35kV, 01 lần/01 tháng)

Đoạn đường dây kiểm tra: Từ VT……164…… đến VT……164/5…… thuộc xuất tuyến……473BHO……..
Ngày kiểm tra: ..11…/..12…/..2025
Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc an toàn
1.	Võ Thành Luân	CN	6/7	5/5
2.	Nguyễn Huy Giáp	CN	7/12	4/5
3.				/5

Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

1. Nội dung kiểm tra:

- Hành lang tuyến (*ghi các tồn tại trong hành lang tuyến, ngoài hành lang tuyến có khả năng gây sự cố, nội dung cần xử lý*):

- Cột: (*ghi các vị trí cột nghiêng cần xử lý như nghiêng, biến dạng, nứt hoặc mất thanh, các biển báo..., nội dung cần xử lý):*

- Móng cột (*ghi các vị trí cần xử lý như lún, nứt, sói lở, tình trạng bất thường đất khu vực xung quanh..., nội dung cần xử lý*):

- Các kết cấu xà và giá đỡ (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung xử lý):*

- Sứ cách điện *(ghi các vị trí cần xử lý như vỡ, nứt, phóng điện, bụi bẩn, các hiện tượng bất thường, phụ kiện..., nội dung cần xử lý):*

Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc có sự bị oxi hoá, hoen rỉ

- Dây dẫn (*ghi các vị trí cần xử lý như đứt sợi, tưa, tổn thương, mối nối, diều hoặc vật lạ bám vào dây dẫn, phóng điện, dao động và âm thanh, vặn xoắn, độ võng...*):

Dây dẫn có hiện tượng bị oxi hoá

- Các kết cấu tiếp đất (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung cần xử lý*):

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số....04../..2025.

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ

(Dùng cho đường dây có Uđm≤35kV, 01 lần/01 tháng)

Đoạn đường dây kiểm tra: Từ VT.....214..... đến VT.....265..... thuộc xuất tuyến.....477 BHO.....
Ngày kiểm tra: ..16../..12../.2025
Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc an toàn
1.	Võ Thanh Luân	CN	6/7	5/5
2.	Phạm Hải Vân	CN	6/7	5/5
3.	Nguyễn Thụy Giáp	CN	7/12	4/5

Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

1. Nội dung kiểm tra:

- Hành lang tuyến (*ghi các tồn tại trong hành lang tuyến, ngoài hành lang tuyến có khả năng gây sự cố, nội dung cần xử lý*):

- Cột: (*ghi các vị trí cột nghiêng cần xử lý như nghiêng, biến dạng, nứt hoặc mất thanh, các biển báo..., nội dung cần xử lý):*

- Móng cột (*ghi các vị trí cần xử lý như lún, nứt, sói lở, tình trạng bất thường đất khu vực xung quanh..., nội dung cần xử lý*):

- Các kết cấu xà và giá đỡ (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung xử lý):*

- Sứ cách điện *(ghi các vị trí cần xử lý như vỡ, nứt, phóng điện, bụi bẩn, các hiện tượng bất thường, phụ kiện..., nội dung cần xử lý):*

Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc có sứ bị oxi hoá, han rỉ

- Dây dẫn (*ghi các vị trí cần xử lý như đứt sợi, tưa, tổn thương, mối nối, diều hoặc vật lạ bám vào dây dẫn, phóng điện, dao động và âm thanh, vặn xoắn, độ võng...*):

Có dây dẫn có hiện tượng bị oxi hoá

- Các kết cấu tiếp đất (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung cần xử lý*):

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số.../.../2025.

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ

(Dùng cho đường dây có Uđm≤35kV, 01 lần/01 tháng)

Đoạn đường dây kiểm tra: Từ VT...150/57... đến VT...150/81... thuộc xuất tuyến...475BHO.....
Ngày kiểm tra: ...18.../...12.../...2025
Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc an toàn
1.	Võ Thanh Luân	CN	6/7	5/5
2.	Nguyễn Huy Giáp	CN	7/12	4/5
3.				/5

Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

1. Nội dung kiểm tra:

- Hành lang tuyến (*ghi các tồn tại trong hành lang tuyến, ngoài hành lang tuyến có khả năng gây sự cố, nội dung cần xử lý*):

- Cột: (*ghi các vị trí cột nghiêng cần xử lý như nghiêng, biến dạng, nứt hoặc mất thanh, các biển báo..., nội dung cần xử lý):*

- Móng cột (*ghi các vị trí cần xử lý như lún, nứt, sói lở, tình trạng bất thường đất khu vực xung quanh..., nội dung cần xử lý*):

- Các kết cấu xà và giá đỡ (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung xử lý):*

- Sứ cách điện *(ghi các vị trí cần xử lý như vỡ, nứt, phóng điện, bụi bẩn, các hiện tượng bất thường, phụ kiện..., nội dung cần xử lý):*

Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc có sứ bị ôxi hoá, hoen rỉ

- Dây dẫn (*ghi các vị trí cần xử lý như đứt sợi, tưa, tổn thương, mối nối, diều hoặc vật lạ bám vào dây dẫn, phóng điện, dao động và âm thanh, vặn xoắn, độ võng...*):

Lõi dây dẫn có hiện tượng bị ôxi hoá

- Các kết cấu tiếp đất (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung cần xử lý*):

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số.../2025...

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ

(Dùng cho đường dây có Uđm≤35kV, 01 lần/01 tháng)

Đoạn đường dây kiểm tra: Từ VT.....162/22..... đến VT.....162/22/16 thuộc xuất tuyến.....475.BHO.....
Ngày kiểm tra: ...18.../.12.../.2025
Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc an toàn
1.	Võ Thanh Luân	CN	6/7	5/5
2.	Nguyễn Huy Quáp	CN	7/12	4/5
3.				/5

Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

1. Nội dung kiểm tra:

- Hành lang tuyến (*ghi các tồn tại trong hành lang tuyến, ngoài hành lang tuyến có khả năng gây sự cố, nội dung cần xử lý*):

- Cột: (*ghi các vị trí cột nghiêng cần xử lý như nghiêng, biến dạng, nứt hoặc mất thanh, các biển báo..., nội dung cần xử lý):*

- Móng cột (*ghi các vị trí cần xử lý như lún, nứt, sói lở, tình trạng bất thường đất khu vực xung quanh..., nội dung cần xử lý*):

- Các kết cấu xà và giá đỡ (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung xử lý):*

- Sứ cách điện *(ghi các vị trí cần xử lý như vỡ, nứt, phóng điện, bụi bẩn, các hiện tượng bất thường, phụ kiện..., nội dung cần xử lý):*
  Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc có sứ bị ôxi hoá, hạn nỉ

- Dây dẫn (*ghi các vị trí cần xử lý như đứt sợi, tua, tổn thương, mối nối, diều hoặc vật lạ bám vào dây dẫn, phóng điện, dao động và âm thanh, vặn xoắn, độ võng...*):
  lõi dây dẫn có hiện tượng bị oxi hoá

- Các kết cấu tiếp đất (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung cần xử lý*):

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số..12.../...2025..

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ

(Dùng cho đường dây có Uđm≤35kV, 01 lần/01 tháng)

Đoạn đường dây kiểm tra: Từ VT....232..... đến VT....232-115... thuộc xuất tuyến.....4767 CBH.....
Ngày kiểm tra: ..19../..12.../..2025
Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc an toàn
1.	Võ Thanh Luân	CN	6/7	5/5
2.	Nguyễn Huy Cường	CN	7/12	4/5
3.				/5

Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

1. Nội dung kiểm tra:

- Hành lang tuyến (*ghi các tồn tại trong hành lang tuyến, ngoài hành lang tuyến có khả năng gây sự cố, nội dung cần xử lý*):

- Cột: (*ghi các vị trí cột nghiêng cần xử lý như nghiêng, biến dạng, nứt hoặc mất thanh, các biển báo..., nội dung cần xử lý):*

- Móng cột (*ghi các vị trí cần xử lý như lún, nứt, sói lở, tình trạng bất thường đất khu vực xung quanh..., nội dung cần xử lý*):

- Các kết cấu xà và giá đỡ (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung xử lý):*

- Sứ cách điện *(ghi các vị trí cần xử lý như vỡ, nứt, phóng điện, bụi bẩn, các hiện tượng bất thường, phụ kiện..., nội dung cần xử lý):*

Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc có sứ bị oxi hoá, hạn rỉ

- Dây dẫn (*ghi các vị trí cần xử lý như đứt sợi, tưa, tổn thương, mối nối, diều hoặc vật lạ bám vào dây dẫn, phóng điện, dao động và âm thanh, vặn xoắn, độ võng...*):

Lõi dây dẫn có hiện tượng bị ôxi hoá

- Các kết cấu tiếp đất (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung cần xử lý*):

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số: 13.../.2025

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ

(Dùng cho đường dây có Uđm≤35kV, 01 lần/01 tháng)

Đoạn đường dây kiểm tra: Từ VT.....232..... đến VT.....232-214... thuộc xuất tuyến.....476.T2.KBU.....
Ngày kiểm tra: ...19/.12.../.2025
Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc an toàn
1.	Võ Thành Luân	CN	6/7	5/5
2.	Nguyễn thụy Cẩm Tiên	CN	7/12	4/5
3.				/5

Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

1. Nội dung kiểm tra:

- Hành lang tuyến (*ghi các tồn tại trong hành lang tuyến, ngoài hành lang tuyến có khả năng gây sự cố, nội dung cần xử lý*):

- Cột: (*ghi các vị trí cột nghiêng cần xử lý như nghiêng, biến dạng, nứt hoặc mất thanh, các biển báo..., nội dung cần xử lý):*

- Móng cột (*ghi các vị trí cần xử lý như lún, nứt, sói lở, tình trạng bất thường đất khu vực xung quanh..., nội dung cần xử lý*):

- Các kết cấu xà và giá đỡ (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung xử lý):*

- Sứ cách điện *(ghi các vị trí cần xử lý như vỡ, nứt, phóng điện, bụi bẩn, các hiện tượng bất thường, phụ kiện..., nội dung cần xử lý):*

Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc có sứ bị oxi hoá, hạn rỉ

- Dây dẫn (*ghi các vị trí cần xử lý như đứt sợi, tưa, tổn thương, mối nối, diều hoặc vật lạ bám vào dây dẫn, phóng điện, dao động và âm thanh, vặn xoắn, độ võng...*):

Lõi dây dẫn có hiện tượng bị oxi hoá

- Các kết cấu tiếp đất (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung cần xử lý*):

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số..14.../..2025.

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ

(Dùng cho đường dây có Uđm≤35kV, 01 lần/01 tháng)

Đoạn đường dây kiểm tra: Từ VT.....280/7..... đến VT..280/7/8..... thuộc xuất tuyến.....ATGT2. E84.....
Ngày kiểm tra: ...19.../..12.../.2025.
Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc an toàn
1.	Võ Thanh Luân	CN1	6/7	5/5
2.	Nguyễn Thy Cường	CN	7/12	4/5
3.				/5

Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

1. Nội dung kiểm tra:

- Hành lang tuyến (*ghi các tồn tại trong hành lang tuyến, ngoài hành lang tuyến có khả năng gây sự cố, nội dung cần xử lý*):

- Cột: (*ghi các vị trí cột nghiêng cần xử lý như nghiêng, biến dạng, nứt hoặc mất thanh, các biển báo..., nội dung cần xử lý):*

- Móng cột (*ghi các vị trí cần xử lý như lún, nứt, sói lở, tình trạng bất thường đất khu vực xung quanh..., nội dung cần xử lý*):

- Các kết cấu xà và giá đỡ (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung xử lý):*

- Sứ cách điện *(ghi các vị trí cần xử lý như vỡ, nứt, phóng điện, bụi bẩn, các hiện tượng bất thường, phụ kiện..., nội dung cần xử lý):*

Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc có sự bị oxi hoá, hanh

- Dây dẫn (*ghi các vị trí cần xử lý như đứt sợi, tưa, tổn thương, mối nối, diều hoặc vật lạ bám vào dây dẫn, phóng điện, dao động và âm thanh, vặn xoắn, độ võng...*):

Lõi dây dẫn có hiện tượng bị oxi hoá

- Các kết cấu tiếp đất (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung cần xử lý*):

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số.../15.../2025.

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ

(Dùng cho đường dây có Uđm≤35kV, 01 lần/01 tháng)

Đoạn đường dây kiểm tra: Từ VT...278/16A đến VT....278/23/1 thuộc xuất tuyến.....476T2.1CBH.....
Ngày kiểm tra: ..19../..12../2025
Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc an toàn
1.	Võ Thanh Luân	CN	6/7	5/5
2.	Nguyễn Thy Giáp	CN	7/12	4/5
3.				/5

Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

1. Nội dung kiểm tra:

- Hành lang tuyến (*ghi các tồn tại trong hành lang tuyến, ngoài hành lang tuyến có khả năng gây sự cố, nội dung cần xử lý*):

- Cột: (*ghi các vị trí cột nghiêng cần xử lý như nghiêng, biến dạng, nứt hoặc mất thanh, các biển báo..., nội dung cần xử lý):*

- Móng cột (*ghi các vị trí cần xử lý như lún, nứt, sói lở, tình trạng bất thường đất khu vực xung quanh..., nội dung cần xử lý*):

- Các kết cấu xà và giá đỡ (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung xử lý):*

- Sứ cách điện (*ghi các vị trí cần xử lý như vỡ, nứt, phóng điện, bụi bẩn, các hiện tượng bất thường, phụ kiện..., nội dung cần xử lý):*

Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc có sứ bị ôxi hóa, hanh

- Dây dẫn (*ghi các vị trí cần xử lý như đứt sợi, tua, tổn thương, mối nối, điều hoặc vật lạ bám vào dây dẫn, phóng điện, dao động và âm thanh, vặn xoắn, độ võng...*):

Lõi dây dẫn có hiện tượng bị ôxi hóa

- Các kết cấu tiếp đất (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung cần xử lý*):

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số..16.../..2025...

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ

(Dùng cho đường dây có Uđm≤35kV, 01 lần/01 tháng)

Đoạn đường dây kiểm tra: Từ VT.....215/31..... đến VT...215/31/10 thuộc xuất tuyến.....476 T2 CBM.....
Ngày kiểm tra: ..19.../...12.../2025
Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc an toàn
1.	Võ Thanh Liêm	CN	6/7	5/5
2.	Nguyễn Thuy Cường	CN	7/12	4/5
3.				/5

Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

1. Nội dung kiểm tra:

- Hành lang tuyến (*ghi các tồn tại trong hành lang tuyến, ngoài hành lang tuyến có khả năng gây sự cố, nội dung cần xử lý*):

- Cột: (*ghi các vị trí cột nghiêng cần xử lý như nghiêng, biến dạng, nứt hoặc mất thanh, các biển báo..., nội dung cần xử lý):*

- Móng cột (*ghi các vị trí cần xử lý như lún, nứt, sói lở, tình trạng bất thường đất khu vực xung quanh..., nội dung cần xử lý*):

- Các kết cấu xà và giá đỡ (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung xử lý):*

- Sứ cách điện *(ghi các vị trí cần xử lý như vỡ, nứt, phóng điện, bụi bẩn, các hiện tượng bất thường, phụ kiện..., nội dung cần xử lý):*
  Sứ thủng, sứ chuỗi, dây buộc có sứ bị oxi hoá, hoen rỉ

- Dây dẫn (*ghi các vị trí cần xử lý như đứt sợi, tưa, tổn thương, mối nối, diều hoặc vật lạ bám vào dây dẫn, phóng điện, dao động và âm thanh, vặn xoắn, độ võng...*):
  Lõi dây dẫn có hiện tượng bị oxi hoá

- Các kết cấu tiếp đất (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung cần xử lý*):

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số: 18...../...2025.

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ

(Dùng cho đường dây có Uđm≤35kV, 01 lần/01 tháng)

Đoạn đường dây kiểm tra: Từ VT.....170/184..... đến VT.....170/184/7..... thuộc xuất tuyến.....476 T2. BU.....
Ngày kiểm tra: ...19.../...12.../...2025
Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc an toàn
1.	Võ Thành Luân	CN	6/7	5/5
2.	Nguyễn Thuy Cuấp	CN	7/12	4/5
3.				/5

Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

1. Nội dung kiểm tra:

- Hành lang tuyến (*ghi các tồn tại trong hành lang tuyến, ngoài hành lang tuyến có khả năng gây sự cố, nội dung cần xử lý*):

- Cột: (*ghi các vị trí cột nghiêng cần xử lý như nghiêng, biến dạng, nứt hoặc mất thanh, các biển báo..., nội dung cần xử lý):*

- Móng cột (*ghi các vị trí cần xử lý như lún, nứt, sói lở, tình trạng bất thường đất khu vực xung quanh..., nội dung cần xử lý*):

- Các kết cấu xà và giá đỡ (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung xử lý):*

- Sứ cách điện *(ghi các vị trí cần xử lý như vỡ, nứt, phóng điện, bụi bẩn, các hiện tượng bất thường, phụ kiện..., nội dung cần xử lý):*
  Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc có sự bị ôxi hoá, hạn nứ

- Dây dẫn (*ghi các vị trí cần xử lý như đứt sợi, tưa, tổn thương, mối nối, diều hoặc vật lạ bám vào dây dẫn, phóng điện, dao động và âm thanh, vặn xoắn, độ võng...*):
  Lõi dây dẫn có hiện tượng bị ôxi hoá

- Các kết cấu tiếp đất (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung cần xử lý*):

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số. 18.../...2025...

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ

(Dùng cho đường dây có Uđm≤35kV, 01 lần/01 tháng)

Đoạn đường dây kiểm tra: Từ VT.....104..... đến VT...104/19.... thuộc xuất tuyến.....471T2 ĐBH.....
Ngày kiểm tra: ...22/11/2025
Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc an toàn
1.	Võ Thanh Luân	CN	6/7	5/5
2.	Nguyễn Thụy Giáp	CN	7/12	4/5
3.				/5

Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

1. Nội dung kiểm tra:

- Hành lang tuyến (*ghi các tồn tại trong hành lang tuyến, ngoài hành lang tuyến có khả năng gây sự cố, nội dung cần xử lý*):

- Cột: (*ghi các vị trí cột nghiêng cần xử lý như nghiêng, biến dạng, nứt hoặc mất thanh, các biển báo..., nội dung cần xử lý):*

- Móng cột (*ghi các vị trí cần xử lý như lún, nứt, sói lở, tình trạng bất thường đất khu vực xung quanh..., nội dung cần xử lý*):

- Các kết cấu xà và giá đỡ (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung xử lý):*

- Sứ cách điện *(ghi các vị trí cần xử lý như vỡ, nứt, phóng điện, bụi bẩn, các hiện tượng bất thường, phụ kiện..., nội dung cần xử lý):*

Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc có sự bị oxi hoá, lun nứ

- Dây dẫn (*ghi các vị trí cần xử lý như đứt sợi, tưa, tổn thương, mối nối, diều hoặc vật lạ bám vào dây dẫn, phóng điện, dao động và âm thanh, vặn xoắn, độ võng...*):

Lõi dây dẫn có hiện tượng bị oxi hoá

- Các kết cấu tiếp đất (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung cần xử lý*):

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số...21.../...2025..

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ

(Dùng cho đường dây có Uđm≤35kV, 01 lần/01 tháng)

Đoạn đường dây kiểm tra: Từ VT.....9T..... đến VT.....9T18... thuộc xuất tuyến.....477T2.EBU.....
Ngày kiểm tra: ..22.../..12.../..2025
Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc an toàn
1.	Võ Thanh Quân	CN	6/7	5/5
2.	Nguyễn thuy Giáp	CN	7/12	4/5
3.				/5

Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

1. Nội dung kiểm tra:

- Hành lang tuyến (*ghi các tồn tại trong hành lang tuyến, ngoài hành lang tuyến có khả năng gây sự cố, nội dung cần xử lý*):

- Cột: (*ghi các vị trí cột nghiêng cần xử lý như nghiêng, biến dạng, nứt hoặc mất thanh, các biển báo..., nội dung cần xử lý):*

- Móng cột (*ghi các vị trí cần xử lý như lún, nứt, sói lở, tình trạng bất thường đất khu vực xung quanh..., nội dung cần xử lý*):

- Các kết cấu xà và giá đỡ (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung xử lý):*

- Sứ cách điện *(ghi các vị trí cần xử lý như vỡ, nứt, phóng điện, bụi bẩn, các hiện tượng bất thường, phụ kiện..., nội dung cần xử lý):*

Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc có sứ bị ôxi hoá, hanh?

- Dây dẫn (*ghi các vị trí cần xử lý như đứt sợi, tưa, tổn thương, mối nối, diều hoặc vật lạ bám vào dây dẫn, phóng điện, dao động và âm thanh, vặn xoắn, độ võng...*):

Có dây dẫn có hiện tượng bị oxi hoá

- Các kết cấu tiếp đất (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung cần xử lý*):

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số: 19.../2025...

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ

(Dùng cho đường dây có Uđm≤35kV, 01 lần/01 tháng)

Đoạn đường dây kiểm tra: Từ VT..... 94..... đến VT.....94/5..... thuộc xuất tuyến.....471T2.CBU.....
Ngày kiểm tra: ..22.../..12.../..2025
Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc an toàn
1.	Võ Thanh Luân	CN	6/7	5/5
2.	Nguyễn Huy Cường	CN	7/12	4/5
3.				/5

Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

1. Nội dung kiểm tra:

- Hành lang tuyến (*ghi các tồn tại trong hành lang tuyến, ngoài hành lang tuyến có khả năng gây sự cố, nội dung cần xử lý*):

- Cột: (*ghi các vị trí cột nghiêng cần xử lý như nghiêng, biến dạng, nứt hoặc mất thanh, các biển báo..., nội dung cần xử lý):*

- Móng cột (*ghi các vị trí cần xử lý như lún, nứt, sói lở, tình trạng bất thường đất khu vực xung quanh..., nội dung cần xử lý*):

- Các kết cấu xà và giá đỡ (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung xử lý):*

- Sứ cách điện *(ghi các vị trí cần xử lý như vỡ, nứt, phóng điện, bụi bẩn, các hiện tượng bất thường, phụ kiện..., nội dung cần xử lý):*

Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc có sự bị oxi hoá, hanh?

- Dây dẫn (*ghi các vị trí cần xử lý như đứt sợi, tưa, tổn thương, mối nối, diều hoặc vật lạ bám vào dây dẫn, phóng điện, dao động và âm thanh, vặn xoắn, độ võng...*):

Lõi dây dẫn có hiện tượng bị ô xi hoá

- Các kết cấu tiếp đất (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung cần xử lý*):

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số..20.../..2025.

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ

(Dùng cho đường dây có Uđm≤35kV, 01 lần/01 tháng)

Đoạn đường dây kiểm tra: Từ VT.....64..... đến VT.....81..... thuộc xuất tuyến.....471.T2.1CBH.....
Ngày kiểm tra: ..22.../..12.../...2025
Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc an toàn
1.	Võ Thanh Luân	CN	6/7	5/5
2.	Nguyễn Huy Cường	CN	7/12	4/5
3.				/5

Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

1. Nội dung kiểm tra:

- Hành lang tuyến (*ghi các tồn tại trong hành lang tuyến, ngoài hành lang tuyến có khả năng gây sự cố, nội dung cần xử lý*):

- Cột: (*ghi các vị trí cột nghiêng cần xử lý như nghiêng, biến dạng, nứt hoặc mất thanh, các biển báo..., nội dung cần xử lý):*

- Móng cột (*ghi các vị trí cần xử lý như lún, nứt, sói lở, tình trạng bất thường đất khu vực xung quanh..., nội dung cần xử lý*):

- Các kết cấu xà và giá đỡ (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung xử lý):*

- Sứ cách điện *(ghi các vị trí cần xử lý như vỡ, nứt, phóng điện, bụi bẩn, các hiện tượng bất thường, phụ kiện..., nội dung cần xử lý):*

Sứ đứng, Sứ chuôi, dây buộc có sứ bị oxi hoá, lan rỉ

- Dây dẫn (*ghi các vị trí cần xử lý như đứt sợi, tưa, tổn thương, mối nối, diều hoặc vật lạ bám vào dây dẫn, phóng điện, dao động và âm thanh, vặn xoắn, độ võng...*):

Tại dây dẫn có hiện tượng bị oxi hoá

- Các kết cấu tiếp đất (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung cần xử lý*):

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số..22...../..2025...

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ

(Dùng cho đường dây có Uđm≤35kV, 01 lần/01 tháng)

Đoạn đường dây kiểm tra: Từ VT...13.9/9..... đến VT.....13.9/24.... thuộc xuất tuyến.....476.2..CBH.....
Ngày kiểm tra: ..23.../..12.../.2025.
Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc an toàn
1.	Võ Thanh Luân	CN	6/7	5/5
2.	Nguyễn Huy Cấp	CN	7/12	4/5
3.				/5

Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

1. Nội dung kiểm tra:

- Hành lang tuyến (*ghi các tồn tại trong hành lang tuyến, ngoài hành lang tuyến có khả năng gây sự cố, nội dung cần xử lý*):

- Cột: (*ghi các vị trí cột nghiêng cần xử lý như nghiêng, biến dạng, nứt hoặc mất thanh, các biển báo..., nội dung cần xử lý):*

- Móng cột (*ghi các vị trí cần xử lý như lún, nứt, sói lở, tình trạng bất thường đất khu vực xung quanh..., nội dung cần xử lý*):

- Các kết cấu xà và giá đỡ (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung xử lý):*

- Sứ cách điện *(ghi các vị trí cần xử lý như vỡ, nứt, phóng điện, bụi bẩn, các hiện tượng bất thường, phụ kiện..., nội dung cần xử lý):*
  Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc có sứ bị oxi hoá, hanh

- Dây dẫn (*ghi các vị trí cần xử lý như đứt sợi, tưa, tổn thương, mối nối, diều hoặc vật lạ bám vào dây dẫn, phóng điện, dao động và âm thanh, vặn xoắn, độ võng...*):
  Lõi dây dẫn có hiện tượng bị oxi hoá

- Các kết cấu tiếp đất (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung cần xử lý*):

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số...23.../...2025...

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ

(Dùng cho đường dây có Uđm≤35kV, 01 lần/01 tháng)

Đoạn đường dây kiểm tra: Từ VT...164-2/15... đến VT...164-2/29... thuộc xuất tuyến.....477.T2.ICBM.....
Ngày kiểm tra: ..23.../...12.../.2025
Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc an toàn
1.	Võ Thanh Luân	CN	6/7	5/5
2.	Nguyễn Huy Cảnh	CN	7/12	4/5
3.				/5

Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

1. Nội dung kiểm tra:

- Hành lang tuyến (*ghi các tồn tại trong hành lang tuyến, ngoài hành lang tuyến có khả năng gây sự cố, nội dung cần xử lý*):

- Cột: (*ghi các vị trí cột nghiêng cần xử lý như nghiêng, biến dạng, nứt hoặc mất thanh, các biển báo..., nội dung cần xử lý):*

- Móng cột (*ghi các vị trí cần xử lý như lún, nứt, sói lở, tình trạng bất thường đất khu vực xung quanh..., nội dung cần xử lý*):

- Các kết cấu xà và giá đỡ (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung xử lý):*

- Sứ cách điện *(ghi các vị trí cần xử lý như vỡ, nứt, phóng điện, bụi bẩn, các hiện tượng bất thường, phụ kiện..., nội dung cần xử lý):*

Sứ đứng, sứ chuỗi, dây buộc có sứ bị oxi hóa, hạn nặ

- Dây dẫn (*ghi các vị trí cần xử lý như đứt sợi, tưa, tổn thương, mối nối, điều hoặc vật lạ bám vào dây dẫn, phóng điện, dao động và âm thanh, vặn xoắn, độ võng...*):

Lõi dây dẫn có hiện tượng bị oxi hóa

- Các kết cấu tiếp đất (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung cần xử lý*):

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số..219../..2025..

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ

(Dùng cho đường dây có Uđm≤35kV, 01 lần/01 tháng)

Đoạn đường dây kiểm tra: Từ VT..164-2/22... đến VT..164-2/22/4.. thuộc xuất tuyến.....476 T2 KBH.....
Ngày kiểm tra: ..23../..12.../.2025.
Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc an toàn
1.	Võ Thanh Luân	CN	6/7	5/5
2.	Nguyễn Thuy Giáp	CN	7/12	4/5
3.				/5

Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

1. Nội dung kiểm tra:

- Hành lang tuyến (*ghi các tồn tại trong hành lang tuyến, ngoài hành lang tuyến có khả năng gây sự cố, nội dung cần xử lý*):

- Cột: (*ghi các vị trí cột nghiêng cần xử lý như nghiêng, biến dạng, nứt hoặc mất thanh, các biển báo..., nội dung cần xử lý):*

- Móng cột (*ghi các vị trí cần xử lý như lún, nứt, sói lở, tình trạng bất thường đất khu vực xung quanh..., nội dung cần xử lý*):

- Các kết cấu xà và giá đỡ (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung xử lý):*

- Sứ cách điện *(ghi các vị trí cần xử lý như vỡ, nứt, phóng điện, bụi bẩn, các hiện tượng bất thường, phụ kiện..., nội dung cần xử lý):*

Sứ đứng, Sứ chuỗi, dây buộc có Sứ bị oxi hoá, hạn nặng

- Dây dẫn (*ghi các vị trí cần xử lý như đứt sợi, tưa, tổn thương, mối nối, diều hoặc vật lạ bám vào dây dẫn, phóng điện, dao động và âm thanh, vặn xoắn, độ võng...*):

Lõi dây dẫn có hiện tượng bị oxi hoá

- Các kết cấu tiếp đất (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung cần xử lý*):

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số. 201../...2025..

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ

(Dùng cho đường dây có Uđm≤35kV, 01 lần/01 tháng)

Đoạn đường dây kiểm tra: Từ VT.....901/1..... đến VT.....90/10..... thuộc xuất tuyến.....471T2 ICBU.....
Ngày kiểm tra: ..02.../..12.../..2025
Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc an toàn
1.	Võ Thành Luân	CN	6/7	5/5
2.	Nguyễn thụy Giáp	CN	7/12	4/5
3.				/5

Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

1. Nội dung kiểm tra:

- Hành lang tuyến (*ghi các tồn tại trong hành lang tuyến, ngoài hành lang tuyến có khả năng gây sự cố, nội dung cần xử lý*):

- Cột: (*ghi các vị trí cột nghiêng cần xử lý như nghiêng, biến dạng, nứt hoặc mất thanh, các biển báo..., nội dung cần xử lý):*

Cột bê tông đã vào sử dụng từ năm 2006, có nguy cơ mất an toàn trong vận hành.

- Móng cột (*ghi các vị trí cần xử lý như lún, nứt, sói lở, tình trạng bất thường đất khu vực xung quanh..., nội dung cần xử lý*):

- Các kết cấu xà và giá đỡ (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung xử lý):*

- Sứ cách điện *(ghi các vị trí cần xử lý như vỡ, nứt, phóng điện, bụi bẩn, các hiện tượng bất thường, phụ kiện..., nội dung cần xử lý):*

Sứ đứng, sứ chuỗi và phụ kiện đi kèm bị oxi hóa, han rỉ mất an toàn trong vận hành.

- Dây dẫn (*ghi các vị trí cần xử lý như đứt sợi, tua, tổn thương, mối nối, diều hoặc vật lạ bám vào dây dẫn, phóng điện, dao động và âm thanh, vặn xoắn, độ võng...*):

- Các kết cấu tiếp đất (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung cần xử lý*):

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số..262.../...2025...

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ

(Dùng cho đường dây có Uđm≤35kV, 01 lần/01 tháng)

Đoạn đường dây kiểm tra: Từ VT...139/1..... đến VT.....139/9..... thuộc xuất tuyến.....476.T2...CBU.....
Ngày kiểm tra: ..02.../...12.../..2025
Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc an toàn
1.	Võ Thành Luân	CN	6/7	5/5
2.	Nguyễn Huy Giáp	CN	7/12	4/5
3.				/5

Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

1. Nội dung kiểm tra:

- Hành lang tuyến (*ghi các tồn tại trong hành lang tuyến, ngoài hành lang tuyến có khả năng gây sự cố, nội dung cần xử lý*):

- Cột: (*ghi các vị trí cột nghiêng cần xử lý như nghiêng, biến dạng, nứt hoặc mất thanh, các biển báo..., nội dung cần xử lý):*

Cột 10,5m đưa vào sử dụng từ năm 2006, có nguy cơ mất an toàn trong vận hành.

- Móng cột (*ghi các vị trí cần xử lý như lún, nứt, sói lở, tình trạng bất thường đất khu vực xung quanh..., nội dung cần xử lý*):

- Các kết cấu xà và giá đỡ (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung xử lý):*

- Sứ cách điện *(ghi các vị trí cần xử lý như vỡ, nứt, phóng điện, bụi bẩn, các hiện tượng bất thường, phụ kiện..., nội dung cần xử lý):*

Sứ đứng, sứ chuỗi và phụ kiện bị bẩn, bị oxi hóa, hạnh mất an toàn trong vận hành.

- Dây dẫn (*ghi các vị trí cần xử lý như đứt sợi, tưa, tổn thương, mối nối, diều hoặc vật lạ bám vào dây dẫn, phóng điện, dao động và âm thanh, vặn xoắn, độ võng...*):

- Các kết cấu tiếp đất (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung cần xử lý*):

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số..203../.2025.....

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ

(Dùng cho đường dây có Uđm≤35kV, 01 lần/01 tháng)

Đoạn đường dây kiểm tra: Từ VT.....166..... đến VT.....166-2/18.... thuộc xuất tuyến.....476T2.1CBU.....
Ngày kiểm tra: ..02../..12../.2025
Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc an toàn
1.	Võ Thanh Luân	CN	6/7	5/5
2.	Nguyễn Huy Cường	CN	7/12	5/5
3.				/5

Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

1. Nội dung kiểm tra:

- Hành lang tuyến (*ghi các tồn tại trong hành lang tuyến, ngoài hành lang tuyến có khả năng gây sự cố, nội dung cần xử lý*):

- Cột: (*ghi các vị trí cột nghiêng cần xử lý như nghiêng, biến dạng, nứt hoặc mất thanh, các biển báo..., nội dung cần xử lý):*

Cột 10,5 đưa vào sử dụng từ năm 2006, có nguy cơ mất an toàn trong vận hành

- Móng cột (*ghi các vị trí cần xử lý như lún, nứt, sói lở, tình trạng bất thường đất khu vực xung quanh..., nội dung cần xử lý*):

- Các kết cấu xà và giá đỡ (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung xử lý):*

- Sứ cách điện *(ghi các vị trí cần xử lý như vỡ, nứt, phóng điện, bụi bẩn, các hiện tượng bất thường, phụ kiện..., nội dung cần xử lý):*

Sứ đứng, sứ chuỗi và phụ kiện đã bám bẩn oxi hoá, hạn chế an toàn trong vận hành

- Dây dẫn (*ghi các vị trí cần xử lý như đứt sợi, tưa, tổn thương, mối nối, diều hoặc vật lạ bám vào dây dẫn, phóng điện, dao động và âm thanh, vặn xoắn, độ võng...*):

- Các kết cấu tiếp đất (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung cần xử lý*):

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số..204../..2025...

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ

(Dùng cho đường dây có Uđm≤35kV, 01 lần/01 tháng)

Đoạn đường dây kiểm tra: Từ VT..170/18..... đến VT.....170/62... thuộc xuất tuyến...472.T2..BHU.....
Ngày kiểm tra: ..02../..12../..2025.
Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc an toàn
1.	Võ Thanh Luân	CN	6/7	5/5
2.	Nguyễn Thuy Giáp	CN	7/12	4/5
3.				/5

Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

1. Nội dung kiểm tra:

- Hành lang tuyến (*ghi các tồn tại trong hành lang tuyến, ngoài hành lang tuyến có khả năng gây sự cố, nội dung cần xử lý*):

- Cột: (*ghi các vị trí cột nghiêng cần xử lý như nghiêng, biến dạng, nứt hoặc mất thanh, các biển báo..., nội dung cần xử lý):*

Cột 10,5 m đưa vào sử dụng từ năm 2006, có nguy cơ mất an toàn trong vận hành.

- Móng cột (*ghi các vị trí cần xử lý như lún, nứt, sói lở, tình trạng bất thường đất khu vực xung quanh..., nội dung cần xử lý*):

- Các kết cấu xà và giá đỡ (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung xử lý):*

- Sứ cách điện *(ghi các vị trí cần xử lý như vỡ, nứt, phóng điện, bụi bẩn, các hiện tượng bất thường, phụ kiện..., nội dung cần xử lý):*

Sứ đứng, sứ chuỗi và phụ kiện đi kèm bị oxi hoá, hạn nứ, mất an toàn trong vận hành

- Dây dẫn (*ghi các vị trí cần xử lý như đứt sợi, tưa, tổn thương, mối nối, diều hoặc vật lạ bám vào dây dẫn, phóng điện, dao động và âm thanh, vặn xoắn, độ võng...*):

- Các kết cấu tiếp đất (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung cần xử lý*):

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số..206../..2025...

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ

(Dùng cho đường dây có Uđm≤35kV, 01 lần/01 tháng)

Đoạn đường dây kiểm tra: Từ VT.....36..... đến VT.....36/40..... thuộc xuất tuyến...477TL.ICBU.....
Ngày kiểm tra: ..02.../..12.../..2025.
Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc an toàn
1.	Võ Thành Luân	CN	6/7	5/5
2.	Nguyễn Huy Giáp	CN	7/12	4/5
3.				/5

Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

1. Nội dung kiểm tra:

- Hành lang tuyến (*ghi các tồn tại trong hành lang tuyến, ngoài hành lang tuyến có khả năng gây sự cố, nội dung cần xử lý*):

- Cột: (*ghi các vị trí cột nghiêng cần xử lý như nghiêng, biến dạng, nứt hoặc mất thanh, các biển báo..., nội dung cần xử lý):*

Cột 10,5m bìa vào sử dụng từ năm 2006, có nguy cơ mất an toàn trong vận hành

- Móng cột (*ghi các vị trí cần xử lý như lún, nứt, sói lở, tình trạng bất thường đất khu vực xung quanh..., nội dung cần xử lý*):

- Các kết cấu xà và giá đỡ (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung xử lý):*

- Sứ cách điện *(ghi các vị trí cần xử lý như vỡ, nứt, phóng điện, bụi bẩn, các hiện tượng bất thường, phụ kiện..., nội dung cần xử lý):*

Sứ đứng, sứ chuỗi và phụ kiện đã lắm bị oxi hoá, hạn nế, mất an toàn trong vận hành

- Dây dẫn (*ghi các vị trí cần xử lý như đứt sợi, tưa, tổn thương, mối nối, diều hoặc vật lạ bám vào dây dẫn, phóng điện, dao động và âm thanh, vặn xoắn, độ võng...*):

- Các kết cấu tiếp đất (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung cần xử lý*):

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số..207../..2025...

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ

(Dùng cho đường dây có Uđm≤35kV, 01 lần/01 tháng)

Đoạn đường dây kiểm tra: Từ VT.....228..... đến VT.....228/5..... thuộc xuất tuyến.....472T2.EBU.....
Ngày kiểm tra: ..02.../..12.../..2025
Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc an toàn
1.	Võ Thanh Luân	CN	6/7	5/5
2.	Nguyễn Huy Cường	CN	7/7	4/5
3.				/5

Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

1. Nội dung kiểm tra:

- Hành lang tuyến (*ghi các tồn tại trong hành lang tuyến, ngoài hành lang tuyến có khả năng gây sự cố, nội dung cần xử lý*):

- Cột: (*ghi các vị trí cột nghiêng cần xử lý như nghiêng, biến dạng, nứt hoặc mất thanh, các biển báo..., nội dung cần xử lý):*

Cột 10,5m đưa vào sử dụng từ năm 2006, có nguy cơ mất an toàn trong vận hành

- Móng cột (*ghi các vị trí cần xử lý như lún, nứt, sói lở, tình trạng bất thường đất khu vực xung quanh..., nội dung cần xử lý*):

- Các kết cấu xà và giá đỡ (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung xử lý):*

- Sứ cách điện *(ghi các vị trí cần xử lý như vỡ, nứt, phóng điện, bụi bẩn, các hiện tượng bất thường, phụ kiện..., nội dung cần xử lý):*

Sứ đứng, sứ chuỗi và phụ kiện có hiện tượng bị oxi hóa hạn nặng, mất an toàn trong vận hành

- Dây dẫn (*ghi các vị trí cần xử lý như đứt sợi, tua, tổn thương, mối nối, diều hoặc vật lạ bám vào dây dẫn, phóng điện, dao động và âm thanh, vặn xoắn, độ võng...*):

- Các kết cấu tiếp đất (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung cần xử lý*):

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số..208../..2025..

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ

(Dùng cho đường dây có Uđm≤35kV, 01 lần/01 tháng)

Đoạn đường dây kiểm tra: Từ VT.....232..... đến VT.....232/5.... thuộc xuất tuyến.....472.T2.ĐBH.....
Ngày kiểm tra: ..03../..12../..2025
Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc an toàn
1.	Võ Thành Luân	CN	6/7	5/5
2.	Nguyễn Huy Giáp	CN	7/7	4/5
3.				/5

Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

1. Nội dung kiểm tra:

- Hành lang tuyến (*ghi các tồn tại trong hành lang tuyến, ngoài hành lang tuyến có khả năng gây sự cố, nội dung cần xử lý*):

- Cột: (*ghi các vị trí cột nghiêng cần xử lý như nghiêng, biến dạng, nứt hoặc mất thanh, các biển báo..., nội dung cần xử lý):*

Cột 10,5m đưa vào sử dụng từ năm 2006, có nguy cơ mất an toàn trong vận hành

- Móng cột (*ghi các vị trí cần xử lý như lún, nứt, sói lở, tình trạng bất thường đất khu vực xung quanh..., nội dung cần xử lý*):

- Các kết cấu xà và giá đỡ (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung xử lý):*

- Sứ cách điện *(ghi các vị trí cần xử lý như vỡ, nứt, phóng điện, bụi bẩn, các hiện tượng bất thường, phụ kiện..., nội dung cần xử lý):*

Sứ đứng, sứ chuỗi và phụ kiện đã cũ bị oxi hoá, hạn rỉ, mất an toàn trong vận hành

- Dây dẫn (*ghi các vị trí cần xử lý như đứt sợi, tưa, tổn thương, mối nối, diều hoặc vật lạ bám vào dây dẫn, phóng điện, dao động và âm thanh, vặn xoắn, độ võng...*):

- Các kết cấu tiếp đất (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung cần xử lý*):

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số..209../..2025..

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ

(Dùng cho đường dây có Uđm≤35kV, 01 lần/01 tháng)

Đoạn đường dây kiểm tra: Từ VT.....154..... đến VT.....174..... thuộc xuất tuyến.....472T2 CBH.....
Ngày kiểm tra: ..03.../..12.../..2025
Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc an toàn
1.	Võ Thành Luân	CN	6/7	5/5
2.	Nguyễn Huy Cảo cấp	CN	7/12	4/5
3.				/5

Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

1. Nội dung kiểm tra:

- Hành lang tuyến (*ghi các tồn tại trong hành lang tuyến, ngoài hành lang tuyến có khả năng gây sự cố, nội dung cần xử lý*):

- Cột: (*ghi các vị trí cột nghiêng cần xử lý như nghiêng, biến dạng, nứt hoặc mất thanh, các biển báo..., nội dung cần xử lý):*

- Móng cột (*ghi các vị trí cần xử lý như lún, nứt, sói lở, tình trạng bất thường đất khu vực xung quanh..., nội dung cần xử lý*):

- Các kết cấu xà và giá đỡ (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung xử lý):*

- Sứ cách điện *(ghi các vị trí cần xử lý như vỡ, nứt, phóng điện, bụi bẩn, các hiện tượng bất thường, phụ kiện..., nội dung cần xử lý):*

Sứ đứng, sứ chuỗi và phụ kiện đi kèm bị oxi hoá hạn nặng, mất an toàn trong vận hành

- Dây dẫn (*ghi các vị trí cần xử lý như đứt sợi, tưa, tổn thương, mối nối, diều hoặc vật lạ bám vào dây dẫn, phóng điện, dao động và âm thanh, vặn xoắn, độ võng...*):

- Các kết cấu tiếp đất (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung cần xử lý*):

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số..211.../..2025...

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ

(Dùng cho đường dây có Uđm≤35kV, 01 lần/01 tháng)

Đoạn đường dây kiểm tra: Từ VT.....190..... đến VT.....214/12..... thuộc xuất tuyến.....477 BHO.....
Ngày kiểm tra: ..03.../..12../..2025
Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc an toàn
1.	Võ Thành Luân	CN	6/7	5/5
2.	Nguyễn Huy Cường	CN	7/12	4/5
3.				/5

Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

1. Nội dung kiểm tra:

- Hành lang tuyến (*ghi các tồn tại trong hành lang tuyến, ngoài hành lang tuyến có khả năng gây sự cố, nội dung cần xử lý*):

- Cột: (*ghi các vị trí cột nghiêng cần xử lý như nghiêng, biến dạng, nứt hoặc mất thanh, các biển báo..., nội dung cần xử lý):*

Cột 10,5m thừa vào sử dụng từ năm 2006, có nguy cơ mất an toàn trong vận hành

- Móng cột (*ghi các vị trí cần xử lý như lún, nứt, sói lở, tình trạng bất thường đất khu vực xung quanh..., nội dung cần xử lý*):

- Các kết cấu xà và giá đỡ (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung xử lý):*

- Sứ cách điện *(ghi các vị trí cần xử lý như vỡ, nứt, phóng điện, bụi bẩn, các hiện tượng bất thường, phụ kiện..., nội dung cần xử lý):*

Sứ đứng, sứ chuỗi và phụ kiện đã xuất hiện bị oxi hoá hạn nặng, mất an toàn trong vận hành

- Dây dẫn (*ghi các vị trí cần xử lý như đứt sợi, tưa, tổn thương, mối nối, diều hoặc vật lạ bám vào dây dẫn, phóng điện, dao động và âm thanh, vặn xoắn, độ võng...*):

- Các kết cấu tiếp đất (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung cần xử lý*):

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số..212.../..2025...

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ

(Dùng cho đường dây có Uđm≤35kV, 01 lần/01 tháng)

Đoạn đường dây kiểm tra: Từ VT.....10211..... đến VT.....10127..... thuộc xuất tuyến.....473 BHO.....
Ngày kiểm tra: ...03.../..12.../..2025
Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc an toàn
1.	Võ Thành Luân	CN	6/7	5/5
2.	Nguyễn Thuy Cao Cấp	CN	7/12	4/5
3.				/5

Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

1. Nội dung kiểm tra:

- Hành lang tuyến (*ghi các tồn tại trong hành lang tuyến, ngoài hành lang tuyến có khả năng gây sự cố, nội dung cần xử lý*):

- Cột: (*ghi các vị trí cột nghiêng cần xử lý như nghiêng, biến dạng, nứt hoặc mất thanh, các biển báo..., nội dung cần xử lý):*

Cột 10,5m thứ vào sử dụng từ năm 2006, có nguy cơ mất an toàn trong vận hành

- Móng cột (*ghi các vị trí cần xử lý như lún, nứt, sói lở, tình trạng bất thường đất khu vực xung quanh..., nội dung cần xử lý*):

- Các kết cấu xà và giá đỡ (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung xử lý):*

- Sứ cách điện *(ghi các vị trí cần xử lý như vỡ, nứt, phóng điện, bụi bẩn, các hiện tượng bất thường, phụ kiện..., nội dung cần xử lý):*

Sứ đứng, sứ chuỗi và phụ kiện sứ cần bị oxi hoá hoặc nứ mất an toàn trong vận hành

- Dây dẫn (*ghi các vị trí cần xử lý như đứt sợi, tưa, tổn thương, mối nối, diều hoặc vật lạ bám vào dây dẫn, phóng điện, dao động và âm thanh, vặn xoắn, độ võng...*):

- Các kết cấu tiếp đất (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung cần xử lý*):

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số.214.../..2025..

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ

(Dùng cho đường dây có Uđm≤35kV, 01 lần/01 tháng)

Đoạn đường dây kiểm tra: Từ VT.....133/1..... đến VT..133/50-1/26 thuộc xuất tuyến...477T2-CBU.....
Ngày kiểm tra: ...4.../..12.../..2025.
Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc an toàn
1.	Võ Thành Luân	CN	6/7	5/5
2.	Nguyễn Huy Cường	CN	7/12	4/5
3.				/5

Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

1. Nội dung kiểm tra:

- Hành lang tuyến (*ghi các tồn tại trong hành lang tuyến, ngoài hành lang tuyến có khả năng gây sự cố, nội dung cần xử lý*):

- Cột: (*ghi các vị trí cột nghiêng cần xử lý như nghiêng, biến dạng, nứt hoặc mất thanh, các biển báo..., nội dung cần xử lý):*

Cột 10,5 m đưa vào sử dụng từ năm 2006, có nguy cơ mất an toàn trong vận hành

- Móng cột (*ghi các vị trí cần xử lý như lún, nứt, sói lở, tình trạng bất thường đất khu vực xung quanh..., nội dung cần xử lý*):

- Các kết cấu xà và giá đỡ (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung xử lý):*

- Sứ cách điện *(ghi các vị trí cần xử lý như vỡ, nứt, phóng điện, bụi bẩn, các hiện tượng bất thường, phụ kiện..., nội dung cần xử lý):*

Sứ đứng, sứ chuỗi và phụ kiện đi kèm bị oxi hóa, hạnh mất an toàn trong vận hành

- Dây dẫn (*ghi các vị trí cần xử lý như đứt sợi, tưa, tổn thương, mối nối, diều hoặc vật lạ bám vào dây dẫn, phóng điện, dao động và âm thanh, vặn xoắn, độ võng...*):

- Các kết cấu tiếp đất (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung cần xử lý*):

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số..215../..2025.....

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ

(Dùng cho đường dây có Uđm≤35kV, 01 lần/01 tháng)

Đoạn đường dây kiểm tra: Từ VT...129..... đến VT...129/12..... thuộc xuất tuyến.....472T2 CBU.....
Ngày kiểm tra: ...4.../..12.../..2025
Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc an toàn
1.	Võ Thanh Luân	CN	6/7	5/5
2.	Nguyễn Thụy Cường	CN	7/12	4/5
3.				/5

Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

1. Nội dung kiểm tra:

- Hành lang tuyến (*ghi các tồn tại trong hành lang tuyến, ngoài hành lang tuyến có khả năng gây sự cố, nội dung cần xử lý*):

- Cột: (*ghi các vị trí cột nghiêng cần xử lý như nghiêng, biến dạng, nứt hoặc mất thanh, các biển báo..., nội dung cần xử lý):*

- Móng cột (*ghi các vị trí cần xử lý như lún, nứt, sói lở, tình trạng bất thường đất khu vực xung quanh..., nội dung cần xử lý*):

- Các kết cấu xà và giá đỡ (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung xử lý):*

- Sứ cách điện *(ghi các vị trí cần xử lý như vỡ, nứt, phóng điện, bụi bẩn, các hiện tượng bất thường, phụ kiện..., nội dung cần xử lý):*

Sứ đứng, Sứ chuỗi và phụ kiện đi kèm bị oxi hoá hạn nặng, mất an toàn trong vận hành.

- Dây dẫn (*ghi các vị trí cần xử lý như đứt sợi, tưa, tổn thương, mối nối, diều hoặc vật lạ bám vào dây dẫn, phóng điện, dao động và âm thanh, vặn xoắn, độ võng...*):

- Các kết cấu tiếp đất (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung cần xử lý*):

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số. 216.../.2025..

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ

(Dùng cho đường dây có Uđm≤35kV, 01 lần/01 tháng)

Đoạn đường dây kiểm tra: Từ VT.....141/2..... đến VT.....141/12C..... thuộc xuất tuyến.....477 T2 CBU.....
Ngày kiểm tra: ...4.../...12.../.2025
Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc an toàn
1.	Võ Thanh Luân	CN	6/7	5/5
2.	Nguyễn Huy Cấp	CN	7/12	4/5
3.				/5

Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

1. Nội dung kiểm tra:

- Hành lang tuyến (*ghi các tồn tại trong hành lang tuyến, ngoài hành lang tuyến có khả năng gây sự cố, nội dung cần xử lý*):

- Cột: (*ghi các vị trí cột nghiêng cần xử lý như nghiêng, biến dạng, nứt hoặc mất thanh, các biển báo..., nội dung cần xử lý):*

- Móng cột (*ghi các vị trí cần xử lý như lún, nứt, sói lở, tình trạng bất thường đất khu vực xung quanh..., nội dung cần xử lý*):

- Các kết cấu xà và giá đỡ (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung xử lý):*

- Sứ cách điện *(ghi các vị trí cần xử lý như vỡ, nứt, phóng điện, bụi bẩn, các hiện tượng bất thường, phụ kiện..., nội dung cần xử lý):*

2 Sứ đứng, 2 chuỗi và phụ kiện đi kèm bị oxi hóa nặng, mất an toàn trong vận hành

- Dây dẫn (*ghi các vị trí cần xử lý như đứt sợi, tưa, tổn thương, mối nối, diều hoặc vật lạ bám vào dây dẫn, phóng điện, dao động và âm thanh, vặn xoắn, độ võng...*):

- Các kết cấu tiếp đất (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung cần xử lý*):

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số..217.../.2025...

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ

(Dùng cho đường dây có Uđm≤35kV, 01 lần/01 tháng)

Đoạn đường dây kiểm tra: Từ VT....38-1/23. đến VT..38-2/4/4/4/1/1 thuộc xuất tuyến.....474T2...ĐBH.....
Ngày kiểm tra: ...01.../..12.../..2025
Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc an toàn
1.	Võ Thành Luân	CN	6/7	5/5
2.	Nguyễn Thụy Giáp	CN	7/12	4/5
3.				/5

Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

1. Nội dung kiểm tra:

- Hành lang tuyến (*ghi các tồn tại trong hành lang tuyến, ngoài hành lang tuyến có khả năng gây sự cố, nội dung cần xử lý*):

- Cột: (*ghi các vị trí cột nghiêng cần xử lý như nghiêng, biến dạng, nứt hoặc mất thanh, các biển báo..., nội dung cần xử lý):*

Cột 10,5m đưa vào sử dụng từ năm 2006, có nguy cơ mất an toàn trong vận hành

- Móng cột (*ghi các vị trí cần xử lý như lún, nứt, sói lở, tình trạng bất thường đất khu vực xung quanh..., nội dung cần xử lý*):

- Các kết cấu xà và giá đỡ (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung xử lý):*

- Sứ cách điện *(ghi các vị trí cần xử lý như vỡ, nứt, phóng điện, bụi bẩn, các hiện tượng bất thường, phụ kiện..., nội dung cần xử lý):*

Sứ đứng, sứ treo và phụ kiện bị rỉ oxi hoá, hạn chế, mất an toàn trong vận hành

- Dây dẫn (*ghi các vị trí cần xử lý như đứt sợi, tưa, tổn thương, mối nối, diều hoặc vật lạ bám vào dây dẫn, phóng điện, dao động và âm thanh, vặn xoắn, độ võng...*):

- Các kết cấu tiếp đất (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung cần xử lý*):

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số..218.../..2025...

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ

(Dùng cho đường dây có Uđm≤35kV, 01 lần/01 tháng)

Đoạn đường dây kiểm tra: Từ VT.....5911... đến VT.....59130..... thuộc xuất tuyến.....477 BHO.....
Ngày kiểm tra: ...4.../..12.../..2025
Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc an toàn
1.	Võ Thành Luân	CN	6/7	5/5
2.	Nguyễn Huy Giáp	CN	7/12	4/5
3.				/5

Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

1. Nội dung kiểm tra:

- Hành lang tuyến (*ghi các tồn tại trong hành lang tuyến, ngoài hành lang tuyến có khả năng gây sự cố, nội dung cần xử lý*):

- Cột: (*ghi các vị trí cột nghiêng cần xử lý như nghiêng, biến dạng, nứt hoặc mất thanh, các biển báo..., nội dung cần xử lý):*

- Móng cột (*ghi các vị trí cần xử lý như lún, nứt, sói lở, tình trạng bất thường đất khu vực xung quanh..., nội dung cần xử lý*):

- Các kết cấu xà và giá đỡ (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung xử lý):*

- Sứ cách điện *(ghi các vị trí cần xử lý như vỡ, nứt, phóng điện, bụi bẩn, các hiện tượng bất thường, phụ kiện..., nội dung cần xử lý):*

Sứ đứng và sứ chuỗi, phụ kiện đi kèm bị oxi hoá hạn nặ, mất an toàn trong vận hành

- Dây dẫn (*ghi các vị trí cần xử lý như đứt sợi, tua, tổn thương, mối nối, diều hoặc vật lạ bám vào dây dẫn, phóng điện, dao động và âm thanh, vặn xoắn, độ võng...*):

- Các kết cấu tiếp đất (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung cần xử lý*):

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số: 29...../2025.....

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ

(Dùng cho đường dây có Uđm≤35kV, 01 lần/01 tháng)

Đoạn đường dây kiểm tra: Từ VT.....106/1..... đến VT.....106/22..... thuộc xuất tuyến.....471 BHO.....
Ngày kiểm tra: ...4.../..12.../..2025
Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc an toàn
1.	Võ Thành Luân	CN	6/7	5/5
2.	Nguyễn Huy Cấp	CN	7/12	4/5
3.				/5

Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

1. Nội dung kiểm tra:

- Hành lang tuyến (*ghi các tồn tại trong hành lang tuyến, ngoài hành lang tuyến có khả năng gây sự cố, nội dung cần xử lý*):

- Cột: (*ghi các vị trí cột nghiêng cần xử lý như nghiêng, biến dạng, nứt hoặc mất thanh, các biển báo..., nội dung cần xử lý):*

- Móng cột (*ghi các vị trí cần xử lý như lún, nứt, sói lở, tình trạng bất thường đất khu vực xung quanh..., nội dung cần xử lý*):

- Các kết cấu xà và giá đỡ (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung xử lý):*

- Sứ cách điện *(ghi các vị trí cần xử lý như vỡ, nứt, phóng điện, bụi bẩn, các hiện tượng bất thường, phụ kiện..., nội dung cần xử lý):*

Sứ đứng, sứ chuỗi và phụ kiện đi kèm bị oxi hóa, han rỉ, mất an toàn trong vận hành

- Dây dẫn (*ghi các vị trí cần xử lý như đứt sợi, tưa, tổn thương, mối nối, diều hoặc vật lạ bám vào dây dẫn, phóng điện, dao động và âm thanh, vặn xoắn, độ võng...*):

- Các kết cấu tiếp đất (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung cần xử lý*):

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số..270../...2025...

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ

(Dùng cho đường dây có Uđm≤35kV, 01 lần/01 tháng)

Đoạn đường dây kiểm tra: Từ VT.....116/1..... đến VT...116/44/27+4 thuộc xuất tuyến.....471 BHO.....
Ngày kiểm tra: ...11../..12../..2025
Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc an toàn
1.	Võ Thành Luân	CN	6/7	5/5
2.	Nguyễn Huy Cường	CN	7/12	4/5
3.				/5

Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

1. Nội dung kiểm tra:

- Hành lang tuyến (*ghi các tồn tại trong hành lang tuyến, ngoài hành lang tuyến có khả năng gây sự cố, nội dung cần xử lý*):

- Cột: (*ghi các vị trí cột nghiêng cần xử lý như nghiêng, biến dạng, nứt hoặc mất thanh, các biển báo..., nội dung cần xử lý):*

- Móng cột (*ghi các vị trí cần xử lý như lún, nứt, sói lở, tình trạng bất thường đất khu vực xung quanh..., nội dung cần xử lý*):

- Các kết cấu xà và giá đỡ (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung xử lý):*

- Sứ cách điện *(ghi các vị trí cần xử lý như vỡ, nứt, phóng điện, bụi bẩn, các hiện tượng bất thường, phụ kiện..., nội dung cần xử lý):*

Sứ đứng, sứ chuỗi và phụ kiện sứ kiểm bị oxi hoá, hạn rỉ, mất an toàn trong vận hành

- Dây dẫn (*ghi các vị trí cần xử lý như đứt sợi, tưa, tổn thương, mối nối, diều hoặc vật lạ bám vào dây dẫn, phóng điện, dao động và âm thanh, vặn xoắn, độ võng...*):

- Các kết cấu tiếp đất (*ghi các vị trí cần xử lý, nội dung cần xử lý*):

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số..129.../...2025.

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) TRẠM BIẾN ÁP PHÂN PHỐI

(Trạm từ 80% tải trở lên hoặc từ 250 kVA trở lên, 01 tháng/01 lần, các TBA còn lại 02 tháng/ 01 lần)

Tên TBA: ...T158 KB....., thuộc đường dây: ....471T2 KBU.....
1. Dung lượng các MBA:.....100.....kVA. Ngày giờ kiểm tra:...05/12/2025.....

Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc AT
1.	Võ Thành Luận	CN	6/7	5/5
2.	Nguyễn Huy Cháp	CN	7/12	4/5
3.				/5

2. Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

- Máy biến áp T1:

Các thông số vận hành (Nếu có đồng hồ hoặc dụng cụ đo):

UhA = 234V UhB = 232V UhC = 235
IhA = 144A IhB = 148A IhC = 152A Io = 10 A

- Tình trạng vỏ máy: Rỉ, rét ☐ Chảy dầu ☐ Tốt ☑
- Mức dầu: Thiếu ☐ Đủ ☑
- Hạt hút ẩm: Tốt ☑ Xấu ☐
- Sứ đầu vào: Tốt ☑ Xấu ☐
- Tiếng kêu: Nhỏ ☐ Bình thường ☑ To, gầm rú ☐

- Thiết bị đóng cắt cao thế (FCO, cầu dao):
  - Tình trạng FCO: Tốt ☑ Xấu ☐
- Chống sét van :
  - Tình trạng chống sét: Tốt ☑ Xấu ☐
- Cách điện (sứ cách điện, TU, TI):
  - Tình trạng sứ cách điện: Bẩn ☐ Nứt, vỡ ☐ Nguyên vẹn ☑
- Aptomat, cầu dao hạ thế:
  - Tình trạng vỏ aptomat: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng các đầu cực: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng vận hành: Bình thường ☑ Không BT ☐ Hư hỏng ☐
- Cáp lực:
  - Tình trạng cáp hạ thế: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng cáp cao thế: Tốt ☑ Xấu ☐
- Tình trạng các đầu tiếp xúc, đầu cáp:
  - Tình trạng đầu tiếp xúc hạ thế: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng đầu tiếp xúc cao thế: Tốt ☑ Xấu ☐
- Hệ thống tiếp đất:
  - Tình trạng tiếp đất chống sét: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng tiếp đất trung tính: Tốt ☑ Xấu ☐

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số..130../..2025..

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) TRẠM BIẾN ÁP PHÂN PHỐI

(Trạm từ 80% tải trở lên hoặc từ 250 kVA trở lên, 01 tháng/01 lần, các TBA còn lại 02 tháng/ 01 lần)

Tên TBA: .....T26.KB....., thuộc đường dây: .....476T2.KBU.....
1. Dung lượng các MBA:.....400.....kVA. Ngày giờ kiểm tra:..05/12/2025....

Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc AT
1.	Võ Thành Luân	CN	6/7	5 /5
2.	Nguyễn Huy Giáp	CN	7/12	4 /5
3.				/5

2. Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

- Máy biến áp T1:

Các thông số vận hành (Nếu có đồng hồ hoặc dụng cụ đo):

UhA = 235V UhB = 236V UhC = 234V
IhA = 304A IhB = 309A IhC = 312A Io = 23A

- Tình trạng vỏ máy: Rỉ, rét ☐ Chảy dầu ☐ Tốt ☑
- Mức dầu: Thiếu ☐ Đủ ☑
- Hạt hút ẩm: Tốt ☑ Xấu ☐
- Sứ đầu vào: Tốt ☑ Xấu ☐
- Tiếng kêu: Nhỏ ☐ Bình thường ☑ To, gầm rú ☐

- Thiết bị đóng cắt cao thế (FCO, cầu dao):
  - Tình trạng FCO: Tốt ☑ Xấu ☐
- Chống sét van :
  - Tình trạng chống sét: Tốt ☑ Xấu ☐
- Cách điện (sứ cách điện, TU, TI):
  - Tình trạng sứ cách điện: Bẩn ☐ Nứt, vỡ ☐ Nguyên vẹn ☑
- Aptomat, cầu dao hạ thế:
  - Tình trạng vỏ aptomat: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng các đầu cực: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng vận hành: Bình thường ☑ Không BT ☐ Hư hỏng ☐
- Cáp lực:
  - Tình trạng cáp hạ thế: Tốt ☐ Xấu ☑
  - Tình trạng cáp cao thế: Tốt ☑ Xấu ☐
- Tình trạng các đầu tiếp xúc, đầu cáp:
  - Tình trạng đầu tiếp xúc hạ thế: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng đầu tiếp xúc cao thế: Tốt ☑ Xấu ☐
- Hệ thống tiếp đất:
  - Tình trạng tiếp đất chống sét: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng tiếp đất trung tính: Tốt ☑ Xấu ☐

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số..131../2025....

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) TRẠM BIẾN ÁP PHÂN PHỐI

(Trạm từ 80% tải trở lên hoặc từ 250 kVA trở lên, 01 tháng/01 lần, các TBA còn lại 02 tháng/ 01 lần)

Tên TBA: ....T30 KB....., thuộc đường dây: ....476 T2 KBU.....
1. Dung lượng các MBA:....400.....kVA. Ngày giờ kiểm tra:..05/12/2025.....

Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc AT
1.	Võ Thành Luân	CN	6/7	5/5
2.	Nguyễn Huy Giáp	CN	7/12	4/5
3.				/5

2. Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

- Máy biến áp T1:

Các thông số vận hành (Nếu có đồng hồ hoặc dụng cụ đo):

UhA = 233V UhB = 235V UhC = 234V
IhA = 283A IhB = 290A IhC = 296A Io = 16A

- Tình trạng vỏ máy: Rỉ, rét ☐ Chảy dầu ☐ Tốt ☑
- Mức dầu: Thiếu ☐ Đủ ☑
- Hạt hút ẩm: Tốt ☑ Xấu ☐
- Sứ đầu vào: Tốt ☑ Xấu ☐
- Tiếng kêu: Nhỏ ☐ Bình thường ☑ To, gầm rú ☐

- Thiết bị đóng cắt cao thế (FCO, cầu dao):
  - Tình trạng FCO: Tốt ☑ Xấu ☐
- Chống sét van :
  - Tình trạng chống sét: Tốt ☑ Xấu ☐
- Cách điện (sứ cách điện, TU, TI):
  - Tình trạng sứ cách điện: Bẩn ☐ Nứt, vỡ ☐ Nguyên vẹn ☑
- Aptomat, cầu dao hạ thế:
  - Tình trạng vỏ aptomat: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng các đầu cực: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng vận hành: Bình thường ☑ Không BT ☐ Hư hỏng ☐
- Cáp lực:
  - Tình trạng cáp hạ thế: Tốt ☐ Xấu ☑
  - Tình trạng cáp cao thế: Tốt ☑ Xấu ☐
- Tình trạng các đầu tiếp xúc, đầu cáp:
  - Tình trạng đầu tiếp xúc hạ thế: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng đầu tiếp xúc cao thế: Tốt ☑ Xấu ☐
- Hệ thống tiếp đất:
  - Tình trạng tiếp đất chống sét: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng tiếp đất trung tính: Tốt ☑ Xấu ☐

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số..133.../2025...

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) TRẠM BIẾN ÁP PHÂN PHỐI

(Trạm từ 80% tải trở lên hoặc từ 250 kVA trở lên, 01 tháng/01 lần, các TBA còn lại 02 tháng/ 01 lần)

Tên TBA: ...T.1.1.2.KB....., thuộc đường dây: ...471.T2..KBH.....
1. Dung lượng các MBA:....160.....kVA. Ngày giờ kiểm tra:..05./12./2025.....

Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc AT
1.	Võ Thành Luân	CN	6/7	5 /5
2.	Nguyễn Huy Giáp	CN	7/12	4 /5
3.				/5

2. Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

- Máy biến áp T1:

Các thông số vận hành (Nếu có đồng hồ hoặc dụng cụ đo):

UhA = 232V UhB = 234V UhC = 235V
IhA = 128 A IhB = 135A IhC = 130A Io = 8A

- Tình trạng vỏ máy: Rỉ, rét ☐ Chảy dầu ☐ Tốt ☑
- Mức dầu: Thiếu ☐ Đủ ☑
- Hạt hút ẩm: Tốt ☑ Xấu ☐
- Sứ đầu vào: Tốt ☑ Xấu ☐
- Tiếng kêu: Nhỏ ☐ Bình thường ☑ To, gầm rú ☐

- Thiết bị đóng cắt cao thế (FCO, cầu dao):
  - Tình trạng FCO: Tốt ☑ Xấu ☐
- Chống sét van :
  - Tình trạng chống sét: Tốt ☑ Xấu ☐
- Cách điện (sứ cách điện, TU, TI):
  - Tình trạng sứ cách điện: Bẩn ☐ Nứt, vỡ ☐ Nguyên vẹn ☑
- Aptomat, cầu dao hạ thế:
  - Tình trạng vỏ aptomat: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng các đầu cực: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng vận hành: Bình thường ☐ Không BT ☐ Hư hỏng ☐
- Cáp lực:
  - Tình trạng cáp hạ thế: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng cáp cao thế: Tốt ☑ Xấu ☐
- Tình trạng các đầu tiếp xúc, đầu cáp:
  - Tình trạng đầu tiếp xúc hạ thế: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng đầu tiếp xúc cao thế: Tốt ☑ Xấu ☐
- Hệ thống tiếp đất:
  - Tình trạng tiếp đất chống sét: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng tiếp đất trung tính: Tốt ☑ Xấu ☐

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số: 134 /..2025..

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) TRẠM BIẾN ÁP PHÂN PHỐI

(Trạm từ 80% tải trở lên hoặc từ 250 kVA trở lên, 01 tháng/01 lần, các TBA còn lại 02 tháng/ 01 lần)

Tên TBA: ...T.114.H....., thuộc đường dây: ...472.T2...KBU.....
1. Dung lượng các MBA:.....160.....kVA. Ngày giờ kiểm tra:..05/12/2025.....

Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc AT
1.	Võ Thành Luân	CN	6/7	5/5
2.	Nguyễn Huy Giáp	CN	7/12	4/5
3.				/5

2. Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

- Máy biến áp T1:

Các thông số vận hành (Nếu có đồng hồ hoặc dụng cụ đo):

UhA = 232V UhB = 233V UhC = 233V
IhA = 134 A IhB = 139A IhC = 142 A Io = 12A

- Tình trạng vỏ máy: Rỉ, rét ☐ Chảy dầu ☐ Tốt ☑
- Mức dầu: Thiếu ☐ Đủ ☑
- Hạt hút ẩm: Tốt ☑ Xấu ☐
- Sứ đầu vào: Tốt ☑ Xấu ☐
- Tiếng kêu: Nhỏ ☐ Bình thường ☑ To, gầm rú ☐

- Thiết bị đóng cắt cao thế (FCO, cầu dao):
  - Tình trạng FCO: Tốt ☑ Xấu ☐
- Chống sét van :
  - Tình trạng chống sét: Tốt ☑ Xấu ☐
- Cách điện (sứ cách điện, TU, TI):
  - Tình trạng sứ cách điện: Bẩn ☐ Nứt, vỡ ☐ Nguyên vẹn ☑
- Aptomat, cầu dao hạ thế:
  - Tình trạng vỏ aptomat: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng các đầu cực: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng vận hành: Bình thường ☑ Không BT ☐ Hư hỏng ☐
- Cáp lực:
  - Tình trạng cáp hạ thế: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng cáp cao thế: Tốt ☑ Xấu ☐
- Tình trạng các đầu tiếp xúc, đầu cáp:
  - Tình trạng đầu tiếp xúc hạ thế: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng đầu tiếp xúc cao thế: Tốt ☑ Xấu ☐
- Hệ thống tiếp đất:
  - Tình trạng tiếp đất chống sét: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng tiếp đất trung tính: Tốt ☑ Xấu ☐

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số 135.../2025...

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) TRẠM BIẾN ÁP PHÂN PHỐI

(Trạm từ 80% tải trở lên hoặc từ 250 kVA trở lên, 01 tháng/01 lần, các TBA còn lại 02 tháng/ 01 lần)

Tên TBA: ...T115H..., thuộc đường dây: ...472T2...KBU...
1. Dung lượng các MBA:...250.....kVA. Ngày giờ kiểm tra:...05/12/2025....

Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc AT
1.	Võ Thành Luân	CN	6/7	5/5
2.	Nguyễn Huy Giáp	CN	7/12	4/5
3.				/5

2. Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

- Máy biến áp T1:

Các thông số vận hành (Nếu có đồng hồ hoặc dụng cụ đo):

UhA = 233V UhB = 233V UhC = 234V
IhA = 248A IhB = 254A IhC = 259A Io = 21A

- Tình trạng vỏ máy: Rỉ, rét ☐ Chảy dầu ☐ Tốt ☑
- Mức dầu: Thiếu ☐ Đủ ☑
- Hạt hút ẩm: Tốt ☑ Xấu ☐
- Sứ đầu vào: Tốt ☑ Xấu ☐
- Tiếng kêu: Nhỏ ☐ Bình thường ☑ To, gầm rú ☐

- Thiết bị đóng cắt cao thế (FCO, cầu dao):
  - Tình trạng FCO: Tốt ☑ Xấu ☐
- Chống sét van :
  - Tình trạng chống sét: Tốt ☑ Xấu ☐
- Cách điện (sứ cách điện, TU, TI):
  - Tình trạng sứ cách điện: Bẩn ☐ Nứt, vỡ ☐ Nguyên vẹn ☑
- Aptomat, cầu dao hạ thế:
  - Tình trạng vỏ aptomat: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng các đầu cực: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng vận hành: Bình thường ☑ Không BT ☐ Hư hỏng ☐
- Cáp lực:
  - Tình trạng cáp hạ thế: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng cáp cao thế: Tốt ☑ Xấu ☐
- Tình trạng các đầu tiếp xúc, đầu cáp:
  - Tình trạng đầu tiếp xúc hạ thế: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng đầu tiếp xúc cao thế: Tốt ☑ Xấu ☐
- Hệ thống tiếp đất:
  - Tình trạng tiếp đất chống sét: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng tiếp đất trung tính: Tốt ☑ Xấu ☐

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số: 137.../2025...

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) TRẠM BIẾN ÁP PHÂN PHỐI

(Trạm từ 80% tải trở lên hoặc từ 250 kVA trở lên, 01 tháng/01 lần, các TBA còn lại 02 tháng/ 01 lần)

Tên TBA: ...T1A4.H....., thuộc đường dây: ...477.BHO.....
1. Dung lượng các MBA:...320.....kVA. Ngày giờ kiểm tra:...06/12/2025.....

Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc AT
1.	Võ Thành Luân	CN	6/7	5 /5
2.	Nguyễn Huy Giáp	CN	7/12	4 /5
3.				/5

2. Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

- Máy biến áp T1:

Các thông số vận hành (Nếu có đồng hồ hoặc dụng cụ đo):

UhA = 235 V UhB = 233 V UhC = 234 V
IhA = 205 A IhB = 214 A IhC = 219 A Io = 11 A

- Tình trạng vỏ máy: Rỉ, rét ☐ Chảy dầu ☐ Tốt ☑
- Mức dầu: Thiếu ☐ Đủ ☑
- Hạt hút ẩm: Tốt ☑ Xấu ☐
- Sứ đầu vào: Tốt ☑ Xấu ☐
- Tiếng kêu: Nhỏ ☐ Bình thường ☑ To, gầm rú ☐

- Thiết bị đóng cắt cao thế (FCO, cầu dao):
  - Tình trạng FCO: Tốt ☑ Xấu ☐
- Chống sét van :
  - Tình trạng chống sét: Tốt ☑ Xấu ☐
- Cách điện (sứ cách điện, TU, TI):
  - Tình trạng sứ cách điện: Bẩn ☐ Nứt, vỡ ☐ Nguyên vẹn ☑
- Aptomat, cầu dao hạ thế:
  - Tình trạng vỏ aptomat: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng các đầu cực: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng vận hành: Bình thường ☑ Không BT ☐ Hư hỏng ☐
- Cáp lực:
  - Tình trạng cáp hạ thế: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng cáp cao thế: Tốt ☑ Xấu ☐
- Tình trạng các đầu tiếp xúc, đầu cáp:
  - Tình trạng đầu tiếp xúc hạ thế: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng đầu tiếp xúc cao thế: Tốt ☑ Xấu ☐
- Hệ thống tiếp đất:
  - Tình trạng tiếp đất chống sét: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng tiếp đất trung tính: Tốt ☑ Xấu ☐

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số..188../..2025.

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) TRẠM BIẾN ÁP PHÂN PHỐI

(Trạm từ 80% tải trở lên hoặc từ 250 kVA trở lên, 01 tháng/01 lần, các TBA còn lại 02 tháng/ 01 lần)

Tên TBA: ...T14.5H....., thuộc đường dây: ...477.BHO.....
1. Dung lượng các MBA:...250.....kVA. Ngày giờ kiểm tra:...06/12/2025...

Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc AT
1.	Võ Thành Luân	CN	6/7	5/5
2.	Nguyễn Huy Giáp	CN	7/12	4/5
3.				/5

2. Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

- Máy biến áp T1:

Các thông số vận hành (Nếu có đồng hồ hoặc dụng cụ đo):

UhA = 233V UhB = 233V UhC = 234V
IhA = 226A IhB = 230A IhC = 238A Io = 15A

- Tình trạng vỏ máy: Rỉ, rét ☐ Chảy dầu ☐ Tốt ☑
- Mức dầu: Thiếu ☐ Đủ ☑
- Hạt hút ẩm: Tốt ☑ Xấu ☐
- Sứ đầu vào: Tốt ☑ Xấu ☐
- Tiếng kêu: Nhỏ ☐ Bình thường ☑ To, gầm rú ☐

- Thiết bị đóng cắt cao thế (FCO, cầu dao):
  - Tình trạng FCO: Tốt ☑ Xấu ☐
- Chống sét van :
  - Tình trạng chống sét: Tốt ☑ Xấu ☐
- Cách điện (sứ cách điện, TU, TI):
  - Tình trạng sứ cách điện: Bẩn ☐ Nứt, vỡ ☐ Nguyên vẹn ☑
- Aptomat, cầu dao hạ thế:
  - Tình trạng vỏ aptomat: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng các đầu cực: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng vận hành: Bình thường ☑ Không BT ☐ Hư hỏng ☐
- Cáp lực:
  - Tình trạng cáp hạ thế: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng cáp cao thế: Tốt ☑ Xấu ☐
- Tình trạng các đầu tiếp xúc, đầu cáp:
  - Tình trạng đầu tiếp xúc hạ thế: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng đầu tiếp xúc cao thế: Tốt ☑ Xấu ☐
- Hệ thống tiếp đất:
  - Tình trạng tiếp đất chống sét: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng tiếp đất trung tính: Tốt ☑ Xấu ☐

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số.142../.2025...

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) TRẠM BIẾN ÁP PHÂN PHỐI

(Trạm từ 80% tải trở lên hoặc từ 250 kVA trở lên, 01 tháng/01 lần, các TBA còn lại 02 tháng/ 01 lần)

Tên TBA: ..T177H....., thuộc đường dây: ..477T2. KBH.....
1. Dung lượng các MBA:...400.....kVA. Ngày giờ kiểm tra:...06/12/2025....

Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc AT
1.	Võ Thành Luân	CN	6/7	5/5
2.	Nguyễn Huy Giáp	CN	7/12	A/5
3.				/5

2. Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

- Máy biến áp T1:

Các thông số vận hành (Nếu có đồng hồ hoặc dụng cụ đo):

UhA = 234V UhB = 233V UhC = 233V
IhA = 340A IhB = 348A IhC = 352A Io = 29A

- Tình trạng vỏ máy: Rỉ, rét ☐ Chảy dầu ☐ Tốt ☑
- Mức dầu: Thiếu ☐ Đủ ☑
- Hạt hút ẩm: Tốt ☑ Xấu ☐
- Sứ đầu vào: Tốt ☑ Xấu ☐
- Tiếng kêu: Nhỏ ☐ Bình thường ☑ To, gầm rú ☐

- Thiết bị đóng cắt cao thế (FCO, cầu dao):
  - Tình trạng FCO: Tốt ☑ Xấu ☐
- Chống sét van :
  - Tình trạng chống sét: Tốt ☑ Xấu ☐
- Cách điện (sứ cách điện, TU, TI):
  - Tình trạng sứ cách điện: Bẩn ☐ Nứt, vỡ ☐ Nguyên vẹn ☑
- Aptomat, cầu dao hạ thế:
  - Tình trạng vỏ aptomat: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng các đầu cực: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng vận hành: Bình thường ☑ Không BT ☐ Hư hỏng ☐
- Cáp lực:
  - Tình trạng cáp hạ thế: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng cáp cao thế: Tốt ☑ Xấu ☐
- Tình trạng các đầu tiếp xúc, đầu cáp:
  - Tình trạng đầu tiếp xúc hạ thế: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng đầu tiếp xúc cao thế: Tốt ☑ Xấu ☐
- Hệ thống tiếp đất:
  - Tình trạng tiếp đất chống sét: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng tiếp đất trung tính: Tốt ☑ Xấu ☐

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số 1424../.2025..

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) TRẠM BIẾN ÁP PHÂN PHỐI

(Trạm từ 80% tải trở lên hoặc từ 250 kVA trở lên, 01 tháng/01 lần, các TBA còn lại 02 tháng/ 01 lần)

Tên TBA: ..T102H....., thuộc đường dây: ...477.T2.KBU.....
1. Dung lượng các MBA:...100.....kVA. Ngày giờ kiểm tra:...06/12/2025...

Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc AT
1.	Võ Thanh Luân	CN	6/7	5/5
2.	Nguyễn Huy Giáp	CN	7/12	4/5
3.				/5

2. Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

- Máy biến áp T1:

Các thông số vận hành (Nếu có đồng hồ hoặc dụng cụ đo):

UhA = 233V UhB = 234V UhC = 232V
IhA = 50A IhB = 56A IhC = 59A Io = 5A

- Tình trạng vỏ máy: Rỉ, rét ☐ Chảy dầu ☐ Tốt ☑
- Mức dầu: Thiếu ☐ Đủ ☑
- Hạt hút ẩm: Tốt ☑ Xấu ☐
- Sứ đầu vào: Tốt ☑ Xấu ☐
- Tiếng kêu: Nhỏ ☐ Bình thường ☑ To, gầm rú ☐

- Thiết bị đóng cắt cao thế (FCO, cầu dao):
  - Tình trạng FCO: Tốt ☑ Xấu ☐
- Chống sét van :
  - Tình trạng chống sét: Tốt ☑ Xấu ☐
- Cách điện (sứ cách điện, TU, TI):
  - Tình trạng sứ cách điện: Bẩn ☐ Nứt, vỡ ☐ Nguyên vẹn ☑
- Aptomat, cầu dao hạ thế:
  - Tình trạng vỏ aptomat: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng các đầu cực: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng vận hành: Bình thường ☐ Không BT ☐ Hư hỏng ☐
- Cáp lực:
  - Tình trạng cáp hạ thế: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng cáp cao thế: Tốt ☑ Xấu ☐
- Tình trạng các đầu tiếp xúc, đầu cáp:
  - Tình trạng đầu tiếp xúc hạ thế: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng đầu tiếp xúc cao thế: Tốt ☑ Xấu ☐
- Hệ thống tiếp đất:
  - Tình trạng tiếp đất chống sét: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng tiếp đất trung tính: Tốt ☑ Xấu ☐

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số 146.../.2025..

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) TRẠM BIẾN ÁP PHÂN PHỐI

(Trạm từ 80% tải trở lên hoặc từ 250 kVA trở lên, 01 tháng/01 lần, các TBA còn lại 02 tháng/ 01 lần)

Tên TBA: T129 KB....., thuộc đường dây: ...AJA T2 KBU.....
1. Dung lượng các MBA:..250.....kVA. Ngày giờ kiểm tra:..19/12/2025.....

Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc AT
1.	Hà Văn Hoà	CBKT	5/7	5/5
2.	Hà Văn Đoàn	CNKT	6/7	5/5
3.				/5

2. Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

- Máy biến áp T1:

Các thông số vận hành (Nếu có đồng hồ hoặc dụng cụ đo):

UhA = 234V UhB = 234V UhC = 232V
IhA = 192A IhB = 196A IhC = 202A Io = 12A

- Tình trạng vỏ máy: Rỉ, rét ☐ Chảy dầu ☐ Tốt ☑
- Mức dầu: Thiếu ☐ Đủ ☑
- Hạt hút ẩm: Tốt ☑ Xấu ☐
- Sứ đầu vào: Tốt ☑ Xấu ☐
- Tiếng kêu: Nhỏ ☐ Bình thường ☑ To, gầm rú ☐

- Thiết bị đóng cắt cao thế (FCO, cầu dao):
  - Tình trạng FCO: Tốt ☑ Xấu ☐
- Chống sét van :
  - Tình trạng chống sét: Tốt ☑ Xấu ☐
- Cách điện (sứ cách điện, TU, TI):
  - Tình trạng sứ cách điện: Bẩn ☐ Nứt, vỡ ☐ Nguyên vẹn ☑
- Aptomat, cầu dao hạ thế:
  - Tình trạng vỏ aptomat: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng các đầu cực: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng vận hành: Bình thường ☑ Không BT ☐ Hư hỏng ☐
- Cáp lực:
  - Tình trạng cáp hạ thế: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng cáp cao thế: Tốt ☑ Xấu ☐
- Tình trạng các đầu tiếp xúc, đầu cáp:
  - Tình trạng đầu tiếp xúc hạ thế: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng đầu tiếp xúc cao thế: Tốt ☑ Xấu ☐
- Hệ thống tiếp đất:
  - Tình trạng tiếp đất chống sét: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng tiếp đất trung tính: Tốt ☑ Xấu ☐

ĐỘI QLĐ BUÔN HỒ
Số 147.../2025...

PHIẾU KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (NGÀY) TRẠM BIẾN ÁP PHÂN PHỐI

(Trạm từ 80% tải trở lên hoặc từ 250 kVA trở lên, 01 tháng/01 lần, các TBA còn lại 02 tháng/ 01 lần)

Tên TBA: T127 KB....., thuộc đường dây: 473AT2 KBU.....
1. Dung lượng các MBA: 250.....kVA. Ngày giờ kiểm tra: 19/12/2025.

Danh sách nhóm kiểm tra:

STT	Họ và tên	Chức danh	Bậc thợ	Bậc AT
1.	Hà Văn Hòa	CBKT	5/7	5 /5
2.	Hà Văn Đoàn	CNKT	6/7	5 /5
3.				/5

2. Nội dung kiểm tra bằng mắt (đảm bảo khoảng cách an toàn hoặc có dụng cụ an toàn):

- Máy biến áp T1:

Các thông số vận hành (Nếu có đồng hồ hoặc dụng cụ đo):

UhA = 236 V UhB = 234V UhC = 232V
IhA = 170A IhB = 164 A IhC = 174 A Io = 11 A

- Tình trạng vỏ máy: Rỉ, rét ☐ Chảy dầu ☐ Tốt ☑
- Mức dầu: Thiếu ☐ Đủ ☑
- Hạt hút ẩm: Tốt ☑ Xấu ☐
- Sứ đầu vào: Tốt ☑ Xấu ☐
- Tiếng kêu: Nhỏ ☐ Bình thường ☑ To, gầm rú ☐

- Thiết bị đóng cắt cao thế (FCO, cầu dao):
  - Tình trạng FCO: Tốt ☑ Xấu ☐
- Chống sét van :
  - Tình trạng chống sét: Tốt ☑ Xấu ☐
- Cách điện (sứ cách điện, TU, TI):
  - Tình trạng sứ cách điện: Bẩn ☐ Nứt, vỡ ☐ Nguyên vẹn ☑
- Aptomat, cầu dao hạ thế:
  - Tình trạng vỏ aptomat: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng các đầu cực: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng vận hành: Bình thường ☑ Không BT ☐ Hư hỏng ☐
- Cáp lực:
  - Tình trạng cáp hạ thế: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng cáp cao thế: Tốt ☑ Xấu ☐
- Tình trạng các đầu tiếp xúc, đầu cáp:
  - Tình trạng đầu tiếp xúc hạ thế: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng đầu tiếp xúc cao thế: Tốt ☑ Xấu ☐
- Hệ thống tiếp đất:
  - Tình trạng tiếp đất chống sét: Tốt ☑ Xấu ☐
  - Tình trạng tiếp đất trung tính: Tốt ☑ Xấu ☐